

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC NGÀ
VIỆN TRIẾT HỌC

GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TSKH. IU. K. PLETNICÔP
(Đồng chủ biên)

VẬN MỆNH
LỊCH SỬ
CỦA
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VẬN MỆNH LỊCH SỬ CỦA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC NGÀ
VIỆN TRIẾT HỌC

GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

GS. TSKH. IU.K.PLETNICÔP

(Đồng chủ biên)

VẬN MỆNH LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

VIỆN THÔNG TIN
K H XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2009

V/v 9450

CÁC TÁC GIẢ

1. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
2. GS.TSKH. V.V.Đenisốp	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga
3. PGS.TS. Phạm Văn Đức	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
4. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
5. PGS.TS KH. Lương Đình Hải	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
6. GS.TSKH. B.M.Mejuev	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga
7. GS.TSKH. A.G.Muslipchencô	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga
8. GS.TSKH. V.G.Phêđôtôva	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga
9. GS.TSKH. Iu.K.Pletnicốp	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga
10. GS.TSKH. V.N.Sepchencô	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga
11. PGS.TS. Đặng Hữu Toàn	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
12. PGS.TS. Vũ Văn Viên	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
13. PGS.TS. Trần Nguyên Việt	Viện Triết học-Viện KHXH Việt Nam
14. GS.TSKH. V.S.Xêmenốp	Viện Triết học-Viện HLKH LB Nga

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Nguyễn Trọng Chuẩn <i>Lời nói đầu</i>	11
2. V.S. Xêmenốp: Thực tiễn của chủ nghĩa xã hội thế giới ở thế kỷ XX và triển vọng trong thế kỷ XXI	23
3. V.N.Sepchencô: Những nguyên nhân dẫn đến thất bại của mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa Xô viết	59
4. Iu.K.Pletnicốp: Chủ nghĩa xã hội như là hậu xã hội tư bản chủ nghĩa:	91
5. Nguyễn Trọng Chuẩn: Quá trình hiện thực hoá lý luận về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: Thành tựu và những vấn đề đặt ra	132
6. Vũ Văn Viên: Cái phổ biến và cái đặc thù trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	148
7. Đặng Hữu Toàn: Vấn đề đa dạng hoá và tính chất đan xen của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	167
8. Phạm Văn Đức: Vấn đề kết hợp các loại lợi ích trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước ở Việt Nam	190

9. Lương Đình Hải:	Kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay	214
10. Nguyễn Trọng Chuẩn:	Vấn đề dân chủ hoá đời sống xã hội	239
11. Trần Nguyên Việt:	Kết hợp sức mạnh dân tộc và những thành tựu của thế giới đương đại	251
12. Nguyễn Ngọc Hà:	Thực tiễn với tính cách là tiêu chuẩn để đánh giá sự đúng đắn của các chính sách trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	275
13. B. M. Mejuev:	Chủ nghĩa xã hội - không gian văn hoá	293
14. V. V. Denisốp:	Lý tưởng nhân văn của chủ nghĩa xã hội	331
15. V. G. Phêđô tô va:	Những thách thức đối với các quan điểm cánh tả và sự biến thái của chúng	365
16. A. G. Muslipchencô:	Nền dân chủ – xã hội phương Tây và triển vọng của nhà nước xã hội	378

ИСТОРИЧЕСКИЕ СУДЬБЫ СОЦИАЛИЗМА

Содержание

1. Ю.К. Плетников и Нгуен Чонг Тьуан:	Предисловие	11
2. В.С. Семенов:	Мировая практика социализма в XX веке и перспективы на XXI век	23
3. В.П. Шевченко:	Советская модель социалистического общества: причины поражения	59
4. Ю.К. Плетников:	Социализм как посткапиталистического общества	91
5. Нгуен Чонг Тьуан:	Теория социализма во Вьетнаме: её реализация – достижения и проблемы	132
6. Ву Ван Вьен:	Общее и особенное в строительстве социализма во Вьетнаме	148
7. Данг Хьу Тоан:	Проблема многообразия и переплетения различных форм собственности	167
8. Фам Ван Дык:	Проблема сочетания интересов в процессе защиты и развития страны	190
9. Лыонг Динг Хай:	Сочетание экономического роста и социальной справедливости в условиях рыночной экономики во Вьетнаме в настоящее время	214

10. Нгуен Чонг Тьуан:	Проблема демократизации общественной жизни	239
11. Чан Нгуен Вьет:	Соединение сил нации с достижениями современного мира	251
12. Нгуен Нгок Ха:	Практика как критерий оценки правильности политики в процессе строительства социализма	275
13. В.М. Межуев:	Социализм – пространство культур	293
14. В.В. Денисов:	Гуманистические идеалы социализма	331
15. В.Г. Федотова:	Вызовы левым взглядам и их трансформация	365
16. А. Г. Мысливченко:	Западная социал-демократия и перспективы социального государства	378

HISTORICAL DESTINY OF SOCIALISM

Contents

1. <i>Nguyen Trong Chuan & Ju.K.Pletnicov:</i>	Preface	11
2. <i>V.S.Semenov:</i>	The reality of World Socialism in the 20 th Century and the prospects for Socialism in the 21 st Century	23
3. <i>V.N.Schevsenco:</i>	The causes of the collapse of the Soviet Socialist Model	59
4. <i>Ju.K.Pletnicov:</i>	Socialism as Post-Capitalistic society	91
5. <i>Nguyen Trong Chuan:</i>	The process of realization of the theory of socialism in Vietnam: Achievements and Issues	132
6. <i>Vu Van Vien:</i>	The Universal and the Particular in the cause of construction of socialism in Vietnam	148
7. <i>Dang Huu Toan:</i>	The issue of diversity and interlace of the forms of ownership in the socialist-oriented market economy in Vietnam	167
8. <i>Pham Van Duc:</i>	The issue of mergence of various kinds of interest in the cause of safeguarding and developing the country in Vietnam	190

9. <i>Luong Dinh Hai:</i>	The mergence of economic growth and social justice in the context of market economy in Vietnam today	214
10. <i>Nguyen Trong Chuan:</i>	The issue of democratization of social life	239
11. <i>Tran Nguyen Viet:</i>	The combination of national strength with the achievements of the contemporary world	251
12. <i>Nguyen Ngoc Ha:</i>	Practice as the criteria for evaluating the correctness of social policies in the process of construction of socialism in Vietnam	275
13. <i>V.M.Mejuev:</i>	Socialism – cultural space	293
14. <i>V.V.Denisov:</i>	The humanistic ideal of socialism	331
15. <i>V.G.Fedotova:</i>	Challenges for left-wing views and their modifications (transformations)	365
16. <i>A.G.Myslitsenco:</i>	Western social democracy and the prospects of social state	378

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách được giới thiệu với bạn đọc là kết quả nghiên cứu dự án "*Vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội*" của Viện Triết học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga (RAN). Cơ sở quan niệm của cuốn sách là vạch ra mối liên hệ bên trong các xu hướng phát triển lịch sử đương đại của xã hội cùng với tính tất yếu phải cải tạo về căn bản hệ thống các quan hệ xã hội. Mặc dù có "những ranh mãnh của lịch sử" - đó là những ngõ cụt, những ngoắt ngoéo, sự vận động khôn lường - song, theo ý kiến của tập thể tác giả, thời đương đại vẫn còn là thời đại quá độ của loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Trong tư liệu hiện nay của nước Nga vẫn còn thiên về sự đánh giá tiêu cực về chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Mác bị người ta buộc tội là giáo điều và khống luận, coi nó là học thuyết lỗi thời, không còn phù hợp với hiện thực của thế giới hiện đại. Việc đánh giá đại loại như vậy, nếu bị trừu tượng hoá bởi các quan điểm hệ tư tưởng, từng bộc lộ sự thiếu tri thức và hiểu biết về thực chất của chủ nghĩa Mác với tư cách là một học thuyết không có và không thể có những công thức được chuẩn bị sẵn cho mọi trường hợp xảy ra trong cuộc sống, điều mà tư duy luận chiến thường dựa vào, còn phải có sự tìm tòi sáng tạo một cách thường xuyên, phải có những suy xét và khái quát lý luận về những hiện tượng mới trong thực tế. Với tư cách học thuyết khoa học, chủ nghĩa Mác luôn phải phù hợp với hiện thực của thời đại. Trong bối cảnh thu nhỏ đó thế giới quan của C.Mác, theo kiến giải của Ph.Ăngghen, "không phải là một học thuyết,

mà là phương pháp. Nó không không đem lại những giáo điều có sẵn, mà đem lại những điểm xuất phát điểm cho việc tiếp tục nghiên cứu và phương pháp *cho* sự nghiên cứu đó"¹.

Trong chính nguồn mạch đó Lênin cũng đã giải thích quan điểm mácxít về nhận thức hiện thực xã hội. Ông viết: "Chúng ta không thể coi lý luận của Mác như là một cái gì đó đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa *cần phải* phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống. Chúng tôi nghĩ rằng, những người xã hội chủ nghĩa ở Nga đặc biệt cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý *chỉ đạo* chung, còn việc áp dụng những nguyên lý ấy thì, xét riêng từng nơi, ở Anh không giống ở Pháp, Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga"². Việc áp dụng tiếp tục tư tưởng của Lênin vào Nga khác với việc áp dụng vào Trung Quốc và vào Trung Quốc khác với vào Việt Nam, v.v.. Định thức của các nhà lý luận Trung Quốc - đó là "Trung Quốc hoá chủ nghĩa Mác", "chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc" hoàn toàn phù hợp với truyền thống mácxít.

Hiện nay trên thế giới người ta đưa ra hai kiểu quá độ lên chủ nghĩa xã hội. *Kiểu thứ nhất* là cụ thể hoá sự phụ thuộc vào những đặc thù lịch sử và dân tộc của đất nước, và quan điểm kinh tế mới (NEP) do Lênin đưa ra được áp dụng đối với một nước tiểu nông, đại thể như nước Nga thời đó. Theo đặc thù của đất nước, kiểu quá độ này được thực hiện một cách có kết quả trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc và Việt Nam, và như chúng ta thấy, có thể trở thành định hướng cho những nước tiểu nông khác xa hơn trong thế giới đương đại.

Kiểu thứ hai liên quan đến việc cải tạo có thể thực hiện được

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 39, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 545.

2. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 4. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 232.

ở các nước tư bản phát triển. Nó được tính đến trong sự mở rộng dân, sâu dân và thực hiện trên thực tiễn tư tưởng chủ nghĩa xã hội - như nó từng được biến thái trong những dự án dân chủ - xã hội: nhà nước xã hội, các chương trình xã hội, chủ nghĩa xã hội chức năng, v.v.. Sự tăng cường sức mạnh của phong trào xã hội mới hiện nay vì nền dân chủ toàn cầu được đề cập tới trong cuốn sách này, có thể thực hiện một cách căn bản việc cải tạo nói trên và làm cho chúng có một khuynh hướng nhất quán.

Các lý thuyết phương Tây về xã hội hậu công nghiệp, điện tử, hậu kinh tế và hậu tư bản chủ nghĩa, v.v. xuất hiện không phải trên mảnh đất trống. Chúng, bằng cách này hay cách khác, từng biết đến việc chủ nghĩa tư bản như một hình thái kinh tế - xã hội đã tận dụng khả năng phát triển tiến bộ của mình. Việc đề xuất (thường là không tưởng) sự đổi mới công nghệ các phương diện khác nhau của đời sống xã hội và lao động, kể cả việc đặt lao động trong kế hoạch chuyên ngành của nó, - cái được gọi là "cấu trúc công nghệ", rốt cuộc được người ta nâng lên thành lý thuyết cũng không giải quyết được nhiệm vụ phải thay đổi căn bản các quan hệ xã hội, trước hết là các quan hệ sở hữu. Việc tìm tòi "con đường thứ ba", tức con đường được xem là sự "thách thức" nào đó đối với các lực lượng cánh tả, được mệnh danh hoàn toàn khác: sự khủng hoảng của các tư tưởng bảo thủ mới và tự do mới, sự bất cập của chúng đối với các trào lưu lịch sử đương đại.

Trong cuốn sách xác nhận hai con đường khả dĩ của việc giành chính quyền bởi giai cấp công nhân và các đồng minh của nó mà chủ nghĩa Mác từng vạch ra - con đường bạo lực và con đường hoà bình. Đường như vấn đề này đã được giải quyết hoàn toàn. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây đã xuất hiện những phán đoán khác. Chúng có nghiêm trọng lắm không? Chúng ta hãy lưu ý tới các nguồn tư liệu gốc.

Con đường thứ nhất của việc giải quyết vấn đề về chính quyền đã được C.Mác và Ph.Ăngghen luận chứng trong "*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*" (giữa thế kỷ XIX). Các tác giả đã xuất

phát từ yêu cầu "bằng cách dùng bạo lực lật đổ giai cấp tư sản", bởi vì vào thời gian đó "giai cấp vô sản biến thành giai cấp thống trị" dường như đồng nghĩa với "đấu tranh giành lấy dân chủ"¹. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, ở các nước tư bản tiên tiến xuất hiện tình huống: quyền bầu cử phổ thông được công nhận, xuất hiện các tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị của giai cấp công nhân. Tình huống tương tự lại xuất hiện, ở một số nước tiên triển mạnh theo hướng dân chủ phát sinh khả năng của *con đường thứ hai* - giai cấp công nhân có thể giành chính quyền một cách hoà bình.

Phát biểu tại cuộc mít tinh ở Amsterdam tháng 9 năm 1872, dành cho hội nghị Haag của Quốc tế I, C.Mác nói: "Chúng tôi biết rằng, cần phải chú ý đến những thiết chế, phong tục và truyền thống của các nước khác nhau, và chúng tôi không phủ nhận rằng hiện có những nước như Mỹ, Anh, và nếu tôi hiểu biết rõ hơn về những thiết chế của các bạn thì tôi có thể thêm vào đó cả nước Hà Lan nữa, - ở đây công nhân có thể đạt tới mục đích của mình bằng biện pháp hoà bình"². Vả lại, điều đó không có nghĩa là con đường hoà bình của việc giải quyết vấn đề chính quyền đối với Mác và Ăngghen đã loại trừ con đường bạo lực (phi hoà bình) hoặc sự kết hợp nhất định con đường này với con đường kia. Sau lời của Mác được trích ở trên, ông còn nói thêm: "Nhưng nếu đúng là như thế đi nữa, thì chúng tôi cũng phải thừa nhận rằng, trong đại đa số các nước trên lục địa, bạo lực vẫn phải là cái đòn bẩy của cuộc cách mạng của chúng ta; và có lúc phải dùng đến bạo lực để thiết lập một cách triệt để sự thống trị của lao động"³.

Ph.Ăngghen cũng xuất phát từ quan điểm như vậy, khi ông trích dẫn lời của C.Mác: "Ở châu Âu, nước Anh là nước duy nhất mà cuộc cách mạng xã hội tất yếu sẽ có thể hoàn toàn thực hiện

1. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Sđđ.* t. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 612, 626.

2. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Sđđ.* t. 18. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 218.

3. Như trên, tr.218.

được bằng phương pháp hoà bình và hợp pháp"¹, đồng thời ông còn nhấn mạnh rằng, "vị tất đã có thể mong chờ được các giai cấp thống trị ở nước Anh sẽ chịu khuất phục trước cuộc cách mạng hoà bình và hợp pháp ấy" mà không gây ra "một cuộc nổi loạn để bạo động để bảo vệ chế độ nô lệ"². Dưới hình thức chung nhất Ăngghen đã trình bày các quan điểm của mình như sau: "Đối với tôi là một người cách mạng thì mọi biện pháp đưa đến mục đích, bạo lực nhất cũng có vẻ hoà bình nhất, đều là thích dụng"³. Từ đó sự giải đáp của Ăngghen cho đòi hỏi của tư sản Đức (sau khi thay đổi quy luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa) về việc từ bỏ phương pháp đấu tranh cách mạng bạo lực là hoàn toàn đương nhiên, "tiếc rằng chúng ta không thể làm vừa lòng các ngài tư sản việc ấy được"⁴.

Sự lựa chọn con đường giành chính quyền bằng cách này hay cách khác phụ thuộc vào nhiều hoàn cảnh, trong đó từ tính hữu cơ của các mặt đối lập bên trong đất nước và trên trường quốc tế, từ trạng thái theo như lời của Mác mà chúng tôi thấy cần nhắc lại là "những thiết chế luật pháp và truyền thống" của một xã hội cụ thể. Chính Lênin cũng không loại trừ khả năng giải quyết hoà bình vấn đề về chính quyền trên cơ sở phân tích như vậy. Ở thời điểm đêm trước của cách mạng Nga năm 1905 - 1907 ông cho rằng, "đương nhiên, giai cấp công nhân mong muốn giành lấy chính quyền bằng những biện pháp *hoà bình* <...>"⁵. Về sau, vào năm 1921, tức là thời điểm bắt đầu chính sách kinh tế mới (NEP) ông viết rằng, tình hình có thể diễn ra là, "buộc bọn tư bản chịu khuất phục một cách hoà bình và

1. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Sđd.* t. 23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 50

2. Như trên, tr.50.

3. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Sđd.* t. 37. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 449.

4. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Sđd.* t. 22. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995 tr. 368.

5. V.I.Lênin. *Sđd.* t. 4. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 333.

chuyển lên chủ nghĩa xã hội một cách văn minh, có tổ chức theo điều kiện chuộc lại"¹.

Tuy nhiên, cuộc nội chiến ở Nga mà các giai cấp từng bị lật đổ dính vào, cuộc đấu tranh của các tổ chức vũ trang cách mạng và phản cách mạng ở Đức, Hungari, Phần Lan đã buộc Lênin lúc đó phải tập trung cao độ vào con đường bạo lực (phi hoà bình) để nhân dân lao động giành và giữ chính quyền. Song, điều đó không thể bỏ qua khả năng quá độ hoà bình lên chủ nghĩa xã hội trong những tình huống khác. Ý đồ của một số "người phê phán" chủ nghĩa Mác muốn đối lập Lênin với Mác và thậm chí còn rêu rao Lênin là blankít, là kẻ cực đoan và "xét lại cánh tả" chỉ có thể giải thích được bằng sự vô lương tâm mang tính khoa học, bằng ý đồ "chứng minh" cái không thể chứng minh được.

Mối quan tâm lớn trong cuốn sách này là *nguyên cứu chủ nghĩa xã hội như là xã hội hậu tư bản chủ nghĩa*. Hơn bảy mươi năm đối đầu giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên trường quốc tế đã dẫn đến sự tiến triển không thể đảo ngược trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Đáp lại thách thức của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản buộc phải dùng đến những biện pháp phi tư bản chủ nghĩa để duy trì sự ổn định của mình: kế hoạch hoá có mục đích (chương trình hoá) và sự điều chỉnh của nhà nước về kinh tế; phân phối lại thu nhập có tính đến những lợi ích nhất định của các tầng lớp nhân dân lao động trên cơ sở các chương trình xã hội. Vào cuối thế kỷ XX, ở các nước tư bản phát triển đã hình thành một nền kinh tế hỗn hợp. Trong cơ cấu của nó có sở hữu tư nhân, kể cả cổ phần tư nhân lên tới 60 %, còn sở hữu nhà nước bao hàm các cổ phần của nhà nước là 30%, số còn lại 10% là của người lao động và tập thể lao động.

Các xí nghiệp lao động tập thể có bớt đi sự mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, các điều kiện lao động làm thuê được cải thiện. Song, họ sống trong hệ thống tư bản chủ nghĩa và vì thế họ không thể không bị lệ thuộc vào quy luật của thị trường tư

1. V.I.Lênin. *Sđd*, t. 43. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978 tr. 259.

bản chủ nghĩa. Trong cuốn sách đã đề cập đến vấn đề này qua lời của C.Mác về việc các nhà sản xuất có hiệp hội dường như đã trở thành những nhà tư bản đối với chính bản thân mình. Điều kiện để cải tạo các xí nghiệp như vậy thành hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa là việc giải quyết vấn đề chính quyền có lợi cho giai cấp công nhân, những người lao động và quốc hữu hoá các tư liệu sản xuất chiến lược. Ở các nước tư bản phát triển, do vậy, đã xuất hiện cả những tiền đề kinh tế - xã hội chuyển dịch sang chủ nghĩa xã hội bên cạnh các tiền đề kỹ thuật - công nghệ.

Việc áp dụng các công nghệ hậu công nghiệp mới nhất về chất làm thay đổi cơ cấu của giai cấp công nhân. Nếu theo tiêu chí của Lênin, giai cấp vô sản (giai cấp công nhân) là nhóm xã hội làm nên các giá trị vật chất trong sản xuất công nghiệp, thì sẽ xuất hiện vấn đề là các chuyên gia máy tính hiện nay đang có địa vị nào trong cấu trúc xã hội, khi họ là những người tham gia trực tiếp vào chu trình công nghệ làm ra những giá trị vật chất? Cuốn sách đưa ra kết luận rằng, bên cạnh những công nhân có trình độ chuyên môn như các chuyên gia họ là một bộ phận tiên tiến của giai cấp công nhân. Trong các sách mácxít đã có những phán đoán khác: toàn thể giới trí thức đều thuộc giai cấp công nhân hiện nay hoặc đưa ra ý tưởng thành lập một giai cấp lao động sản xuất mới, liên kết những người tham gia vào nền sản xuất vật chất và tinh thần, trong đó có các bác sĩ và giáo viên. Tính đúng đắn của phán đoán đó gây ra những nghi vấn. Không phải là việc đề cập đến việc tổ chức giai cấp mới, mà là sự bắt đầu phát sinh trong công nghệ hậu công nghiệp những tiền đề liên kết lao động trí óc và cơ bắp. Về điều này Ph.Ăngghen đã từng viết: "Giai cấp vô sản lao động trí óc phải được hình thành từ hàng ngũ sinh viên" vì rằng, trong sự nghiệp của mình "giai cấp công nhân còn cần phải có những bác sỹ, kỹ sư, nhà hoá học, nông học và các chuyên gia khác, vì vấn đề là phải nắm lấy việc quản lý không chỉ bộ máy chính trị, mà còn cả toàn bộ nền sản xuất xã hội nữa"¹.

¹ V.I. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.22. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,

Cuốn sách cũng khôi phục một loạt quan điểm vô thừa nhận và bị lãng quên (rất cần cho lý luận về chủ nghĩa xã hội), trong đó có sự phân tích kinh tế-xã hội của C.Mác về "các xí nghiệp hợp tác xã của công nhân", điều đó đã được Lênin chú ý và nhận thức một cách đầy đủ về chủ nghĩa xã hội với tư cách xã hội không giai cấp. Đây là việc đề cập đến giai đoạn kết thúc phát triển của chủ nghĩa xã hội như giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, khi không chỉ sự khác biệt giữa công nhân và nông dân đã được khắc phục, mà giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay cũng được giải quyết. Đối với Lênin, chủ nghĩa xã hội không phải bao giờ cũng là chiếc cầu nhỏ trên con đường đi lên giai đoạn cao của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà là một thời kỳ lịch sử lâu dài. Theo đó, cuốn sách cũng nghiên cứu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội sơ khai và chủ nghĩa xã hội toàn vẹn, được phát triển trên chính cơ sở phi giai cấp.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc hiện nay đang ở giai đoạn của thời kỳ quá độ. Các nguồn tư liệu chính thức của Trung Quốc gọi giai đoạn hiện nay của sự phát triển là "chủ nghĩa xã hội khởi đầu", nó còn tiếp tục kéo dài trong 100 năm và lâu hơn nữa. Nó tương ứng với nền kinh tế hỗn hợp, bao hàm cả những thành phần kinh tế - xã hội của chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa tư bản tư nhân, và nền kinh tế đó được đặc trưng như là "nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa". Đồng thời, các tài liệu này còn nhấn mạnh tính tất yếu của việc điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế đó.

Đặng Tiểu Bình là người mà tên tuổi gắn liền với những cải tổ căn bản đất nước Trung Quốc hiện đại, trong số những dấu hiệu cơ bản của chủ nghĩa xã hội có dấu hiệu được ông gọi là "xoá bỏ chế độ bóc lột". Nhưng việc giải quyết nhiệm vụ đó cũng có nghĩa là khắc phục được thành phần sở hữu tư nhân bóc lột, là một trong những nhiệm vụ mang tính nguyên tắc của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Các nhà lý luận Trung Quốc đang đóng góp cho việc nhận thức giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay một kiến giải cực kỳ quan trọng, khi họ dùng thuật

ngữ "chủ nghĩa xã hội khởi đầu" thay cho thuật ngữ "giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa xã hội", đồng thời xem nó như là "chủ nghĩa xã hội đang sinh thành và hình thành"¹. Đương nhiên, chủ nghĩa xã hội đầu tiên có thể được giải thích theo nghĩa rộng, bao hàm trong nó cả giai đoạn chủ nghĩa xã hội sơ khai. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là khởi phải bàn cãi về ý nghĩa trước tiên của việc giải quyết nhiệm vụ của thời kỳ quá độ được tính đến trong triển vọng lâu dài.

Các nguồn tư liệu chính thức của Việt Nam cũng xác định giai đoạn hiện nay của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là *"một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ"*². Cơ sở kinh tế của xã hội là *"nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*³, mà ở đó thành phần kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. "Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân"⁴.

Trong cuốn sách này có sự phân tích triết học-lịch sử những nguyên nhân thất bại của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết; nghiên cứu tình trạng sinh thái hiện đại - đó là sự xuất hiện hiểm hoạ sinh thái toàn cầu và tính tất yếu phải tước bỏ quyền của tư bản như bước đi ban đầu trên con đường thực hiện quan điểm phát triển bền vững hệ thống tự nhiên - xã hội; phân tích những vấn đề hiện đại của toàn cầu hoá, những nguyên nhân

1. Lý Đức Thuận. *Cơ sở lý luận của chủ nghĩa xã hội mang đặc thù Trung Quốc* // Chủ nghĩa Mác: quá khứ, hiện tại và tương lai. M., 2003, tr. 77.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001. tr. 85.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Sđd*, tr. 86.

4. Như trên, tr. 87-88.

xuất hiện phong trào xã hội mới vì nền dân chủ toàn cầu ("chống thuyết toàn cầu"), hướng tới việc chống tư bản nghiệp đoàn vì tình đoàn kết với các dân tộc ở xa trung tâm thế giới; làm rõ những giá trị nhân văn của chủ nghĩa xã hội; vạch ra xu hướng xã hội chủ nghĩa của những biến thái xã hội và thế giới quan đang diễn ra trên thế giới. Mỗi quan tâm lớn là việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội với tư cách không gian văn hoá. Do quan hệ đến mảng văn hoá xã hội, nên chúng tôi trình bày một số quan niệm bổ sung có liên quan đến sở hữu trí tuệ.

Để làm rõ bản tính của sở hữu trí tuệ, trước hết cần phải giải đáp vấn đề phổ biến, thế nào là sở hữu nói chung? Nếu theo truyền thống mácxít, thì khái niệm đồng loại theo quan hệ với sở hữu là khái niệm chiếm hữu. Nhưng chiếm hữu có thể là mối liên hệ tự nhiên (chẳng hạn, chiếm hữu không khí, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ, v.v.) và mối liên hệ xã hội, tức là quan hệ giữa người với người về khách thể (đối tượng) chiếm hữu. Trong trường hợp thứ hai sự chiếm hữu là sở hữu. Vì vậy, có thể nói, *sở hữu* - đó là phương thức chiếm hữu xã hội xác định về mặt lịch sử của con người đối với các đối tượng của nhu cầu sản xuất và phi sản xuất. Sở hữu luôn gắn liền với sự vật (vật chất và ý niệm) - đó là đối tượng chiếm hữu. Đồng thời, sở hữu không chỉ giản đơn là sự vật. Nó là mối quan hệ giữa người với người về sự vật. Trong thế giới hiện đại mối quan hệ sở hữu có thể chế riêng về các quan hệ kinh tế và pháp lý (luật pháp). Nói cách khác, các quan hệ kinh tế về sở hữu thuộc diện pháp lý.

Sở hữu trí tuệ giữ vị trí đặc biệt trong hệ thống sở hữu. Các khách thể của nó (các "sự vật" ý tưởng) - là sự đúc kết hoạt động trí tuệ tinh thần sáng tạo, được Mác gọi là lao động phổ biến và được ông hiểu là "mọi công trình khoa học, mọi phát hiện, mọi phát minh"¹, và nếu mở rộng đối tượng phản tư, thì có thể nói rằng, đó là mọi lao động trí tuệ tinh thần sáng tạo thực tế. Tính độc đáo của lao động phổ biến, có quan hệ với sản xuất tinh

1. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Sđđ.* t. 25, Phần 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 164.

thần trong nhận thức mácxít mang tính nguyên tắc trong việc tính toán kết quả thu được bằng những chi phí của lao động xã hội cần thiết. Chắc gì nói được về cộng dụng khả quan của nó, bởi vì khả năng áp dụng vào thực tiễn các thành tựu khoa học cơ bản có thể xảy ra trong nhiều năm qua. Khái niệm lao động phổ biến trở thành phạm trù xã hội văn hoá chứ không phải là phạm trù kinh tế.

Sở hữu trí tuệ luôn mang tính nhân cách hoá, tuy quyền sở hữu các "sự vật" ý tưởng (kể cả việc nghiên cứu ra các công nghệ mới nhất), bên cạnh các cá thể riêng lẻ, có thể có những hãng, những nghiệp đoàn, quốc gia, v.v. mà thể chế pháp lý của nó được xác định bằng những tiêu chuẩn của quyền tác giả và môn bài, giấy phép và những giấy tờ pháp lý khác. Còn các quan hệ kinh tế về sở hữu trong trường hợp này lại biểu hiện dưới mặt trái do bản tính xã hội văn hoá của lao động phổ biến.

Sau khi kết thúc thời hạn do pháp luật thiết định về tính lâu dài, những "sự vật" ý tưởng không còn là đối tượng của sở hữu nữa (trường hợp ngoại lệ tạo thành đối tượng của nghệ thuật tạo hình, bởi vì, quyền sở hữu ở đây là vô thời hạn). Chúng được đưa ra từ hệ thống các quan hệ kinh tế và pháp lý về sở hữu, đồng thời bảo lưu vị thế về tài sản xã hội của mình. Tài sản đó do toàn thể và từng người chiếm hữu như việc chiếm hữu không khí, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ như đã nói tới ở trên. Trong văn cảnh đang được nghiên cứu, khi bảo lưu sự giống nhau về bề ngoài với sở hữu xã hội, thì tài sản trí tuệ tinh thần (tài sản dân tộc và thể giới) sẽ hoàn toàn không còn là sở hữu.

Có thể cả tình huống mà C.Mác xem xét, khi đất màu được sử dụng như là tư liệu sản xuất, lại nằm ngoài các quan hệ sở hữu. Nghiên cứu lý thuyết lợi tức của Đ.Ricácđô, C.Mác rút ra kết luận như sau: "nếu như ruộng đất là một yếu tố không bị hạn chế không những so với tư bản và dân cư, mà cả *trên thực tế* nữa, nghĩa là nếu nó "không hạn chế", như khí trời và nước, nếu như nó "có với một số lượng không hạn chế", thì lúc đó, thật vậy, việc một người chiếm hữu ruộng đất sẽ hoàn toàn không loại trừ việc người khác chiếm hữu ruộng đất. Lúc đó, sẽ không

có một quyền sở hữu tư nhân nào về ruộng đất (không những là quyền sở hữu tư nhân, mà cả quyền sở hữu "công cộng" và quyền sở hữu nhà nước cũng sẽ không thể có được). Trong trường hợp ấy, hơn nữa, nếu như toàn bộ ruộng đất ở đâu cũng đều có cùng một chất lượng *như nhau*, thì người ta sẽ không thể thu một địa tô nào về ruộng đất cả"¹.

Thực vậy, từ thời xa xưa, dưới sự chiếm đóng của người Do thái các lãnh thổ mới chưa có người ở thì có một khả năng chiếm hữu tự nhiên tài sản đất đai do thiên nhiên tạo ra như là tư liệu sản xuất trước khi xuất hiện các quan hệ sở hữu xã hội. Hiện nay, mối quan hệ chiếm hữu tự nhiên và xã hội như vậy về đất nông nghiệp đã mất tính cấp bách của mình và chỉ có ý nghĩa lý luận trừu tượng. Tuy nhiên, có cái gì đó tương tự không thể nói được về mối quan hệ giữa chiếm hữu xã hội và chiếm hữu tự nhiên được áp dụng cho các "sự vật" ý tưởng. Trong điều kiện mở rộng vai trò của lao động phổ biến sự chiếm hữu có ý nghĩa lý luận - phương pháp luận ngày càng lớn đối với việc nghiên cứu mối quan hệ của sở hữu trí tuệ và tài sản xã hội như là thành quả văn hoá xã hội của loài người.

Bạn đọc sẽ tìm thấy trong cuốn sách này nguồn tư liệu đã được phân tích về "con đường thứ ba" như là về "sự thách thức" đối với các lực lượng cánh tả, về nhận thức dân chủ - xã hội hiện nay đối với triển vọng của nhà nước theo khuynh hướng xã hội, về sự kiến giải nước Nga hiện đại trong quan niệm phương Tây. Dưới dạng kết luận độc đáo, trong cuốn sách đề cập đến thuyết hậu hiện đại mà tác giả gọi là "hầm trú ẩn cuối cùng của chủ nghĩa tự do", được che đậy bởi bộ máy khái niệm riêng, nói một cách hình ảnh, là "siêu thực"; nghiên cứu hình thức mới về quan hệ của thống trị và lệ thuộc, được khẳng định bởi toàn cầu hoá hiện đại.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, t.26, P.II. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 446-447.

THỰC TIỄN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở THẾ KỶ XX VÀ TRIỂN VỌNG TRONG THẾ KỶ XXI

V.S. Xêmenốp

Thế kỷ XX đã kết thúc. Thế giới đã bước sang thế kỷ XXI và đang được phát triển trong một thiên niên kỷ mới - thiên niên kỷ thứ ba. Song, những bài học, những kết luận, những vấn đề, những mâu thuẫn được hình thành trong xu hướng phát triển của thế kỷ XX vẫn tiếp tục gây ra những tác động to lớn cả trong những điều kiện đương đại. Biện chứng của tính kế thừa và tính gián đoạn vẫn tiếp tục biểu hiện một cách khôn lường ngay trong vòng xoáy của sự phát triển lịch sử thế giới. Nhưng thế kỷ mới đồng thời là thiên niên kỷ mới! Cả hai sự kiện chỉ là sự tiếp tục của một quá trình lịch sử tự nhiên thống nhất bao hàm cả những mâu thuẫn, những khó khăn, những vấn đề mới và trong quá khứ của nó

Cái mới của thế kỷ XXI biểu hiện trước hết ở chỗ, trong sự tự đánh giá mình trên phương diện phân tích lý luận về thế giới trong thế kỷ XX cho thấy chất lượng, những nét đặc trưng và đúc kết sự phát triển của xã hội, của nền văn minh cũng như các mối quan hệ với nhau theo địa chính trị chưa được thoả mãn một cách đầy đủ. Hơn nữa, cụ thể ở mức độ toàn cầu, người ta thừa nhận rằng, xã hội loài người, văn minh nhân loại và bản thân con người đều nằm trong tình trạng khủng hoảng sâu sắc, và trước khi xảy ra tình trạng đó thì những biện pháp, hình thức cũng như những phương thức phát triển xã hội loài người

đã trở nên lỗi thời về nhiều mặt và chúng đã tỏ ra yếu đuối, không có hiệu quả trong những điều kiện mới của lịch sử. Đồng thời, xét trên mọi bình diện, chúng ta có thể khẳng định rằng, chính chủ nghĩa xã hội từng thoát ra khỏi mọi sự thoái hoá và biến chất ở thế kỷ XX mới có khả năng đảm bảo trên thực tế cho sự phát triển tiếp theo của lịch sử, mới có thể đưa ra giải đáp đáng tin cậy cho toàn thể loài người về sự tìm tòi và những khát vọng ngàn đời, mới nêu được những tấm gương điển hình nhất về công bằng và nhân văn cũng như phương thức mẫu mực về sự cải tổ và cải tạo thế giới.

Thế giới xã hội chủ nghĩa đã được hình thành trong thế kỷ XX như thế nào?

Trước thế kỷ XX là thế kỷ XIX được xem là thời kỳ thống trị tàn bạo của chủ nghĩa tư bản mà chủ nhân của nó là giai cấp tư sản. Thời kỳ đó kéo dài cho đến tận 16 năm đầu của thế kỷ XX, tức là đến trước thời điểm cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917.

Từ cái mốc đó của thế kỷ XX thế giới đã bị chia thành thế giới cũ và thế giới mới - thế giới tư bản chủ nghĩa và thế giới mới thứ hai - thế giới xã hội chủ nghĩa. Một thời đại mới về chất khác được bắt đầu - thời đại quá độ của những cải biến, chuyển hoá, của những bước ngoặt, phải nói là vừa theo xu hướng tiến lên từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, lại vừa thụt lùi từ chủ nghĩa xã hội về chủ nghĩa tư bản. Song, *trong bất kỳ trường hợp nào chủ nghĩa tư bản cũng không còn là hệ thống thống trị duy nhất về chính trị-xã hội trên thế giới*. Đó là sự thất bại to lớn của nó. Trang sử mới nhất của loài người đã được bắt đầu - đó là sự đấu tranh và cùng tồn tại, sự thi đua giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, trên những đồng đô nát của hệ thống thuộc địa do diễn biến của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đã hình thành nên một "thế giới thứ ba" - gồm tất cả các quốc gia, các nước, các dân tộc được giải phóng khỏi

sự lệ thuộc vào chế độ thực dân. Nó được gọi là thế giới đang phát triển, các nước đang phát triển.

Từ thời kỳ đó, thời đại của thế kỷ XX dường như có một hệ thống bị chia thành ba hệ thống xã hội cơ bản mà mỗi quan hệ qua lại và sự đấu tranh của chúng đã tạo nên nội dung căn bản của thời đại quá độ. Và lại, trọng tâm của nội dung đó là cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội cơ bản và đối đầu - đó là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Đáng tiếc là trong cuộc đấu tranh đó ở cuối thế kỷ XX cán cân và thắng lợi lại tạm thời nghiêng về chủ nghĩa tư bản, bởi nó biết tranh thủ lợi dụng những kẻ phản bội trong giới lãnh đạo Liên Xô và những kẻ phản động khác để phá huỷ cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở một cường quốc xã hội chủ nghĩa đầu tiên và vĩ đại nhất - Liên Xô.

Tuy vậy, trong thời kỳ đầu của thế kỷ XXI, thế giới vẫn tiếp tục ở trạng thái quá độ, vẫn bị chia thành ba hệ thống xã hội cơ bản như trước - chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và các nước đang phát triển, trong đó có cả những trạng thái quá độ xã hội phức hợp

Thế giới mới của chủ nghĩa xã hội được hình thành trong lịch sử ở thế kỷ XX như sau:

Năm 1917 là năm thắng lợi của cách mạng tháng Mười ở nước Nga.

Năm 1921 là năm thắng lợi của cách mạng nhân dân ở Mông Cổ

Từ năm 1944 đến 1945 và những năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai - đó là sự đập tan chủ nghĩa phát xít và sự xuất hiện mười nước dân chủ nhân dân ở châu Âu và châu Á: Anbani, Bungari, Hungari, CHDC Đức, Việt Nam dân chủ cộng hoà, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Balan, Rumani, Tiệp Khắc, Nam Tư.

Năm 1949 thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Năm 1959 cách mạng Cu Ba giành thắng lợi.

Năm 1976 Việt Nam hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước và sự ra đời của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Có 14 nước của châu Âu, châu Á, khu vực Mỹ-Latinh đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội. Các nước đó có mặt ở ba trong năm lục địa. Nếu như năm 1917 tỷ lệ của chủ nghĩa xã hội trên thế giới chỉ chiếm 16,0% lãnh thổ và 8,2% dân số, thì vào giữa những năm 40, tỷ lệ về lãnh thổ của nó là 18,8% và 12,2% về dân số, và năm 1976 về lãnh thổ chiếm 26,2% và về dân số là 34,0%.

Như vậy, một kết luận căn bản đã được khẳng định rằng, thế kỷ XX là thế kỷ của chủ nghĩa xã hội. Điều đó không hề bị phủ nhận, mặc dù ở cuối những năm 80 đầu những năm 90 có một số nước bị sức ép phải đi chệch quỹ đạo của con đường xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, 8 nước Trung và Đông Âu và Mông Cổ. Song, Trung Quốc, Việt Nam, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cu Ba vẫn còn là những nước xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội không những còn, mà ngày càng được tăng cường, củng cố vị thế của mình trên trường quốc tế. Hơn nữa, không chỉ ở châu Á, mà ngay trước mặt của nước Mỹ còn một nước xã hội chủ nghĩa nữa là Cu Ba. Điều đó cho thấy rằng, khi đường lối xã hội chủ nghĩa được vạch ra một cách thông minh, sáng tạo, triệt để, có nguyên tắc và cứng rắn thì ngày nay, sự hiện diện của các nước xã hội chủ nghĩa là đương nhiên.

Sự bứt phá của chủ nghĩa xã hội vào tương lai mới của loài người

Khi đánh giá một cách khoa học những bài học lý luận và thực tiễn căn bản của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước khác trên thế giới sau hơn tám mươi năm (1917 - 2000), chúng ta sẽ chỉ ra một cách chính xác tính tích cực cũng như tiêu cực trong những bài học đó về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Cũng như ở nước Nga, nhiều cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được bắt đầu ở một số nước tư bản kém phát triển và ở cả những nước nửa tư bản lạc hậu, những nước tiền tư bản, những nước phong kiến và những nước từng là thuộc địa (Trung Quốc,

Việt Nam, Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Cu Ba). Cách mạng ở Đức năm 1918 và ở Hungari năm 1919 không đưa đến thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, và giá như nó thành công thì chủ nghĩa xã hội sẽ được tăng cường mạnh mẽ, toàn bộ tiến trình lịch sử chắc chắn sẽ được thay đổi một cách căn bản.

Nước Nga sau cách mạng năm 1917 đã vượt lên trong việc xây dựng một kiểu quan hệ mới về chính trị, kinh tế-xã hội (sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất cơ bản), về dân tộc-quốc tế (tình hữu nghị và hợp tác của các nước đa tộc người và khác nhau về chủng tộc), trong đó có cả những nước còn lạc hậu về kinh tế và văn hoá. V.I.Lênin viết: “So với nước Anh hay nước Đức nào, giai cấp vô sản Nga chúng ta cũng đều *tiên tiến* hơn về mặt chế độ chính trị của nước ta và về mặt sức mạnh của chính quyền công nhân, nhưng đồng thời lại *lạc hậu* hơn những nước lạc hậu nhất ở Tây Âu về mặt tổ chức một chủ nghĩa tư bản nhà nước có quy củ, về mặt trình độ văn hoá, về mặt mức độ chuẩn bị cho việc “thực hiện” chủ nghĩa xã hội trong lĩnh vực sản xuất vật chất”¹. Vì vậy, cần phải khắc phục sự mất cân đối xã hội đó và đuổi theo những nước tư bản phát triển, trước hết là nước Đức ở trình độ tiến bộ kinh tế, tổ chức-kỹ thuật và văn hoá.

Quan điểm của V.I.Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội mang tính phức hợp và sâu sắc. Nó bao hàm năm mảng cơ bản: xây dựng kinh tế, phát triển xã hội; phát triển dân chủ chính trị; phát triển tư tưởng-tinh thần, văn hoá khoa học và nhân đạo; phát triển dân tộc, liên dân tộc và quốc tế.

Hai nhân tố căn bản xuyên suốt toàn bộ các mảng đó và kết hợp chúng thành một chỉnh thể trọn vẹn là: (1) sự kiến tạo độc lập và sáng tạo của người lao động và của nhân dân xã hội chủ nghĩa, (2) lao động được xem là cơ sở tiến bộ xã hội và là phương thức căn bản để tự thể hiện những tiềm năng sinh động của con người. Như V.I.Lênin từng nhấn mạnh, “người ta đã uổng công gán cho chúng ta cái tội là chúng ta muốn dùng bạo lực để thiết

1. V.I.Lênin *Sđd* t. 43. Nxb Tiến bộ. Mát xơva, 1978, tr.259-260

lập chủ nghĩa xã hội <...>. Chúng ta sẵn sàng giúp đỡ công nhân trong việc thực hiện chủ nghĩa xã hội”¹. Chủ nghĩa xã hội sẽ thành công và được bảo vệ khi nó tạo ra cho mình một dân tộc tự do và độc lập hoạt động - đó là chủ nhân của đất nước. Nếu người lao động, những công dân cảm thấy rằng, xã hội đó “không phải là của họ”, mà là của giới lãnh đạo chớp bu, thì họ không tự nguyện bảo vệ nó, như điều đã xảy ra ở Liên Xô - ở nước Nga tháng 8 năm 1991 và tháng 10 năm 1993.

Lao động và chỉ lao động có hiệu quả mới bảo đảm cho sự tiến bộ xã hội, cho nền văn minh, cho dân tộc và con người. Sau khi phá vỡ định hướng mang tính quyết định đối với lao động, “sự lãnh đạo” của Gorbachốp và đặc biệt của Enxin đã phá huỷ luôn cả đất nước, xã hội và nền văn minh ở Liên Xô - nước Nga, đi theo con đường làm suy biến dân tộc và con người. Trong chủ nghĩa xã hội, như Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh, tính đặc thù của lao động khác với chủ nghĩa tư bản ở chỗ lao động có “tính cuốn hút”, tự nguyện, sáng tạo, hiệu quả, có sự kiểm tra và tự quản của người lao động như những người nắm chính quyền và làm chủ sở hữu, chứ không phải là những người bị tha hoá đối với những cái đó.

Sự đánh giá và ý nghĩa đầy đủ của xã hội xã hội chủ nghĩa với tính hài hoà và đồng bộ được xây dựng trên lao động và tự quản, tự trị của nhân dân, là ở chỗ khẳng định nó là một “xã hội tốt hơn”, như V.I.Lênin thường nói, so với xã hội tư bản trước đó. “Chúng ta được tổ chức xã hội mới mẻ và tốt đẹp hơn: trong xã hội mới và tốt đẹp hơn đó, không thể có kẻ giàu, người nghèo được, tất cả mọi người đều phải tham gia lao động <...>. Xã hội mới, xã hội tốt đẹp hơn ấy gọi là *xã hội xã hội chủ nghĩa*”².

Đảm bảo cho những thành tựu thực tiễn của chủ nghĩa xã hội trong sự phát triển và tiến bộ kinh tế, giáo dục, văn hoá, khoa học không chỉ là việc có thể, mà còn là cần thiết để sử

1. V.I.Lênin. *Sđd.* t. 36. Nxb Tiến bộ. Mátxcova, 1977, tr. 72.

2. V.I.Lênin. *Sđd.* t. 7. Nxb Tiến bộ. Mátxcova, 1979, tr. 162.

dụng toàn bộ kinh nghiệm tiên tiến của thế giới, trong đó có kinh nghiệm của các nước tư bản. Song, với điều kiện chính trị-xã hội cơ bản - phải có sự lãnh đạo và kiểm soát của chính quyền Xô viết xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội khi đó mới còn là chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, nó trở nên mạnh mẽ hơn khi kinh nghiệm hiện nay về những thành tựu kinh tế-kỹ thuật và văn hoá, khoa học mới nhất từ các nước tư bản tiên tiến, được Trung Quốc và Việt Nam khẳng định và áp dụng dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản.

Thực tiễn xã hội chủ nghĩa tạo nên sự phong phú cho con đường đi tới chủ nghĩa xã hội và sự phát triển tiếp theo của nó, đồng thời vạch ra phép biện chứng của cái phổ biến trong sự tiến triển của chủ nghĩa xã hội và cái đặc thù trong sự biểu hiện cụ thể của sự tiến triển đó ở những nước, những khu vực và các dân tộc khác nhau với đặc thù và những truyền thống lịch sử, dân tộc, lối sống khác nhau. Trong thực tiễn của mình, đặc biệt ở những khu vực và những lục địa khác nhau trên thế giới, chủ nghĩa xã hội có những biểu hiện vô cùng phong phú, những “sắc thái” riêng và đặc thù, tính không đồng nhất và tính khác nhau nhất định của nó. Về mặt này không có gì là nguy hại, khi chúng ta đề cập đến các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực

Chẳng lẽ các nước tư bản cũng như nhau và giống nhau hay sao? Ngay cả trong nhóm “bảy nước” (G7 - ND) thì Mỹ khác hẳn Nhật Bản, Canada khác hẳn nước Đức, nếu so sánh còn phải kể đến các nước như Anh, Pháp, Italia. Tất cả các nước đều có những đặc thù riêng, những khác biệt đáng kể, những nét riêng biệt và những truyền thống riêng. Còn những nước kém phát triển hơn và đơn cử như những nước tư bản lạc hậu thì không thể kể hết được. Điều đó là bình thường. Chủ nghĩa xã hội nói chung, như một xã hội mới, cần phải có sự đa dạng và phong phú hơn về nội dung và hình thức, về phương pháp và con đường phát triển trên một cơ sở xã hội chủ nghĩa thống nhất về bản chất.

Một bài học cực kỳ quan trọng đối với chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ XX là ở chỗ, sự hình thành và phát triển của nó là

quá trình biện chứng phức tạp. Nó được kết thúc thông qua những mâu thuẫn luôn xuất hiện khách quan trong những điều kiện cụ thể và xác định của mâu thuẫn đối kháng, thông qua những khó khăn khách quan đòi hỏi phải làm rõ sự biểu hiện của chúng một cách kịp thời, khi những xung đột do điều kiện chủ quan có thể biểu hiện và đang hiện diện trên thực tế vì những thiếu sót và sai lầm của ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước gây ra. Trong tuyến chính trị chớp bu có thể xảy ra sự hiểu lầm và sai lệch, còn ở những trường hợp cụ thể người ta lại tiến hành đường lối chính sách phá hoại một cách thẳng băng.

Để tránh dẫm chân tại chỗ, không bị đẩy lùi về phía sau, cần phải không ngừng tiến lên phía trước, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội cần phải được tiến hành một cách năng động bằng việc tích lũy thường xuyên những biến đổi về chất và về lượng, bằng bước ngoặt từ phương pháp kéo dài sang phương pháp rút ngắn sự phát triển xã hội, bằng việc tiến hành một cách kịp thời những cải cách đã chín muồi và những bước nhảy vọt mang tính cách mạng về chất, bằng việc đổi mới một cách căn bản chủ nghĩa xã hội phù hợp với những giai đoạn mới trong sự tiến bộ của nó cũng như những thành tựu văn minh nhất của toàn thế giới.

Đó là những bài học phức tạp nhất của tám mươi năm phát triển chủ nghĩa xã hội; chúng chỉ ra rằng, để thúc đẩy và mở rộng chủ nghĩa xã hội một cách có kết quả cần có sức mạnh của quần chúng nhân dân, có sự thống nhất đích thực và tin cậy của nhân dân với lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Với sự kiểm tra thường xuyên từ cấp cơ sở, từ phía những người lao động và quần chúng nhân dân đối với hoạt động của cấp cao nhất thì sự lựa chọn và bầu lại cấp lãnh đạo cao nhất phải được thực hiện theo yêu cầu của cấp cơ sở. Cần phải có đường lối chính trị dân chủ của cấp lãnh đạo được luận chứng về mặt khoa học, mang tính nguyên tắc, sáng tạo, dũng cảm, cách mạng đích thực và công khai, được nhân dân và những người lao động hiểu, ủng hộ và chấp nhận như chính đường lối hoạt động, cuộc sống của riêng mình, và tự họ lựa chọn lấy triển vọng phát triển.

Sai lầm trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là việc khó tránh khỏi, nhưng nó lại đòi hỏi phải có phản ứng nhanh và chính xác đối với những sai lầm đó: cần làm rõ, thừa nhận, sửa chữa và rút ra bài học từ những sai lầm đó. Nói như V.I.Lênin, chúng ta không thể tránh được những sai lầm, nhưng từ mỗi sai lầm thì hàng triệu người lao động có thêm bài học, họ cảm nhận được hậu quả của từng sai lầm và tự họ thấy rằng, những nhiệm vụ cấp bách trước mắt đang được đặt ra cho họ về kết toán và phân phối sản phẩm, đẩy mạnh năng suất lao động mà từ kinh nghiệm họ nhận thức được rằng, chính quyền thuộc về họ, rằng không ai giúp được họ cả, nếu họ không tự giúp đỡ mình.

Sai lầm căn bản trong số những sai lầm đã mắc phải và đã được sửa chữa mà tất cả đều phải chịu trách nhiệm (lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các kỳ Đại hội của Đảng từng tham gia vào việc đưa ra các nghị quyết, trong đó có cả chính V.I.Lênin), là ở chỗ không thể biện minh được cho việc chạy quá xa trong cái tạo xã hội vào những năm đầu thiết lập chính quyền Xôviết ở Nga. Cụ thể là ở việc thay cho định hướng vận động thực tiễn dài hạn và từng giai đoạn ở bước đi ban đầu của chủ nghĩa xã hội người ta lại muốn tiến hành ngay và nhanh chóng chủ nghĩa cộng sản ở nước Nga theo nghĩa gần như hoàn toàn đầy đủ và đích thực. Sau khi nhận ra sai lầm đó, V.I.Lênin ngay lập tức đưa ra một chương trình khá toàn diện cho các hoạt động thực tiễn và một đường lối chính trị cho sự phát triển, chúng thay thế những đề xuất thiếu thực tế bằng việc tính toán sát với thực trạng nước Nga lúc đó.

Hai đề xuất cơ bản của Lênin đối với việc đảm bảo thành công của chủ nghĩa xã hội hiện thực và phát triển chủ nghĩa xã hội như sau: (1) thiết lập các kế hoạch phát triển, (2) tập trung chủ yếu vào những việc thực tiễn, những thành tựu và kết quả thực tiễn.

Thực hiện theo chính con đường đó sau khi khắc phục nhiều sai lầm và khó khăn, giải quyết và làm giảm những mâu thuẫn và xung đột, nước Nga Xôviết trong sáu năm đầu tiên

dưới sự lãnh đạo của V.I.Lênin đã giành được những thành tựu to lớn. Ở các nước khác, trong đó có Mỹ (chẳng hạn W.Rostow) người ta cho rằng, thời kỳ V.I.Lênin là thời kỳ tiến bộ và thành đạt nhất trong sự phát triển của nước Nga. Đúng vậy, từ năm 1923, tức là hai năm sau khi kết thúc cuộc nội chiến, khối lượng sản xuất công nghiệp tăng đáng kể, lần đầu tiên sau cách mạng đã xuất khẩu được 130 triệu put¹ lúa mì. Sự tăng trưởng của công nghiệp đã gắn bó hữu cơ với chương trình vĩ đại là điện khí hoá nền kinh tế quốc dân (GOELRO) bắt đầu từ năm 1920 và được V.I.Lênin gọi là cương lĩnh thứ hai của Đảng. Vào cuối năm 1925 theo chương trình GOELRO đã xây dựng được năm nhà máy thuỷ điện: Casiro, Saturo, “Tháng Mười Đỏ” (Leningrad), Kizelôp, Nijegorod (Balahnin). Hai nhà máy thuỷ điện khác như Sterôp và Vônkhôp cũng đang bước vào giai đoạn hoàn thành.

Theo sáng kiến và được sự ủng hộ của V.I.Lênin, việc áp dụng tổ chức khoa học lao động dựa trên kinh nghiệm tiên tiến của thế giới được áp dụng rộng rãi vào nền kinh tế quốc dân. Trong nước, mặc dù còn nhiều khó khăn và hậu quả tàn phá của chiến tranh còn nặng nề, 12 học viện tổ chức lao động được thành lập, trước hết đó là Học viện Trung ương VXSPS (1920), các khoa tại chức (Rabfak), các trường cao đẳng, đại học mới (VUZ) và các học viện. Đất nước được phủ một mạng lưới với các điểm nút khoa học kỹ thuật trụ cột, điều đó cho phép tiến hành một bước nhảy vọt về chất trong việc khai thác và phát triển kỹ thuật và văn hoá.

Vai trò to lớn trong quản lý khoa học nền kinh tế quốc dân của đất nước là của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Hội đồng Tối cao của nền kinh tế quốc dân (VSNK), nó tồn tại từ tháng 12 năm 1917 đến tháng 1 năm 1932. Cuối năm 1917 - đầu năm 1918, trên cơ sở VSNK các cơ quan địa phương đã được thành lập: hội đồng kinh tế quốc dân cấp khu, cấp tỉnh và cấp huyện.

1. 1 put = 16,38 kg.

Vào những năm 1922 và 1924 đã tiến hành việc cải cách tiền tệ, theo đó, bước đầu đã thực hiện việc lưu hành đồng rúp mệnh giá cao (“đồng tiền lao động”), sau đó chỉ lưu hành đồng rúp mới và loại bỏ việc phát hành đồng rúp có mệnh giá thấp, đem lại khả năng áp dụng đồng rúp vàng và phát hành đồng tiền Xôviết có đủ khả năng lưu thông trên thị trường thế giới.

Những thành quả kinh tế và tài chính đã được bổ sung thêm bằng những thành tựu lớn trong lĩnh vực đẩy mạnh giáo dục, khoa học, văn hoá, y tế, bảo đảm việc nghỉ điều dưỡng và cải thiện các điều kiện sinh hoạt của cuộc sống đại đa số quần chúng lao động.

Trên thực tế nhân dân đã nhìn thấy giá trị, thế mạnh và vị thế của chủ nghĩa xã hội. Nước Nga xã hội chủ nghĩa đã có được uy tín to lớn và sự tôn trọng của những người lao động và những người cộng sản thế giới. Nó trở thành biểu tượng của một xã hội mới và nền văn minh mới, thành của sổ nhìn vào tương lai.

Không chỉ Liên Xô, mà cả cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, toàn thể chủ nghĩa xã hội thế giới đã đạt được những thành tích cực kỳ to lớn trong sự phát triển kinh tế, khoa học, giáo dục, văn hoá, quốc phòng chỉ sau mấy chục năm phát triển lịch sử của mình. Trên trường quốc tế, chủ nghĩa xã hội thế giới đã nhanh chóng nâng tỷ trọng và cán cân của mình trong quan hệ kinh tế và chiến lược quân sự, gây sức ép đối với chủ nghĩa tư bản và điều đó không thể không gây ra sự lo lắng và thậm chí cả sự hoảng loạn cho nó.

Tỷ trọng của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa trong sản xuất sản phẩm công nghiệp thế giới đã được nâng từ dưới 3% vào năm 1917 lên 20% vào năm 1950, gần 36% vào năm 1960 và hơn 40% vào năm 1986. Về thu nhập quốc dân năm 1986 tỷ trọng của các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 1/3 thế giới.

Nhìn chung, đến năm 1986 từ khối lượng chung của sản phẩm công nghiệp thế giới thì các nước tư bản phát triển chiếm gần 50%, các nước xã hội chủ nghĩa chiếm hơn 40%, các nước

đang phát triển chiếm khoảng 7%. Liên Xô đã làm ra số lượng sản phẩm công nghiệp nhiều hơn sản phẩm đó của cả thế giới vào năm 1950. Về chỉ tiêu kinh tế Liên Xô chiếm vị trí hàng đầu ở châu Âu và đứng hàng thứ hai trên thế giới sau Mỹ.

Đó là sự tương quan của ba hệ thống thế giới vào giữa những năm 80 của thế kỷ XX và trước hết là giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trong sự phát triển của toàn nhân loại. Chủ nghĩa xã hội đã vững bước trong việc tăng cường sức mạnh và thế lực của mình.

Những hiện tượng tiêu cực và khủng hoảng trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội

Kinh nghiệm phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới trong suốt thời gian qua đã chỉ ra một loạt những hiện tượng tiêu cực, những mặt trái điển hình nhất đã cản trở sự tiến bộ của nó, làm phức tạp và trì trệ bước tiến của nó, song về mặt khách quan và tất yếu mà nói, không thể dẫn tới chỗ tự phá huỷ hoặc tự loại trừ của nó. Gây ra sự phá huỷ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Trung-Đông Âu là những hoạt động có quy mô của thế lực phản động đế quốc trên thế giới, chúng sử dụng những kẻ phản bội từ phía lãnh đạo chính trị của Liên Xô và các nước khác vào mục đích phản cách mạng của mình, đồng thời tạo ra trong nội bộ lãnh đạo đó một “đội ngũ phản cách mạng thứ năm”.

Chúng tôi xin chỉ ra năm nhóm các hiện tượng tiêu cực điển hình nhất, chúng biểu hiện trong sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa và gây ra mối nguy hiểm lớn nhất đối với thành quả và tiến bộ của các nước đó.

Hiện tượng tiêu cực thứ nhất và là mối nguy hiểm căn bản - đó là sự tê liệt hoặc thiếu hoạt động tích cực của giới lãnh đạo Đảng và Nhà nước, của những người đứng đầu đất nước trong việc giải quyết thực tiễn những mâu thuẫn căng thẳng, và đặc biệt là những mâu thuẫn đối kháng, trong việc khắc phục những khó khăn và xung đột, trong việc sửa chữa nhanh chóng những sai lầm mắc phải cũng như trong việc ngăn chặn tình

trạng khủng hoảng. Còn trong trường hợp xảy ra khủng hoảng phải nhanh chóng khắc phục. Giới lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã không tạo ra được sự an toàn liên quan đến việc bảo đảm cho động lực phát triển thường xuyên của chủ nghĩa xã hội, cho sự tích lũy những thay đổi về lượng và chất, tiến hành cải cách nghiêm túc, những hoạt động cách mạng và bước đột phá vì sự nghiệp đổi mới và phát triển của chủ nghĩa xã hội phù hợp với các nhu cầu bức xúc của xã hội.

Thời kỳ Xtalin của sự phát triển chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô được bắt đầu từ cuối những năm 20 đến đầu năm 1953 được đặc trưng bởi cái mà trong quá trình vận động của xã hội, những bước tự phát triển đầu tiên mang tính biện chứng được thay thế bằng hành chính mệnh lệnh. Người làm ra các thành tích và những thành tựu to lớn tầm cỡ toàn thế giới trong sự phát triển đất nước ở thời kỳ đó vẫn là nhân dân và quần chúng lao động. Nhưng họ được đền đáp không phải bằng con đường tự kiến thiết sáng tạo, bằng nền dân chủ nhân dân được luận chứng một cách biện chứng, mà ở mức độ quyết định, lại bằng con đường của duy ý chí, của mệnh lệnh hành chính đã được thiết định. Mâu thuẫn căn bản đã tăng lên về lượng. Từ lâu, mâu thuẫn giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay (mà ở thời kỳ V.I.Lênin chúng được bắt đầu khắc phục và làm giảm nhẹ) thì nay lại được bổ sung thêm bằng sự mất cân đối, sự thiếu tỷ lệ hợp lý trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân và hệ thống xã hội nói chung. Điểm nổi bật là VSNK và toàn bộ mạng lưới các hội đồng kinh tế quốc dân đều bị loại bỏ từ năm 1932. Từ cuối thập kỷ 20 toàn bộ hệ thống tổ chức khoa học lao động hiệu quả được thành lập theo sáng kiến của V.I.Lênin cũng bị xoá sổ, và đến giữa thập kỷ 60 không ai còn biết đến từ NOT (tổ chức khoa học về lao động) cũng như những thành tựu tiên tiến của nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và tổ chức của nó.

Vào thời hậu Xtalin, một thời kỳ kéo dài hơn 30 năm cho đến thời điểm cải tổ rùm beng của Gorôbachốp năm 1985, toàn bộ những mâu thuẫn nói trên và những mâu thuẫn khác vẫn là

“sự giảm tốc chủ yếu”, “sự kìm hãm”, và cản trở sự phát triển hiệu quả của chủ nghĩa xã hội, bởi vì, chúng không được giải quyết trong thời gian hàng chục năm, không được khắc phục một cách kiên quyết do thiếu trách nhiệm, sự vô tâm của các nhà lãnh đạo cấp trên thuộc bộ máy quyền lực thống nhất theo hình thức tổng bí thư và những bí thư cơ sở đầu mối của Đảng. Không một ai trong số họ đứng ra cải thiện một cách thực tiễn căn bản tình hình đất nước bằng con đường cải cách, đổi mới, bước ngoặt cách mạng kiên quyết như V.I.Lênin từng làm khi ông đưa ra chính sách kinh tế mới (NEP). Những bài học của V.I.Lênin, kinh nghiệm hiện thực của ông cũng như những nghiên cứu lý luận sâu sắc đi đôi với chúng lúc đó dường như vắng bóng.

Sự bất động và vô trách nhiệm của các nhà lãnh đạo cấp cao của Liên Xô với tư cách là những người đứng đầu một siêu cường quốc xã hội chủ nghĩa, đã đi đến chỗ vô hiệu hoá mọi khả năng hoàn thiện, đổi mới kịp thời chủ nghĩa xã hội ở chính Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Vào những năm hậu Xtalin, những đòi hỏi về tăng trưởng khách quan, về khắc phục những khó khăn và nhiều mâu thuẫn gay gắt, về sửa chữa những sai lầm mắc phải đã trở thành chương trình nghị sự với những vấn đề căn bản: chủ nghĩa xã hội có sự bất ổn, trong nó còn nhiều thiếu sót và nhiều hiện tượng tiêu cực, nhiều mặt bị thoái hoá và thụt lùi so với cơ sở và nguyên lý mang tính quyết định của chủ nghĩa xã hội, trước hết là quyền hạn thực tế của chính quyền và sở hữu của người lao động, của nhân dân. Vì vậy, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và ở các nước khác cần có những thay đổi căn bản theo con đường đổi mới, hoàn thiện của nó trên cơ sở xuất phát đích thực kết hợp với thực tế của thời đại và những điều kiện cụ thể của từng nước.

“Tiếng chuông” đầu tiên báo hiệu sự bất thành trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã rung lên vào năm 1948, khi nhà lãnh đạo Nam Tư I.Titô tuyên bố bắt đầu tiến hành áp dụng đường lối tự quản của công nhân, của những người lao động ở các xí nghiệp, trong các quan hệ kinh tế lao động của đất

nước. Thực ra, ở Nam Tư sự cải cách đó không đi đến chỗ tự quản thực sự của công nhân và người lao động ở các xí nghiệp, mà cơ bản là nâng cao tính độc lập của hệ điều hành và kỹ trị.

Từ thập kỷ 50, “tiếng chuông” báo hiệu về sự bất thành có tính nghiêm trọng trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, về sự lan toả các hiện tượng khủng hoảng đã trở nên thường xuyên hơn ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, cụ thể nó đã biến thành “hội chuông báo động” về sự cần thiết phải tiến hành những cuộc cải tạo, cải tổ căn bản cấp tốc nhằm cải thiện và phát triển chủ nghĩa xã hội. Những đòi hỏi đó đã diễn ra thường xuyên hơn ở Balan, sau đó ở Hungari, Tiệp Khắc và chúng khác nhau ở các nước khác nhau tùy thuộc các truyền thống dân chủ, tự ý thức của công dân, kinh nghiệm đấu tranh của mọi người vì quyền của bản thân mình.

Những đòi hỏi căn bản là những đòi hỏi về đảm bảo nền dân chủ, dân quyền, cụ thể là sự tham gia của những công nhân, những người lao động vào việc quản lý xí nghiệp, trong việc tự quản thông qua “hội đồng công nhân”, sự kiểm tra và thực hiện các quan hệ sản xuất, lao động và phân phối, nhằm đạt được sự công bằng xã hội cao hơn và loại trừ, làm giảm đặc quyền của những người đứng đầu. Ở Balan điều đó được phản ánh trong một loạt các tình huống xung đột gay gắt, ở Hungari và Tiệp Khắc - đó là sự tham gia của những người lao động và dân chúng vào các cuộc biểu tình (trong đó có những cuộc biểu tình mang tính phản động), là sự kiện năm 1956 và 1968.

Lúc đầu, những yêu sách của họ là phong trào vì sự đổi mới chủ nghĩa xã hội, vì sự loại bỏ những mặt thoái hoá và những tệ hại quá rõ của nó. Đàn áp các cuộc biểu tình đó phần lớn bằng việc đưa quân đội Liên Xô (và của các nước xã hội chủ nghĩa khác) vào Hungari và Tiệp Khắc, làm cho tình hình ở đó tương đối ổn định, song không giải quyết được những khó khăn, mâu thuẫn căng thẳng, không giải trừ được các hiện tượng khủng hoảng, không cải thiện được chính bản thân chủ nghĩa xã hội. Càng về sau thì bối cảnh khủng hoảng tồi tệ đã dẫn đến những

cuộc biểu tình của đông đảo quần chúng ở Balan năm 1980-1981 với khẩu hiệu đổi mới chủ nghĩa xã hội. Những hướng kiến nghị thay đổi là: dân chủ; nhân văn, đảm bảo quyền và tự do; đặt trọng tâm vào việc phát triển lợi ích của nhân dân, của người lao động, của con người; quyền tự quản trên mọi mức độ, trước hết là trực tiếp tại các xí nghiệp; loại bỏ hệ thống đặc quyền và tề nạn xã hội; tính công khai và thông tin đầy đủ; đổi mới về mặt đạo đức và làm lành mạnh hoá các quan hệ đạo đức và tinh thần của xã hội.

Khi lưu ý tiếp thu các kiến nghị và yêu sách được xem là chính đáng đó người ta đã đưa ra kết luận (thông thường bao giờ cũng làm như vậy) rằng, đó là do các lực lượng phản cách mạng bên trong và các thế lực đế quốc bên ngoài gây ra. Tuy nhiên, điều cần phải thừa nhận là nguồn gốc, nguyên nhân cơ bản của chúng chính là những thiếu sót, sai lầm, khuyết tật khách quan và chủ quan của chủ nghĩa xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà khi nói về các bài học qua sự kiện ở Balan, L.I.Brêzonep đã phát biểu tại Đại hội XXVI của Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1981, rằng cần “trân trọng lắng nghe tiếng nói của quần chúng, kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện quan liêu, duy ý chí, tích cực phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tiến hành việc cân nhắc chính sách thực tế trong quan hệ kinh tế đối ngoại”.

Trong nhiều năm, phong trào cộng sản thế giới, trước hết là ở Tây Âu, “bộ mặt hiện thực” của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô không mấy thiện cảm đối với trào lưu gọi là “chủ nghĩa cộng sản châu Âu ở Pháp, Tây Ban Nha, Italia và các nước khác. Những người cộng sản và lao động các nước Tây Âu bằng sự đấu tranh gian khổ mới giành được quyền dân chủ và tự do đều không đồng tình với việc hạn chế những quyền đó ở Liên Xô, đồng thời cho rằng, làm như vậy là có hại đối với “chủ nghĩa xã hội hiện thực”.

Họ vẽ ra một hình ảnh khá đẹp và hấp dẫn, theo họ, đó chính là “những bông hoa”, “mô hình” và “phương án” của chủ nghĩa xã hội. Những bổ sung căn bản về chất của chủ nghĩa xã

hội là: 1) nền dân chủ đích thực; 2) sự thật và tự do của con người, 3) sự đa dạng và đa nguyên tư tưởng, phát ngôn và hoạt động, 4) sự giàu có và phong phú, tính cá thể hoá của văn hoá vật chất và tinh thần, 5) nói chung là một nền văn minh có chất lượng cao hơn.

Lẽ ra, giới lãnh đạo Liên Xô phải tính đến tất cả những điều nói trên, cần phải thể hiện mình là một tấm gương trong việc giải quyết mang tính cách mạng một cách dứt khoát tình trạng khủng hoảng và thoái hoá, đổi mới chủ nghĩa xã hội ở nước mình và ủng hộ những kiến nghị lành mạnh và các đường lối đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu và ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác. Rốt cuộc, sự thờ ơ quá đáng và không hề có hoạt động nào của lãnh đạo Đảng và Nhà nước trước sự đối mặt với những đòi hỏi lịch sử làm cho quá trình xã hội xã hội chủ nghĩa trở nên trì trệ, trên thực tế là, theo cách nói của V.I.Lênin, là dẫm chân tại chỗ, thế cho nên mới bị thoái hoá, làm cho những khiếm khuyết của mình ngày càng nung thêm ra.

Khi tiến hành đường lối “lấy Xôviết làm trung tâm”, “lấy Cremlin làm trung tâm”, những người lãnh đạo Liên Xô không tiến hành việc cải cách của mình và không khuyến khích chúng ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu anh em. Ngược lại, còn đàn áp các ý định đổi mới chủ nghĩa xã hội ở đó. Chính vì vậy đã gây ra sự nguy hiểm làm tan nát chính chủ nghĩa xã hội.

Nếu tại địa điểm của cái cũ không diễn ra cái mới, thì cái cũ sẽ lạc hậu và bắt đầu tự huỷ hoại. Đó là quy luật của phép biện chứng. Lãnh đạo Liên Xô cũng như lãnh đạo của bất kỳ nước xã hội chủ nghĩa nào, nếu không đảm bảo được tiến độ biến đổi và cải tạo xã hội cho phù hợp với những đòi hỏi khách quan nảy sinh do các mâu thuẫn sâu sắc, đối kháng, khủng hoảng, suy tàn, thoái hoá, thì phải chịu trách nhiệm rất lớn đối với vận mệnh của chủ nghĩa xã hội.

Hiện tượng tiêu cực thứ hai và mối nguy hiểm cơ bản - đó là sự phát sinh quyền lực một cách tràn lan, gây ra tình

trạng xa rời nhân dân và trở thành độc quyền, chuyên quyền, độc tài, đánh tráo quyền lực của nhân dân và quyền lực dành cho dân bằng quyền thống trị nhân dân.

Trong xã hội tiền xã hội chủ nghĩa có bóc lột, mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân là đương nhiên, bởi vì nó nằm trong sự đối kháng xã hội và giai cấp của các giai cấp bóc lột thiết lập nên chính quyền của mình và các giai cấp của người lao động. Trong các nền dân chủ phát triển nhất, trình độ dân chủ được xác định bằng việc những người lao động, toàn thể nhân dân giành được bao nhiêu quyền dân chủ trong cuộc đấu tranh giai cấp. May lắm thì nền dân chủ tư sản cũng chỉ phản ánh quyền lực của nó đối với nhân dân dưới hình thức hoa mỹ, và cùng lắm là dưới chính quyền dân chủ-xã hội còn có cái gì đó mang tính trung gian giữa chính quyền trị dân và chính quyền vì dân. Bởi vậy, giai cấp của tập đoàn thống trị tư bản và đế quốc không có cách gì có thể tự cứu vãn vì sự thống trị của mình, khi sự quản lý cấp chính phủ do những người xã hội chủ nghĩa, dân chủ-xã hội, các đảng viên cộng đảng nắm giữ. Đường lối chính trị về thực chất vẫn không có gì khác ngoài đường lối tư sản.

Chủ nghĩa tư bản thường thiết lập một chính quyền chống lại nhân dân, hơn nữa là một chính quyền dưới hình thức chuyên chế tàn bạo. Vả lại, các “chuyên gia” chủ yếu trong việc thiết lập chế độ chuyên chế là những “nhà dân chủ” của Mỹ từng tạo ra những kẻ độc tài khát máu ở nhiều nước khu vực Mỹ-Latinh (Batista ở Cu Ba, Stresnơ ở Paraguay, Pinôchê ở Chi Lê, v.v.), ở châu Á (có những nhà độc tài luân phiên nhau ở Nam Triều Tiên) và ở châu Phi. Ở châu Âu là chế độ phát xít Hitler của Đức như là sự phát sinh cực tả của chủ nghĩa tư bản. Nói tóm lại, chủ nghĩa tư bản và độc tài, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa phát xít - đó là sự liên kết, bổ sung lẫn nhau một cách tự nhiên, bình thường và thường xuyên.

Về nguyên tắc có một mối quan hệ khác giữa chính quyền và nhân dân cần phải có trong chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã

hội dựa trên chính quyền tự quản của nhân dân. C.Mác thể hiện nó bằng những từ là “sự cai quản của nhân dân do chính nhân dân đảm nhiệm”¹. Chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ triệt để không phải ngang bằng nhau, chúng có sự thống nhất trong hạn chế. Vào thời V.I.Lênin, nhân dân thông qua các hoạt động chính quyền của các Xôviết để tự sáng tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử có một chính quyền thực sự của dân như vậy, một chính quyền của chính nhân dân, là tấm gương tác động đến thế giới làm cho những tên đế quốc run sợ và ngay từ đầu đã tìm cách phá huỷ hoặc ít nhất là làm cho nó biến thái đến tột độ.

Chính Lênin vào những năm hoạt động cuối đời của mình đã nhận thấy mối nguy hiểm có thể xảy ra làm biến thái chính quyền Xô viết nhân dân, làm cho chính quyền tách khỏi dân. Vào cuối năm 1922 đầu năm 1923 ông đã soạn thảo ba đường lối cải tổ căn bản, theo ý tưởng của ông, đó phải là việc ngăn chặn khả năng biến chất của chính quyền Xô viết.

Đường lối thứ nhất – loại trừ sự tâng bốc, tuyệt đối hoá vai trò quyền lực của một cá nhân – đó là lãnh tụ, kẻ thực sự tạo ra sự độc quyền, cực quyền và độc tài.

Đường lối thứ hai, theo Lênin, - là ngăn chặn sự đánh tráo bộ máy chính quyền nhà nước bằng bộ máy của Đảng, khi sự quản lý kinh tế và nhà nước một cách khoa học bị mất tính độc lập và bắt đầu thực hiện các chủ trương chính trị, từ đó làm cho sự nghiệp phát triển kinh tế và văn hoá của chủ nghĩa xã hội bị thiệt hại Vào cuối tháng 3 năm 1922 V.I.Lênin viết rằng, “cần phân định một cách rõ ràng hơn nữa những nhiệm vụ của Đảng (và của Ban Chấp hành Trung ương của nó) với nhiệm vụ của chính quyền Xôviết; tăng thêm trách nhiệm và tính chủ động cho các cán bộ Xôviết và các cơ quan Xôviết, còn về Đảng thì dành quyền lãnh đạo chung công tác của tất cả các cơ quan nhà

1. C Mác, Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 17. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1991, tr. 461.

nước gộp chung lại mà không can thiệp một cách quá thường xuyên, không chính quy và thường là nhỏ nhặt, như hiện nay”¹. Như vậy, sự hạn chế mang tính nguyên tắc nhất là: chính quyền nhà nước quản lý đất nước, Đảng thông qua những người cộng sản để tiến hành sự lãnh đạo chung sự phát triển xã hội chủ nghĩa mà không hề làm thay đổi, không bắt phụ thuộc và không chèn ép chính quyền nhà nước.

Sau V.I.Lênin, I.V.Xtalin nắm toàn bộ chính quyền, các cơ quan nhà nước bị mất tính tự chủ và chủ động, VSNK và hệ thống NOT cũng bị loại bỏ, do đó toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa xã hội được bảo đảm không phải bằng hoạt động của các cơ quan nhà nước chuyên môn có thẩm quyền, mà bằng những quyết định và nghị quyết thực ra chỉ của một người. Thật lạ lùng, cả sau thời Xtalin không một ai trong số các nhà lãnh đạo “mới” quay trở lại với những đề xuất và nghiên cứu của Lênin. Nếu làm được thế thì hiệu quả của sự phát triển chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã cao hơn nhiều.

Đường lối thứ ba trong việc bảo vệ chủ nghĩa xã hội khỏi sự biến chất và thoái hoá - đó là sự tăng cường kiểm tra chính quyền từ trên xuống dưới do quần chúng công nông và người lao động thực hiện, nhằm bảo vệ chính quyền nhân dân, chứ không phải chính quyền trị dân, hơn thế nữa là chính quyền chống dân. Trong bài viết vào hồi tháng 1 năm 1923 nhan đề: “Chúng ta nên tổ chức lại Rabkrin (Ủy ban thanh tra công-nông - ND) như thế nào (Kiến nghị cho Đại hội XII của Đảng)”, V.I. Lênin đã phê phán chính Ủy ban đó. Rabkrin không làm việc thanh tra thực sự của bộ máy chính quyền cấp cao, mà chỉ tạo ra vẻ bề ngoài của công việc (điều này về sau trở thành thông lệ). Để đối ngũ những người lao động và nhân dân nắm lấy việc kiểm tra thường xuyên bộ máy nhà nước cấp cao (kể cả bộ máy của Đảng), V.I.Lênin đề xuất việc tổ chức lại Rabkrin và hợp nhất nó với Ủy ban kiểm tra Trung ương của Đảng

1. V.I.Lênin. *Sđd*, t. 45. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 75.

thành một cơ quan kiểm tra mạnh từ phía công, nông, trí thức và các đảng viên. Đó là gợi ý quan trọng nhất nhưng lại không được thực hiện.

Hiện tượng tiêu cực thứ ba và sự nguy hiểm cơ bản – tách rời lãnh đạo cấp cao của Đảng với lực lượng đảng viên, loại bỏ sự kiểm tra của đảng viên đối với hoạt động của những người lãnh đạo Đảng và bộ máy quan liêu của Đảng, sự thoái hoá của các lãnh đạo cao nhất và bộ máy của Đảng, sự phản dân chủ hoá của Đảng, lẽ ra phải đặt lên hàng đầu những xuất phát xã hội về cuộc sống, sáng tạo và tự hoạt động lại đưa ra một cấu trúc cứng nhắc về tổ chức quan liêu mang tính phô trương từ trên, từ một cá nhân lãnh tụ xuống dưới, mà không phải từ dưới lên trên, sự phân chia thành hai đảng - đảng của quần chúng và đảng của bộ máy quan liêu. Mỗi nguy hiểm này được V.I.Lênin gắn với mỗi nguy hiểm trước đây về sự biến chất của bộ máy nhà nước.

Trong cuốn sổ ghi chép cuối tháng 12 năm 1922 V.I.V.I.Lênin đề xuất với Đại hội XII của Đảng về việc tăng số các thành viên của Ban Chấp hành Trung ương của Đảng lên 50 - 100 người, mà phần lớn là từ số các đảng viên cơ sở (cũng như các đảng viên nông dân), những người công nhân đang sản xuất chưa tham gia công tác trong các hội đồng và ở họ vì thế chưa “có truyền thống nổi tiếng và những thiên kiến nổi tiếng cần phải chống” (V.I.Lênin muốn nói trước hết đến tệ quan liêu và tính thích làm thủ trưởng).

Việc đưa vào cơ cấu Ban Chấp hành Trung ương một bộ phận lớn những người lao động từ cơ sở, theo V.I.Lênin, sẽ giúp chúng ta giải quyết một loạt các vấn đề. Điều đó là cần “để nâng uy tín của Ban Chấp hành Trung ương, để tiến hành công tác một cách nghiêm túc nhằm hoàn thiện bộ máy của chúng ta, và cũng là để ngăn ngừa sao cho những mâu thuẫn giữa các nhóm nhỏ trong Ban Chấp hành Trung ương khỏi có thể có một tác dụng thái quá đối với vận mệnh của Đảng”, “<...> Khi tham gia tất cả các phiên họp của Ban Chấp hành Trung ương, các phiên

hợp của Bộ Chính trị, khi đọc toàn bộ các văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương, những công nhân như vậy có thể tạo thành một đội ngũ những người trung thành ủng hộ chế độ Xôviết, những người có khả năng, một là, làm cho chính Ban Chấp hành Trung ương được vững chắc, hai là, có khả năng thực sự tiến hành việc đổi mới và cải tiến bộ máy”¹.

Những chỉ đạo của V.I.Lênin hoàn toàn mang tính dân chủ của một đảng - nhân dân đã không được thực hiện dưới thời I.V.Xtalin, cả về sau cũng vậy. Phải chăng vì thế mà Đảng thực sự được xem như một Đảng thống nhất, chiến đấu, cách mạng “của mình” đối với đông đảo quần chúng lao động, những người lẽ ra phải bảo vệ Đảng đó như bảo vệ Đảng “của mình” khỏi sự phá hoại bởi M.S.Gorôbachốp, A.N.Jacôplep, B.N.Enxin mới phải.

Nhiều truyền thống tốt đẹp và quan trọng của Đảng về dân chủ và đạo lý từng có dưới thời V.I.Lênin đã bị lãng quên và vứt bỏ. Đó là mức lương tối đa của những người làm công tác Đảng, là việc gắn kết các nhà lãnh đạo Đảng và những cán bộ làm công tác Đảng với các tổ chức Đảng cấp dưới cơ sở sản xuất, để cho họ biết được đời sống và những đòi hỏi của quần chúng, là việc tiến hành một cách đều đặn các Đại hội và hội nghị của Đảng, như dưới thời V.I.Lênin các Đại hội được tiến hành hàng năm, khi thì hai lần trong một năm, bởi vì khi đó toàn Đảng cần phải cùng nhau thảo luận những vấn đề biện chứng phức tạp của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và cùng nhau thông qua nghị quyết. Thời đó không có chuyện lãnh tụ quyết định thì Đại hội mới được tiến hành.

Hiện tượng tiêu cực thứ bốn là ba kẻ thù chính đối với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, đối với thành quả của chính quyền của nhân dân và người lao động.

Trong báo cáo “*Chính sách kinh tế mới và những nhiệm vụ của các ban giáo dục chính trị*” tại Đại hội II toàn Nga lần thứ II

1. V.I.Lênin. *Sđd*, t. 45, tr. 393, 398.

các ban giáo dục chính trị ngày 17 tháng 10 năm 1921, V.I.Lênin đã dành hẳn một phần nói về “Ba kẻ thù chính”. Kẻ thù thứ nhất - đó là tính kiêu ngạo cộng sản chủ nghĩa, muốn tất cả các nhiệm vụ được giải quyết bằng “sắc lệnh hoá”, tức là bằng con đường tác động duy ý chí, bằng chủ trương quyết đoán thường không phù hợp với thực tế và những đòi hỏi khách quan. Sự kiêu ngạo đó gắn liền với sự phô trương và khuyếch trương. Chính những “căn bệnh” đó thực sự đã biểu hiện sau rất nhiều năm. Kẻ thù thứ hai - đó là nạn mù chữ, bởi vì “một người không biết chữ là người đứng ngoài chính trị”. <...>. Không biết chữ “thì không thể có chính trị”, thiếu nó “thì chỉ có những tin đồn đại, những chuyện nhảm nhí, những chuyện hoang đường, những thiên kiến, chứ không phải là chính trị”. “Kẻ thù thứ ba – nạn hối lộ”. Một đạo luật chỉ có thể đưa đến kết quả xấu hơn nếu trên thực tiễn nó được áp dụng trong điều kiện nếu nạn hối lộ còn được dung thứ và đang thịnh hành. Trong những điều kiện đó, không thể làm được một thứ chính trị nào hết; người ta không có cái điều kiện cơ bản để có thể làm chính trị được”¹.

Hiện tượng tiêu cực thứ năm là một loạt các hiện tượng tiêu cực khác được V.I.Lênin chỉ ra, về sau mới được phát hiện ra, đáng tiếc là chúng biểu hiện khá nhiều ở Liên Xô cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác. Trước hết, đó là tệ quan liêu và chủ nghĩa quan liêu. Bản chất tiêu cực của chúng là ở sự xa rời của những cá nhân có chức quyền, những người làm công tác Đảng với quần chúng, ở sự thay đổi của họ thành tầng lớp đặc quyền đặc ân, đứng trên quần chúng nhân dân. Nét đặc trưng trong “hoạt động” của chúng là lạm dụng chức quyền và tác phong quan liêu giấy tờ. Cần phải sử dụng sự tự quản ở địa phương để chống lại chúng

Kẻ thù tiếp theo và nguy hiểm là tính mập mờ, tính thiếu kiểm soát trong sản xuất và phân phối sản phẩm. Vì vậy, “thống kê và kiểm soát, đó là điều *chủ yếu*, cần thiết cho cả việc

1 V.I.Lênin *Sđd.* t.41 Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 217, 218.

“tổ chức”, lẫn hoạt động đều đặn của xã hội cộng sản chủ nghĩa trong giai đoạn đầu của nó”¹. Cần phải đi “từ việc kiểm soát của công nhân đến việc quản lý sản xuất của công nhân”. Dưới thời V.I.Lênin, sự kiểm kê đồng loạt và thanh tra của những người lao động, sự quản lý của công nhân và sự tự quản được tiến hành trên thực tiễn một cách rộng rãi, về sau chúng bị bãi bỏ bởi bộ máy quan liêu và dần dần mất luôn.

Mối nguy hiểm thực sự đối với thành tựu của tiến bộ xã hội chủ nghĩa là tệ ăn bám, nó biểu hiện trong sự lây lan nạn đầu cơ, gian lận và những thủ đoạn xảo trá khác nhau, nạn tham nhũng, chúng đặc biệt tiêu biểu cho tệ quan liêu (ở đây bao gồm cả hối lộ và ăn bám). Sự ăn bám xã hội về sau càng biểu hiện mạnh núp dưới bóng các vụ kinh tế, tài chính, v.v., khi thiếu sự đấu tranh có hệ thống với chúng.

Mối đe dọa lớn đối với chủ nghĩa xã hội mà V.I.Lênin nhấn mạnh, là “các yếu tố tha hoá”, ông gọi chúng là tội phạm, lưu manh, v.v.. Ông cảnh báo rằng, “cần phải có thời gian và *cần một bàn tay sắt*” để giải quyết các yếu tố tha hoá - các biểu hiện “không thể ‘lộ chân tướng’ mà chính chúng làm tăng thêm những tội ác, những hành động lưu manh, hối lộ và đầu cơ, những hành vi xấu xa, ti tiện đủ loại”. Tội phạm nhìn chung có thể làm thiêu cháy nhiều thành quả đã đạt được. “Trong lịch sử chưa từng có một cuộc đại cách mạng nào mà trong đó nhân dân lại không cảm thấy điều đó, do bản năng của mình, và không tỏ ra là có một sự cương quyết cứu tinh bằng cách xử bắn bọn kẻ cắp tại chỗ. Điều chẳng may cho các cuộc cách mạng trước kia là ở chỗ nhiệt tình cách mạng của quần chúng - nhiệt tình này đã duy trì sự nỗ lực của quần chúng và đã đem lại cho họ sức mạnh để thắng tay trấn áp những phần tử hủ bại - thì lại không bền”². Trong trường hợp đó thì nhận định của V.I.Lênin là hoàn toàn đúng. Tội phạm, “kinh tế ảo”, sự ăn bám

1. V.I.Lênin. *Sđd.* t. 33, tr.124.

2. V.I.Lênin. *Sđd.* t. 36, tr. 239.

xã hội được buông thả bởi “tự do dân chủ” của M.S.Gorbachốp, còn dưới thời B.N.Enxin là thời xúc tiến việc nuôi dưỡng chủ nghĩa tư bản, các băng nhóm tội phạm và maphia nói chung đã bắt phần lớn nền kinh tế lệ thuộc vào chúng, và chúng giàu lên cùng với tư sản công nghiệp – tài chính và chính quyền tham nhũng bất lương.

Thực tiễn xã hội chủ nghĩa nhiều năm sau V.I.Lênin đã khẳng định rằng, thành tích lớn nhất trong sự phát triển và tiến bộ mà các nước xã hội chủ nghĩa đạt được chính là do tiến hành cuộc đấu tranh thực sự cương quyết chống mọi quá trình và hiện tượng xã hội tiêu cực, thoái hoá và phá hoại.

Ở Liên Xô thời kỳ hậu V.I.Lênin, nhiều thập kỷ kéo dài cho đến tận những năm 80, thật đáng tiếc là những hiện tượng tiêu cực vẫn được duy trì, chúng làm suy yếu tiềm năng và thế mạnh của chủ nghĩa xã hội và về nhiều mặt, chúng mâu thuẫn với nội dung và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đó là sự tha hoá của quần chúng lao động, của nhân dân khỏi sở hữu và chính quyền; làm cho họ hoang mang ngay từ thời Xtalin, khỏi sự hoạt động xã hội độc lập và tích cực cũng như hoạt động chính trị vì các quyền lợi lao động của toàn dân; làm tổn hại và suy yếu nền dân chủ, trong đó trước hết là nền dân chủ trong Đảng; gieo rắc tệ quan liêu của hệ điều hành Đảng và Nhà nước; vi phạm quyền của con người, của cá nhân và của công dân

Theo vết xe do của Liên Xô, sự đánh tráo vai trò quyết định hàng đầu của nhân dân trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội bằng vai trò của riêng cá nhân đã lặp lại ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, dẫn tới chỗ biến chính quyền của nhân dân thành chính quyền của một cá nhân. Và điều đó ngay lập tức tạo ra sự nguy hiểm là dễ xảy ra những sai lầm nghiêm trọng và sự gián đoạn trong phát triển của chủ nghĩa xã hội. Thứ nhất, những sai lầm do từng cá nhân lãnh đạo mắc phải chứ không phải nhân dân hay giai cấp nói chung. Thứ hai, vấn đề là ở chỗ, bản thân chính khách có những phẩm hạnh gì. Họ có phải là những thiên tài như V.I.Lênin, một nhân cách lớn của

nhà cách mạng như Phidên Castrô và Hồ Chí Minh, nhà cải cách thông minh và dũng cảm như Đặng Tiểu Bình, nhà thực tiễn tài ba như Janos Cađar, hay chỉ giản đơn là kẻ trung gian, một chính khách ngẫu nhiên, bằng việc lợi dụng tình thế và những thủ đoạn cá nhân để đến với quyền lực. Khi đó có thể thấy họ làm đủ điều, kể cả sự phản bội vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới mà Gorôbachốp từng làm.

Nếu như những biểu hiện tiêu cực và thoái hoá nói trên trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội được giải quyết hoặc ít ra được đề cập tới, thì các thế lực phản cách mạng bên trong và bên ngoài nổi lên vào nửa cuối thập kỷ 80 chống chủ nghĩa xã hội và chính Liên Xô không thể làm gì được và không biết bám vào đâu để lợi dụng trong cuộc tấn công phá hoại và độc ác vào chủ nghĩa xã hội.

Những bài học đau xót như vậy về sự khinh suất mà chính quyền mắc phải kéo theo sự đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách, kịp thời và cương quyết những vấn đề và những mâu thuẫn, khắc phục một cách nhanh chóng và căn bản những hiện tượng khủng hoảng, cho phép loại bỏ được những khó khăn tạm thời đang xuất hiện, thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng và đảm bảo cho sự phát triển tiến bộ và từng bước đi lên trong tương lai của chủ nghĩa xã hội. Như thế thì kẻ thù của chủ nghĩa xã hội không còn khả năng lợi dụng những khó khăn của nó để nổi lên và hơn nữa, có thể đập tan và loại trừ mọi mưu mô của chúng.

Thế kỷ XXI – thế kỷ của tính xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa mới về chất

Chủ nghĩa xã hội thế giới đầu thế kỷ XXI dường như bị thu hẹp do sự phá hoại của thế lực phản động đế quốc dựa vào nhóm phản cách mạng bất lương “thứ năm” từ bên trong. Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội thế giới vẫn không bị phá hoại và tiêu diệt hoàn toàn như chủ nghĩa đế quốc cực tả hiện nay mong muốn.

Đòn đánh đầu tiên nhờ sự giúp đỡ của những tên tay sai

trong nước đã giáng vào Liên Xô - một cường quốc xã hội chủ nghĩa và trên thực tế là đứng đầu trong thế giới xã hội chủ nghĩa. Ngay sau đó và hầu như đồng thời chính quyền xã hội chủ nghĩa ở các nước Trung và Đông Âu bị lật đổ do sức ép của những khẩu hiệu lừa đảo của tư sản như tự do, dân chủ, nhân quyền. Trường hợp tương tự cũng đã xảy ra ở Mông Cổ.

Các nước khác như Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Cu Ba vẫn còn đứng vững trên vị thế xã hội chủ nghĩa. Ba nước châu Á và một nước ở khu vực Mỹ Latinh. Như thế vẫn có thể coi là một hệ thống: về lãnh thổ chiếm diện tích khá rộng trên hai lục địa, về dân số chiếm phần lớn dân số thế giới, nhưng trước hết là về sức mạnh kinh tế và văn hoá đang trên đà phát triển. Chỉ cần nêu thí dụ sau đây đủ thấy rằng, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về các chỉ tiêu kinh tế và đặc biệt về nhịp độ tăng trưởng kinh tế hiện nay đang chiếm vị trí thứ hai trên thế giới sau Mỹ, trước đây vị trí này thuộc về Liên Xô.

Năm 1998 theo chỉ tiêu kinh tế quan trọng - tổng sản phẩm quốc dân tính bằng ngoại tệ và sự đồng đẳng về khả năng thanh toán (tỷ đôla) thì Mỹ đứng vị trí hàng đầu - 7783, Trung Quốc - chiếm vị trí thứ hai - 3770 (kém hai lần). Sau đó đến Nhật Bản - 3076, Đức - 1737, Ấn Độ - 1599, Pháp - 1301, Anh - 1222, Italia - 1156, Braxin - 1039, Mexicô - 765, v.v.. Còn nước Nga - 631. Song, nước Nga vẫn giữ được tiềm năng lớn và mạnh về chiến lược quân sự. Trung Quốc đồng thời trong giai đoạn từ 1990 - 1997 đứng vị trí hàng đầu trên thế giới về nhịp độ tăng trưởng sản phẩm quốc nội - 11,6%, còn Mỹ - 3,0%, Nhật Bản - 1,5%, Đức - 1,4%, Ấn Độ - 6,0%, Nga - âm 7,7%. Trong thời kỳ đó, Trung Quốc đứng đầu thế giới về nhịp độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp - 16,3%. Còn Mỹ - 4,3%, Nhật - 0,7%, Đức - âm 1,0%, Ấn Độ - 7,2%, Nga - âm 9,3%.

Theo các chỉ tiêu kinh tế và nhịp độ tăng trưởng thì nước Trung Hoa xã hội chủ nghĩa sẽ vững vàng bước vào hàng siêu cường quốc của thế giới.

Cần phải nói rằng, ở nước Nga hiện nay các truyền thống và tình cảm xã hội chủ nghĩa vẫn còn ảnh hưởng khá mạnh. Cả ở các nước Trung và Đông Âu cũng vậy, sau khi các nước đó ném đủ cú sốc của chủ nghĩa tư bản, nhân dân vẫn thường lựa chọn những người đứng đầu các Đảng xã hội chủ nghĩa, trước đây gọi là Đảng Cộng sản, làm nguyên thủ quốc gia (tổng thống, thủ tướng).

Kinh nghiệm và những bài học phát triển lịch sử trong thế kỷ XX đã khẳng định tính đúng đắn của vấn đề cần phải giải quyết mà thời thế đặt ra về tính tất yếu của sự quá độ của loài người lên một loại hình phát triển mới về chất và cao hơn của xã hội, văn minh và địa chính trị. Tính tất yếu đó được tạo ra trước hết bởi các nhu cầu khách quan của sự phát triển toàn thế giới.

Trước đây, trong thế giới không có những điều kiện khách quan cho sự quá độ lên con đường phát triển cao hơn về chất của xã hội. Thời đại cách mạng công nghiệp, thậm chí những thập kỷ đầu tiên của tiến bộ và cách mạng khoa học kỹ thuật vào những năm 60 - 80 của thế kỷ XX đã tạo điều kiện cho cơ sở kinh tế. Cơ sở này tạo ra khả năng cho mô hình phát triển cụ thể trước đây vốn bị hạn chế về khả năng của nó.

Những tiền đề khách quan mới về chất trong sự phát triển khoa học-kỹ thuật, thông tin, năng lượng và nói chung là sự phát triển kinh tế đã được hình thành trong những năm cuối của thế kỷ XX. Và lại, sự phát triển đó phần lớn diễn ra một cách nhanh chóng nhất và cao nhất ở các nước đang phát triển và những khu vực bao gồm những nước nổi tiếng thuộc “nhóm G7” và những nước mới có tiềm lực khổng lồ, trong đó có Trung Quốc.

Các tiền đề khách quan của bước ngoặt sang dạng mới của sự phát triển toàn cầu và xã hội cũng trở nên chín muồi và tiếp tục chín muồi dưới hình thức quan điểm, chương trình, tư tưởng mới không rập khuôn máy móc. Xuất hiện những điển hình mới dẫn đầu trong việc vận dụng hoặc sẵn sàng vận dụng những tư tưởng, mục tiêu, chương trình mới vào thực tiễn của đời sống xã hội.

Chúng ta không thể tán thành với một số nhà lý luận và thực tiễn khi họ nhìn nhận tương lai của loài người trong thế kỷ XXI là nền văn minh và xã hội “hậu công nghiệp”, “thông tin”, là “một xã hội của môi trường dịch vụ”, v.v.. Có thể xu hướng đó là có thật và thực sự xuất hiện ở các nước phát triển phương Tây, song điều đó là sự tiếp tục của con đường phát triển đã được biết đến, là con đường mòn thoả mãn các nhóm cầm quyền kinh tế và chính trị của các nước đó. Con đường phát triển cũ từng được biết đến thường bộc lộ khá đầy đủ tính phiến diện, quái thai, bản tính tư lợi độc ác và rõ ràng bị mất hết cả uy tín. Đi theo con đường đó thì thế giới sẽ lĩnh đủ sự khủng hoảng ngày một trầm trọng và sự vận động vô hình tới thảm họa toàn cầu. Con đường đó dẫn đến ngõ cụt, chứ không thể đi tới tương lai tiến bộ thực sự.

Khi xác định con đường phát triển của xã hội mới về chất không nên đề cập một cách giản đơn đến sự giống nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Con đường đó có thể đem lại một số kết quả tích cực, song chỉ nằm trong giới hạn xác định về chất của trạng thái quá độ, chừng nào những nét và các mặt căn bản của chế độ xã hội này hay chế độ xã hội khác chưa được xem xét đến. Kinh nghiệm, mẫu thuẫn, xung đột, va chạm và các cuộc chiến tranh của thế kỷ XX vẫn tiếp tục diễn ra như trước và còn mạnh hơn trong những năm đầu của thế kỷ XXI, chúng đòi hỏi sự quá độ tới sự phát triển mới về chất của xã hội, nền văn minh, hoà bình và toàn cầu mà sự phát triển đó có thể xác định như là dạng phát triển bền vững, mang tính hệ thống, cân đối, tổ hợp, hài hoà và công bằng. Đó là dạng phát triển biện chứng mới và cao hơn về chất, thứ nhất, đối với xã hội; thứ hai, đối với nền văn minh; thứ ba, đối với xã hội, con người và tự nhiên, được xem xét trong sự thống nhất và tác động qua lại sâu sắc, thứ tư, đối với tất cả các nước trên thế giới, đối với các quan hệ địa chính trị và toàn cầu.

Mô hình mới của sự phát triển nền văn minh cần được áp dụng cho các mặt của sự phát triển xã hội trong sự thống nhất

và chính thể, cho toàn thế giới, cho con người ở tất cả các nước và các khu vực, nó cần phải đảm bảo cho sự hài hoà của con người, xã hội và tự nhiên với nhau trong toàn thế giới. Về mặt này, cũng như trong bất kỳ sự phát triển nào, nó có những ưu tiên riêng và những nhiệm vụ hàng đầu, cụ thể là sự phát triển kinh tế và văn hoá, bao hàm cả việc hoàn thiện về sức khoẻ và bảo vệ sự khoẻ của con người. Sự kết hợp những vấn đề cơ bản với việc đảm bảo đồng thời mọi mặt và chính thể của sự biến đổi đem lại cho sự phát triển xã hội, văn minh và toàn cầu sự tiến bộ, nhân văn và tăng trưởng.

Trong xã hội, tất cả những cái đó cần phải mang tính chỉnh thể hệ thống của sự phát triển mang tính liên kết lẫn nhau về các lĩnh vực đời sống theo nguyên lý biện chứng “và - và” về kinh tế, xã hội, dân tộc, chính trị, quản lý, văn hoá-khoa học, tinh thần-nhân đạo, sinh hoạt hàng ngày và nói chung của cả cơ cấu xã hội.

Trong một nền văn minh, sự thống nhất biện chứng của các quá trình phát triển văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần đều nhằm hướng tới sự phát triển toàn diện của nhân cách và sự hoàn thiện của con người.

Trong mối quan hệ lẫn nhau giữa tự nhiên, xã hội và con người, con đường phát triển tiến bộ của xã hội và con người được đặt trong sự đảm bảo cần thiết cho việc bảo vệ, phục hồi và hoàn thiện môi trường tự nhiên mà con người và xã hội đang sống.

Trong mối quan hệ qua lại về địa chính trị - toàn cầu đang có những vấn đề như hoà bình giữa các nước và các dân tộc, chấm dứt bóc lột và áp bức của một số nước đối với các nhóm dân tộc và các nước khác, việc loại bỏ hệ thống bất công bả việc bảo đảm cuộc sống hạnh phúc của một số nước nhờ vào những nước khác, việc khắc phục sự phân chia thế giới thành những vùng, những nước nghèo và giàu, việc quốc tế cấm dùng sức mạnh, hoạt động quân sự, quân đội, khủng bố để đạt các mục đích bá quyền cũng như những mục đích khác, cùng với sự trừng phạt của quốc tế chống những kẻ vi phạm các điều cấm nói trên.

Rõ ràng là, tất cả những vấn đề đó có thể được hình thành và đạt được không phải ngày một ngày hai, mà đó là quá trình, một quá trình lâu dài, phức tạp và mang tính mâu thuẫn. Quá trình đó trải dài suốt thế kỷ XXI. Song, ở trường hợp này chúng ta đang đề cập tới một mẫu tượng mới về chất, một khuynh hướng phát triển của thế giới trong mọi quan hệ và mọi tham số trong thế kỷ XXI. Tính tất yếu khách quan của sự phát triển mới về chất đó đòi hỏi không chỉ giản đơn và không chỉ đối với sự chịu đựng của chính thế giới ngày nay, mà đối với sự phát triển và tăng trưởng bền vững và chắc chắn của nó trong tương lai, đối với sự bứt phá của nó vào một tương lai thực sự phục vụ con người và loài người trên trái đất.

Quá trình đó dù thế nào đi nữa cũng sẽ bắt đầu, và thực tế đang được tiến hành. Nếu quá trình đó không phải là toàn thể loài người cùng lúc tham gia vào, thì nó đã có những bộ phận và những khu vực tiên tiến nhất. Đó là những nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba, những nước theo định hướng xã hội-nhân dân như Ấn Độ và các nước khác. Những nước, những dân tộc đó nhận thức và hiểu rõ rằng, cần phải nhanh chóng và cấp tốc thoát ra khỏi đường lối phản nhân văn, phản xã hội đã lỗi thời trong sự phát triển xã hội, văn minh và địa chính trị trước đây.

Những nước và khu vực cụ thể sẽ là điển hình và mẫu mực cho phong trào tiến vào tương lai của loài người, và điều đó sẽ kích thích cường độ quá độ của ngày càng nhiều nước mới và nhiều dân tộc mới trên con đường tiến tới sự phát triển xã hội mới về chất.

Nước Nga không những cần phải tham gia vào sự lựa chọn đúng đắn duy nhất đó, mà còn phải cố gắng đứng vào hàng ngũ tiên phong của việc cải tạo xã hội và tinh thần trong thế kỷ XXI. Trong thế kỷ XX nước Nga đã một lần, vào năm 1917, vạch ra con đường mới của phát triển xã hội, con đường đó khác hẳn và đối lập căn bản với con đường tư bản chủ nghĩa. Đó là con đường dựa trên tính xã hội, tính hợp tác tập thể, trên uy tín của

những giá trị phổ biến và phục vụ cho sự nghiệp chung với tư tưởng lớn và với mục tiêu bấy giờ, sau sự nghiệp “cải tổ” đổ vỡ và còn nhiều hậu quả nghiêm trọng “của cải cách dân chủ”, đối với nước Nga sự lựa chọn cực kỳ quan trọng và mang tính quyết định là chọn lấy con đường tối ưu nhất và tốt nhất cho sự phát triển xã hội.

Trong sự phát triển lịch sử văn minh ở nước Nga, có hai nét biểu hiện và đặc thù căn bản nhất là: tinh thần và xã hội (tính chung sống, tương trợ, giao lưu của mọi người). Trong nền văn minh Slavơ, Trung Á, Cápcadơ nét biểu hiện đó là tinh thần (bất kể tôn giáo hay phi tôn giáo), chứ không lấy nhu cầu no đủ, làm giàu vật chất và mọi thứ khác làm chính. Kiến trúc, hội họa, nhạc, vũ, thi ca, triết học, khoa học, tư tưởng dân tộc luôn nằm trong sự phát triển văn hoá văn minh của các dân tộc nước ta dưới dạng các kiệt tác. Bên cạnh những cái đó là sự liên kết chặt chẽ và rộng rãi của mọi người với nhau, cùng chung sống và tích cực giúp đỡ nhau. Ở những nước Trung Á điều đó được biểu hiện trong tính cộng đồng - đó là sự giúp đỡ và ủng hộ tập thể, ở những người Slavơ - trong công xã Nga, là tính công đồng. Trong tổng thể, tinh thần, công xã và tính xã hội ngay từ đầu đã có hai nét khác biệt căn bản của phong cách văn minh và phát triển văn minh các dân tộc nước ta. Cần phải dựa vào chúng và trong phát triển hiện tại cũng như tương lai của nước Nga.

Loài người tuy theo mức độ tăng trưởng và phong phú về kinh nghiệm mà đặt cho mình những nhiệm vụ ngày càng mới hơn về chất, cao hơn và tốt đẹp hơn trong triển vọng và tương lai của mình.

V.I.Lênin từng nhấn mạnh rằng, “cả thế kỷ XIX, một thế kỷ đã đem lại văn minh và văn hoá cho toàn thể loài người, đã trôi qua dưới dấu hiệu của cuộc cách mạng Pháp. Thế kỷ đó chỉ làm có một việc ở khắp mọi nơi trên thế giới là thi hành, thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản Pháp đã sáng tạo ra; các nhà cách mạng

này đã phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản một cách không có ý thức dưới những lời lẽ về tự do, bình đẳng và bác ái"¹. Lý tưởng đó và mẫu tượng đó của thế kỷ XIX vẫn còn chưa được thực hiện đầy đủ và phổ biến đối với loài người.

Ở thế kỷ XX trong tiến trình cách mạng tháng Mười vĩ đại, làm rung chuyển thế giới và đảo lộn thế giới chỉ trong "mười ngày", chính quyền nhân dân đã được thiết lập - chính quyền của những người lao động đã giành được trong cách mạng chính trị và xác lập sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất căn bản, đảm bảo được tính công bằng xã hội của sản xuất, lao động và phân phối mà cách mạng xã hội đem lại.

Chính quyền và sở hữu đã thuộc về những người lao động và nhân dân. Song, thực tế vĩ đại đó từng là thành quả trong những năm hoạt động của V.I.Lênin, về sau đã bị xuyên tạc và biến đổi vào thời kỳ hậu V.I.Lênin ở Liên Xô. Và một lần nữa, cũng như trong thế kỷ XIX, tư tưởng vĩ đại và niềm hy vọng của loài người vào thế kỷ XX dường như không được thực hiện trọn vẹn và trong mọi khu vực của thế giới, kể cả ở những nước xã hội chủ nghĩa hiện nay chúng vẫn chưa được thực hiện.

Một là, từ đó, loài người trong thế kỷ XXI, không nghi ngờ gì nữa, sẽ tiến tới việc giải quyết xong và vận dụng vào cuộc sống những tư tưởng vĩ đại và những mô hình lý tưởng của thế kỷ XIX và thế kỷ XX, chúng thể hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa và dân chủ phổ biến cũng như khát vọng của loài người. Trong đó, điều quan trọng nhất là giải quyết xong chúng trong những điều kiện chín muồi hơn và mới về chất của thế kỷ XXI. Điều đó có nghĩa là tính tất yếu của việc giải quyết các nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa và dân chủ phổ biến nhất trong thế kỷ XXI mới về chất, và sự thực hiện chúng trên thực tiễn bằng những phương pháp, phương thức, con đường hoàn thiện và chín muồi hơn.

Song, vấn đề không chỉ ở việc giải quyết nốt ở thế kỷ XXI

1 V.I.Lênin. *Sđd.*, t.38, tr. 440.

những ý tưởng vĩ đại và những nhiệm vụ mà loài người đặt ra chưa được giải quyết.

Hai là, trong thế kỷ XXI, loài người, khi xuất phát từ những điều kiện mới mang tính khách quan và chủ quan, không nghi ngờ gì nữa, sẽ đặt ra cho mình những cái mốc và mục đích cao hơn và mới hơn về chất trong sự phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Đó không chỉ là cái mới về chất của tự do, bình đẳng, bác ái, chính quyền của dân, sở hữu của người lao động, công bằng xã hội, tình hữu nghị cũng như sự tác động và hợp tác với nhau của các dân tộc, của hòa bình trên trái đất. Trong sự khẳng định của nhân dân về tính chất xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, với những điều kiện mới của thế kỷ XXI, chúng tôi tin rằng, những nhiệm vụ và mục đích cao hơn về chất sẽ được đặt lên hàng đầu. Chúng được quy về ba cấp độ cơ bản và mới về chất của tính xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa mà loài người cần phải hướng tới.

Một là, chủ nghĩa xã hội với tư cách là văn hoá, là văn minh hoá văn hoá, chứ không chỉ giản đơn là sự vận động của vật chất và phúc lợi vật chất của mọi người và các dân tộc. Khi xác định cái căn bản của xã hội mới trong tương lai V.I.Lênin đã chỉ ra rằng, nền “văn hoá mới = chủ nghĩa cộng sản”¹. Điều đó có nghĩa là tính tất yếu của sự hiện diện trong xã hội mới về trình độ cao trong việc khám phá sáng tạo văn hoá của con người đối với thế giới xung quanh nó - tự nhiên, xã hội, cũng như chính bản thân nó. Tính chất văn minh của văn hoá trong thế kỷ XXI sẽ trở thành phẩm chất cấu thành cần thiết nên tính xã hội chủ nghĩa do nhân dân tạo ra.

Hai là, chủ nghĩa xã hội với tư cách là chủ nghĩa nhân văn, như một hệ thống của tất cả các quan hệ xã hội không chỉ trên nguyên tắc loại trừ mọi hình thức bóc lột, áp bức, bản cùng hoá, bạo lực, mà căn bản với tư cách là sự bão hoà các quan hệ xã hội

1. V.I.Lênin. *Sđđ.*, t. 51. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 382.

toàn diện đó và lối sống hàng ngày của con người xứng đáng với tính chất của loài người luôn quan tâm đến hạnh phúc và vị thế của họ. Chủ nghĩa nhân văn bên trong có thể được hình thành chính trên cơ sở của nền văn minh và văn hoá cao. Và trước hết, nó hình thành từ kết quả của việc loại trừ mọi sự tha hoá của con người, của loài người khỏi quyền lực, sở hữu, mọi hình thức và biểu hiện của tôn tại xã hội, từ kết quả của sự loại trừ bất kỳ sự tự tha hoá nào của con người. C.Mác đã viết trong các tác phẩm đầu tiên của mình rằng, “chủ nghĩa cộng sản ... là sự chiếm hữu một cách thực sự bản chất *con người* bởi con người và vì con người”. Đó là “việc con người hoàn toàn quay trở lại chính mình với tính cách là con người *xã hội*, nghĩa là có tính chất người. Chủ nghĩa cộng sản như vậy <...>=chủ nghĩa nhân đạo <...>”¹. Con người nhân đạo được làm giàu bởi những thành tựu văn hoá, trước hết chính là con người xã hội, sống một cách nhân văn giữa mọi người.

Ba là, *chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản như là sự bảo đảm tính phụ thuộc biện chứng và sâu sắc của sự phát triển tự do từng cá nhân với sự phát triển tự do của mọi người trong xã hội*. Những lời nổi tiếng đó của C.Mác và Ph.Ăngghen trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” về xã hội mới sẽ trở thành hiệp hội, “trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”². Từ đó, thứ nhất, cần phải bảo đảm sự phát triển tự do của từng con người, xuất phát từ chính cá nhân. Thứ hai, khi đó sự phát triển tự do của tất cả mọi người sẽ trở nên hiện thực. Và thứ ba, trên cơ sở đó chính cái hiệp hội tự do của con người được tạo thành.

Ba phẩm chất mới đó của tính xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa mà thế kỷ mới, thế kỷ XXI, đưa ra như là những phẩm chất lý tưởng của sự vận động tới cộng đồng mới của con người. Do vậy mà sự bút phá về chất từ chủ nghĩa xã hội thế kỷ

1. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 167.

2. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 4, tr. 628.

XX vốn chưa chín muồi, được hình thành một cách sai mẫu ở một loạt các nước, trong đó có Liên Xô, tới tính xã hội chủ nghĩa mới, cao hơn, phức tạp hơn, trưởng thành và giàu có hơn ở thế kỷ XXI sẽ được thực hiện. *Đó sẽ là một xã hội khác về chất của kiểu xã hội chủ nghĩa.*

Trong sự vận động tiến vào tương lai cùng với các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay, nước Nga một lần nữa có thể và cần phải làm gương, làm mẫu, bắt đầu một thử nghiệm xã hội mới, đem lại khả năng làm rung chuyển và đổi mới thế giới hôm nay. Nước Nga một lần nữa có thể và cần phải trở thành người đi đầu trong sự xác định con đường chinh phục và hài hoà, mới về chất của sự phát triển xã hội và văn minh. Làm điều đó là cho mình và cho cả thế giới.

NHỮNG NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN THẤT BẠI CỦA MÔ HÌNH XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔVIẾT

Sepchencô V.N.

Số lượng các công trình dành cho việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội của Liên Xô được công bố trong vòng 10 - 15 năm gần đây không thể tham khảo hết được. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều mang tính chính luận. Phần lớn sự chính luận thường tập trung vào vấn đề thời sự và được viết một cách công khai từ góc độ chống xã hội chủ nghĩa. Các tác giả của chúng đặt ra cho mình mục đích không chỉ giải thích, mà phần lớn khẳng định với bạn đọc rằng, chế độ Xôviết từng là một chế độ kỳ cục và hiện nay và sau khi chế độ đó sụp đổ thì đất nước có những triển vọng gì đáng lưu ý.

Tư duy khách quan và đích thực khoa học về mô hình Xôviết của chủ nghĩa xã hội cũng như vận mệnh rủi ro của nó chỉ mới bắt đầu. Hiểu được bản tính của chủ nghĩa xã hội Xôviết có thể chỉ trong văn cảnh của quá trình lịch sử thế giới, của những khuynh hướng phát triển cơ bản của nó trong một thế kỷ rưỡi vừa qua, còn khi nói đến nước Nga, thì phải tính từ thời điểm đế chế Nga bắt đầu định hướng mọi lĩnh vực đời sống xã hội theo con đường tư bản chủ nghĩa năm 1861.

Trong triết học lịch sử của C.Mác, tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm vị trí trung tâm. Chủ nghĩa xã hội là tương lai của loài người, và quan điểm đó hôm nay được khẳng định bởi toàn bộ tiến trình phát triển của loài người trong thời đại phức tạp của

những vấn đề toàn cầu khó nhìn thấy và sự thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá. Niềm tin vào tư tưởng xã hội chủ nghĩa - đó là điều kiện căn bản, nó đem lại khả năng tiếp cận đúng đắn cho việc nghiên cứu mô hình xã hội chủ nghĩa Xôviết.

Để hiểu được nó, cần phải giải đáp một loạt câu hỏi. Trước hết, chủ nghĩa xã hội theo C.Mác đã được xây dựng ở Liên Xô hay chưa? Nếu nó từng được xây dựng không theo Mác, thì có thể gọi xã hội được xây dựng thành công ở Liên Xô là chủ nghĩa xã hội hay không, hay đó là chủ nghĩa xã hội giả tạo? Không chỉ những kẻ chống Mác hôm nay mới đưa ra giải đáp như thế, mà cả những nhà khoa học, vốn xem mình là những nhà mácxít cũng vậy. Sau đó, xuất hiện vấn đề về nguyên nhân của cách mạng Nga năm 1917: tại sao nó lại diễn ra, tại sao những đặc thù phát triển lịch sử của nước Nga đang tiến hành cải cách lại chuyển sang cách mạng và tiếp theo Liên Xô lại tiến triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Và, cuối cùng, tại sao chủ nghĩa xã hội Xôviết với những thành tựu to lớn và những khiếm khuyết không làm giảm uy tín của nó lại bị tan vỡ trong lúc tư tưởng xã hội chủ nghĩa đang được thế giới công nhận mạnh mẽ và hệ thống xã hội chủ nghĩa trong mọi tính phức tạp của nó vẫn có những triển vọng tiếp tục phát triển.

Trước hết, có thể gọi chế độ xã hội từng được xây dựng ở Liên Xô là chủ nghĩa xã hội hay không? Triết học lịch sử của C.Mác được công nhận là học thuyết cổ điển vào thời, khi mà ở phần lớn các nước Tây Âu chủ nghĩa tư bản tiền độc quyền đã hoàn toàn định hình, nói cách khác, chủ nghĩa tư bản thị trường cạnh tranh tự do của những nhà sở hữu tư nhân từng nắm quyền lãnh đạo chính trị xã hội thông qua quốc hội với tư cách là các cơ quan cao nhất về pháp quyền.

C.Mác nêu ra rằng, chủ nghĩa xã hội với tư cách là chế độ xã hội mới cần phải thay thế chủ nghĩa tư bản phát triển cao vào thời điểm, một mặt, trên thực tế đã mất hết khả năng phát triển tiềm tàng, và mặt khác, đã đẩy mọi mâu thuẫn xã hội đến gay gắt tột độ. Chủ nghĩa xã hội biểu hiện như là phương thức

giải quyết các mâu thuẫn đó. Chủ nghĩa xã hội phương Tây xuất hiện từ chủ nghĩa tư bản phương Tây, nó vừa là sự tiếp tục, lại vừa là sự phủ định mang tính cách mạng chủ nghĩa tư bản. Vì thế mà người ta thường gọi lôgic hình thức về sự phát triển xã hội của chủ nghĩa Mác là lôgic lấy châu Âu làm trung tâm. Song, điều đó không hoàn toàn chính xác. Vấn đề là ở chỗ, ý của Mác muốn đề cập đến lôgic của sự phát triển của xã hội loài người như là sự phát triển đích thực, theo nghĩa đó thì lôgic hình thức mang tính phổ quát nhất. Theo lôgic hình thức thì từ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sẽ xuất hiện chủ nghĩa xã hội, bởi vì, chủ nghĩa tư bản phát triển nhất nằm ở phương Tây, cho nên lời giải đáp cho vấn đề chủ nghĩa xã hội phổ quát với tư cách chế độ xã hội mới là gì, lại do chính chủ nghĩa xã hội phương Tây đưa ra cả trong lý luận lẫn trong thực tiễn.

Chính Mác cũng không ít lần cho rằng, bản thân ông cũng có thể được xếp vào hàng những người ủng hộ thuyết lấy châu Âu làm trung tâm. Chẳng hạn, khi nói về các nước ngoài phương Tây vừa mới bước vào con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong “*Tư bản*” ông viết rằng, “một nước phát triển hơn về công nghiệp chỉ nêu lên cho nước kém phát triển cái hình ảnh tương lai của bản thân nước này mà thôi”¹. Vì thế, theo C.Mác, không nên bỏ qua những giai đoạn phát triển tự nhiên, nhưng xã hội lại “có thể rút ngắn và làm dịu bớt đi những cơn đau đẻ”².

Song, không phải vì thế mà buộc tội được C.Mác trong thuyết lấy châu Âu làm trung tâm có chủ ý. Mác đã nghiên cứu quan điểm hình thái của mình trong thời đại của chủ nghĩa tư bản tiền độc quyền. Ông tin tưởng chắc chắn rằng, sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thực hiện trước hết ở phần lớn các nước tư bản phát triển châu Âu, sau đó mới ở các nước khác tùy theo sự chuyển hoá của chúng thành các nước tư bản. Chỗ này

1. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 19.

2. Như trên. *Sđđ.*, tr. 21.

cần phải đưa ra một lưu ý quan trọng. Vấn đề của chủ nghĩa xã hội với tư cách phương thức giải quyết các mâu thuẫn của xã hội tư bản lại hoàn toàn là cảm tính đối với trạng thái và trình độ phát triển của xã hội đó. Do chủ nghĩa tư bản ở phương Tây phát triển, chuyển hoá thành chủ nghĩa tư bản độc quyền cho nên các quan niệm về chủ nghĩa xã hội cũng cần phải được thay đổi. Đó là chủ nghĩa xã hội đang tiếp tục trở nên chín muồi ở xã hội phương Tây tại giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của nó. Vì vậy, không nên xây dựng một quan điểm chính thể, hơn nữa lại là quan điểm hoàn thiện về chủ nghĩa xã hội, xa rời lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa tư bản.

Cùng với sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền thường kéo theo sự phát triển không đồng đều của xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản phương Tây cho đến đầu thế kỷ XX đã thực hiện được việc phân chia thuộc địa thế giới. Trên vũ đài lịch sử xuất hiện một loạt nước do những hoàn cảnh tất yếu mà buộc phải đứng trước sự tiến thoái lưỡng nan - hoặc là quay trở về chế độ thuộc địa, hoặc là tiến lên theo con đường xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại y hệt như nền kinh tế đã có ở các nước phương Tây phát triển. Trong số các nước đó có nước Nga, đế chế Nga.

Đặc thù và kết quả phát triển tăng tốc của nước Nga theo con đường tư bản chủ nghĩa (1861 – 1917)

Nước Nga bước vào con đường chuyển biến nhanh của xã hội trong những điều kiện vô cùng lạc hậu về quân sự, kinh tế và hành chính so với phương Tây tư bản chủ nghĩa. Để nước Nga trở thành một nước tư bản chủ nghĩa, nó cần phải làm một cuộc cách mạng tư sản. Cuộc cách mạng đó đòi hỏi nước Nga phải có một cuộc cách mạng “từ trên”. Nói cách khác, đó là cuộc cải tổ xã hội từ một xã hội quân chủ chuyên chế phong kiến sang xã hội tư bản được bắt đầu dưới sự tác động nhất định của các cuộc cải cách “từ trên” do các cơ quan chính quyền nhà nước và Nga hoàng tiến hành. Xét chiều sâu của việc cải tổ các quan hệ xã hội và những thể chế chính trị thì các cuộc cải cách đó cần phải mang tính cách mạng.

Nói chung, việc thực hiện quá độ từ một chế độ xã hội sang một chế độ khác cao hơn về trình độ phát triển đòi hỏi phải giải quyết một loạt các nhiệm vụ phức tạp trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Ở Tây Âu, sự quá độ đó đã trải qua mấy trăm năm. Sự lạc hậu về nhiều mặt đòi hỏi nước Nga phải giải quyết những nhiệm vụ như thế trong thời hạn cực ngắn, nhằm đẩy lùi sự lạc hậu đó, và như người ta thường nói, để trở thành một nước tư bản chủ nghĩa theo mô hình của phương Tây. Đáng tiếc là vấn đề quá độ trong tài liệu của Nga cũng như của thời kỳ Liên Xô, kể cả thời hậu Liên Xô đã đặt và giải quyết quá đơn giản do nguyên nhân hệ tư tưởng.

Vậy, tiến trình cải cách ở Nga diễn ra như thế nào? Sự thiết lập chủ nghĩa tư bản từ trên do nhà nước tiến hành như một chế độ xã hội mới đòi hỏi phải có sự cải cách triệt để mọi lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội - đó là kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng - tinh thần. Nếu hạn chế việc tiến hành cải cách kinh tế và chính trị do đất nước có những đặc thù, thì cần phải nhấn mạnh rằng, chúng chỉ đạt được kết quả trong trường hợp khi có được sự hài hoà, cân đối. Nói cách khác, tùy theo mức độ hình thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà đòi hỏi sự đổi mới chế độ chính trị, nhằm làm cho hai mặt kích thích lẫn nhau trong sự cải cách tiếp theo. Trong khi đó thì nhà nước không được buông lỏng quản lý diễn biến các quá trình xã hội tại thời kỳ phức tạp nhất của đời sống đất nước. Và bên cạnh việc làm đó chính quyền quân chủ chuyên chế cần cải cách bản thân mình trong một giai đoạn của cải cách, chẳng hạn như tạo ra một Bismark biến nước Đức thành một nước quân chủ tư sản, mặc dù vẫn còn giữ nhiều tàn dư phong kiến. Nền quân chủ chuyên chế không hề có ý định cải cách nào, tức là không cải cách chính mình.

Trong quá trình tiến hành các cải cách kinh tế ở lĩnh vực công nghiệp thì thành phần tư bản đã được hình thành và phát triển nhanh chóng. Chỉ cần nêu thí dụ: khi chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu thì nước Nga đã đứng ở hàng thứ năm trên thế giới về trình độ sản xuất công nghiệp.

Do tư bản công nghiệp ở Nga được thiết lập chủ yếu từ bên trên, bằng nỗ lực của nhà nước, cho nên nó trở thành nguồn lợi của giới chóp bu. Điều này không có gì khác so với chủ nghĩa tư bản phương Tây, song nó vẫn mang tính đặc trưng riêng hoàn toàn. Phần lớn tài chính và các ngành công nghiệp mũi nhọn (điện, hoá học, luyện kim, v.v.) đều thuộc các nhà tư bản Đức, Bỉ, Pháp. Chính phủ Nga hoàng trở thành con nợ lớn và ngày càng bị lệ thuộc, đặc biệt về mặt đối ngoại, vào các nước phương Tây. Ngược lại, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở dưới, trong đám quần chúng nông dân và thợ thủ công có rất nhiều khó khăn. Nước Nga trước cách mạng năm 1917 vốn là một nước nông dân (chiếm gần 80% dân số). Ở nước này còn giữ cách canh tác lạc hậu nhất so với phương Tây và Trung Âu.

Nhiệm vụ căn bản của cách mạng tư sản chống phong kiến - đó là đảo chính tư bản nông nghiệp ở nông thôn - vẫn còn kéo dài cho đến tận năm 1917. Hai con đường cải tạo - theo Phổ và Mỹ - cũng đã xuất hiện ở Nga lúc bấy giờ. Song, cả hai con đường đó đều không đi đến kết quả, mặc dù các quan hệ hàng hoá đã dần dần thâm nhập vào nông thôn, làm tan rã các hình thức kinh tế tự nhiên.

Sự thất bại của các cuộc cải cách nông nghiệp đã dẫn đến việc ở nước Nga đang làm cải cách lúc đó, đặc biệt là từ những năm 90 của thế kỷ XIX, không phải là khuynh hướng bền vững và có thể mạnh là tăng trưởng kinh tế hộ nông dân hoặc trang trại đang sản xuất hàng hoá, mà là sự bần cùng hoá, lưu manh hoá hàng loạt nông dân, là sự xuất hiện hàng triệu người đói rách. Người đói rách xuất hiện từ đời thường do những nguyên nhân xã hội khác nhau đã bị đẩy xuống đáy của xã hội. Giới lưu manh đóng vai trò to lớn trong việc tăng cường tinh thần cấp tiến trong xã hội.

Nước Nga trong những năm đầu của phong trào đẩy mạnh con đường tư bản chủ nghĩa tỏ ra kém nhất trong quá trình dân chủ hóa xã hội. Khi xây dựng cơ sở công nghiệp, cho phép phát triển tư bản công nghiệp, nhà băng dưới sự kiểm duyệt của

mình, chế độ quân chủ chuyên chế đã cố gắng sử dụng thành phần tư bản để bảo tồn và củng cố chính quyền của mình. Rất cục, không phải chủ nghĩa tư bản đang lên và đang được củng cố phá huỷ cái xã hội phong kiến như đã từng xảy ra ở phương Tây, mà ngược lại, chính quyền quân chủ chuyên chế phong kiến đã cố tình bằng mọi cách sử dụng thành phần tư bản vào việc bảo vệ các quyền lợi tư hữu của mình và toàn bộ trật tự phong kiến già cỗi, vô vọng. Khuynh hướng gắn chủ nghĩa tư bản công nghiệp đang hình thành ở Nga với chính quyền quân chủ chuyên chế, chuyển hoá nó thành trụ đỡ kinh tế cho Nga hoàng đang xuất hiện và ngày càng trở nên rõ rệt.

Hơn nữa, theo mức độ gia tăng các phong trào đòi lập đòi cải cách chính trị, chính quyền quân chủ chuyên chế đã áp dụng một loạt biện pháp củng cố đội ngũ cảnh sát trật tự trong nhà nước Nga suốt khoảng thời gian cải cách. Theo nhận định đúng đắn của nhà hoạt động tự do P.Struve năm 1903, tính độc đoán thực tế của nước Nga thời đó là lực lượng cảnh sát hùng mạnh nhất, nó trở thành bản chất của nền quân chủ chuyên chế Nga¹. Mặc dù có một loạt các biện pháp buộc phải sử dụng sau cách mạng 1905, chế độ quân chủ chuyên chế chẳng bao giờ nghĩ đến bất kỳ một cuộc cải cách chính trị cấp tiến nào. Theo V.I.Lênin, nó nắm trong tay đến 99% quyền lực chính trị cho đến tận ngày sụp đổ². Tư sản kèch sù vì thế mà không thể được dùng làm đòn bẩy chính trị ngay cả trong thời kỳ chiến tranh 1914 - 1917.

Trong sự sửa đổi mới về những luật nhà nước cơ bản được in vào tháng tư năm 1906 nói rằng, “Nga hoàng nắm quyền lực tối cao của nền quân chủ chuyên chế. Phục tùng quyền lực của Ngài không chỉ vì sợ hãi, mà còn vì lương tâm, chính Chúa đã muốn vậy”³.

1. P.B.Struve. *Nước Nga dưới sự theo dõi của cảnh sát* // Giải phóng. t.1. Ng 20/21. tr. 357.

2. Xem: V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.21, tr. 279.

3. Trích theo cuốn sách: *Lịch sử chính trị Nga. Biên niên sử*. M, 1996, tr. 594.(tiếng Nga).

Có thể nói rằng, ở nước Nga cải cách trong giai đoạn thế kỷ XIX - XX đã xuất hiện tình huống cho thời đại lịch sử, khi các mâu thuẫn của trình độ phát triển cao hơn không được giải quyết một cách tương đối do việc giải quyết các mâu thuẫn thuộc trình độ phát triển phong kiến thấp hơn không được thực hiện. Tình huống đó đã tạo điều kiện cho việc làm gia tăng thường xuyên các mâu thuẫn vốn có của xã hội. Cùng với mỗi bước đi trên con đường thiết lập nền kinh tế tư bản ở Nga những mâu thuẫn đó, và nhiều mâu thuẫn phái sinh khác từ đó, đã ngày càng trở nên sâu sắc.

Xã hội Nga đi vào ngõ cụt không phải vì nền kinh tế và các quan hệ tiền - hàng không phát triển, mà bởi các quan hệ kinh tế mới đòi hỏi phải cải tổ căn bản hệ thống chính trị, và trước hết, phải cho phép tư sản tham gia vào việc điều khiển chính trị. Trong những điều kiện, khi nền quân chủ chuyên chế sử dụng các cuộc cải cách kinh tế để tăng cường quyền lực của mình, thì nhiều chức năng xã hội của chủ nghĩa tư bản lại hoàn toàn mang tính quái dị.

Tương tự như vậy, nước Nga với tư cách là một cường quốc vĩ đại, rộng lớn và độc đáo, mặc dù chưa hoàn toàn là một nước văn minh, đương nhiên, không thể trở thành một nước bị lệ thuộc, hơn nữa lại là một nước nửa thuộc địa về công nghiệp của phương Tây phát triển. Chính khuynh hướng đó đã kéo dài hai ba chục năm cuối cùng của đế chế Nga. Sự mở rộng thành phần tư bản chủ nghĩa cùng với nền quân chủ chuyên chế đã ngăn chặn con đường chuyển biến theo hướng cải tổ của Nga thành một xã hội tư bản chủ nghĩa theo kiểu phương Tây.

Nếu đề cập một cách tổng thể, thì nước Nga cải cách trong suốt thời kỳ đó và kéo dài đến tận cách mạng năm 1917 đang nằm trong trạng thái quá độ từ chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Rốt cục, cách mạng tư sản chống phong kiến "lớp trên" bị thất bại. Nước Nga không và không thể trở thành một nước tư bản bình thường được, song nó lại có xu hướng chống đối những gì cản trở nó thành một

nước lệ thuộc. Cách mạng năm 1917 đã mở ra cho nó những triển vọng bằng con đường khác để trở thành một nước phát triển công nghiệp hiện đại.

Đặc trưng về lực lượng xã hội có khả năng lật đổ thực sự chế độ quân chủ chuyên chế, trước hết, lại do những đặc thù của chế độ nhà nước tạo ra. Một đặc thù căn bản trong số đó là sự phân cấp nghiêm ngặt của chính quyền quan liêu. Từ đó theo hướng thẳng đứng của toàn bộ đời sống Nga và tương ứng với tính đặc trưng chiều dọc đó của hệ thống nhà nước là năng lực của các thuộc hạ Nga hoàng. Vai trò tiên phong vô điều kiện trong xã hội của các mối liên hệ chiều dọc đối với sự liên kết chiều ngang có nghĩa là, ở trong nó không thể hình thành được những nhóm người có số lượng đông phản ánh những quyền lợi của nhóm. Từ đó sự thiếu vắng thường xuyên tính đoàn kết xã hội và lực lượng chống đối tích cực và rộng rãi của những người không bằng lòng với chế độ cũng như hoạt động của chế độ đó. Sự nghèo đói của phần lớn quần chúng nhân dân đã làm tăng trong họ cảm giác lệ thuộc và phục tùng, làm cho họ ý thức về sự bất lực tuyệt đối của bản thân trước các cấp quan lại giàu mạnh của chính quyền quan liêu đứng đầu là Sa hoàng. Xin lưu ý rằng, tất cả những nét đó biểu hiện khá rõ trong xã hội Liên Xô, trong cả thời hậu Liên Xô hiện nay. Đường như có thể nói được về sự hiện diện của phương án nào đó về tổ chức nhà nước của xã hội Nga do những đặc thù phát triển lịch sử lâu đời của nó tạo ra.

Vì vậy chống lại chế độ quân chủ chuyên chế chỉ có thể là những người tìm thấy trong mình sức mạnh về mặt tinh thần để giải phóng khỏi quyền lực của chế độ và khỏi mọi ảo giác cho rằng đang có những người ép đất nước biến đổi dần và thâm lặng trong tổ chức bộ máy nhà nước. Song, do chính quyền quân chủ chuyên chế cho đến ngày tận thế vẫn giữ khư khư độc quyền về chính trị và không có ý định chia sẻ quyền lực của mình với bất kỳ ai, cho nên sự lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế trở thành điều kiện căn bản cho việc giải quyết tất cả những mâu thuẫn gay gắt của xã hội Nga.

Bởi vậy đã nảy sinh ra tư tưởng của đảng kiểu mới - đảng của những nhà cách mạng chuyên nghiệp. Cho nên không thể nói được về sự mất mát tiềm năng của những người cách mạng - Bôn-sê-vich. V.I.Lênin, ngay từ đầu thời kỳ hoạt động chuyên nghiệp của mình đã tuyên bố rằng, “đối với những người xã hội chủ nghĩa Nga cái đặc biệt cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác”¹. Về sau V.I.Lênin giải thích Mác dưới góc độ của việc giải quyết nhiệm vụ quan trọng nhất đối với đất nước - đó là lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế. Ở đây có sự phân định giữa Đảng của những người Bôn-sê-vich và Đảng của những người xã hội chủ nghĩa khác từng tin vào sức mạnh của cải cách.

Sau cách mạng tháng Hai năm 1917 do đại tư sản thực hiện, khả năng tiếp tục sự vận động của nước Nga theo con đường tư bản chủ nghĩa thực ra là có. Song, khi nắm chính quyền giai cấp tư sản không có kinh nghiệm chính trị để giải quyết các vấn đề chung của nhà nước, hơn nữa lúc đó đang có chiến tranh và vì thế đất nước bị đẩy nhanh đến thảm họa dân tộc vào mùa thu năm 1917. Hiện nay, các nhà tự do viết khá nhiều về tình thế buộc phải giành chính quyền của những người Bôn-sê-vich. Song, tình thế đó nằm chỗ nào? A.Janốp, người chống đối kịch liệt chủ nghĩa xã hội Xôviết, khẳng định rằng, khi đó không cần phải nghĩ đến cái gì mới cả. Giản đơn là cần phải giật “tám thắm dưới chân những người Bôn-sê-vich. Tịch thu toàn bộ khẩu hiệu của họ”². Sự thừa nhận đó có giá trị ở chỗ, vào thời gian đó thực ra không có sự lựa chọn bắt buộc cho chương trình Bôn-sê-vich trong việc cứu vãn đất nước và làm cho nó thoát khỏi khủng hoảng sâu sắc.

Đặc biệt, sau thất bại của cuộc bạo loạn Corôn-lôp, cuộc bạo loạn nhằm mục đích thiết lập chế độ độc tài quân sự của tư sản kéch sù, sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa trở thành tất yếu lịch sử.

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 4. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 232.

2. A.Janốp. *Nước Nga chống lại nước Nga*. Novôxibirxcơ, 1999. tr. 265. (tiếng Nga).

Sự lựa chọn bất buộc lúc bấy giờ chỉ có một - đó là phá huỷ hoàn toàn, đưa nước Nga ra khỏi vũ đài lịch sử. Vì thế nên không chỉ những người Bôn-sê-vich làm cách mạng, mà vấn đề gay gắt đến cực độ chưa được giải quyết đã làm ra những người Bôn-sê-vich. Tình hình mang tính thảm hoạ của đất nước mà, trước hết, đã dẫn tới chỗ Bôn-sê-vich hoá đất nước đã tạo ra những điều kiện cần thiết để cho những người Bôn-sê-vich nắm chính quyền.

Sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa năm 1917 và sự tìm kiếm mô hình của chủ nghĩa xã hội phù hợp với các điều kiện lịch sử phức tạp

Để đánh giá chủ nghĩa xã hội của nước Nga Xôviết cần phải tiếp cận các quan điểm cho rằng, sự bứt phá lên một trình độ của hình thái cao hơn về phát triển xã hội phải tiến hành nơi vùng sâu vùng xa của quá trình lịch sử, chứ không phải ở trung tâm, đặc biệt là ở những vùng, những khu vực của đất nước mà ở đó các quan hệ xã hội đang ở trạng thái cực kỳ gay gắt. Nguyên do là đất nước đang lạc hậu và không phát triển. Chính các quan hệ đó không cho phép những nước này hay những nước khác quá độ tới một trình độ phát triển lịch sử mới mà các nước phát triển đang có, mặc dù các nước đó rất nỗ lực.

Vì vậy, không nên quan niệm về lịch sử cụ thể của sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội như là việc giải quyết từng bước logic hình thức của lịch sử. Nhưng, mặt khác, nếu không tin vào mỗi tiến trình lịch sử trên cơ sở logic đó, thì khi đó sẽ đánh mất nhận thức lý luận sáng suốt về tiến trình lịch sử. Lịch sử của chủ nghĩa xã hội Liên Xô với tư cách là một nước đầu tiên trên thế giới tiến lên con đường phát triển xã hội chủ nghĩa cho phép nhận thức nhiều đặc thù phức tạp và chưa được suy xét cho hết ngọn ngành của những quan hệ lẫn nhau giữa logic hình thức và lịch sử cụ thể.

Như thực tiễn lịch sử-xã hội đã chỉ ra, ở thế kỷ XX, sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội như một chế độ xã hội mới được hun đúc từ những ý định khác nhau nhất tại những nước và những

khu vực mà ở đó xuất hiện những tình huống cách mạng và mở ra trước chúng những khả năng khác với chủ nghĩa tư bản cũng như con đường tiến bộ lâu dài. Nét khác biệt nhất của những mô hình khác nhau đó của chủ nghĩa xã hội là cái mà nội dung của chúng được xác định trước hết bởi những đặc thù của cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, bởi trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản bị cách mạng phủ định, sau đó đến những đặc thù của lịch sử và văn hoá dân tộc.

Nói cách khác, những mô hình đầu tiên của chủ nghĩa xã hội và trước hết là mô hình Liên Xô chỉ là một khúc, một phần được tái tạo từ nội dung phong phú của chủ nghĩa xã hội, là cái vốn có của nó trong mô hình của hình thái phổ biến, hơn nữa được tái tạo dưới hình thức dân tộc. Các mô hình định hướng dân tộc theo đúng nghĩa của từ này chính là chủ nghĩa xã hội đầu tiên khác với hình thức chủ nghĩa xã hội trưởng thành mà hình thức đó có thể xem là mô hình chủ nghĩa xã hội phương Tây.

Đầu tiên, sự lựa chọn của những người Bôn-sê-vich phần lớn do ảnh hưởng của cuộc nội chiến theo công thức cộng sản thời chiến. Người ta dự định kết thúc việc thiết lập nó từ số không. Dự kiến đó được thực hiện trên cơ sở không tưởng và bị phê phán chính đáng từ phía những người theo chủ nghĩa Mác cũng như những người chống đối nó. Suy xét theo các văn bản cho thấy đảng của những người Bôn-sê-vich và V.I.Lênin vào thời điểm đó đã xuất phát từ quan niệm cổ điển của Mác về chủ nghĩa xã hội trong thời đại chủ nghĩa tư bản độc quyền dựa trên nền kinh tế phi hàng hoá. Về sau, V.I.Lênin nhận ra sai lầm trong quan niệm của những người Bôn-sê-vich Nga về khả năng quá độ tới xã hội tư bản chủ nghĩa thông qua việc tổ chức trao đổi hàng hoá trực tiếp giữa thành thị và nông thôn.

Tính phức tạp thực sự trong việc cụ thể hoá sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa ở chỗ, trong nước không có những tiền đề cho sự quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội. Nói cách khác, lôgic hình thức được thiết lập đem áp dụng vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản công nghiệp tiên độc quyền chưa được ai nghĩ ra ở Nga. Hơn

nữa, lịch sử thế kỷ XX chưa có hình mẫu về sự quá độ của một nước tư bản chủ nghĩa phương Tây phát triển cao lên chủ nghĩa xã hội.

Nói cách khác, logic đã đẩy một loại mô hình lý luận của tương lai như là sự định hướng thế giới quan lý tưởng nào đó. Song, việc chuyển nó sang mô tả có chuẩn mực về cơ cấu xã hội đang được thực hiện thí điểm lại hoàn toàn có thể được xem là một hoạt động thực hiện điều không tưởng.

Theo quan điểm của V.I.Lênin vào thời NEP, cũng như về sau của Xtalin, về những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội là không nên phân loại một cách giản đơn và xem nó là không tưởng. Vấn đề là ở chỗ, họ không giản đơn muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga. Họ xuất phát trước hết từ những nhiệm vụ cụ thể và cấp bách đang đặt ra cho đất nước lúc bấy giờ. Sự tiếp diễn của quá trình công nghiệp hoá đất nước trong những điều kiện phức tạp bên trong và bên ngoài chỉ có thể xảy ra trên con đường xây dựng và phát triển tiếp theo của chủ nghĩa xã hội. Trong mỗi cuộc cách mạng đều có những quy luật riêng và logic phát triển riêng của nó.

Vì vậy, một nhiệm vụ đặt ra trước các nhà lý luận của Đảng Bôn-sê-vich là nghiên cứu các quan điểm của Mác về chủ nghĩa xã hội có thể giúp giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về phát triển xã hội Liên Xô. Tình huống đó là sự biểu hiện điển hình về tính có trước của thực tiễn so với lý luận. Đương nhiên, không thể quy thực tiễn lịch sử - xã hội về việc giải quyết những nhiệm vụ chỉ mang tính hiện thời. Nhận thức của Mác về thực tiễn xuất phát trước hết từ việc tổng kết hoạt động có quy luật của các lực lượng xã hội tiên tiến đang hướng vào sự cải tạo cách mạng hiện thực phù hợp với các mục đích và nhiệm vụ nhất định.

Vậy tại sao lại cần phải chống lại một cách dứt khoát sự buộc tội V.I.Lênin xa rời Mác cả trong thời kỳ tiền cách mạng cũng như sau khi đưa ra tư tưởng NEP? Kể cả việc phê phán bóng gió Xtalin về quan niệm giản đơn của ông đối với chủ

nghĩa xã hội cũng đáng cho chúng ta thấy không có cơ sở, bởi vì chủ nghĩa xã hội là mục đích và nhiệm vụ hoạt động của Đảng và Nhà nước. Vấn đề nằm ở chỗ khác, tức là chỗ ông loại bỏ triết học lịch sử ra khỏi lý luận mácxít.

Nghiên cứu lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội Liên Xô đã diễn ra một cách hết sức khó khăn và mắc khá nhiều sai lầm. Hiện nay, khi chỉnh sửa nó mới có thể thấy rằng, nó phức tạp đến nhường nào. Có ít nhất hai trình độ nghiên cứu chủ nghĩa xã hội. Thứ nhất, trình độ triết học vốn là một bộ phận cấu thành của lôgic hình thức của chủ nghĩa Mác về quá trình lịch sử. Chỗ này chúng ta đang đề cập đến chủ nghĩa xã hội được quan niệm ra sao tại giai đoạn lịch sử, nghĩa là chủ nghĩa xã hội nảy mầm từ những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản và kiểu gì cũng sẽ bị thay thế. Ở đây thật sự nguy hiểm đối với lý luận coi chủ nghĩa xã hội như một giai đoạn lịch sử toàn thế giới bị lập luận theo kiểu chủ nghĩa xã hội là gì khi nó nằm ngoài mối liên hệ hữu cơ và không tách rời với chủ nghĩa tư bản. Theo mức độ phát triển của chủ nghĩa tư bản thì nhất thiết phải có sự thay đổi quan điểm lý luận đối với bản tính của chủ nghĩa xã hội.

Trình độ khác lại có liên quan đến nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa xã hội Xôviết khi cần phải giải quyết những nhiệm vụ quan trọng mang tính sống còn đối với đất nước. Vì thế, để giải quyết các nhiệm vụ đó người ta đều tập trung hết vào nội dung của chủ nghĩa xã hội Xôviết. Chính vì nguyên nhân đó mà lý luận của chủ nghĩa xã hội Xôviết được giản đơn hoá về mặt nội dung, nếu thấy nó có liên quan đến nội dung triết học của chủ nghĩa xã hội với tư cách là giai đoạn tương lai của lịch sử toàn thế giới. Tuy theo mức độ kết quả đạt được trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội mà những nhiệm vụ được đặt ra trước đất nước phức tạp hơn. Và về nguyên tắc mà nói thì nội dung của các quan niệm lý luận về chủ nghĩa xã hội cần phải liên tục phát triển, đặc biệt là sau khi Xtalin mất.

Xét về mặt lý tưởng mà nói, trình độ hình thái của chủ

nghĩa xã hội biểu hiện như là định hướng chiến lược lâu dài đối với những người nghiên cứu trình độ lý luận cụ thể của chủ nghĩa xã hội Xôviết hay của dân tộc khác đi theo định hướng chủ nghĩa xã hội. Song, trong thời kỳ Xtalin, quan điểm triết học về chủ nghĩa xã hội đã bị đẩy sang một bên, mặc dù các tư liệu của Mác vẫn tiếp tục tồn tại và được chú giải. Việc đó xảy ra là do sự gián đoạn giữa hai gương mặt lý luận về chủ nghĩa xã hội quá lớn, làm cho người ta phải nghi ngờ liệu có phải Liên Xô và Xtalin đã xây dựng và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hay không, mà không phải là một chế độ (giả chủ nghĩa xã hội) nào khác vốn không có gì chung với chủ nghĩa xã hội theo đúng nghĩa chủ nghĩa Mác, tức là theo đúng nghĩa của từ về triết học hình thái?

Sau khi chủ nghĩa xã hội Liên Xô bị mất, nhiều học giả nước ta đã đi đến kết luận như vậy, họ là A.P.Butencô, G.S.Arephieva, A.S.Tsipcô và một loạt các học giả khác¹. Quan điểm như vậy cần phải cho là sai.

Về bản tính của chủ nghĩa xã hội Xôviết

Việc vạch ra các phương diện nội dung của chủ nghĩa xã hội Xôviết cũng như bản tính của nó đòi hỏi phải đi sâu, xem xét biện chứng của các mục đích mà Đảng và Nhà nước đặt ra trước đất nước, của những phương tiện từng được áp dụng để đạt các mục đích đó và cuối cùng là biện chứng của kết quả thu được.

Một đặc điểm quan trọng nhất của tình huống mà đất nước lâm vào sau cách mạng tháng Mười năm 1917 là ở chỗ nó không có những tiền đề vật chất có sẵn đối với sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội với tư cách một hệ thống xã hội chính thể kể từ sau cách mạng tháng Mười thành công và ngay cả sau khi kết thúc nội

1. Xin xem, thí dụ: A.S.Tsipcô. *Áp lực của sự lừa dối hay là sự lạc vào cung mê*. M., 1990; A.P.Butencô. *Những đặc điểm của sự sụp đổ chế độ cực quyền của những đóa hoa cộng sản* // Các khoa học xã hội và thời đại ngày nay. 1995. Ng 5; G.S.Arephieva. *Xã hội như là khách thể của sự phân tích triết học-xã hội*. M., 1995. tr. 67.(tiếng Nga).

chiến. Từ tháng ba năm 1918 V.I.Lênin đã chỉ ra: “Đứng trên ý nghĩa *vật chất*, kinh tế, sản xuất mà xét thì chúng ta còn chưa tiến đến được “phòng chờ” của chủ nghĩa xã hội”¹.

Điều đó có nghĩa là ở những nước đại loại như nước Nga thì sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội mang tính gián tiếp. Còn những nước tư bản phát triển thì sự quá độ của chúng mang tính trực tiếp và vì vậy, thời gian quá độ đó tương đối ngắn hơn. V.I.Lênin chỉ ra rằng, “trong hoàn cảnh cách mạng, giữa thời kỳ cách mạng, thì chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước sẽ *trực tiếp* chuyển sang chủ nghĩa xã hội”².

Mục đích của chính sách kinh tế mới là ở chỗ, làm thế nào để thông qua việc thiết lập “các trình độ quá độ diễn ra theo những mắt xích” để đi tới việc xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong tương lai và trên cơ sở đó tiến tới sự khẳng định bước đi ban đầu của chủ nghĩa xã hội trong mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Nói cách khác, nhà nước Xôviết vì chú trọng khôi phục nền kinh tế quốc dân đã cho phép phát triển đến mức khá cao chủ nghĩa tư bản tư nhân cũng như chủ nghĩa tư bản nhà nước. Và theo đó, đã để xảy ra cuộc đấu tranh giữa các thành phần xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Vấn đề “ai thắng ai” không thể giải quyết được trong trường hợp sử dụng phương tiện chính trị hay hệ tư tưởng. Một tình huống cực kỳ phức tạp và nguy hiểm được hình thành đối với triển vọng phát triển theo xu hướng xã hội chủ nghĩa. Xuất hiện môi đe dọa thực tế làm suy biến chế độ chính trị và làm mất thành quả của cách mạng. Trên phương diện lý luận, trong suốt thời gian của thời kỳ quá độ có một sự lựa chọn bắt buộc tồn tại khách quan trong sự phát triển lịch sử của đất nước.

Quá trình thiết lập “các khâu trung gian” cho thấy cũng phải mất mấy chục năm, đặc biệt đối với một nước tiểu nông như nước ta thì còn lâu hơn nữa. Chủ nghĩa xã hội mà thoát ra

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.36. Nxb Tiến bộ, Mát xcơva, 1977, tr. 371-372.

2. *Sđđ.*, t. 34. tr. .

khởi thực tiễn cuộc sống hàng ngày và biến thành một tư tưởng trừu tượng, thì việc thực hiện tư tưởng đó sẽ đi vào tương lai xa vời và khó xác định. Trong những điều kiện bên ngoài thuận lợi thì tiến trình của các sự kiện đó có thể xảy ra.

Song, đối với Liên Xô, các điều kiện đối ngoại hết sức khó khăn, mối đe dọa thực tế về đụng độ quân sự lúc nào cũng có, còn nền công nghiệp quân sự hiện đại lại không có. Hơn nữa, trong nước, tùy thuộc vào việc thực hiện tư tưởng NEP đã chỉ ra những triển vọng đáng lo ngại trong sự phát triển kinh tế nông nghiệp liên quan đến việc sản lượng lương thực hàng hoá thường xuyên giảm.

Khi I.V.Xtalin, với tư cách là người lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đặt câu hỏi vào giữa những năm 20 về khả năng thành công của chủ nghĩa xã hội ở riêng một nước trong điều kiện bị bao vây của chủ nghĩa tư bản thù địch, có nghĩa là ông đã muốn nói đến những phạm vi thời gian khác của thành tựu chủ nghĩa xã hội hơn là các định hướng chính sách kinh tế mới. Vào cuối những năm 20, Xtalin từ bỏ chính sách NEP. Vấn đề có phải Xtalin thay đổi chương trình của V.I.Lênin về NEP hay là ông ta làm như vậy là đúng, cho đến nay vẫn còn được tranh luận nhiều trong phạm vi nghiên cứu của giới mácxít. Tôi thấy rằng, sự suy đốn của một hệ thống chính trị trên con đường của NEP là không thể tránh khỏi, mặc dù các hình thức và phương thức suy đốn có thể do tình huống cụ thể ở nước ta cũng như ở ngoài nước tạo ra.

Do Xtalin xem việc xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ thực tiễn hàng đầu, cho nên chỗ này vì thế mà xuất hiện những vấn đề mới trong lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô mang tính định hướng dân tộc. Thực chất của vấn đề thuộc hai phương diện. Thứ nhất, làm thế nào để chủ nghĩa xã hội có nội dung thực tiễn cụ thể có thể trở thành cốt lõi của hệ tư tưởng quần chúng. Hai là, làm thế nào để tiến hành việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở tổng động viên để kết thúc nó trong một thời hạn ngắn nhất. Xtalin không phải không có cơ sở

để chuyển vấn đề về thời hạn xây dựng chủ nghĩa xã hội thành vấn đề còn hay mất của nhà nước Xôviết.

Ban đầu, Xtalin đưa những quan điểm chung vào nội dung của chủ nghĩa xã hội từng được xây dựng và nhất thiết phải được xây dựng thành công ở Liên Xô. Ông định nghĩa những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội Xôviết trong báo cáo “Về dự thảo Hiến pháp Liên Xô tháng 12 năm 1936” như sau: “Dự thảo Hiến pháp mới của Liên Xô xuất phát từ thực tế xoá bỏ chế độ tư bản, từ thực tế thắng lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô. Cơ sở căn bản của dự án Hiến pháp mới là những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội với những bất biến cơ bản của nó đã thu được và được thực hiện: sở hữu xã hội chủ nghĩa về đất đai, rừng, nhà máy, công xưởng và những công cụ và tư liệu sản xuất khác; xoá bỏ bóc lột và giai cấp bóc lột; xoá bỏ nghèo đói của đại đa số và sự xa hoa của thiểu số; xoá bỏ thất nghiệp; lao động với tư cách là nghĩa vụ và trách nhiệm của từng công dân có khả năng lao động theo công thức: “ai không làm thì người đó không ăn”. Quyền lao động, tức là quyền của mỗi công dân được nhận công việc ổn định; quyền được nghỉ ngơi; quyền được học hành; v.v. và v.v.”¹. Để giải quyết các nhiệm vụ đó cần phải nhanh chóng tiến hành công nghiệp hoá, tập thể hoá nền kinh tế nông nghiệp và cách mạng văn hoá.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở “bên trên” đòi hỏi một phong cách nhất định về lãnh đạo quá trình đó. Chính quyền, Đảng và Nhà nước đã đưa ra những chỉ tiêu xác định dưới dạng những con số quyết định về các kế hoạch 5 năm mà việc thực hiện nó là vô điều kiện. Vì thế đã hình thành nên một phong cách quản lý mệnh lệnh về sau được gọi là hệ thống quản lý hành chính mệnh lệnh và nó xuất hiện trong mọi mặt của đời sống xã hội.

Có thể gọi hệ tư tưởng của chủ nghĩa Xtalin là hệ tư tưởng

1. I.V.Xtalin. *Những vấn đề của chủ nghĩa Lenin*. M., 1945. tr. 515-516.

xây dựng chủ nghĩa xã hội mang tính tổng động viên trong những điều kiện đặc biệt lạc hậu của đất nước và những nhân tố bên ngoài cực kỳ bất lợi. Đương nhiên, ở đây cần phải bóc tách cơ chế tuyên truyền và phổ biến hệ tư tưởng với các lớp liên quan đến phẩm cách cá nhân của Xtalin.

Mục đích của hệ tư tưởng tổng động viên là tạo ra sự ủng hộ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội “của bên dưới”. Sự nhiệt tình của quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong những năm 30. Song, các mục đích của hệ tư tưởng càng về sau càng bị lu mờ đi. Chúng nằm trong thành quả của sự thống nhất tư tưởng-chính trị của nhân dân Xôviết. Từ đó, sự khích lệ lòng nhiệt thành và sự phán xét mọi biểu hiện bất bình và nghi ngờ cho đến mức bùng phát thảm sát đồng loạt xảy ra từng năm mà nguyên nhân của chúng cho đến hôm nay khó mà giải thích nổi. Ít nhất cũng không nên quy chúng về mưu mô của Xtalin và cung cách cực quyền của ông.

Nét đặc trưng của chủ nghĩa xã hội sơ khai ở Liên Xô, trong một mức độ đáng kể, là tính chống chủ nghĩa tư bản chứ không phải là hậu chủ nghĩa tư bản. Nguyên tắc chung ở đây là như vậy. Cách mạng xã hội phá huỷ chế độ cũ càng căn bản bao nhiêu thì chế độ mới càng ít kế thừa trong nó những nét của chế độ đó bấy nhiêu. Cách mạng năm 1917 được tiến hành hai lần, tức là sự đoạn tuyệt căn bản nhất của cách mạng lần đầu với nền quân chủ chuyên chế, và sau đó trên thực tế là đoạn tuyệt với các thể chế chính trị tư sản vô hồn. Về sau, cùng với sự áp dụng chính sách kinh tế mới, cuộc cách mạng theo quan điểm kinh tế, đã thực hiện một cú thụt lùi nghiêm trọng, gây ra nguy cơ *thermidor*¹, tức là sự biến chất tư sản của chế độ mới. Trong mô hình của Xtalin về chủ nghĩa xã hội có sử dụng về cơ bản phương diện kinh tế của chủ nghĩa tư bản, đó là cơ sở vật chất-kỹ thuật và nền sản xuất.

1. *Thermidor*: tên gọi cuộc đảo chính phản cách mạng (27-6-1794), kết quả đã thủ tiêu nền chuyên chế Jacobin và kết thúc cách mạng 1789-1794 (ND).

Nói chung, trong mô hình xã hội chủ nghĩa Xôviết, trên thực tế, vấn đề kết hợp các yếu tố ban đầu của chủ nghĩa xã hội với quá khứ lịch sử của đất nước và nền văn hóa luôn là vấn đề hết sức phức tạp. Bước đầu, Xtalin đẩy mạnh việc thiết lập xã hội chủ nghĩa với một thái độ và nhiệt tình cách mạng theo chủ nghĩa hư vô đối với quá khứ của đất nước (đánh sập nhà thờ Chúa cứu thế). Song, ít lâu sau Xtalin hiểu ra rằng, chủ nghĩa xã hội cần phải được bắt rễ trong lịch sử và văn hoá dân tộc. Năm 1934 Xtalin thực hiện một bước ngoặt bất thường trong lịch sử nước Nga. Quan điểm tầm thường của M.N.Pocropxki về lịch sử nước Nga đã bị đem ra phán xét, mặc dù sự phục hồi lịch sử và văn hoá nước Nga vẫn còn mang tính phiến diện. Tính quy định giai cấp của mọi sự kiện lịch sử và xã hội đã bị khuyếch trương quá mạnh. Tham vọng cá nhân của Xtalin đã ảnh hưởng rất lớn đến việc đánh giá giai cấp như thế.

Về sau, cùng với sự phát triển của xã hội Xôviết, từ những năm 60-70 chủ nghĩa xã hội Liên Xô từng bước cùng với những dích dắc, đã tìm ra được ngày càng nhiều mối liên hệ với lịch sử và văn hoá phong phú của mình. Đặc biệt, về mặt này cuộc tranh luận gay gắt đã diễn ra vào những năm 70 trong sách báo Xôviết giữa những người bảo thủ và những nhà cải cách về vấn đề cần đối xử với Xtalin và rộng hơn nữa là với quá khứ lịch sử của đất nước như thế nào¹.

Có thể nói rằng, xã hội xã hội chủ nghĩa được xây dựng ở Liên Xô những năm 30-50 vào thời Xtalin, - đó là xã hội xã hội chủ nghĩa đầu tiên, hoặc nói theo cách một số tác giả đã viết, là xã hội xã hội chủ nghĩa Xtalin. Song, dường như đúng hơn cả là chuyển đặc thù của chủ nghĩa xã hội Xôviết thành thuật ngữ chủ nghĩa xã hội nhà nước. Tại sao lại là nhà nước? Nguyên do là ở quy mô can thiệp của nhà nước, nó bổ sung thêm những điều kiện còn thiếu của văn hoá, văn minh cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, trong trường

1. Cụ thể xin xem: S.Kôen. *Nghiên cứu lại kinh nghiệm Xôviết* (Chính trị và lịch sử từ năm 1917). Benson: Vernon, 1986.

hợp, khi mục đích của chính quyền Xôviết, nhất là chính quyền “độc tài” Xtalin, được hiểu là sự giản đơn hoá một cách thụt lùi xã hội loài người, biến xã hội thành một khối vô cấu trúc mang tính nguyên tử hoá.

Vậy việc này có thể nói lên được điều gì? Các yếu tố “độc tài” có thể được xem xét trong cơ cấu của chính quyền nhà nước thời quân chủ chuyên chế Nga, một đất nước được sinh ra bởi ưu thế tuyệt đối về chiều dọc của quyền lực đối với các mối liên hệ chiều ngang của xã hội công dân. Trong xã hội Xôviết có sự tái tạo lại cái bất biến về cơ cấu quyền lực, nó trở thành đặc trưng cho nước Nga thậm chí vào thời hậu Xôviết hôm nay. Xã hội Xôviết hoàn toàn không phải là một xã hội vô cấu trúc theo phương diện xã hội. Đã từng có một cấu trúc xã hội xác định mà ở đó bộ máy quan liêu của Đảng và Nhà nước đương nhiên đóng vai trò đặc biệt. Nét khác biệt của chủ nghĩa xã hội Xôviết với tư cách chủ nghĩa xã hội đầu tiên là sự độc tài của một Đảng, tức là sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn bộ tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, khi đó bất kỳ vấn đề nào, chẳng hạn kinh tế, văn hoá, thể thao, v.v., đương nhiên đều được xem là những vấn đề do Đảng tổ chức. Đó là dấu hiệu đặc trưng của mô hình tổng động viên về phát triển xã hội.

Bây giờ chúng ta đề cập đến một vấn đề nữa hoàn toàn mang tính tranh luận về việc Xtalin làm đúng hay làm sai khi đi chệch hướng của Mác, đồng thời tuyên bố rằng, ở Liên Xô đã xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội năm 1936. Nếu không tranh luận về các thuật ngữ (Mác không viết về chủ nghĩa xã hội, mà viết về trình độ thấp của hình thái cộng sản chủ nghĩa), thì giữa các quan điểm của Mác-Lênin và Xtalin có thể nhận thấy rõ sự khác biệt trong nhận thức về bản tính của chủ nghĩa xã hội. Mác xem sự khắc phục phân chia lao động xã hội thành lao động của người công nhân và lao động của người nông dân nhìn chung là những nhiệm vụ lịch sử, chúng được giải quyết ở trình độ tư bản chủ nghĩa của sự phát triển xã hội. Tại trình độ đó toàn bộ nền sản xuất vật chất ra những mặt hàng công nghiệp, ra những sản phẩm nông nghiệp đều dựa vào nền công

ngiệp, theo lối nhà máy, công xưởng. Vì vậy, chủ nghĩa xã hội, theo C.Mác, chính là xã hội không giai cấp, ở đó sự khác biệt giữa lao động của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân được khắc phục.

V.I.Lênin rất chú trọng đến việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở đất nước Xôviết như là việc thiết lập nền kinh tế công nghiệp hiện đại, điều đó mở ra khả năng hiện thực cho việc khắc phục sự khác biệt giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Cho nên tính lâu dài của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tất cả những khó khăn khách quan nảy sinh từ đó, đều là vốn có của thời kỳ quá độ ở Liên Xô. Rốt cục, Xtalin gọi chủ nghĩa xã hội là cái mà trên thực tế là một xã hội quá độ (hai phần ba dân số vào cuối những năm 30 theo thống kê chính thức đều sống ở nông thôn).

Trong tình hình như vậy thật khó khăn định quan điểm nào là đúng. Không một quan điểm nào trong số đó đưa ra cách giải quyết vấn đề. Nếu chấp nhận quan điểm phê phán sự nôn nóng quá tả của Xtalin thì sẽ thấy rằng, chủ nghĩa xã hội theo đúng nghĩa của từ với mọi hoạt động căng thẳng của Đảng và nhân dân chắc có thể được xây dựng chỉ sau nhiều và rất nhiều chục năm, nếu không nói đến hàng trăm năm. Chắc gì có thể xây dựng được nó sau bấy nhiêu năm, hơn nữa lại bằng phương thức tổng động viên. Sự thất vọng trong lý tưởng của chủ nghĩa xã hội ở mức độ này hay mức độ khác là không tránh khỏi. Việc quay trở về với sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong trường hợp này là sự lựa chọn tình thế hoàn toàn sáng suốt ở phương diện lịch sử.

Song, cả quan điểm của Xtalin cũng không giải quyết được nhiều khó khăn nghiêm trọng và trước hết sự thất vọng của quảng đại quần chúng lao động. Vậy thứ chủ nghĩa xã hội đó là gì mà ở đó chiếm đa phần là loại lao động nặng nhọc không có trình độ chuyên môn cả trong công nghiệp lẫn trong nông nghiệp với đồng lương đương nhiên là rất thấp? Chỗ này chúng ta đang đề cập đến sự chuyển dịch điển hình; sự chuyển dịch đó

là tự giác hay không tự giác lại là vấn đề khác, về nguyên tắc mà nói, thì đó là việc đề cập đến nhiệm vụ chưa được giải quyết từ một giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội sang một giai đoạn khác của nó. Sẽ đến lúc người ta phát hiện ra vấn đề chưa được giải quyết đó trong lý luận và thực tiễn, và những nhà lãnh đạo khác của đất nước vào những năm 60-70 buộc phải tìm kiếm cách giải quyết hoặc đành xếp nó lại.

Tuy nhiên, mặc dù quay về với quá khứ xét theo quan điểm giai đoạn phát triển của xã hội hậu công nghiệp, thì Xtalin đã đi những bước không đến mức quá nóng vội. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội không giai cấp theo tiêu chuẩn của nền văn minh công nghiệp, khi thực sự nhận thấy triển vọng chuyển lao động nông nghiệp sang các dạng khác nhau của lao động công nghiệp là hiện thực. Hiện nay việc khắc phục sự khác biệt giữa công nhân và nông dân trong điều kiện thống trị ngày càng mạnh của các hình thức lao động hậu công nghiệp không còn là vấn đề trọng tâm nữa. Tất cả các nước ngoài phương Tây đã nhận thấy từ lâu rằng, không nên tập trung vào các thông số kinh tế và chính trị của giai đoạn công nghiệp trong phát triển xã hội. Có thể có các quỹ đạo khác của sự hình thành cấu trúc xã hội đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội trưởng thành theo cách hiểu mới.

Cùng với sự xuất hiện giai đoạn hậu công nghiệp trong sự phát triển của xã hội, tất cả các nước từng xây dựng thành công các hình thức đầu tiên của chủ nghĩa xã hội buộc phải chuyển sang hình thức trưởng thành của nó. Chủ nghĩa xã hội theo định hướng dân tộc chuyển sang hoặc có khuynh hướng trở thành chủ nghĩa xã hội văn minh. Hiện nay, hoàn toàn có căn cứ để nói lên điều đó. Trong chủ nghĩa xã hội đó cách giải quyết khác cho vấn đề của xã hội không giai cấp so với giai đoạn công nghiệp được xem xét.

Như trên đã nói, chủ nghĩa xã hội đầu tiên chỉ mang trong nó một số nét phổ biến nhất của chủ nghĩa xã hội. Và cái mà nó bị tước bỏ vào những năm 60 thì hiện nay được xem như là

khiếm khuyết, nếu không khắc phục thì ít ra cũng phải được giải thích một cách rõ ràng về mặt lý luận.

Trong chủ nghĩa xã hội đầu tiên có nhiều mặt tiêu cực, chúng làm cho chủ nghĩa xã hội đôi khi trở nên nhạt nhẽo khi nghiên cứu nó từ quan điểm triết học mà các nhà mácxít nước ngoài mắc phải. Bất cứ nhận định nào của các nhà lãnh đạo Đảng nước ta cũng được chú trọng một cách quá đáng. Song, vào những năm 60 các khiếm khuyết của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết càng bộc lộ rõ nét, đến mức cần phải có những biện pháp khẩn cấp đối với việc hoàn thiện hình thức của chủ nghĩa xã hội đầu tiên cực kỳ kém phát triển.

Trong nhiều khiếm khuyết đó có một khiếm khuyết căn bản - đó là sự già cỗi của toàn bộ hệ thống điều hành tổng lực của đất nước. Sự toàn quyền của bộ máy Đảng-Nhà nước, sự thiếu vắng trên thực tế những hình thức kiểm tra thực sự đối với hoạt động của nó, - tất cả điều đó làm xuất hiện các hành vi mới và ngày càng nguy hiểm của chủ nghĩa duy ý chí. Sự mất quyền chính trị hoàn toàn của con người Xôviết, kỷ luật, hệ tư tưởng nghiêm khắc cũng trở thành sự cản trở nghiêm trọng đối với sự phát triển của xã hội.

Sự gia tăng của khủng hoảng xã hội Xôviết những năm 70 – 80 và nguyên nhân tan rã của nó

Vào giữa thế kỷ XX diễn ra sự đổi hướng của vectơ lịch sử toàn thế giới. Cách mạng khoa học-kỹ thuật diễn ra một cách mạnh mẽ cùng một lúc cả ở phương Tây và ở Liên Xô. Khoa học trở thành nhân tố quyết định của sự phát triển xã hội bởi tác động của nó gây ra nhiều thay đổi lớn, đồng thời làm cho xã hội về nguyên tắc bước vào một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn hậu công nghiệp. Lịch sử hàng thế kỷ của nền văn minh công nghiệp tiến dần tới chỗ kết thúc.

Trong những điều kiện như vậy sự toàn quyền của bộ máy quan liêu Đảng-Nhà nước trở thành sự cản trở nghiêm trọng trên con đường phát triển của xã hội Xôviết. Tư tưởng về chủ

nghĩa xã hội vẫn được đại đa số nhân dân Xôviết tin theo. Song, cuộc sống của họ lại đòi hỏi sự thay đổi cấp bách. Quan điểm xây dựng chủ nghĩa xã hội tổng lực chắc chắn đã bị lỗi thời trong điều kiện đóng kín. Những người lãnh đạo chớp bu của Đảng cũng hiểu được điều đó.

Trong cương lĩnh mới của Đảng được thông qua tại Đại hội lần thứ XXII của Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1961 có khẳng định rằng, chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã hoàn toàn thắng lợi và đề ra nhiệm vụ xây dựng cộng sản chủ nghĩa¹. Cuối thập kỷ 60 Đảng thực sự từ bỏ tư tưởng đó. Song, vì ở Liên Xô xã hội chủ nghĩa phát triển đã được xây dựng thành công, cho nên nhiệm vụ của Đảng và nhân dân là tiếp tục hoàn thiện nó.

Tuy nhiên, thực ra thì hệ tư tưởng đổi mới của sự phát triển xã hội chủ nghĩa mang nội dung cực kỳ nghèo nàn. Nó không phải vạch ra những mâu thuẫn và khó khăn thực tế của xã hội Xôviết, mà đúng hơn là che đậy một cách thận trọng chúng. Từ đó bắt đầu xuất hiện sự khủng hoảng tiềm ẩn và được che dấu của chủ nghĩa xã hội.

Trên thực tế, như điều mà hiện nay ngày càng trở nên rõ ràng hơn, vào những thập kỷ 60-70 sự quá độ từ chủ nghĩa xã hội nhà nước đầu tiên lên chủ nghĩa xã hội trưởng thành phải mang tính cách mạng, về khách quan mà nói, đã đến lúc chín muồi. Có thể đề cập được đến cuộc cách mạng mới ở “bên trên” mà mục đích của nó đã trở thành sự hoàn thiện căn bản mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tất nhiên,* từ việc xét các điều kiện phát triển bên trong, chủ nghĩa xã hội có thể giành được thắng lợi hoàn toàn ở Liên Xô chỉ trong trường hợp, khi nó bắt đầu được phát triển trên chính cơ sở của mình. Song, cơ sở của nó không chỉ giản đơn do cơ sở vật chất-kỹ thuật tạo thành, mà là sự ủng hộ của quần chúng “bên dưới”, khi con đường và phương tiện hoàn thiện tiếp

1 Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên Xô. *Biên bản tốc ký của báo cáo*. t.3, M., 1962. tr. 230.

theo của chủ nghĩa xã hội trở thành sự lựa chọn có ý thức của nhân dân, và từ đó có thể gọi là sự lựa chọn chính trị. Thế nhưng đất nước trong điều kiện toàn quyền của Đảng lại rất thiếu một cuộc sống chính trị bình thường. Chủ nghĩa xã hội với tư cách thực tiễn hiện thực đã đánh mất sự năng động, sức hút mà trước hết là hiệu quả kinh tế. Chỉ có sự ủng hộ chính trị của quần chúng “bên dưới” mới có thể cứu vãn được nó trong triển vọng rộng lớn của lịch sử. Song, sự trở trêu của lịch sử xảy ra đúng 30 năm sau khi người ta tuyên bố rằng, chủ nghĩa xã hội đã giành thắng lợi hoàn toàn, nó bị mất ở nước ta như một chế độ xã hội.

Cho nên, tại trung tâm toàn bộ quang phổ của sự thay đổi từng là tính tất yếu lịch sử có một cuộc cải cách chính trị, một cuộc cải tạo toàn bộ hệ thống chính trị của xã hội. Tư tưởng đó tạo thành cơ sở của toàn bộ làn sóng bất bình trong nước vào những thập kỷ 60 – 80. Vấn đề là ở chỗ, sự quan liêu của Đảng và Nhà nước có đủ khả năng làm những cuộc cải cách và theo đó hạn chế một cách tự nguyện sự toàn quyền của mình hay không.

Vấn đề quan liêu của chủ nghĩa xã hội đầu tiên tỏ ra hết sức phức tạp. L.Trôtxki trong công trình *“Cách mạng của lòng trung thành”* (1936) của mình đã chú trọng rất nhiều đến vấn đề này. Một mặt, giáo điều thực hiện những chức năng khá cần thiết, đồng thời là vũ khí mạnh mẽ cho tổng động viên xã hội. Đó là cơ sở của toàn bộ hệ thống hành chính mệnh lệnh mà mọi sức lực của nó trong mọi cấp độ đều hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ kiến thiết.

Song, mặt khác, tệ quan liêu lại bắt đầu chiếm những vị trí ngày càng có ưu thế trong xã hội, và sau đó bằng mọi cách củng cố và bảo vệ các đặc quyền của mình. Vì vậy, đại đa số nhân dân đều đối xử với tệ quan liêu một cách lo ngại và thậm chí còn căm ghét. L.Trôtxki với cách nhìn xa trông rộng đã viết như sau: “Nó cố gắng bảo vệ đặc quyền thông qua việc khôi phục quyền sở hữu tư nhân. Đặc quyền chỉ mới có một nửa giá trị,

nếu không để lại đặc ân đó cho con cháu. <...> Làm giám đốc một liên hợp chưa đủ, cần phải làm người đóng góp cổ phần. Thắng lợi của tệ quan liêu trong lĩnh vực quyết định đó là đồng nghĩa với việc biến nó thành giai cấp giàu có mới”¹. L.Trôtxki lập luận tiếp rằng, bởi thế mà vận mệnh của chủ nghĩa xã hội phụ thuộc vào việc quan chức nuốt sống nhà nước công nhân hay là giai cấp công nhân trị được quan lại².

Nhà hoạt động Đảng của Nam Tư là M.Gilác, về sau là người chống đối còn vạch rõ hơn thực chất của mâu thuẫn đó: “Sở hữu về hình thức là xã hội, toàn dân, song trên thực tế lại thuộc quyền lợi của một nhóm người có chức quyền. Sự không phù hợp đó của quan hệ pháp lý và thực tế <...> luôn dẫn tới việc xa rời giữa lời nói và việc làm của hệ thống lãnh đạo, bởi vì, mọi biện pháp mà họ đưa ra rốt cục đều dẫn tới việc củng cố các quan hệ chính trị và sở hữu đang tồn tại. Giai cấp mới không thể giải quyết mâu thuẫn đó, nếu không cảm thấy có mối đe dọa đồng thời đến địa vị của mình”³.

Sau khi thực hiện một loạt ý định cải cách dè dặt lĩnh vực kinh tế ở thập kỷ 60 cũng như sau sự kiện Tiệp Khắc năm 1968, tệ quan liêu của Đảng và Nhà nước đã từ bỏ kế hoạch về bất cứ cuộc cải tổ nghiêm túc nào trong xã hội. Tệ quan liêu đã trở thành bộ phận trong động cơ cải cách. Sự duy trì tính ổn định và tính kế thừa đã trở thành khẩu hiệu của tệ quan liêu, ở đó tất cả những người muốn hướng tới cải tổ đều được gọi là những kẻ chống đối và xét lại

Lịch sử của sự cải tổ không thành một lần nữa lại chứng tỏ vấn đề cải tạo cách mạng “bên trên” phức tạp đến nhường nào đối với xã hội Nga. Đương nhiên, về nguyên tắc không nên đề cập đến sự huỷ diệt hoàn toàn tệ quan liêu nhà nước mà nó đã và đang tiếp tục biểu hiện với tính cách cốt tuỷ làm trụ đỡ cho toàn thể

1. L.Trôtki. *Cách mạng của lòng trung thành*. M., 1991. tr. 210.

2. L.Trôtki: *Sđd.*, tr. 236.

3 M.Gilac. *Bộ mặt của chủ nghĩa cực quyền*. M., 1992, tr. 225.

nhà nước và xã hội Nga như là những điều kiện lịch sử hình thành và phát triển của chúng. Nhưng sự cải tạo xã hội chủ nghĩa đầu tiên thành chủ nghĩa xã hội trưởng thành đòi hỏi trong lý luận của chủ nghĩa xã hội phải có những đặc thù văn minh của xã hội Nga. Trên thực tế thì thực tiễn lại vượt trước lý luận từng có ở những thập kỷ 50 – 60, khi sự phát triển mạnh mẽ của phong trào xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới đang bắt đầu và đang hình thành các mô hình mới và đa dạng nhất của chủ nghĩa xã hội.

Thực tiễn lịch sử-xã hội nửa cuối thế kỷ XX đã dẫn tới sự xuất hiện nhiều mô hình văn minh của chủ nghĩa xã hội tuy chưa phát triển nhưng đã được xác định dưới đặc thù riêng, đó là mô hình Trung Quốc, Arập, và đương nhiên, chủ nghĩa cộng sản châu Âu nữa (tuy không phát triển) như là hình ảnh mới của chủ nghĩa xã hội phương Tây có khả năng giải quyết các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là xã hội đã bước sang giai đoạn hậu công nghiệp trong sự phát triển của mình. Mối quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa ở nửa cuối thế kỷ XX trong lý luận cũng như trong thực tiễn chưa được tốt, thường xuyên có sự căng thẳng, thậm chí còn xung đột, dẫn đến đụng độ quân sự (xung đột giữa Trung Quốc và Liên Xô cuối thập kỷ 60).

Nguyên nhân không hiểu biết lẫn nhau của hai nước trước hết là ở chỗ mô hình xã hội chủ nghĩa theo định hướng dân tộc Xôviết được xem là mô hình phổ quát. Trong chủ nghĩa Mác ở Liên Xô không có sự phân biệt giữa cái đặc thù và cái phổ biến, triết học mácxít về lịch sử và lý luận triết học của chủ nghĩa xã hội trên thực tế không được phát triển, chúng được ghép vào hệ tư tưởng của xã hội Xôviết và buộc phải lệ thuộc vào hệ tư tưởng đó.

Có lẽ, chỉ bây giờ chúng ta mới nhận ra, việc nghiên cứu một cách kịp thời lý luận về chủ nghĩa xã hội trưởng thành quan trọng đến chừng nào đối với vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Một mặt, mô hình hiện đại của chủ nghĩa xã hội phải bắt rễ thật sâu vào lịch sử và văn hoá của xã hội để thu lấy bản chất văn minh của nó. Chừng nào chưa có quan niệm rõ ràng về điều đó thì các cuộc tranh luận gay gắt về mối liên hệ của chủ nghĩa

xã hội với lịch sử đất nước vẫn còn tiếp tục diễn ra. Lấy thí dụ các ý kiến đối lập nhau hoàn toàn của A.Xakharôp và A.Sônđenhixin vào những thập kỷ 60 – 70 về nội dung của những cải cách cần phải làm, theo họ là cải cách chính trị trong nước. Xakharôp theo quan điểm phương Tây, còn Sônđenhixin lại dựa vào tính độc đáo của nước Nga¹.

Nhưng mặt khác, mô hình văn minh của chủ nghĩa xã hội - đó là trình độ tất yếu trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội theo xu hướng tới chủ nghĩa xã hội toàn cầu, tức là tới chủ nghĩa xã hội trên quy mô toàn thế giới. Toàn cầu hoá của thế giới như là một quá trình khách quan cho thấy mọi tiền đề vật chất của chủ nghĩa xã hội được vun đắp nên không chỉ là từ sản xuất, mà còn từ các nguồn lực thiên nhiên. Việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như sinh thái, quân sự, xã hội, v.v., vì lợi ích của loài người chỉ có thể thực hiện được từ các quan điểm của chủ nghĩa xã hội, một xã hội không chấp nhận sở hữu tư nhân về môi trường nhiên mà loài người đang sống. Toàn cầu hoá “theo kiểu nước Mỹ” - đó là khẳng định sự thống trị của “tỷ phú

1 A.Xakharôp trong bài báo của mình được viết từ quan điểm chủ nghĩa xã hội có cá tính người và lần đầu tiên được đăng ở phương Tây năm 1968 đã nhận xét tính nhân đạo, đạo lý nổi trội của trình độ phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa so với chủ nghĩa tư bản, tán thành tư tưởng thông hợp theo nghĩa cảm nhận giữa chủ nghĩa xã hội Xôviết với những mặt tích cực của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, ông phê phán hệ thống quản lý quan hâu được hình thành ở Liên Xô. Xakharôp đề cập đến “tính tất yếu của tự do trí tuệ đã đem lại cho nhân dân và giới trí thức khả năng kiểm tra và sự thẩm định xã hội đối với mọi hoạt động, dự định và quyết định của nhóm cầm quyền” (Xakharôp A.D. *Mối lo ngại và niềm hy vọng*. M., 1990. tr. 32) A.Sônđenhixin đã chống lại Xakharôp. Khi đề cập đến tương lai đất nước, ông ta kêu gọi hãy dựa hoàn toàn vào truyền thống hàng thế kỷ của nó: “Ngày hôm nay ít hơn những thế kỷ qua, nên nhìn vào hệ thống quốc hội phương Tây để nhận ra lối thoát duy nhất cho đất nước chúng ta < > nước Nga cũng có nhiều thế kỷ tồn tại dưới chính quyền cực quyền qua một số hình thức – nó giống như sự thận trọng với sức khoẻ của mình” (A.I.Sônđenhixin. *Lại được thở và ý thức //* Từ phía dưới của khối đất. YMCA-Press, Paris, 1974. tr. 26). Về sau họ không ít lần trao đổi với nhau bằng những lời buộc tội gay gắt.

vàng” đối với phần còn lại của thế giới. Bây giờ mới thấy rõ rằng, quan điểm toàn cầu về sự chịu đựng và tiến bộ lâu dài của loài người đồng thời cũng đặt ra những tham số cho việc giải quyết những vấn đề toàn cầu mà từng khu vực hoặc nền văn minh thực hiện. Các tham số phát triển của nước Nga trong thế kỷ XXI phụ thuộc vào cái mà sự phát triển tiếp theo của loài người đi theo con đường nào, theo phương án của Mỹ, của con đường nhiều luồng hay chủ nghĩa xã hội.

Có biết bao bức tranh toàn vẹn về cải tạo chủ nghĩa xã hội đầu tiên thành chủ nghĩa xã hội trưởng thành, văn minh trong khoa học xã hội ở Liên Xô vào những thập kỷ 60 – 80 nhưng không xuất hiện hoặc không thể xuất hiện được. Sự kiểm duyệt hệ tư tưởng nghiêm ngặt đã trở thành sự cản trở không thể khắc phục được đối với việc tiến hành các cuộc thảo luận lý luận công khai về triển vọng của chủ nghĩa xã hội.

Mục đích của cải tổ mà Gorôbachốp triển khai giữa thập niên 80 là sự cải tổ căn bản tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, và theo nghĩa đó thì sự cải tổ đó có khuynh hướng cách mạng. Như M.Gorôbachốp từng nói, cải tổ – “đó là một quá trình đổi mới xã hội mang tính cách mạng tương đối lâu dài, nó có lôgic riêng và những giai đoạn. <...> Hai vấn đề mấu chốt của sự phát triển xã hội quy định vận mệnh của sự nghiệp cải tổ. Đó là dân chủ hoá toàn bộ đời sống xã hội và cải tổ căn bản nền kinh tế”¹. Như trên đã đề cập, việc triển khai phổ biến chủ nghĩa tư bản không thành, bởi vì chế độ quân chủ chuyên chế kiên quyết từ chối tiến hành cải tổ chính trị trong nước. Cách mạng tư sản “bên trên” tỏ ra có kết quả chỉ trong trường hợp, khi sự cải tổ nền kinh tế và cải tổ chính trị cùng kích thích nhau phát triển.

Trong tiến trình cải tổ của Gorôbachốp đã xuất hiện một tình huống đối lập trực diện với tình thế xảy ra vào thời cải cách của Sa hoàng, song nó cũng đi đến tan vỡ cả sự nghiệp cải cách từ trên.

Những bước đầu tiên của cải tổ được thực hiện đúng hướng.

1. M.Gorôbachốp. *Cách mạng tháng Mười và cải tổ*. M., 1987, tr. 31-32.

Chúng đều hướng vào việc đẩy nhanh tiến bộ khoa học-kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh tế của đất nước, điều đó đã tạo được sự nhiệt tình to lớn trong xã hội. Nhưng sau đó Gorobachốp lại muốn tiến hành cải cách chính trị, như chính ông ta bộc lộ, nhằm phá nát hệ thống hành chính mệnh lệnh. Thực ra thì ông ta mở toang cửa cho sự ăn cướp vô tội vạ sở hữu nhà nước, thế là các cuộc tư bản hoá đất nước được bắt đầu. Từ việc thay đổi hệ thống kiểm tra đã xảy ra sự tan rã thực sự toàn bộ hệ thống xã hội – từ bộ máy Đảng và Nhà nước đến những thiết chế giá trị của nhân dân Xôviết. Sự phê phán những khiếm khuyết có thật cũng như bịa đặt của chế độ đều biến thành sự phủ định chế độ đó rất nhanh. Các cuộc cải cách chính trị dẫn tới sự đổ vỡ nền kinh tế và xã hội, đồng thời cũng tạo điều kiện tốt cho hoạt động của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội.

Tệ quan liêu của Đảng-Nhà nước là tội phạm cơ bản giết chết chủ nghĩa xã hội. Nó không thể từ bỏ toàn quyền và không muốn từ bỏ. Không phải ngẫu nhiên mà những bài báo tai hại nhất nhằm vào chủ nghĩa xã hội lại được đăng hoặc nhận được sự ủng hộ của Ban Tư tưởng Trung ương Đảng. Sự thoái hoá đến tột độ và khó mà sửa chữa được của tệ quan liêu đã xảy ra và nó quyết không chỉ giản đơn đòi quyền lực lấy sở hữu, mà còn liên kết quyền lực với sở hữu.

Chúng nghĩ rằng, trong lúc những người dân bình thường đang đấu tranh vì nền dân chủ, vì tự do chính trị và các quyền công dân, tệ quan liêu của giới chức quyền đã lảng lạng dựa vào quyền sở hữu để thu vén cho mình những miếng béo bở nhất của sở hữu toàn dân mà bỗng chốc tại làm sao lại không có người cai quản. Sở hữu có được một cách phi pháp đó về sau được thừa nhận về mặt pháp lý sau khi tiêu diệt bằng bạo lực các thể chế Đảng-Xôviết của chính quyền và quản lý.

Sự tan rã hoàn toàn của cỗ máy Nhà nước liên bang năm 1991 xảy ra từ trên xuống dưới, làm hỏng đến tận những yếu tố giản đơn nhất của cơ chế quản lý xã hội của Nhà nước. Sự hỗn loạn và vô tổ chức trở nên thực tế hàng ngày. Phe dân chủ đối

lập, kẻ sáng lập chính thức ra nó là nhóm lãnh đạo chớp bu, sau khi phá tan hệ thống hành chính mệnh lệnh cũ, đã làm tan nát luôn cả Nhà nước liên bang thống nhất.

Như vậy, khi trả lời câu hỏi, cái chết của chủ nghĩa xã hội Xôviết có phải là tất yếu hay không, có thể trả lời là không; cái chết đó không phải là không tránh được. Về cơ bản, trong những điều kiện cụ thể tất cả đều phụ thuộc vào quan điểm quan liêu. Song, lẽ ra vấn đề tệ quan liêu nhà nước có thể tự giác đưa ra sự hạn chế quyền lực của mình thì lại là vấn đề còn bỏ ngỏ. Hai lần trong một thế kỷ chính cái tệ quan liêu của đất nước đã trở thành nguyên nhân của những thảm hoạ dân tộc, làm tan nát đất nước. Và lần thứ ba số phận của nước Nga hôm nay phụ thuộc vào việc đất nước giờ đây có thể thoát được ra khỏi chủ nghĩa tư bản tội phạm-chức quyền hay không? Vấn đề là ở chỗ, lấy đâu ra lực lượng xã hội có thể đưa đất nước thoát ra khỏi sự khủng hoảng trầm trọng, đề xuất những mục đích và những nhiệm vụ thực tế trong điều kiện toàn cầu hoá đang phát triển của thế giới, đặt bọn quan liêu dưới sự kiểm soát của xã hội, đồng thời làm cho nó trở thành công cụ có hiệu quả trong việc giải quyết những nhiệm vụ cấp bách của phát triển. Chỗ này cũng còn nhiều cái phụ thuộc vào nhân cách đứng đầu nhà nước, vào trình độ lý luận của nó và sự sắc bén về chính trị. Mức độ ảnh hưởng của xã hội công dân tới chính trị của các nhóm quyền lực càng thấp, thì vận mệnh của đất nước càng bị lệ thuộc vào người đứng đầu nhà nước.

Cái chết bi thảm của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới rõ ràng mang tính tạm thời trong triển vọng rộng lớn của lịch sử. Việc xây dựng lý thuyết hiện đại của chủ nghĩa xã hội đáp ứng xu thế phát triển của nền văn minh thế giới trong những điều kiện toàn cầu hoá ngày càng mạnh, được xem là nhiệm vụ quan trọng của triết học của chủ nghĩa Mác sáng tạo. Việc xây dựng đó đòi hỏi phải nghiên cứu thận trọng, giới hạn về tính khách quan về những đặc điểm của lịch sử bảy mươi năm hình thành và tan rã của chủ nghĩa xã hội Xôviết.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI NHƯ LÀ HẬU XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Iu.K.Pletnicốp

Mặc dù đã xảy ra sự thất bại tạm thời của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Trung và Đông-Nam châu Âu, thời đại lịch sử đương đại, bắt đầu từ cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở Nga vẫn tiếp tục là thời kỳ quá độ của loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, sự quá độ đó hiện nay vận động trong điều kiện lịch sử mới. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay của các nghiên cứu mácxít là tiếp tục tìm ra một lý luận, mà trước hết là lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học. Nói như vậy không chỉ là đề cập đến tư duy lý luận về các hiện tượng mới của thực tế xã hội, mà còn đề cập đến việc làm sạch lý luận từ các thiết định tình thế lỗi thời, các vấn đề giản đơn mang tính giáo điều, chưa được thực tiễn xã hội thẩm định về các phán đoán tiên nghiệm, cũng như việc phân tích thận trọng các tư tưởng mácxít bị lãng quên và chưa ai nhận thức được, trong khi chính các tư tưởng đó lại cho phép hiểu sâu hơn hiện thực của thời đại chúng ta.

Xã hội hoá tư bản

Đấu tranh giai cấp của công nhân và của đội ngũ các lao động khác, mà điều căn bản là mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên trường quốc tế, đã dẫn đến những bước tiến triển không thể đảo ngược trong chính thế giới tư bản

chủ nghĩa. Đáp lại thách thức của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản buộc phải nhờ đến các phương pháp phi tư bản chủ nghĩa và các hình thức duy trì tính ổn định của mình. Trong sâu thẳm của hệ thống chủ nghĩa tư bản thế giới bắt đầu có sự tích lũy các hiện tượng kinh tế – xã hội làm mất đi chính sự trì trệ của chủ nghĩa tư bản. Trong nền kinh tế của các nước tư bản hàng đầu đã xuất hiện và tiếp tục đẩy lên quá trình xã hội hoá tư bản, tức là sự tăng trưởng các tiền đề xã hội cho việc tổ chức, hoạt động và phát triển của nó:

- kế hoạch hoá có mục tiêu (lập chương trình) và điều tiết của nhà nước về kinh tế, trong đó có kế hoạch hoá mang tính chỉ tiêu nhằm định hướng hoạt động của các chủ thể kinh tế theo các dự báo về biến đổi tình hình thị trường;

- phân phối lại thu nhập quốc dân, ở mức độ cụ thể có tính đến lợi ích sống còn của các tầng lớp nhân dân lao động (ở các nước tư bản phát triển nhà nước tham gia vào việc phân phối lại khoảng 40 – 50 % tổng sản phẩm quốc nội);

- doanh nghiệp tư nhân trên cơ sở hợp tác hoá các hoạt động kinh tế riêng lẻ của các nền kinh tế nhỏ, thí dụ, xây dựng các hợp tác xã tín dụng dành cho các trang trại, các hợp tác xã sản xuất hàng tiêu dùng, máy móc kỹ thuật, v.v.;

- doanh nghiệp tập thể trên cơ sở của các hình thức khác nhau về sở hữu của tập thể lao động.

Trong thời đại hiện nay, khuynh hướng tự phủ định biện chứng của chủ nghĩa tư bản thể hiện rất rõ nét. Theo nhận thức biện chứng duy vật thì chủ nghĩa xã hội không chỉ bị quy về phản chủ nghĩa tư bản một cách giản đơn. Sự phát triển lịch sử không thể xảy ra nếu thiếu tính kế thừa lịch sử. Song, tính kế thừa đó không có điểm gì chung với sự tương đồng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản – sự tương đồng ấy được gọi là cấu trúc của “một xã hội tạp chủng” nào đó. Nó được thực hiện thông qua sự “vượt bỏ” biện chứng - đưa vào hệ thống xã hội mới những thành tựu xã hội trước đây dưới dạng cải tạo và làm cho nó thuộc về hệ thống đó. Vì vậy, chủ nghĩa

xã hội thể hiện trong quá trình lịch sử như là hậu chủ nghĩa tư bản. Từ đó mới có một trong những nhận xét mang tính nguyên tắc của V.I.Lênin rằng, chủ nghĩa xã hội là “độc quyền tư bản chủ nghĩa của nhà nước *được áp dụng để phục vụ toàn thể nhân dân* và do đó *không còn* là chế độ độc quyền tư bản chủ nghĩa nữa”¹. Xu hướng lịch sử về sự tự phủ định của chủ nghĩa tư bản đang tạo ra trong thời đại chúng ta những tiền đề vật chất mới của sự quá độ của loài người trên con đường phát triển xã hội chủ nghĩa.

Sự hình thành thành phần kinh tế-xã hội với sở hữu lao động tập thể đóng vai trò đặc biệt trong sự tự phủ định của chủ nghĩa tư bản với tư cách một hệ thống xã hội. Bên cạnh các hợp tác xã lao động truyền thống, ở các nước tư bản công nghiệp phát triển có hai hình thức cơ sở mới về sở hữu lao động tập thể được hình thành và phát triển: liên minh hợp tác xã và các công ty cổ phần của người lao động liên quan đến quy mô sản xuất vừa và lớn. Thêm nữa, các công ty cổ phần của người lao động là phương thức đặc biệt của tập thể lao động trong việc chuộc lại tư bản tư nhân, cải tạo các cổ đông phi lao động sang lao động, tức những cổ đông được chia không mất tiền giữa công nhân và công chức tùy thuộc vào công lao động của họ vào nền sản xuất.

Sự xuất hiện thành phần kinh tế-xã hội của sở hữu lao động tập thể ở các nước tư bản công nghiệp phát triển đều liên quan từ bên trong với sự khủng hoảng của lao động làm thuê - đó là cơ sở cốt lõi của sự tự tái sản xuất tư bản và cùng với nó là sự tha hoá của người lao động đối với tính sở hữu, quyền lực và văn hoá. Sự khủng hoảng đó trong thời đại ngày nay đã trở thành một trong những biểu hiện rõ nét về sự không phù hợp của phương thức sản xuất các phương tiện sống tư bản chủ nghĩa với tình độ phát triển hiện nay của lực lượng sản xuất. Điều này đã được nhà triết học nổi tiếng của Ba Lan là A.Saff chỉ rõ rằng, “lao động dưới hình thức được chúng ta hiểu hôm nay, tức lao động làm thuê, sẽ bị biến mất. Tôi không biết tiến

1. V.I. Lênin. *Toàn tập*, t. 34. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, tr. 256.

độ của quá trình đó diễn ra như thế nào, song điều tôi nhận thấy rõ ràng là nó đang được bắt đầu”¹.

Nét khác biệt của lao động làm thuê với tư cách bán sức lao động là sự vắng mặt của mối liên hệ kinh tế giữa lao động và sản phẩm lao động. Tiền lương của người lao động làm thuê được xác định trước khi sức lao động của nó tham gia vào quá trình sản xuất. Tiền thưởng và các khoản khuyến khích khác của công nhân suy cho cùng chỉ là những biện pháp hành chính. Trong giai đoạn đương đại của sự phát triển lực lượng sản xuất, tính hiệu quả của lao động làm thuê bị sa sút theo mức độ áp dụng các công nghệ hậu công nghiệp mới vào sản xuất. Ở lao động làm thuê không có tương lai, bởi vì nó bị tước mất trước hết sự khuyến khích hoạt động sáng tạo, cái gọi là ý thức làm chủ được nảy sinh bởi sở hữu lao động tập thể. Sự phân tích hoạt động kinh tế của các xí nghiệp mới thuộc sở hữu tập thể lao động chứng tỏ rằng, các xí nghiệp đó so với những xí nghiệp tư bản tư nhân có trình độ công nghệ tương đương thì nhịp độ tăng trưởng về năng suất lao động và lợi nhuận cao hơn, tạo ra nhiều chỗ làm việc hơn.

Khi nghiên cứu “các xí nghiệp hợp tác xã của công nhân” từng xuất hiện trong nửa cuối thế kỷ XIX, C.Mác đã chú ý tới những điều tốt xảy ra bên trong các xí nghiệp, đó là sự loại bỏ mâu thuẫn giữa lao động và tư bản. Vì vậy, các quan hệ sản xuất được hình thành ở đây vốn không nên xem là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thức cổ điển. Song, chúng vẫn chưa phải là các quan hệ xã hội chủ nghĩa, bởi vì các xí nghiệp như thế không thể không lệ thuộc vào hệ thống kinh tế thống trị, vào các quy luật hoạt động và phát triển của hệ thống đó. Từ đó chính các nhà sản xuất của hiệp hội trở thành “nhà tư bản với chính bản thân mình”².

1. A.Saff. *Thế kỷ XX của tôi // Tư tưởng tự do*. 1994. Số 4, tr. 31.

2. C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t. 25, phần 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 673.

Sở hữu của tập thể lao động được hình thành dưới hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa khi tuân thủ hai điều kiện: chuyển quyền lực nhà nước vào tay của giai cấp công nhân, của những người lao động và khẳng định sở hữu nhà nước đi đôi với quyền lực đó về “những tư liệu sản xuất chủ yếu”¹. Sự tự phủ định của chủ nghĩa tư bản kết hợp với sự phủ định nó, tạo nên nội dung cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Về mặt này sự tự phủ định của chủ nghĩa tư bản như là sự duy trì không mang tính truyền thống của nó, tức là không phải bằng các phương pháp phi tư bản chủ nghĩa, không gỡ bỏ được sự khác biệt giữa các quá trình tiến hoá và cách mạng.

Theo nghĩa rộng của từ thì sự tiến hoá là đồng nhất với phát triển. Theo nghĩa đó chúng ta cũng có thể nói được về sự tiến hoá của hệ mặt trời, của hành tinh, của thế giới động vật và thực vật, của nền văn minh nhân loại, v.v.. Thêm nữa, trong chính sự phát triển có hai nhánh được tách ra: nhánh đi lên (tiến bộ) và nhánh đi xuống (thoái bộ). Theo nghĩa hẹp của từ, sự tiến hoá còn có nghĩa khác nữa khi áp dụng nó vào đời sống xã hội. Nó được so sánh với cách mạng. Cách mạng xã hội thể hiện ở đây như là sự biến đổi tiến bộ và thoái bộ của các quan hệ xã hội mà sự biến đổi đó không liên quan gì đến những nét bản chất của chúng. Ngược lại, cách mạng xã hội có nghĩa là cải tạo một cách căn bản các quan hệ xã hội, nói đúng hơn là sự quá độ từ một hệ thống các quan hệ xã hội này sang hệ thống các quan hệ xã hội khác không phụ thuộc vào các phương thức giải quyết vấn đề chính quyền theo cách hoà bình hay là phi hoà bình. Đồng thời, không phải bất kỳ sự thay đổi nào của hệ thống các quan hệ xã hội cũng đều là cách mạng.

Cách mạng xã hội không tách rời tiến bộ xã hội. Nó không phải là sự thay thế một cách giản đơn, mà là sự thay thế tiến bộ hệ thống các quan hệ xã hội. Điều đó làm cho cách mạng khác với phản cách mạng và với sự tiếp tục phục hồi các quan hệ xã

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, *Sđd.*, t. 45, tr. 422.

hội cũ từng loại trừ triển vọng lịch sử như đã xảy ra ở nước Nga đương đại. Nói cách khác, cách mạng – là tiến bộ, phản cách mạng – là thoái bộ, cả hai đều là những nhánh phát triển của xã hội. Chỉ số của tiến bộ xã hội trong thế giới đương đại hoàn toàn có cơ sở khi lấy tình trạng của quần chúng lao động để chứng minh: quyền hợp pháp, tự do, thành quả xã hội của họ đến đâu, điều kiện mở mang và thực hiện năng lực của mình như thế nào. Trong kiến giải mácxít, ngoài những điều nói trên, thì sự phát triển toàn diện của con người chính là lực lượng lao động phổ biến.

Từ quan điểm quá độ của loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội cần được đánh giá cả tình trạng các mối liên hệ hệ thống của thế giới hiện đại, bao gồm thứ nhất, mối quan hệ giữa người với người (hệ thống “xã hội”) và, thứ hai, mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên (hệ thống “xã hội-tự nhiên”).

Toàn cầu hoá và “chống toàn cầu hoá”

Sau sự tan rã của Liên Xô và kết thúc “chiến tranh lạnh”, vị trí đứng đầu thế giới của nước Mỹ được khẳng định như một cường quốc duy nhất. Sự phản ánh thực tế từng được xuất hiện mà chúng ta gọi nó bằng hình ảnh là “thế giới đơn cực”, bây giờ là luận thuyết của Mỹ về *“trật tự mới của thế giới”*. Quan điểm hiện đại hoá đã được khẳng định trong luận thuyết đó dưới hình thức quan điểm toàn cầu hoá. Hạt nhân của nó là toàn cầu hoá kinh tế. Về thực chất, toàn cầu hoá kinh tế thể hiện khuynh hướng lịch sử xuất hiện một cách khách quan của quốc tế hoá sự phát triển sản xuất xã hội, sự phân công lao động quốc tế và trao đổi quốc tế theo chiều sâu. Phù hợp với khuynh hướng tự phủ định của chủ nghĩa tư bản thì mối liên hệ cơ bản ở đây chỉ có thể là những mối liên hệ bình đẳng và cùng có lợi của các tiểu hệ thống có tính đến tính đặc thù văn hoá và những giá trị nhân văn của tất cả các nước và các dân tộc ở bản sắc riêng của họ. Trong điều kiện đối đầu giữa hai hệ thống thế giới thì các nhóm cánh hữu của các nước phương Tây

đi theo khuynh hướng đó. Việc thủ tiêu hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã làm biến đổi trật tự của sự vật. Khuynh hướng lịch sử đang được xem xét mang hình thức biểu hiện phiến diện khá rõ nét của sự thống trị đế quốc chủ nghĩa và của sự bắt phải lệ thuộc. Toàn cầu hoá đương đại là một giai đoạn phát triển của chủ nghĩa đế quốc như là giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản¹.

Luận thuyết về *trật tự thế giới mới* xuất phát từ việc phân chia thế giới thành những nước giàu và những nước nghèo – trung tâm phát triển (“tỷ phú vàng”) và vùng xa trung tâm kém phát triển là nơi cung cấp nguyên vật liệu cho “tỷ phú vàng”, nguồn lực lao động rẻ, là chỗ thu lợi nhuận bổ sung từ “công nghệ bản” và độc hại về mặt sinh thái, nơi chứa những chất thải phóng xạ và độc hại. Những điểm căn bản của trung tâm toàn cầu (Bắc Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản) là “năm sự độc quyền”: mới về công nghệ, nguồn tài chính thế giới, nguồn tài nguyên hành tinh, các phương tiện thông tin và liên lạc, thị trường vũ khí. Các tổ chức siêu quốc gia của trật tự thế giới mới là các tập đoàn xuyên quốc gia (về cơ bản là của Mỹ), Quỹ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng thế giới, Tổ chức thương mại thế giới, v.v.. Sự biến thái của giá trị tự do mới mang tính then chốt đã xảy ra: khái niệm thị trường tự do trên thực tế bị thay bằng khái niệm thị trường mở. Sự thống trị kinh tế được duy trì bởi sự chỉ đạo của Mỹ và khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) do nó cầm đầu bằng những đe dọa áp dụng sức mạnh quân sự đối với các nước thực hiện chính sách độc lập, cũng như tấn công quân sự trực tiếp (như đã xảy ra ở Nam Tư và Irắc) mà không cần đến tuyên bố trừng phạt của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, phá vỡ thể chế pháp luật của nó và luật pháp quốc tế nói chung. Xuất hiện tiền lệ nguy hiểm trong việc biến trật tự thế giới thành mất trật tự. Chính chỗ này, theo quan niệm của chúng tôi, mới là chỗ cần phải tìm nguồn gốc của chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

1. G.A.Ziuganốp. *Toàn cầu hoá: ngõ cụt hay là lối thoát?* Matxcova, 2001. tr. 172-175. (tiếng Nga).

Hình thức đế quốc chủ nghĩa của toàn cầu hoá đã làm tăng sự gián cách về mức sống của cư dân trung tâm và vùng xa trung tâm. Năm 1960 thu nhập quốc dân của các nước “tỷ phú vàng” cao hơn thu nhập của các nước nghèo nhất (chiếm 20% cư dân thế giới) là 30 lần, năm 1990 là 60 lần, năm 1997 là 74 lần. Tại chính trung tâm của trật tự thế giới mới sự căng thẳng xã hội tăng lên: tăng sự cạnh tranh trên thị trường lao động, và cùng với nó là nạn thất nghiệp, tiền lương bị giảm rõ rệt, sự kỳ thị đối với lao động nữ, quyền của các tổ chức công đoàn bị cắt giảm, các chương trình xã hội do những người lao động giành được trong những năm đầu giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản bị thu hẹp, hiện tượng trở nên phổ biến là đầu cơ tài chính, lừa đảo và tệ rửa tiền “bẩn”, tội phạm có tổ chức liên quan đến bộ máy quan chức cao cấp, nạn buôn lậu ma túy đang gia tăng, vượt biên trái phép và cả sự buôn bán “hàng sống”. Tất cả những cái đó cho thấy không phải ngẫu nhiên mà ở chính trung tâm của trật tự thế giới mới đã nảy sinh phong trào dưới tên gọi là “chống toàn cầu hoá”.

Xét về bề ngoài của các hiện tượng thì phong trào đó thường được người ta liên tưởng và thậm chí đồng nhất với những hành động của những người “cánh tả” cực đoan. Thực ra những hành động như vậy kéo theo phản ứng của đông đảo những người chống toàn cầu hoá (Seattle, Davos, Praha, Genueva, v.v.). Thêm nữa không phải họ phản ánh hoàn toàn thực chất của các quá trình diễn ra. Đó là phong trào xã hội mới thể hiện sự chống đối tư bản nghiệp đoàn và sự đoàn kết với các dân tộc vùng xa. Xuất hiện “liên hiệp của các liên hiệp” liên kết các tổ chức công đoàn, những người đi theo chủ nghĩa xã hội cánh tả, những người cộng sản, những người vô chính phủ, các tổ chức “xanh” và các tổ chức phi chính phủ khác. Xét về thành phần xã hội chúng ta thấy phong trào mới này gồm những công nhân, sinh viên, các chuyên gia (“máy tính”) hiện đại, một bộ phận nhất định những người phục vụ, nông dân các nước thuộc vùng xa trung tâm. Tham gia vào phong trào này còn có những nhà chính trị nổi tiếng, các nhà khoa học và nhà báo.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn và mâu thuẫn nội bộ về chủ trương chính trị và hệ tư tưởng, quá trình củng cố và tổ chức của phong trào xã hội mới vẫn được triển khai mà một số nhà nghiên cứu gọi là phong trào “cánh tả thứ ba”¹, còn chính những người tham gia phong trào đó thường gọi là “Phong trào vì sự dân chủ hoá toàn cầu” và cũng là phong trào quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc².

Có hẳn những mạng lưới chống đối quốc tế của “Phong trào vì sự dân chủ hoá toàn cầu” như ATTAK* (Pháp). Phong trào này có uỷ ban đóng ở Bỉ, Italia, Thụy điển, Braxin, Achentina, Nga: “Con đường nông dân” bao gồm các tổ chức nông dân của 60 nước, trong đó có “Phong trào của những người nghèo Thái Lan”, “Phong trào của những người không có đất của Braxin”. Một tổ chức khá nổi tiếng là “Mạng lưới hoạt động trực tiếp” đã chuẩn bị được cuộc biểu tình của đông đảo quần chúng ở Seattle (Mỹ); “Trung tâm liên minh phương Nam” có trụ sở ở Băng Cốc (Thái Lan) và các tổ chức khác ở các nước khác nhau trên thế giới mà tham gia vào hành động của họ có hàng nghìn và hàng triệu người.

Trong những năm gần đây các đại biểu của những tổ chức đó gặp gỡ nhau ở Braxin – “Hội nghị quốc tế về xã hội” (Portu-Alegri, các năm 2001, 2001, 2003), ở Italia và Pháp – “Hội nghị châu Âu về xã hội” (Florenxia, năm 2002, Pari-Sant-Dioni, năm 2003) Các cuộc hội nghị xã hội vì sự dân chủ hoá toàn cầu ở

1. Xin xem: B.U.Kagarlitski. *Toàn cầu hoá và các phong trào xã hội mới* // Luồng nan đề của toàn cầu hoá. Xã hội thuần tuý và văn minh ảo tưởng và liêu linh. M 2002, tr 172-175. (tiếng Nga).

2. Xem: N.G Binducop. *Chống toàn cầu hoá như là phong trào chống toàn cầu hoá đế quốc chủ nghĩa* // Đối thoại năm 2003. Số 8 và 9.

* ATTAK - chữ viết tắt tên gọi của Pháp “Hành động ủng hộ thuế Tobin để giúp các công dân”. D.Tobin – giải thưởng Nôben về kinh tế – người đề xuất thu một khoản thuế nhỏ từ tất cả các cuộc chuyển vốn tư bản. Với mức 0,1% từ tổng vốn tư bản được chuyển, khoản thuế đó có thể đạt đến 150 – 300 tỷ USD /năm dùng vào chương trình phát triển các nước nghèo.

châu Phi và Ấn Độ cũng được tổ chức. Về tính quần chúng và tính khuynh hướng chống chủ nghĩa đế quốc của phong trào xã hội mới cho thấy cần phải lưu ý, đó là hội nghị ở Florenxia. Tại cuộc hội nghị này có gần 60 nghìn người tham gia. Đó là các đại biểu của 426 tổ chức đến từ 105 nước trên thế giới, trong đó có Nga. Tại hội nghị này có hai văn kiện được thông qua: “Tuyên ngôn của các phong trào châu Âu” và “*Tuyên bố chống can thiệp vào chiến tranh ở Irắc*”. Chủ đề cơ bản của Hội nghị xã hội là lời kêu gọi: “Có thể có một châu Âu khác!”. Đỉnh cao của hội nghị là tinh thần hoà bình chống chiến tranh (không có bất kỳ tính cực đoan nào) mà ở đó theo ý kiến của các nhà tổ chức, chính quyền và báo chí lên tới hơn một triệu người tham gia.

Theo chủ trương đề ra thì phong trào xã hội mới đã đề xuất trước hết những đòi hỏi chung về dân chủ, mặc dù có nhiều điểm khác nhau căn bản (giữa tính ôn hoà và tính cấp tiến) trong cách kiến giải các đòi hỏi đó của các tổ chức tham gia vào phong trào:

- đem đến cho toàn cầu hoá “gương mặt” nhân loại, tức là đạt được sự tăng cường kiểm tra dân chủ trên cơ sở quyền con người thực sự về kinh tế-xã hội, chính trị và văn hoá;
- dựa trên mệnh lệnh của tinh thần đoàn kết quốc tế giữa các dân tộc, các nền văn hoá và văn minh;
- giảm và xoá bỏ nợ quốc gia của các nước nghèo, tăng cường sự giúp đỡ quốc tế cho họ;
- tạo việc làm cho tất cả mọi người;
- bảo vệ thiên nhiên và chính sách phát triển bền vững.

Tuy nhiên, hiện nay không thể đạt được nền dân chủ toàn vẹn, nếu sợ đi tới chủ nghĩa xã hội. Điều đó được chính những người tham gia tích cực phong trào chống đối thừa nhận. Từ đó, chính sự phản ứng của quần chúng, như ở Seattle (Mỹ, 12/1999), bắt đầu không chỉ được gọi là “dạ hội của sự chống đối”, mà còn là “lễ hội hoá trang chống chủ nghĩa tư bản”. Thuật ngữ “cánh tả thứ ba”, nếu nó được dùng để chỉ phong

trào xã hội mới, sẽ phản ánh mâu thuẫn căn bản của thời đại chúng ta mà cơ sở của những mâu thuẫn đó hình thành nên các lực lượng xã hội liên kết các quá trình tự phủ định và phủ định chủ nghĩa tư bản. Đương nhiên, điều đó không phải là một quá trình giản đơn. Điều kiện cấp thiết của việc tổ chức tiếp theo là nhận thức của giai cấp công nhân, những người chủ trang trại (nông dân) và các tầng lớp khác của những người lao động, trước hết là giới trí thức về mối đe dọa mà chủ nghĩa tư bản toàn cầu mang lại cho loài người. Chính bằng chứng về sự hiện diện của các chương trình của phong trào đã nói lên rằng, một sự nhận thức như vậy đã bắt đầu. Ở đây rất nhiều điều đang phụ thuộc vào mối quan hệ với trật tự thế giới mới của “những người nắm quyền hành trong hạ viện”: những nhà khoa học, chính trị gia và các nhà chính luận sáng suốt.

Về phương diện này có một đại biểu vùng xa trung tâm của trật tự thế giới là nhà xã hội học người Xênegan Camir Amin, ông đồng thời là tác giả của nhiều công trình nổi tiếng ở Pháp, mới đã đưa ra những tư tưởng nổi tiếng. Ông trình bày các quan điểm của mình về những vấn đề của toàn cầu hoá, nói cách khác, là quan điểm về lưỡng nan đề: “Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản và sự giải phóng của chủ nghĩa xã hội”¹. Nếu mâu thuẫn giữa cái này với cái kia được khắc phục bằng con đường khẳng định đơn cực thứ nhất, thì chủ nghĩa tư bản trở nên nguy hiểm hơn “cái đã xảy ra trong giai đoạn phát triển trước đây của nó”². Nếu buộc phải thừa nhận đơn cực thứ hai, dần dần thực hiện các đòi hỏi của mình, thì khi đó giai đoạn đương đại của chủ nghĩa tư bản “trở thành giai đoạn kết thúc của nó và bắt đầu sự quá độ dài hạn lên chủ nghĩa xã hội”³.

Đề tài “*Toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa – tình thế chọn một*”

1. C Amin. *Toàn cầu hoá và dân chủ – mâu thuẫn của thời đại chúng ta //* Lưỡng nan đề của toàn cầu hoá. Xã hội và văn minh: ảo giác và sự lừa dối, tr. 120.(tiếng Nga).

2,3 Như trên, tr. 124.

trong hai phương án – các phong trào đôi lập – vai trò của những người cộng sản” được cuộc gặp mặt của các đại biểu 33 đảng xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản và đảng công nhân từ 31 nước trên tất cả các lục địa tập trung thảo luận (ở Berlin tháng bảy năm 2002). Những người tham gia cuộc gặp mặt đã thông qua bản tuyên bố chung với lời kêu gọi: đoàn kết quốc tế và hợp tác của các lực lượng cánh tả chống toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa. Tuyên bố có chỗ nói rằng, các đảng cộng sản và mácxít cánh tả không chỉ là những đối tác, mà còn là bộ phận của phong trào chống toàn cầu hoá. Tuyên bố đã kêu gọi lãnh đạo các đảng cộng sản thảo luận những vấn đề về các hình thức mới của hợp tác quốc tế theo nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và đoàn kết quốc tế, về khả năng triệu tập cuộc hội nghị quốc tế đó. Tuyên bố được kết thúc bằng câu: “Vì tương lai không có chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội là tất yếu và có thể xây dựng được!”¹.

Toàn cầu hoá thu hút vào quá trình của nó vấn đề sinh thái. Bên cạnh các vấn đề đó, tình trạng hiện nay của hệ thống xã hội-tự nhiên đang đòi hỏi việc nghiên cứu chuyên ngành.

Nguyên cơ của hiểm hoạ sinh thái

Sự phân tích khoa học về định hướng của nhân loại vào việc phấn đấu đạt các tiêu chuẩn của cuộc sống “tỷ phú vàng” trên cơ sở dân chủ tự do (về chính trị và kinh tế) cũng như văn hoá tiêu dùng, như nhà xã hội học Mỹ F.Fukuyama đề xuất, là hoàn toàn không ổn. Thậm chí sự xích gần của vùng sâu vùng xa lại với trung tâm văn hoá tiêu dùng của trật tự thế giới mới đã kéo theo tải trọng do con người gây ra đối với môi trường tự nhiên, dẫn tới sự tổn hại môi sinh hiện nay cùng với tất cả những hậu quả tiêu cực xuất phát từ đó đến loài người. Lời của C.Mác từng đề cập đến lịch sử một số khu vực trên thế giới (Ba Tư, Mesopotamia và các vùng khác) cho rằng, “nếu canh tác được

1. Vì tương lai không có chủ nghĩa tư bản // Báo *Sự thật*, ra ngày 25 tháng 7 năm 2002.

tiến hành một cách tự phát mà không được *hướng dẫn một cách có ý thức*, - thì sẽ để lại đằng sau nó đất hoang”¹, là lời tiên tri đúng với sinh quyển của Trái đất nói chung.

Sự khủng hoảng sinh thái xuất hiện vào giữa thế kỷ XX, đã biến thành nguy cơ hiểm hoạ sinh thái toàn cầu của thiên niên kỷ mới. Theo tính toán của các chuyên gia, chất thải do con người gây ra đối với sinh quyển của Trái đất vượt quá giới hạn cho phép đến hai lần. Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, loài người đã bước qua ngưỡng khả năng tự tái tạo của sinh quyển.

Sự kiện quan trọng trong nhận thức về hiểm hoạ sinh thái đang đến là Hội nghị của Liên hiệp quốc về môi trường xung quanh và sự phát triển với sự tham gia của nguyên thủ các quốc gia và chính phủ (Rio-de-Janeiro, tháng 7 năm 1992). Phát biểu tại khai mạc trọng thể Hội nghị, Tổng thư ký Hội đồng Mairis Strong (Canada) đã lưu ý những người tham gia hội nghị về những nguyên nhân của hiểm hoạ có thể xảy ra. Ông nói: “Các quá trình tăng trưởng kinh tế làm phát sinh mức độ phúc lợi và sự giàu có chưa từng thấy cho thiểu số, đồng thời dẫn đến sự nguy hiểm và mất cân đối đe doạ cả người giàu lẫn người nghèo”².

Tuy Hội nghị được kết thúc bằng các tuyên bố về những vấn đề cụ thể và tuyên bố chung “Chương trình nghị sự cho thế kỷ XXI”, thành tựu của nó là việc nâng cao tư tưởng về sự phát triển bền vững do Uỷ ban toàn thế giới về môi trường và phát triển nêu ra từ năm 1987 (Uỷ ban Brundtland) mà tư tưởng này chính thức được thế giới thừa nhận như là quan điểm về phát triển bền vững.

Về ý định chiến lược mà nói thì quan điểm phát triển bền

1 C.Mác, Ph Ăngghen. *Toàn tập*, Sđd, t. 32, tr. 45.

2. Trích theo sách: V.A.Kopchiuc. *Hội nghị của HĐBA Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển (Rio-de-Janeiro)*: Điểm thông tin. Novosibirsk, 1992. tr. 7.

vững là một quan điểm về sự tồn tại của nền văn minh nhân loại trong điều kiện thế giới người quá tải và thảm họa sinh thái đang đến gần. Quan điểm đó là tổ chức hệ thống luận chứng cho việc xem xét hệ thống xã hội và hệ thống tự nhiên độc lập với nhau trong nghiên cứu về hệ thống xã hội-tự nhiên mở rộng. Do vậy mà xuất hiện vấn đề về ý nghĩa của thuật ngữ tiếng Anh “sustainable”. Trong đời sống hàng ngày, thuật ngữ đó được dịch ra tiếng Nga như là “tính bền vững”, đồng nghĩa với nó là từ “thường hằng”, “không bị suy chuyển”. Thuật ngữ gần với nó là khái niệm ổn định. Trong sự phân tích hệ thống đó thì thuật ngữ tiếng Anh được hiểu theo cách hơi khác: cân bằng động, tức là khả năng của hệ thống về phục hồi các tham số cơ bản của nó. Vì vậy, một đề xuất hoàn toàn có lý là thay từ “phát triển bền vững” bằng từ “phát triển tự duy trì (самоподдерживающее развитие)”¹. Trong sách báo hiện nay của nước Nga có cụm từ được sử dụng là “sự phát triển tự đủ (самодостаточное развитие)”. Trong cách tiếp cận như vậy thì quan điểm đó có nghĩa như là “quan điểm về sự phát triển tự đủ của hệ thống xã hội-tự nhiên”².

Quan điểm phát triển tự đủ của hệ thống xã hội-tự nhiên tạo thành hạt nhân của khoa học liên ngành mới mang tính cấu trúc trong thời đại của chúng ta – “toàn cầu học”. Đối tượng của khoa học này là sự nghiên cứu tình trạng hiện nay của các mối liên hệ tiểu hệ thống và trên cơ sở đó đưa ra các mô hình thế giới và khu vực về hệ thống quản lý sinh lực của xã hội-tự nhiên. Về nhiệm vụ mà nói thì nó vừa phải là khoa học lý thuyết, vừa là khoa học cấu trúc.

Nhà bác học nổi tiếng của Nga A.P.Phêđôtop là người có đóng góp to lớn vào sự hình thành toàn cầu học như một khoa

1. Xem: M.N. Rutkevich. *Hệ thống xã hội. Khái lược xã hội học*. Xanh Petecburg, 2001. tr. 114. (tiếng Nga)

2. Iu.K. Pletnicop. *Tương lai là chủ nghĩa xã hội. Những nét mới của thời kỳ đương đại*. M. 2000, tr.21. (tiếng Nga).

học¹. Sự tích hợp các vấn đề toàn cầu riêng lẻ thành một khoa học toàn cầu học đã được thực hiện nhờ những đề xuất của ông về lượng các tham số khái quát (các công thức toán học): chỉ số tải trọng của con người đối với sinh quyển, chỉ số phát triển bền vững (tự đủ), chỉ số mất cân đối hài hoà của kinh tế-xã hội và doanh số (lợi nhuận). Sự quan tâm nghiêm túc về khoa học và thực tiễn thể hiện qua việc thiết lập thang đo cường độ tải trọng của con người đối với sinh quyển của Trái đất, bản đồ và các trung tâm của thế giới có hiểm hoạ sinh thái sắp xảy ra.

A.P.Phêđôpô ví sinh quyển của Trái đất như là ngôi nhà chung của loài người. Mỗi một nước đều có căn hộ riêng trong ngôi nhà đó. Tuy nhiên, ngôi nhà bị quá tải bởi hoạt động kinh tế và dân cư. Trong những điều kiện như vậy thì khu sinh vật (thực vật, động vật và vi sinh) sẽ giảm sút khả năng ổn định sinh quyển. Trong tình huống phức tạp đòi hỏi phải có ít nhất các quy định chung cho sự khởi đầu cuộc sống trong ngôi nhà đó, tức là trong sinh quyển. Cần phải xác định các giới hạn cho phép tải trọng của con người lên sinh quyển của từng nước và mức phạt đối với sự vi phạm đó. Người ta áp dụng công thức tính toán mức tổn hại đối với sinh quyển mà lãnh thổ từng nước gây ra, được quốc tế thông qua để phạt chính phủ nước đó. Một tổ chức của Liên hiệp quốc có quyền thu khoản phạt đó và sử dụng nó để chi cho việc bảo vệ sinh quyển.

Nhiều nhà toàn cầu học dựa trên quan điểm “giới hạn tăng trưởng” do hai vợ chồng Donnela và Denis Meadows và những nhà nghiên cứu khác² đề xuất từ những năm 70 của thế kỷ XX, cho rằng, thành tựu của sự phát triển tự đủ của hệ thống xã

1. Xem: A.P. Phêđôpô. *Nhập môn toàn cầu học. Diện mạo của khoa học về thế giới hiện đại*. Xuất bản lần thứ hai có bổ sung. M., 1999 (tiếng Nga); Cùng tác giả: *Toàn cầu học. Sự khởi đầu của khoa học về thế giới hiện đại*. M., 2002.

2. Xem D.H. Meadows, D.L Meadows. I.Renders. V.V.Berens III. *Các giới hạn tăng trưởng*. M. 1991. D.H. Meadows, D.L Meadows. I.Renders. *Ngoài các giới hạn tăng trưởng*. M. 1994.

hội-tự nhiên chỉ có thể thực hiện được bằng biện pháp chấm dứt tăng trưởng kinh tế thế giới (ổn định dân số và khối lượng sản xuất vật chất). Nhưng có thể làm được như vậy trong thời đại ngày nay hay không, khi một phần tư dân số thế giới nằm trong tình trạng đói nghèo, khi ở nhiều nước về cơ bản vẫn còn sử dụng những công cụ sản xuất nông nghiệp thô sơ lại từ chối tăng trưởng chẳng? Thiết nghĩ là không. Tâm thế trù tượng như vậy chỉ phản ánh các quyền lợi của “tỷ phú vàng” mà thôi. Ở đây cần phải có cả cách tiếp cận khác, lần chương trình về các biện pháp hàng đầu và các giai đoạn giải quyết các nhiệm vụ đó. Hơn nữa, một vấn đề quan trọng mang tính nguyên tắc là xác định chiến lược của việc cải tạo hệ thống thế giới đó.

Ở đây có thể hình dung được những bước thực hiện chiến lược đó như sau:

- Giảm chi phí quân sự và sử dụng tiềm năng vật chất và trí tuệ to lớn về quy mô (ngân sách quân sự hàng năm của Mỹ trên 350 tỷ USD) vào việc bảo vệ và phát triển văn minh nhân loại, xoá bỏ tận gốc các hình thức bần cùng và nghèo đói;

- Thay đổi mức chuẩn của cuộc sống hoặc, nói cách khác, thay đổi mô hình cuộc sống giàu sang của “tỷ phú vàng”, như Albert Gor gọi là thời kỳ quá độ đau khổ, tức là hạn chế sự tăng trưởng tự phát về các nhu cầu vật chất, đặc biệt là vật chất sang trọng, và song hành với những nhu cầu đó là định hướng giá trị và văn hoá của đời sống. Sự hình thành có mục đích các nhu cầu vật chất một cách hợp lý kéo theo chỉ số của phát triển tự đủ của hệ thống xã hội-tự nhiên có thể được áp dụng vào từng nước và toàn thế giới nói chung;

- Sinh thái hoá các quá trình công nghệ – đó là đưa chúng vào chu trình tự nhiên của vật chất và năng lượng bên trong và trên bề mặt của vỏ Trái đất. Nền sản xuất sinh thái là nền sản xuất và tái sản xuất các điều kiện tự nhiên trong hoạt động sống của con người, thí dụ, làm sạch ô nhiễm do con người gây ra ở các vùng nước và đại dương, phục hồi lớp màu của đất, tưới nước cho sa mạc, phủ xanh đồi trọc, v.v.;

- Xây dựng nền y tế, giáo dục hoàn thiện và đại chúng cho nhân dân tất cả các nước. Điều chỉnh các quá trình dân số.

Việc nâng cao các nhu cầu của con người được xem xét theo quan điểm đó, trước hết là việc nâng cao điều kiện xuất phát về thông tin, tinh thần-trí tuệ trong mọi lĩnh vực hoạt động sống của con người. Tất thấy điều đó, đương nhiên, không thể thực hiện được nếu thiếu sự cải tạo tận gốc các quan hệ xã hội, trước hết là các quan hệ về sở hữu. Cuộc hội thảo diễn ra khi đề cập đến các văn bản của Hội nghị Rio-de-Gineiro đã chứng minh một cách thuyết phục rằng, sự cản trở nghiêm trọng nhất đối với việc thực hiện tư tưởng phát triển tự do của hệ thống xã hội-tự nhiên, trong đó có việc áp dụng các công nghệ mới an toàn về sinh thái, là sở hữu độc quyền tư nhân về tư liệu sản xuất. Nó đã trở thành tảng đá chướng ngại phát triển của nền văn minh. Công ước về bảo vệ sự đa dạng sinh học cũng được thảo luận rất kỹ tại Hội nghị này.

Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã thu được lợi nhuận cao từ việc nghiên cứu và áp dụng các công nghệ sinh học trong nông nghiệp, y học, bảo vệ môi trường tự nhiên. Nguồn cung cấp vật liệu đầu tiên về gen cho việc xây dựng công nghệ sinh học phần lớn là các nước nhiệt đới. Đương nhiên, các nước đó đòi hỏi chính đáng cho mình một phần lợi nhuận để thực hiện công việc bảo vệ sự đa dạng sinh học hoặc nhận được sự chuyển giao chính công nghệ sinh học với điều kiện ưu đãi, có khả năng cùng hợp tác giải quyết vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên. Các đề xuất đó đã được đưa vào dự thảo Công ước về đa dạng sinh học. Thế nhưng việc đó đã gây ra phản ứng tiêu cực từ phía đoàn đại biểu Mỹ. Dẫn đầu đoàn đại biểu Mỹ lúc đó là J. Buscha đã từ chối ký Công ước vì cho rằng nó vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tập đoàn, công ty và từng cá nhân. Quan điểm cứng nhắc như vậy của phái đoàn Mỹ đều có trong tất cả các văn bản khác của Hội nghị mà ở đó, dù chỉ là gián tiếp, cũng đều liên quan đến vấn đề chuyển giao các công nghệ mới, đồng thời đòi hỏi việc chuyển giao đó phải được tiến hành trên cơ sở thương mại.

Trường hợp tương tự cũng xảy ra với nghị định Kiôtô (thỏa thuận) của Hội nghị quốc tế về sự biến đổi khí hậu toàn cầu ở Kiôtô (Nhật Bản, 1997). Có những cơ sở chắc chắn gắn sự nóng lên của khí hậu toàn cầu với nạn ô nhiễm khí quyển do công nghiệp bởi “khí ga” mà trước hết là khí CO₂ từ việc đốt nhiên liệu gây ra. Thỏa thuận Kiôtô kêu gọi các nước công nghiệp giảm ngay sự gây ô nhiễm khí quyển đó. Hơn nữa, theo con số thống kê năm 1992, riêng nước Mỹ đã thải ra 22,9%, tức là gần một phần tư số khí thải của thế giới, cho nên họ cần phải chịu trách nhiệm về những chi phí tương ứng (tức nhiều hơn cả so với các nước khác) để thực hiện nghị định Kiôtô. Dưới áp lực của nhóm vận động hành lang Tổng thống Mỹ J. Bush-con đã từ chối công nhận và thi hành nghị định Kiôtô được ký kết bởi những người có trách nhiệm của cơ quan hành chính Mỹ, đồng thời tuyên bố rằng, thỏa thuận đó dẫn đến sự làm yếu nền kinh tế Mỹ. Ngay cả những người không tham gia vào trò chơi chính trị cũng có phản ứng khác về việc đó: họ chỉ chú trọng đến việc bảo vệ siêu lợi nhuận của các tập đoàn Mỹ. Quan điểm phản sinh thái đó cũng được đoàn đại biểu chính thức của Mỹ bảo vệ tại Hội nghị của Liên hợp quốc về phát triển bền vững ở Iohannesburg (Nam Phi, tháng Tám – tháng Chín năm 2002). Khi ủng hộ Ả-rập Xê-út và các thành viên khác của OPEC, đoàn Mỹ đã phủ quyết đề nghị của Liên minh châu Âu và Braxin về cắt giảm việc thải chất đốt than và dầu vào khí quyển bằng việc tăng nguồn năng lượng thế giới đến năm 2010 từ các nguồn tái chế từ 10% đến 15%.

Sự việc diễn ra như thế nào thời gian sẽ trả lời. Tuy nhiên, điều có thể nhận thấy một cách rõ nét là: cơ chế của chủ nghĩa tư bản về việc nhân lợi nhuận lên mức tối đa hiện nay đã vi phạm đến sinh quyển của Trái đất, tăng sinh quyển đó như là cái toàn vẹn không thể chia theo ranh giới quốc gia. Chủ nghĩa tư bản đã trở nên nguy hiểm cho loài người hiện tại và tương lai. Vì vậy, các nhà khoa học Nga hoàn toàn có căn cứ lịch sử khi đưa ra quan điểm phát triển tự đủ (bền vững) áp dụng cho đất nước liên quan đến học thuyết của V.I. Vernadski về

“noosfera” (trí quyển). Ông khẳng định rằng, khái niệm “noosfera” “hoàn toàn phù hợp với tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học”¹. Dù muốn hay không muốn thừa nhận điều đó, thì sở hữu độc quyền tư nhân cũng đã đặt nền văn minh loài người trên bờ vực của sự tự bảo vệ và sống còn. Sự hạn chế và khắc phục là triển vọng duy nhất của tiến bộ xã hội.

A.P.Phêđôp cũng xem xét các mối liên hệ của hệ thống thế giới theo quan điểm đó. Ông cho rằng, chủ nghĩa tư bản đã hết vai trò lịch sử của nó. Trong thế kỷ XXI, một nhiệm vụ đặt ra trước loài người là thiết kế và xây dựng một hệ thống thế giới mới về nguyên tắc quản lý khả năng sống. Với tư cách là tiền đề hiện thực của sự quá độ như vậy, người ta đã xem xét việc đưa một khoản lợi nhuận do tất cả các nước đóng góp vì sử dụng môi sinh vào các mối liên hệ của hệ thống thế giới. Chính vấn đề lịch sử mang tính xây dựng đó đã làm cho tác giả có một bước tiến đầu tiên trên con đường đi tới một hệ thống quản lý kế hoạch kinh tế xã hội – “chủ nghĩa xã hội sinh thái”, được xác định như là “chủ nghĩa xã hội thời kỳ Trái đất chịu tải trọng của con người”².

Trong trường hợp này vấn đề được đề cập không phải là vấn đề về chủ nghĩa xã hội “mới” nào đó, mà là việc nghiên cứu trong tương lai một lý thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học, phép biện chứng của sự phát triển nói chung. Thực chất của nhiệm vụ đặt ra trước loài người là ở chỗ, làm thế nào để liên kết một cách có ý thức trên cơ sở khoa học các phương diện tác động qua lại của mâu thuẫn giữa nhân loại và sinh quyển, để thu được điệu nhạc êm tai chứ không phải điệu nhạc chối tai theo cách so sánh hình tượng của V.I. Lênin³. Tương lai của văn minh nhân loại phụ thuộc vào việc giải quyết nhiệm vụ đó. Theo kịch bản lạc quan thì thế kỷ XXI cần phải trở thành một

1. V.I.Vernadski. *Suy nghĩ của nhà tự nhiên học*. Sách thứ hai, M., 1977, tr. 67. (tiếng Nga).

2. A.P. Phêđôp *Toàn cầu học. Sự khởi đầu của thế giới hiện đại*. M. 2002 tr. 126.

3. V.I.Lênin. *Toàn tập, Sđd.*, t. 42, tr. 260.

thế kỷ của bước đột phá lịch sử chưa từng thấy trong vận mệnh của loài người.

Những thực tế của thế giới hiện đại được xem xét không nằm trong hệ vấn đề truyền thống của nghiên cứu mácxít cách đây không lâu. Những thực tế mới đòi hỏi những khái quát lý luận mới. Đã đến lúc phải công nhận cả cái khác nữa. Nhiều tư tưởng của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác vốn đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội như là hậu tư bản chủ nghĩa hầu như đang nằm ngoài tầm nhìn của các nhà nghiên cứu. Điều đó liên quan đến một loạt quan điểm mang tính nguyên tắc mà V.I. Lênin đưa ra trong quá trình nghiên cứu lý luận về thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết.

Sự thay đổi căn bản trong quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội

Sau khi kết thúc cuộc nội chiến (1918-1920) trước những người cộng sản Nga xuất hiện vấn đề, xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào trong một nước tiểu nông như nước Nga thời bấy giờ. Chính sách cộng sản thời chiến được thực hiện trong những năm chiến tranh đã được thay bằng “chính sách kinh tế mới (NEP). Khâu trọng tâm của chính sách này là mối liên hệ kinh tế giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa (quốc hữu hoá) và kinh tế nông dân. Theo ý tưởng ban đầu thì những người nông dân thực hiện việc đóng thuế sản phẩm tự nhiên với mức định trước (thuế sản phẩm). Những sản phẩm nông nghiệp còn lại sau khi đóng thuế do những người nông dân sử dụng vào nhu cầu cá nhân và trao đổi hàng hoá công nghiệp. Ứng với cương lĩnh thứ hai của Đảng Cộng sản (năm 1919) thì trong sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội nền sản xuất hàng hoá, thị trường và tiền tệ bị xóa bỏ. Trên thực tế lại khác. Thay vì trao đổi sản phẩm (trao đổi hàng hoá), như V.I.Lênin nhận định, “đã biến thành sự mua bán, thành sự mậu dịch thông thường”¹.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.44, tr. 258.

Một nhiệm vụ thực tiễn đặt ra trước nhà nước Xôviết là phải học buôn bán, tiến hành tính toán tiền tệ, xây dựng hệ thống tài chính – ngân hàng. Nói ngắn gọn là sử dụng các hình thức kinh tế của nền sản xuất hàng hoá. Theo đánh giá của V.I. Lênin thì có một tình huống xuất hiện, khi đó “chúng ta phải thôi không coi chủ nghĩa xã hội là một tượng thánh sơn màu sắc sỡ”¹. Từ đó mà bắt đầu có sự thay đổi quan điểm của V.I. Lênin về chủ nghĩa xã hội, kết luận của ông như sau: xây dựng chủ nghĩa xã hội “không phải bằng cách trực tiếp dựa vào nhiệt tình, mà là với nhiệt tình do cuộc cách mạng vĩ đại sinh ra, bằng cách khuyến khích lợi ích cá nhân, bằng cách áp dụng chế độ hạch toán kinh tế”².

Việc tìm tòi sáng tạo mức độ kết hợp của lợi ích cá nhân với lợi ích chung, mức độ phụ thuộc của cái này vào cái kia cho phép thu hút tất cả các tầng lớp nhân dân lao động Nga vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết là quần chúng nông dân, đã đưa V.I. Lênin đến niềm tin chắc về tính tất yếu phải có cái nhìn mới đối với hợp tác xã. Ban đầu ông chia các quan điểm truyền thống của những người cộng sản Nga theo từng thời điểm. Từ đó hai hình thức hợp tác xã được phân ra: hình thức tư sản và hình thức công nhân.

Hợp tác xã tư sản được xem là ngang hàng với hợp đồng nhượng quyền, cá nhân thuê tài sản nhà nước, mua bán các sản phẩm của các xí nghiệp với tư cách là hình thức Xôviết của chủ nghĩa tư bản nhà nước³. Không phải chính các loại hình kinh tế, mà là những chức năng xác định của chúng trong sự hợp tác xã như vậy bị lệ thuộc vào việc xã hội hoá. Chẳng hạn, tại thời điểm ban đầu của hợp tác xã đã xây dựng nên các xí nghiệp sản xuất hàng hoá nhỏ về chế biến sản phẩm nông nghiệp. Thu nhập được chia đều theo vốn tư bản, tức là phụ thuộc vào các tư

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 45, tr. 356.

2. Như trên, t. 44, tr. 189.

3. Như trên, t. 43, tr. 272-274.

liệu đóng góp. Hợp tác xã của công nhân được biểu hiện như hợp tác xã tiêu thụ và hợp tác xã thủ công nghiệp. Hợp tác xã thủ công nghiệp là liên hiệp lao động của những người sản xuất tiểu nông hoặc tiểu thủ công nghiệp. Nó sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó có những mặt hàng tiểu thủ công làm từ gỗ, da, kim loại, v.v.. Hợp tác xã tiêu thụ đóng vai trò khác. Nó đảm bảo việc sơ chế các sản phẩm nông nghiệp, vận chuyển và phân phối công bằng cho công nhân trên cơ sở cùng có lợi.

Hợp tác xã đóng vai trò quan trọng, nhưng dù sao cũng chỉ là vai trò bổ trợ. Vì vậy, khi tính đến các thành phần kinh tế-xã hội của nước Nga thời bấy giờ, V.I.Lênin không xem hợp tác xã với tư cách là một thành phần đặc biệt¹. Hợp tác xã tư sản được V.I.Lênin xếp vào chủ nghĩa tư bản nhà nước, còn hợp tác xã tiêu thụ vào thành phần xã hội chủ nghĩa (nền công nghiệp được quốc hữu hoá), và hợp tác xã thủ công – sản xuất hàng hoá nhỏ. Các xí nghiệp hợp tác xã không mang ý nghĩa độc lập². Tuy nhiên, chính trong vấn đề đó cuộc sống bắt buộc phải có những chỉnh lý căn bản.

Ở bài báo cuối cùng trong số các bài di huấn chính trị của V.I.Lênin được chính ông gọi là “*Bàn về chế độ hợp tác xã*” (tháng Giêng năm 1923), có luận chứng về vai trò của hợp tác xã lao động sản xuất trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên, ở một nước tiểu nông thì hợp tác xã lao động đã và đang có một ý nghĩa hàng đầu đối với việc thu hút quần chúng nông dân vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, như thực tiễn xã hội đã chỉ ra, vai trò của nó không chỉ quy về việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nông dân. Hợp tác xã lao động (sở hữu tập thể lao động nói chung) chiếm một vị trí quan trọng trong cải tạo xã hội chủ nghĩa toàn bộ hệ thống các quan hệ xã hội.

1. Xin xem: V.I.Lênin: *Sđd*, t. 45, tr. 324 và những trang khác.

2. Xin xem: Như trên, tr. 427.

V.I.Lênin không biết đến sự đánh giá của Mác về các xí nghiệp hợp tác xã của công nhân đã từng xuất hiện ở Mỹ và ở Đức nửa cuối thế kỷ XIX, cũng như nhận xét của C.Mác và Ph.Ăngghen về việc sử dụng hợp tác xã với tư cách là khâu trung gian trong sự quá độ lên chủ nghĩa cộng sản toàn vẹn¹, v.v. Mặc dù vậy, sự phân tích của ông về hợp tác xã lao động là trùng khớp và tiếp tục phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Trước hết, V.I.Lênin luận chứng các điều kiện cải tạo hợp tác xã lao động thành hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi xin nhắc lại, những điều kiện đó trước hết, là sự chuyển quyền lực nhà nước vào tay giai cấp công nhân, những người lao động và thứ hai, là sự khẳng định sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất cơ bản (chủ yếu). Hơn nữa, V.I.Lênin đã phát hiện trong hợp tác xã lao động cái mà C.Mác và Ph.Ăngghen chưa đưa ra và không thể đưa ra. Đối với V.I.Lênin, các hợp tác xã lao động không chỉ là thành phần kinh tế phi nhà nước xã hội chủ nghĩa, mà còn là “nguyên tắc tổ chức mới của dân cư”². Vì vậy, hợp tác xã lao động (hợp tác xã sản xuất, tiêu dùng, tiêu thụ, v.v.) cần phải bao quát toàn bộ dân cư của đất nước, mà trước hết là nông dân. Và nhiệm vụ ở đây không chỉ quy về quần chúng nhân dân biết lựa chọn con đường liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước đối với các quyền lợi cá nhân và tập thể. Nguyên tắc mới của tổ chức dân chúng là hình thức tập thể trong hoạt động độc lập của nhân dân lao động thuộc mọi lĩnh vực xây dựng chủ nghĩa xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần. Với tư cách là những mối liên hệ chiều rộng, nó đã trở thành nét đặc trưng của sự phát triển của chủ nghĩa xã hội như một xã hội công dân.

Tính không tưởng trong kế hoạch của các nhà hợp tác hoá cũ, bắt đầu từ Robert Owen, là ở trong tư tưởng về cải tạo xã

1. Xem. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 36, tr. 569.

2. V.I. Lênin. *Toàn tập*, t. 45, tr. 425.

hội xã hội chủ nghĩa không tính đến vấn đề cơ bản là giai cấp công nhân, nhân dân lao động phải nắm quyền lực nhà nước. Trong khi đó nhiệm vụ ấy đã được giải quyết, chỉ còn lại một việc, theo tư tưởng của V.I.Lênin, là làm cho nhân dân lao động trở nên “văn minh”, để họ hiểu tất cả lợi ích của hợp tác hoá. Song, để thực hiện được việc đó cần có cả một bước ngoặt lịch sử, sự phát triển toàn vẹn về văn hoá của tất cả quần chúng nhân dân hoặc, nói cách khác, “một cuộc cách mạng văn hoá”¹, thiếu cái đó trong một nước tiểu nông thì quần chúng lao động không thể tiến hành sự lựa chọn có ý thức tự nguyện con đường phát triển xã hội chủ nghĩa. Việc đào tạo “những xã viên hợp tác xã văn minh” ở đây không tách rời “việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa”². Vì vậy, sau khi giải quyết vấn đề chính quyền, trọng tâm được chuyển sang công tác tổ chức văn hoá hoà bình với mục đích có triển vọng chính là hợp tác hoá. V.I.Lênin nói: “Ngày nay chúng ta có quyền nói rằng, đối với chúng ta, sự phát triển đơn thuần của chế độ hợp tác là đồng nhất với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, và đồng thời chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội thay đổi về căn bản”³.

Dương nhiên, sự thay đổi căn bản quan điểm về chủ nghĩa xã hội không chỉ bị hạn chế bởi việc luận chứng các điều kiện cải tạo hợp tác xã lao động (sở hữu tập thể nói chung trong thế giới hiện đại) thành hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa. Sau khi giải quyết các nhiệm vụ của thời kỳ quá độ thì chủ nghĩa xã hội sơ khai được tổ chức trong cơ sở kinh tế của nó dưới dạng xã hội có hai thành phần – sở hữu nhà nước và sở hữu của tập thể lao động. Thế là người ta cấp bách hoá vấn đề chuyển hướng kinh tế giữa các thành phần đó. Cần phải có cách tiếp cận mới đối với việc giải quyết vấn đề về hình thức kế

1. V.I.Lênin: *Sđd*, tập 45, tr. 424, 428-429.

2. Như trên, tr. 425.

3. Như trên, tr. 428.

hoạch hoá, về vận mệnh của nền sản xuất hàng hoá, thị trường, quy luật giá trị, v.v..¹

Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội toàn vẹn như là xã hội không giai cấp

C.Mác và Ph.Ăngghen không phân biệt khái niệm chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội. Trong “*Chống Duyrinh*” và các công trình khác Ph.Ăngghen đã giải thích chủ nghĩa xã hội theo nghĩa mà C.Mác viết về chủ nghĩa cộng sản trong “*Phê phán cương lĩnh Gôta*”. Các giai đoạn phát triển của hình thái xã hội hậu tư bản chủ nghĩa được C.Mác xác định như là giai đoạn thấp và giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

V.I.Lênin xuất phát từ cách hiểu như vậy về mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản vào những năm 90 của thế kỷ XIX. Vì vậy, ông gọi cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản là cách mạng cộng sản chủ nghĩa². Sự khu biệt khái niệm chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản được khẳng định trong tư liệu mácxít sau này, vào đầu thế kỷ XX. Sự khu biệt cụ thể nhất được V.I.Lênin trình bày trong cuốn sách “*Nhà nước và cách mạng*”. Khái niệm chủ nghĩa xã hội được sử dụng thời bấy giờ đặc biệt để chỉ giai đoạn thấp nhất của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Theo cách hiểu mácxít thì sự công bằng xã hội của mọi người chỉ có một nghĩa, đó là: thủ tiêu giai cấp và sự khác biệt giai cấp³. Nhưng ở giai đoạn nào của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa thì vấn đề đó được giải quyết? V.I.Lênin đã trả lời cho vấn đề được đặt ra đó. Chúng ta sẽ làm rõ thực chất của nó.

Bắt đầu từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX, giai đoạn chín muồi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô được xác định như là

1. Xin xem: Iu.K.Pletnicốp. *Tương lai là chủ nghĩa xã hội. Những nét mới của thời kỳ đương đại*. M., 2000. tr. 39-46 (tiếng Nga).

2. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.1. tr. 376.

3. Xem. C.Mác và Ph.Ăng ghen. *Toàn tập*, t. 24 tr. 139-140; t. 33, tr. 186.

chủ nghĩa xã hội phát triển. Cách kiến giải như vậy về sự trưởng thành của chủ nghĩa xã hội rõ ràng là quá mức. Tuy nhiên, mọi cái đều có trình tự của nó. Thực ra, V.I.Lênin đã sử dụng thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội phát triển”. Trong phương án đầu tiên của báo cáo *“Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết”*, thí dụ, điều đó được nêu như sau: “Nói theo quan điểm của một xã hội xã hội chủ nghĩa đã phát triển”¹. Nhưng ông lại muốn nói đến ý khác, mặc dù thuật ngữ đồng nghĩa (đương nhiên là không liên quan gì đến kinh viện) – “chủ nghĩa xã hội toàn vẹn”. V.I.Lênin đã trình bày cả tiêu chuẩn khách quan của giai đoạn chủ nghĩa xã hội toàn vẹn, nó cho phép phân biệt chủ nghĩa xã hội toàn vẹn với chủ nghĩa xã hội giai đoạn đầu mang tính sơ kỳ. Xin lưu ý điểm sau: “chủ nghĩa xã hội là thủ tiêu giai cấp; chừng nào còn có công nhân và nông dân, thì sẽ còn có những giai cấp khác nhau, và bởi vậy sẽ không thể có chủ nghĩa xã hội toàn vẹn”².

Nhiệm vụ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa không giai cấp là mối quan tâm lớn nhất của V.I.Lênin, đặc biệt sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Hiểu chủ nghĩa xã hội như là sự thủ tiêu giai cấp được ông nhấn mạnh trong các công trình *“Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết”*, *“Kinh tế và chính trị trong thời kỳ chuyên chính vô sản”*, cũng như trong các bài báo và báo cáo khác. Vả lại ở đó bao giờ cũng đề cập không chỉ đến các giai cấp bóc lột, mà đến cả sự khác biệt xã hội giữa công nhân và nông dân. Phát biểu tại Đại hội toàn Nga lần thứ I về nền giáo dục ngoài trường học tháng Năm năm 1919, V.I.Lênin nói: “Xã hội nào mà sự khác nhau giai cấp giữa công nhân và nông dân còn tồn tại thì không phải là một xã hội cộng sản và cũng không phải là một xã hội xã hội chủ nghĩa”³. Cái căn bản đối với nhận thức về nội dung của những cuộc cải tạo

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.36, tr. 172.

2. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 43, tr. 154.

3. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 38, tr. 423-424.

đang cần cho việc thủ tiêu giai cấp, đã được V.I.Lênin chỉ ra trong bài báo “*Sáng kiến vĩ đại*”.

Trong đoạn đầu của bài báo, chỗ trình bày định nghĩa giai cấp, V.I.Lênin viết: “Thế nào gọi là “thủ tiêu giai cấp”? Tất cả những ai tự nhận mình là người theo chủ nghĩa xã hội đều thừa nhận mục đích cao cuối cùng đó của chủ nghĩa xã hội, song không phải ai cũng suy xét được nghĩa của nó”. Và tiếp theo đó là đoạn thứ hai trình bày những cải tạo cơ bản và cần thiết đối với thành quả của mục đích đó là: “Rõ ràng là muốn hoàn toàn thủ tiêu giai cấp, thì chẳng những phải lật đổ bọn bóc lột, bọn địa chủ và bọn tư bản, chẳng những phải xoá bỏ quyền sở hữu của chúng mà còn phải xoá bỏ *hết thấy mọi* quyền tư hữu tư liệu sản xuất, phải xoá bỏ cả sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, cũng như sự khác nhau giữa những người lao động chân tay và lao động trí óc. Đây là công việc rất lâu dài. Muốn hoàn thành công việc đó phải thực hiện một bước tiến khổng lồ trong sự phát triển lực lượng sản xuất, phải chiến thắng sự phản kháng (thường là tiêu cực, đặc biệt dai dẳng và đặc biệt khó khắc phục) của nhiều tàn dư của sản xuất nhỏ, phải chiến thắng sức mạnh to lớn của tập quán và thói quen thủ cựu gắn liền với những tàn dư đó”¹.

Sự nghiệp xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội, hay nói đúng hơn, những cơ sở của thời kỳ tiền chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô giữa những năm 30 của thế kỷ XX, một lần nữa đã cấp bách hoá vấn đề khắc phục sự khác biệt giai cấp. Xuất phát từ tư tưởng của V.I.Lênin, Hội nghị XVII (1932), và sau đó là Đại hội XVII của Đảng Cộng sản toàn Nga (Bôn sê vich) (1934), trong các báo cáo có nhận định rằng, nhiệm vụ lịch sử hiện nay là “loại trừ tận gốc các yếu tố tư bản chủ nghĩa và giai cấp nói chung, thủ tiêu hoàn toàn những nguyên nhân phát sinh ra sự khác biệt giai cấp và bóc lột, đồng thời khắc phục những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong kinh tế và trong ý thức mọi người,

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 39, tr. 18.

làm cho toàn thể nhân dân lao động của đất nước trở thành *những người xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa có ý thức và tích cực*¹.

Điều đáng tiếc là bắt đầu từ Đại hội XVIII (1939) của Đảng, cách hiểu của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội toàn vẹn như một xã hội không giai cấp đã không đến được với giới lãnh đạo Liên Xô. Việc xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã hội sơ khai được quan niệm thời bấy giờ dưới hình thức toàn vẹn, và sau đó là thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh thứ 3 của Đảng được thông qua tại Đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên Xô (năm 1961), được xem là cương lĩnh về triển khai xây dựng chủ nghĩa cộng sản – giai đoạn cao nhất của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa. Hơn nữa, người ta đã chỉ ra những hạn lịch cụ thể (những năm 80) được xem là những năm đầu đất nước bước vào chủ nghĩa cộng sản. Tất cả những điều đó dẫn tới quan niệm giản đơn về các nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, về những ranh giới lịch sử của chủ nghĩa xã hội, nó được giải thích dưới hình thức của một chiếc cầu nối trên con đường đi tới chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa lãng mạn mang tính không tưởng của cương lĩnh bộc lộ ngay sau một số năm kể từ khi nó được thông qua. Xuất hiện cái gọi là chân không của lý luận (vacuum) để người ta nhét vội và đẩy rẩy vào đó quan điểm cấu trúc một cách tư biện về chủ nghĩa xã hội phát triển. Quan điểm đó thể hiện rõ nét trong việc khắc phục cách hiểu giản đơn về chủ nghĩa xã hội. Song, nó còn xa với việc khắc phục một cách cương quyết những sai lầm đã mắc phải. Đối với V.I.Lênin, chủ nghĩa xã hội phát triển (toàn vẹn) - đó là xã hội không giai cấp, trong quan điểm đó về chủ nghĩa xã hội phát triển, một xã hội không giai cấp chỉ mới được thiết lập trong những giới hạn lịch sử của chủ nghĩa xã hội phát triển. Sự thiếu hiểu biết về toàn bộ tính phức tạp, khó

1. *Văn kiện các Đại hội và Hội nghị của Đảng Cộng sản Liên Xô. Văn kiện Hội nghị của BCH TW*. M., 1971, t. 5, tr. 35-36.

khẩn, độ dài của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Tính vô căn cứ về mặt lý luận trong nhận thức về các giai đoạn lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội và hệ quả không phù hợp của chính sách thực tiễn với những nhiệm vụ cấp bách của cải tạo xã hội chủ nghĩa cuối cùng đã bị đảo lộn bởi chiến lược của đảo chính phản cách mạng và tư bản hoá đất nước.

Trước khi chuyển sang xem xét những giai đoạn cơ bản của sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội (thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội sơ kỳ và chủ nghĩa xã hội toàn vẹn) trên cơ sở phục hồi các tư tưởng của V.I.Lênin, chúng tôi trình bày quan niệm của mình về tính hình thái của chủ nghĩa xã hội. Một số tác giả hiện nay đề xuất việc coi chủ nghĩa xã hội như là hình thái xã hội đặc biệt¹. Quan điểm như vậy có tính lịch sử của nó. Một thời, quan điểm đó được phổ biến khá rộng ở Cộng hoà dân chủ Đức – nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên đất Đức. Hiện nay các nhà nghiên cứu, xét trên phương diện lý luận, không có đóng góp gì thêm. Trong khi đó, nhận thức về chủ nghĩa xã hội như là giai đoạn thấp của hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa trong chủ nghĩa Mác lại có ý nghĩa mang tính nguyên tắc. Và điều đó không phải là câu chữ. Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đã khẳng định một cách chắc chắn chân lý cho rằng, giữa giai đoạn thấp và giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa không có ranh giới được định hình về mặt lịch sử. Ngay trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội sơ kỳ đã xuất hiện, chẳng hạn, quỹ tiêu dùng xã hội mà sự phân chia của chúng không phụ thuộc vào số lượng cũng như chất lượng lao động. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội đồng thời là sự phát triển những cái ban đầu phổ biến của chủ nghĩa cộng sản, tức cần phải chú ý đến điều đó trong việc xem các giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1. Xem F.N.Klotsvok. *Chủ nghĩa xã hội như là hình thái kinh tế-xã hội* // Chủ nghĩa xã hội hôm qua, hôm nay và ngày mai. M., 1997.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Sự khởi đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không tách rời việc giai cấp công nhân, những người lao động nắm quyền lực nhà nước (bằng con đường hoà bình hoặc phi hoà bình), tức là gắn với việc giải quyết vấn đề căn bản của cách mạng xã hội. Việc xác định các nhiệm vụ đó của thời kỳ quá độ, đến lượt mình lại cần đến sự quan tâm và sáng tạo cộng với đặc thù của tình hình kinh tế-xã hội cụ thể và trình độ phát triển lịch sử các tư tưởng NEP của V.I.Lênin, với sự vận dụng chúng vào việc nghiên cứu ra một quan điểm và chương trình mới có thể gọi được là NEONEP (NEP mới). Chủ nghĩa xã hội được đổi mới thông qua NEONEP chính là triển vọng của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga hiện nay.

Hình thức nhà nước đáng được tôn trọng của chủ nghĩa xã hội ở Liên bang Nga là nền Cộng hoà của các Xô viết. Với tư cách là những cơ quan hoạt động độc lập về chính trị-xã hội của giai cấp công nhân, các Xô viết xuất hiện trong tiến trình cách mạng năm 1905. Nhưng sự hình thành của chúng không phải từ chỗ trống không. Tư tưởng của chúng có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử nước Nga, - đó là truyền thống dân chủ của tầng lớp thị dân từng một thời hạn chế quyền lực của tầng lớp quý tộc và của hội đồng hội nghị tự quản địa phương. Ngược lại với tính cá nhân ích kỷ của tâm lý xã hội phương Tây trong hội đồng tự quản - đó là nhận thức và tổ chức đời sống xã hội không phải dưới hình thức tập hợp giản đơn “tôi” và “anh”, mà dưới dạng thức “chúng ta” – sự thống nhất nội bộ của các tổ chức, nơi cái “chúng ta” được đưa lên vị trí hàng đầu trước cả “tôi” lẫn “anh” và là nơi chủ nghĩa tập thể và các-ten (tinh thần hợp tác) vốn có của lối sống Nga bắt đầu được phát triển.

Nếu chúng ta lưu ý tới lịch sử của chính quyền Xô viết, thì sẽ thấy nó không loại trừ tính đa đảng (chính phủ Xô viết đầu tiên), sự tự do lựa chọn và sự phản biện của các đại biểu. Trong những năm đầu tiên của chính quyền Xô viết tổ chức ngành sản xuất đóng vai trò quan trọng về lựa chọn, nó cho phép các tập

thể lao động duy trì việc kiểm tra hoạt động nhà nước và chính trị-xã hội của các đại biểu. Với tư cách là tổ chức đại diện, các Xô viết trực tiếp hoặc nhờ sự hỗ trợ của các tổ chức nhà nước do họ bầu ra tiến hành mọi độc quyền về quyền lực: các cơ quan lập pháp, hành pháp thanh tra, tư pháp, v.v.. Như V.I.Lênin chỉ ra, các đại biểu “phải tự mình công tác, tự mình thực hiện những luật pháp của mình, tự mình kiểm tra lấy tác dụng của những luật pháp ấy, tự mình phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước cử tri của mình”¹.

Các nhà phê phán đương đại về thời kỳ Xô viết trong lịch sử nước Nga đã đặt nguyên tắc phân quyền thành lập pháp, hành pháp và tư pháp đối lập với toàn quyền của Xô viết. Nhưng có thể tự nguyên tắc đó được xem là tiêu chuẩn phổ quát về tính dân chủ của chế độ xã hội, là sự đảm bảo các quyền và sự tự do cho con người hay không? Không bao giờ! Đằng sau tất cả các nhánh quyền lực (bầu cử, phân công trách nhiệm cá nhân, nghị quyết và quyết định của toà án và của các quan chức, v.v.) ở các nước dân chủ tư sản, với mức độ lớn hay nhỏ đều là quyền lực của “túi tiền”. Chúng ta nhớ lại chỉ một sự kiện sau đây cũng đủ để hiểu điều đó. Tại cuộc bầu cử tổng thống Mỹ gần đây, khi số phận của ông chủ Nhà trắng phụ thuộc vào kết quả tính toán các phiếu ở bang Maiami, sự toàn quyền của toà án hầu như bị lãng quên. Quyết định được thông qua không phải trên cơ sở nguyện vọng của các cử tri, mà bằng thoả thuận của các bên ứng cử viên vào ghế tổng thống – đó là J.Busơ-con và A.Gor, người trúng cử chính là người đại diện cho quyền lợi của độc quyền bang Téchdat. Ở nước Nga hiện nay, với hiến pháp cực quyền không thể nói được gì về sự phân chia quyền lực nói chung. Tuyên bố của tổng thống Nga “tôi nói gì thì sẽ là như thế” mà không cần phải bình giải gì thêm.

Khác với các giai đoạn tiếp theo của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ được đặc trưng bởi nền kinh tế hỗn

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 33 Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 59.

hợp. Thông thường người ta đồng nhất nền kinh tế đó với nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó khẳng định một điều là dường như trong lịch sử xã hội, kinh tế luôn là hỗn hợp. Nhưng có nghĩa lý gì khi phân đôi thuật ngữ như vậy? Thiết nghĩ là không. Theo quan điểm của tôi thì nền kinh tế hỗn hợp là nền kinh tế nhiều thành phần mà ở đó cùng tồn tại và tác động lẫn nhau của các kiểu sở hữu khác nhau về tính chất hình thái của mình trong lịch sử. Sự hiện diện của nền kinh tế hỗn hợp là bằng chứng về sự quá độ của các trạng thái xã hội. Hoặc giả cái đó là tàn tích của sự phát triển hình thái trước (chẳng hạn, lấy thí dụ nước Nga hiện nay), hoặc giả sự phát sinh hình thái xã hội mới mà chúng ta đang đề cập tới trong sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Áp dụng cho trường hợp của nước Nga Xô viết, V.I.Lênin đã phân biệt năm thành phần kinh tế – xã hội của nền kinh tế hỗn hợp: xã hội chủ nghĩa (nền công nghiệp quốc hữu hoá), tư bản - nhà nước, tư bản tư nhân, sản xuất nhỏ, gia đình (một phần xác định là của nông dân)¹. Về sau, khi vai trò của hợp tác hoá lao động đã được công nhận trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã xuất hiện cơ sở cho việc xác định trong nền kinh tế hỗn hợp không chỉ một, mà là hai thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa: nhà nước và, theo cách giải thích hiện đại, là tập thể lao động - đó là hợp tác hoá và cổ phần hoá của người lao động. Thêm nữa, trong việc tổ chức các xí nghiệp sở hữu lao động tập thể cần nhớ sự cảnh báo của Ph.Ăng ghen: vấn đề là “cần phải đặt ra thế nào cho quyền lợi của tập thể hợp tác không vượt lên các quyền lợi của toàn xã hội”².

Không dừng lại ở việc nêu đặc điểm của các thành phần của nền kinh tế hỗn hợp, chúng ta làm rõ thêm những nét quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Một là, không nên

1. V.I.Lênin: *Sđd*, t. 36, tr.363; t. 43, tr. 248; t. 45, tr. 324-325.

2. Xem. C.Mác và Ph.Ăng ghen. *Toàn tập*, t.36, tr. 467; t.43, tr. 276; t 45. tr. 525, v.v..

đồng nhất chủ nghĩa tư bản nhà nước với độc quyền nhà nước, bởi sự độc quyền đó có thể là tư bản chủ nghĩa, cũng có thể là xã hội chủ nghĩa, tức là đặt nó vào việc phục vụ quyền lợi của nhân dân; hai là, cần phải phân biệt chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện tư bản tiếp tục nắm quyền lực và chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, khi những đỉnh cao khổng lồ và những ngành cơ bản, tức là những ngành chiến lược của công nghiệp, giao thông, thông tin, liên lạc, đất nông nghiệp, lòng đất, rừng, nước trở thành sở hữu của nhà nước và sự độc quyền nhà nước được thiết lập phục vụ cho ngành ngoại thương.

V.I.Lênin cho rằng, “bề ngoài của chủ nghĩa tư bản nhà nước” ở nước Nga Xô viết là do các nhà công nghiệp, thương gia, hợp tác tư sản tạo nên¹. Tuy vậy, thực chất của vấn đề không chỉ ở việc kiểm duyệt của nhà nước đối với tư bản tư nhân, mà còn ở sự trùng hợp các lợi ích xác định của nhà nước xã hội chủ nghĩa với quyền lợi của các nhà doanh nghiệp tư nhân trong việc phục hồi và phát triển nền kinh tế quốc dân, thiết lập trật tự của thị trường tự phát, tạo ra sự cùng có lợi từ việc phân phối sản phẩm hoặc thu nhập.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước Nga Xô viết, kể cả hình thức hợp đồng nhượng quyền của nó, được phát triển một cách không đáng kể. Đồng thời, chính việc đặt vấn đề về chủ nghĩa tư bản nhà nước cũng không mất tính cấp bách. Vai trò khá rõ nét của chủ nghĩa tư bản nhà nước hiện nay đang được phát huy trong nền kinh tế hỗn hợp của những nước như Trung Quốc, Việt Nam, tức những nước đang ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tại những nước đó, hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước là các công ty cổ phần, ở đó quyền kiểm soát, ít nhất là quyền phong tỏa các cổ phiếu thuộc về nhà nước và bên cạnh sự tham gia của nhà nước, còn có tư bản tư nhân, trong đó có tư bản nước ngoài.

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 36, tr. 363.

Nhiệm vụ hàng đầu ở nước Nga hiện nay không chỉ của chủ nghĩa xã hội, mà của cả nền dân chủ phổ biến là quốc hữu hoá các sở hữu tội phạm – mại bản được tập trung hết ở các nhóm tài chính - công nghiệp của các tập đoàn thống trị Nga, nhằm tạo điều kiện cho sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường và thi đua của tất cả các nhà sản xuất hàng hoá (không phụ thuộc vào hình thức sở hữu) và bảo đảm được thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Song, triển vọng phát triển các thành phần của nền kinh tế hỗn hợp của thời kỳ quá độ không bao giờ giống nhau. Vấn đề sở hữu tư nhân xuất hiện ngay lập tức. Khi xem xét vấn đề đó, điều quan trọng là phải tiến hành phân biệt hai hình thức sở hữu: hình thức bóc lột dựa trên sự bòn rút công lao động của người khác, và hình thức không bóc lột dựa trên chính sức lao động của mình¹. Nếu hình thức thứ nhất của sở hữu tư nhân được khắc phục trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (loại trừ trường hợp các hãng của chủ nghĩa tư bản nhà nước được hình thành trong thời kỳ xác định có sự tham gia của tư bản nước ngoài), thì chức năng của hình thức thứ hai mới có cơ hội phát triển. Thành phần kinh tế-xã hội sản xuất nhỏ dựa trên sức lao động của chính mình là kinh tế trang trại, buôn bán nhỏ, các xí nghiệp dịch vụ sinh hoạt – có thể bảo tồn giá trị sở hữu của mình cả trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội sơ kỳ. Những điều đề cập ở trên chưa phải là hết những nghi ngại trên con đường phát triển chính của xã hội: triển vọng cải tạo dần của nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn mang tính hiệp hội sẽ trở nên hiện thực khi nền sản xuất đó cho phép giải quyết một cách có hiệu quả các nhiệm vụ kinh tế tương ứng. Không nên quên rằng, nền sản xuất hàng hoá nhỏ luôn có khả năng phát sinh ra các quan hệ tư bản chủ nghĩa, trong đó, trong những điều kiện xác định nó có thể chuyển thành “nền kinh tế ảo” mang tính tội phạm.

Đối với các xí nghiệp tư bản tư nhân bóc lột sức lao động của người khác thì số phận của chúng phụ thuộc vào năng lực cạnh

1. Xem. C.Mác và Ph.Ăng ghen. *Toàn tập*, t.23, tr. 1060.

tranh với các xí nghiệp có hình thức sở hữu khác. Cấm đoán các xí nghiệp đó là không cần thiết. Cuộc sống tự tạo ra “sự chọn lọc tự nhiên”. Tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp nào chúng cũng cần phải phụ thuộc vào sức mạnh quyền lực của pháp luật: sự kiểm duyệt của nhà nước và công nhân, mức lương tối thiểu, khoản nộp cho quỹ phát triển xã hội, trình độ về an toàn kỹ thuật, v.v.. Sáng kiến khôi phục quy trình thay đổi hình thức sở hữu cần phải được các tập thể lao động và các tổ chức có toàn quyền của họ mà đại diện là công đoàn và các xô viết thông qua theo luật pháp. Một phương thức khả quan nhất của việc giải quyết nhiệm vụ đó có thể là mua lại cổ phiếu của các nhà tư bản và các cổ đông khác. Khi bình luận ý kiến về vấn đề này của C.Mác và Ph.Ăng ghen, V.I.Lênin đã chú ý tới trường hợp có thể “buộc bọn tư bản chịu khuất phục một cách hoà bình và chuyển lên chủ nghĩa xã hội một cách văn minh, có tổ chức theo điều kiện chuộc lại”¹.

Chủ nghĩa xã hội sơ kỳ và chủ nghĩa xã hội toàn vẹn

Chủ nghĩa xã hội sơ kỳ được xây dựng trong một nước tiểu nông như nước Nga trước cách mạng, là một xã hội có giai cấp không đối kháng. Thành phần cơ cấu xã hội của nó có thêm một giai cấp mới về mặt quan hệ xã hội là giai cấp công nhân và nông dân mới. Thêm nữa công nhân ở Liên Xô thời bấy giờ được xem là người nắm sở hữu nhà nước, còn nông dân thì nắm sở hữu nông trang tập thể. Mối tương quan như vậy hiện nay vẫn còn ý nghĩa đối với việc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các nước tiểu nông. Song, điều quan trọng là ở chỗ khác. Ở các nước tư bản phát triển, như trên đã nói tới, xuất hiện các hình thức mới về sở hữu tập thể lao động có liên quan đến sản xuất nhỏ và vừa. Các quá trình như vậy không thể không ảnh hưởng đến tình trạng kinh tế của tất cả các nước từng đi theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh các xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp của nhà nước, các xí nghiệp công

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 43. tr. 259.

ng nghiệp và nông nghiệp của tập thể lao động đang xích gần địa vị giai cấp của người lao động về vị trí của họ trong hệ thống sản xuất xã hội như công nghiệp và kinh tế nông nghiệp. Một xu hướng vận động tiền xã hội chủ nghĩa sang tính xã hội thuần nhất đang được hình thành. Khái niệm “công nhân” và “nông dân” (“tràng trại”) mang ý nghĩa khái niệm ngành nghề dùng để chỉ loại việc làm như “công nghiệp” và “nông nghiệp” (trồng trọt và chăn nuôi). Sự khác biệt về giai cấp, như V.I.Lênin đã nhìn thấy trước, đã biến thái thành sự khác biệt xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa những người lao động chân tay và lao động trí óc¹.

Một bước tiến quan trọng trên con đường liên kết lao động trí óc và lao động chân tay trong thời đại chúng ta là sự áp dụng các công nghệ cao, hậu công nghiệp vào sản xuất. Trong hoạt động sản xuất, các công việc có tay nghề cao của công nhân và nông dân đã chiếm một tỷ trọng không ngừng lớn mạnh về các thao tác trí tuệ. Hơn nữa, những người sản xuất trực tiếp ra các giá trị vật chất hiện nay chính là những người lao động trí óc tham gia vào quá trình sản xuất thuộc lĩnh vực công nghiệp - đó là các nhà công nghệ, các nhà lập trình, các nhà quản lý, v.v.. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, ngoài những người lao động nói trên còn có thêm các nhà nông học, kỹ thuật chăn nuôi, bác sĩ thú y. Việc khắc phục sự khác biệt xã hội giữa thành thị và nông thôn đồng nghĩa với việc xây dựng chất lượng cuộc sống trong điều kiện cư dân nông nghiệp, làm cho nó không kém với mức sống của thành thị, - tiện nghi sinh hoạt, siêu thị, các cơ sở y tế, giáo dục, văn hoá, v.v..

Trong nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội sơ kỳ, và sau nữa là của chủ nghĩa xã hội toàn vẹn, vẫn giữ lại những nét tiền chủ nghĩa xã hội, đó là sản xuất hàng hoá, thị trường, quy luật giá trị. Tuy nhiên, những nét đặc trưng đó của các quá trình kinh tế trong chủ nghĩa xã hội trở thành những nét đặc trưng

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 39. tr.18.

đặc biệt. Chúng được cải tạo thành mục đích sản xuất xã hội chủ nghĩa mới hơn so với chủ nghĩa tư bản (không vì lợi nhuận và siêu lợi nhuận, mà để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và con người), đồng thời bắt mục đích đó phụ thuộc vào kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Tôi chỉ cho phép mình đưa ra hai nhận định. Một là, thực tiễn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã chứng minh một cách chắc chắn rằng, thị trường các mặt hàng tiêu dùng và tiền tệ với tư cách là chi phí trao đổi tương đương phổ biến của lao động tất yếu về mặt xã hội, là phương thức giản đơn nhất, dễ hiểu và uyển chuyển nhất để thực hiện nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về phân phối theo lao động. Chúng cho phép người lao động nhận mức thù lao dưới hình thức tài sản của xã hội mà ở đó mức thù lao ấy phù hợp với nhu cầu, đòi hỏi và thị hiếu của họ. Hai là, theo tôi, nguyên nhân sâu xa nhất của các quan hệ thị trường áp dụng cho tư liệu sản xuất là sự hiện diện của hai hình thức xã hội về sở hữu xã hội chủ nghĩa, tính tất yếu của trao đổi tương đương giữa các xí nghiệp dựa trên hai hình thức sở hữu đó. Điều đó là đúng với sự xác định nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với tư cách là nền kinh tế có kế hoạch. Thị trường trong chủ nghĩa xã hội - đó là công cụ của kế hoạch, nó cho phép tính toán một cách đầy đủ hơn thực trạng của các nhu cầu cá nhân và xã hội, và đồng thời bổ sung cho kế hoạch đó những khâu tự điều chỉnh nền kinh tế quốc dân.

Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sơ kỳ không tách rời khỏi việc giải quyết những đòi hỏi căn bản của chủ nghĩa xã hội - đó là sự xã hội hoá thực tế nền sản xuất, không nên quy nó về vấn đề chuyển giao kỹ thuật - công nghệ một cách duy nhất. Ở đây, cái cần thiết không phải chỉ có kỹ thuật - công nghệ, mà còn cần cả những quyết sách kinh tế - xã hội nữa. Thực chất của chúng là sự khắc phục các điều kiện lao động làm thuê trong quy mô toàn bộ hệ thống kinh tế mà các điều kiện đó tồn tại cả sau khi đã thủ tiêu được chế độ người bóc lột người, nói cách khác, là loại bỏ sự tha hoá lao động của người lao động. Như vậy có nghĩa là đề cập đến những cải tạo mà ở đó những

người lao động thực sự trở thành đồng chủ nhân của những thành quả quốc dân, có quyền sử dụng trực tiếp những thành quả lao động của mình. Đó chính là việc thực hiện trước tiên quá trình khởi đầu của luật pháp hoá sở hữu xã hội chủ nghĩa nhà nước thành sở hữu toàn dân.

Nét đặc trưng của lao động làm thuê, điều mà chúng ta đã chú ý đề cập tới ở trên, là sự thiếu vắng mối liên hệ kinh tế giữa lao động và sản phẩm do lao động làm ra. Việc loại bỏ chế độ người bóc lột người chưa phải là sự khắc phục hoàn toàn các điều kiện của lao động làm thuê. Theo quan niệm của tôi thì chỉ có một con đường khả dĩ để giải quyết vấn đề đó là kết hợp trong một cá nhân con người lao động và con người làm chủ. Trong đó, theo quan điểm của tôi, mới thể hiện được thực chất của xã hội hoá xã hội chủ nghĩa về lao động, xã hội hoá trên thực tế. Đồng thời với việc đó là hiến pháp hoá cả chính sách kinh tế của chủ nghĩa xã hội: logic của tư bản nhường chỗ cho logic của lao động.

Không có vấn đề như vậy khi áp dụng cho các xí nghiệp sở hữu lao động tập thể, đó là những xí nghiệp về tính chất không có điểm gì chung với lao động làm thuê. Nhưng đối với sở hữu nhà nước thì sao? Như kinh nghiệm của Nam Tư đã chỉ ra, những yếu tố tích cực và tiêu cực của nước này phải được nghiên cứu và đánh giá một cách khách quan. Điều đó cũng có thể hiểu được, rằng chính chủ nghĩa độc quyền mang tính hệ thống phổ biến và chủ nghĩa hình thức tỏ ra ủng hộ dân chủ, đã cho phép giới thượng lưu đang nắm điều hành và giới kỹ trị gắn lợi ích của mình với tập thể lao động, làm cho quyền và tiềm năng sáng tạo về tự quản của họ bị thu hẹp dần và đến chỗ triệt tiêu. Kinh nghiệm của Nam Tư chứng minh một cách chắc chắn rằng: sự tự quản của tập thể lao động bị mất ý nghĩa, nếu trong quyền quyết định của nó không có cơ sở kinh tế riêng.

Hiệu quả kinh tế của sở hữu nhà nước thụ thuộc vào hình thức sử dụng của nó. Sở hữu nhà nước có thể là sở hữu ở các xí

ng nghiệp trực thuộc nhà nước (các ngành công nghiệp chiến lược) và trong các xí nghiệp do tập thể lao động tự quản.

Các xí nghiệp trực thuộc nhà nước được đặc trưng bởi sở hữu hoàn toàn của nhà nước về tư liệu sản xuất và không hoàn toàn về sản phẩm làm ra. Ít ra có một bộ phận nhất định sản phẩm tương đương với số tiền được hình thành trong số các tư liệu đầu tư của nhà nước cho sản xuất trở thành sở hữu lao động tập thể. Sở hữu đó do tập thể lao động quyết định sử dụng, kể cả sự hình thành thu nhập cá nhân của từng người lao động (phù hợp với sự đóng góp lao động vào sản xuất).

Các xí nghiệp thứ hai được đặc trưng bởi cái mà nhà nước bảo đảm quyền của chủ sở hữu về tư liệu sản xuất mà các tư liệu đó được chuyển quyền sở hữu và sử dụng cho tập thể lao động phù hợp với hợp đồng thoả thuận về thuê khoán. Tập thể lao động không thể thay đổi các chi nhánh của xí nghiệp hoặc đóng cửa xí nghiệp cũng như bán các tư liệu sản xuất. Sản phẩm làm ra thuộc quyền sử dụng của tập thể lao động là sở hữu của tập thể lao động cùng với mọi hệ quả bắt nguồn từ đó. Sự quản lý của nhà nước đối với các xí nghiệp như vậy được tiến hành không phải trực tiếp, mà là gián tiếp thông qua các cơ quan tự quản của tập thể lao động. Các xí nghiệp tự quản của nhân dân, do vậy, có thể không chỉ dựa vào sở hữu tập thể lao động về tư liệu sản xuất, mà còn dựa vào sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất do tập thể lao động nhận khoán.

* Sở hữu của tập thể lao động áp dụng cho các xí nghiệp thứ nhất và thứ hai đang sử dụng sở hữu của nhà nước về tư liệu sản xuất trở thành sự bổ sung bên trong hệ thống cho sở hữu nhà nước. Nó được hình thành như là cơ sở kinh tế tương đối độc lập của nền dân chủ sản xuất, không bị sức ép từ bộ máy hành chính của tập thể lao động tự quản. Mối liên hệ kinh tế giữa lao động và thành quả lao động trong trường hợp này là rõ ràng và có thể hiểu được. Việc sử dụng tư liệu sản xuất một cách căn cơ là đòi hỏi thiết thực đối với hoạt động lao động. Người lao động và người chủ kết hợp với nhau làm một rất tự

nhiên. Hành vi làm chủ của lao động có những nét không phải từ sự mong muốn phúc lợi, mà là thực tế hàng ngày. Kết thúc quá trình khắc phục các điều kiện của lao động làm thuê là sự hình thành sở hữu nhà nước xã hội chủ nghĩa với tư cách là sở hữu toàn dân, hình thành nên chủ nghĩa xã hội toàn vẹn cùng với sự phát triển trên cơ sở của nó.

Chủ nghĩa xã hội toàn vẹn - đó là xã hội không giai cấp của sự bình đẳng xã hội và công bằng xã hội của những người lao động. Nếu bình đẳng xã hội có nghĩa là thủ tiêu giai cấp cũng như sự khác biệt giai cấp, thì công bằng xã hội sẽ được thực hiện, nếu sử dụng định nghĩa cũ của tư tưởng triết học Nga, tương ứng với “hành vi và đền bù” đem áp dụng cho toàn bộ chủ thể của xã hội xã hội chủ nghĩa – cá nhân và nhóm. Hơn nữa chính sự bình đẳng xã hội cũng như công bằng xã hội được thực hiện triệt để trong chủ nghĩa xã hội theo nguyên tắc: “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”.

Cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội toàn vẹn tạo thành thành phần của hai mặt thống nhất – cả hai hình thức sở hữu cùng trực thuộc và được tổ chức đều áp dụng được cho công nghệ hậu công nghiệp – sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể lao động mà sự thống nhất làm một của chúng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa về cơ bản xoá được sự khác biệt giai cấp về tình trạng của những người lao động. Sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, đặc biệt là các ngành kinh tế quốc dân chiến lược luôn có ý nghĩa hàng đầu trong hệ thống kinh tế hợp nhất hai thành phần của chủ nghĩa xã hội toàn vẹn. Ngoài các ngành kinh tế đó, cùng với sở hữu toàn dân, nếu xuất phát từ xu hướng hiện đại, thì tầm quan trọng của sở hữu lao động tập thể ngày càng được nâng cao. Sự phát triển tiếp tục của hai phương diện tác động lẫn nhau là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể lao động là khả dĩ: một là, dưới hình thức là một bộ phận tương đối độc lập của hệ thống kinh tế chính thể và thống nhất hai mặt; hai là, cấu trúc bên trong của từng xí nghiệp thuộc sở hữu toàn dân được bổ sung bởi sở hữu của tập thể lao động. Hơn nữa, nếu nhắc lại tư tưởng của Ph.Ăng ghen, thì vấn đề cần phải đặt ra

sao cho lợi ích của từng tập thể không vượt lên trên lợi ích của xã hội. Kế hoạch phát triển xã hội được tổ chức một cách khoa học và do nhà nước quản lý (với việc sử dụng các hình thức và phương pháp khác nhau về kế hoạch hoá và điều chỉnh) phải được khẳng định đến cùng. Những mối liên hệ theo chiều dọc của quản lý xã hội cần được kết hợp với các mối liên hệ đối tác chiều ngang của các chủ thể đời sống xã hội. Trong những giới hạn kinh tế xác định, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với sản xuất hàng hoá, thị trường và quy luật giá trị vẫn tiếp tục được bảo lưu.

Chủ nghĩa xã hội toàn vẹn - đó là xã hội của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát triển, của trình độ mới về chất các thành quả xã hội của người lao động như tự do, quyền hạn và trách nhiệm trong tất cả mọi lĩnh vực đời sống xã hội và cá nhân. Những điều kiện ngang bằng cho tất cả về phát triển của cá nhân con người như năng khiếu, năng lực và tài năng được hoàn thiện và củng cố với tư cách là chuẩn mực tối thiểu về đạo đức và công bằng. Mọi hiện tượng lỗi thời về tha hoá của người lao động đối với sở hữu, quyền lực và văn hoá sẽ đi vào dĩ vãng một cách triệt để.

Những đặc điểm nêu trên của chủ nghĩa xã hội chưa phải là đầy đủ. Điều đó không quan trọng lắm. Vấn đề không phải ở chỗ liệt kê các dấu hiệu đại loại như trên, mà ở việc nhìn nhận chủ nghĩa xã hội theo phương diện lý luận, nghiên cứu và xây dựng một lý thuyết hiện đại về chủ nghĩa xã hội. Việc giải quyết nhiệm vụ này không tách rời di sản tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin (trong đó có cả việc thời sự hoá các quan điểm và kết luận được các ông trình bày nhưng chưa ai biết và bị lãng quên), đối chiếu nó với những vấn đề của thời đại ngày nay.

QUÁ TRÌNH HIỆN THỰC HOÁ LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM: THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nguyễn Trọng Chuẩn

Những thành tựu mà chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đạt được trong thời kỳ phồn vinh của nó không những làm cho thế giới phải khâm phục mà còn là nguồn cổ vũ hết sức lớn lao đối với Việt Nam khi cả dân tộc đang phải tiến hành công cuộc giải phóng đất nước và kháng chiến chống thực dân suốt mấy chục năm trời sau khi vừa giành được độc lập. Những kinh nghiệm thành công thời vàng son của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác là hết sức quý báu để các nước mới bước vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó có Việt Nam, học tập. Tuy nhiên, bên cạnh những kinh nghiệm thành công đó, những khiếm khuyết nghiêm trọng, cả trong thực tiễn lẫn trong lý luận, mà Liên Xô và các nước này mắc phải cũng để lại dấu ấn và hậu quả nặng nề đối với Việt Nam.

Để có thể nêu ra và đánh giá đúng đắn những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là từ giai đoạn bắt đầu quá trình đổi mới toàn diện (1986) đến nay, và trên cơ sở đó nêu lên những triển vọng của nó trong thế kỷ XXI, thì việc điểm lại sự tiến triển trong nhận thức và sự hiện thực hoá sự nhận thức ấy của Đảng Cộng sản Việt Nam về

chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có lẽ là cần thiết và hợp lý.

Việc Đảng Cộng sản Việt Nam lựa chọn mục tiêu xã hội chủ nghĩa hoàn toàn không phải là một sự ngẫu nhiên hoặc là do sức ép từ bên ngoài như những kẻ chống đối Việt Nam thường rêu rao. Quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã trải qua một quá trình hình thành, điều chỉnh, bổ sung và phát triển lâu dài. Cội nguồn của các quan điểm đó bắt nguồn từ tác phẩm “*Đường cách mệnh*” (1927) của Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh), trong đó Người khẳng định rằng, cách mạng Việt Nam muốn giành thắng lợi thì chỉ có một con đường đúng đắn nhất là con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, con đường mà cách mạng tháng Mười Nga đã đi và đã giành được thắng lợi. Chính trong tác phẩm trên, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ rằng, cuộc cách mạng đó phải lấy công nông làm gốc, song một mình công nông không đủ mà phải có sự liên minh với các học trò, các nhà buôn nhỏ, các điền chủ nhỏ; phải tập hợp và đoàn kết được mọi người Việt Nam yêu nước; phải có sự đoàn kết quốc tế. Cũng trong tác phẩm trên Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh rằng, cái trước hết cần phải có đó là một đảng cách mạng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Những phác thảo quan điểm đó thực chất là những tiền đề lý luận quan trọng và hết sức cơ bản dẫn tới sự hình thành đường lối của Đảng và sự lựa chọn con đường đi của Việt Nam về sau này. Quan điểm cơ bản xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường đó là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*.

Sau ngày cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Pháp đang trong giai đoạn quyết liệt, tại Đại hội II (1951) Đảng khẳng định rằng, mặc dù cuộc cách mạng Việt Nam chưa vượt ra ngoài khuôn khổ của cuộc cách mạng tư sản nhưng khi có những tiền đề và điều kiện nhất định vẫn có thể chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, để cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có thêm sức mạnh và cũng là để cho cách mạng có thể chuyển sang được giai

đoạn mới thì cần phải thực hiện những nhiệm vụ quan trọng và cơ bản của giai đoạn trước, đó là đem lại ruộng đất cho dân cày. Cương lĩnh ruộng đất của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời trong bối cảnh đó (tháng 11-1953). Đây là cột mốc và là bước ngoặt quan trọng trong việc củng cố chặt chẽ hơn khối liên minh công nông - một trong những tiền đề thiết yếu đảm bảo cho sự thắng lợi của cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc cũng như bước chuyển của cách mạng.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, Việt Nam bị tạm thời chia làm hai miền. Miền Bắc bắt tay vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế. Từ năm 1955 đến năm 1957, quan điểm chủ đạo là ***dần dần từng bước, thận trọng đi lên chủ nghĩa xã hội*** theo Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 8 (tháng 8 năm 1955). Quan điểm phải tiến hành bước đi dần dần, thận trọng trước khi trở thành quan điểm của Trung ương đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc đến nhiều lần trong các bài phát biểu của Người và sau này Người còn nhắc lại nhiều lần nữa mỗi khi có dịp. Người khẳng định rằng, xây dựng chủ nghĩa xã hội "chớ sốt ruột, tham mau"¹; "tiến lên chủ nghĩa xã hội không thể một sớm, một chiều", "chủ nghĩa xã hội không thể làm mau được mà phải làm dần dần", hơn thế nữa, "chúng ta đang ở giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội" cho nên càng phải dần dần từng bước trong tất cả các lĩnh vực², v.v.. Quan điểm hết sức đúng đắn đó được cụ thể hoá trong các chính sách cụ thể nhằm khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, cải tạo *dần dần* nền kinh tế, không gây nên một sự xáo trộn nào trong đời sống xã hội, nhờ vậy mà miền Bắc đã thu được nhiều thành tựu quan trọng.

Tiếp tục một số luận điểm được nêu ra từ Đại hội lần thứ II của Đảng, Hội nghị Trung ương lần thứ 12, khoá II (1957) khẳng định lại rằng, Việt Nam *phải trải qua nhiều giai đoạn*

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.7. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 539.

2. Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t. 8, tr. 228, 493, 493-494.

mới có thể lên chủ nghĩa xã hội được. Đặc biệt, quan điểm *thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần, thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, giữ tốc độ tiến lên chủ nghĩa xã hội phải chậm hơn các nước khác* là nét độc đáo nhất trong giai đoạn này.

Nhờ thực thi trong thực tế chính sách kinh tế nhiều thành phần mà miền Bắc đã hàn gắn khá nhanh chóng các vết thương chiến tranh, sản xuất đủ lương thực, thực phẩm, đảm bảo được tương đối khá các nhu yếu phẩm cho tất cả các mặt đời sống của toàn dân và quan trọng nhất là phát triển được sản xuất. Bài học về tính hiệu quả của nền kinh tế nhiều thành phần của giai đoạn này gần 40 năm sau vẫn còn tác dụng và thực tế đã được áp dụng trong thực tiễn trên cả nước, nghĩa là hiện thời chúng ta đang đi trên chính con đường mà chúng ta đã sai lầm từ bỏ nó quá sớm.

Đáng tiếc là chỉ hơn hai năm sau, từ Hội nghị Trung ương lần thứ 13 (khoá II) họp vào tháng 12 năm 1957 trở đi, do chịu ảnh hưởng của quan điểm "nhảy vọt" và "đại nhảy vọt" nên quan điểm ***quá độ dần dần*** đã được thay thế bằng quan điểm ***quá độ trực tiếp*** để nhằm giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định và triệt để cho chủ nghĩa xã hội. Từ các Hội nghị Trung ương sau đó trở đi quan điểm quá độ trực tiếp được khẳng định mạnh mẽ hơn và bắt đầu chủ trương tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách nhanh chóng trên tất cả các lĩnh vực để biến nền kinh tế nhiều thành phần thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần nhất chỉ dựa trên hai hình thức sở hữu là sở hữu nhà nước hay quốc doanh và sở hữu tập thể.

Cột mốc đánh dấu sự chuyển biến quan trọng trong đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội là Đại hội Đảng lần thứ III (1960). Quan điểm được quán triệt trong nhiều năm là miền Bắc phải tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội và đặc biệt là *tư tưởng tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*. Phải khách quan mà thừa nhận rằng, các kết quả thu được trong những năm đầu

thực hiện quan điểm này là tương đối khá; chúng góp phần chuẩn bị tiềm lực cho đất nước trong cuộc đối đầu lịch sử với cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt ngày càng lan rộng ra cả nước lúc bấy giờ.

Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn đã bắt đầu bộc lộ và lây lan nhanh chóng những sai lầm chủ quan, nóng vội thể hiện rõ nhất trong việc thiết lập quan hệ sản xuất mới. Chúng ta đã sao chép một cách giáo điều quan điểm cho rằng có thể dùng chế độ chính trị tiên tiến để hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bất chấp trình độ lạc hậu của lực lượng sản xuất. *Bởi vậy, chúng ta đã chủ quan, duy ý chí, mệnh lệnh, gò ép trong việc xử lý các thành phần kinh tế; đã sớm xoá bỏ các thành phần kinh tế bị coi là phi xã hội chủ nghĩa trong khi chính chúng đang có vai trò không nhỏ đối với việc phát triển lực lượng sản xuất; tách biệt trên thực tế nhiệm vụ cải tạo khỏi nhiệm vụ xây dựng; quá chú trọng đến việc phát triển nền công nghiệp hoàn chỉnh mà không thấy rằng ở một đất nước với hơn 80% dân số là nông dân thì nông nghiệp và công nghiệp nhẹ đáng được quan tâm nhiều hơn.*

Thật đáng tiếc là trong giai đoạn này chúng ta đã lãng quên một luận điểm quan trọng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nêu ra tại Hội nghị Bộ Chính trị họp ngày 10 tháng 2 năm 1954 rằng, "mấy năm kháng chiến, ta chỉ có nông thôn, bây giờ mới có thành thị...Nếu muốn công nghiệp hoá gấp thì là chủ quan. Cho nên trong kế hoạch phải tăng tiến nông nghiệp. Làm trái với Liên Xô, đó cũng là mácxít ... Ta cho nông nghiệp là quan trọng và ưu tiên, rồi thì đến thủ công nghiệp, sau mới đến công nghiệp nặng"¹. Một quan điểm hết sức đúng đắn như vậy đối với đất nước lúc bấy giờ và cả nhiều năm sau nữa đã bị bỏ qua một cách đáng tiếc! Hậu quả nặng nề của việc không coi trọng nông nghiệp trên thực tế và quá tập trung vào công nghiệp nặng ngày càng bộc lộ rõ.

1. Hồ Chí Minh. *Biên niên tiểu sử*, t. 5. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 572-573.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền Nam (1975), tiếp đó là thống nhất đất nước, chúng ta bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước với một khí thế tưởng chừng như không gì có thể cản nổi. Thắng lợi quá lớn và trọn vẹn trong chiến tranh chống xâm lược Mỹ đã làm nảy sinh quan điểm và hành động duy ý chí. Mọi việc làm trong quá trình cải tạo quan hệ sản xuất cũng như cách tổ chức sản xuất và quy mô quản lý tập trung đã được thực hiện rất kém hiệu quả ở miền Bắc trước đó đều được đem áp dụng nguyên xi cho miền Nam mới được giải phóng, nơi mà cả điều kiện xã hội lẫn điều kiện tự nhiên có rất nhiều điểm khác với miền Bắc. Bởi vậy, khó khăn ngày càng chồng chất. Trước tình hình đó, bắt đầu từ năm 1981 trở đi chúng ta buộc phải có sự điều chỉnh hoặc thay đổi đối với một số chính sách, trước hết là trong lĩnh vực nông nghiệp và trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng hàng tiêu dùng thiết yếu.

Khách quan mà nói, quá trình đổi mới bắt đầu từ đây, thậm chí còn sớm hơn nữa khi trong sản xuất nông nghiệp đã hình thành tư tưởng về khoán sản phẩm và coi trọng lợi ích chính đáng của cá nhân. Rõ ràng là xu hướng đổi mới trong hoạt động thực tiễn và xu hướng đổi mới trong nghiên cứu lý luận đã gặp nhau và vì vậy nhiều vấn đề như quan hệ sản xuất, hình thức sở hữu, quan hệ lợi ích, quy luật giá trị và quan hệ hàng hoá - tiền tệ, cơ chế quản lý kinh tế, quan hệ giữa kế hoạch và thị trường, v.v. được giới lý luận đưa ra thảo luận, phân tích. Đây là những tín hiệu tốt chuẩn bị cho sự ra đời của đường lối đổi mới toàn diện tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986).

Muốn đổi mới thì phải chỉ ra cho đúng những sai lầm đã mắc phải. Những sai lầm được Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ ra là "những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, *sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện*". Đó là những sai lầm của "*bệnh chủ quan, duy ý chí*". Đại hội VI đã đi vào lịch sử Việt Nam như một mốc son mở đầu cho một thời kỳ mới của dân tộc. Đại hội khẳng định rằng, thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình

lâu dài, phải trải qua nhiều chặng đường. Đại hội đã rút ra một kết luận có giá trị khác hẳn với quan điểm lúc bấy giờ đang thịnh hành ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa: "*Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*"¹.

Xuất phát từ kết luận đó, Đại hội đã đề ra chủ trương mới thay thế cho cách làm nóng vội trước đây; đã nêu lên những quan điểm chủ yếu đối với các vấn đề thuộc về lĩnh vực cơ cấu kinh tế; về việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; về chuyển cơ chế kinh tế tập trung, bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh; về mở rộng giao lưu kinh tế với thế giới; về kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội, lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất; đặc biệt là về việc mở rộng dân chủ và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động với khẩu hiệu "*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*". Đó là những định hướng về nhiều mặt nhưng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực kinh tế và là những phác thảo đầu tiên mà quá trình tiếp theo dần dần từng bước được cụ thể hoá.

Tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng các kết quả đạt được từ sau Đại hội VI đã giúp chúng ta đứng vững và bắt đầu vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất khi mà các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khủng hoảng nghiêm trọng rồi cùng với Liên Xô sụp đổ ngay sau đó. Những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và về thời kỳ quá độ ở một đất nước kém phát triển là cơ sở quan trọng để chúng ta bước vào chuẩn bị Đại hội VII của Đảng với việc thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*.

Nhìn lại chặng đường đã qua từ sau Đại hội VI, Đại hội đại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 57.- Chúng tôi nhấn mạnh.

biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) của Đảng một lần nữa thừa nhận rằng, "Đảng đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan: nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần; có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng; duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp; có nhiều chủ trương sai trong việc cải cách giá cả, tiền tệ, tiền lương. Công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ phạm nhiều khuyết điểm nghiêm trọng"¹.

Sau Đại hội lần thứ VII của Đảng, bằng tất cả các nguồn nội lực của mình, chúng ta đã cố gắng khắc phục những sai lầm đó. Đánh giá những thành quả đã đạt được sau 10 năm đổi mới, Đại hội lần thứ VIII (1996) khẳng định: "Đến nay, thế và lực của nước ta đã có sự biến đổi rõ rệt về chất. *Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội* nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"², trong đó "nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong những năm còn lại của thập kỷ 90 là đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn"³.

Kế thừa và phát triển thêm các quan điểm đã được nêu ra và thực hiện từ các Đại hội trước, các Đại hội VIII, IX và nhất là Đại hội X đã cụ thể hoá và tiếp tục khẳng định nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá đất nước nhưng gắn nhiệm vụ này với nhiệm vụ hiện đại hoá và với phát triển kinh tế tri thức, "coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế cả công nghiệp hoá, hiện đại hoá"⁴; coi khoa học và công nghệ là nền tảng của sự nghiệp này; coi nhân tố quyết định là nguồn nhân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.4.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 12.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr. 86.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđd.*, tr. 28.

lực có trí tuệ phát triển cao; chú trọng đến công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng; khẳng định tính chất lâu dài của nền kinh tế nhiều thành phần với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong việc nắm lấy các khâu then chốt.

Tổng kết chặng đường 10 năm đổi mới, Đại hội VIII rút ra 6 bài học chủ yếu sau đây:

1. Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới; nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

3. Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

4. Mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc.

5. Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

6. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt¹.

Đánh giá 15 năm đổi mới (1986 - 2000), Đại hội IX của Đảng khẳng định rằng, những bài học đổi mới do các Đại hội VI, VII, VIII của Đảng nêu lên đến nay vẫn còn có giá trị to lớn, nhất là những bài học chủ yếu sau đây:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sđđ.*, tr.70, 71, 72, 73, 74.

“Một là, trong quá trình đổi mới là phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh...”

Hai là, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo”...

Ba là, đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại”...

Bốn là, đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới”...¹.

Đánh giá 20 năm đổi mới, Đại hội X của Đảng khẳng định, “đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện”² và rút ra 5 bài học quan trọng trong đó có những bài học đã được rút ra từ Đại hội IX. Cụ thể:

“Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh...”

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp...

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới...

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới...

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.19.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 67.

từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”¹.

Nét nổi bật trong đường lối đổi mới và được nhất quán khẳng định qua tất cả các kỳ Đại hội là quan điểm gắn sự tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục... giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”², là thừa nhận còn tồn tại sự phân hoá giàu nghèo nhưng không để sự phân hoá đó biến thành sự phân cực quá mức; quan điểm về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; quan điểm dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, lấy dân làm gốc trong mọi hoạt động; quan điểm về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, ngang tầm thời đại.

Đại hội lần thứ VII (1991) của Đảng, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, đã đề cập đến một vấn đề lý luận quan trọng là *bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa* và khẳng định rằng, “nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”³, chứ không phải bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa như đã từng nói trước đây. Đại hội IX tiếp tục khẳng định quan điểm đó và làm rõ thêm: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.70, 71, 72.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.77.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8.

nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại"¹.

Từ những kinh nghiệm đã tích lũy được, từ thực tiễn phát triển của đất nước trong quá trình đổi mới và từ sự tổng kết các kết quả nghiên cứu lý luận, Đại hội IX khẳng định dứt khoát rằng, chúng ta phải từ bỏ con đường *quá độ trực tiếp* để chuyển sang thực hiện sự *quá độ gián tiếp* đi lên chủ nghĩa xã hội, bởi vì đó là sự lựa chọn phù hợp với điều kiện Việt Nam. Do vậy, *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*². Trong mô hình đó tất cả các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật và được tự do kinh doanh theo pháp luật trong tất cả các lĩnh vực mà luật pháp không cấm, qua đó có thể huy động được mọi khả năng của toàn thể xã hội. Điều này cho phép và giúp cho mọi người có thể tự làm giàu cho mình và làm giàu cho đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trong quá trình nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, về cơ bản chúng ta đã thống nhất được rằng, chủ nghĩa xã hội ở giai đoạn cao của nó phải có hai đặc trưng quan trọng, đó là *một xã hội ở bậc thang phát triển cao hơn và tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản*; nghĩa là vừa phải có nền kinh tế phát triển cao hơn và bền vững, vừa phải có quan hệ giữa con người và con người tốt đẹp hơn, bình đẳng hơn so với trong chủ nghĩa tư bản. Trên con đường dài tiến tới một xã hội như vậy, nghĩa là trên con đường tiến tới xoá bỏ bóc lột hoàn toàn, chúng ta còn phải chấp nhận tình trạng bóc lột và sự bất bình đẳng trong những giới hạn nhất định, ở một mức độ nhất định nào đó nếu tình trạng này

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. tr.81, 82.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr.88.

vẫn còn đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy sản xuất và lực lượng sản xuất xã hội phát triển.

Thực tiễn đổi mới ở Việt Nam cho thấy, trong thời kỳ quá độ tình trạng nghèo đói, thiếu việc làm hoặc hoàn toàn không có việc làm của người lao động là một gánh nặng đối với xã hội và nhà nước không thể nào đáp ứng được, vì vậy những ai có khả năng tạo việc làm cho người khác đều được khuyến khích. Và dĩ nhiên, như vậy thì việc thu lợi nhuận từ nguồn vốn đầu tư để tạo việc làm là hoàn toàn chính đáng, là lẽ đương nhiên. Đó cũng chính là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự tăng trưởng kinh tế của xã hội trong những năm qua.

Có thể nói rằng, xuất phát từ nhận thức đó trong quá trình đổi mới và sự hiện thực hoá nó trong thực tiễn, nhờ biết phát huy nội lực, coi “nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển”¹ mà Việt Nam đã giải quyết được một cách căn bản tình trạng thiếu lương thực triển miên của những năm trước đổi mới, đã có lượng gạo xuất khẩu hàng năm đứng hàng thứ hai trên thế giới; đã xoá được nạn đói cho đồng bào các vùng dân tộc thiểu số; đã hạ tỉ lệ người nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế xuống mức chỉ còn 16%; đã đáp ứng được các hàng tiêu dùng thiết yếu với chất lượng ngày càng cao hơn. Đời sống của đại bộ phận dân chúng, kể cả những vùng sâu, vùng xa, được cải thiện rõ rệt.

Nhờ nội lực và nhờ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài mà công nghiệp phát triển với nhịp độ khá cao, thường đạt 10-15%/ năm, đã hình thành nhiều khu công nghiệp mới trong đó có các khu công nghệ cao. Bộ mặt kinh tế của đất nước đã có sự thay đổi rất lớn trong mấy năm gần đây, tạo được niềm tin trong nhân dân và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao .

Sự tăng trưởng kinh tế đều đặn ngay cả khi nhiều nước trong khu vực gặp khủng hoảng đã cho phép chúng ta có điều kiện từng bước thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, quan tâm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.179.

đến con người nhiều hơn, từng bước cải thiện được các đảm bảo xã hội về giáo dục, về y tế, về việc chăm sóc những đối tượng xã hội, những người có công trong hai cuộc kháng chiến, về văn hoá, nghệ thuật, v.v..

Bên cạnh đó, những đổi mới trong lĩnh vực chính trị, trước hết là quá trình dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội, không chỉ góp phần ổn định xã hội, góp phần phát triển kinh tế mà còn khơi dậy được tính tích cực của mọi thành viên trong xã hội, góp phần tạo ra những cơ may và cả sự thành đạt cho nhiều người. Sức sáng tạo trong mọi lĩnh vực của quần chúng nhờ vậy cũng tăng lên một cách đáng kể. Từ khi bắt đầu quá trình đổi mới toàn diện thì dân chủ trong Đảng và dân chủ trong xã hội thực sự đã khơi dậy được sức sáng tạo của mọi người và đóng vai trò động lực của sự phát triển xã hội.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo tinh thần đổi mới mới chỉ đi những bước đi đầu tiên, nhiều vấn đề còn đang trong quá trình thử nghiệm và đang từng bước được nhận thức lại, được sửa đổi, hoàn chỉnh, bổ sung, phát triển; nhiều vấn đề được đặt ra, nhiều khó khăn và thách thức đang ở phía trước.

Trước hết, về mặt lý luận, như Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, “nhận thức về chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn”¹, song như thế không có nghĩa là mọi vấn đề chúng ta đều đã có câu trả lời đầy đủ, trọn vẹn. Thật ra, đúng như Đại hội IX đánh giá, “nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mới dừng lại ở những nét khái quát chung, còn không ít vấn đề cụ thể đặt ra từ thực tiễn chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa đủ sức thuyết phục”²

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.17.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr.131 - 132.

Có thể nói rằng, những điều chưa rõ còn rất nhiều trên tất cả các lĩnh vực, từ lĩnh vực kinh tế đến các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, ở một nước kém phát triển đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế, khi thừa nhận sự tồn tại lâu dài của nhiều loại hình sở hữu, nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường thì cần tổ chức ra sao để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa; vai trò của kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong mối quan hệ với kinh tế tư bản và kinh tế nhà nước ra sao? Nhà nước có cần nắm giữ đại bộ phận các ngành kinh tế không hay chỉ cần nắm các ngành then chốt và mức độ nắm đến đâu thì vừa? Liệu các thành phần kinh tế và các loại hình sở hữu khác phát triển, nhất là kinh tế tư nhân và sở hữu tư nhân, có lấn át và làm mất tính chất xã hội chủ nghĩa của kinh tế nước nhà không? Đảng viên có được làm kinh tế tư nhân và nhất là kinh tế tư bản tư nhân hay không? Kinh tế thị trường tất nhiên có sử dụng lao động làm thuê, nghĩa là có bóc lột, vậy có chấp nhận bóc lột không, phải hiểu bóc lột như thế nào và làm sao để hạn chế bóc lột nhưng vẫn thúc đẩy được sản xuất và tạo được việc làm cho những người đang cần làm việc? Làm thế nào để hạn chế sự phân hoá giàu nghèo và nhất là ngăn chặn sự phân cực giàu nghèo? Nói một cách tổng quát, về mặt kinh tế cần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ra sao để không tụt hậu hơn nữa?

Trong lĩnh vực chính trị tình hình cũng tương tự như vậy. Từ thực tế đổi mới có rất nhiều vấn đề cần được giải đáp. Trước hết, giải quyết ra sao vấn đề mối quan hệ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với hệ thống chính trị và thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa để vừa giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa có thể hội nhập với thế giới trong điều kiện toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay? Phải thực hiện dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội và xây dựng nhà nước pháp quyền ra sao để vừa đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, vừa tạo được động lực cho sự phát triển nhờ việc phát huy khả năng sáng tạo của đông đảo quần chúng? Nói cách khác, phải đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp

quyền, xây dựng và chỉnh đốn Đảng ra sao trong điều kiện kinh tế thị trường, kinh tế tri thức; trong điều kiện cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá hiện nay?

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề khác liên quan đến các lĩnh vực an ninh, quốc phòng, đối ngoại, văn hoá, đấu tranh tư tưởng, v.v. cũng đòi hỏi phải được giải đáp.

Trong số các vấn đề nêu trên có những vấn đề đã được Đại hội X khẳng định, chẳng hạn, chấp nhận “đảng viên làm kinh tế tư nhân”¹, tuy nhiên, nhìn chung, “công tác lý luận chưa làm sáng tỏ được một số vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới”².

Mặc dù trong việc nhận thức lại, xây dựng mới lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, nhất là ở các nước kém phát triển, còn nhiều vấn đề được đặt ra và đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu, lý giải, song những kết quả đạt được trong việc hiện thực hoá nó ở Việt Nam là hết sức to lớn và rất đáng phấn khởi, tự hào. Những kết quả đó có sức cuốn hút mạnh mẽ, đang góp phần lấy lại niềm tin của nhân dân vào tương lai của đất nước, vào tương lai của chủ nghĩa xã hội. Trong thời điểm lịch sử trọng đại bước vào thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới, nhân dân Việt Nam quyết tâm “phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi tới tương lai”³ mà trực tiếp là “sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”⁴.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.50.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.65.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr.147.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.23.

CÁI PHỔ BIẾN VÀ CÁI ĐẶC THÙ TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Vũ Văn Viên

Trước C.Mác, chủ nghĩa duy tâm hoàn toàn thống trị trong khoa học xã hội. Các nhà khoa học xã hội đã không hiểu được thực chất của các cuộc cách mạng xã hội cũng như quy luật vận động và phát triển của chúng. Do vậy, họ không thể giải quyết một cách khoa học vấn đề phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử. Học thuyết của Mác về hình thái kinh tế - xã hội ra đời là một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội.

Thông qua học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của mình, Mác đã khẳng định rằng sự vận động của lịch sử không phải do một lực lượng siêu nhiên nào mà chính là kết quả hoạt động thực tiễn vật chất của con người và diễn ra theo các quy luật khách quan. Xã hội tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ sản xuất vật chất. Chính nhờ hoạt động sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Mọi quan hệ phức tạp của đời sống xã hội dù thể hiện trong bất kỳ lĩnh vực nào: chính trị hay pháp quyền, nghệ thuật hay đạo đức, tôn giáo hay khoa học... hết thảy đều hình thành và biến đổi trên cơ sở sự vận động của đời sống sản xuất vật chất. Mác khẳng định rằng, “việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực

tiếp... tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta"¹. Như vậy, lịch sử của xã hội trước hết cũng chính là lịch sử phát triển sản xuất vật chất. Đối với sự vận động của lịch sử loài người, cũng như sự vận động của mỗi xã hội cụ thể, sự thay đổi về phương thức sản xuất bao giờ cũng là sự thay đổi có tính chất cách mạng. Trong sự thay đổi đó các quá trình kinh tế xã hội,... được chuyển sang một chất mới. Phương thức sản xuất là cái mà nhờ nó người ta có thể phân biệt được sự khác nhau của những thời đại lịch sử khác nhau. Dựa vào phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi thời đại lịch sử, người ta hiểu thời đại lịch sử đó thuộc về hình thái kinh tế - xã hội nào. Mác đã chỉ ra rằng, quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, là quy luật cơ bản trong sự vận động phát triển của xã hội và cũng là tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt các xã hội khác nhau. Trong mỗi quan hệ này thì lực lượng sản xuất luôn là yếu tố động và nó giữ vai trò làm thay đổi quan hệ sản xuất. "Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ sản xuất của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng máy hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"².

Học thuyết của C.Mác về hình thái kinh tế - xã hội không chỉ xác định các yếu tố cấu thành hình thái kinh tế - xã hội, mà còn xem xét xã hội trong quá trình biến đổi và phát triển không

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.500.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.187.

ngừng. C.Mác viết: “ Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự - nhiên”¹. Ông đã coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của các hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội được coi như một cơ thể xã hội phát triển theo quy luật vốn có của nó. Sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội: xã hội cộng sản nguyên thủy được thay thế bằng xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội chiếm hữu nô lệ được thay thế bằng xã hội phong kiến, xã hội phong kiến được thay thế bằng xã hội tư bản chủ nghĩa ... đó là quá trình tiến hoá bao hàm những bước nhảy vọt tạo nên sự tiến bộ trong lịch sử loài người. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác thường được thực hiện thông qua cách mạng xã hội. Nguyên nhân sâu xa của các cuộc cách mạng đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - khi quan hệ sản xuất trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất. Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có quan hệ biện chứng với nhau, trong mỗi quan hệ đó, lực lượng sản xuất luôn là yếu tố động, còn quan hệ sản xuất có tính ổn định tương đối, và như C.Mác nhận xét: “ Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có ... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”². C.Mác không dừng lại ở những lý luận trừu tượng về xã hội, về các hình thái kinh tế - xã hội nói chung, mà đã đi sâu vào nghiên cứu một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể là xã hội tư bản với những quan hệ sản xuất tư bản

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.21.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1993, t.13, tr.15.

chủ nghĩa. Dựa vào các quy luật phát triển của xã hội loài người, sự thay thế hình thái xã hội thấp bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, ông đã đi đến kết luận khoa học rằng, hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa tất yếu sẽ được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và đây là một quá trình lịch sử – tự nhiên. Sự thay thế này được thực hiện thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa mà hai tiền đề vật chất quan trọng nhất của nó là sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự trưởng thành của giai cấp vô sản. Con đường lịch sử - tự nhiên để đi lên chủ nghĩa xã hội đối với toàn nhân loại là con đường phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có.

Do coi chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX đã đạt tới đỉnh cao trong sự phát triển của nó và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành xiềng xích đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất nên C.Mác và Ph.Ăngghen đã tiên đoán một cuộc cách mạng vô sản sẽ nổ ra ở các nước Tây Âu - nơi có nền sản xuất tư bản phát triển nhất vào thời kỳ đó, và các nước này sẽ quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang một bước phát triển mới – chủ nghĩa đế quốc. V.I.Lênin là người đầu tiên nhận ra tiên đoán của C.Mác và Ph.Ăngghen không phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Ông cho rằng, chủ nghĩa xã hội không thể đồng thời thắng lợi ở tất cả các nước, mà chỉ có thể thắng lợi ở một số nước, thậm chí ở một nước thuộc mắt khâu yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc. Ông viết: “ Chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết là chỉ trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa hoặc thậm chí chỉ trong một nước tư bản chủ nghĩa... ”¹. Lênin không chỉ dự báo như vậy mà còn trực tiếp lãnh đạo giai cấp vô sản Nga giành thắng lợi trong cách mạng vô sản và xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, khi nghiên cứu sự vận động thay thế nhau của

1. V.I Lênin, *Toàn tập*, t.26, Nxb. Tiến bộ Mátxcơva, 1980, tr. 447.

các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ ra rằng không phải quốc gia nào cũng phải trải qua tất cả các hình thái kinh tế - xã hội có tính chất tuần tự từ thấp đến cao. Thực tế lịch sử cho thấy, nhiều quốc gia trong những điều kiện lịch sử, địa lý, thời gian nhất định đã phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế - xã hội, đồng thời một số quốc gia khác lại phát triển theo con đường bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Từ thực tế lịch sử đó, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nêu lên những tư tưởng về con đường “phát triển rút ngắn” với một số quốc gia trong những điều kiện lịch sử nhất định. *Sự phát triển rút ngắn là sự phát triển mang tính kế thừa của lịch sử nhân loại, đối với mỗi quốc gia trong những điều kiện nhất định, có thể bỏ qua các giai đoạn phát triển nhất định để vươn tới trình độ tiên tiến hơn của nhân loại.* Bởi vì: trong lịch sử nhân loại thường xuất hiện những trung tâm phát triển cao hơn về sản xuất vật chất, về kỹ thuật, về văn hoá, chính trị. Thông qua sự giao lưu, hợp tác kinh tế với những trung tâm đó kết hợp với các yếu tố khác của mỗi dân tộc làm cho một số nước đi sau có khả năng rút ngắn tiến trình lịch sử mà không nhất thiết phải lặp lại toàn bộ quá trình phát triển tuần tự của lịch sử nhân loại. Ví dụ, để phát triển công nghiệp hoá đến trình độ như hiện nay, nước Anh đã phải trải qua một thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa hơn 300 năm, nước Mỹ hơn 200 năm, nước Nhật hơn 100 năm... Trong khi đó, các nước công nghiệp mới (NICs) ở Đông Nam Á (Đài Loan, Nam Triều Tiên, Singapo...) là những nước nghèo về tài nguyên, ít được thiên nhiên ưu đãi đã từng trải qua thời kỳ thuộc địa kéo dài hoặc bị chiến tranh tàn phá, nhưng do có đường lối đúng đắn nên chỉ trong vòng hơn ba thập kỷ đã phát triển thành công công nghiệp hoá. Từ những nước nghèo, các nước này đã vươn lên trình độ tiên tiến, trong một số lĩnh vực, trình độ khoa học công nghệ của họ đã ngang tầm với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Rõ ràng các nước công nghiệp mới đã nắm bắt được cái logic của sự phát triển lịch sử và *đã thực hiện thành công con đường phát triển rút ngắn.* Mặc dù con

đường phát triển của các nước công nghiệp mới có sự khác biệt với con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, song nó cũng mang lại một nét tương đồng: một kinh nghiệm quý báu - đó là con đường giúp chúng ta có thể phát triển nhanh lực lượng sản xuất, thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Như vậy con đường lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội không những chỉ là sự phát triển tuần tự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội mà còn bao gồm cả sự phát triển rút ngắn - bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội nhất định, bởi vì các con đường phát triển đó đều là do những điều kiện khách quan quy định và đều tuân theo các quy luật khách quan.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một học thuyết lý luận khoa học. Giá trị của nó là điều không thể phủ nhận. Nó cần được bổ sung từ thực tiễn và kinh nghiệm lịch sử. Chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển hợp quy luật của lịch sử. Con đường tiến tới chủ nghĩa xã hội không bắt buộc như nhau đối với mọi đất nước, mọi quốc gia và biến đổi với mỗi thời kỳ, hoàn cảnh. Căn cứ vào những hoàn cảnh lịch sử - cụ thể của mỗi quốc gia, con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng đa dạng và mang những đặc thù riêng. Trong thời đại ngày nay, chủ trương phát triển rút ngắn để đi lên chủ nghĩa xã hội ở một số quốc gia tiên tư bản chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, là hoàn toàn có thể. Chỉ có điều là các quốc gia đó không được thực hiện sự phát triển rút ngắn của mình một cách duy ý chí, bất chấp quy luật và thiếu sự giao lưu quốc tế. Đúng như C.Mác đã từng khẳng định rằng, một xã hội ngay cả khi đã phát hiện ra quy luật tự nhiên chi phối sự vận động của mình, cũng không thể nhảy vọt lên quá mức hay dùng sắc lệnh để xoá bỏ các giai đoạn phát triển tự nhiên nào đó. Thực tế lịch sử những năm qua ở các nước xã hội chủ nghĩa cho thấy đúng như vậy: không thể dùng ý chí, pháp luật hay nhiệt tình cộng sản để đốt cháy các giai đoạn mà lịch sử sẽ phải trải qua. Để bỏ qua hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa, chúng ta cần phải tạo ra những cái không thể thiếu trong sự phát triển lịch sử - đó chính là một lực lượng sản xuất

ở trình độ phát triển rất cao. Chúng ta cần phải tận dụng mọi hình thức, phương tiện mà chủ nghĩa tư bản thế giới đã tạo ra và vẫn còn phù hợp để phát triển nhanh, mạnh, vững chắc lực lượng sản xuất của đất nước.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác- Lênin đã đưa ra ba điều kiện để thực hiện sự phát triển rút ngắn đối với các nước tiên tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội là :

- Phải có một tấm gương của một cuộc cách mạng vô sản đã thắng lợi.

- Có được sự giúp đỡ, sự ủng hộ tích cực của các nước tiên tiến và giai cấp vô sản ở các nước đó.

- Có một chính đảng vô sản đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Với những điều kiện mà các nhà kinh điển đã chỉ ra ở trên, xét trong bối cảnh quốc tế hiện nay, Việt Nam có khả năng để thực hiện một sự phát triển rút ngắn đi lên chủ nghĩa xã hội .

Thứ nhất, nếu như các nhà kinh điển cho rằng các nước tiên tư bản cần phải có một tấm gương của một cuộc cách mạng vô sản đã thắng lợi làm hình mẫu cho việc phát triển rút ngắn con đường đi tới chủ nghĩa xã hội, thì đối với Việt Nam, cho đến hiện tại, đã có nhiều tấm gương của các cuộc cách mạng vô sản như vậy.

Thứ hai, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra rằng, cần phải có sự ủng hộ tích cực của các nước tiên tiến và sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở các nước đó, thì các nước tiên tư bản mới có thể phát triển rút ngắn được con đường đi tới chủ nghĩa xã hội. ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã có đủ kinh nghiệm và bản lĩnh trong việc tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, của các nước phát triển để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sau thời kỳ chiến tranh lạnh, sự giúp đỡ "vô tư" của quốc tế đã được thay bằng sự hợp tác đôi bên cùng có lợi giữa hai đối tác kinh tế. Đảng Cộng sản Việt Nam là một trong số ít các đảng cầm quyền đã chủ động nắm bắt và xử

lý thành công các mối quan hệ của mình với thế giới trong hoàn cảnh mới. Việc nắm bắt và xử lý thành công những mối quan hệ quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo nên những thành tựu to lớn và có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Thứ ba, nếu như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn luôn nhấn mạnh vai trò của đảng giai cấp vô sản trong việc lãnh đạo cách mạng nói chung và trong việc thực hiện quá trình phát triển rút ngắn lên chủ nghĩa xã hội đối với các nước tiên tư bản nói riêng, thì ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là một nhân tố có vai trò quyết định đối với sự phát triển của đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự lựa chọn tất yếu về mặt chính trị của dân tộc Việt Nam, là người đưa con thuyền cách mạng nước ta đến thắng lợi.

Với những điều kiện nêu trên, *đối với Việt Nam , việc xác định con đường phát triển rút ngắn để đi tới chủ nghĩa xã hội là một thực tế khách quan, phù hợp với xu thế của thời đại*. Trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, Việt Nam là một quốc gia chưa trải qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa. Cho nên với con đường phát triển rút ngắn của Việt Nam, chúng ta không thể thực hiện kiểu *quá độ trực tiếp* lên chủ nghĩa xã hội mà phải thực hiện kiểu *quá độ gián tiếp*, trải qua nhiều khâu trung gian để đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nếu nhìn lại lịch sử, chúng ta sẽ thấy rằng, việc lựa chọn con đường phát triển rút ngắn ở Việt Nam là hoàn toàn hợp logic phát triển của thời đại. Bởi vì, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Việt Nam là một đất nước thuộc địa nửa phong kiến, nền sản xuất xã hội vô cùng lạc hậu, chủ yếu là nền kinh tế nông nghiệp manh mún, tự cấp, tự túc. Cả dân tộc đói nghèo và rên xiết dưới hai tầng áp bức bóc lột của đế quốc, phong kiến. Vào thời kỳ này nhiều phong trào yêu nước đã nổi lên để tìm con đường giải phóng cho dân tộc, song tất cả đều thất bại, tương lai của cả dân tộc mịt mờ không có đường ra. Chỉ đến khi lãnh tụ Hồ Chí Minh đã bốn ba tìm hiểu các nền văn hoá lớn trên thế

giới và đọc được bản luận cương của Lênin, sự khủng hoảng về con đường giải phóng dân tộc mới chấm dứt. Người đã khẳng định rằng, chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới có thể giải quyết triệt để vấn đề độc lập dân tộc; chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể xoá bỏ vĩnh viễn áp bức bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản, mới giải phóng hoàn toàn và triệt để đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động của tất cả các dân tộc trên thế giới, mới mang lại hạnh phúc thực sự cho con người. Sau khi đã tìm ra con đường giải phóng dân tộc bằng cách mạng vô sản, người đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Đông Dương (tiên thân của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay) và lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thành công cuộc cách mạng vô sản, giành lại độc lập dân tộc. Từ năm 1930 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam đã trải qua các thời kỳ khác nhau: xoá bỏ chế độ thực dân phong kiến, giành lại độc lập dân tộc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là sự lựa chọn chính trị tự nguyện của tuyệt đại đa số nhân dân và các dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Khác với những quốc gia khác, ở Việt Nam, việc đưa đất nước tiến theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải vì những mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã phát triển đến đỉnh điểm dẫn đến sự ra đời của một hình thái kinh tế - xã hội mới, mà điều đó gắn với những điều kiện đặc thù của Việt Nam, trong đó trước hết là giải quyết vấn đề độc lập dân tộc. Có thể nói rằng, ở Việt Nam vấn đề độc lập dân tộc gắn liền với việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một con đường phát triển đúng đắn hợp quy luật. Việc nhân dân ta giành được chính quyền từ tay thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng là tiền đề đầu tiên để có thể thực hiện được con đường phát triển rút ngắn. *Như vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam là một nhân tố có vai trò quyết định đối với sự phát triển rút ngắn của đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.* Đảng Cộng sản Việt Nam là yếu tố chính trị có vai trò quyết định trong việc khơi dậy các nguồn lực bên trong; thu hút các nguồn lực bên ngoài,

các nhân tố thời đại và chuyển hoá thành nguồn lực bên trong để xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay cả trong điều kiện không còn chế độ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. Xây dựng đất nước theo con đường phát triển rút ngắn chẳng những không phản bội lợi ích của toàn dân tộc, mà còn còn giúp chúng ta giữ được toàn vẹn lãnh thổ, sự độc lập về chính trị trong điều kiện thế giới đang diễn biến hết sức phức tạp hiện nay.

Sau cuộc khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu và Liên Xô cũ, Đảng Cộng sản Việt Nam cần phải xác định lại mô hình chủ nghĩa xã hội cũng như con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với những đặc thù của Việt Nam trong điều kiện mới. Để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa bằng con đường phát triển rút ngắn, về mặt lý luận, chúng ta cần phải lấy tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng và lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm kim chỉ nam. Bởi, tư tưởng Hồ Chí Minh ẩn chứa những triết lý sâu xa về con đường cách mạng của đất nước mang bản sắc dân tộc. *“Ta không thể giống Liên Xô, vì Liên Xô có phong tục tập quán khác, có lịch sử và địa lý khác...Ta có thể đi con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội”*¹. Tư tưởng của Người đã kết hợp được xu hướng của thời đại với hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam, là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin vào điều kiện Việt Nam. Sự sáng tạo của Người, đã cho chúng ta một bài học sâu sắc về việc tránh giáo điều đối với học thuyết, đúng như điều mà các tác giả của nó đã nhiều lần nhắc nhở những người cộng sản: đừng coi học thuyết của các ông là những tín điều.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết, một thế giới quan khoa học. Niềm tin của Mác vào hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa dù sớm hay muộn cũng sẽ thay thế hình thái kinh tế- xã hội tư bản chủ nghĩa là niềm tin dựa trên sự phân tích khoa học quá trình phát triển của lịch sử. Tuy vậy,

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. t.8, Nxb Chính trị quốc gia , Hà Nội, 1995, tr.227.

quá trình phát triển đó rất lâu dài và con đường đi tới chủ nghĩa xã hội của các dân tộc không giống nhau.

Để thực hiện sự phát triển rút ngắn thành công thì điều quan trọng nhất là phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Trong một thời gian dài- trước thời kỳ đổi mới, đã có lúc chúng ta mang ý chí chủ quan và nhiệt tình cách mạng để đốt cháy thời kỳ quá độ, hành động bất chấp quy luật khách quan. Chúng ta đã quan niệm một chiều rằng cần xây dựng quan hệ sản xuất đi trước một bước để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển mà không nhận thức được quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất. Nếu quan hệ sản xuất đã lỗi thời hoặc một số yếu tố của nó đi trước quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì những quan hệ sản xuất đó đều kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vấn đề đặt ra là: chúng ta phải biết tận dụng mọi hình thức còn phù hợp để đẩy mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất và từng bước xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã có. Chính vì vậy, để đưa đất nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã từ bỏ hình thức “tập trung, bao cấp” mà tiến hành *xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa*.

Khi Đảng và Nhà nước chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường thì tất yếu phải tôn trọng quy luật giá trị, quy luật cung cầu và các quy luật kinh tế khác. Trong nền kinh tế thị trường tất yếu sẽ còn tồn tại sự cạnh tranh, sự phá sản và tình trạng “bóc lột”; song, những yếu tố này hiện tại vẫn còn có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vấn đề của chúng ta là làm sao vừa khai thác triệt để những ưu thế của nền kinh tế thị trường lại vừa hạn chế được đến mức tối đa những mặt trái, những tác động tiêu cực của nó. Chúng ta cần phải nhận thức sâu sắc rằng: “những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ” cũng như “không một hình thái xã hội nào diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo

địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển”¹. Như vậy, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không ngắn như quan niệm trước đây mà thời kỳ này sẽ rất dài để có thể chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, chúng ta cũng cần phải biết từ bỏ những gì đã lỗi thời, đã bị làm biến dạng hoặc ngộ nhận trong lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường phát triển rút ngắn trên một cơ sở xuất phát rất thấp, một đất nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến, trong đó nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ có tính chất tự cấp tự túc, thêm vào đó lại trải qua nhiều năm chiến tranh tàn phá, chịu đựng những hậu quả nặng nề. Chính những đặc điểm này đã quy định nội dung đặc thù của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Rõ ràng nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam hiện nay không phải là cải biến xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa, cũng như không phải là chuyển những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa để tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển. Đối tượng của sự cải biến của cách mạng Việt Nam là xã hội với trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, với cơ cấu kinh tế – xã hội phức tạp, với những con người do lịch sử để lại vừa có những truyền thống tốt đẹp, vừa không ít các phong tục tập quán lạc hậu. Những yếu tố này đã quy định nội dung, nhiệm vụ, hình thức, biện pháp, bước đi và độ dài của thời kỳ quá độ của Việt Nam khác với kiểu quá độ trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Thực chất của sự rút ngắn có nghĩa là chúng ta bằng các biện pháp thích hợp phải tạo ra được sự phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất, rút ngắn các giai đoạn, các hình thức công nghệ của sự phát triển lực lượng sản xuất để vươn tới trình độ hiện đại của nó.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.15.

Trước đây, hầu như tất cả các nước trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đều có thành kiến với quan hệ hàng hoá-tiền tệ và coi thường quy luật giá trị. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, chúng ta xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, song nhất thiết không thể bỏ qua sự phát triển sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế thị trường - những hình thức quan trọng để phát triển lực lượng sản xuất.

Mặc dù chúng ta chủ trương phát triển một nền kinh tế hàng hoá, nhưng đó không phải là việc phát triển một nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh như đã từng tồn tại trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Một mặt, nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản ngày nay đã khác xa với nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh trước đây, đó là một nền kinh tế thị trường có điều tiết hết sức linh hoạt của nhà nước bằng hệ thống pháp luật và các chính sách thuế. Với những điều chỉnh sự vận hành của nền kinh tế bằng hệ thống pháp luật và các chính sách thuế, nhà nước cũng thực hiện những sự can thiệp cần thiết đối với nền kinh tế bằng các biện pháp kinh tế, nhất là trong những lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế quốc gia. Nền kinh tế thị trường này là kết quả của sự phát triển hơn hai thế kỷ của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, cần sử dụng tốt nó để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, coi nó là phương tiện để phát triển lực lượng sản xuất. Đặc biệt, thông qua chủ nghĩa tư bản nhà nước chúng ta có thể tận dụng được phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của các nhà tư bản, do vậy mà có thể chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. “Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là phòng chờ đi vào chủ nghĩa xã hội, là nấc thang lịch sử mà giữa nó (nấc thang đó) với nấc thang được gọi là chủ nghĩa xã hội thì không có một nấc nào ở giữa cả”¹. Mặt khác, việc chúng ta phát triển một

1. V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.34, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, tr.258.

nền kinh tế thị trường có điều tiết, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, theo một nghĩa nào đó chính là chúng ta chủ động xây dựng *chủ nghĩa tư bản nhà nước* đó là cách thức hiệu quả nhất để thực hiện con đường phát triển rút ngắn. Lênin cũng đã khẳng định vai trò quan trọng của chủ nghĩa tư bản nhà nước đối với con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội của những nước chưa trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản: Từ một nền kinh tế tiểu nông đi lên chủ nghĩa xã hội thì cách tốt nhất là phải thông qua con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước, bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước tới chủ nghĩa xã hội. Việc đưa đất nước phát triển theo con đường này là *một sự rút ngắn về mặt lịch sử, nhưng vẫn tuân thủ logic của sự phát triển xã hội*. Sự lựa chọn này còn giúp cho nền kinh tế đất nước tránh khỏi những cuộc khủng hoảng không mong muốn, và hạn chế được tác dụng mặt trái của cơ chế thị trường

Việc phát triển một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam còn thể hiện sự tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Bởi lẽ, thị trường đã ra đời rất sớm trong lịch sử, trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Cơ chế thị trường là một môi trường thanh lọc tốt nhất đối với nền sản xuất xã hội, nó đã tạo ra những sự phân công lao động, cách thức quản lý ngày càng hoàn thiện hơn; năng suất lao động, chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn và được bán với một mức giá rẻ hơn. Vì vậy, với việc phát triển nền kinh tế thị trường, chúng ta có thể giải phóng được mọi tiềm năng vật chất và tinh thần của toàn xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, mở rộng phân công lao động xã hội, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế, hoàn thiện những hình thức quản lý kinh tế.

Nền kinh tế thị trường hiện đại là một kết cấu mở và có tính xã hội hoá cao, nó cho phép chúng ta mở cửa hội nhập và giao lưu với mọi mặt của nền kinh tế thế giới. Có mở cửa, giao lưu với quốc tế, chúng ta mới có điều kiện tiếp cận với những

công nghệ hiện đại của thế giới, mới thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tiếp cận với trình độ quản lý và khoa học kỹ thuật thế giới. Mở cửa, hội nhập và hợp tác đang là xu thế của thời đại ngày nay, nếu quốc gia, dân tộc nào không hoà nhập vào xu thế này, tất yếu sẽ bị nhấn chìm trong sự phát triển của kinh tế thế giới và không thể thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu. Hơn nữa, phát triển một nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa còn cho phép chúng ta khai thác, sử dụng có hiệu quả nhiều nguồn lực cho sự phát triển.

Để phát triển rút ngắn, chúng ta phải phát triển công tác giáo dục và đào tạo. Yêu cầu này xuất phát bởi tính đặc thù và điểm xuất phát thấp của nước ta. Một quốc gia chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa với nền sản xuất lạc hậu (chủ yếu là nền sản xuất nhỏ), nên trình độ dân trí, tay nghề kỹ thuật và tinh thần kỷ luật của người lao động còn nhiều hạn chế. Chính trong những điều kiện như vậy mà càng cần có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực có hiệu quả. Chúng ta tin là có thể làm được điều này vì, như C.Mác đã từng nói, “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức đó”¹. Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng khẳng định vai trò quyết định của con người đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người nói: “Chúng ta đã đánh thắng chế độ thực dân và phong kiến. Nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta ngày nay là đánh thắng lạc hậu và nghèo nàn, xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho nhân dân ta có một đời sống thật sung sướng, tốt đẹp. Công việc ấy rất vĩ đại và cũng rất khó khăn. Nhưng toàn Đảng, toàn dân ta quyết tâm làm thì nhất định làm được. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những *con người xã hội chủ nghĩa*”². Con người mới xã hội

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3, tr.55.

2. Hồ Chí Minh. *Toàn tập gồm 12 tập*, t.10. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 309-310.

chủ nghĩa ở đây cần được hiểu là con người “có tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa”, có tình cảm, đạo đức trong sáng và có lòng yêu nước nồng nàn và có một trình độ tri thức cao. Để có được con người đó, dĩ nhiên, chúng ta phải phát triển công tác giáo dục và đào tạo. Việc đào tạo được một đội ngũ đông đảo các chuyên gia, kỹ sư, công nhân lành nghề, có tinh thần kỷ luật ngang tầm với trình độ khu vực và thế giới để có thể tiếp thu và làm chủ các công nghệ hiện đại của thế giới, đang là vấn đề mang tính cấp bách đối với nước ta hơn bao giờ hết. Chỉ khi nền giáo dục và dạy nghề nước ta đào tạo được một đội ngũ đông đảo người lao động có trình độ tay nghề và tinh thần kỷ luật lao động cao, đáp ứng được yêu cầu lao động trong các liên doanh thị trường lao động Việt Nam mới thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Và chỉ đến khi đó xã hội mới có sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất – yếu tố quyết định cho sự thành công của con đường phát triển rút ngắn. Xét trên bình diện quốc tế, trong thời đại ngày nay, việc đào tạo được một nguồn lực con người dồi dào, đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế tri thức đang là một vấn đề mang tính sống còn của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc.

Bên cạnh việc đào tạo nguồn nhân lực trong nước, Đảng và Nhà nước ta cần có những chính sách thu hút Việt kiều tham gia xây dựng Tổ quốc. Họ không chỉ mang về cho đất nước nguồn tiền vốn mà cái quan trọng hơn là tạo điều kiện cho họ mang kinh nghiệm, tri thức, tài năng của mình đóng góp cho sự phát triển của dân tộc. Nước ta có một số lượng đông đảo kiều bào ở nước ngoài, trong số đó có nhiều người có trình độ học vấn cao, họ là các chuyên gia đang nắm giữ những bí quyết công nghệ mới, những nhà quản lý, luật sư giỏi. Nguồn lực này sẽ góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển của đất nước khi chúng ta biết phát huy khối đại đoàn kết dân tộc.

Xây dựng và phát triển đất nước là một quy luật sống còn trong lịch sử các dân tộc. Đối với dân tộc Việt Nam xây dựng và phát triển đất nước trở thành một truyền thống quý báu,

đã là một bản anh hùng ca chói lọi. Ngày nay, sau sự sụp đổ của một số nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, các thế lực thù địch của cách mạng Việt Nam hơn bao giờ hết đang tìm cách chia rẽ, chia rẽ - thực hiện chiến lược diễn biến hoà bình hòng xoá bỏ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Bằng nhiều thủ đoạn khác nhau, các thế lực thù địch đang ngày đêm tìm cách phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc, làm mất vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì vậy, đồng thời với việc xây dựng phát triển kinh tế - xã hội thì nhiệm vụ “chống diễn biến hoà bình”, giữ vững ổn định chính trị đang là vấn đề cấp thiết hơn bao giờ hết của cách mạng Việt Nam. Để có thể giữ vững ổn định chính trị, Đảng, Nhà nước cần phải lấy lại niềm tin của quảng đại quần chúng: phải kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên cố tình đi ngược lại lợi ích của dân tộc, phải tiến hành cải cách về chính trị cho phù hợp với sự phát triển kinh tế theo hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính. Đồng thời, chúng ta cũng cần phải gắn sự tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, gắn các mục tiêu phát triển kinh tế với các chính sách an ninh, quốc phòng: xây dựng một nền quốc phòng toàn dân và một lực lượng an ninh, quân đội đủ mạnh. Có ổn định được chính trị, đất nước ta mới có thể thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài, mới khơi dậy các nguồn lực khác cho sự phát triển và con đường phát triển kinh tế mới được khai thông. Nói một cách khác, sự ổn định về mặt chính trị ở nước ta là tiền đề cho sự đổi mới và phát triển kinh tế.

Nếu như trước thời kỳ đổi mới (vào những năm 70 đến năm 1986), nền kinh tế Việt Nam thực sự trong tình trạng khủng hoảng, mà đỉnh cao là cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền, thì trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến đầu những năm 90), nền kinh tế đất nước đã từng bước thoát dần ra khỏi cuộc khủng hoảng và bắt đầu phục hồi phát triển. Và cho đến nay, sự tăng trưởng về kinh tế, sự ổn định về chính trị-xã hội đã diễn ra với nhịp độ tương đối vững chắc và được

cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Thực chất của cuộc khủng hoảng đó là sự khủng hoảng về mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội của toàn bộ các nước xã hội chủ nghĩa cũ nói chung và Việt Nam nói riêng. Đối với Việt Nam, đó là việc áp dụng mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, mang nặng tính chất giáo điều, chủ quan, duy ý chí và lệ thuộc một cách máy móc vào mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ngoài (Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây). Do không phù hợp với thực tiễn, không tôn trọng các quy luật khách quan và thiếu sự giao lưu quốc tế, mô hình đó chẳng những không thực hiện được mà còn kìm hãm sự phát triển.

Bắt đầu từ thời kỳ đổi mới, việc chuyển nền kinh tế bao cấp sang *nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước* theo định hướng xã hội chủ nghĩa và mở rộng kinh tế đối ngoại, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng cao hàng chục năm liền. Từ một đất nước nông nghiệp không tự giải quyết nổi vấn đề lương thực, chúng ta đã vươn lên thành một trong những quốc gia hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo. Trong lĩnh vực công nghiệp, chúng ta đã có thể tiếp cận tới một số lĩnh vực công nghệ cao. Tình hình an ninh, chính trị đất nước được đảm bảo, môi trường đầu tư ở Việt Nam đã được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là có mức độ ổn định và hấp dẫn cao. Đây thực chất là thắng lợi của mô hình mới trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mà Đảng và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn. Tình hình an ninh, chính trị đất nước được đảm bảo, điều này chứng tỏ sự đúng đắn của con đường phát triển rút ngắn đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Từ thực tiễn xây dựng đất nước từ khi sử dụng mô hình mới ở Việt Nam đến nay đã chứng tỏ sức sống của chủ nghĩa xã hội hiện thực, nó cũng chứng tỏ rằng, Đảng và nhà nước Việt Nam có khả năng kế thừa những kinh nghiệm của thế giới trong phát triển kinh tế để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ

nghĩa bằng con đường phát triển rút ngắn. Điều đó chứng tỏ, chúng ta đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cái phổ biến và cái đặc thù trong quá trình hoạch định đường lối và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Thành tựu của công cuộc đổi mới những năm qua đã minh chứng cho cả tính tất yếu lẫn khả năng thực tế xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

VẤN ĐỀ ĐA DẠNG HOÁ VÀ TÍNH CHẤT ĐAN XEN CỦA CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Đặng Hữu Toàn

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa (bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa), như Việt Nam, đòi hỏi phải có một chiến lược giải quyết vấn đề sở hữu. Về phương diện lý luận cũng như trên thực tiễn, việc giải quyết vấn đề sở hữu, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu chủ yếu - toàn dân và tập thể - không thể không trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, hết sức khó khăn và phức tạp. Thế nhưng, khi giải quyết vấn đề khó khăn và phức tạp này, do chủ quan, duy ý chí, nóng vội, muốn tiến nhanh, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã vội vàng xóa bỏ các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu phi xã hội chủ nghĩa. Và, khi chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa trên cơ sở quốc doanh hoá và tập thể hoá được xác lập thì chúng ta lại chậm tìm ra cơ chế và giải pháp quản lý thích hợp, do vậy mà hiệu quả kinh tế của quan hệ sản xuất nói chung là rất thấp. Cơ chế quản lý hành chính tập trung, quan liêu, bao cấp chi phối trong cả kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Cơ chế này ngày càng bộc lộ rõ những khiếm

khuyết và hạn chế của nó, song vẫn được chúng ta coi là cái bảo đảm cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội không đi chệch hướng. Mọi cách thức quản lý ảnh hưởng đến chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đều không được chúng ta thừa nhận. Do vậy, việc tiến hành quản lý kinh tế trải qua nhiều hình thức với nhiều sự khảo nghiệm vẫn không mang lại kết quả như mong muốn. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần khiết, dựa trên hai hình thức sở hữu chủ yếu - toàn dân và tập thể - đã bộc lộ rõ những khuyết tật của nó, không những chậm phát triển, kém hiệu quả, mà còn lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng trầm trọng.

Khuyết điểm chủ quan, duy ý chí, nóng vội trong việc giải quyết vấn đề sở hữu này, theo chúng tôi, trước hết là do chúng ta chưa nhận thức đầy đủ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; không thấy rõ tính chất phức tạp, lâu dài, phải trải qua nhiều chặng đường, nhiều bước đi của thời kỳ quá độ; không thấy rõ nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với sự tồn tại đan xen của nhiều hình thức sở hữu là một đặc trưng của thời kỳ quá độ. Khuyết điểm đó còn do chúng ta chưa nhận thức đầy đủ về quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; đã quá nhấn mạnh vai trò mở đường của quan hệ sản xuất, chú trọng một cách thái quá đến việc hoàn thiện quan hệ sản xuất được coi là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thiết lập chế độ sở hữu công cộng với hai hình thức toàn dân và tập thể, trong khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ rất thấp. Và, trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài.

Theo quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước chưa có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản phải có bước đi và hình thức thích hợp. "Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất

lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"¹.

Chính vì vậy, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, khi tuyên bố đường lối đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ trương *"đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất"*² đã được khẳng định.

Thực hiện chủ trương này, theo chúng tôi, chúng ta cần phải coi việc thiết lập chế độ sở hữu bao gồm cả sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể lẫn sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là tất yếu, khách quan, là vấn đề có tầm chiến lược và hết sức cần thiết để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Bởi lẽ, ở một đất nước đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa khi mà trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, - trình độ mà với nó, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất chưa trở thành "xiềng xích" cản trở sự phát triển của nó, như các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định, - thì không chỉ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể với tính ưu việt vốn có của nó, mà cả sở hữu tư nhân, kể cả sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, vẫn có vai trò nhất định và hiệu quả không nhỏ đối với sự phát triển lực lượng sản xuất và sự phát triển kinh tế - xã hội. Xoá bỏ hoàn toàn mọi hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất trong bối cảnh này là hoàn toàn không thích hợp, không thể và không nên. Thực tiễn của 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới ở Việt Nam đã cho thấy, việc hình thành những khu vực sở hữu tư

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr.57.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Sđd., tr.57.

nhân, việc khai thác những mặt mạnh của sở hữu tư nhân đã làm cho sự phát triển kinh tế - xã hội và sản xuất vật chất trở nên năng động hơn, hiệu quả hơn.

Đổi mới các quan hệ sở hữu, đa dạng hoá các hình thức sở hữu để phát triển kinh tế - xã hội, tạo nên sự liên kết và tính chất đan xen của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa), có thể nói, không chỉ là tất yếu khách quan, đòi hỏi bức thiết, mà còn là một công việc thực tiễn có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong đổi mới kinh tế. Đặc biệt, việc đổi mới quan hệ sở hữu, đa dạng hoá các hình thức sở hữu phải được tiến hành sao cho trong khi phát triển kinh tế vẫn giữ vững được sự ổn định xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, theo chúng tôi, đây còn là một vấn đề có tính nguyên tắc đối với công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta đều biết, quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi sự phát triển của lực lượng sản xuất đã trở nên mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất. Thiết lập các quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa là một bước phát triển lịch sử cho sự hình thành một cách đầy đủ chế độ sở hữu xã hội cao nhất, tạo tiền đề không thể thiếu cho sự xoá bỏ tình trạng phân chia xã hội thành giai cấp đối kháng, xoá bỏ mâu thuẫn giữa chủ sở hữu tư liệu sản xuất và người lao động.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, sẽ là sai lầm khi cho rằng, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chỉ có sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là những hình thức sở hữu quan trọng, còn các hình thức sở hữu khác là không đáng kể. Bởi lẽ, vấn đề quan trọng trong quan hệ sở hữu là xác định địa vị của người lao động với tư cách chủ sở hữu toàn quyền về những điều kiện và kết quả của sản xuất. Chính vì vậy mà ở đây, chúng ta cần phải hiểu rằng, sở hữu xã hội đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu

vừa thuộc về sở hữu của tất cả mọi người, vừa thuộc về sở hữu của mỗi người. Chủ sở hữu không chỉ là toàn xã hội, mà còn là mỗi người lao động, mỗi cộng đồng, mỗi tập thể lao động, ngay cả nhà nước cũng chỉ là một trong những chủ thể chiếm hữu tư liệu sản xuất và do vậy, bản thân nhà nước không thể đòi hỏi cái quyền chiếm đoạt hầu như tất cả các tư liệu sản xuất. Điều đó, một khi diễn ra, sẽ làm cho các chủ sở hữu khác ngoài nhà nước hầu như không tồn tại cũng chỉ là hình thức, không có khả năng phát huy ưu thế vốn có của chúng trong phát triển kinh tế.

Trước thời kỳ đổi mới, do nóng vội, do chủ quan, duy ý chí và cũng do bệnh giáo điều, máy móc, ít quan tâm nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, không gắn kết hai quá trình này với nhau, chúng ta đã đẩy quan hệ sở hữu đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà trên thực tế, lực lượng sản xuất ấy còn ở trình độ thấp kém, thậm chí còn quá thấp. Bởi thế, trong công cuộc đổi mới hiện nay, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với sự tồn tại đan xen, hỗn hợp của nhiều hình thức và quan hệ sở hữu, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần phải được xác định là đường lối chiến lược. Khẳng định chủ trương thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đó và gọi đúng tên của nó là *"nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*. Nghị quyết Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"¹.

Với quan niệm như vậy về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng tại Đại hội IX Đảng Cộng sản

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội. 2002, tr.95-96

Việt Nam, phương thức xây dựng chế độ sở hữu trong nền kinh tế đã được xác định một cách rõ ràng. Đó là từ các hình thức sở hữu cơ bản - *sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân* - cần hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, quan điểm đó về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ nguyên tắc lý luận nào? Để trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần khẳng định, đối với Việt Nam, việc xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu lịch sử, bởi thực tiễn đã cho thấy, sản xuất hàng hoá xuất hiện, tồn tại và phát triển với các điều kiện là: Phân công lao động xã hội đã có sự phát triển ở một mức độ nhất định; trong xã hội tồn tại nhiều hình thức và quan hệ sở hữu khác nhau.

Ở Việt Nam hiện nay, các điều kiện đó, về thực chất, đang tồn tại do yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Việc không thừa nhận nền sản xuất hàng hoá và hoạt động của quy luật giá trị trong thời kỳ trước đổi mới đã cho chúng ta thấy rõ ý nghĩa sâu sắc về hậu quả của nó. Thực tiễn đó nói lên rằng, chỉ có thể phát triển nền sản xuất hàng hoá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đa dạng hoá các hình thức và quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế, tạo ra sự liên kết và tính chất hỗn hợp, đan xen giữa chúng và cũng chỉ trên cơ sở đó, mới có khả năng đưa nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, trên đó xác lập một quan hệ sản xuất phù hợp. Đây là một nhân tố góp phần quyết định xoá bỏ nền kinh tế tự cấp, tự túc, mở đường cho phương thức sản xuất kinh doanh lấy năng suất, chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Mặt khác, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với nhiều hình thức và quan hệ sở hữu đó ở Việt Nam còn tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu và phân công lao động xã hội một cách hợp lý, có khả năng khai thác mọi khả năng tiềm tàng, sẵn có trong nền kinh tế quốc dân và hình thành một cơ cấu kinh tế thích

ứng với sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, với quá trình "từng bước phát triển kinh tế tri thức" khi nó đã trở thành một xu thế phổ biến trong điều kiện tri thức đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp như dự báo của C.Mác.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam nhất quán chủ trương "phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"¹. Do vậy, ở Việt Nam hiện nay, *sự đa dạng, tính chất hỗn hợp, đan xen giữa các hình thức và quan hệ sở hữu là tất yếu*. Tính tất yếu đó, theo chúng tôi, được quy định bởi:

- *Thứ nhất*, con đường phát triển của Việt Nam là con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Do vậy, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực, Việt Nam không thể không *trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong bối cảnh đó, việc phải sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ khi có sự hiện diện, đan xen của các kết cấu kinh tế hỗn hợp là một đòi hỏi bức thiết, một nhu cầu không thể thiếu.

- *Thứ hai*, trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa có được sự phát triển đồng bộ, nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thương trường của cả doanh nghiệp tư nhân lẫn doanh nghiệp nhà nước còn thấp, quan hệ sản xuất trên một số mặt còn chưa có được sự phù hợp cần thiết, kinh tế nhà nước chưa có được sự phát triển tương xứng với vai trò chủ đạo của nó, kinh tế tập thể chưa có sự phát triển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.26.

vững mạnh, tất yếu phải có sự tồn tại của một hệ thống quan hệ sản xuất đa dạng, các hình thức và quan hệ sở hữu thích ứng, đảm bảo cho sự phù hợp sinh động của chúng đối với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đó và thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển.

- *Thứ ba*, việc sử dụng nhiều trình độ, nhiều hình thức kinh tế với nhiều cấp độ khác nhau nhằm khai thác triệt để mọi năng lực sản xuất cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu đưa Việt Nam nhanh chóng thoát khỏi tình trạng của một nước kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao - đó cũng là một đòi hỏi thiết yếu.

Với một xã hội có những đặc điểm như Việt Nam hiện nay, việc thực hiện một mô hình kinh tế mà trong đó có nhiều hình thức sở hữu khác nhau, thậm chí đối lập nhau cùng tồn tại là một phương án tối ưu có khả năng thúc đẩy nền kinh tế phát triển năng động. Điều đó, thật ra cũng không có gì mâu thuẫn với quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về sở hữu. Bởi lẽ, chính C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã cho rằng: "Sở hữu tư nhân là hình thức giao tiếp cần thiết ở một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất... Hình thức giao tiếp đó không thể bị xoá bỏ, và là điều kiện cần thiết cho sự sản xuất ra đời sống vật chất trực tiếp, chừng nào chưa tạo ra được những lực lượng sản xuất, mà đối với chúng sở hữu tư nhân trở thành xiềng xích hoặc trở ngại"¹.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.514.

Đương nhiên, khi nói tới điều đó, chúng ta cần phải hiểu rằng, đây là điều mà C.Mác và Ph.Ăngghen nêu ra nhằm giải thích thực trạng của sự phát triển lực lượng sản xuất ở một số nước châu Âu thế kỷ XIX. Thế nhưng, điều mà các ông nói đó vẫn còn phù hợp với thực tiễn Việt Nam hiện nay, khi chúng ta vẫn đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, hơn nữa lại là quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, nên nền sản xuất xã hội vẫn còn ở trình độ chưa phát triển và có thể nói, vẫn thuộc về "giai đoạn phát triển ban đầu của đại công nghiệp". Với một nước đang ở tình trạng này trên con đường phát triển, thì sở hữu tư nhân, kể cả sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, vẫn còn là một hình thức sở hữu phù hợp. Mặt khác, theo C.Mác và Ph. Ăngghen, quá trình thủ tiêu chế độ tư hữu chỉ có thể thực hiện được khi sự tồn tại của chế độ tư hữu đã trở nên mâu thuẫn gay gắt với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Với Việt Nam hiện nay, điều đó vẫn còn chưa diễn ra.

Thực tiễn 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới vừa qua đã chứng minh tính đúng đắn của đường lối đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, của chính sách đa dạng hoá các hình thức và quan hệ sở hữu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đương nhiên phải bao gồm nhiều chủ thể sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, chứ không thể như trước đổi mới chúng ta quan niệm chỉ có hai hình thức sở hữu là toàn dân và tập thể

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cũng đã cho thấy, mỗi phương thức sản xuất nhất định bao giờ cũng được đặc trưng bởi một loại hình sở hữu giữ vai trò chủ đạo, trong khi vẫn tồn tại các hình thức sở hữu khác. Lịch sử nhân loại cũng đã từng chứng kiến sự tồn tại của các chế độ sở hữu, như công xã nguyên thủy, tư hữu nô lệ, tư hữu phong kiến, tư hữu tư bản chủ nghĩa, công hữu xã hội chủ nghĩa mà ngoài các hình thức sở hữu chủ yếu, đặc trưng cho mỗi phương thức sản xuất ấy, thì trong mỗi chế độ sở hữu này còn có các quan hệ sở hữu nhỏ của người lao động dưới nhiều mức độ khác nhau và chịu sự chi

phối, sự tác động của các hình thức sở hữu chủ yếu theo những mức độ khác nhau.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay ở Việt Nam, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với sự tồn tại đan xen của nhiều hình thức sở hữu khác nhau, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa) đã cho thấy sự phát triển năng động của nó. Sự phát triển năng động đó có được một phần là do chúng ta thực hiện chủ trương đa dạng hoá các hình thức và quan hệ sở hữu, cho phép các hình thức sở hữu khác nhau cùng phát triển lâu dài trên cơ sở hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm: sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, kể cả sở hữu tư bản tư nhân, sở hữu tư bản nhà nước và các hình thức sở hữu hỗn hợp, như sở hữu trong các công ty cổ phần, công ty có sự đầu tư vốn của nước ngoài,...

Trong các hình thức sở hữu trên, thực ra, khái quát lại chỉ có hai hình thức sở hữu cơ bản là công hữu và tư hữu, còn các hình thức sở hữu khác chỉ là những hình thức sở hữu trung gian, quá độ hoặc hỗn hợp. Ở đây, mỗi hình thức sở hữu ấy lại có nhiều cách thức và trình độ thể hiện khác nhau. Song, dù cách thức và trình độ thể hiện có khác nhau, theo chúng tôi, trong mỗi hình thức sở hữu ấy, do có cùng bản chất kinh tế và tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ quản lý kinh tế, vẫn cần phải hình thành nhiều phương thức thực hiện lợi ích kinh tế khác nhau, kể cả phương thức kết hợp, đan xen giữa những lợi ích kinh tế khác nhau, thậm chí đối lập nhau ấy.

Khi nghiên cứu cấu trúc của nền kinh tế nhiều thành phần với sự tồn tại đan xen nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, chúng ta thấy mỗi thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ vẫn có đặc điểm riêng của nó. Mỗi thành phần kinh tế tuy được đặc trưng bởi một hình thức sở hữu riêng, nhưng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, chúng lại có mối quan hệ đan

xen, kết hợp và bổ sung lẫn nhau. Do vậy, mỗi thành phần kinh tế này, khi vận động và phát triển trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, thì ngoài việc phải tuân theo những quy luật phổ biến, nó còn phải tuân thủ những quy luật riêng, vốn có của mình. Tuy nhiên, với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì ngay cả trong điều kiện này, thành phần kinh tế quốc doanh vẫn luôn phải giữ vai trò chủ đạo, vì nó là thành phần kinh tế quyết định định hướng phát triển của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế ấy không chỉ chịu sự chi phối của kinh tế nhà nước, mà còn có nhiệm vụ phối hợp và hỗ trợ kinh tế nhà nước trong một hệ thống kinh tế thống nhất. Nhận thức rõ điều này, Nghị quyết các Đại hội IX và X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế được phép phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh với nhau một cách lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Trong nền kinh tế đó, từ các hình thức sở hữu cơ bản - *toàn dân, tập thể và tư nhân* - hình thành những thành phần kinh tế với các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng, đan xen lẫn nhau, phối hợp với nhau để cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Xét từ khía cạnh sở hữu, định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, về thực chất, phải tạo ra tính chất đan xen, mức độ phối hợp, sự liên kết và mối tương quan giữa các hình thức sở hữu. Có thể nói rằng, với một mức độ phối hợp nào đó, với một sự liên kết, một mối tương quan nào đó giữa các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì sự lớn mạnh của kinh tế tư nhân, kể cả kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, cho dù có đạt tới mức nào đi nữa, cũng không thể cản trở được sự phát triển của xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Còn với một

mức độ phối hợp, một sự liên kết nào đó, một mối tương quan nào đó, thì dù cho nhà nước ấy có luôn tuyên bố là nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhưng sự phát triển xã hội cũng vẫn mang một sắc thái khác. Do vậy, theo chúng tôi, vấn đề vẫn là ở chỗ, phải tạo ra một sự phối hợp, liên kết, tương quan hợp lý, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ quản lý kinh tế; phải tạo ra một sự đan xen hài hoà giữa các hình thức và quan hệ sở hữu. Không thực hiện tốt vấn đề này, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có tồn tại cũng không thể tạo ra sự tăng trưởng kinh tế như mong muốn.

Trong bối cảnh xây dựng một nền kinh tế mới, chủ động hội nhập với khu vực và thế giới, việc tạo ra tính chất đan xen và đẩy nhanh quá trình phối hợp, liên kết cùng với sự hoạch định một tương quan hợp lý giữa các hình thức và quan hệ sở hữu khác nhau, theo chúng tôi, không những cho phép kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể phát triển hết khả năng của mình, loại bỏ được những hậu quả tiêu cực của kinh tế tư bản tư nhân, mà còn làm cho kinh tế nhà nước phát huy được vai trò chủ đạo, định hướng và điều tiết vĩ mô của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với hình thức sở hữu đặc trưng là sở hữu nhà nước, *kinh tế nhà nước* (các doanh nghiệp mà nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc các doanh nghiệp kinh doanh dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn mà một chủ sở hữu là nhà nước, các công ty cổ phần mà cổ phần chi phối thuộc về nhà nước) bao giờ cũng là nền tảng cho công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới, là thành phần kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là đòn bẩy để đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội, mở đường và hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô đối với sự phát triển kinh tế cả nước. Do vậy, theo chúng tôi, đó phải là những doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt, đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn các doanh nghiệp khác.

Kinh tế tập thể với hình thức sở hữu đặc trưng - sở hữu tập thể - là thành phần kinh tế với nhiều hình thức hợp tác, liên kết đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã này được xây dựng dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi với người lao động, các hộ sản xuất và kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn hoạt động, nên chúng có khả năng kết hợp một cách có hiệu quả sức mạnh của tập thể với sức mạnh của mỗi thành viên trong việc giải quyết những vấn đề của sản xuất, kinh doanh và đời sống. Do vậy, ở Việt Nam hiện nay, trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tập thể là thành phần kinh tế có nhiều lợi thế phát triển và với lợi thế vốn có này, theo chúng tôi, nó có đủ khả năng để cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Và, để kinh tế tập thể thực hiện tốt vai trò này, nó cần phải được tiếp tục phát triển với nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao, từ tổ nhóm hợp tác đến hợp tác xã, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, được quản lý theo nguyên tắc dân chủ, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần mà người lao động đóng góp, thực hiện chế độ người lao động có quyền bình đẳng như nhau đối với công việc chung.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa như Việt Nam hiện nay, *kinh tế cá thể, tiểu chủ* với hình thức sở hữu tư nhân cả ở nông thôn và thành thị không chỉ đơn thuần là thành phần kinh tế “sản xuất hàng hoá nhỏ” của nông dân, thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ, mà còn là thành phần kinh tế đang có sự hồi sinh và phát triển liên tục, chiếm vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Và, trong những năm đổi mới vừa qua, nó đã có những đóng góp không nhỏ vào việc giải phóng sức sản xuất, thu hút một lượng đáng kể vốn đầu tư phát triển, góp phần tích cực vào việc tạo thêm việc làm, tận dụng lao động xã hội, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu

kinh tế, hình thành cơ chế cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất, xoá bỏ dần cơ chế độc quyền của doanh nghiệp nhà nước và từng bước hình thành một đội ngũ các nhà doanh nghiệp năng động. Với vai trò này, theo chúng tôi, đây cũng là thành phần kinh tế cần được tạo điều kiện và giúp đỡ để nó có được sự phát triển ổn định, trở thành vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc tự mình phát triển lớn hơn.

Kinh tế tư bản tư nhân với hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là thành phần kinh tế mới được khôi phục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thành phần kinh tế luôn tiềm ẩn những ảnh hưởng tiêu cực đến định hướng phát triển kinh tế quốc dân. Song, trong những năm vừa qua, nó đã có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, góp phần thúc đẩy đời sống kinh tế-xã hội phát triển nhờ sự năng động và tính hiệu quả trong việc giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do vậy, theo chúng tôi, đây cũng là thành phần kinh tế cần được khuyến khích phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Và, để khuyến khích sự phát triển của nó, chúng ta cần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách và pháp lý để nó phát triển theo những định hướng ưu tiên của nhà nước, kể cả việc cho phép đầu tư ra nước ngoài; đồng thời khuyến khích và thúc đẩy nó chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, hoặc liên doanh, liên kết với nhau và với kinh tế tập thể, kinh tế nhà nước nhằm hạn chế một cách có hiệu quả những ảnh hưởng tiêu cực của nó.

Kinh tế tư bản nhà nước với hình thức sở hữu hỗn hợp mà nhà nước nắm quyền khống chế là thành phần kinh tế đa dạng, được hình thành dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước. Đây là thành phần kinh tế mà trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhất là quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, như V.I.Lênin đã khẳng định, có vị trí và vai trò quan trọng trong việc tạo nên một “kết cấu kinh tế - xã hội quá độ”,

tạo nên tính chất đan xen giữa sở hữu nhà nước và sở hữu tư bản tư nhân; có khả năng đưa chúng ta đến chủ nghĩa xã hội “bằng con đường chắc chắn nhất”, “bảo đảm” cho chủ nghĩa xã hội “được củng cố” và do vậy, cần được ưu tiên phát triển. Thực tiễn của những năm đổi mới ở Việt Nam vừa qua đã cho thấy, sự phát triển của thành phần kinh tế này đã giúp cho chúng ta khai thác khá hiệu quả tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ và khả năng tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh của các nhà tư bản và qua đó, tạo ra một thể đứng mới, một động lực mới, một sự hợp tác năng động và khả năng cạnh tranh với bên ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, theo chúng tôi, đây là thành phần kinh tế mà chúng ta cần khuyến khích phát triển hơn nữa để tăng nhanh hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước ta nhanh chóng đạt tới trình độ của một nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, với chủ trương mở cửa, giao lưu, hội nhập, *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* với hình thức sở hữu hỗn hợp cũng là thành phần kinh tế cần được khuyến khích và tạo điều kiện để cho nó có được sự phát triển thuận lợi theo hướng tập trung vào xuất khẩu, đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội với những công nghệ hiện đại và góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động trong nước. Để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế này phát triển, chúng ta cần cải thiện hơn nữa môi trường kinh tế và pháp lý nhằm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài và tăng nhanh năng lực tiếp thu công nghệ hiện đại của các nước tư bản phát triển.

Cùng với các thành phần kinh tế chủ yếu nói trên, để nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có bước phát triển hơn nữa, chúng ta cần chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu và các tổ chức kinh tế được hình thành do sự kết hợp, liên kết giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa các cơ sở sản xuất trong nước và ngoài nước. Đồng thời phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần để huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu

tư xã hội; nhân rộng mô hình hợp tác, liên kết công nghiệp và nông nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và kinh tế hộ nông thôn; phát triển các loại hình trang trại với quy mô phù hợp trên từng địa bàn và ở từng thời điểm thích hợp.

Đa dạng hoá các hình thức và quan hệ sở hữu là đòi hỏi bức thiết để tạo nên sự đan xen, phối hợp, liên kết giữa các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Song, ở đây, chúng tôi muốn lưu ý rằng, trong những năm trước đổi mới, không chỉ ở Việt Nam, mà còn ở một số nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, người ta thường đồng nhất sở hữu nhà nước với sở hữu toàn dân. Do nhầm lẫn như vậy mà có một thời gian khá dài, người ta thường "bỏ quên" hình thức sở hữu nhà nước, chỉ quan tâm đặc biệt tới hình thức sở hữu toàn dân với chế độ công hữu tồn tại dưới hai hình thức sở hữu - toàn dân và tập thể. Và, cũng bởi sở hữu toàn dân được gắn với sự phát triển của khu vực kinh tế nhà nước, nên chủ trương quốc doanh hoá nền kinh tế bằng mọi giá đã được thực hiện với niềm tin chỉ có như vậy mới nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Song, trên thực tế, với quan niệm sai lầm này, sở hữu toàn dân đã trở thành thứ sở hữu không phải của một chủ sở hữu cụ thể nào cả, và kết quả của việc làm đó là nền kinh tế - xã hội đã lâm vào tình trạng khủng hoảng kéo dài. Khi đó, phần lớn, thậm chí là hầu hết chúng ta đã không ý thức được rằng, trong một xã hội mà nhà nước còn tồn tại, thì sở hữu toàn dân chưa có điều kiện vận động trên bề mặt của đời sống kinh tế - xã hội nói chung. Hình thức sở hữu nhà nước, xét về tổng thể, mới chỉ là kiến tạo bên ngoài của chế độ sở hữu mà khi đó, chúng ta gọi là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Còn kết cấu bên trong của sở hữu nhà nước, có lẽ chủ yếu thể hiện quyền sở hữu đó ở khu vực kinh tế nhà nước, khu vực các doanh nghiệp nhà nước.

Do vậy, giờ đây, trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhận thức mới về chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải khẳng định rằng, khi lực lượng sản xuất còn chưa phát triển, thì sở hữu nhà nước,

mặc dù đã được thừa nhận nắm vai trò chủ đạo, song điều đó không hề gạt bỏ tính đa dạng, sự đan xen, liên kết của các hình thức sở hữu, mà ngược lại, sở hữu nhà nước với vai trò chủ đạo, chi phối luôn nằm trong sự thống nhất với các hình thức và quan hệ sở hữu khác để thực hiện trên thực tế vai trò định hướng và điều tiết vĩ mô của nó nhằm mục tiêu phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất xã hội.

Tương tự như vậy, trước đổi mới, hình thức sở hữu tập thể chủ yếu tồn tại dưới hình thức hợp tác xã với nội dung là cả giá trị lẫn giá trị sử dụng của đối tượng sở hữu đều là của chung mà các xã viên hợp tác xã vừa là người lao động, vừa là chủ sở hữu. Chính vì vậy mà với hình thức sở hữu này, quyền mua, bán hoặc chuyển nhượng tư liệu sản xuất, cả trong thực tế sản xuất lẫn trong kinh doanh, đã diễn ra hết sức phức tạp. Quyền của các tập thể sản xuất thường rất hạn chế, song đôi khi lại có tình trạng lạm quyền. Sự không xác định, sự "nhập nhằng" với quyền sở hữu nhà nước và với sở hữu tư nhân trá hình cũng là hiện tượng phổ biến. Do vậy, giờ đây, để không bao giờ lặp lại tình trạng đó, trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, chúng ta cần phải xác định rõ quyền mua, bán và chuyển nhượng tư liệu sản xuất đối với các tập thể sản xuất, kinh doanh. Chỉ có như vậy thì sở hữu tập thể mới có thể trở thành một hình thức sở hữu có hiệu quả và cùng với sở hữu nhà nước, ngày càng trở thành nền tảng. Mặt khác, chúng ta xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh của một nước vẫn đang trong tình trạng một nước kém phát triển, lực lượng sản xuất xã hội vẫn còn ở trình độ thấp, do vậy, khi lực lượng sản xuất trong nông nghiệp và công nghiệp nhỏ phát triển tới một trình độ nhất định, tự nó sẽ thúc đẩy quá trình hợp tác, phát triển hình thức sở hữu tập thể. Và, trong điều kiện của nền kinh tế hàng hoá, các nhu cầu về vốn, công nghệ, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, v.v. đòi hỏi các cơ sở sản xuất nhỏ phải hợp tác với nhau mới có khả năng cạnh tranh và phát triển. Từ thực tiễn Việt Nam trong những năm đổi mới vừa qua, chúng tôi cho rằng,

chính nhu cầu đó đã trở thành cái góp phần quan trọng, thậm chí quyết định trong việc tạo ra sự liên kết tự nguyện giữa những người lao động và qua đó, làm nảy sinh và phát triển quan hệ sở hữu tập thể. Do vậy, có thể nói, đa dạng hoá các hình thức và quan hệ sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cái đóng vai trò quyết định trong việc tạo ra sự biến đổi nội tại của hình thức và quan hệ sở hữu tập thể, làm cho kết cấu bên trong của nó ngày càng trở nên phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và góp phần tích cực vào việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

Đa dạng hoá các chủ sở hữu đối với lực lượng sản xuất là một trong những cơ sở để đa dạng hoá các quan hệ sở hữu. Bởi lẽ, như chúng ta đã rõ, sở hữu biểu hiện quan hệ của con người không chỉ đối với tư liệu sản xuất nói riêng, mà còn đối với toàn bộ lực lượng sản xuất nói chung. Ở Việt Nam hiện nay, hình thức sở hữu tư nhân tồn tại chủ yếu dưới hình thức kinh tế cá thể, tiểu chủ. Trước đổi mới, kinh tế cá thể, tiểu chủ chủ yếu có tính chất tự cấp, tự túc, lại bị trói buộc bởi cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp. Hiện nay, nó đang được khuyến khích phát triển và đang có xu hướng phát triển thuận lợi. Kinh tế cá thể, tiểu chủ có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế hợp tác, vì thế, hình thức sở hữu tư nhân cũng có mối quan hệ mật thiết với hình thức sở hữu tập thể. Trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam, kinh tế cá thể, tiểu chủ bao gồm những đơn vị kinh tế và những hoạt động kinh doanh dựa vào nguồn vốn và sức lao động của mỗi cá nhân, nhóm nhỏ là chủ yếu đang chiếm một vị trí quan trọng trong nhiều ngành nghề ở nông thôn cũng như ở thành thị. Với tính năng động vốn có của mình, nó đang có những điều kiện thuận lợi để phát huy nhanh và có hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của từng nhóm và của mỗi người dân. Điều đó, tự nó đem lại cho kinh tế cá thể, tiểu chủ vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Và, do vậy, nó cần phải được sự trợ giúp hữu hiệu trong việc giải quyết các khó khăn về vốn, về khoa học và công nghệ, về thị trường tiêu thụ sản phẩm, v.v.. Vì lợi ích thiết

thân và nhu cầu phát triển sản xuất, việc từng bước đi vào làm ăn hợp tác một cách tự nguyện, hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước hay hợp tác xã sẽ đem lại cho nó những điều kiện thuận lợi để phát triển hơn nữa.

Mặt khác, kinh tế cá thể, tiểu chủ, về thực chất, là thành phần kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ. Đây là thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người lao động và cho đến nay, nó vẫn chỉ là sở hữu tư nhân. Thứ sở hữu tư nhân này không phải là một chế độ sở hữu độc lập. Bởi thế, nó không có khả năng và không thể tạo ra quan hệ sản xuất hoặc đại diện cho một quan hệ sản xuất, mà chỉ là kết quả tất yếu của quan hệ sản xuất đang tồn tại và phản ánh bản chất của quan hệ sản xuất đó. Thêm vào đó, thành phần kinh tế này cũng luôn chịu sự tác động của những quy luật kinh doanh và luôn bị phân tán. Do vậy, việc chủ động tạo ra các biện pháp kinh tế để tác động, hướng dẫn và cải biến nó theo định hướng xã hội chủ nghĩa là hết sức cần thiết.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, kinh tế tư bản tư nhân trên thực tế, mới đang ở giai đoạn hình thành, nhưng là thành phần kinh tế được phép phát triển rộng rãi. Đây là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất bao gồm cả doanh nghiệp của các nhà tư sản và các đơn vị kinh tế mà phần lớn vốn do một hoặc một số tư nhân góp lại, thuê lao động sản xuất kinh doanh dưới hình thức xí nghiệp tư doanh hoặc công ty cổ phần tư nhân. Nó cũng bao gồm cả hình thức kinh tế tư bản tư nhân mà nước ngoài đầu tư 100% vốn, hoặc nắm giữ tỷ lệ vốn không chế. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư bản tư nhân chỉ được phép hoạt động với tư cách một thành phần kinh tế trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, được nhà nước bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp, được khuyến khích phát triển trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà luật pháp không

cấm. Do vậy, việc chủ động tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách và pháp lý để thành phần kinh tế này phát triển trên những định hướng ưu tiên của nhà nước, theo chúng tôi, là cần thiết để phát triển nhanh lực lượng sản xuất xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng hợp tác, liên kết với nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngoài ra, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hình thức sở hữu hỗn hợp còn là hình thức sở hữu có sự tham gia của nhiều loại chủ thể sở hữu khác nhau về tính chất. Từ thực tiễn đổi mới ở Việt Nam, chúng tôi cho rằng, có thể coi đây là một thành phần kinh tế trung gian, có tính chất đan xen giữa kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành một xu thế khách quan, nhìn chung các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, thường có ba loại chủ thể sở hữu kết hợp với nhau để tạo ra các hình thức sở hữu hỗn hợp khác nhau. Đó là sự kết hợp, liên kết giữa các chủ thể là nhà nước, tập thể và tư nhân để tạo nên các hình thức và quan hệ sở hữu sinh động, như nhà nước và nhân dân, nhà nước và tập thể, nhà nước, tập thể và tư nhân, tập thể và tư nhân, v.v.. Về thực chất, đây cũng là các doanh nghiệp, hoặc các công ty cổ phần, chỉ có sự khác biệt là ở chỗ, các chủ thể sở hữu đó không đồng nhất về tính chất. Có thể coi đây là các hình thức tổ chức kinh tế không thuộc hẳn vào một thành phần kinh tế nào - hình thức kinh tế hỗn hợp nhiều hình thức và quan hệ sở hữu dưới dạng công ty, doanh nghiệp cổ phần hỗn hợp liên doanh hai bên và nhiều bên ở trong nước với nước ngoài. Do vậy, mặc dù có đóng góp không nhỏ vào quá trình phát triển lực lượng sản xuất, song, nó không thể vì thế mà có thể làm sai lệch định hướng phát triển.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản nhà nước hay hình thức kinh tế tư bản nhà nước cần được sử dụng như một phương tiện hữu hiệu để phát triển lực lượng sản xuất, như một yếu tố tích cực trong việc tạo ra một kết cấu kinh tế quá độ. Bởi lẽ, chủ nghĩa tư bản nhà

nước, như V.I.Lênin khẳng định, là một hình thức kinh tế phổ biến trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự tồn tại của nó là thực sự cần thiết, là thành phần kinh tế "quá độ đặc biệt" với tư cách "chiếc cầu nhỏ vững chắc" để chúng ta có thể "đi xuyên qua" đó tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây là một hình thức tổ chức kinh tế mà trong đó, có phần tham dự của nhà nước và tư nhân với nhiều hình thức cụ thể, trên mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Ở Việt Nam hiện nay, kinh tế tư bản nhà nước bao gồm các hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và nước ngoài. Thành phần kinh tế này có ưu thế mạnh hơn so với tư bản tư nhân ở chỗ, nó kết hợp được sức mạnh tổng hợp của cả hai thành phần kinh tế có tiềm lực lớn nhất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, việc phát triển hình thức kinh tế này là cái đem lại cho chúng ta khả năng hiện thực để thực hiện quá trình tập trung hoá, chuyên môn hoá sản xuất và tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước.

Để cho thành phần kinh tế tư bản nhà nước có những đóng góp thực sự vào việc phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra một kết cấu kinh tế - xã hội quá độ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc chủ động tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của nó là cần thiết. Do vậy, chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có thể coi là một giải pháp để phát triển kinh tế tư bản nhà nước, đa dạng hoá các hình thức và quan hệ sở hữu. Tuy nhiên, vấn đề cổ phần hoá đối với Việt Nam còn hết sức mới mẻ và do vậy, cần phải có sự nhận thức một cách đầy đủ, áp dụng từng bước. Để huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội vào việc phát triển lực lượng sản xuất, việc bán cổ phần cho người nước ngoài cũng cần được coi là một biện pháp có tính khả thi.

Như vậy, có thể nói, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mỗi hình thức sở hữu đều có vị trí và vai trò riêng của chúng. Địa vị lịch sử của chúng phụ thuộc vào

sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, vào trình độ quản lý kinh tế, vào tiến trình phát triển của bản thân nền kinh tế này. Trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, "*chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu*", như Nghị quyết Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, sẽ "từng bước được xác lập" và ngày càng "chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản". Và, "xây dựng chế độ đó là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao". Theo quan điểm này, việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không được phép chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, mà phải "từ thực tiễn tìm tòi, thử nghiệm để xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng, quan hệ sản xuất mới nói chung với bước đi vững chắc". "Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội"¹.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng, thực tiễn 20 năm đổi mới đất nước và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay đã và đang đặt ra những quan niệm, có thể nói, là hợp lý về việc xây dựng chế độ sở hữu mới trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Thực tiễn đó, nhất là sự phát triển năng động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và những kết quả bước đầu của sự nghiệp đổi mới đất nước ở Việt Nam hiện nay cho thấy, thành công của sự nghiệp đó là do nhiều nguyên nhân, nhưng một nguyên nhân đặc biệt quan trọng là, nhờ đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, trong đó có đổi mới nhận thức về chế độ sở hữu mà tính chất đan xen, sự liên kết giữa nhiều hình thức và quan hệ sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau, đã được tạo ra. Đó

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr.87.

chính là hướng đi đúng đắn, bảo đảm cho sự nghiệp quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đi đến thành công. Và, để có được thành công vững chắc cho sự nghiệp vô cùng khó khăn này, chúng ta không chỉ cần đến sự nhận thức đúng đắn và thường xuyên đổi mới lý luận về chế độ sở hữu và xây dựng chế độ sở hữu mới trong chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà còn cần đến việc thường xuyên tổng kết thực tiễn xây dựng chế độ sở hữu ấy để tìm ra hiệu quả đích thực và tính hợp lý của tiến trình đa dạng hoá và thiết lập tính chất đan xen của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy đó làm cơ sở cho việc hoạch định những chủ trương, chính sách cần thực hiện trong những năm tiếp theo.

VẤN ĐỀ KẾT HỢP CÁC LOẠI LỢI ÍCH TRONG CÔNG CUỘC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC Ở VIỆT NAM

Phạm Văn Đức

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ở Việt Nam được tiến hành từ năm 1986. Trong quá trình đổi mới, chúng ta càng ngày càng nhận ra vai trò to lớn của con người trong xã hội nói chung và trong sự phát triển kinh tế nói riêng. Song, vấn đề đặt ra là, làm thế nào để khai thác và phát huy tốt các tiềm năng của con người nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo những mục tiêu mà con người mong muốn? Câu hỏi đó, ở một mức độ nhất định, đã và đang tìm được câu trả lời, đồng thời vẫn còn đang tiếp tục cần tìm lời giải đáp mới.

Trong những năm gần đây, để tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi đó, nhiều đề tài, nhiều công trình nghiên cứu đã tập trung làm sáng tỏ những động lực của sự phát triển xã hội, tức là những cái mà nếu tác động vào nó có thể phát huy được tính tích cực của con người nhằm tạo ra những chuyển biến về mặt kinh tế - xã hội. Các động lực thường được tập trung nghiên cứu là *lợi ích, nhu cầu, dân chủ, khoa học, môi trường tâm lý - xã hội*, v. v.. Trong số các động lực đó, lợi ích đóng vai trò *đặc biệt quan trọng*.

Trước đây, trong thời kỳ trước đổi mới, với những kinh nghiệm thành công được rút ra từ những năm kháng chiến, đặc

biệt là từ cuộc kháng chiến chống Mỹ, trong suốt một thời gian dài, ở Việt Nam, nhiều người nghĩ rằng, chỉ cần kích thích tính tích cực của người lao động bằng sự động viên tinh thần, bằng lời kêu gọi lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội là đủ; còn lợi ích của người lao động, đặc biệt là lợi ích cá nhân, thì không được chú ý thoả đáng. Điều đó đã dẫn tới tình trạng là, bản thân người lao động không còn thiết tha với công việc. Chính thái độ thiếu hăng hái sản xuất, không thiết tha với công việc của người lao động là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội của Việt Nam cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX.

Vấn đề đặt ra là, lợi ích có vai trò như thế nào đối với hoạt động của con người? Trong suốt quá trình bảo vệ và phát triển đất nước, việc xử lý mối quan hệ giữa các loại lợi ích đã được thực hiện như thế nào?

Trước hết cần nói ngay rằng, ở Việt Nam, trong những năm sau đổi mới, có nhiều công trình bàn về lợi ích và vai trò của nó đối với sự phát triển xã hội nói chung và đối với hoạt động của con người nói riêng¹. Ở đây, chúng tôi không muốn nhắc lại các kết quả chủ yếu của những công trình đó, mà chỉ muốn trình bày thêm một số điểm có liên quan đến vai trò động lực của lợi ích, một động lực bao trùm và quan trọng nhất trong hệ thống các động lực. Trong các công trình đó, khái niệm lợi ích được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Nhưng, theo chúng tôi, quan niệm hợp lý hơn cả là quan niệm coi *lợi ích là cái đáp ứng, cái thoả mãn nhu cầu của con người*.

Nếu hiểu lợi ích là cái đáp ứng nhu cầu, thoả mãn nhu cầu của con người thì lợi ích đóng vai trò kích thích tính tích cực hoạt động của con người. Chẳng hạn, nếu xem xét dân chủ như

1. Xem: Lê Hữu Tầng. *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: vấn đề nguồn gốc và động lực*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991; Lê Hữu Tầng (Chủ biên). *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997; Nguyễn Linh Khiếu. *Lợi ích - động lực phát triển xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, v.v..

là nhu cầu của con người, của tập đoàn người hay của toàn xã hội thì việc thoả mãn cái nhu cầu đó chính là lợi ích đối với từng chủ thể ấy. Tương tự như vậy, có thể coi việc làm là lợi ích đối với người lao động vì nó đáp ứng nhu cầu muốn có việc làm, muốn được lao động của người lao động.

Với cách hiểu như vậy, lợi ích có rất nhiều loại. Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, người ta có thể phân loại lợi ích theo các cách khác nhau. Chẳng hạn, căn cứ vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, người ta có thể phân lợi ích thành lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; căn cứ vào chủ thể - lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng (bao gồm lợi ích tập thể, lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, lợi ích toàn xã hội...) hay còn gọi là lợi ích chung và lợi ích riêng; căn cứ vào thời gian tồn tại - lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài hoặc căn cứ vào phương thức thực hiện các lợi ích có thể phân lợi ích thành lợi ích chính đáng và lợi ích không chính đáng, v.v..

Lợi ích đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy con người hành động. Tuy nhiên, mỗi loại lợi ích lại có vai trò động lực khác nhau. Hiện nay đang có những quan điểm khác nhau về vai trò của từng loại lợi ích đối với hoạt động của con người.

Chẳng hạn, nhà kinh tế học nổi tiếng Mỹ Taylor đã đưa ra lý thuyết *con người kinh tế*. Theo lý thuyết này, người lao động không thể kìm nổi ham muốn, lợi lộc vật chất, bởi vì mục đích sống, hành vi hiện thực của anh ta dựa trên những bản năng thô thiển. Động cơ chi phối hoạt động sản xuất của người lao động nằm trong lĩnh vực của sự tính toán vật chất.

Nhưng lý thuyết *con người kinh tế* đó của Taylor đã bị một số nhà xã hội học và tâm lý xã hội Mỹ phê phán kịch liệt. Nhận thấy tính chất phiến diện và thiếu căn cứ về mặt lý luận và thực tiễn trong lý thuyết của Taylor, các nhà xã hội học và tâm lý xã hội đã đưa ra lý thuyết không kém nổi tiếng mang tên *con người tâm lý*. Những người đưa ra và ủng hộ lý thuyết mới này cho rằng, tâm trạng của con người trong những điều kiện nhất

định, đóng vai trò không nhỏ hơn so với sự dư dật về vật chất đối với hoạt động của con người. Chính xuất phát từ quan niệm đó mà các quan niệm về con người, về động cơ của hành vi con người, cũng như về những cấu trúc của nhu cầu con người bắt đầu thay đổi.

Thêm vào đó, khi nghiên cứu hệ thống các nhu cầu của con người, các nhà khoa học phương Tây còn nêu lên những vấn đề có tính quy luật trong mối quan hệ giữa các nhu cầu. Các tác giả này khẳng định rằng, việc thoả mãn một số nhu cầu nào đó của con người có ảnh hưởng đến tính tích cực, đến vai trò động lực của các nhu cầu khác. Theo các tác giả, bậc thang thấp nhất trong hệ thống các nhu cầu là các nhu cầu nền tảng và để các nhu cầu ở trình độ cao hơn thể hiện được vai trò tích cực của mình, tức là vai trò động lực thúc đẩy hoạt động của con người thì bản thân các nhu cầu ở trình độ thấp phải được thoả mãn. Tuỳ theo mức độ thoả mãn tính cấp bách của các nhu cầu nền tảng mà các nhu cầu ở trình độ cao hơn trở nên tích cực và trở thành động cơ chiếm ưu thế trong hoạt động của con người.

Chẳng hạn, trong mô hình bậc thang các nhu cầu của Maxlâu thì những nhu cầu ở trình độ thấp là những nhu cầu cơ bản. Trước khi các nhu cầu bậc cao xuất hiện và phát huy vai trò động lực thúc đẩy con người hành động thì bản thân các nhu cầu sinh lý của con người cần được thoả mãn và chỉ khi chúng được thoả mãn thì tính cấp bách của chúng mới giảm đi, những động cơ bổ sung của hoạt động là các nhu cầu ở trình độ tiếp theo mới xuất hiện.

Xuất phát từ lý thuyết về nhu cầu, chúng tôi cho rằng, về mặt nguyên tắc, khó có thể nói một cách chung chung lợi ích nào quan trọng hơn lợi ích nào. Chúng ta chỉ có thể khẳng định được rằng, tuỳ thuộc vào từng hoàn cảnh lịch sử- cụ thể, tuỳ thuộc vào mỗi chủ thể cụ thể mà một lợi ích cụ thể nào đó trở thành lợi ích cấp bách. Lợi ích cấp bách chính là lợi ích đáp ứng nhu cầu cấp bách của một chủ thể nào đó ở mỗi thời điểm nhất

định. Ở một thời điểm này lợi ích này trở thành cấp bách, nhưng ở thời điểm khác, nó không còn là cấp bách nữa. Thêm vào đó, một lợi ích là cấp bách đối với chủ thể này, nhưng không phải là cấp bách, thậm chí nó không còn là lợi ích đối với chủ thể khác.

Như trên đã trình bày, dân chủ là một trong những nhu cầu của con người; vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu đó là lợi ích. Nhưng bản thân nhu cầu này, ở những con người khác nhau, là hết sức khác nhau. Chúng ta có thể khẳng định điều đó qua kết quả của một số cuộc điều tra xã hội học trước đây.

Chẳng hạn, khi được hỏi: “Để phát huy tính tích cực của bà con của địa phương, chính quyền cần phải làm gì” hoặc “vấn đề bạn quan tâm nhất hiện nay là gì” thì, qua kết quả điều tra xã hội học của đề tài cấp Nhà nước KX. 07.13 năm 1993, chỉ có rất ít số người được hỏi ở nông thôn nêu lên yêu cầu phải phát huy dân chủ¹.

Tuy nhiên, kết quả của một cuộc điều tra khác lại cho thấy trong số 20 giá trị chung có tính nhân loại phổ biến thì giá trị hoà bình có số phiếu lựa chọn cao nhất 86%, tiếp đến là tự do 76,8%². Kết quả điều tra 40 giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ của một vài trường đại học lớn ở Hà Nội cho thấy 85% số người mong muốn “có môi trường chính trị thuận lợi để làm việc”³.

Do đó, việc xử lý mối quan hệ giữa các loại lợi ích nhằm phát huy vai trò của chúng trong sự phát triển xã hội là một nghệ thuật.

Thực tiễn của những năm kháng chiến chống giặc ngoại xâm trước đây và của những năm đổi mới hiện nay đã chứng

1. Nguyễn Trọng Chuẩn. *Một số vấn đề về triết học - con người - xã hội*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 27.

2. Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang. *Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*. Hà Nội, 1995, tr. 83.

3. Phạm Tất Dong (Chủ biên). *Trí thức Việt Nam: Thực trạng và triển vọng*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 177.

minh rằng, không phải bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, không phải đối với mọi tầng lớp, lợi ích vật chất đều đóng vai trò quyết định và trở thành cấp bách hơn so với tất cả các lợi ích khác. Trái lại, cùng với sự phát triển của kinh tế, các lợi ích tinh thần ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động của con người. Trong nhiều trường hợp và đối với nhiều đối tượng, nhiều khi các lợi ích tinh thần lại đóng vai trò ưu trội hơn so với lợi ích vật chất. Tương tự như vậy, ở những thời điểm nhất định, lợi ích cộng đồng và lợi ích xã hội có thể nổi lên chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu so với lợi ích cá nhân.

Thực tế hơn 70 năm lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra rằng, nhờ biết khai thác và sử dụng một cách đúng đắn vai trò động lực của lợi ích mà công cuộc giành độc lập dân tộc, thống nhất và xây dựng đất nước đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Còn ở những thời điểm nhất định, khi vai trò động lực của lợi ích không được khai thác và sử dụng đúng đắn thì sự nghiệp cách mạng gặp không ít khó khăn. Có thể nói rằng, việc khai thác và sử dụng vai trò động lực của lợi ích trong từng thời điểm lịch sử cụ thể là một nghệ thuật lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều đó đã được khẳng định qua các giai đoạn lịch sử cụ thể. Chúng ta có thể xem xét một cách hết sức vắn tắt cách xử lý mối quan hệ giữa các loại lợi ích qua các giai đoạn lịch sử như: Giai đoạn từ 1930 - 1954; giai đoạn từ 1954 - 1975 và giai đoạn từ 1975 - nay.

Giai đoạn từ 1930 đến 1954. Ngay từ khi mới thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ vấn đề độc lập dân tộc là vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam. Nhưng để giải quyết vấn đề độc lập dân tộc phải giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, tức là vấn đề lợi ích cho giai cấp nông dân Việt Nam. Bởi vì, ở thời điểm đó, nông dân Việt Nam chiếm tới hơn 90% dân số và chỉ có giải quyết được lợi ích cho nông dân mới có thể lôi kéo họ tham gia cách mạng.

Ngay từ những văn kiện đầu tiên, Đảng ta đã chỉ rõ: "Trong lúc này, cuộc cách mạng Đông Dương sẽ là cuộc cách mạng tư

sản dân quyền"¹. Nội dung cơ bản của cách mạng dân quyền tư sản được xác định là cách mạng phản đế và cách mạng điền địa. Sở dĩ như vậy là vì, như sự xác định của Đảng, "không giải quyết cách mạng điền địa thì không giải quyết được cách mạng phản đế. Trái lại, không giải quyết cách mạng phản đế thì không giải quyết được cách mạng điền địa"².

Cách xác định mục tiêu của cách mạng như vậy thể hiện rõ quan điểm của Đảng trong việc kết hợp lợi ích của hai giai cấp cơ bản trong xã hội - giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Cũng ngay từ những văn kiện đầu tiên, Đảng ta đã khẳng định: "Không bao giờ Đảng lại hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân cho một giai cấp nào khác"³.

Nhưng để thực hiện được những lợi ích cơ bản và to lớn đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra một loạt biện pháp nhằm kết hợp giữa các loại lợi ích khác nhau trong những hoàn cảnh cụ thể; đồng thời, ở những hoàn cảnh cụ thể nhất định, đã xác định được đâu là lợi ích cấp bách cần phải giải quyết. Nghệ thuật lãnh đạo của Đảng chính là ở chỗ đó.

Chẳng hạn, khi đã xác định được lợi ích chung, cơ bản của toàn dân tộc là độc lập dân tộc và người cày có ruộng, Đảng ta đã sớm nhận thấy muốn thực hiện được lợi ích đó thì cần phải gắn kết lợi ích đó với lợi ích hàng ngày của từng giai cấp cụ thể. Do đó, "phải lấy những sự nhu yếu hàng ngày làm bước đầu dẫn dắt vô sản giai cấp và dân cày ra chiến trường"; "sự tuyên truyền giải phóng dân tộc không thể có hiệu quả nếu cái khởi điểm của nó không bắt đầu từ các quyền lợi thiết thực hàng ngày mà nhất là trong lúc chiến tranh này, những quyền lợi ấy lại bị dày vò dữ tợn".

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 15.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Những nghị quyết cơ bản dẫn đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 44-45.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Các văn kiện cơ bản của Hội nghị thành lập Đảng*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 30.

Điều đó cũng có nghĩa là, lợi ích chung, lâu dài của cả dân tộc, của giai cấp chỉ có thể được thực hiện thông qua lợi ích trước mắt của từng con người cụ thể. Vì vậy, Đảng ta đã chủ trương gắn lợi ích chung, lâu dài của dân tộc, của giai cấp với lợi ích trước mắt của từng con người cụ thể. Chỉ có như vậy mới khơi dậy được sức mạnh của toàn dân tộc trong việc giành lợi ích chung cho dân tộc.

Nhưng khi thời cơ cách mạng đến, Đảng đã kêu gọi mọi người, mọi giai cấp hãy hy sinh những lợi ích cá nhân của bản thân mình để tập trung giành lấy lợi ích chung của cả dân tộc. Bởi vì, khi lợi ích của cả dân tộc bị xâm phạm thì bản thân lợi ích của cá nhân người lao động cũng bị đe dọa. Do đó, Đảng đã kêu gọi mọi người hãy vì lợi ích chung của cả dân tộc mà gác lại lợi ích của bản thân giai cấp mình, cũng như lợi ích của cá nhân mình.

Quán triệt tinh thần đó, Đảng ta đã kêu gọi mọi người hãy "đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mạng, kể cả vấn đề điền địa cần phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết". Do đó, mọi hoạt động của Đảng phải tập trung "mở rộng và nâng cao tinh thần dân tộc, làm cho mỗi người trong các giai cấp có ý thức về sự tồn vong của dân tộc và sự liên quan mật thiết của vận mạng dân tộc với lợi ích của cá nhân; đặt quyền lợi dân tộc lên trên quyền lợi các giai cấp khác, thống nhất lực lượng dân tộc là cốt yếu để đánh đổ đế quốc Pháp"¹.

Tương tự như vậy, trong một nghị quyết khác, Đảng ta cũng đã chỉ rõ: "Trong giai đoạn hiện nay, quốc gia trên hết, thì tất thấy những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi bộ phận của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Những nghị quyết cơ bản dẫn đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 50.

đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp trâu ngựa, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"¹.

Chính nhờ những quyết sách đúng đắn như vậy mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam làm nên cuộc cách mạng Tháng Tám vĩ đại, lập nên Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Nhưng ngay sau khi giành được độc lập, dân tộc ta lại phải bắt tay ngay vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Vào thời điểm đó, lợi ích dân tộc, lợi ích của Tổ quốc lại được đặt lên hàng đầu. Do đó, trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, với khẩu hiệu: "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết", Đảng ta đã xác định rõ chủ trương: "Hiện nay, bất cứ giới nào, ngoài quyền lợi riêng của giới mình đều có nghĩa vụ chung với Tổ quốc: tích cực tham gia kháng chiến giành thống nhất và độc lập hoàn toàn. Mọi quyền lợi riêng rẽ của giới phải phụ thuộc vào quyền lợi chung ấy của dân tộc"².

Bên cạnh việc xác định lợi ích tối cao của cả dân tộc, Đảng ta còn tìm cách tác động đến lợi ích cá nhân của người lao động nhằm khai thác tính tích cực của họ phục vụ cho công cuộc kháng chiến, cứu quốc. Đảng ta đã tiến hành một số biện pháp như: giảm địa tô 25% theo đúng sắc lệnh của chính phủ, bãi bỏ các thứ địa tô phụ, bỏ chế độ quá điền; chia công điền công thổ công bằng, đặc biệt chú ý đến gia đình các chiến sĩ vệ quốc đoàn; tịch thu ruộng đất của Việt gian và Pháp tạm cấp cho dân nghèo, v.v..

Chính những biện pháp đó đã tác động đến lợi ích vật chất của người nông dân, làm cho họ ngày càng gắn bó với chính

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Những nghị quyết cơ bản dẫn đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 155-156.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, T.1. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 31.

quyền dân chủ nhân dân, tích cực tăng gia sản xuất và tham gia kháng chiến. Đảng đã nhiều lần nhấn mạnh: "Muốn cho dân hăng hái tham gia kháng chiến, không những chỉ mưu độc lập tự do cho họ là đủ, Đảng phải máng lại quyền lợi thiết thực cho họ nữa. Có quyền lợi thiết thực thì độc lập mới có nội dung, tự do mới được đảm bảo"¹.

Bên cạnh việc kết hợp giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, ngay trong giai đoạn đầu tiên, Đảng ta cũng chú ý kết hợp giữa việc khuyến khích lợi ích tinh thần và lợi ích vật chất, coi trọng việc động viên tinh thần nhằm khắc phục sự thiếu thốn về mặt vật chất. Đảng đã chỉ rõ: "Chúng ta phải dùng tinh thần hăng hái toàn dân để tìm cách giải quyết sự thiếu kém vật chất. Đảng và chính phủ ta bèn nêu ra khẩu hiệu thi đua ái quốc"².

Như vậy, ngay trong giai đoạn đầu tiên của cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã xác định đâu là lợi ích chung, cơ bản của cả dân tộc; đồng thời biết vận dụng và phát huy sức mạnh của từng loại lợi ích ở từng thời điểm cụ thể nhằm giành lợi ích cơ bản cho dân tộc. Chính vì vậy, Đảng ta đã tập hợp được lực lượng và phát huy sức mạnh của dân tộc giành được độc lập và thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Giai đoạn từ 1954 đến 1975. Đây là giai đoạn đất nước tạm thời chia cắt làm hai miền: miền Bắc được giải phóng, miền Nam vẫn còn nằm trong sự thống trị của đế quốc Mỹ xâm lược. Nhiệm vụ nặng nề được đặt ra cho cả dân tộc trong giai đoạn này là cần phải tái thống nhất đất nước, tức là giải phóng miền Nam, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Việc tái thống nhất đất nước được xem như là lợi ích chung cho cả dân tộc. Để thực hiện lợi ích chung đó, nước ta phải tiến hành hai nhiệm vụ

-
1. Đảng Lao động Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội tháng 11/1965, tr. 209-210.
 2. Đảng Lao động Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội tháng 11/1965, tr. 31

chiến lược quan trọng: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm hậu phương vững chắc cho miền Nam và giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Nhờ có kinh nghiệm trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, trong giai đoạn này, Đảng ta đã nắm vững được nghệ thuật khai thác và sử dụng vai trò động lực của lợi ích nhằm huy động mọi nguồn lực cả vật chất lẫn tinh thần tạo nên sức mạnh tổng hợp.

Trong điều kiện phải chống lại một siêu cường là đế quốc Mỹ, Đảng ta đã chủ trương thực hiện phương châm: "lấy ít địch nhiều", "lấy yếu thắng mạnh". Để thực hiện được phương châm đó, thì việc động viên tinh thần, khai thác và sử dụng vai trò của động lực tinh thần nhằm bù đắp cho sự thiếu thốn về vật chất có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Ở ngoài mặt trận, các chiến sĩ được giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, "trung với Đảng hiếu với dân", ý chí "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", v. v..

Ở hậu phương miền Bắc, cũng như giai đoạn trước, trong giai đoạn này, lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước được đề cao. Bởi vì, trong xã hội mà nhân dân lao động làm chủ thì lợi ích chung của xã hội được xác định là không mâu thuẫn với lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động. Ngay từ những năm 60 của thế kỷ trước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Trong chế độ ta lợi ích của Nhà nước, của tập thể cùng lợi ích của cá nhân là căn bản nhất trí"¹. Do đó, nhiệm vụ của các tổ chức và các cơ quan của Đảng phải làm cho mọi người hiểu được rằng "lợi ích của Tổ quốc, của chủ nghĩa xã hội và của mọi người là nhất trí".

Trong ba lợi ích cơ bản đó, lợi ích chung của toàn xã hội được đề cao hơn cả, tiếp đến là lợi ích tập thể, còn lợi ích cá

1 Hồ Chí Minh. *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 150.

nhân chỉ được chiếu cố thích đáng. Để tăng cường phúc lợi tập thể, Đảng ta chủ trương xây dựng và phát triển các hợp tác xã dưới các hình thức như hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã thủ công nghiệp, v.v.. Bởi vì, chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ này được xác định là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Do đó, phong trào hợp tác hoá được đẩy mạnh ở miền Bắc.

Trong quá trình xây dựng hợp tác xã, Đảng đề ra mục tiêu là "phải giải quyết hợp lý quan hệ giữa lợi ích chung của hợp tác xã với lợi ích riêng của từng xã viên theo nguyên tắc lợi cho đoàn kết, lợi cho sản xuất"¹. Hợp tác xã được xem như tổ chức trung gian giữa người lao động và Nhà nước; trong đó, hợp tác xã phải có nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, đồng thời chú ý thích đáng đến lợi ích của người lao động. Đảng chủ trương giáo dục người lao động tinh thần lao động tự giác vì tập thể, "hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ", làm cho ai nấy đều coi công việc của hợp tác xã như công việc của nhà mình.

Trong trường hợp lợi ích tập thể mâu thuẫn với lợi ích cá nhân thì phương hướng giải quyết phải là ưu tiên lợi ích tập thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn các cán bộ cách mạng rằng "nếu lợi ích của cá nhân mâu thuẫn với lợi ích của tập thể thì đạo đức cách mạng đòi hỏi đạo đức cá nhân phải phục tùng lợi ích tập thể"². Còn lợi ích cá nhân trong thời kỳ này chỉ được chiếu cố thích đáng. Trên thực tế, mọi người đều phải hy sinh lợi ích riêng vì sự tồn vong của dân tộc. Bên cạnh những tấm gương hy sinh anh dũng ngoài mặt trận, có rất nhiều sự hy sinh thầm lặng của nhiều thế hệ người Việt Nam ở hậu phương mà cho đến nay không một sử sách nào ghi lại hết được.

1. Đảng Lao động Việt Nam. *Văn kiện của Đảng về đường lối phát triển nông nghiệp*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1968, tr. 39.

2. Hồ Chí Minh. *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 38.

Bên cạnh đó, vấn đề khai thác yếu tố tinh thần cũng được chú trọng đáng kể. Đảng ta đã chủ trương phát động các phong trào thi đua yêu nước. Mục đích của các phong trào này nhằm phát huy cao độ và khai thác triệt để yếu tố tinh thần, tạo thành một phong trào quần chúng lao động quên mình vì lợi ích chung trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước.

Ngay tại Đại hội lần thứ III, Đảng ta đã chỉ rõ: "Khi nhân dân lao động được giải phóng thì yếu tố tinh thần có tác dụng vô cùng to lớn trong sự nghiệp xây dựng chế độ mới. Để phát huy đến cao độ và sử dụng triệt để yếu tố tinh thần ấy phải cải tạo và không ngừng bồi dưỡng tư tưởng cho quần chúng lao động, ra sức nâng cao trình độ văn hoá và kỹ thuật của họ"¹.

Để làm được điều đó, Đảng ta rất chú trọng đến công tác chính trị - tư tưởng. Công tác chính trị - tư tưởng được xem như là công cụ hữu hiệu nhằm bồi dưỡng tinh thần lao động của công nhân và nông dân, tạo phong trào thi đua yêu nước làm cho nó trở thành đòn bẩy trong công cuộc đấu tranh giải phóng và kiến thiết đất nước.

Bên cạnh việc khai thác sức mạnh của yếu tố tinh thần, lợi ích tinh thần, Đảng ta cũng nhận thấy sự cần thiết của việc kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần. Đảng đã chỉ rõ: "Cần bồi dưỡng tinh thần lao động của công nhân trên cơ sở tiến hành giáo dục chính trị và tư tưởng, nâng cao trình độ văn hoá và kỹ thuật kết hợp với cải tiến tiền lương và phát triển phúc lợi công cộng"².

Có thể nói, trong hoàn cảnh đặc biệt của đất nước: một nửa

-
1. Đảng Lao động Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, T.I*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, tháng 9 năm 1960, tr. 70.
 2. Đảng Lao động Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, T.I*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, tháng 9 năm 1960, tr. 94.

nước có thường xuyên có chiến tranh, một nửa nước sống trong điều kiện vừa có hoà bình vừa có chiến tranh lại phải tập trung sức người, sức của cho việc tái thống nhất đất nước thì việc đặt lợi ích chung (lợi ích của Nhà nước, của tập thể) lên trên lợi ích của cá nhân cũng như việc tập trung khai thác và khuyến khích lợi ích tinh thần là một chủ trương đúng đắn. Nhờ đó, Đảng ta đã huy động được sức mạnh của toàn dân tộc, tập trung được mọi nguồn lực làm nên chiến thắng lịch sử mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước.

Giai đoạn từ 1976 đến nay. Có thể chia giai đoạn này thành 2 thời kỳ: *thời kỳ trước đổi mới (từ 1976 - 1986)* và *thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)*.

Trong thời kỳ trước đổi mới (1976 - 1986), với khí thế thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, Đảng ta chủ trương đưa nước ta nhanh chóng lên chủ nghĩa xã hội. Với kinh nghiệm của hai cuộc kháng chiến, Đảng ta tiếp tục kêu gọi tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ làm chủ tập thể. Điều đó cũng có nghĩa là, trong thời kỳ đầu này, xét về khía cạnh vận dụng vai trò động lực của lợi ích, chúng ta vẫn tiếp tục tập trung khai thác triệt để các giá trị và lợi ích tinh thần nhằm thực hiện lợi ích chung của toàn xã hội.

Với khẩu hiệu tất cả vì chủ nghĩa xã hội, chúng ta chủ trương xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Hơn thế nữa, "động lực mạnh mẽ nhất của chúng ta là chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa"¹. Do vậy, muốn đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh và vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, cần phát huy sức mạnh của chế độ làm chủ tập thể, cần có các chính sách khuyến khích thích đáng và các biện pháp tổ chức và động viên có hiệu lực, đặc biệt là đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước xã hội chủ nghĩa².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập I*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.55.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập I*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.171.

Nhưng những chính sách khuyến khích thích đáng trong thời gian này là gì? Cũng như trong các thời kỳ trước đây, ở thời điểm đó, Đảng ta vẫn chú trọng đến lợi ích của toàn xã hội và của tập thể, còn bản thân lợi ích cá nhân người lao động không được chú ý thoả đáng.

Thật vậy, ngay trong các văn kiện chính thức của Đảng, Đảng ta đã xác định: "Mọi tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội đều phải được sử dụng theo phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước, phục vụ lợi ích của toàn xã hội"; đồng thời, "đặc biệt tăng dần phúc lợi tập thể, phúc lợi xã hội"¹.

Bên cạnh đó, do quan niệm giản đơn về chủ nghĩa xã hội: chủ nghĩa xã hội là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, chúng ta tiếp tục tập trung xây dựng quan hệ sản xuất với hai hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể tương ứng với hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể bất chấp trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn hết sức yếu kém. Các thành phần kinh tế khác không được phép tồn tại. Với quan niệm như vậy, chúng ta tập trung phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Nhà nước tập trung đầu tư các xí nghiệp do Nhà nước quản lý; còn trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, càng nhiều hợp tác xã, hợp tác xã với quy mô càng to thì càng nhiều chủ nghĩa xã hội.

Điều đáng nói là ở chỗ, mặc dù nhà nước đầu tư nhiều vào kinh tế quốc doanh, mặc dù hợp tác xã ngày càng mở rộng quy mô, song kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể càng ngày càng kém hiệu quả. Người lao động tỏ ra không thiết tha với công việc sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, của hợp tác xã. Những biện pháp động viên tinh thần, vốn là thế mạnh trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược tỏ ra ít có hiệu quả.

Tình hình đó cho thấy, khi đất nước đã giành được độc lập, hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi, đất nước đã chuyển từ thời chiến

1. Lê Duẩn. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, tập III*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 54-55.

sang thời bình, nếu chỉ chú trọng đến giá trị và lợi ích tinh thần, cũng như nếu chỉ chú trọng đến lợi ích chung mà quên đi lợi ích cá nhân của người lao động thì chúng ta không thể phát huy tính tích cực của người lao động. Vai trò động lực của lợi ích tinh thần và lợi ích chung tỏ ra kém hiệu quả trong việc thúc đẩy cá nhân người, nếu như chúng không được kết hợp với lợi ích vật chất và lợi ích cá nhân của người lao động. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho người lao động không thiết tha với sản xuất. Khi người lao động không thiết tha với sản xuất thì sản xuất bị đình đốn là đương nhiên. Chính điều đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng kinh tế - xã hội đầu những năm 1980.

Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta thấy có những hiện tượng "xé rào", "vượt rào" ở nhiều xí nghiệp và địa phương trong cả nước mà điển hình là hiện tượng "khoán chui" ở Hải Phòng. Trước thực tế đó, vào đầu những năm 80 của thế kỷ trước, Đảng ta đã nhận thức được rằng, để phát triển sản xuất nhằm cải thiện đời sống của nhân dân lao động, đưa đất nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội thì cần phải "thực hiện đúng đắn sự thống nhất giữa ba lợi ích, bảo đảm lợi ích của toàn xã hội, bảo đảm lợi ích của tập thể, chú ý đúng mức lợi ích thiết thân của người lao động"; rằng "nắm vững yêu cầu và nguyện vọng của quần chúng, và có chính sách phù hợp với lợi ích thiết thân của người lao động, tìm ra những hình thức và biện pháp cụ thể kết hợp hài hoà ba lợi ích"¹.

Như vậy, ở đây chúng ta đã bắt đầu nhận thấy sự thay đổi một cách khá căn bản quan điểm của Đảng về việc sử dụng vai trò của lợi ích. Nếu như trước đây, trong thời gian chiến tranh, chúng ta chỉ cần chú ý đến việc động viên tinh thần, hy sinh mọi lợi ích vì lợi ích chung của dân tộc, thì đến thời điểm này, Đảng ta đã chú ý đến việc kết hợp hài hoà 3 lợi ích, chú ý đến lợi ích thiết thân của người lao động.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập I*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.79-80 và 123.

Tuy nhiên, việc thực thi chủ trương thực hiện "ba lợi ích" bộc lộ một số nhược điểm khá căn bản. Về mặt lý thuyết, mỗi xí nghiệp, mỗi đơn vị kinh tế đều phải thực hiện 3 kế hoạch A, B, C; trong đó, việc thực hiện kế hoạch A có mục tiêu là đảm bảo lợi ích của toàn xã hội, việc thực hiện kế hoạch B đảm bảo lợi ích của tập thể, còn việc kế hoạch C đảm bảo lợi ích cho cá nhân người lao động. Trên thực tế, kế hoạch A- cái bảo đảm cho lợi ích của toàn xã hội chỉ được thực hiện một cách chiếu lệ; các đơn vị sản xuất chủ yếu tập trung vào thực hiện kế hoạch B và C. Bởi vì, việc thực hiện kế hoạch B và C mang lại lợi ích trực tiếp nhất cho người lao động, cho cán bộ công nhân trong xí nghiệp.

Như vậy là, từ chỗ đồng nhất hoàn toàn lợi ích toàn xã hội với lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, từ đầu những năm 1980 chúng ta lại rơi vào một thái cực khác; tách biệt giữa ba lợi ích với nhau, coi chúng là những cái hoàn toàn tách biệt nhau. "Sai lầm của quan niệm trên đây là ở chỗ không thấy mối quan hệ biện chứng vừa thống nhất, vừa khác biệt, vừa mang tính độc lập tương đối của lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội."¹.

Thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay). Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng từ Đại hội VI (năm 1986). Những thành tựu to lớn trong gần 20 năm đổi mới đã chứng minh cho tính đúng đắn của đường lối đổi mới của Đảng. Các chủ trương, chính sách của Đảng nhằm tập trung khai thác mọi nguồn lực như phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế khác nhau, v.v. đã tạo ra động lực to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Những chủ trương, chính sách đó đã tác động mạnh mẽ đến lợi ích của các cá nhân người lao động, làm cho người lao động tích cực trong lao động, sản xuất.

1. Lê Hữu Tầng. *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Vấn đề nguồn gốc và động lực*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.47.

Nếu như trong những năm của cuối thời kỳ trước đổi mới Đảng ta bắt đầu chú ý đến lợi ích cá nhân người lao động thì trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đặc biệt chú ý đến lợi ích cá nhân của người lao động. Bắt đầu từ Đại hội VI, Đảng ta đã có một quan niệm nhất quán rằng, lợi ích thiết thân của cá nhân người lao động là động lực trực tiếp nhất đối với hoạt động của từng con người.

Ngay trong các văn kiện của Đại hội VI, Đảng ta đã chỉ rõ: "Mọi chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng và khả năng của nhân dân lao động, phải khơi dậy được sự nhiệt tình của quần chúng"¹.

Trong các nghị quyết khác thuộc nhiệm kỳ của Đại hội VI, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh: "Trong đổi mới cơ chế quản lý phải... giải quyết đúng đắn các lợi ích kinh tế của toàn xã hội, của tập thể và người lao động, trong đó lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp"² và phải "giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa ba lợi ích, nhất là đảm bảo lợi ích chính đáng của người sản xuất, trước hết là đối với người trồng lúa"³.

Như vậy, đến Đại hội VI, Đảng ta thấy được vai trò của lợi ích thiết thân của người lao động, đồng thời coi đó là động lực trực tiếp đối với hoạt động của từng con người nói riêng và cả xã hội nói chung. Tuy nhiên, trong khi nhấn mạnh lợi ích cá nhân người lao động và coi đó là một trong những động lực quan trọng, Đảng ta cũng thường xuyên nhắc nhở phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa các loại lợi ích. Điều đó cũng có nghĩa rằng, trong khi chú ý và đề cao lợi ích cá nhân của người lao động, chúng ta không được lãng quên hoặc hạ thấp các lợi ích khác của cộng đồng hoặc của xã hội.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 29.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI). Về đổi mới cơ chế quản lý*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 8 - 9.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988, tr. 8.

Đổi mới, theo quan niệm của Đảng, không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà trái lại làm cho mục tiêu đó được thực hiện một cách có kết quả bằng những hình thức, bước đi và những biện pháp thích hợp. Trong quá trình đổi mới, việc áp dụng cơ chế thị trường với sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế tất yếu sẽ dẫn tới sự hình thành các quan hệ tư bản chủ nghĩa và các quan hệ này, trong quá trình phát triển, sẽ có một vai trò nhất định trong các quan hệ kinh tế và quan hệ xã hội. Việc khuyến khích lợi ích cá nhân của người lao động là chủ trương đúng đắn và cần thiết, nhưng đồng thời cũng đặt ra trước chúng ta những thách thức mới, nhất là đối với mục tiêu và con đường mà chúng ta đã chọn là “dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Từ Đại hội VII đến nay, Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh đến việc *kết hợp giữa các lợi ích* và coi đó là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Chẳng hạn, trong Văn kiện Đại hội VII, Đảng ta khẳng định phải “kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần”; “kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy kinh tế”¹.

Kế thừa các tư tưởng đó, Đại hội IX tiếp tục khẳng định: “Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, *kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội* (Chúng tôi nhấn mạnh - TG), phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế của toàn xã hội”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 61, 73.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 2001, tr.86.

Như vậy, kể từ Đại hội VII đến nay, Đảng ta đã có những điều chỉnh nhất định trong việc xử lý mối quan hệ giữa các loại lợi ích. Nếu như ở Đại hội VI chúng ta coi lợi ích thiết thân của người lao động là động lực trực tiếp thì bắt đầu từ Đại hội VII và đặc biệt là từ Đại hội IX, Đảng ta nhấn mạnh đến một trong những động lực chủ yếu để phát triển đất nước là kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.

Luận điểm đó được rút ra từ thực tiễn của gần 20 năm đổi mới ở nước ta. Vấn đề đặt ra là, tại sao Đảng ta lại đặt vấn đề phải kết hợp hài hoà giữa các lợi ích và việc kết hợp hài hoà các lợi ích đó cần được dựa trên nguyên tắc nào?

Như chúng ta đều biết, xã hội là một hệ thống được tạo nên từ những con người cụ thể. Đúng như C. Mác đã khẳng định, xã hội chẳng qua chỉ là hoạt động của con người đang theo đuổi những mục đích của mình. Để tồn tại và phát triển, những con người cụ thể đó phải liên kết, hợp tác với nhau, do đó tạo nên những mối liên hệ nhất định. Chính trong sự liên kết và hợp tác với nhau đó, ở những con người khác nhau hình thành nên những nhu cầu chung. Những nhu cầu chung này sẽ là cơ sở cho sự hình thành những lợi ích chung; bởi lẽ, như trên đã trình bày, lợi ích chính là cái đáp ứng nhu cầu của con người. Bên cạnh các nhu cầu ở các cấp độ khác nhau (tuỳ theo các cấp độ của các quan hệ mà con người tham gia), mỗi người lại sống trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau; do đó, ở họ lại có các nhu cầu riêng hết sức khác nhau. Thêm vào đó, ngay ở một con người, ở các thời điểm khác nhau thì các nhu cầu cũng không giống nhau. Khi một nhu cầu này được thoả mãn, một loạt các nhu cầu mới lại xuất hiện. Đó là cơ sở cho sự hình thành nên những lợi ích hết sức khác nhau.

Do đó, mỗi con người có một hệ thống các lợi ích khác nhau. Ngoài các lợi ích chung như lợi ích của xã hội và lợi ích tập thể ở mỗi người lại có một hệ thống các lợi ích khác nhau. Đó là các lợi ích cá nhân. Lợi ích cá nhân của người này cũng có thể phù hợp, nhưng cũng có thể không phù hợp với lợi ích cá nhân của

người kia. Đối với lợi ích chung, tức là lợi ích của tập thể và của xã hội, cũng vậy, lợi ích cá nhân của từng người cũng có thể phù hợp, nhưng cũng có thể không phù hợp, thậm chí đi ngược lại với các lợi ích chung đó. "Điều đó không chỉ xảy ra trong mối quan hệ giữa các lợi ích chung và lợi ích riêng khác loại, mà còn xảy ra ngay cả trong mối quan hệ giữa các loại ích chung và lợi ích riêng cùng loại. Do vậy, trong hoạt động thực tiễn, sẽ là sai lầm nếu chỉ thấy sự thống nhất mà không thấy sự khác biệt, và ngược lại, nếu chỉ thấy sự khác biệt mà không thấy sự thống nhất giữa cá loại lợi ích đang được xét"¹

Thông thường thì trong các loại lợi ích, lợi ích cá nhân đóng vai trò quan trọng nhất bởi vì nó trực tiếp đáp ứng các nhu cầu thiết thân của bản thân con người. Lợi ích tập thể và lợi ích xã hội cũng có vai trò thúc đẩy hoạt động của con người, nhưng mang tính gián tiếp và thường phải thông qua lợi ích cá nhân. Trong thực tế, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội cũng có lúc trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy con người hành động, chẳng hạn, trong các cuộc đấu tranh vì sự tồn vong của dân tộc. Trong trường hợp đó, sở dĩ lợi ích tập thể và lợi ích xã hội trở thành động lực trực tiếp là bởi vì lợi ích cá nhân của cả cộng đồng bị đe dọa và nếu lợi ích xã hội không được thực hiện thì lợi ích cá nhân của các thành viên cũng không thể có được. Trong những trường hợp như vậy, các thành viên của tập thể, của xã hội sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân của bản thân mình. Do đó, trong những trường hợp ấy, xét đến cùng, lợi ích cá nhân vẫn là động lực quan trọng nhất.

Nếu thông thường hoặc xét đến cùng, lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp và mạnh mẽ nhất thúc đẩy con người hành động thì trong quan hệ làm ăn, hợp tác giữa người này với người kia, hay xét rộng ra, trong quan hệ hợp tác giữa cộng đồng này với cộng đồng khác, giữa các cộng đồng và xã hội nói chung thì cái bảo đảm để cho sự hợp tác đó được bền vững đó

1. Lê Hữu Tầng. *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: vấn đề nguồn gốc và động lực*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 48.

là sự kết hợp giữa các lợi ích theo *nguyên tắc cùng có lợi*¹. Trên thực tế, trong quá trình tồn tại và phát triển, các cá nhân, các cộng đồng đều phải hợp tác và nương tựa lẫn nhau. Trong quá trình đó, nếu một bên nào đó chỉ muốn có lợi cho mình mà bất chấp các lợi ích của người khác thì quan hệ đó chắc chắn sẽ không thể bền vững.

Như vậy, nguyên tắc cùng có lợi là một nguyên tắc hết sức quan trọng của việc kết hợp giữa các lợi ích: giữa các lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Đó cũng là nguyên tắc để kết hợp hài hoà giữa các lợi ích ấy. Cá nhân con người chỉ thực sự tích cực hoạt động khi họ nhận thấy lợi ích của họ ở trong đó. Vì vậy, để lợi ích tập thể và lợi ích xã hội được thực hiện cần khuyến khích lợi ích cá nhân theo hướng thực hiện các lợi ích của tập thể và của xã hội với phương châm cá nhân cũng có lợi mà tập thể và xã hội cũng có lợi.

Chẳng hạn, trong những năm gần đây, chúng ta chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân. Việc khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân nhằm thoả mãn nhu cầu của một bộ phận người có khả năng sản xuất kinh doanh, tức là khuyến khích lợi ích cá nhân của thành phần kinh tế tư nhân. Nhưng chính việc khuyến khích lợi ích cá nhân đó đã làm thoả mãn một số nhu cầu cơ bản của xã hội như phát triển sản xuất, tăng sản phẩm và giải quyết việc làm cho xã hội, tức là cùng đồng thời mang lại lợi ích cho xã hội.

Nguyên tắc cùng có lợi không chỉ là nguyên tắc quan trọng trong việc kết hợp hài hoà giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội, mà đồng thời còn là nguyên tắc xử lý mối quan hệ lợi ích giữa các quốc gia với nhau. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, khi toàn cầu hoá đang là xu thế tất yếu, các nước muốn hay không đều bị cuốn hút vào quá trình đó, khi tham gia vào quá trình đó, mỗi nước đều phải tính toán đến lợi ích của

1. Xem thêm: Lê Hữu Tầng. *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: vấn đề nguồn gốc và động lực*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 49.

mình. Vì vậy, nguyên tắc cùng có lợi là nguyên tắc xử lý lợi ích cho các bên tham gia.

Ngoài nguyên tắc cùng có lợi, chúng ta cần chú ý đến một nguyên tắc khác trong việc xử lý mối quan hệ lợi ích khác đó là *sự kết hợp hài hoà giữa các loại lợi ích khác nhau*. Ngay lợi ích cá nhân, chúng ta cũng có thể phân chia thành các loại khác nhau như lợi ích kinh tế (vật chất), lợi ích chính trị, lợi ích tinh thần. Cách phân loại lợi ích đó cũng có thể áp dụng đối với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội.

Như trên đã trình bày, nếu coi lợi ích là cái đáp ứng nhu cầu thì các lợi ích vật chất là lợi ích trực tiếp đáp ứng các nhu cầu bức thiết nhất của con người. Bởi vì con người trước hết phải có ăn, mặc, ở rồi sau đó mới làm chính trị. Nhưng khi nhu cầu kinh tế đã được thoả mãn thì các nhu cầu khác của con người bắt đầu nảy sinh và phát huy tác dụng. Việc thoả mãn các nhu cầu về vật chất của con người không thể thay thế việc không thoả mãn các nhu cầu khác của họ. Điều đó cũng có nghĩa là, trong khi nhấn mạnh vai trò động lực của lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế chúng ta không được lãng quên các lợi ích khác của con người.

Trong thực tế, việc kết hợp các loại lợi ích đó ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể, ở nơi này nơi kia nhiều khi chưa được thoả đáng. Chẳng hạn, có những thời điểm chúng ta quá coi thường lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế đến mức nếu ai nhắc đến nó thì bị coi là chịu ảnh hưởng hoặc rơi vào cái bẫy của chủ nghĩa tư bản. Thành thử, trong sản xuất kinh doanh nhiều khi chúng ta làm theo mệnh lệnh và không hề tính toán lỗ lãi. Nhiều xí nghiệp rơi vào tình trạng làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài và buộc phải giải thể. Thậm chí, ngay trong một số giáo trình Chính trị kinh tế học, chúng ta dạy cho sinh viên rằng, chủ nghĩa xã hội với mục đích vì người tiêu dùng cho nên chỉ quan tâm đến giá trị sử dụng mà không quan tâm đến giá trị của hàng hoá, còn chủ nghĩa tư bản thì ngược lại chỉ quan tâm đến giá trị mà không quan tâm đến giá trị sử dụng do mục đích của nó là sản xuất để có nhiều lợi nhuận.

Ngược lại, có những lúc, nhất là trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, do quá nhấn mạnh đến lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất chúng ta có phần coi nhẹ lợi ích chính trị, lợi ích văn hoá, tư tưởng, v.v.. Điều đó đã dẫn tới tình trạng thương mại hoá trong một số lĩnh vực mà ở đó cái được về mặt kinh tế không thể bù đắp được sự thiệt hại do nó gây ra, như trong lĩnh vực văn hoá và giáo dục chẳng hạn.

Vì vậy, ngoài nguyên tắc cùng có lợi, để tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, trong quá trình phát triển đất nước theo mục tiêu “dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, vấn đề đặt ra là phải quan tâm đầy đủ đến mọi lợi ích của cá nhân người lao động, trước hết là lợi ích kinh tế, nhưng đồng thời không quên các lợi ích khác, tìm cách kết hợp hài hoà lợi ích kinh tế với các lợi ích khác cũng được xem là một trong những nguyên tắc quan trọng của việc kết hợp hài hoà các lợi ích.

Việc sử dụng vai trò động lực của lợi ích nhằm phát huy tính tích cực của con người trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và phát triển đất nước là một nghệ thuật. Nhờ biết kết hợp một cách đúng đắn giữa các loại lợi ích ở từng thời điểm lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Từ những kinh nghiệm thành công và không thành công trong việc xử lý mối quan hệ giữa các loại lợi ích ở những thời điểm lịch sử nhất định của sự nghiệp cách mạng, chúng ta có thể khẳng định rằng, việc kết hợp hài hoà giữa các loại lợi ích là một bài học trong quá trình bảo vệ và phát triển đất nước ở Việt Nam.

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Lương Đình Hải

Tăng trưởng kinh tế (economic growth), như đã biết, là sự tăng thêm về quy mô, sản lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Để phản ánh sự tăng trưởng kinh tế học hiện đại sử dụng hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, trong đó cơ bản và chủ yếu nhất là 2 chỉ tiêu: tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng sản phẩm quốc gia (GNP). Mức tăng thêm tổng sản phẩm trong nước GDP hay tổng sản phẩm quốc gia GNP được tính trên toàn bộ nền kinh tế hoặc được tính theo bình quân đầu người của thời kỳ sau so với thời kỳ trước, thường là năm sau so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế là sự tăng nhanh hoặc chậm của tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia được tính bằng mức phần trăm (%) tăng thêm hàng năm.

Tăng trưởng kinh tế không đồng nghĩa với phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội nói chung, nhưng nó lại là một dấu hiệu quan trọng, là tiền đề, là một mặt cơ bản của phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Có tăng trưởng kinh tế thì mới có của cải vật chất để dân giàu nước mạnh, nhờ đó nhà nước mới có thể tăng đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng, cho giáo dục, y tế, giải quyết các vấn đề xã hội và cho phát triển nói chung. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần, là công cụ để có thể phát triển

kinh tế và xã hội. Do vậy, tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các quốc gia hiện nay đều cố gắng tập trung các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế với tính cách là một trong những mục tiêu căn bản, có tính chất nền tảng, là cái gốc để có thể giải quyết những vấn đề khác. Tăng trưởng kinh tế là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định sự thịnh suy của mỗi quốc gia, chế độ.

Không có tăng trưởng kinh tế thì không có sự phát triển và tiến bộ xã hội, nhưng không phải lúc nào tăng trưởng cũng đồng nghĩa với phát triển và tiến bộ xã hội. Thực tế cho thấy có những thời kỳ nhất định, ở các quốc gia khác nhau, tăng trưởng không những không đưa đến tiến bộ mà trái lại, đưa đến thảm họa cho con người, bởi kết quả của tăng trưởng được dùng vào những mục đích không tiến bộ. Do vậy, nếu chỉ chú trọng tăng trưởng kinh tế một cách không lành mạnh thì sớm hoặc muộn sẽ phải gánh chịu những hậu quả khó lường. Các mô hình tăng trưởng không lành mạnh đã từng có trong thực tế, như tăng trưởng thất nghiệp (*jobless growth*), tăng trưởng tàn nhẫn (*ruthless growth*), tăng trưởng câm (*voiceless growth*), tăng trưởng mất gốc (*rootless growth*), tăng trưởng bất chấp tương lai (*futureless growth*)¹ đã chứng tỏ điều đó. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội là một đòi hỏi thường xuyên của tiến trình phát triển lịch sử.

1. *Tăng trưởng thất nghiệp*: tăng trưởng nhưng không làm cho tổng việc làm của xã hội tăng lên, thậm chí làm tăng thất nghiệp, nghĩa là nguồn lực con người không được sử dụng hợp lý.

Tăng trưởng tàn nhẫn: GDP bình quân đầu người tăng nhưng chỉ tập trung ở một số tầng lớp, còn ở các tầng lớp khác GDP bình quân đầu người không tăng hoặc tăng ít hơn nhiều.

Tăng trưởng câm: tăng trưởng kinh tế nhưng đời sống xã hội không được cải thiện, không có tiến bộ.

Tăng trưởng mất gốc: tăng trưởng làm phá vỡ các giá trị văn hóa truyền thống.

Tăng trưởng bất chấp tương lai: tăng trưởng bất chấp môi sinh và lợi ích của các thế hệ tương lai.

Theo nghĩa chung nhất, tiến bộ xã hội là quá trình phát triển của xã hội từ thấp lên cao, từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn. Tiến bộ xã hội thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, của tồn tại xã hội và ý thức xã hội, là sự phát triển toàn diện của con người và các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Tiến bộ xã hội bao hàm sự phát triển kinh tế với tính cách là một trong những nội dung cơ bản của nó. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời đại nhất định gồm sự tăng thêm về qui mô sản lượng (tăng trưởng), sự biến đổi tích cực về cơ cấu kinh tế có khả năng khai thác các nguồn lực trong và ngoài nước, sự cải thiện đời sống dân cư và thay đổi cơ cấu xã hội, phản ánh sự chuyển biến của nền kinh tế trình độ thấp hơn lên trình độ cao hơn. Nhưng tiến bộ xã hội không chỉ có duy nhất nội dung phát triển kinh tế và bản thân phát triển kinh tế cũng không thể chỉ thuần túy là kinh tế được.

Bắt đầu từ những năm 70 với những báo cáo của Câu lạc bộ Rôma, đặc biệt là đầu những năm 90 của thế kỷ XX, trên thế giới người ta nói nhiều đến sự phát triển bền vững và xem đó là mô hình tối ưu của phát triển kinh tế trong giai đoạn lịch sử hiện nay. Phát triển bền vững là sự phát triển với tốc độ cao, liên tục trong một thời kỳ dài, dựa trên việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên mà không làm cạn kiệt tài nguyên, bảo vệ được môi trường tự nhiên, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng với bảo vệ, phục hồi nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trong hơn một thập kỷ qua nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh đến khía cạnh bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường, xem đó là điểm căn bản của phát triển bền vững. Tuy nhiên, theo chúng tôi, không thể có phát triển bền vững nếu không tính đến các khía cạnh xã hội. Từ đầu những năm 90, Ngân hàng Thế giới đã đưa ra quan niệm chung cho các quốc gia về phát triển và tăng trưởng: phát triển là nâng cao phúc lợi của nhân dân. Nâng cao tiêu chuẩn sống và cải tiến giáo dục, sức

khỏe và bình đẳng về cơ hội là tất cả những thành phần cơ bản của phát triển kinh tế. Bảo đảm các quyền chính trị và công dân là một mục tiêu phát triển rộng hơn. Tăng trưởng kinh tế là một cách cơ bản để có thể có được phát triển, nhưng trong bản thân, nó là một đại diện rất không toàn vẹn của tiến bộ¹ xã hội.

Thực tiễn phát triển của Việt Nam trong những thập kỷ vừa qua cho thấy rằng nội dung của phát triển và phát triển bền vững cần phải được bổ sung và nhấn mạnh yếu tố ổn định chính trị - xã hội như là một yếu tố đặc biệt quan trọng của khía cạnh xã hội. Ổn định kinh tế là một yếu tố quan trọng đảm bảo trực tiếp cho sự tăng trưởng. Ở phạm vi rộng hơn, ổn định chính trị - xã hội là điều kiện tiên quyết không chỉ cho sự tăng trưởng, phát triển bền vững mà còn cho cả sự phát triển và tiến bộ xã hội nói chung. Ổn định kinh tế - xã hội "bao gồm cả ổn định sản xuất, ổn định phân phối lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hóa, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lý ... thực hiện công bằng xã hội"².

Nhưng, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội cũng bao hàm công bằng xã hội với tính cách là một nội dung cơ bản trong đó. *Từ điển bách khoa triết học* mới xuất bản năm 2000 ở Nga định nghĩa công bằng là phương thức quan hệ của người này với người khác được gián tiếp hóa bằng quan hệ với lợi ích mà họ đều đang mong muốn. Trong thực chất, công bằng xã hội là sự phù hợp giữa cái mà nhóm, cộng đồng, cá nhân đã đóng góp và cái mà họ được hưởng. Nhưng công bằng không phải là sự bằng nhau về lượng hay chất giữa cái đã đóng góp và phần được hưởng thụ. Công bằng là sự tương đương về tỷ lệ giữa phần đóng góp và phần hưởng thụ của người này so với người khác (hay nhóm này so với nhóm khác). Sẽ là bất công khi tỷ lệ đó

-
1. Xem: World Bank.- *Development and Environment. World Development Report 1992*. - Oxford University Press, 1992.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam.- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. - Nxb Sự thật, Hà Nội. 1987, tr. 42 – 43.

không có sự tương đương giữa các thành viên hoặc các nhóm xã hội khác nhau. Như vậy, công bằng là một quan hệ xã hội chủ yếu và tập trung trong lĩnh vực phân phối các sản phẩm lao động và của cải nói chung, bởi ở đó quan hệ lợi ích được thể hiện tập trung hơn cả. Có thể nói, công bằng xã hội là một phương thức thực hiện quan hệ phân phối (của cải, các sản phẩm lao động, các nguồn lực, các điều kiện sống và phát triển, ...) của đời sống xã hội loài người.

Dĩ nhiên, công bằng xã hội bị quy định bởi những điều kiện lịch sử khác nhau. Việc thực hiện công bằng không thể vượt quá những giới hạn của nền sản xuất xã hội và trình độ phát triển của lịch sử xã hội nói chung. Thứ hai, công bằng xã hội buộc phải “tự giới hạn mình” để đáp ứng những đòi hỏi của sự phát triển và tiến bộ chung, không thể có công bằng tuyệt đối, phi lịch sử, bên ngoài sự phát triển của sản xuất và đời sống xã hội nói chung. Do vậy, công bằng luôn có tính lịch sử cụ thể. Lịch sử loài người đã biết đến ba nguyên tắc phân phối khác nhau được xem là công bằng ở ba thời kỳ phát triển khác nhau của lịch sử. Đó là nguyên tắc phân phối bình quân (cào bằng), phân phối theo cống hiến¹ và phân phối theo nhu cầu. Theo sự phát triển của nền sản xuất xã hội và tiến bộ lịch sử nói chung, tương ứng với mỗi thời kỳ lịch sử có một nguyên tắc phân phối giữ vai trò chủ đạo. Trong các xã hội mà nguyên tắc phân phối xuất hiện sau giữ vai trò chủ đạo cũng vẫn tiếp tục tồn tại các nguyên tắc phân phối đã có trước đó, nhưng đã được cải biến và chỉ đóng vai trò thứ yếu, bổ trợ, dù vẫn rất quan trọng. Chẳng hạn, hiện nay nguyên tắc phân phối bình quân vẫn tiếp tục tác động trong việc phân phối các giá trị nền tảng của xã hội như các quyền cơ bản của con người.

Công bằng xã hội là một trong những mục tiêu trực tiếp, cơ

1. Một cách cụ thể hơn còn gọi được là phân phối theo lao động. Thực ra nói phân phối theo lao động là nói theo nội dung cơ bản và then chốt nhưng rất dễ gây ra cách hiểu chật hẹp. Diễn đạt theo cách phân phối theo cống hiến rộng hơn, bao quát và đầy đủ hơn.

bản nhất của nước ta trong giai đoạn đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Quan điểm phát triển đất nước của Đảng ta là “tăng trưởng kinh tế gắn liền với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”¹, “kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế”². Như vậy, kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội là một tất yếu xét từ nhiều phương diện khác nhau.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người từ trước đến nay là quá trình từng bước đạt đến công bằng xã hội ngày càng đầy đủ hơn. Công bằng xã hội là một ước mơ lâu đời của nhân dân lao động, là nội dung quan trọng của lý tưởng tranh đấu của các giai cấp tiến bộ. Vì một xã hội công bằng, nhân dân ta đã bao đời hy sinh chiến đấu và xây dựng để tạo dựng được xã hội mới công bằng, hạnh phúc. Việc kết hợp ngay trong từng bước phát triển của đẩy mạnh công bằng xã hội với tăng trưởng kinh tế là thể hiện đúng nguyện vọng chính đáng của nhân dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Thực tế cho thấy, nhân dân ta hiện nay có thể tạm thời chấp nhận bất bình đẳng ở một mức độ nhất định nhưng không chấp nhận bất công. Công bằng xã hội ở nước ta được xem là một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội - con đường và mô hình mà Đảng và nhân dân ta kiên trì phấn đấu.

Tăng trưởng kinh tế tạo nên của cải vật chất và tinh thần nhiều hơn cho xã hội, còn công bằng xã hội trước hết và căn bản

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 88.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 32.

nhất là công bằng trong phân phối các của cải đó. Tăng trưởng là điều kiện để thực hiện công bằng xã hội, tăng trưởng có tốc độ càng lớn, xã hội càng có điều kiện để thực hiện công bằng xã hội rộng khắp và đầy đủ. Có tăng trưởng kinh tế cao, liên tục, ổn định mới có những đảm bảo vật chất để giải quyết tất cả các vấn đề xã hội liên quan đến sự phát triển trong đó có công bằng xã hội. Đương nhiên, tăng trưởng tự nó không tự động dẫn đến công bằng xã hội, nhưng tăng trưởng tự nó cũng không dẫn đến bất công như một số học giả ở các nước phương Tây khẳng định (Arthur Lewis, Feiranis...).

D.Ricardo cũng đã từng quan niệm rằng có được tăng trưởng kinh tế là nhờ mức tiết kiệm cao của các nhà tư sản làm nguồn đảm bảo đầu tư cho sự tăng trưởng. Quan điểm này, về thực chất đã xem nguồn vốn là yếu tố quyết định cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Kinh tế học hiện đại đã bác bỏ tư tưởng đó và cho thấy rằng, trong trường hợp khả quan nhất, nguồn vốn cũng chỉ có thể giải thích được khoảng 10% mức tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, mức tiết kiệm và mức đầu tư không phải lúc nào cũng song hành với nhau. Có thể mức tiết kiệm cao nhưng chưa hẳn đầu tư đã có hiệu quả.

Công bằng xã hội có tác động tích cực trở lại tăng trưởng kinh tế. Đó là một trong những động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Công bằng xã hội được thực hiện một cách khách quan, chính xác là một động lực tinh thần và vật chất thúc đẩy người lao động làm việc có năng suất, có hiệu quả và sáng tạo, do đó, nó là một trong những động lực trực tiếp và quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Hơn thế nữa, công bằng xã hội được đảm bảo thì mỗi một đóng góp hoặc cố gắng, nỗ lực đưa lại hiệu quả cho xã hội đều được đánh giá xứng đáng, sẽ tạo nên một bầu không khí hòa hợp, lành mạnh, đảm bảo sự thống nhất hài hòa giữa các lợi ích cá nhân và cộng đồng, sẽ khiến cho cả xã hội đều hăng hái lao động, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Công bằng xã hội có thể tạo ra và duy trì, củng cố sự ổn định xã hội, đồng thời cũng là một trong những điều kiện quan trọng của ổn định xã hội. Không có ổn định xã hội thì không thể có tăng

trưởng. Nhưng ổn định xã hội muốn được đảm bảo lâu dài, vững chắc thì phải thực hiện công bằng xã hội ngày càng rộng khắp và đầy đủ.

Công bằng xã hội, như đã nói, còn là một nội dung cơ bản của tiến bộ xã hội, là một yếu tố cấu thành không thể thiếu của tiến bộ xã hội trong thời đại ngày nay. Do vậy, ở nước ta công bằng xã hội được xem như là nội dung cấu thành của mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và là một bộ phận tất yếu của định hướng xã hội chủ nghĩa: “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”¹.

Việc kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là một đòi hỏi tất yếu của chủ nghĩa xã hội. Như đã nói, tăng trưởng tự nó không dẫn đến công bằng xã hội, nhưng trong những điều kiện nhất định, đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường, tăng trưởng có thể thúc đẩy sự bất công và phân hóa xã hội ngày càng thêm trầm trọng. Kết hợp được tăng trưởng và công bằng xã hội là đảm bảo cho tăng trưởng có thể trở thành tăng trưởng lành mạnh và bền vững. Khi việc kết hợp tăng trưởng và công bằng tạo nên được sự tăng trưởng lành mạnh, bền vững thì cả hai trở thành động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội - đòi hỏi tất yếu của chủ nghĩa xã hội và lịch sử loài người nói chung.

Thực tiễn nhiều năm trước đây của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu đã cho thấy đó là mô hình ưu tiên công bằng xã hội hơn tăng trưởng. Điều đặc biệt hơn nữa là công bằng xã hội lúc đó được quan niệm là phân phối theo lao động hiện tại và trong thực tế là công bằng theo chủ nghĩa bình quân, cào bằng thu nhập và công lao đóng góp của các thành viên xã hội. Trong mô hình này nhà nước đã thực hiện chính sách phúc lợi rộng khắp, bất chấp khả năng và trình độ phát triển của nền kinh tế. Mô hình này dường như đã đáp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 85 - 86.

ứng được khát khao lâu đời của loài người là công bằng xã hội, do vậy nó là nguồn cổ vũ hết sức to lớn đối với tất cả các tầng lớp nhân dân, nhất là ở giai đoạn đầu của mô hình này. Nhưng càng về sau mô hình này càng bộc lộ rõ nét mặt tiêu cực, ngăn cản tính chủ động, sáng tạo, khả năng lao động có hiệu quả và năng suất, làm nẩy sinh tính ỷ lại, trông chờ và thụ động trong đông đảo người lao động. Do vậy, mô hình đó ngày càng trở thành lực cản đối với sự tăng trưởng, thậm chí phá hoại sự tăng trưởng, làm mục ruỗng bộ máy quản lý.

Bắt đầu từ cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX các nước này đã có nhiều nỗ lực sửa đổi mô hình kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội nói trên, nhưng ít mang lại kết quả khả quan. Do vậy, các nước đó đều đã phải chuyển sang mô hình kinh tế thị trường với việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, theo mô hình và quan niệm mới về công bằng xã hội. Đó là mô hình tăng trưởng đi liền với công bằng xã hội. Mô hình này khắc phục được những hạn chế của cả hai mô hình đã nói: hoặc quá thiên lệch về tăng trưởng, hoặc quá thiên lệch về công bằng xã hội. Đang có những quan điểm khác nhau về phương thức kết hợp hợp lý tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Quan điểm thứ nhất: Để kết hợp hợp lý, có hiệu quả tăng trưởng với công bằng xã hội cần phải chuyển đổi mạnh mẽ việc cung ứng các dịch vụ mà bản thân kinh tế thị trường tự nó không thể cung cấp được cho xã hội. Bằng việc cung ứng các dịch vụ tạo điều kiện để người dân có thể tham gia hoạt động và đóng góp có hiệu quả cho xã hội, từ đó làm tăng thu nhập mọi mặt của họ. Đây chính là phương thức gián tiếp tái phân phối những kết quả của tăng trưởng để thực hiện công bằng xã hội. Cơ sở của quan điểm này là đại đa số người dân không có vốn xã hội đủ mức cần thiết, nhất là trình độ giáo dục, y tế, hạ tầng cơ sở khiến cho họ ít có khả năng tham gia tích cực vào nền kinh tế thị trường cả với tư cách là người tiêu thụ lẫn người sản xuất. Do vậy, xã hội mà đại diện là nhà nước phải điều tiết bằng việc tài trợ các dịch vụ nhằm bù đắp sự thiếu hụt vốn xã hội cho đại bộ phận dân cư. Thậm chí, trước tiên là bù đắp cả những thiếu

hụt về các nhu cầu ăn, mặc, ở, sinh hoạt rồi sau đó mới đến bù đắp những thiếu hụt về giáo dục, y tế, hạ tầng cơ sở và các dịch vụ khác. Nói tóm lại là để kết hợp tăng trưởng và công bằng xã hội một cách hợp lý phải cung cấp cho dân cư những điều kiện nền tảng để họ có điều kiện tương đối đồng đều khi tham gia vào nền kinh tế với tư cách là người lao động thật sự. Bằng cách đó có thể thúc đẩy tăng trưởng và công bằng xã hội và làm cho tăng trưởng đi liền với công bằng xã hội cùng thúc đẩy xã hội tiến bộ.

Tuy vậy, để có thể đảm bảo được các dịch vụ cơ bản cho người dân đòi hỏi một nguồn tài chính rất lớn, thường là vượt khả năng của nền kinh tế nói chung và của sự tăng trưởng nói riêng. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển hoặc đi lên từ sản xuất nhỏ, mức tăng trưởng có thể cao nhưng tổng nguồn tài chính thường là nhỏ bé, chỉ có thể đáp ứng một cách cục bộ, đơn lẻ và ít ỏi nhu cầu tổng thể của cả nền kinh tế quốc dân. Đây chính là hạn chế khó vượt qua của phương thức kết hợp tăng trưởng và công bằng xã hội đã nêu.

Quan điểm thứ hai thực hiện tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội được các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới khuyến cáo cho các quốc gia đang phát triển áp dụng. Quá trình tăng trưởng phải đảm bảo cho việc phân phối các thành quả của tăng trưởng ngày một tốt hơn khiến cho người dân có thể nhận được những nguồn lực cần thiết để tạo ra lợi nhuận, có được nhiều thu nhập hơn. Các giải pháp để thực hiện điều đó là: tạo nên những bước phát triển cho cả lao động lẫn kinh tế, khuyến khích sử dụng lao động lành nghề, định hướng đầu tư vào các lĩnh vực có thể tạo cho dân nghèo có thể trở thành những người sở hữu tài sản vừa và nhỏ như đất đai hoặc các cửa hiệu nhỏ; nâng cao dân trí và phát triển giáo dục; phát triển và du nhập các công nghệ vừa tầm giúp dân nghèo phát triển năng lực sản xuất nhanh hơn, v.v.. Tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và xã hội của mỗi nước mà có thể áp dụng và chú trọng các giải pháp khác nhau trong số đó. Tuy vậy, nếu không chú trọng phát triển và cung cấp các dịch vụ công cộng thì những người

dân dù có sở hữu nhỏ cũng khó có thể cải thiện được nhiều mức thu nhập của mình, bởi các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng không phát triển thì người dân khó có cơ hội và điều kiện để tạo ra được lợi nhuận, tăng trưởng và phát triển sản xuất. Bước triển khai triệt để hơn quan điểm này là thực hiện xoá đói giảm nghèo đang diễn ra ở nhiều nước khác nhau.

Từ thực tế có thể thấy cả hai phương thức kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nói trên hiện đang được thực hiện đồng thời ở nước ta. Có lẽ do vậy, so với các nước ở các khu vực khác trên thế giới thì nước ta được Ngân hàng Thế giới đánh giá là có mức chênh lệch giàu nghèo vào loại thấp xét theo chỉ tiêu bội số giàu nghèo hay hệ số Gini, hay chỉ số phát triển con người (HDI)¹. Hiện nay, có thể thấy trên một mức độ tương đối rõ nét, ở Việt Nam tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội được giải quyết trong từng bước phát triển và như là một hệ quả tất yếu của cơ chế kinh tế - xã hội: nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong cơ chế kinh tế - xã hội đó hai phương thức kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội được nói trên được thể hiện trong hệ thống các chính sách phát triển của nhà nước. Hệ thống chính sách đó được thực hiện nhất quán trong quá trình phát triển bằng việc kết hợp đồng thời xây dựng và hoàn thiện các chính sách công cùng với sự can thiệp kịp thời của nhà nước để tạo thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điểm cần lưu ý ở đây là sự can thiệp của nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội không phải là sự can thiệp theo kiểu cơ học vào việc phân phối các thành quả tăng trưởng mà là bằng

1. Trong các tài liệu, người ta thường dùng các chỉ tiêu bội số giàu nghèo, hệ số Gini, chỉ số phát triển con người để phân tích và đánh giá mức độ bình đẳng trong xã hội. Khái niệm công bằng và bình đẳng không phải là những khái niệm đồng nhất mà là phản ánh những quan hệ xã hội khác nhau. Ở đây, các chỉ tiêu này cũng phản ánh mức độ công bằng xã hội mặc dù đó là sự phản ánh không đầy đủ.

sự điều chỉnh chính sách và sử dụng các công cụ quản lý vĩ mô. Thông thường, bằng hai hệ chính sách khác nhau nhà nước thực hiện công bằng xã hội kết hợp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ chính sách thứ nhất gồm những chính sách cơ bản, nền tảng, có tính chất nguyên tắc như chính sách ổn định kinh tế vĩ mô; chính sách đầu tư cho con người, chính sách mở cửa, xây dựng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ sản xuất, môi trường đầu tư, v.v.. Hệ chính sách thứ hai là những chính sách can thiệp có lựa chọn, có tính chất sách lược, kỹ thuật và biện pháp cụ thể tùy thuộc vào từng thời kỳ phát triển, từng giai đoạn tăng trưởng khác nhau. Đó là những chính sách về tín dụng, kiểm chế tài chính, định hướng các ngành lựa chọn, khuyến khích xuất khẩu, v.v.. Cả hai hệ chính sách trên đây cùng với sự can thiệp kịp thời của nhà nước góp phần khắc phục những khiếm khuyết của thị trường trong việc tạo lập công bằng xã hội và thực hiện tăng trưởng bền vững.

Cũng phải nhấn mạnh rằng, thực tế ở nước ta cho thấy, không thể có tăng trưởng kinh tế cao, liên tục và phát triển bền vững nếu không thực hiện công bằng xã hội từng bước ngày càng đầy đủ hơn. Các chính sách của nhà nước dù thuộc loại nào (chính sách kinh tế hay chính sách xã hội; chính sách cơ bản hay chính sách can thiệp) cũng đều phải cùng lúc nhằm mục tiêu vừa đạt được tăng trưởng kinh tế vừa đảm bảo công bằng xã hội trong mỗi bước và trong suốt quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế luôn là một đòi hỏi đương nhiên của mọi quốc gia. Nhiệm vụ của các chính phủ dù ở thời kỳ phát triển nào cũng phải tạo được sự tăng trưởng. Do vậy, các chính sách của chính phủ cũng phải hướng đến việc nỗ lực duy trì tốc độ tăng trưởng cao, liên tục, hợp lý. Công bằng xã hội cũng là một quá trình. Quá trình đó luôn thúc đẩy tăng trưởng tiếp tục bởi nó tác động trực tiếp đến lợi ích người lao động và nguồn lực con người nói chung. Ngược lại, nếu công bằng xã hội bị vi phạm nó sẽ tác động tiêu cực đến lợi ích của những người lao động. Điều đó sớm hoặc muộn đều dẫn đến việc hạn chế tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Bởi vậy, dù ở giai đoạn phát triển nào các

chính sách của chính phủ đều phải hướng đến đồng thời cả hai mục tiêu: tăng trưởng kinh tế cao, liên tục, hợp lý và công bằng xã hội. Dĩ nhiên, mục tiêu tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và sự kết hợp tăng trưởng với công bằng không chỉ là mục tiêu của các chính sách ngắn hạn và trung hạn, mà còn là mục tiêu chiến lược, lâu dài, là một trong những nội dung cơ bản của mô hình xã hội mà nhà nước ta đang phấn đấu xây dựng: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xét cả từ phương diện lý luận lẫn thực tiễn đời sống xã hội trong quá trình đổi mới 20 năm qua cho thấy, kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội vừa là mục tiêu vừa là giải pháp phát triển kinh tế, xã hội. Thực tiễn đổi mới cho thấy để thực hiện tốt sự kết hợp đó phải luôn luôn quán triệt những quan điểm có tính chất nguyên tắc sau đây:

- Mục tiêu của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế đó có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội; nhanh chóng thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Luôn luôn thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong mỗi bước phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhằm nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao, bền vững cùng với việc giải quyết

kip thời những vấn đề bức xúc của xã hội. Tăng trưởng kinh tế cũng phải đi liền với phát triển văn hóa, bảo vệ và cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội nhằm phát triển bền vững.

- Công bằng xã hội phải được thực hiện đồng thời cả ở quá trình phân phối các kết quả sản xuất lẫn ở việc tạo những điều kiện phát triển đầy đủ các năng lực của mọi thành viên xã hội. Công bằng không phải chỉ bó hẹp ở nội dung kinh tế thuần túy, tức không phải chỉ ở việc điều tiết phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư cho hợp lý, mà còn ở nội dung rộng lớn hơn, gồm cả việc tạo điều kiện để các tầng lớp dân cư khác nhau ở mọi miền đất nước đều được hưởng thụ các quyền lợi xã hội như giáo dục, đào tạo, dịch vụ y tế, kết cấu hạ tầng, được đảm bảo xã hội khi tai họa, rủi ro xảy đến, là sự đảm bảo cho họ có thể tự mình không ngừng gia tăng vốn xã hội của họ, tự nâng cao mức sống và phát triển các năng lực của bản thân. Thực hiện công bằng xã hội phải thông qua sự đa dạng hóa các hình thức phân phối.

- Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là mục tiêu lâu dài của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Do vậy, việc khuyến khích các tầng lớp nhân dân làm giàu chính đáng là hợp lý. Xã hội phải chấp nhận một bộ phận dân cư giàu có hơn, một số vùng miền phát triển hơn, để hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển chung của đất nước như là một tất yếu của quá trình phát triển. Nhưng, điều đó lại đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách điều tiết và can thiệp để đầu tư phát triển cho các vùng kém phát triển, trợ giúp để người nghèo thì trở nên đủ ăn, người đủ ăn thì thành khá giả, người đã khá giả thì trở nên giàu có hơn. Kinh tế thị trường là môi trường thuận lợi cho sự phân hóa giàu nghèo. Nhưng phân hóa giàu nghèo không đồng nghĩa hoàn toàn với bất công. Nếu phân hóa giàu nghèo nảy sinh trên cơ sở khác biệt về tài năng và phẩm chất dù đưa đến bất bình đẳng nhưng vẫn là công bằng và xã hội phải chấp nhận trong những chừng mực nhất định vì điều kiện khách quan của sự phát triển các lực lượng sản xuất chưa cho phép khắc phục loại bất bình đẳng này. Do

vậy, xã hội phải khuyến khích sự phân hóa ấy nhằm bảo đảm luôn luôn có tăng trưởng tích cực với tính cách là điều kiện cần thiết để xóa bỏ những bất bình đẳng và bất công khác trong tương lai.

Vấn đề đặt ra là nước ta đang xây dựng và phát triển kinh tế thị trường như một tất yếu lịch sử của giai đoạn phát triển hiện nay, bởi kinh tế thị trường là hình thức kinh tế năng động nhất mà nhân loại tìm ra được cho đến nay, là sản phẩm của sự phát triển lịch sử của loài người. Nhưng kinh tế thị trường là hiện tượng kinh tế-xã hội rất phức tạp, trong bối cảnh toàn cầu hoá có sự khống chế của một số nước lớn nó lại càng trở nên phức tạp hơn. Nước ta tiến hành hiện đại hoá xã hội theo hướng tạo dựng và phát triển nền kinh tế thị trường nhưng không phải là “thị trường tự do”, thị trường chịu sự điều tiết hoàn toàn bởi “bàn tay vô hình”, mà là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự điều tiết của Nhà nước. Nhưng, mặt khác, những nước đi sau như nước ta không thể đưa ra luật lệ riêng của mình cho thị trường, đặc biệt với thị trường quốc tế. Hầu hết các quy chế, luật lệ của thị trường quốc tế đều do các nước phát triển hơn quyết định và áp đặt. Trong bối cảnh đó tạo dựng một nền kinh tế thị trường đủ khả năng hội nhập quốc tế là một khó khăn lớn đòi hỏi phải nhanh chóng và quyết liệt, chính xác và quyết tâm. Liệu nền kinh tế thị trường ấy có đảm bảo kết hợp được tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội hay không?

Nền kinh tế thị trường mà nước ta đang xây dựng và phát triển có thể đảm bảo kết hợp tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội, và thậm chí, trong điều kiện trình độ phát triển các lực lượng sản xuất như hiện nay chỉ duy nhất thể chế kinh tế - xã hội đó mới có thể thực hiện tốt nhất việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Điều này do tính tất yếu khách quan quy định. Cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường nói chung, như thực tiễn lịch sử đã cho thấy, không tương thích với nguyên tắc phân phối cào bằng hay bình quân. Theo đà phát triển của mình, kinh tế thị trường từng bước thủ

tiêu nguyên tắc phân phối bình quân. Từ đó có thể nói kinh tế thị trường cũng đang góp phần xoá bỏ bất công của xã hội, đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc phân phối khác công bằng hơn, nhờ vậy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn.

Tăng trưởng kinh tế cũng như công bằng xã hội luôn có tính lịch sử, bị quy định bởi hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia. Về phương diện kinh tế nước ta còn nghèo, chậm phát triển, nhưng chúng ta không những có thể mà còn cần phải kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ngay khi xã hội chưa giàu có để thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Không nhất thiết phải giàu có mới thực hiện được công bằng, mà càng chưa giàu có, càng nghèo khó lại càng phải nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội, giữ cho xã hội ổn định, nhanh chóng phát triển đất nước. Nói cách khác, công bằng xã hội chính là cái không những có thể mà còn cần phải thực hiện ngay khi xã hội ta chưa giàu có, chưa dư thừa của cải. Không phải cứ giàu có rồi mới thực hiện được công bằng xã hội, mà ngược lại, càng nghèo khó càng phải thực hiện triệt để và nghiêm chỉnh nguyên tắc công bằng. Có đảm bảo được công bằng xã hội thì tăng trưởng kinh tế mới trở thành mục tiêu chung của cả cộng đồng dân tộc và mỗi con người trong cộng đồng đó. Ngược lại, khi công bằng xã hội không được bảo đảm thì tăng trưởng kinh tế giỏi lắm cũng chỉ là mục tiêu của một bộ phận dân cư, xã hội sẽ mất dần sự thống nhất và ổn định, tăng trưởng sẽ bị kìm hãm. Nói như vậy không có nghĩa rằng nếu không có công bằng xã hội thì không có tăng trưởng kinh tế. Thực tế lịch sử cho thấy trong các xã hội cũ công bằng xã hội không được đảm bảo nhưng vẫn có tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cũng phải thấy đó là tăng trưởng không bền vững, không sử dụng hết, không sử dụng hợp lý sức mạnh chung của cả cộng đồng và cũng không thể có sự tăng trưởng toàn diện, bền vững mà chỉ là sự tăng trưởng dựa trên những trả giá xã hội: phân chia giai cấp, bóc lột, áp bức, chiến tranh... Rồi chính sự trả giá ấy lại cản trở tăng trưởng kinh tế.

Trên phương diện lý luận cũng như thực tế lịch sử chúng ta

thấy, có hai dạng quan hệ khác nhau giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội: có thể có tăng trưởng kinh tế mà không có công bằng xã hội và vừa có tăng trưởng vừa đảm bảo công bằng xã hội. Lịch sử xã hội có giai cấp là lịch sử của dạng quan hệ có tăng trưởng mà không hoặc ít có công bằng xã hội. Trong thực tế tăng trưởng như vậy khiến cho loài người và các chế độ xã hội đã phải trả giá cho sự phát triển; tăng trưởng đó là tăng trưởng không trọn vẹn, không hoàn thiện. Dĩ nhiên, trong tăng trưởng ấy không phải hoàn toàn không có công bằng xã hội. Công bằng xã hội vẫn được thiết lập từng bước theo sự phát triển lịch sử và tương ứng với từng chế độ xã hội khác nhau trên các nấc thang phát triển của loài người. Nhưng đó vẫn là công bằng trong xã hội có giai cấp và dựa trên cơ sở lợi ích giai cấp. Công bằng xã hội như vậy, như thực tế đã cho thấy, bị hạn chế trên nhiều phương diện khác nhau.

Dạng quan hệ thứ hai là tăng trưởng có đảm bảo công bằng xã hội. Đó là dạng tăng trưởng mà nước ta đang phấn đấu thực hiện từng bước, là phương thức tăng trưởng tối ưu và hoàn thiện, đảm bảo sự thống nhất và bình đẳng giữa các thành viên xã hội. Tuy theo trình độ phát triển các lực lượng sản xuất mà dạng tăng trưởng này có thể được thực hiện ở các trình độ khác nhau. Nhưng để có thể kết hợp được tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thì, trước hết, xã hội phải đảm bảo thực hiện được công bằng xã hội phù hợp với những điều kiện lịch sử xác định của đất nước và xã hội.

Không ít người vẫn quan niệm rằng, kinh tế thị trường ở nước ta đang tạo nên sự phân hoá giàu nghèo, còn sự phân hoá giàu nghèo là biểu hiện của sự không công bằng trong xã hội. Trong lịch sử xã hội loài người, sự phân hoá giàu nghèo gần như là một xu thế vốn có của đời sống xã hội. Con người sinh ra vốn đã khác nhau về năng lực thể chất và tinh thần. Thêm vào đó sự khác nhau về cơ hội và điều kiện xã hội cũng góp phần tạo nên sự khác biệt về thu nhập được tích tụ dần dần, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội. Ngay cả trong cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp trước đây, ở các nước xã hội chủ nghĩa,

cũng có sự phân hoá giàu nghèo được che đậy dưới các hình thức tình vi và kín đáo. Khi các lực lượng sản xuất càng phát triển cao, khoa học, kỹ thuật và công nghệ càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì tốc độ phân hoá giàu nghèo càng lớn. Các chế độ xã hội, các quốc gia khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mình mà xử lý việc phân hoá giàu nghèo theo những cách thức riêng.

Kinh tế thị trường không thể thủ tiêu phân hoá giàu nghèo mà là một môi trường thuận lợi cho phân hoá giàu nghèo phát triển. Do vậy, khi nước ta bắt đầu tạo lập và phát triển kinh tế thị trường thì vấn đề phân hoá giàu nghèo trở thành vấn đề xã hội nổi cộm. Kinh tế thị trường càng phát triển thì sự phân hoá giàu nghèo ngày càng dân rộng. Trong nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa, như đã nói, có mục tiêu công bằng xã hội, trong nội dung điều tiết của nhà nước có điều tiết việc phân hoá giàu nghèo. Trong những giới hạn nhất định, nhà nước phải tham gia điều tiết sự phân hoá ấy để đảm bảo công bằng xã hội và kết hợp hợp lý công bằng xã hội với tăng trưởng kinh tế. Dĩ nhiên, ở từng giai đoạn cụ thể của tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự điều tiết có những giới hạn xác định. Nếu giới hạn quá “chặt” sẽ kìm hãm tăng trưởng và sự phát triển của kinh tế thị trường nói chung. Nhưng nếu giới hạn quá “lỏng” có thể sẽ đưa đến những hậu quả khó lường cho đời sống kinh tế - xã hội.

Không thể nói rằng trong nền kinh tế thị trường phân hoá giàu nghèo là biểu hiện của sự bất công. Nó chỉ bất công khi sự giàu có đó được tiến hành bằng những thủ đoạn bất hợp pháp và phương thức bất chính. Phân hoá giàu nghèo cũng sẽ là bất công khi do cơ chế quản lý xã hội có nhiều bất cập để những lợi thế nghề nghiệp, tình trạng độc quyền, sự can thiệp của các cơ quan Nhà nước... tạo cơ hội cho một bộ phận nào đó có thu nhập cao hơn mức đóng góp của họ, còn những bộ phận khác không có lợi thế đó lại hưởng thu nhập thấp hơn. Sự bất công còn diễn ra khi có bộ phận dân cư “có nhiều công hiến khác cho xã hội”, “không chỉ bằng sức lực, của cải, mà cả xương máu của mình cho sự nghiệp giải phóng đất nước”, lại phải sống trong nghèo

khó do thiếu sức lao động, trong khi một số khác có ít, thậm chí không có cống hiến như vậy, bây giờ có nhiều sức lao động hơn và giàu có hơn. Nếu việc phân phối chỉ theo lao động hiện đang đóng góp thì “công bằng” lại trở thành “bất công” và tăng trưởng kinh tế sẽ bị ảnh hưởng.

Phân phối theo lao động là công bằng nhưng nước ta đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đang phải xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cho nên phân phối theo đóng góp cho xã hội là nguyên tắc phân phối thích hợp nhất, đảm bảo tốt hơn công bằng xã hội. Đóng góp ở đây có thể là vốn, là trí tuệ, là mồ hôi, xương máu trong chiến tranh giải phóng dân tộc, là những cống hiến cho đất nước, cho xã hội cả trong quá khứ lẫn trong hiện tại. Nếu không tính đến những đóng góp hay cống hiến như vậy thì trong xã hội sẽ tất yếu xuất hiện một bộ phận nhân dân đã từng có nhiều đóng góp cho đất nước, dân tộc, chịu nhiều thiệt thòi trong quá khứ, tiếp tục phải sống trong nghèo khó, trong bất công. Điều đó sẽ không được nhân dân và xã hội đồng tình¹, sớm muộn sẽ gây ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thực tiễn nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kể từ khi chuyển sang cơ chế thị trường đã cho thấy tự nó, kinh tế thị trường không thể giải quyết được vấn đề phân phối theo đóng góp hay cống hiến, càng không thể giải quyết được vấn đề kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Đây là một trong những điểm yếu của kinh tế thị trường. Chính xuất phát từ đây mà một số tác giả đã đi đến kết luận rằng, kinh tế thị trường có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng không có khả năng thực hiện công bằng xã hội và càng không thể kết hợp được tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Vấn đề không giản đơn như vậy. Kinh tế thị trường trong sự vận động liên tục của nó làm cho sự phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn dần.

1. Xem: *Về động lực phát triển kinh tế-xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội, H., 1997.

Bằng cạnh tranh dẫn đến đào thải, sàng lọc, loại bỏ một cách lạnh lùng, không thương xót những người kém thích nghi, làm ăn không hiệu quả và tạo cơ hội phát đạt cho những người biết làm ăn có hiệu quả, nên kinh tế thị trường, trên một phương diện nhất định, cũng thực hiện sự công bằng xã hội. Nhờ đó nó thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Đây chính là mặt tích cực của kinh tế thị trường xét từ góc độ công bằng xã hội. Và như vậy, tự nó ở đây đã có sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, để giải quyết được vấn đề phân phối theo cống hiến, tức để giải quyết triệt để hơn vấn đề công bằng xã hội, không thể có con đường nào khác ngoài sự điều chỉnh từ bên ngoài thị trường. Nhà nước là một trong những yếu tố điều chỉnh có vai trò đặc biệt. Chỉ có thông qua nhà nước mới có thể thực hiện phân phối theo cống hiến. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của nhà nước, là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết theo định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng lợi ích của người lao động. Đây là điểm khác biệt rất căn bản giữa nền kinh tế thị trường của nước ta và các nước tư bản chủ nghĩa. Sự điều tiết của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, là để loại bỏ những thu nhập bất hợp pháp, mặt khác, là để giảm bớt những chênh lệch "hợp pháp" do thị trường mang lại nhờ lợi thế nghề nghiệp, độc quyền, v.v.. Đồng thời, quan trọng hơn, sự điều tiết ấy đảm bảo cho tất cả mọi người có cống hiến đều được hưởng thụ đúng theo mức độ mà họ đã cống hiến cho xã hội - điều mà tự nó thị trường không thể làm được.

Nhưng, quan trọng hơn, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải điều tiết để có sự phát triển đồng đều giữa các vùng, miền khác nhau, giữa thành thị và nông thôn. Điều tiết thu nhập là quan trọng, nhưng vấn đề căn bản, quan trọng và có ý nghĩa chiến lược trong việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội và kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở nước ta hiện nay là sự phát triển đồng đều giữa các ngành, vùng, miền. Chỉ có như vậy mới có thể phân phối công bằng các thành quả của sự tăng

trưởng, đảm bảo kết hợp được tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội nói chung. Phân phối công bằng các thành quả của sự phát triển mới là sự công bằng đầy đủ, toàn diện và triệt để hơn mà trong đó thu nhập mới chỉ là một nội dung kinh tế mà thôi. Phân phối theo cống hiến các thành quả phát triển, đảm bảo cho mọi người có được những điều kiện sống, lao động bình đẳng, là nguyên tắc phân phối công bằng nhất trong giai đoạn đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, là đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững, ổn định, lâu dài. Vấn đề đặt ra là làm sao để tạo ra được tỷ lệ hợp lý, tương xứng giữa cống hiến (đóng góp) và hưởng thụ có tính đến khả năng phát triển. Xác lập tỷ lệ này phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nghệ thuật quản lý xã hội của nhà nước. Như vậy, không phải bất cứ nền kinh tế thị trường nào cũng đều có thể giải quyết được vấn đề công bằng xã hội và kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của nhà nước, có thể giải quyết một cách hợp lý việc kết hợp (quan hệ) tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Một phương diện khác của vấn đề là trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay công bằng xã hội là một trong những động lực của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Trước hết, có thể thấy là trong thời kỳ trước đổi mới, với cơ chế bao cấp, nguyên tắc phân phối theo lao động đã không được thực hiện đầy đủ. Tình trạng “cào bằng”, hay “bình quân chủ nghĩa” trong phân phối kéo dài đã gây cản trở cho sự tăng trưởng kinh tế và sự phát triển sản xuất, làm cho xã hội rơi vào trì trệ và đi dần đến khủng hoảng.

Từ khi đổi mới, đất nước chuyển sang cơ chế thị trường, trong xã hội tình trạng phân hoá giàu nghèo gia tăng. Nhưng nếu phân hoá giàu nghèo do xuất hiện tầng lớp các hộ gia đình và cá nhân giàu có lên nhờ lao động chính đáng chứng tỏ rằng công bằng xã hội đang được thực hiện thông qua cơ chế thị trường một cách khách quan: ai lao động, cống hiến nhiều và có

hiệu quả hơn thì người đó có được thu nhập nhiều hơn và trở nên giàu có. Công bằng xã hội được thực hiện một cách khách quan như vậy trở thành động lực trực tiếp và đặc biệt quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Do vậy, cần phải khai thác tối đa động lực này. Kinh tế thị trường là môi trường thuận lợi cho việc phát huy vai trò động lực của công bằng xã hội đối với tăng trưởng kinh tế.

Đảm bảo công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường ở giai đoạn đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, phát huy vai trò động lực của nó cũng có nghĩa là phải tạo cơ chế khuyến khích hơn nữa sự làm giàu chính đáng của nhân dân, chấp nhận trong thực tế để cho “một bộ phận nhân dân giàu trước”. Hiện nay, trong xã hội, thậm chí trong tư tưởng của một bộ phận cán bộ và nhân dân vẫn e ngại sự phân hoá giàu nghèo. Cần phải xoá bỏ tư tưởng đó, để không gây ảnh hưởng xấu đến sự tăng trưởng kinh tế và việc nâng cao mức sống của xã hội. Điều đáng lo ngại không phải là ở sự phân hoá giàu nghèo do thực hiện triệt để nguyên tắc công bằng xã hội mà là ở chỗ do cơ chế quản lý, do những bất cập từ thời bao cấp kéo dài và do những nguyên nhân khác sự làm giàu bất hợp pháp, bất chính đáng đang gây nên những bức xúc xã hội, làm giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng và chế độ. Việc làm giàu bất hợp pháp như vậy, về thực chất, là vi phạm nguyên tắc công bằng xã hội, là bất công. Đó không phải là động lực của tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Do vậy, loại bỏ càng sớm sự giàu có bất chính và sự phân hoá giàu nghèo xuất phát từ đó càng có lợi cho xã hội và cho sự phát triển sản xuất.

Như đã nói, thực hiện công bằng xã hội phải được tiến hành ngay trong mỗi bước phát triển, cùng song song với tăng trưởng kinh tế. Điều này phải luôn là một mục tiêu tự giác không chỉ của nhà nước mà của tất cả các cấp, các ngành, các đoàn thể, các địa phương trong cả nước. Công bằng xã hội chính là cái không những có thể mà còn cần phải thực hiện ngay khi xã hội ta chưa giàu có, chưa dư thừa của cải. Không phải cứ giàu có rồi mới thực hiện được công bằng, mà ngược lại, càng nghèo khó

càng phải thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để nguyên tắc công bằng. Có như vậy công bằng xã hội mới càng trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, trở thành nhân tố đảm bảo sự ổn định xã hội, giúp cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng được đẩy nhanh.

Dựa vào nền kinh tế thị trường, phát huy vai trò động lực của công bằng xã hội, bằng việc khuyến khích làm giàu chính đáng để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho người lao động mới chỉ là một nội dung hẹp của vấn đề công bằng xã hội với tính cách là một động lực phát triển xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường. Như đã nói ở trên, công bằng xã hội còn bao hàm những nội dung ngoài kinh tế, đó là thực hiện công bằng trong việc phân phối các thành quả của phát triển xã hội về các phương diện như văn hoá, giáo dục, y tế, hạ tầng cơ sở, v.v.. Ở đây, thị trường không thể có vai trò to lớn như trong nội dung kinh tế mà là nhà nước có vai trò đặc biệt to lớn. Về phương diện này nội dung của công bằng cũng đồng thời là nội dung của bình đẳng. Thực hiện công bằng trên phương diện này nhà nước phải là trung tâm điều phối các nguồn lực phát triển một cách hợp lý trên bình diện toàn xã hội. Nếu chỉ để kinh tế thị trường điều tiết các vùng, miền, các ngành, nghề có điều kiện thuận lợi sẽ tự động thu hút hết các nguồn lực phát triển và do vậy sẽ có tốc độ phát triển nhanh hơn. Những vùng, miền, ngành nghề khác ít có điều kiện và nguồn lực phát triển hơn sẽ ngày càng tụt hậu. Phân hoá giàu nghèo trên phạm vi vĩ mô một cách bất công sẽ ngày càng dẫn rộng và đó sẽ là nguyên nhân dẫn đến mất ổn định xã hội, ngăn trở tăng trưởng kinh tế, cản trở sự phát triển và tiến bộ xã hội. Phân phối công bằng các nguồn lực phát triển cho các vùng, miền, ngành, nghề để tạo cơ hội và điều kiện sống, lao động bình đẳng, là thể hiện một cách tập trung sự chủ động kết hợp tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, thể hiện tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa và vai trò quản lý kinh tế thị trường của nhà nước xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu công bằng xã hội.

Dĩ nhiên, trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện

đại hoá, nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể đặt mục tiêu hạn chế sự phát triển của các khu vực có điều kiện phát triển nhanh, hay hạn chế sự tăng trưởng kinh tế mà điều chủ yếu là thực hiện điều phối các nguồn lực phát triển một cách hợp lý để các khu vực ít có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển có thể có được sự phát triển tốt hơn, khắc phục tình trạng tụt hậu của các khu vực này, đảm bảo cho mọi khu vực đều được hưởng thụ các thành quả của sự phát triển chung, đảm bảo tăng trưởng tốt nhất, ổn định nhất, có hiệu quả thúc đẩy tư bản xã hội nhanh nhất.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng phải tích cực và chủ động thực hiện nguyên tắc công bằng xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như y tế, giáo dục, văn hoá, v.v.. Trong các lĩnh vực này, cơ chế thị trường tự nó không thể thực hiện phân phối công bằng. Hiện nay, thị trường nước ta chưa được hình thành đồng bộ và chưa hoàn chỉnh, ở các lĩnh vực đó tính chất thương mại hoá theo hướng tiêu cực đang có những dấu hiệu ngày càng gia tăng. Việc đảm bảo những điều kiện thuận lợi để tất cả mọi người dân có thể được hưởng thụ những thành quả của sự phát triển trong các lĩnh vực này là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng của nhà nước để thực hiện công bằng xã hội. Trên phương diện này, có thể nói, tạo cho mọi người cơ hội như nhau trong việc hưởng thụ các thành quả phát triển xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính là thể hiện cao nhất và sâu sắc nhất việc thực hiện công bằng xã hội. Trong các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục, văn hoá, phương thức tốt nhất để phân phối công bằng các thành quả của sự phát triển là tạo điều kiện cho mọi thành viên xã hội hưởng thụ theo nhu cầu. Tuy nhiên, việc phân phối không thể vượt quá năng lực sản xuất của xã hội, thêm vào đó trong khoảng 10 năm tới, theo nhận định của Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001, đói nghèo vẫn là một trong những thách thức lớn đối với sự phát triển của nước ta. Do đó, chưa thể thoả mãn đầy đủ các nhu cầu của nhân dân trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá và việc phân phối theo phương thức nói

trên chưa thể thực hiện được. Nhưng, trong giới hạn cho phép của nền kinh tế, việc đảm bảo thực hiện công bằng xã hội trong các lĩnh vực này sẽ thúc đẩy tăng trưởng chung và là sự kết hợp đúng đắn, hợp lý công bằng xã hội và tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, không thể nói một cách giản đơn rằng, trong nền kinh tế thị trường không thể kết hợp được tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, mà trái lại kinh tế thị trường trong những giới hạn của nó đã bao hàm việc thực hiện công bằng xã hội và kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Nhưng, tự nó, kinh tế thị trường không thể thực hiện triệt để và rộng khắp, đầy đủ và toàn diện công bằng xã hội, do đó cũng không thể kết hợp một cách tối ưu hai mặt đó của đời sống xã hội. Không thể hiểu công bằng xã hội chỉ giản đơn là công bằng trong phân phối của cải vật chất, hay nói cách khác, không thể hiểu công bằng xã hội chỉ thuần túy từ phương diện kinh tế. Công bằng xã hội cần được hiểu theo nghĩa rộng hơn, là sự phân phối theo cống hiến các thành quả của sự phát triển kinh tế, xã hội đảm bảo cho mọi người có được những cơ hội và điều kiện sống, lao động bình đẳng. Việc thực hiện công bằng xã hội cũng phải được thực hiện bằng nhiều hình thức phân phối khác nhau, từ cả bên ngoài và bên trong nội dung kinh tế thuần túy. Chỉ có như vậy thì công bằng xã hội mới là một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội cũng phải dựa trên cơ sở đó mới có thể có được sự kết hợp tối đa, tối ưu và tích cực, có tác dụng như một hợp lực chung thúc đẩy phát triển kinh tế. Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội một cách hợp lý sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ hơn cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Công bằng xã hội là một động lực phát triển xã hội cả trong điều kiện kinh tế thị trường. Với việc xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của nhà nước thì việc thực hiện công bằng xã hội và kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội là một tất yếu vì đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội.

VẤN ĐỀ DÂN CHỦ HOÁ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Nguyễn Trọng Chuẩn

Dân chủ gắn bó chặt chẽ với quyền sống của con người, là nhu cầu không thể thiếu của từng cá nhân cũng như của cộng đồng người trong xã hội, nhất là trong xã hội văn minh, bởi vậy dân chủ có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy con người hoạt động và sáng tạo, đồng thời dân chủ hoá đời sống xã hội trở thành nhu cầu bức bách trong xã hội hiện đại.

Giống như các phạm trù khác, phạm trù dân chủ có quá trình phát sinh và phát triển của nó. Qua mỗi giai đoạn lịch sử, cùng với sự phát triển mọi mặt của xã hội và của con người phạm trù này luôn luôn được bổ sung thêm những nội dung mới, những sắc thái mới. Nó không phải hoàn toàn bất biến, thậm chí hiện nay nội hàm của nó cũng không còn y nguyên như đầu thế kỷ XX nữa. Nó cũng không nằm ngoài không gian và thời gian, không phải là cái gì đó hoàn toàn có sẵn, tồn tại đâu đó, ai muốn bao nhiêu cũng được hoặc trái lại ai muốn ban phát thế nào và vào lúc nào cũng được.

Về mặt lịch sử, dân chủ đã tồn tại từ rất sớm, là hình thức tổ chức chính trị trong điều kiện tan rã của chế độ công xã nguyên thủy. Điều đó có nghĩa rằng dân chủ có trước chuyên chính, lâu đời hơn chuyên chính. Vì vậy, không thể nói một cách chung chung rằng dân chủ xuất hiện khi có nhà nước, chỉ là sản phẩm của quan hệ giai cấp và cũng không thể nói thực chất của dân chủ là một quá trình tập trung quyền lực thực sự cho giai

cấp cầm quyền. Bản thân dân chủ có nghĩa là mọi quyền lực thuộc về nhân dân đã nói lên rằng dân chủ không thể là đặc quyền của một nhóm người, càng không thể là đặc quyền của một người.

Cùng với sự phân chia giai cấp trong xã hội và với sự áp bức, độc quyền của giai cấp thống trị thì cái quyền lực vốn thuộc về nhân dân đã bị giai cấp thống trị tước đi mất. Bởi vậy mà cuộc đấu tranh giành lại dân chủ đã không ngừng diễn ra trong lịch sử, trong xã hội có phân chia giai cấp và có đối kháng giai cấp. Cũng vì vậy mà dân chủ được phát triển trong suốt tiến trình lịch sử của nhân loại, trong quá trình đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên, dân chủ mặc dù chủ yếu là kết quả của đấu tranh xã hội, của cuộc đấu tranh chống lại mọi hình thức áp bức, bóc lột, mọi ách nô lệ, mọi sự chuyên chế, song dân chủ cũng còn là kết quả của sự phát triển của tư duy, của sự nhận thức các giá trị. Sự phát triển của dân chủ, vì vậy, là một quá trình và loài người không thể có ngay một nền dân chủ hoàn thiện, hoàn mỹ. Nền dân chủ có quan hệ mật thiết với cuộc đấu tranh vì các quyền của con người, vì sự tiến bộ xã hội, đồng thời cũng không tách rời những thành tựu của khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Chính vì lẽ đó mà xã hội càng văn minh, càng có nhiều phương tiện hiện đại thì không những nhu cầu dân chủ càng tăng lên mà còn có điều kiện để thực thi dân chủ trong thực tế, nghĩa là có điều kiện để hiện thực hoá dân chủ toàn bộ đời sống xã hội.

Trong thời đại của chúng ta thông tin, tri thức, trí tuệ đang trở thành nguồn của cải quan trọng nhất của xã hội và trong những giới hạn nhất định đang trở thành quyền lực. Dân chủ và dân chủ hoá mọi mặt, vì vậy, hơn bao giờ hết, đang trở thành nhu cầu to lớn và bức bách đối với mọi người, mọi thành viên của xã hội văn minh. Ngày nay, dân chủ vừa là hình thức tồn tại và quản lý của xã hội, vừa là quyền và nghĩa vụ làm chủ mọi mặt của người dân; dân chủ không chỉ là quyền lực chính trị mà còn là động lực giải phóng và làm giàu trí tuệ của từng cá nhân cũng như của cả cộng đồng dân tộc. Như vậy, trong dân chủ thể hiện nhiều mối quan hệ khác nhau giữa cá nhân và cộng đồng,

giữa con người và xã hội trong cả chính trị và kinh tế, trong cả quyền lực, trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi công dân.

Nếu xét từ góc độ *con người - cá thể* thì người dân có các quyền cơ bản như quyền sống và mưu cầu hạnh phúc, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do tư tưởng, tự do đi lại và tự do cư trú, v.v.. Nếu xét từ góc độ *cá nhân - thành viên của cộng đồng và của xã hội* thì người dân có quyền tự do và bình đẳng cùng với tất cả các thành viên khác của cộng đồng và của xã hội, trực tiếp hay gián tiếp quyết định mọi vấn đề chung, có quyền tham gia vào việc tổ chức và quản lý xã hội, vào các hoạt động chính trị - xã hội.

Mỗi cộng đồng, mỗi xã hội đều hình thành từ những cá thể, từ những con người cụ thể. Những cá thể và những con người cụ thể đó không thể tồn tại ở bên ngoài và biệt lập với cộng đồng. Trái lại, họ còn bị những quy ước, những quy chế, những luật lệ, đôi khi vô cùng hà khắc, của cộng đồng ràng buộc chặt chẽ. Sự ràng buộc này, một mặt, là hết sức cần thiết vì nó đảm bảo cho sự tồn tại và bền vững của cộng đồng, của xã hội. Song, mặt khác, sự ràng buộc ấy cũng đã dẫn đến một thực tế lịch sử là từ trước đến nay vai trò của tập thể, của cộng đồng được đề cao, được coi trọng, thậm chí được tuyệt đối hoá. Trong khi đó, với tư cách là những cá nhân, những cá thể nhiều lúc con người bị hạ thấp, bị coi nhẹ, thậm chí đã bị quên lãng; khoảng trống, hành lang chừa lại cho sự tự do của con người hầu như không còn trên thực tế. Hậu quả tai hại nảy sinh từ tình trạng đó là cá nhân không có cơ hội hoặc rất ít khi có cơ hội bộc lộ bản thân mình và trong nhiều trường hợp mất hết mọi điều kiện, thậm chí rất tối thiểu và tối cần thiết, cho sự tự do sáng tạo.

Sự tự do mà xã hội mang lại cho con người, cho từng cá nhân trước hết đó là quyền được phát triển tự do, quyền được lựa chọn, được tự biểu hiện mình về mọi mặt trong giới hạn sinh học tự nhiên vốn có quy định và trong khuôn khổ của những điều kiện chính trị, lịch sử - cụ thể tối ưu mà xã hội có thể tạo ra và cho phép. Sự tự do sẽ nhiều hơn và tăng thêm khi

mà khoảng trống và hành lang của những quy chế, những quy định mà pháp luật dành cho các cá nhân càng rộng, còn những hạn chế và cấm đoán được giảm đến mức tối thiểu.

Trong cuộc sống của mình con người không chỉ cần được từng bước đáp ứng, được thoả mãn những nhu cầu vật chất đơn thuần. Cùng với những nhu cầu đó là những nhu cầu về tình cảm, về tâm linh, nhu cầu trao đổi thông tin, nhận xét, đánh giá, phê phán, bình luận, đối thoại, đề xuất, kiến nghị về các vấn đề của đời sống xã hội, của cộng đồng và của dân tộc.

Tất cả những nhu cầu trên đây sẽ không bao giờ được thoả mãn nếu không có *sự tự do* do dân chủ trong xã hội mang lại. Tự do là mục tiêu mà từng người, từng cộng đồng và cả xã hội hướng tới, là lý tưởng mà biết bao nhiêu thế hệ đã vì nó mà hy sinh, mà phấn đấu. Tự do của con người sẽ không bao giờ có được nếu đất nước và cả dân tộc bị nước ngoài nô dịch. Tuy nhiên, cũng sẽ không có tự do cho mọi người ngay cả khi dân tộc đã được độc lập nhưng trong xã hội lại mất dân chủ, khi trong xã hội có sự độc đoán, chuyên quyền. Điều đó có nghĩa rằng, dân chủ là điều kiện trực tiếp mang lại tự do cho mỗi con người. Nếu từng người được tự do hành động thì họ có thể thực sự góp phần làm giàu cho xã hội, cho đất nước.

Sự phát triển tự do của mỗi cá nhân thực sự sẽ phát huy được khả năng chủ động và sáng tạo của cá nhân đó. Và nếu như tất cả các thành viên trong cộng đồng, trong xã hội đều được phát triển tự do, không bị ràng buộc, không bị cấm đoán một cách vô lý, không bị làm thui chột khả năng và hơn thế nữa không bị làm mai một tài năng thì sẽ là một điểm phúc cho cả cá nhân lẫn cho cả cộng đồng và đất nước. Chính vì vậy mà tự do cá nhân do dân chủ mang lại là cội nguồn sản sinh ra những sáng kiến, những sáng tạo, cũng có nghĩa là sản sinh ra sự giàu có, làm tăng thêm gấp bội của cải cho xã hội, góp phần thúc đẩy xã hội đi lên. Một xã hội muốn phát triển được thì phải tạo được những điều kiện tốt nhất cho mỗi cá nhân phát triển. Muốn vậy, nhất thiết phải có sự tự do được nền dân chủ thật sự mang

lại. Chính từ khía cạnh này dân chủ có sức thúc đẩy mạnh mẽ con người hoạt động và sáng tạo, qua đó thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

Một xã hội mà càng có nhiều người được hưởng thành quả của dân chủ thì sức mạnh của xã hội càng được nhân lên. Trái lại, xã hội chuyên chế, độc đoán, mất dân chủ thì sẽ dẫn đến tình trạng mất trí tuệ hoặc huỷ hoại trí tuệ, tài năng và không tránh khỏi sự trì trệ, sự phụ thuộc, sự nô lệ bởi vì nó đã làm mất động lực của sự sáng tạo. Chính vì vậy, một mặt, phải thừa nhận dân chủ là thành quả của đấu tranh giai cấp. Đó là điều không thể phủ nhận được. Nếu quên điều đó thì sẽ không tránh khỏi những sai lầm, thậm chí sai lầm nặng nề.

Tuy vậy, một khi tuyệt đối hoá mặt này đến mức coi dân chủ chỉ là thành quả của đấu tranh giai cấp, do đó, thừa nhận chỉ có giai cấp nắm quyền lãnh đạo mới được hưởng dân chủ, còn những người khác bị loại ra khỏi sự hưởng thụ quyền đó thì vô hình trung đã làm cho xã hội mất ổn định, tạo ra sự đối đầu không đáng có. Đó là chưa nói đến việc ngay cả những người thuộc giai cấp nắm quyền lãnh đạo nhiều khi cũng chỉ được hưởng dân chủ một cách hình thức. Những sai lầm nghiêm trọng dẫn đến sự sụp đổ của hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa thời gian qua có một trong những nguyên nhân bắt nguồn từ chỗ coi dân chủ là cái để ban phát, để mở ra cũng được mà muốn khép lại lúc nào cũng được, thực hiện cũng được mà không thực hiện cũng được, phủ nhận hoàn toàn những thành tựu mà các nền dân chủ trước đã đạt được, phủ nhận *yếu tố nhân loại* trong các giá trị dân chủ.

Cho đến nay, có lẽ không ai còn nghi ngờ về tình trạng mất dân chủ kéo dài, nặng nề và nghiêm trọng đã từng xảy ra ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Chẳng hạn, theo nhiều tài liệu đã công bố, cả ở Liên Xô lẫn ở Trung Quốc trước đây, tệ giáo điều, sự bùng bít thông tin, nạn sùng bái cá nhân kéo dài suốt nhiều thập kỷ đã làm cho cơ chế tập trung dân chủ biến tướng thành cơ chế “một người suy nghĩ

thay cho tất cả và quần chúng nhân dân chỉ còn là chiếc đinh ốc ngoan ngoãn trong cơ chế chuyên quyền”. Rất nhiều vụ mất dân chủ đến khó tin đã xảy ra. Hậu quả của tình trạng tồi tệ đó là mọi sự sáng tạo trong lý luận bị thui chột và sự “đại giả dối” tăng lên đến mức tệ hại. Liên Xô và Trung Quốc đã mất hàng trăm trí thức uyên bác, thậm chí cả những lãnh tụ ưu tú, vì tệ nạn chuyên quyền, độc đoán, mất dân chủ. Chính tình trạng mất dân chủ đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thờ ơ, sự quay lưng lại với các Đảng Cộng sản khi tình thế lâm nguy để cuối cùng dẫn đến sự tan rã của một chế độ mà mọi người đã từng có thời hiến dâng tất cả khả năng và đã không quản hy sinh xương máu của mình để xây dựng nên và kiên quyết bảo vệ nó.

Sự kiện Liên Xô và Đông Âu sụp đổ nói lên rằng, mặc dù đã tồn tại nhiều năm, nhưng xã hội xã hội chủ nghĩa trên thực tế vẫn tỏ ra thiếu các quan hệ thực sự dân chủ làm cơ sở tinh thần cho sự bền vững của chế độ. Dân chủ trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa chưa trở thành một thứ văn hoá để điều chỉnh hành vi xã hội và để tự bảo vệ mình. Nhiều khi nó rất giống một thứ tặng vật của Đảng và chế độ ban phát cho quần chúng; do vậy, nó không trở thành vũ khí của quần chúng. Càng về sau thì toàn bộ sự tồn vong của chế độ chỉ còn trông cậy vào sức mạnh của bộ máy quyền lực chứ không phải ở sức mạnh và sự sáng tạo của nhân dân. Bởi vậy, một khi xã hội mất dân chủ thì khả năng “miễn dịch” của nó trước sự tấn công của kẻ thù, về căn bản cũng bị đánh mất. Đó chính là hậu quả nguy hiểm nhất của sự mất dân chủ.

Tình trạng mất dân chủ ở Việt Nam tuy không nghiêm trọng như ở Liên Xô và Trung Quốc nhưng không phải mọi cái lúc nào cũng đều tốt đẹp cả. Những sai lầm gây oan ức trong cải cách ruộng đất, trong chỉnh đốn tổ chức là những trường hợp dễ thấy và dễ sửa. Sự mất dân chủ, nhất là ở cơ sở, kéo dài trong nhiều năm đã gây nên nhiều vụ lộn xộn đáng lo ngại. Song, đáng quan tâm hơn và khó thấy hơn chính là bệnh công thức, giáo điều, áp đặt trong tư duy và trong hành động đã và đang

cản trở ghê gớm sự năng động của các cá nhân. Căn bệnh này phổ biến đến nỗi trở thành lối ứng xử thông thường: vô tình tuyệt đối hoá vai trò của quyền lực, không có ý kiến, không chịu trách nhiệm, sẵn sàng “nói như nghị quyết”, sẵn sàng làm “chiếc đinh ốc ngoan ngoãn” trong cơ chế để được yên thân trước cơ chế và quyền lực.

Bên cạnh việc thừa nhận dân chủ là thành quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội thì đồng thời cũng cần thừa nhận *các giá trị nhân loại* của dân chủ. Điều này càng đặc biệt quan trọng trong thời đại chúng ta khi khoa học và công nghệ đang tạo ra những điều kiện để phát triển dân chủ, đồng thời cũng đòi hỏi nền dân chủ phải từng bước được hoàn thiện. Chẳng hạn, nhờ sự phát triển nhanh chóng của các phương tiện nghe, nhìn, của công nghệ truyền thông, của kỹ thuật in ấn hiện đại mà thế giới rộng lớn trước đây đang được thu hẹp dần về khoảng cách đối với tất cả các quốc gia. Nếu như không bị cấm đoán, không bị kiểm duyệt, hạn chế thì về lý thuyết, mọi người trên hành tinh chúng ta có thể thu nhận tin tức về các sự kiện, các phát minh, các sáng tạo nghệ thuật, các kiến thức khoa học - kỹ thuật mới, v.v. được truyền đi gần như đồng thời qua các phương tiện hiện đại đó. Quyền dân chủ trong lĩnh vực thông tin nhờ vậy, về nguyên tắc, có cơ hội được đem đến cho mọi người. Tuy nhiên, cơ hội đó trở thành hiện thực đến mức nào còn phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện, từ điều kiện kinh tế, chính trị, tư tưởng cho đến tôn giáo, phong tục, tập quán, v.v. của mỗi quốc gia. Nói cách khác, khoa học và công nghệ hiện đại tuy rằng mang lại khả năng to lớn để mọi người có thể hưởng thụ những thành quả dân chủ nhưng tự thân chúng không tạo ra một nền dân chủ không có giới hạn. Trái lại, dù trong điều kiện nào đi chăng nữa thì vẫn cần một nền dân chủ có kỷ cương, có luật pháp. Một nền dân chủ như vậy vừa đòi hỏi phải khắc phục tình trạng độc đoán, duy ý chí của một cá nhân hoặc của một nhóm người, vừa đòi hỏi kỷ cương, phép nước phải được tôn trọng, chấp hành và mọi người phải có nghĩa vụ tôn trọng, chấp hành. Khi làm được như vậy thì quyền tự do của

con người được đảm bảo và dân chủ sẽ trở thành động lực thực tế thúc đẩy sự sáng tạo của con người.

Từ tất cả những điều trình bày trên đây chúng ta có thể và cần phải làm gì trong điều kiện hiện nay cho dân chủ trở thành động lực thúc đẩy con người hoạt động và sáng tạo?

Trước hết, như đã trình bày, dân chủ là một nhu cầu của con người. Tuy nhiên, mức độ nhu cầu này biểu hiện không giống nhau ở các lĩnh vực khác nhau, ở những người thuộc các tầng lớp khác nhau và ở các hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Có thể ở tầng lớp này vào thời điểm này nhu cầu về dân chủ trong chính trị, trong kinh tế lớn hơn nhu cầu về tự do tư tưởng, ở tầng lớp khác nhu cầu về dân chủ trong chính trị quan trọng hơn là nhu cầu về tự do kinh doanh. Sự thể hiện nhu cầu này là khá tế nhị và phụ thuộc vào nhiều điều kiện trong đó có địa vị xã hội của từng người, từng tầng lớp, vào không khí chính trị. Vì vậy, nắm bắt cho trúng nó là điều không dễ dàng. Đặc biệt, trình độ học vấn chung và nhất là văn hoá dân chủ có ảnh hưởng không nhỏ đến nhu cầu dân chủ và sự thể hiện nhu cầu dân chủ của cá nhân cũng như của cộng đồng.

Có một thực tế rất dễ nhận ra là không phải nhân dân ta ai cũng đều hiểu, đều biết và đã có đầy đủ khả năng sử dụng các quyền dân chủ mà mình được hưởng. Vì vậy, trước hết, như Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu, phải "làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình"¹.

Để làm được như vậy cần có sự hiểu biết, có trình độ học vấn nhất định. Sự kém hiểu biết hoặc trình độ học vấn quá thấp sẽ dẫn đến tình trạng tự mình vô tình làm mất các quyền mà mình đáng được hưởng, trở thành mất tự do.

Trong thời đại bùng nổ thông tin này, với nhiều phương tiện thu nhận thông tin hiện đại con người ta có khả năng tiếp cận

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t. 10. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1989, tr.508.

nhANH NHỮNG LOẠI THÔNG TIN mà người ta cần từ tin thời sự, chính trị, văn hoá, thể thao đến thông tin về khoa học, kỹ thuật, kinh tế, v.v.. Trong số các nguồn thông tin dội vào ta chắc chắn có không ít thông tin chống ta. Điều này cần được tính đến và có biện pháp ngăn chặn. Song, cách ngăn chặn tốt nhất và có hiệu quả nhất là nâng cao trình độ xử lý thông tin, nâng cao khả năng tự đánh giá của quần chúng chứ không chỉ dừng lại ở sự cảm đoán. Muốn vậy, bên cạnh việc nâng cao học vấn, nâng cao văn hoá dân chủ còn cần cung cấp cho nhân dân những thông tin chân thật về đất nước và về thời cuộc, nghĩa là *thực hiện quyền bình đẳng về thông tin, quyền dân chủ trong lĩnh vực thông tin*. Với việc Đảng ta chủ trương "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" quyền được thông tin của người dân một lần nữa chính thức được thừa nhận, được khuyến khích. Chủ trương này đã mang lại những kết quả hết sức tích cực từ trước Đại hội VI cho đến nay. Đặc biệt, nhờ chủ trương này mà tính tích cực chính trị của các tầng lớp nhân dân mạnh lên rõ rệt. Với hàng vạn ý kiến đóng góp cho các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước, chúng ta huy động được sức mạnh trí tuệ và sự sáng tạo của nhân dân qua các kỳ đại hội Đảng.

Đường lối dân chủ hoá mọi mặt của đời sống xã hội được Đại hội VI đề ra, đã được luật hoá thành nghị định, mà trước hết là dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế, là đường lối đúng đắn và sáng suốt. Dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa nền tảng đối với sự thực thi dân chủ trên nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Biến đổi và tạo ra một môi trường kinh tế theo hướng dân chủ hoá có nghĩa là làm cho toàn bộ các quan hệ kinh tế, các điều kiện sản xuất và các hình thức kinh doanh được thiết lập theo quan hệ dân chủ, đảm bảo cho mọi người có thể bộc lộ được những tiềm năng và sự chủ động trong việc tổ chức sản xuất, kinh doanh. Thực hiện dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế có nghĩa là thật sự tôn trọng, bảo đảm lợi ích cá nhân của người có tài năng, có sức lao động, có vốn liếng trên cơ sở công bằng, bình đẳng; là quá trình thiết lập và thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của người sản xuất, kinh doanh.

Để có được môi trường kinh tế theo hướng dân chủ hoá như vậy trong điều kiện nước ta hiện nay nhất thiết phải ban hành, hoàn thiện và thực thi các đạo luật đảm bảo quyền dân chủ kinh tế rộng rãi cho nhân dân; thể chế hoá các quyền dân chủ về kinh tế của công dân bằng pháp luật, có những chính sách ngăn chặn các hoạt động kinh tế phi pháp, nghiêm trị các hành vi làm tổn hại đến dân và đến Nhà nước. Nói tóm lại là cần nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước thông qua hệ thống luật pháp; bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và trong các hoạt động kinh tế.

Dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế thực tế đã mang lại lợi ích thiết thực, dễ thấy cho mỗi người và góp phần tạo nên động lực trực tiếp thúc đẩy mọi người hoạt động. Chính dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế đã đáp ứng một nhu cầu dân chủ vào loại quan trọng bậc nhất của nhân dân ta. Tuy dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế không tách rời dân chủ hoá trong chính trị nhưng dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế đã tạo tiền đề cho sự đổi mới trong chính trị, bảo đảm cho sự ổn định và sự tiến triển thuận lợi trong đổi mới chính trị. Dân chủ hoá trong lĩnh vực kinh tế thực tế đã giải toả nhanh chóng nhu cầu dân chủ bị dồn nén trước đây do cơ chế quan liêu, bao cấp và tình trạng mất dân chủ gây ra. Không phải ngẫu nhiên mà trong các cuộc điều tra về nhu cầu dân chủ được tiến hành trong cả nước gần đây nếu tách nhu cầu dân chủ trong kinh tế khỏi các lĩnh vực khác thì số phần trăm thu được về nhu cầu dân chủ trong các lĩnh vực này rất thấp. Dân chủ trong kinh tế đã tạo ra sức bật không ngờ nhất là trong nông nghiệp, trong tiểu thủ công nghiệp, trong việc khôi phục các ngành nghề truyền thống. Dân chủ trong kinh tế đã góp phần quyết định tạo nên những thành công đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm. Có lẽ không gì có sức thuyết phục hơn là dân chủ trong kinh tế đã đóng vai trò động lực thúc đẩy con người hành động và sáng tạo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua.

Trong sự đổi mới toàn diện của đất nước ta, nếu như dân

chủ trong các lĩnh vực khác đều được thực thi trong thực tế và có hiệu quả cao như trong lĩnh vực kinh tế thì chắc chắn sẽ có nhiều thành tựu hơn nữa và khi đó dân chủ sẽ thực sự đóng vai trò động lực.

Sự mất dân chủ diễn ra tràn lan trong thời gian dài trước đây, và cả hiện nay, ở một mức độ nhất định, một phần quan trọng là do cơ chế quản lý của chúng ta, do thiếu luật pháp, hoặc do không tôn trọng nó, do đó cả quan niệm sai lầm rằng nếu thực hiện dân chủ rộng rãi thì sẽ khó quản lý hoặc cho rằng không phải ai cũng có quyền được hưởng thành quả của dân chủ. Từ đây rõ ràng là cần phải "tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam"¹. Có được một Nhà nước như vậy, có được luật pháp nghiêm minh và triệt để tôn trọng pháp luật sẽ là một bảo đảm chắc chắn để thực hiện dân chủ rộng rãi.

Không thể có dân chủ vô bờ bến, không giới hạn nhưng cũng không thể chỉ thực hiện dân chủ hình thức. Cho nên mọi công dân, mọi tổ chức và không có ngoại lệ đều phải tuân thủ pháp luật và đều bình đẳng trước pháp luật. Không thể có bình đẳng và tự do nếu mất dân chủ. Bởi vậy mà Đảng ta chủ trương bên cạnh việc cần "phát huy dân chủ, khắc phục những hiện tượng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân" còn cần "đồng thời chống mọi khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, mọi âm mưu lợi dụng dân chủ"².

Từ thực trạng nền dân chủ và sự mất dân chủ ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây có thể rút ra các bài học quan trọng về sự cần thiết phải dân chủ hoá hơn nữa mọi mặt của đời sống xã hội:

- Sự trả giá quá đắt của nền dân chủ hiện thực ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây nhắc nhở chúng ta rằng, phải thực hiện dân chủ một cách thực chất trong mọi lĩnh

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 61, 14.

vực của đời sống xã hội; phải luôn luôn tôn trọng tính năng động của từng cá nhân, đừng biến quần chúng thành đám đông thụ động, thành những “cái đinh ốc ngoan ngoãn” trong cơ chế. Việc vô tình biến quần chúng thành những “cái đinh ốc ngoan ngoãn” trong cơ chế, về lâu về dài, chỉ có hại chứ không có lợi.

- Các hình thức dân chủ, đặc biệt là các hình thức dân chủ phô trương trên bề mặt xã hội, chưa chắc đã phản ánh một cách chính xác trình độ dân chủ thực sự của xã hội. Do vậy, *cần phải làm cho dân chủ trở thành một thứ văn hoá tồn tại một cách tự nhiên, ngấm sâu vào trong đời sống xã hội*. Chỉ khi đó dân chủ mới đóng được vai trò như một thiết chế xã hội đảm bảo cho sự tồn vong và phát triển bền vững của chế độ, mới thúc đẩy được sự phát triển của đất nước trong những điều kiện mới của thời đại.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, việc thực hiện dân chủ hoá thực sự toàn bộ đời sống xã hội nhưng có nguyên tắc, có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và của Nhà nước pháp quyền sẽ tạo điều kiện cho từng người và cho cả cộng đồng có thêm sức mạnh, có thêm động lực hoạt động và sáng tạo trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VÀ NHỮNG THÀNH TỰU CỦA THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Trần Nguyên Việt

Bước vào thiên niên kỷ mới, thế kỷ mới, các dân tộc trên hành tinh này với những hành trang riêng, đều cùng tham gia vào việc kiến tạo nên bức tranh chung muôn màu muôn vẻ của thế giới hiện đại. Song, nếu chúng ta hướng ống kính máy ảnh vào bức tranh toàn cảnh đó của thế giới, với những quan sát tinh tế, hẳn chúng ta sẽ thấy trong đó những nét riêng biệt, cái mà người ta thường gọi là bản sắc dân tộc. Có thể nói, tại tiêu điểm mà chúng ta đang quan sát, bao hàm những cái cụ thể, cái đặc trưng cho các thành tố trong bố cục của bức tranh, nếu tách biệt ra khỏi bức tranh đó của thế giới, hẳn sẽ bộc lộ những mặt nổi (tích cực) và những chỗ lõm (tiêu cực, yếu kém). Vấn đề là ở chỗ, làm thế nào để tìm ra được mối liên hệ giữa cái chung tích cực của chúng trong bối cảnh của thế giới hiện đại và chỉ ra cách thức, con đường khắc phục những yếu kém đang tồn tại của từng dân tộc.

Thế giới bước sang thế kỷ XXI, như chúng ta đã biết, với nhiều cực diện phức tạp, nhiều thách thức, song trên nền tảng của cái được gọi là phổ biến toàn nhân loại về đạo đức, về một cuộc sống tương lai tốt đẹp, thì tất cả các dân tộc trên hành tinh này đều có chung mục đích và nhiệm vụ là làm thế nào để bảo vệ ngôi nhà chung của mình và mối quan hệ đa tộc người trong

đó. Mọi ý đồ bá chủ ngôi nhà đó bằng bạo lực đều trở nên lạc lõng và khó có thể thực hiện do sự thay đổi các hình thức đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chống sự áp đặt vô nguyên tắc của các thế lực phản nhân văn đối với các nước đang phát triển. Mặt khác, xu hướng đấu tranh vì một nền dân chủ đích thực, vì sự công bằng, bình đẳng và quan hệ kinh tế cùng có lợi giữa các dân tộc, v.v., ngày càng mạnh trong từng khu vực và rộng hơn là trên phạm vi toàn cầu. Trong xã hội hiện đại, lối ứng xử duy tình và gò ép cá nhân con người theo khuôn thước của các tập quán truyền thống đã bộc lộ sự yếu kém trước sự hình thành và phát triển của xã hội công nghiệp. Nhịp độ của cuộc sống xã hội dường như được thúc đẩy nhanh hơn bằng một gia tốc do chính con người tạo ra bởi sự phát triển công nghệ điện tử và tin học. Hầu như tất cả các sự kiện đang diễn ra trên hành tinh này đều được thông báo một cách nhanh chóng đến tận hang cùng ngõ hẻm, nơi con người đang sống và quan tâm đến chúng. Do đó, nhận thức của con người về vị thế của chính mình, của dân tộc mình cũng không ngừng thay đổi. Sự nhìn nhận lại mình, so sánh một cách khách quan và toàn diện hình ảnh cuộc sống và mức sống của dân tộc mình với các dân tộc khác để tìm ra những giải pháp, phương hướng đúng đắn cho sự phát triển bền vững của dân tộc là đương nhiên và ngày càng trở nên cấp thiết. Điều đó cũng đang diễn ra ở Việt Nam.

Xã hội hiện đại là một xã hội mà ở đó, các quá trình toàn cầu hoá được phát triển cả về diện rộng lẫn chiều sâu, nghĩa là mọi phương tiện tiên tiến nhất của hoạt động xã hội do con người phát minh đều được sử dụng tới mức tối đa để đạt hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao. Các lĩnh vực hoạt động xã hội của xã hội hiện đại mang tính hợp tác cao, và nhờ đó mà hiệu quả của chúng cũng rất lớn, mặc dù trong sự phối thuộc đó, việc sử dụng sức mạnh và sự áp đặt vẫn còn diễn ra ở nơi này, nơi khác, với dân tộc này hay dân tộc khác. Về vấn đề này, V.S. Schiöpin đã nhận định đúng rằng “ở các hệ thống đang phát triển phức tạp, những tác động qua lại không dùng sức

mạnh trong hiệu quả hợp tác đang bắt đầu đóng vai trò đặc biệt quan trọng”¹. Hầu hết các nước phương Tây đều đã trải qua thời kỳ hiện đại hoá. Giờ đây, khi nhìn lại thời kỳ đó với sự cân nhắc giữa “cái ưu” và “cái khuyết”, các nước này buộc phải tìm đến chỗ dựa là đạo đức truyền thống phương Đông để xây dựng cho mình một chiến lược tiếp tục phát triển cao hơn trong tương lai. Còn các nước phương Đông lại chủ trương, một mặt, duy trì các mối quan hệ truyền thống giữa xã hội và tự nhiên; mặt khác, sử dụng một cách hợp lý các thành tựu của khoa học, kỹ thuật phương Tây để hội nhập quốc tế và thích hợp với cuộc sống của một xã hội hậu hiện đại.

Sự kết hợp hai nền văn hoá Đông – Tây đối với các nước phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng có những thuận lợi nhất định. Học thuyết trung dung của tư tưởng Nho giáo truyền thống không những không cản trở sự tiếp thu các thành tựu văn hoá bên ngoài, mà ngược lại, còn cho phép các nước này tiến hành việc chọn lọc những gì thích hợp để làm cho cái bản địa của mình được phong phú thêm. Chính vì vậy, chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mà Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra tại các đại hội gần đây là nhằm chống sự tụt hậu về kinh tế, nhằm nhanh chóng đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020, về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Tư tưởng chủ đạo của chiến lược này là “*phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, ... có tiềm lực kinh tế đủ mạnh*” để

1. V.S. Schiôpin. *Thời đại của những biến cải và kịch bản của tương lai*. M., 1996, tr. 102. (tiếng Nga).

“chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp hội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước”¹.

Để thực hiện chiến lược đó đất nước phải mở cửa để không chỉ nhìn ra thế giới, mà còn tiếp nhận những thành quả văn minh của nhân loại, biến nó thành cái “của mình”, đồng thời tạo điều kiện cho sự hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá hiện nay. Nói cách khác, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện hoá đất nước là tất yếu và tối cần thiết.

Tuy nhiên, sự tiếp nhận các thành tựu của văn minh nhân loại trong quá trình đổi mới phải đảm bảo tính phù hợp giữa nội dung giá trị của lý thuyết hiện đại hoá với đặc thù truyền thống dân tộc. Sự kết hợp hiện đại với truyền thống đòi hỏi phải nghiên cứu các điều kiện mang tính quyết định của đất nước, bao gồm các điều kiện kinh tế, trong đó đặc biệt là kinh tế tri thức và các điều kiện xã hội khác để xác định chúng ta đang ở trình độ nào để từ đó lựa chọn cách thức tiến hành một cách phù hợp. Việc đặt ra chiến lược phát triển trong khoảng thời gian 20 năm để đất nước cơ bản trở thành nước có nền công nghiệp theo hướng hiện đại so với chặng đường mà các nước phương Tây đã trải qua là quá ngắn, song sự kế thừa, kết hợp những thành quả mà phương Tây đã đạt được với tiềm năng hiện có của đất nước theo phương châm phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững thì khoảng thời gian nói trên là có cơ sở.

Trong chiến lược phát triển đất nước, nền kinh tế tri thức phải được chú trọng hơn bao giờ hết, bởi nếu không làm như vậy thì chiến lược phát triển trong vòng 20 năm sẽ là điều không tưởng. Việc chú trọng nhiều đến phát triển khoa học, đặc biệt là khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại trên cơ sở những thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại không còn là điều đương nhiên, mà là bắt buộc. Nhìn lại tốc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 25-26.

độ phát triển khoa học-kỹ thuật của thế giới, chúng ta thấy rõ tác động của nó đến các quá trình xã hội như thế nào. Chính vì vậy, điểm lại những thành tựu khoa học-kỹ thuật và xu hướng phát triển của xã hội hiện đại để chỉ ra tính tất yếu phải kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại nhằm đưa dân tộc đến sự thịnh vượng trong tương lai là vấn đề có ý nghĩa lý luận quan trọng.

1. Về một số thành tựu cơ bản của nhân loại trong thế kỷ qua

Tiến bộ khoa học - kỹ thuật của thế kỷ XX, đặc biệt là với sự bùng phát của lĩnh vực thông tin, đã kéo theo một loạt biến đổi xã hội. Chẳng hạn, sự biến đổi cơ cấu lao động trong lĩnh vực văn phòng, in ấn và xa hơn nữa là trong các ngành công nghiệp khi có sự tham gia của tự động hoá. Quan niệm về một xã hội công nghiệp hiện đại mà ở đó, người công nhân chỉ cần bấm nút để máy móc tự động làm việc, đã tỏ ra lỗi thời. Cùng với sự phát triển của khoa học-kỹ thuật và việc ứng dụng nó trong quá trình sản xuất đòi hỏi người lao động phải không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết chuyên ngành. Hơn nữa, công nghệ đang được sử dụng tại thời điểm xác định luôn đứng trước đòi hỏi phải cải tiến và thay đổi thường xuyên, cho nên tính cập nhật về trình độ chuyên môn càng phải nhạy bén, linh hoạt. Đây là một vấn đề bức xúc, có liên quan đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho một xã hội công nghiệp hiện đại.

Tốc độ sử dụng nguồn năng lượng tự nhiên trong thế kỷ qua đã đưa ra cảnh báo về nguy cơ cạn kiệt các nguồn tài nguyên và khoáng sản trong thời gian không xa. Điều đó buộc các ngành khoa học-kỹ thuật phải tính đến việc tạo ra các công nghệ mới, có khả năng tiết kiệm năng lượng, kể cả những chế phẩm thay thế. Chẳng hạn, việc nghiên cứu thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời (quang điện) mà hiện nay đang được áp dụng ở nhiều nơi là một trong những hướng tích cực nhằm cải thiện sự thiếu hụt năng lượng trên thế giới. Nói đến tương lai của ngành năng lượng, A.Toffler cho rằng, “một khi chúng ta phối hợp nhiều công nghệ mới mẻ đó thì số lượng các điểm lựa chọn có lợi thế sẽ

được nâng lên theo luật số mũ, và chúng ta sẽ đẩy nhanh ghê gớm việc xây dựng cơ sở năng lượng của Đợt sóng Thứ ba”¹. Nếu nói đến cách mạng khoa học - kỹ thuật thì cuộc cách mạng trong lĩnh vực chế tạo công nghệ thay thế và sử dụng năng lượng là một trong những cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong lịch sử phát triển khoa học của nhân loại.

Lĩnh vực *công nghệ gen* trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nửa cuối thế kỷ XX cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Ngày nay, việc chế tạo ra những vật liệu có sự sống đối với công nghiệp gen không còn là vấn đề viễn tưởng. Các vật liệu này có thể giúp con người xử lý những vấn đề phức tạp, cấp bách nhất của đời sống con người, kể cả những bộ phận thay thế của nó khi cần thiết. Việc nghiên cứu bản đồ gen đã làm giảm quá trình thử nghiệm các loại thuốc điều trị các bệnh hiểm nghèo, đồng thời tạo ra cách phát hiện bệnh chính xác hơn, nhanh hơn. Điều làm cho chúng ta hy vọng vào lĩnh vực khoa học này là trong thời gian không xa, “sinh học sẽ thay thế tầm quan trọng của hoá chất”².

Trong lĩnh vực thông tin đại chúng, hệ thống viễn thông điện tử (điện thoại, mạng máy tính siêu trí tuệ, truyền hình, liên lạc vệ tinh, v.v.) đã giúp cho con người giao tiếp với nhau một cách dễ dàng hơn, không phụ thuộc vào cự ly, khoảng cách không gian. Cách đây không lâu, việc trao đổi với nhau qua điện thoại, đọc cho nhau các thông số, cứ liệu của văn bản thoát đầu có vẻ tiện lợi, song tiện ích đó đã nhanh chóng bị thay thế bằng kỹ thuật truyền tín hiệu qua fax và đến lượt mình, thiết bị này lại bị bưu điện điện tử làm cho trở nên lạc hậu. Nhờ có bưu điện điện tử, các số liệu của văn bản không phải soạn thảo lại như trước đây từng làm sau khi nhận văn bản thu nhận bằng fax, làm cho chi phí thời gian giảm tới mức đáng kể.

Sự phát triển lĩnh vực thông tin đại chúng cũng kéo theo

1. A.Toffler. *Đợt sóng Thứ ba*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 231.

2. *Sđd*, tr. 247.

những tìm tòi và phát minh ra vật liệu thay thế dây dẫn bằng đồng - đó là cáp quang, một loại vật liệu vừa rẻ gấp nhiều lần so với kim loại, vừa có tính năng, tác dụng cao hơn. Trong lĩnh vực chế tạo máy và xây dựng, vật liệu composit vừa nhẹ, vừa có độ bền cao cũng đã được sử dụng để thay thế cho nhiều vật liệu đắt giá trước đây.

Điều đáng chú ý là chức năng lưu trữ, tái tạo và truyền bá các giá trị văn hoá, đẩy mạnh sự giao lưu giữa người với người, giữa các lục địa với nhau của thông tin đại chúng đã làm cho bộ nhớ xã hội mang tính giá trị cao. Sự cô lập, cách biệt giữa các vùng, các khu vực trên hành tinh dần dần được khắc phục, tạo điều kiện cho sự hiểu biết lẫn nhau và sự hợp tác tích cực vì hạnh phúc của con người và sự thịnh vượng của ngôi nhà chung. Các sự kiện chính trị, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật xảy ra trên thế giới hiện nay được đông đảo quần chúng nhân dân cập nhật một cách dễ dàng và nhanh chóng, nếu ở quốc gia nào đó trên trái đất này không có điều kiện để tiếp nhận thông tin thế giới thì điều đó có thể còn phụ thuộc vào thể chế chính trị và các tập quán bất lợi cho chính quốc gia đó. Ở đây chúng ta đang đề cập đến những giá trị phổ biến toàn nhân loại, tức là những giá trị thúc đẩy sự phát triển xã hội.

2. Xu hướng phát triển của xã hội hiện đại

Việc xác định các tiêu chí của xã hội hiện đại, cho đến nay, vẫn chưa có được sự thống nhất cả trong lĩnh vực lý luận lẫn thực tiễn. Mặc dù quá trình hiện đại hoá xã hội được bắt đầu cách đây hơn ba thế kỷ bằng công nghiệp hoá ở các nước phương Tây, song khoa học - kỹ thuật với tư cách là tiền đề của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lại mang đến cho các nước phát triển không ít những mặt tiêu cực, làm phát sinh các yếu tố cản trở việc xác định các tiêu chí phát triển và gây ra những thách thức không nhỏ cho các nước đang phát triển trong việc lựa chọn con đường phát triển. Về vấn đề này, Alvin Toffler đã đưa ra lời cảnh báo về những “cú sốc tương lai” do hậu quả của sự phát triển công nghiệp trong xã hội hậu

hiện đại. Ông viết: “Sức mạnh công nghiệp của chúng ta tăng lên, nhưng những hệ quả phụ và những mối nguy hiểm tiềm tàng cũng gia tăng... Thông qua sự phá vỡ sinh thái tự nhiên, chúng ta hầu như đang tiêu diệt hành tinh này như là một nơi ở thích hợp cho nhân loại”¹. Tuy nhiên, xu hướng phát triển của xã hội hiện đại vẫn phải hướng tới mục đích không ngừng đẩy mạnh nghiệp công nghiệp hoá. Một đất nước như Việt Nam hiện nay, để không bị tụt hậu cần phải đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. “Chúng ta không thể ngăn chặn sự tiến bộ của công nghiệp.... Quay lưng lại với công nghiệp, - như A. Toffler khẳng định, - không chỉ là ngu xuẩn mà còn là vô đạo đức”².

Vậy xã hội hậu công nghiệp, xã hội hậu hiện đại có những điểm tương đồng và dị biệt như thế nào? Chủ nghĩa xã hội có triển vọng gì trong bối cảnh xã hội tương lai?

Theo chúng tôi, các cụm từ trên tạo thành những khái niệm tương đối gần nhau về xã hội hiện đại. Việc sử dụng các khái niệm này vào dự báo và nghiên cứu xã hội tương lai phụ thuộc trước hết vào chủ thuyết của người bàn đến các mô hình xã hội tương lai đó. Chung quy lại, để đưa ra một mô hình có thể có của xã hội hiện đại, thì bất kỳ luận thuyết nào cũng phải xuất phát từ việc xem xét quá trình lịch sử toàn nhân loại, từ đó đưa ra sự phân kỳ của quá trình đó với tư cách một quá trình có quy luật. Học thuyết của C.Mác mang tính nhất quán cả trong lĩnh vực nhận thức các quy luật của xã hội đã chỉ ra năm hình thái kinh tế-xã hội là nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa cộng sản. Sự phân chia các hình thái kinh tế-xã hội như vậy dựa trên lịch sử phát triển của xã hội mà trước hết là lịch sử phát triển của nền sản xuất vật chất từ thấp lên cao, với tư cách quá trình lịch sử – tự nhiên. C.Mác

1. Alvin Toffler. *Cú sốc tương lai (future shock)*. Nxb. Thanh niên, H. 2002. tr. 286.

2. *Sdd.* tr. 285.

viết: “Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến, và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế-xã hội”¹.

Bằng việc nghiên cứu các hình thái kinh tế-xã hội, C.Mác đã làm rõ các quan hệ sản xuất của xã hội. Ông viết: “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ – tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị, và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó”². Việc khám phá ra các quy luật phát triển xã hội với tư cách là quy luật khách quan được tạo ra bởi sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là thực chất của quan niệm duy vật về lịch sử, mà ở đó, C.Mác không chỉ đề cập đến vai trò quyết định của sản xuất vật chất trong đời sống xã hội, mà còn chỉ ra và phân tích tính biện chứng trong sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (sự giao tiếp và các hình thức của sự giao tiếp).

Hình thức giao tiếp, về thực chất, là sự phản ánh lực lượng sản xuất trong quá trình sản xuất ra đời sống xã hội, đồng thời chịu sự quy định của lực lượng sản xuất. Một khi các hình thức giao tiếp trở nên lạc hậu, không phù hợp với lực lượng sản xuất thường dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, nêu trên đã đó, những mâu thuẫn ấy không được giải quyết kịp thời tất yếu sẽ dẫn tới cách mạng xã hội. Như vậy, lực lượng sản xuất là cái quy định các mối quan hệ kinh tế, là cơ sở sâu xa hơn của tiến trình phát triển lịch sử nhân loại và rốt cuộc, là cái quyết định

1. C.Mác-Ăngghen. *Toàn tập*, t.13, Nxb. Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 16.

2. Sđd, tr. 14-15.

tất cả những mối quan hệ giữa người với người và hơn nữa, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định bước chuyển từ hình thái kinh tế-xã hội này lên hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn. Từ đó, C.Mác đã chỉ ra quy luật phát triển tất yếu của xã hội loài người là sự phát triển biện chứng, theo con đường lịch sử – tự nhiên từ hình thái kinh tế-xã hội thấp lên hình thái kinh tế – xã hội cao hơn, và cuối cùng là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, sự vận dụng học thuyết của C.Mác vào thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước trên thế giới trong thế kỷ qua đã không đem lại những thành quả mong muốn. Sau những thành công ban đầu, vào thập niên cuối của thế kỷ XX, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã dẫn đến sự tan rã hệ thống xã hội chủ nghĩa hiện thực. Việc chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực không phải là nhiệm vụ của chúng tôi trong bài viết này, song khi đề cập đến sự tương quan giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở của tiến trình phát triển xã hội, có thể nhận thấy, sự thất bại đó trước hết là do sự không phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất ở “các nước xã hội chủ nghĩa phát triển”, đó là chưa nói đến Việt Nam, một nước nghèo nàn và lạc hậu, lại thực hiện sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội hiện thực dẫn đến sự sụp đổ của nó cuối thế kỷ XX buộc chúng ta phải trở lại với cội nguồn của chủ nghĩa Mác – học thuyết đặt nền móng cho quan điểm hệ thống trong kinh tế học chính trị. Đó là học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội mà mỗi hình thái trong đó đều được đặc trưng bởi một phương thức sản xuất nhất định, phản ánh trước hết hình thức sở hữu tư liệu sản xuất. Theo V.A. Atsiucôpxki, quan niệm của chủ nghĩa Mác về các yếu tố của lực lượng sản xuất là người lao động và tư liệu sản xuất là chưa đầy đủ, cần phải bổ sung thêm yếu tố thứ ba là vật phẩm tiêu dùng, bởi thực tế cho thấy, “vì nó mà nền sản xuất mới có phương

châm và thiếu nó, con người không thể sống được”¹. Chính vì thiếu sự chú trọng đến yếu tố thứ ba này mà phong trào xã hội chủ nghĩa, nói đúng hơn là phong trào cách mạng vô sản thế giới, bị chùn lại. Tiến trình lịch sử nhân loại đã chỉ ra rằng, nhiều vấn đề của xã hội tư sản mà trước đây được Mác đề cập đến, như khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, bản cùng hoá quần chúng nhân dân, v.v., đã ít nhiều được giải quyết trong quá trình hoàn thiện dần nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (tăng lương, tăng trưởng nhu cầu của quần chúng, luật pháp xã hội, liên kết tư bản với lực lượng quản lý ở trình độ quốc gia và đa quốc gia, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, v.v.).

Chính vì vậy mà quan niệm về chủ nghĩa xã hội với tư cách là một xã hội mới loại bỏ hoàn toàn mọi thứ của xã hội tư bản là sai lầm. Khó có thể khẳng định được một cách chắc chắn rằng, Liên Xô đã thực sự là một nước xã hội chủ nghĩa hay chưa, một khi ở các nước tư bản và các nước “xã hội chủ nghĩa” khác cùng tiến hành công nghiệp hoá và cùng có chung nhận thức cho rằng, chỉ có công nghiệp hoá mới mở rộng được sản xuất và tăng trưởng kinh tế, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp và là điều kiện để giải quyết những vấn đề xã hội khác. Một nhận định mà theo chúng tôi là đúng - đó là nhận định cho rằng, “sự tương đồng giữa xã hội Liên Xô nói chung và xã hội tư bản phương Tây là ở chỗ, tất cả các xã hội đó đều có chung mô hình công nghiệp. Cả nền dân chủ-xã hội phương Tây lẫn chủ nghĩa Mác Lênin đều là những hình thức khác nhau của chủ nghĩa xã hội công nghiệp. Mặc dù chủ nghĩa xã hội là sự phủ định chủ nghĩa tư bản, nhưng các hình thức đó lại gắn chặt với cơ sở công nghiệp của chủ nghĩa tư bản”².

Tuy nhiên, công nghiệp hoá phải gắn liền với phương diện

1. V.A.Atciucôpxki. *Những nguyên nhân cơ bản của sự khủng hoảng chủ nghĩa xã hội và triển vọng của chủ nghĩa cộng sản*. Giucôpxki, 2000. tr.5. (tiếng Nga).
2. E.A. Samarxkaia. (Chủ biên). *Chủ nghĩa xã hội trong triển vọng của thuyết hậu công nghiệp*. Nxb. URSS. Mátxcôva, 1999. tr. 23. (tiếng Nga).

nhân văn của việc giải quyết các vấn đề xã hội. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, hậu quả của công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đem lại sự tăng trưởng kinh tế, mà cả một loạt các vấn đề xã hội bức xúc - đó là lao động và tỷ lệ thất nghiệp. Đặc biệt, nếu như trong thời kỳ công nghiệp hoá, vấn đề xã hội tập trung giải quyết mâu thuẫn đối kháng giữa lao động và tư bản, giải phóng lao động ra khỏi sự bóc lột của tư bản, thì ý nghĩa chủ đạo của lao động, sản xuất bị giảm dần khi xã hội loài người bước vào thời kỳ hậu công nghiệp. Điều đó được giải thích bởi nền sản xuất tự động hoá mà ở đó, việc áp dụng rộng rãi hệ thống tin học đã thay thế cho lao động cơ bắp, buộc số người lao động cơ bắp hoặc là phải chuyển sang lĩnh vực dịch vụ, nếu vì lý do nào đó không chuyển sang được lĩnh vực này thì phải chịu thất nghiệp. Chính vì vậy mà các nhà lý luận của chủ nghĩa Mác ngay từ đầu đã đặt sứ mệnh giải quyết tương lai của loài người cho giai cấp công nhân, tức là sự tồn vong của nó liên quan chặt chẽ với việc đặt ra và giải quyết các vấn đề của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là trong thời kỳ hậu công nghiệp. Vấn đề được đặt ra ở đây là, tại sao một trong những hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội công nghiệp là hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa lại gặp phải sự khủng hoảng khi bước vào thời kỳ hậu công nghiệp với những thách thức của thời đại: hoặc là tự nó phải được cải tạo về căn bản, hoặc là tự đánh mất ý nghĩa xã hội của mình?

Một trong những ý kiến sau đây có thể giải đáp phần nào đó cho vấn đề nói trên, rằng “tư tưởng triết học Mác có nhiều điểm chỉ thể hiện ý nghĩa của mình trong văn cảnh của thuyết hậu công nghiệp ở tương lai gần, còn dưới các hình thức của chủ nghĩa xã hội công nghiệp thì dường như nó bị bóp méo hoặc chỉ được phản ánh một phần nào đó”¹. Chính vì vậy mà nhiều vấn đề của chủ nghĩa xã hội công nghiệp đã được giải quyết theo nhiều cách khác nhau và kết quả thu được không phù hợp với

1. *Sđd.*, tr. 34.

xu thế chung của tiến trình phát triển xã hội lên. Do Hiến pháp của Liên Xô năm 1936 ghi nhận sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã thành công trên phạm vi toàn Liên bang, cho nên bước phát triển tiếp theo đương nhiên phải là một xã hội xã hội chủ nghĩa có trình độ cao hơn về chất so với trước và người ta gọi xã hội đó là “xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển”. Về thực chất, đó là một xã hội bắt đầu bước vào giai đoạn phát triển mới của xã hội hậu công nghiệp mà các học giả phương Tây đã mô tả, đồng thời cũng là đối tượng phê phán trong triết học mácxít cuối thế kỷ XX.

Tư tưởng của C.Mác về nguyên tắc phân phối trong xã hội cộng sản chủ nghĩa là “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” là nguyên tắc phù hợp đối với xã hội hậu công nghiệp, bởi năng lực của người lao động ở đây được xem là tổng hoà mọi khả năng của họ. Đó là sức sáng tạo trong lao động sản xuất nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động và tạo ra những sản phẩm mới để thoả mãn nhu cầu ngày càng cao của con người (vật phẩm tiêu dùng). Trong xã hội hậu công nghiệp, như đã chỉ ra ở trên, sức lao động giản đơn (lao động cơ bắp) không ngừng được thay thế bằng năng lực trí tuệ, còn nhu cầu mà con người được hưởng phản ánh trình độ phát triển của xã hội, trong đó có cả nhu cầu nghỉ ngơi và giải trí.

Một xã hội công nghiệp theo đúng nghĩa của nó phải là xã hội mà mọi tư liệu sản xuất của nó (kể cả sức sáng tạo của trí tuệ - cái làm biến đổi về chất tư liệu sản xuất đó) không ngừng được cải tiến và hiện đại hoá. Ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa từng theo mô hình Liên Xô, việc quản lý nhân công theo giờ làm việc và lượng sản phẩm xác định một cách tương đối cộng với sự khấu hao trang thiết bị trong thời lượng khá dài của nền kinh tế kế hoạch cứng nhắc chắc chắn sẽ làm cho một số ngành công nghiệp bị thua lỗ và còn lâu mới mới đạt đến hiệu quả kinh tế cao. Trong khi đó, hàng hoá sản xuất ra không tham gia vào thị trường cạnh tranh, cho nên có những mặt hàng được sản xuất trong một thời gian dài mà không

được nâng cao về chất lượng cũng như mẫu mã, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng và thị hiếu thẩm mỹ ngày càng cao của người tiêu dùng.

Một vấn đề quan trọng trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước là vấn đề sự tồn tại của các hình thức sở hữu và đi kèm với nó là các thành phần kinh tế. Việc sớm xóa bỏ các thành phần kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ không huy động được mọi khả năng và sức mạnh tổng hợp trong chiến lược phát triển kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, cụ thể là vốn và các hình thức đầu tư. Vì vậy, bài học từ sự đổi mới trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam 20 năm qua đã góp phần làm thay đổi các tiêu chí xác định nội hàm của khái niệm xã hội xã hội chủ nghĩa. Cụm từ được dùng phổ biến hiện nay là “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội nghĩa” đã phản ánh việc phủ nhận một số yếu tố của xã hội chủ nghĩa truyền thống để xây dựng một xã hội nhân văn chứ không phải là sự quá độ “sang chủ nghĩa tư bản”. Tính từ “xã hội chủ nghĩa”, theo chúng tôi là mục đích, còn danh từ “kinh tế thị trường” là giải pháp trong một thời đoạn nhất định, mặc dù lượng thời gian của nó chưa thể xác định cụ thể trước được. Khi phân biệt “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, L. Balcerowicz cho rằng: “Thứ nhất, cần làm rõ nền kinh tế thị trường “xã hội chủ nghĩa” là gì. So với nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hiện đang có những bước tiến xa trong sự nghiệp cải cách. Nó cần phải từ bỏ mô hình truyền thống của Liên Xô nhiều hơn nữa, mặc dù không nên từ bỏ đến mức có thể gọi nó là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thứ hai, điều quan trọng là cần phải xác định những thay đổi căn bản nào trong hệ thống cải cách xã hội chủ nghĩa để chúng tiến tới *nền kinh tế thị trường*. Có thể, mọi vấn đề đều phụ thuộc vào việc xem xét ý nghĩa của thuật ngữ *nền kinh tế thị trường*. Tôi cho rằng, đó là nền kinh tế mà ở đó cơ chế thị trường là phương thức quyết định sự phối thuộc trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng được

gọi là tư nhân, tức là những thứ hàng hoá được phân phối giữa cá nhân những người tiêu dùng”¹.

Nhờ có sự chú trọng đến lĩnh vực sản xuất hàng hoá này mà những năm vừa qua, Việt Nam không những đáp ứng được các nhu cầu về hàng hoá tiêu dùng thiết yếu, mà còn tham gia xuất khẩu ra các thị trường nước ngoài. Đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Những mục tiêu này cũng là tiêu chí để xác định chủ nghĩa xã hội “kiểu mới”, một xã hội có những bước phát triển bền vững và có nhiều điểm khác với mô hình của chủ nghĩa xã hội hiện thực trước đây, một xã hội mang tính nhân văn cao.

3. Kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại, đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước là sự lựa chọn đúng đắn đường lối phát triển của Việt Nam

Là một nước kiên trì đường lối xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa mà thành quả của nó đã được khẳng định qua 20 năm đổi mới đất nước, Việt Nam khác với nước Nga ở chỗ, không lựa chọn con đường phát triển tiếp theo của đất nước theo những phương án đang có “dù chỉ là trong đầu óc của giới trí thức”. Phương án mà nước Nga đang thực hiện là phương án theo ba chiến lược kinh tế -- xã hội như sau: thứ nhất, đó là chủ nghĩa xã hội nhà nước từng có trước đây mà hiện nay đã bị sụp đổ; thứ hai, chủ nghĩa tư bản tự do đường như đang có mặt ở Nga như một sự quái gở ghê tởm và ít phù hợp với quan niệm của chủ nghĩa tự do văn minh; và thứ ba, con đường được đại đa số quần chúng nhân dân tán thành - đó là con đường tổng hợp những gì được gọi là ưu việt của hai đường lối nói trên².

Con đường thứ ba có một số điểm trùng hợp với chiến lược phát triển đất nước của Việt Nam chứ không phải là sự trùng

1. L.Balcerowicz. *Chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản. Sự biến thái*. M. Nauka, 1999. Tiếng Nga.

2. M.I. Voiécôp. *Tranh luận về chủ nghĩa xã hội*. M. 1999, tr. 53. (Tiếng Nga).

hợp hoàn toàn, bởi Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt của một nước nông nghiệp lạc hậu, chịu hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh kéo dài và trước xu thế phát triển của thế giới, đang buộc phải nhanh chóng vươn lên, nắm bắt cơ hội để có thể phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, lấy tăng trưởng kinh tế làm mục tiêu hàng đầu nhưng phải đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Để tiến hành xây dựng đất nước thành công theo con đường xã hội chủ nghĩa, Việt Nam phải phát huy sức mạnh toàn dân tộc và kết hợp nó với sức mạnh của thời đại, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Có thể nói, về thực chất, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Việt Nam hiện nay là một cuộc cách mạng về kinh tế, khoa học, công nghệ, văn hoá và mang ý nghĩa chính trị cực kỳ sâu sắc. Chỉ đi theo con đường cách mạng này, Việt Nam mới có thể thoát khỏi nghèo đói và tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhận thức rõ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định đó là “một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, đòi hỏi phải đầu tư rất nhiều trí tuệ, sức người, sức của. Chỉ có huy động sức mạnh và khả năng sáng tạo to lớn của toàn dân, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự quản lý điều hành có hiệu lực và hiệu quả của Nhà nước thì mới bảo đảm thắng lợi”¹.

Cơ hội để cuộc cách mạng này đi tới thành công chính là những thành quả phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ thế giới, các quan hệ kinh tế toàn cầu và sự giao lưu trên nhiều bình diện của cuộc sống. Song, đó mới chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ để Việt Nam có “những bước tiến nhảy vọt” trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để có “những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.6.

bước tiến nhảy vọt”, chúng ta còn phải cần đến sức mạnh của cả dân tộc với tinh thần đại đoàn kết toàn dân; ý chí độc lập tự chủ và không chịu thua kém bè bạn của con người Việt Nam; nguồn lực lao động dồi dào và căn bản là sự lựa chọn đường lối phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trước đây cũng như hiện nay, “*đại đoàn kết dân tộc... là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”¹

Sức mạnh của tinh thần đại đoàn kết toàn dân được biểu hiện rõ nhất trong hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam như một tài sản vô giá, không ngừng được bồi đắp trong tiến trình lịch sử dân tộc. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã nhận định chính xác rằng, cái cốt lõi trong hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam “hoàn toàn bắt nguồn từ nền tảng của dân tộc, từ truyền thống hàng nghìn năm kiên trì chịu đựng gian khổ, khó khăn và vượt qua một cách oanh liệt các tác động khắc nghiệt khác nhau của tự nhiên và xã hội. Trong số những truyền thống vô cùng quý giá như tinh thần yêu nước, truyền thống cộng đồng; truyền thống dân chủ làng xã, quý trọng gia đình; truyền thống dung dị; chất phác, tiết kiệm, ghét thói phù phiếm xa hoa; truyền thống cần cù chịu đựng gian khổ, yêu trẻ, kính già, vị tha, bao dung; truyền thống hiếu học, ứng xử linh hoạt, thích nghi nhanh và dễ dàng hội nhập để tồn tại, v.v. thì nổi trội hơn cả là truyền thống yêu nước, tinh thần dân tộc, ý chí tự lập tự cường”². Với tư cách là cội nguồn, là cơ sở của hàng loạt các giá trị khác trong hệ thống giá trị truyền thống, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được hun đúc bởi tinh thần đoàn kết cộng đồng - một yếu tố không thể thiếu được trong việc ổn định chính trị và phát triển đất nước. Đặc biệt, trong thời kỳ quá độ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.40,41.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn. *Một số vấn đề triết học- con người-xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.754.

lên chủ nghĩa xã hội như hiện nay, ổn định xã hội vừa là điều kiện để triển khai công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vừa là một trong những mục tiêu mà công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần đạt tới. Nói cách khác, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tiền đề cơ bản để tăng trưởng kinh tế, góp phần làm giàu mạnh đất nước nói chung và đời sống nhân dân nói riêng. Từ đó, mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế và bình ổn xã hội trên nguyên tắc bình đẳng, công bằng, dân chủ và văn minh được biểu hiện như là yếu tố tất yếu của sự phát triển.

Tăng trưởng kinh tế đương nhiên vừa là mục đích, vừa là điều kiện để bình ổn xã hội, trước hết là đảm bảo mục tiêu xoá đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc hiện nay của Việt Nam. Tuy nhiên, đó chỉ mới trên bình diện kinh tế. Ổn định xã hội trong điều kiện thực hiện chủ trương xoá đói giảm nghèo có hiệu quả chỉ được duy trì, theo chúng tôi, ở một giai đoạn xác định nào đó. Khi “cái dạ dày” không bị cồn cào bởi thiếu lương thực thực phẩm, thì nhu cầu cuộc sống của con người chắc chắn chuyển sang những đòi hỏi khác không kém phần bức xúc, đó là công bằng xã hội và dân chủ. Ổn định xã hội về mặt chính trị và phát huy tính dân chủ trong xã hội là hai yếu tố quan trọng của sự phát triển của xã hội. Xã hội có phát triển bền vững được hay không một phần quan trọng là ở sự thống nhất biện chứng giữa hai yếu tố đời sống tinh thần này của nó.

Trong điều kiện đất nước chỉ có một đảng chính trị duy nhất - Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng cầm quyền, thì việc chú trọng đến mối quan hệ giữa ổn định chính trị và tăng cường tính dân chủ của xã hội là cực kỳ quan trọng. Đảng không chỉ làm cho dân tin bởi đường lối lãnh đạo nhân dân làm cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi trong lịch sử, mà còn phải thể hiện năng lực sáng tạo trong điều kiện mới - xây dựng xã hội dân chủ, văn minh và giàu mạnh. Năng lực sáng tạo không những được thể hiện ở sự lựa chọn đường lối phát triển cho đất nước, mà còn kịp thời phát hiện ra tính bất cập của nó trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, dám thừa nhận đó là sự yếu kém trong chiến lược của mình.

Sự dũng cảm của một đảng cầm quyền trong việc thừa nhận thiếu sót, yếu kém của mình, chống mọi biểu hiện cực quyền và bảo thủ là một đảng mạnh. Chính vì vậy, việc thừa nhận “một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt các cấp yếu kém về phẩm chất, năng lực và tinh thần trách nhiệm”¹ đã vi phạm kỷ luật, trở thành “kẻ sáng tạo” ra một hình thức “quốc nạn” hiện nay của đất nước - nạn tham nhũng, đồng thời tỏ thái độ kiên quyết đấu tranh với tội phạm đó là sự củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, đồng thời là biện pháp có hiệu quả nhất đối với việc duy trì công bằng xã hội và ổn định chính trị-xã hội.

Đa nguyên chính trị chưa chắc đã đảm bảo cho một nền dân chủ thực sự, mặc dù sự đấu tranh giữa các xu hướng chính trị trong một quốc gia diễn ra thường xuyên vì mục đích dân chủ. Tuy nhiên, trong điều kiện một đảng cầm quyền, nếu không thận trọng thì rất dễ xảy ra mất dân chủ bởi “tính cực quyền” xuất hiện ở bất kỳ một lĩnh vực nào đó trong hệ thống bộ máy quyền lực của nhà nước. Chính vì vậy, ổn định chính trị trong điều kiện một đảng cầm quyền và dân chủ có thể xem như là kết quả của sự điều hoà các mâu thuẫn không cơ bản trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nói như vậy có nghĩa là, ổn định chính trị không chỉ là trách nhiệm của riêng đảng cầm quyền, mà tất cả các tầng lớp nhân dân đều phải có trách nhiệm đối với quyền lợi sống còn và phát triển của dân tộc. Trong lịch sử dân tộc, ngay từ thời kỳ đầu của nền độc lập tự chủ, thế kỷ X có hoàng thái hậu Dương Vân Nga đã sẵn sàng nhường toàn bộ quyền lực cho Lê Hoàn để dân tộc được tiếp tục tồn tại trong độc lập tự do trước nguy cơ xâm lược của nhà Tống. Một khi vương triều biết hy sinh quyền lợi cá nhân của mình như vậy thì nhân dân không thể thờ ơ trước vận mệnh “ngàn cân treo sợi tóc” của quốc gia.

Trong điều kiện đất nước đang vận hành theo cơ chế của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.16.

nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, thì vấn đề lợi ích của quốc gia và các nhóm xã hội, cá nhân cần được giải quyết một cách thoả đáng. Khi những đòi hỏi dân chủ được đặt ra dưới ngọn cờ công bằng xã hội, thì đó là lúc sự ổn định chính trị “có vấn đề”. Chúng ta thấy, một đất nước thoát khỏi chiến tranh 30 năm, mặc dù những kết quả đáng ghi nhận trong công cuộc đổi mới đã xoa dịu phần nào cơn đói lương thực và hàng tiêu dùng triền miên trước đây, song, những vấn đề xã hội vẫn còn hết sức bức xúc. Lấy thí dụ những người tham gia chống Mỹ đã bị một loại thương tật “siêu hạng” do chất độc màu da cam gây ra, song cả xã hội cho đến nay vẫn chỉ tỏ ra “thông cảm” với họ, trợ giúp họ nếu có khả năng. Điều khó hiểu là loại thương tật đó không biết đến bao giờ mới được xếp hạng để họ có tiền trợ cấp thương tật hàng tháng để nuôi những đứa con tật nguyền. Đất nước còn nhiều khó khăn, các vấn đề xã hội còn nhiều, không thể kể hết. Tuy nhiên, đó là những “điểm nút” dễ dàng bật ra sự bất bình xã hội với tư cách là tiền đề gây ra mất ổn định chính trị. Để có ổn định chính trị, để đất nước ngày càng bồi đắp thêm sức mạnh dân chủ, một lần nữa chúng ta cần phải khơi dậy tinh thần tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị của đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã nhận thức sâu sắc vai trò và tác dụng của tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết toàn dân và tinh thần độc lập tự chủ. Xem đó là yếu tố nội sinh mang tính quyết định trong sự nghiệp xây dựng đất nước, Hồ Chí Minh khẳng định: “Cũng như trong thời kỳ kháng chiến, phương châm của ta hiện nay là: tự lực cánh sinh là chính, việc các nước bạn giúp ta là phụ”¹. Thành quả tiến bộ mà nhân loại đã có được trong thế giới hiện đại là những yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển của Việt Nam, song chúng chỉ có thể phát huy được tác dụng đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay khi những yếu tố đó được chuyển hoá thành những yếu tố nội

1. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t. 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 30.

sinh, nội lực. Sự chuyển hóa đó phụ thuộc phần lớn vào khả năng của chủ thể tiếp nhận, tức là khả năng độc lập, tự chủ về tinh thần (trí lực) và vật chất, bởi vì, “có phát huy được nội lực mới thu hút và sử dụng có hiệu quả ngoại lực”¹.

Nếu Hồ Chí Minh gọi các thế lực ngoại xâm, phản dân, hại nước là “giặc”, thì trong điều kiện xây dựng đất nước, Người xem sự dốt nát, kém cỏi “không sánh được với các cường quốc năm châu” *cũng là giặc*, và Người kêu gọi nhân dân ta ra sức học tập, không ngừng nâng cao trình độ văn hoá để thâm nhập và tiếp thu trình độ tri thức nhân loại. Có tri thức, có trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến mới có thể thực hiện được sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mặt khác, nhờ có tri thức, con người mới nhận rõ bản thân mình đang ở trình độ nào trong chỉnh thể văn minh nhân loại, để biết lo, biết phấn đấu sao cho không bị tụt hậu bằng chính nội lực của mình.

Chính vì vậy, để khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chúng ta cần phải có những chủ thể sáng tạo và ứng dụng hiệu quả các thành quả của động lực đó. Ở đây chúng tôi muốn đề cập đến con người với tư cách là nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Là một nước có dân số hơn tám mươi triệu với mặt bằng trình độ học vấn, khoa học, kỹ thuật không quá kém so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, song để sử dụng nó một cách có hiệu quả đối với sự phát triển bền vững thì Việt Nam cần phải có chiến lược phát triển nguồn nhân lực một cách hợp lý. Không có con đường nào khác, để chiến lược này được thực hiện, ngoài sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo hai hướng cơ bản là: một mặt, nâng cao mặt bằng dân trí bằng phổ cập giáo dục cho toàn xã hội một cách toàn diện; mặt khác, phát triển giáo dục bậc cao để làm chủ tri thức của thời đại mới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.179.

Mặc dù nguồn nhân lực của Việt Nam được xem là dồi dào về mặt số lượng, song chất lượng chưa thể đáp ứng được yêu cầu của một xã hội công nghiệp. Một số nước công nghiệp mới (NICs) cần lao động có tay nghề cao khi đến thị trường lao động Việt Nam đành chịu bó tay, mặc dù xuất khẩu lao động tại thời điểm hiện nay, khi nền công nghiệp nước nhà chưa phát triển, là giải pháp cần thiết để giải quyết vấn đề xã hội bức xúc là việc làm. Cho nên, nhiệm vụ cấp bách hiện nay của sự nghiệp giáo dục - đào tạo là làm thế nào để khắc phục sự mất cân đối trong giáo dục, để cơ cấu, trình độ hiện có của người lao động phù hợp với cơ cấu ngành nghề đang có xu hướng phát triển mạnh ở trong nước cũng như nhu cầu thị trường lao động ở nước ngoài. Nói như vậy không có nghĩa là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho nước khác, trong khi chúng ta cũng đang cần đến chính nguồn nhân lực ấy để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vấn đề là ở chỗ, lợi ích của giải pháp xuất khẩu lao động không chỉ thể hiện ở việc giải quyết vấn đề xã hội của đất nước tại thời điểm hiện nay, mà còn về lâu dài, Việt Nam cần những người thợ giỏi có kinh nghiệm làm việc ở các nước công nghiệp tiên tiến.

Một yếu tố quan trọng cấu thành sức mạnh dân tộc của Việt Nam hiện nay là sự lựa chọn đường lối về phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây cũng chính là con đường mà Hồ Chí Minh đã chọn, bởi theo Người, “chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người, không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc, sự tự do bình đẳng bác ái, đoàn kết ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người, và vì niềm vui, hoà bình, hạnh phúc của mọi người... Nói tóm lại là nền cộng hoà thế giới chân chính xoá bỏ những biên giới tư bản chủ nghĩa cho đến nay chỉ là những vách tường dài ngăn cách những người lao động trên thế giới hiểu nhau và yêu thương nhau”¹. Niềm tin đó kết hợp với lòng yêu nước, tinh thần yêu thương nhân loại đã tạo đà cho Hồ Chí Minh

1. Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 1, tr. 461.

tìm được con đường đi của đất nước - đó là chủ nghĩa xã hội. Con đường đó hiện nay đang được Đảng Cộng sản Việt Nam kiên trì trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đường lối đó chỉ rõ: “Kế thừa truyền thống quý báu của dân tộc, Đảng ta luôn luôn gương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân. Đó là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp, thành phần kinh tế, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng của đất nước, người trong Đảng và người ngoài Đảng, người đang công tác và người đã nghỉ hưu, mọi thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam dù sống ở trong nước hay ở nước ngoài. Phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường và lòng tự hào dân tộc, lấy mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất, vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh làm điểm tương đồng, tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xoá bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai. Khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam luôn luôn được củng cố và phát triển sâu rộng trên cơ sở liên minh vững chắc giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ tri thức. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn với việc phát huy dân chủ trong đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thực hiện dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế văn hoá, xã hội ở tất cả các cấp, các ngành”¹

Là một nước có nền văn hiến lâu đời và truyền thống nhân văn cao cả, Việt Nam có thể lấy đó làm hành trang riêng để vững tin bước vào thiên niên kỷ mới. Truyền thống nhân văn đó đang đứng trước nhiều thách thức của thời đại, song về cơ bản có thể nói rằng, nó dễ dàng hội nhập vào dòng chảy của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Sđd, tr. 44-45.

thời đại, làm cho nền văn minh nhân loại ngày càng phong phú hơn. Tuy nhiên, điều đó chỉ xảy ra khi dân tộc Việt Nam biết kết hợp sức mạnh truyền thống của mình với sức mạnh của thời đại - đó là sự tiến bộ của nhân loại được biểu hiện qua các giá trị nhân văn và khoa học, kỹ thuật. Chúng tôi cho rằng, nhận định sau đây của Đảng Cộng sản Việt Nam về sức mạnh nội lực của dân tộc và sức mạnh thời đại, tạo nên cơ hội lớn cho đất nước phát triển là “thế và lực của nước ta đã lớn mạnh lên nhiều. Cơ sở vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Đất nước còn nhiều tiềm năng lớn về tài nguyên, lao động. Nhân dân ta có phẩm chất tốt đẹp. Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hoà bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Đó là cơ hội lớn”¹.

1. *Sdd.*, tr. 14-15.

THỰC TIỄN VỚI TÍNH CÁCH LÀ TIÊU CHUẨN ĐỂ ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÚNG ĐẴN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Nguyễn Ngọc Hà

Theo lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen, chủ nghĩa xã hội là xã hội dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản. Lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chủ nghĩa xã hội bắt đầu được hiện thực hoá ở nước Nga từ tháng Mười năm 1917, ở Liên Xô từ năm 1922 và ở một loạt nước khác sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là hiện thực hoá lý luận của C.Mác và Ph. Ăngghen về chủ nghĩa xã hội; đó là một sự nghiệp vô cùng khó khăn. Vì thế, trong quá trình hiện thực hoá lý luận ấy, một số chính sách được đề ra có thể là sai lầm. Càng tránh được sai lầm bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Nhưng trong trường hợp có sai lầm, điều quan trọng là phải kịp thời nhận ra và khắc phục được sai lầm để tránh dẫn đến những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng cho sự phát triển kinh tế-xã hội, và muốn vậy thì cần phải tuân thủ nguyên tắc lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng - sai của các chính sách, nói cụ thể hơn cần phải tuân thủ nguyên tắc lấy hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thực hiện các chính sách làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng - sai của các chính sách. Theo nguyên tắc này, nếu việc thực hiện một chính sách mới nào đó có hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn so với việc thực hiện một chính sách cũ thì chính

sách mới ấy phải được thừa nhận là đúng đắn; còn nếu việc thực hiện một chính sách mới nào đó có hiệu quả kinh tế - xã hội thấp hơn so với việc thực hiện một chính sách cũ thì chính sách mới phải được thừa nhận là sai lầm.

Nguyên tắc lấy hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thực hiện các chính sách, trong đó có các chính sách xã hội, làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng-sai của các chính sách đối với những người cộng sản, nhất là đối với những người cộng sản có vai trò quan trọng trong việc hoạch định các chính sách xã hội, không phải là điều xa lạ. Nhưng, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội tính từ năm 1917 đến nay, không phải bao giờ nguyên tắc ấy cũng được những người cộng sản tuân thủ nghiêm túc. Nhiều chính sách xã hội dù chưa được thực tiễn xác định là đúng nhưng vẫn cứ được thực hiện; nhiều chính sách, trong đó có các chính sách xã hội, dù đã được thực tiễn xác định là sai lầm nhưng lại không được thừa nhận là sai lầm, hoặc chỉ được thừa nhận là sai lầm khi việc thực hiện chúng đã gây ra những hậu quả tiêu cực về kinh tế - xã hội hết sức nghiêm trọng.

Lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chủ nghĩa xã hội là một hệ thống quan điểm khoa học được suy luận một cách chặt chẽ từ luận đề cho rằng chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ mất đi và sẽ được thay thế bằng một xã hội tốt đẹp hơn. Nội dung của lý luận ấy được cụ thể hoá thành một hệ thống các chính sách tương ứng, trong hệ thống đó chính sách *xoá bỏ chế độ tư hữu* (về tư liệu sản xuất) có vị trí quan trọng. Điều này đã được C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định rõ ràng trong "*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*" rằng, những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành công thức duy nhất này là xoá bỏ chế độ tư hữu. Bài viết này sẽ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam để xác định tính đúng - sai của chính sách ấy và qua đó để xác định khả năng hiện thực hoá lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay.

1. Chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Liên Xô

Như chúng ta đã biết, từ tháng Mười năm 1917 sau khi giành được chính quyền, những người cộng sản Nga, đứng đầu là V.I.Lênin, bắt đầu thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu. Chính sách này được V.I.Lênin cụ thể hoá bằng một hệ thống các chính sách cụ thể hơn như sau: "Thăng tay thủ tiêu mọi hình thức của chủ nghĩa tư bản"¹, "đập tan cái cơ cấu kinh tế và xã hội cũ, thương nghiệp, tiểu nông, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản"², "quốc hữu hoá thương nghiệp và công nghiệp"³, "triệt để tiếp tục và hoàn thành việc tước đoạt giai cấp tư sản,... biến các tư liệu sản xuất và tư liệu lưu thông thành sở hữu của Cộng hoà Xôviết, tức là thành sở hữu công cộng"⁴, "đình chỉ những sự trao đổi địa phương"⁵, "kiên quyết tiếp tục thay thế việc buôn bán bằng chế độ phân phối sản phẩm một cách có kế hoạch và có tổ chức trên quy mô toàn quốc"⁶, "ra sức thực hiện một cách hết sức nhanh chóng những biện pháp triệt để nhất để chuẩn bị cho việc thủ tiêu tiền tệ"⁷, "thực hiện việc tổ chức có kế hoạch quá trình sản xuất xã hội"⁸.

Sau 3 năm thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu, đến mùa xuân năm 1921 mặc dù cuộc chiến chống thù trong giặc ngoài đã giành được thắng lợi nhưng nước Nga lại rơi vào sự khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trước tình hình ấy, V.I.Lênin đã nhận ra rằng, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu hiện tại chưa thể hiện thực hoá được. Người viết: "Chúng ta đã phạm một sai lầm đã quyết định chuyển ngay sang việc sản

1 V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.35, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr.336

2 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.44, tr.275

3 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.43, tr.75.

4 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.38, tr.144

5 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.43, tr.75.

6 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.38, tr.146.

7 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.38, tr.147.

8 V.I.Lênin. *Sđđ.*, t.38, tr.130.

xuất và phân phối cộng sản chủ nghĩa"¹, "chỉ trong những nước mà giai cấp ấy" (giai cấp vô sản)"đã phát triển đầy đủ, thì mới có thể chuyển trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà không cần đến những biện pháp quá độ đặc biệt có tính chất toàn quốc"², "ở một nước trong đó những người sản xuất tiểu nông chiếm tuyệt đại đa số dân cư, chỉ có thể thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng một loạt những biện pháp quá độ đặc biệt, hoàn toàn không cần thiết ở những nước tư bản phát triển"³, "Nghị quyết của Đại hội IX giả định rằng chúng ta tiến lên theo con đường thẳng. Song sự việc diễn ra như vẫn thường xuyên diễn ra trong trong toàn bộ lịch sử các cuộc cách mạng, cuộc vận động đã diễn ra một cách ngoắt ngoéo quanh co. Tự bỏ mình bằng một Nghị quyết như vậy là một sai lầm chính trị"⁴.

V.I.Lênin là người rất coi trọng nguyên tắc lấy hiệu quả kinh tế- xã hội làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng- sai của các chính sách. Vì thế, đến năm 1921 khi phát hiện thấy việc thực hiện chính sách xóa bỏ chế độ tư hữu không mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, V.I.Lênin đã không ngần ngại thừa nhận sai lầm của chính sách ấy và kiên quyết sửa sai lầm bằng cách chuyển sang chính sách kinh tế mới (NEP). Nội dung cơ bản của NEP là: nhà nước vô sản cho phép những người sản xuất nhỏ được tự do buôn bán, đối với những tư liệu sản xuất của đại tư bản thì nhà nước áp dụng một số nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Những nội dung cụ thể của NEP là: xóa bỏ việc trưng thu lương thực thừa và thực hiện việc đánh thuế, điều đó có nghĩa là xóa bỏ chính sách độc quyền nhà nước về lương thực để thực hiện tự do buôn bán lương thực; giải thể nhiều xí nghiệp công nghiệp quốc doanh quy mô vừa và nhỏ; nhà nước vô sản nắm thương nghiệp bán buôn và cho phép hợp tác xã và tư nhân nắm bán lẻ; cho phép chủ nghĩa tư bản được

1. V.I.Lênin. *Sđd.*, t.44, tr.197.

2. V.I.Lênin. *Sđd.*, t.43, tr.69.

3. V.I.Lênin. *Sđd.*, t.43, tr.68-69.

4. V.I.Lênin. *Sđd.*, t.43, tr.78.

phục hồi lại ở mức độ nhất định dưới hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước; nhà nước không trực tiếp đặt kế hoạch cho mỗi xí nghiệp mà chỉ xác định hướng phát triển; giảm số lượng các xí nghiệp hưởng chế độ cung cấp của nhà nước để thực hiện và mở rộng hạch toán kinh tế; mở rộng quyền để cho các xí nghiệp tự định giá bán sản phẩm của mình, nhà nước chỉ nắm việc định giá một số sản phẩm chủ yếu; khuyến khích lợi ích cá nhân và chuyển sang áp dụng rộng rãi chế độ trả lương bằng tiền; cải cách tiền tệ, phát hành tiền mới lấy vàng làm bản vị. Như vậy, NEP là chính sách *không xóa bỏ chế độ tư hữu*.

Việc thực hiện NEP sau một thời gian ngắn đã đem lại sức sống mới cho nước Nga: sản xuất nông nghiệp tăng mạnh (đạt 87% mức trước chiến tranh), công nghiệp bắt đầu phát triển (đạt gần 3/4 mức trước chiến tranh), giao thông vận tải được khôi phục, thương nghiệp được mở rộng, nước Nga đã vượt qua được tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng xảy ra vào cuối năm 1920 đầu năm 1921¹.

Việc từ bỏ chính sách xóa bỏ chế độ tư hữu và chuyển sang NEP không phải được mọi người chấp nhận ngay vì không ít người cộng sản Nga lúc đó đã không lấy hiệu quả kinh tế-xã hội của việc thực hiện NEP để đánh giá tính đúng-sai của NEP. Họ cho rằng, việc từ bỏ chính sách xóa bỏ chế độ tư hữu và thực hiện NEP là sự phủ nhận lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, lý tưởng mà họ đã phấn đấu và hy sinh cả đời. Một số người còn cho rằng V I Lênin đã phản bội lợi ích của giai cấp vô sản. Một số người khác thậm chí đã tự sát vì thất vọng

Những người phản đối NEP lập luận rằng, phải xóa bỏ chế độ tư hữu thì mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, mà NEP lại không xóa bỏ chế độ tư hữu, do đó NEP là sự từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nếu

1. Các số liệu và một số luận điểm trong bài viết này được lấy trong cuốn sách: "Lê Hữu Tằng (chủ biên): *Chủ nghĩa xã hội: Từ lý luận đến thực tiễn. Những bài học kinh nghiệm chủ yếu*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003".

không lấy hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thực hiện các chính sách làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng- sai của các chính sách đó thì chúng ta sẽ không thấy rõ sai lầm ở lập luận này. Đúng là, theo lý luận của C.Mác và Ph. Ăngghen, để có xã hội cộng sản chủ nghĩa thì phải xoá bỏ được chế độ tư hữu và thiết lập được chế độ công hữu. Nhưng C.Mác và Ph.Ăngghen không cho rằng, việc xoá bỏ chế độ tư hữu được thực hiện trong bất kỳ điều kiện nào cũng đều mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao hơn. Nếu xoá bỏ chế độ tư hữu mà không mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao hơn thì đối với C.Mác và Ph.Ăngghen chưa thể xoá bỏ chế độ tư hữu và do đó chưa thể có chủ nghĩa xã hội.

Việc thực hiện NEP trên thực tế đã mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao hơn so với việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu, do đó, việc thực hiện NEP không hề trái với lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen. Khi việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu đã để lại nhiều hậu quả kinh tế-xã hội tiêu cực mà người ta vẫn cho rằng chính sách ấy là đúng và cố thực hiện cho bằng được thì rõ ràng là người ta đã không lấy hậu quả kinh tế-xã hội tiêu cực làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng-sai của các chính sách đã được thực hiện.

Sau khi V.I.Lênin mất, NEP không được thực hiện tiếp tục, thay vào đó là *chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa* nhằm thủ tiêu chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa và thiết lập chế độ công hữu. Chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa này được thể hiện ở hệ thống các chính sách cụ thể sau đây: quốc hữu hoá trở lại nhiều xí nghiệp; đưa các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thành các xí nghiệp quốc doanh; xoá bỏ các xanhdica và thu hẹp dần quyền hạn của các tởrớt rồi tiến tới xoá bỏ hoàn toàn chúng để tạo lập hệ thống quản lý tập trung theo ngành; tập thể hóa ruộng đất; không cho phép culắc sử dụng ruộng đất và nhân công làm thuê; cho phép nông dân tịch thu gia súc, máy móc và các công cụ khác của culắc cho nông trang tập thể; hạn chế sự phát triển của thương nghiệp tư nhân; quản lý tập trung cao độ nền kinh tế; thực hiện phân phối theo kế hoạch, trong đó quan hệ trao đổi vật phẩm thay thế dần cho quan hệ tiền - hàng.

Với việc thực hiện những chính sách cụ thể trên đây, đến năm 1937 Liên Xô từ chỗ có 5 thành phần kinh tế chỉ còn lại thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa này bao gồm: 93% tổng số hộ nông dân với 99% diện tích canh tác trong nông nghiệp, 99,8% sản lượng công nghiệp và 100% mức chu chuyển bán lẻ. Tương ứng với quy mô của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, kế hoạch hoá đã trở thành công cụ chủ yếu để điều tiết nền kinh tế.

Thực chất của chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa nói trên là chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu. Hiệu quả kinh tế-xã hội của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu trong giai đoạn này như thế nào? Nền kinh tế Liên Xô đã phát triển ổn định với tốc độ cao suốt 4 thập kỷ, đặc biệt trong thập kỷ 30 tốc độ phát triển đạt đến mức "thần kỳ". Liên Xô từ một nước phát triển trung bình ở châu Âu đã trở thành nước công nghiệp phát triển đứng đầu châu Âu và thứ hai trên thế giới, một nước mà về mặt xã hội mọi người dân đều có công ăn việc làm ổn định, đều được học hành và chữa bệnh không mất tiền, đều được hưởng nhiều phúc lợi xã hội... Như vậy, nếu lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng-sai của chính sách thì chúng ta phải thừa nhận rằng, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Liên Xô trong giai đoạn từ năm 1925 đến đầu thập kỷ 60 là đúng đắn.

Sau vài thập kỷ tăng trưởng nhanh, từ cuối thập kỷ 60 trở đi nền kinh tế Liên Xô lại suy giảm. Đảng Cộng sản Liên Xô đã đã cố gắng tiến hành một số cải cách trong khuôn khổ của chế độ công hữu để ngăn chặn sự suy giảm đó. Tuy nhiên, những cải cách ấy không thành công. Từ năm 1985 Liên Xô bắt đầu tiến hành công cuộc "Cải tổ". Cải tổ là sự thay thế một loạt chính sách này bằng một loạt chính sách khác, trong sự cải tổ đó chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thay bằng chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu. Mặc dù tiến hành cải tổ nhưng nền kinh tế của Liên Xô vẫn tiếp tục trì trệ, thậm chí còn rơi vào sự khủng hoảng kinh tế-xã hội trầm trọng dẫn đến sự sụp đổ của

chế độ. Thực tiễn đó chứng tỏ rằng, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu trong giai đoạn từ cuối thập kỷ 60 đến cuối thế kỷ XX ở Liên Xô là sai lầm.

2. Chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Trung Quốc

Nếu như ở nước Nga chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thực hiện ngay khi những người cộng sản giành được chính quyền thì ở Trung Quốc tính từ khi những người cộng sản giành được chính quyền (10/1949) có 3 năm khôi phục kinh tế và cải cách ruộng đất. Tháng 6 năm 1950 Trung Quốc ban hành "luật cải cách ruộng đất" để thực hiện mục tiêu "người cày có ruộng" và đến mùa xuân năm 1953 công cuộc cải cách ruộng đất cơ bản đã hoàn thành. Tình hình kinh tế trong 3 năm 1949-1952 được đánh giá là tích cực.

Theo dự kiến của Mao Trạch Đông vào mùa thu năm 1952, sau khoảng 10 năm nữa Trung Quốc mới chuyển sang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng đến cuối năm 1952 Mao Trạch Đông lại yêu cầu phải xây dựng xong chủ nghĩa xã hội trong vòng 10 đến 15 năm tới, chứ không phải sau 10 năm tới mới bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu bắt đầu được thực hiện từ đó.

Do thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu nên cơ cấu chế độ sở hữu trong nền kinh tế quốc dân có sự thay đổi lớn. Đến cuối năm 1956, 96,3% tổng số nông hộ đã vào hợp tác xã nông nghiệp (trong đó 87,8% tổng số hộ vào hợp tác xã cấp cao). 10 vạn hợp tác xã thủ công bao gồm 92,2% những người làm nghề thủ công nghiệp đã ra đời, 98,7% tổng số đơn vị công nghiệp tư nhân trong cả nước (với 98,8% tổng số công nhân và 99,5% tổng giá trị sản phẩm) và 82,2% tổng số đơn vị thương nghiệp tư nhân (với 85,1% tổng số nhân viên và 93,3% tổng mức vốn kinh doanh) đã vào "công tư hợp doanh". Năm 1956 so với năm 1952 tỷ trọng trong nền kinh tế quốc dân của "kinh tế sở hữu toàn dân" từ 19,1% tăng lên 32,2%, của kinh tế sở hữu tập thể từ 1,5% tăng lên 53,4%, của kinh tế công tư hợp doanh từ 0,7% tăng lên 7,3%. Cả 3 thành phần kinh tế này đều được gọi

là "kinh tế công hữu xã hội chủ nghĩa" và chiếm tới 93% nền kinh tế quốc dân. Cùng trong thời gian đó, kinh tế tư doanh từ 6,9% giảm xuống còn dưới 0,1%, kinh tế cá thể giảm từ 71,8% xuống còn 7,1%. Đến năm 1957, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được coi là đã kết thúc. Việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu trong giai đoạn từ 1953 đến 1957 (tức là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội) đã mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội tích cực nhất định. Tình hình kinh tế của Trung Quốc trong giai đoạn này cũng được đánh giá là tích cực như trong giai đoạn 1949-1952. Hiệu quả kinh tế-xã hội của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu như trên chứng tỏ rằng, chính sách ấy trong giai đoạn 1953-1957 là đúng đắn.

Đáng tiếc, do say sưa với thắng lợi trong giai đoạn 1949-1957 nên tại kỳ họp thứ hai của Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 5-1958, Mao Trạch Đông đề ra "Đường lối chung" là "Dốc hết sức lực, vươn lên hàng đầu, xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều, nhanh, tốt, rẻ"; và từ "Đường lối chung" đó Mao Trạch Đông phát động phong trào "Đại tiến vọt" và thành lập "Công xã nhân dân". "Đường lối chung", "Đại tiến vọt" và "Công xã nhân dân" được gọi là "Ba ngọn cờ hồng" của Mao Trạch Đông. Về mặt sở hữu tư liệu sản xuất trong nông nghiệp, "Công xã nhân dân" là một hình thức của sở hữu toàn dân; điều đó có nghĩa là trong nông nghiệp chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thực hiện triệt để hơn. "Ba ngọn cờ hồng" của Mao Trạch Đông được thực hiện chỉ trong một thời gian ngắn đã gây ra hậu quả tiêu cực nghiêm trọng cho nền kinh tế Trung Quốc. Từ năm 1957 đến 1960, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tuy tăng từ 70,4 tỷ NDT lên 165 tỷ NDT (tăng 134,4%) nhưng chủ yếu là dựa vào "phong trào luyện gang thép" với những sản phẩm chất lượng thấp. Tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp năm 1959 giảm 13,6% so với năm 1958, năm 1960 giảm 12,6% so với năm 1959. Sản lượng lương thực và sản lượng bông năm 1960 tụt xuống mức năm 1951 (143,5 triệu tấn lương thực, hơn 1 triệu tấn bông). Nạn đói diễn ra nghiêm trọng trong phạm vi cả nước. Khẩu phần lương thực

của cư dân thành phố chỉ còn khoảng 100 đến 150 gram mỗi ngày. Nền kinh tế bị mất cân đối nghiêm trọng, đời sống nhân dân khổ cực, nhiều người bị chết đói.

Hậu quả tiêu cực về kinh tế-xã hội nói trên của việc thực hiện chính sách “Ba ngọn cờ hồng” nói chung và chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu nói riêng là điều ai cũng nhận thấy. Thế nhưng sai lầm của các chính sách này lại không được thừa nhận. Đó là vì người ta đã không lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng-sai của các chính sách ấy. Giả như trước khi thực hiện chính sách “Ba ngọn cờ hồng”, người ta thận trọng thử nghiệm để xem thực tiễn trả lời như thế nào, việc thực hiện chính sách ấy có thực sự mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn hay không, sau đó căn cứ vào hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thử nghiệm rồi mới quyết định thực hiện hay không, thì Trung Quốc đã không phải gánh chịu những hậu quả nghiêm trọng. Điều đáng nói nữa là, sau đó Mao Trạch Đông cùng các cộng sự thân tín lại tiến hành cuộc “Đại cách mạng văn hoá vô sản” (mà thực chất là cuộc tranh giành quyền lực). “Đại cách mạng văn hoá vô sản” (1966-1976) đã đẩy xã hội Trung Quốc lún sâu thêm vào cảnh hỗn loạn về tất cả các phương diện kinh tế, chính trị, văn hoá. Tổng giá trị sản xuất công nông nghiệp năm 1967 giảm 9,6% so với năm 1966, năm 1968 giảm 4,7% so với năm 1967. Thu nhập ngân sách nhà nước năm 1967 giảm 25% so với năm 1966, năm 1968 giảm 13,9% so với năm 1967. Đời sống nhân dân thêm một lần nữa rơi vào cảnh thống khổ cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Đến năm 1978 (thời điểm bắt đầu công cuộc cải cách), Trung Quốc mới từ bỏ chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu và thay bằng chính sách *đa dạng hoá các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho kinh tế phi công hữu phát triển*, tức là bằng chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu. Việc thực hiện chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu trong giai đoạn này là kết quả của một cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt. Trong cuộc đấu tranh ấy, người ta đã buộc phải trở lại với vấn đề “cái gì là tiêu chuẩn của chân lý?”. Vào giữa thập kỷ 70, với mục đích duy trì

chính sách cũ, Hoa Quốc Phong đã đề ra phương châm "hai phạm là": "Phạm là những quyết sách do Mao Chủ tịch đưa ra, chúng ta đều phải kiên quyết ủng hộ; phạm là chỉ thị của Mao Chủ tịch, chúng ta đều phải răm rắp tuân theo". Đây là một phương châm đối lập hoàn toàn với quan điểm mácxít "thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý". Điều đó chứng tỏ cho đến lúc ấy một số nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn lấy tư tưởng của một cá nhân làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng- sai của chính sách được thực hiện.

Việc thực hiện chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu đã đạt nhiều thành tựu to lớn. Năm 1998 giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc đạt 7974,8 tỷ NDT, tăng khoảng 7 lần so với năm 1978. Năm 2000, GDP của Trung Quốc vượt quá con số 1000 tỉ USD (bình quân đầu người đạt trên 800 USD). Trong 20 năm (1978-1998), tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 9,8% (trong đó, ở thời kỳ từ 1982-1988 tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 11,4%, ở thời kỳ từ 1993-1998 tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 11,2%); thu nhập bình quân hàng năm của cư dân ở nông thôn tăng 8,1%; thu nhập bình quân hàng năm của cư dân ở thành thị tăng 6,2%. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân của Trung Quốc năm 1997 đứng vị trí thứ 7 trên thế giới, đứng đầu các nước đang phát triển. Cho đến nay tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc vẫn đứng đầu thế giới. Hiệu quả kinh tế-xã hội to lớn nói trên của việc thực hiện chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu chứng tỏ rằng chính sách ấy trong giai đoạn này là đúng đắn.

3. Chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Việt Nam

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thành công ở miền Bắc (10-1954), Việt Nam có 3 năm khôi phục kinh tế và tiến hành cải cách ruộng đất để thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng". Đến năm 1958, miền Bắc đã hàn gắn được các vết thương chiến tranh; đã sản xuất đủ lương thực, thực phẩm; đã đảm bảo được tương đối khá các nhu yếu phẩm cho toàn dân.

Từ Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ

14 khoá II (tháng 11 năm 1958), Việt Nam bắt đầu tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực để biến nền kinh tế nhiều thành phần thành nền kinh tế dựa trên 2 hình thức sở hữu là sở hữu nhà nước hay quốc doanh và sở hữu tập thể. Nói cách khác, từ lúc này chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu bắt đầu được thực hiện. Đến cuối năm 1960, kinh tế hợp tác xã đã bao gồm 84,8% tổng số hộ nông dân (chiếm 76% diện tích canh tác); gần 90% tổng số thợ thủ công; 60% tổng số người buôn bán nhỏ và làm dịch vụ; đồng thời 47% cơ sở thương nghiệp và 100% cơ sở công nghiệp tư bản tư doanh được tổ chức thành các xí nghiệp công tư hợp doanh, xí nghiệp hợp tác. Đến năm 1975, trong khu vực sản xuất vật chất, 99,7% tài sản cố định đã thuộc về kinh tế xã hội chủ nghĩa (thuộc sở hữu toàn dân và tập thể). Hiệu quả về kinh tế và đặc biệt về xã hội của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở miền Bắc trong giai đoạn từ 1958 đến 1975 (đến khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc) được đánh giá là tích cực. Về điều này, Đại hội IV Đảng Lao động Việt Nam (1976) đã khẳng định: *"Không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa"*¹. Với hiệu quả như vậy, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu trong giai đoạn này là phù hợp với những đòi hỏi của hoàn cảnh lịch sử thời chiến.

Từ năm 1975, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu bắt đầu được thực hiện trong cả nước. Đến năm 1982: "Quan hệ sản xuất mới ở miền Bắc tiếp tục được củng cố một bước. Ở miền Nam, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đạt được kết quả bước đầu. Giai cấp tư sản mại bản đã bị xoá bỏ; một bộ phận công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã được cải tạo. Tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ đang được sắp xếp và tổ chức lại. Một bộ phận nông dân các tỉnh Nam Bộ đã được tổ chức vào các tập đoàn sản xuất; các tỉnh nam Trung Bộ đã cơ bản hoàn thành đưa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 28.

nông dân vào con đường làm ăn tập thể"¹. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1975 đến 1986 (đến khi bắt đầu công cuộc đổi mới) không còn cao như trong giai đoạn trước. Tình trạng trì trệ trong sản xuất đã xuất hiện. Ở một số địa phương, người ta phản ứng lại chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu bằng cách "làm chui", "phá rào", tức là bằng cách làm vượt ngoài khuôn khổ của pháp luật lúc bấy giờ để mong tìm lối thoát ra khỏi những khó khăn gay gắt trong cuộc sống. Với sự "khoán chui", chính những người dân bình thường là những người đầu tiên nhận ra sai lầm của chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu trong nông nghiệp, trong khi đó một số cán bộ có trách nhiệm ở các cấp vẫn chưa nhận ra nên đã phê phán phương thức "khoán" là phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong công thương nghiệp cũng có tình trạng tương tự. Một số người có vốn và kinh nghiệm sản xuất muốn thuê lao động nhân rồi để kinh doanh nhưng không được làm hoặc phải làm *chui lủi* và bị các cơ quan bảo vệ pháp luật ngăn cản. Tình trạng trì trệ trong sản xuất xuất hiện từ cuối những năm 70 đã gây ra nhiều hậu quả nặng nề. Đến giữa những năm 80, Việt Nam rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Điều đó chứng tỏ rằng chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1975 đến 1986 khi điều kiện lịch sử đã thay đổi là sai lầm.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đã khởi xướng công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Đại hội thẳng thắn thừa nhận "những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn" và chỉ ra một nguyên nhân dẫn đến sự chậm trễ trong việc phát hiện sai lầm ấy là sự không tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng-sai của các chính sách. Chính vì thế, Đại hội VI đã khẳng định rằng: "trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", "Đảng phải

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, t.1. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 29.

luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan", "Tiêu chuẩn đánh giá sự vận dụng đúng đắn các quy luật thông qua chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước là sản xuất phát triển, lưu thông thông suốt, đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân từng bước được ổn định và nâng cao, con người mới xã hội chủ nghĩa ngày càng hình thành rõ nét, xã hội ngày càng lành mạnh, chế độ xã hội chủ nghĩa được củng cố. Mọi chủ trương, chính sách gây tác động ngược lại là biểu hiện sự vận dụng không đúng quy luật khách quan, phải được sửa đổi hoặc bãi bỏ"¹. Tiếp tục tinh thần của Đại hội VI, các Đại hội VII và VIII khẳng định: "Hiệu quả kinh tế-xã hội là tiêu chuẩn quan trọng nhất của sự phát triển"², "Lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ"³.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam bắt đầu phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, cho phép mọi người, kể cả người nước ngoài, nếu có vốn và tuân thủ luật pháp Việt Nam đều được thuê lao động để kinh doanh làm giàu cho mình và cho xã hội trong một số ngành nghề nhất định. Như vậy, từ lúc này chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thay bằng chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII đã cụ thể hoá thêm chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu khi khẳng định: "*Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp...* Mọi đơn vị kinh tế, không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế *tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật*", "*Nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng*

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.30.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1996, tr.85.

pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác"¹, "*Từng bước hình thành và mở rộng đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, dịch vụ, thị trường vốn và tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường sức lao động...*, xây dựng thí điểm thị trường chứng khoán khi có điều kiện"², "*Kinh tế tư bản tư nhân* được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành nghề mà luật pháp không cấm"³.

Với việc thực hiện các chính sách đổi mới trong đó có chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu, các năng lực sản xuất hiện có được giải phóng, tính tích cực của người lao động được phát huy, tình hình kinh tế và đời sống nhân dân mới dần dần được cải thiện, mức độ khủng hoảng mới dần dần được giảm bớt, nền kinh tế tăng trưởng nhanh và liên tục trong nhiều năm. Bảng dưới đây cho ta thấy nhịp độ tăng trưởng ấy:

Năm	Mức tăng trưởng bình quân qua các thời kỳ và từng năm	Năm	Mức tăng trưởng bình quân qua các thời kỳ và từng năm
1976-1980	0,4%	1995	9,5%
1981-1985	0,4%	1996	9,3%
1986-1990	3,9%	1997	8,8%
1991	6%	1998	5,83%
1992	8,2%	1999	5%
1993	8,6%	2000	6,7%
1994	8,8%	2001	6,8%
2002	7,08%	2005	8,44%
2003	7,34%	2006	8,23%
2004	7,79%	2007	8,5%

1. Đảng Cộng sản Việt Nam *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 69.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 14.

Những thành tựu trên đây chứng tỏ rằng các chính sách đổi mới, trong đó có chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu, được thực hiện từ năm 1986 đến nay là đúng đắn.

Nói đến các chính sách nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải nói đến chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu. Chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu, như đã trình bày ở trên, chỉ được thực hiện ở Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam trong một giai đoạn nhất định, hiệu quả kinh tế-xã hội của việc thực hiện chính sách ấy có lúc cao, nhưng *nhìn chung* là thấp. Ở Liên Xô, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thực hiện từ năm 1917 đến 1921 và từ 1925 đến 1985, nhưng việc thực hiện chính sách ấy chỉ mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao trong giai đoạn từ 1925 đến đầu thập kỷ 60. Ở Trung Quốc chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thực hiện trong giai đoạn từ 1953 đến 1978, nhưng việc thực hiện chính sách chỉ mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao trong một giai đoạn từ 1953 đến 1957. Ở Việt Nam chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu được thực hiện trong giai đoạn từ 1958 đến 1986, nhưng việc thực hiện chính sách ấy chỉ mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao trong giai đoạn từ 1958 đến 1975.

Vì hiệu quả kinh tế-xã hội của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu nhìn chung là thấp nên cần phải khẳng định rằng chính sách ấy trong điều kiện lực lượng sản xuất phát triển chưa cao như hiện nay nhìn chung là sai lầm. Để nhận ra sai lầm của chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu và thay bằng chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu, Liên Xô phải mất khoảng 20 năm (từ cuối thập kỷ 60 đến 1985), Trung Quốc phải mất 20 năm (từ 1958 đến 1978), Việt Nam phải mất 11 năm (từ 1975 đến 1986). Cả ba nước rõ ràng đều có sự chậm trễ trong việc nhận ra sai lầm của chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu. Nguyên nhân quan trọng của sự chậm trễ này là sự không tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm tiêu chuẩn để xác định tính đúng-sai của một chính sách. Người ta đã xuất phát từ niềm tin cho rằng, chế độ tư hữu đã hoàn toàn lỗi thời và kìm hãm sự phát triển kinh tế-xã hội; ngược lại xoá

bỏ chế độ tư hữu là tiến bộ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Chính vì xuất phát từ niềm tin ấy, người ta đã đề ra và cố thực hiện cho bằng được chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu với sức mạnh của chính quyền nhà nước. Hiệu quả kinh tế-xã hội cao trong một số năm của việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu đã củng cố vững chắc thêm cho niềm tin vào tính đúng đắn của chính sách ấy. Với niềm tin này, người ta dù có thừa nhận sự trì trệ của nền kinh tế nhưng vẫn không thừa nhận sai lầm của chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu. Sự trì trệ của nền kinh tế xuất hiện ở Liên Xô từ cuối thập kỷ 60, ở Trung Quốc từ 1958, ở Việt Nam từ 1975 là một thực tế mà ngay từ đầu đã không được thừa nhận. Đến khi phải thừa nhận thực tế đó thì người ta lại tìm cách giải thích nguyên nhân trì trệ của nền kinh tế ở quá trình thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu chứ không phải ở sai lầm của chính sách ấy. Nhưng thực tế cũng buộc người ta phải thừa nhận sai lầm của chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu, nhờ đó công cuộc cải tổ, cải cách và đổi mới thực sự bắt đầu.

Chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu là một nội dung quan trọng trong lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chủ nghĩa xã hội. Chỉ khi thực hiện thành công chính sách ấy thì lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chủ nghĩa xã hội mới có thể được hiện thực hoá. Thực tiễn hiện thực hoá lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chủ nghĩa xã hội từ 1917 đến nay chứng tỏ rằng, chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu không phải lúc nào cũng sai lầm. Trong những điều kiện nhất định và ở một giai đoạn nhất định, việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu có thể mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao hơn so với việc thực hiện chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu. Tuy nhiên, *nhìn chung* trong điều kiện lực lượng sản xuất phát triển chưa cao như hiện nay, việc thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu không mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao hơn so với việc thực hiện chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu.

Khi lực lượng sản xuất phát triển chưa cao như hiện nay, nhà nước chưa có nhiều tư liệu sản xuất đến mức không cần

phải huy động thêm vốn từ các cá nhân. Do vậy, để làm cho lực lượng sản xuất phát triển hết khả năng của nó, nhà nước cần phải huy động thêm nguồn vốn từ các cá nhân (thậm chí còn phải huy động thêm cả nguồn vốn từ nước ngoài). Nhưng muốn huy động được nguồn vốn từ các cá nhân, nhà nước phải cho phép những người giàu được sử dụng tài sản hợp pháp của họ để kinh doanh, phải thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp về tư liệu sản xuất của các cá nhân, phải khuyến khích các cá nhân bỏ vốn để phát triển sản xuất trong những ngành nghề cần thiết, tức là phải khuyến khích sự phát triển của kinh tế tư nhân nói chung và của kinh tế tư bản tư nhân nói riêng. Nếu không làm như vậy thì trong điều kiện bình thường, hầu hết những người giàu sẽ sử dụng tài sản hợp pháp và chính đáng của họ để tiêu dùng cho cá nhân, chứ không sử dụng nó để phát triển sản xuất và do đó, những người nghèo sẽ không có việc làm, nên sản xuất của xã hội sẽ không có sự tăng trưởng cao.

Trong điều kiện lực lượng sản xuất phát triển chưa cao như hiện nay, nhìn chung chúng ta chưa thể thực hiện được chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu mà phải thực hiện chính sách không xoá bỏ chế độ tư hữu. Chưa thực hiện chứ không phải không bao giờ thực hiện. Mặc dù chưa thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ tư hữu nhưng chúng ta vẫn phải thực hiện cho được công bằng xã hội. Nếu chủ nghĩa xã hội được hiểu là xã hội mà ở đó chế độ tư hữu đã bị xoá bỏ như quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen thì trong tương lai gần chủ nghĩa xã hội chưa thể xuất hiện. Còn nếu chủ nghĩa xã hội được hiểu là "xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" như quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam thì trong điều kiện hiện nay chủ nghĩa xã hội hoàn toàn có thể trở thành hiện thực.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - KHÔNG GIAN VĂN HOÁ

B.M.Mejuev

Sự thất bại của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Trung và Đông-Nam châu Âu không phải là sự phá sản hoàn toàn tư tưởng chủ nghĩa xã hội, mà do nó không hoàn toàn đúng chăng? Những ý định đổ hết trách nhiệm cho nó vì tất cả những gì xảy ra trong quá khứ, theo tôi, không mang tính thuyết phục. Tư tưởng nào cũng đòi hỏi phải biết cách vận dụng nó. Tư tưởng có thể trở thành phản tác dụng khi nó ở trong tay những người không có trình độ nhận thức về lịch sử, đạo đức và văn hoá. Trong lịch sử từng xảy ra không biết bao nhiêu cuộc đổ máu vì những tư tưởng cao cả nhất, bởi chúng không được hiểu đúng hoặc bị giải thích một cách sai lầm. Những lời kêu gọi đấu tranh vì tự do đã dẫn đến chỗ vô chính phủ và bạo lực, những khẩu hiệu đòi trao chính quyền về tay nhân dân đã dẫn đến chỗ toàn bộ chính quyền rơi vào tay một cá nhân, khát vọng bình đẳng dẫn đến chỗ không thể chấp nhận được một cá tính hào nhoáng, kèn kịu. Chẳng lẽ sự lạm dụng tự do từng có trong lịch sử và còn có thể tiếp tục xảy ra lại phủ nhận chính tư tưởng tự do và giá trị bất hủ của nó đối với con người hay sao?

Những tư tưởng thường được lưu lại cho đến bây giờ là do con người còn tồn tại, còn tin vào những tư tưởng đó. Hiện nay, nếu liên hệ tới nước Nga, thì số người còn giữ được niềm tin vào chủ nghĩa xã hội bị giảm đi một cách rõ rệt, nhưng dù sao số đó vẫn còn, và không ai có thể đảm bảo được rằng, ngày mai số đó không tăng lên. Phép suy diễn tương tự cũng có thể áp dụng

trong trường hợp này. Xã hội thời Trung cổ không phải hoàn toàn phù hợp với sự truyền bá đạo đức Thiên Chúa giáo, một tôn giáo khi đó đang thống trị trong ý thức xã hội châu Âu, cũng như xã hội “xã hội chủ nghĩa hiện thực” cũng khác với các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Là nhà sử học thì không nên thờ ơ với sự kiện hiển hiện về gián đoạn giữa lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội, giữa những khẩu hiệu nêu ra với những thành quả đạt được. Và sự kết thúc thời Trung cổ không kéo theo cái chết của Thiên Chúa giáo, mặc dù nó sinh ra cả sự tư biện vô thần lẫn sự thành công của thời đại “chủ nghĩa xã hội hiện thực” ở châu Âu, gây ra làn sóng chống cộng mà không làm mất được chính tư tưởng cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội – hệ tư tưởng hay là khoa học?

Tính thiếu cơ sở của “chủ nghĩa xã hội hiện thực”, tức là chủ nghĩa xã hội đầu tiên bị biến đổi từng tồn tại ở Liên Xô và một số nước khác, không ở đâu xảy ra thường xuyên như trong lĩnh vực hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng chính thống đã bỏ qua những tiến bộ về phương pháp luận và lý luận trong khoa học xã hội thế kỷ XX. Chủ nghĩa Mác trong mô hình Xôviết đã tập trung vào các thành tựu của khoa học hiện đại thuộc những lĩnh vực xa rời tư tưởng lịch sử, xã hội và chính trị. Sự khủng hoảng trí tuệ của “chủ nghĩa xã hội hiện thực” là nguyên nhân của tất cả những cuộc khủng hoảng còn lại. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải vạch ra điều gì đã dẫn đến sự khủng hoảng đó. Nguồn gốc của nó, theo quan điểm của chúng tôi, là huyền thoại về sự thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin cho rằng, chủ nghĩa xã hội phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài với nền kinh tế thị trường và sở hữu tư nhân. Mười hai năm sau khi V.I.Lênin mất, I.V.Xtalin tuyên bố rằng, chủ nghĩa xã hội “về cơ bản” đã được xây dựng xong. Tư tưởng lúc đó là đồng nhất với hiện thực. Vấn đề là ở chỗ, theo quan hệ nào mà hiện thực lại ăn nhập được với lý luận của chủ nghĩa xã hội, và từ đó đến nay không được ai đề cập tới. Khi đó người ta bắt đầu bàn về chủ nghĩa xã hội không phải theo mô hình lý luận, mà về những vụ việc chính trị đang

diễn ra nơi thượng đỉnh mỗi khi các vụ việc đó động chạm đến tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Rốt cục, tính hiện thực đã bị duy tâm hoá, lẽ ra có thể suy xét nó một cách khoa học và có phê phán, còn tư tưởng lại bị tâm thường hoá. Chủ nghĩa xã hội dường như được làm ngược từ khoa học đến không tưởng.

Thiện chí tối thiểu của khoa học trong việc phân tích và đánh giá bất kỳ tư tưởng nào cũng đều phải tách nó ra khỏi chính trị đang hoạt động, dường như đó là vì sự tồn tại của tư tưởng. Có thể tranh luận để chỉ ra tư tưởng đó ở mức độ nào bị sai lầm về mặt lý luận, song sẽ không đúng khi đi tìm sự chứng minh cho sai lầm của nó trong hoạt động của một đảng chính trị cụ thể, cũng như những nhà tư tưởng của nó. Những nhà tư tưởng này có thể theo đuổi mục đích riêng của mình, không phải lúc nào họ cũng tuân thủ logic của lý thuyết. Lịch sử từng biết đến không ít những thí dụ về sức phá huỷ của tư tưởng, chẳng hạn, khi liên kết với quyền lực, nó sẽ nhanh chóng trở thành phương tiện để chính thống hoá chính trị. Khi người ta không chỉ muốn có tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mà muốn có cả những tư tưởng bất kỳ nào khác thì điều đó thể trở thành một cái gì đó đáng sợ đối với mọi người. Như đã biết, các nhà tư tưởng từng bị xử trên giàn hoả thiêu, bị chém và treo cổ. Và sau đó người ta lại không biết buộc tội cho ai đã làm việc đó – tư tưởng hay là những nhà chính trị?

Hôm nay ở chủ nghĩa xã hội xuất hiện cơ hội lấy lại vị thế lý luận khoa học đã mất. nó lại có đủ uy tín và ảnh hưởng như các khuynh hướng khác của tư tưởng khoa học xã hội. Sau những gì đã qua, ở chủ nghĩa xã hội không có vấn đề gì quan trọng hơn là một lần nữa khoa học hàn lâm ở nước ta cần giành lại sự tin cậy, chiếm lấy vị trí xứng đáng trong khoa học xã hội. Không làm được điều đó thì đừng nghĩ nghiêm túc đến sự phục hồi phong trào xã hội chủ nghĩa của quần chúng. Thật ấu trĩ khi nghĩ rằng, chỉ cần một sự bất bình của quần chúng với tình hình hiện nay của họ là có thể đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội sự thừa nhận trong dư luận xã hội và thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành chính quyền. Ngày nay, người chiến

thắng sẽ là người có khả năng hơn ai hết nắm bắt được xu hướng phát triển xã hội, hiểu được tiến trình lịch sử sẽ đi về đâu, nắm được phương pháp phân tích khoa học và biết dự đoán. Có thời chủ nghĩa Mác tuyên bố về sự chuyển biến của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng sang khoa học, tuyên bố đó cũng đang có ý nghĩa cấp bách đối với thời đại của chúng ta. Song, chỉ bằng cách chú trọng những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể mới làm được điều đó.

Cuộc đàm đạo về chủ nghĩa xã hội từ mặt bằng chính trị thuần túy mà ở đó nó thường được tiến hành, đòi hỏi phải kết hợp thêm mặt bằng lý luận. Những ai nhìn thấy ở chủ nghĩa xã hội chỉ có phong trào chính trị do nhiều đảng, liên minh và đồng minh khác nhau thể hiện, thì phong trào đó không có quan hệ trực tiếp với phong trào của tư duy khoa học hiện đại, đó là người mạo hiểm và suốt đời đứng ngoài lề chính trị. Cũng may mà trong cuộc đàm luận này không chỉ những nhà hoạt động đảng lên tiếng, mà còn có cả các nhà khoa học nữa. Nếu ai đó trong số những nhà chính trị tưởng rằng, “lập luận triết học” về chủ nghĩa xã hội đã bị dẹp sang một bên, đã cách ly cuộc sống, thì họ bị phản đối ngay rằng, không có cái gì làm mất uy tín lý luận bằng việc các nhà tư tưởng của đảng trong lúc tiến hành việc độc quyền hoá lý luận đó đã xa rời cả khoa học lẫn triết học. Cái gần gũi với cuộc sống mà họ hình dung không được cái gần gũi với khoa học hỗ trợ, cho nên không hứa hẹn điều gì tốt đẹp cả. Trong mọi trường hợp, lý tính chính trị và khoa học còn lâu mới trùng khớp với nhau về tầm vóc. Không gian tư duy mà ở đó người ta trích dẫn các tư tưởng khoa học, và không gian chính trị mà ở đó các đảng hoạt động, cho đến nay vẫn chưa tạo thành một cái toàn vẹn thống nhất. Và nếu cho chính trị là việc thực tiễn, còn khoa học là lý luận, thì quan hệ giữa chúng còn lâu mới đạt được sự hài hoà và hiểu biết lẫn nhau một cách đầy đủ.

Nói chung, tư tưởng về sự trùng hợp của lý luận với thực tiễn không thể giải thích được một cách cụ thể. Dựa vào Mác để chứng minh nó, chúng ta dường như không nhận thấy thế nào

là sự trùng hợp mà ở đó, trên thế gian này, nơi sự tha hoá được khắc phục hoàn toàn, nơi con người chỉ còn phục thuộc vào chính bản thân mình. Sự trùng hợp đó là sự nghiệp của tương lai xa xôi, nói đúng hơn, của toàn bộ lịch sử trong tính vô hạn của nó. Đòi hỏi sự trùng hợp đó trong từng thời điểm cụ thể của lịch sử có nghĩa là hạ thấp vị thế của lý luận xuống đến mức tri thức công cụ và kinh nghiệm thuần túy.

Những người cộng sản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa cần phải tính đến mối quan hệ qua lại không giản đơn giữa lý luận của chủ nghĩa xã hội và thực tiễn hiện thực của sự phát triển xã hội. Khi tuyên bố chủ nghĩa xã hội là mục đích của mình, họ cần phải thấy rõ rằng, trong sự không ăn khớp đang tồn tại của mục đích ấy có cái mà hôm nay có thể đề xuất với đất nước là một chương trình thực tiễn khả thi. Không nên lừa dối bản thân và người khác khi nói rằng, chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ của ngày hôm nay, rằng trong lúc này nó đang được thực hiện một cách đầy đủ trong đời sống thực tế. Sự nôn nóng như vậy được phát ra bởi suy tính có lợi cho đảng và cho chính trị nhất thời, nó làm tổn hại đến lý luận, biến nó thành mối quan tâm và lo lắng của đời sống thường ngày, có thể nó là quan trọng theo quan điểm thực tiễn, nhưng lại hoàn toàn bị hạ thấp trên phương diện ý nghĩa và quy mô của chính bản thân lý luận. Vấn đề đặc biệt - đó là mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội với tư cách phong trào chính trị và lý thuyết khoa học.

Nêu đại đa số các đảng chính trị hiện nay hướng vào khoa học chỉ như là phương tiện để đạt các mục đích chính trị của mình, nhận thấy trong nó chỉ là sự đảm bảo về mặt công nghệ các chương trình và các khẩu hiệu đề ra theo quyền lợi cá nhân, tập thể hay cả quốc gia, thì cái đặc trưng đối với chủ nghĩa xã hội trong quá khứ là mối quan hệ với khoa học như là phương thức luận chứng không chỉ cho các phương tiện, mà cho cả những mục đích hoạt động chính trị nữa. Nền chính trị xã hội chủ nghĩa luôn được suy ngẫm như một nền chính trị khoa học có cơ sở (về phương tiện và mục đích), như là sự xích gần nhau có giới hạn của chính trị và khoa học. Không phải ngẫu nhiên

mà những nhà lý luận lớn và nổi tiếng của chủ nghĩa xã hội, tức là những người có đóng góp căn bản vào sự phát triển của tư duy khoa học xã hội, đã trở thành những nhà sáng lập và đứng đầu các phong trào, các đảng cộng sản và đảng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, phong trào xã hội chủ nghĩa trong số các phong trào khác được xem là phong trào chính trị có trí tuệ nhất có phạm vi rộng rãi các mối quan tâm khoa học trong các lĩnh vực đa dạng nhất về hoạt động của con người. Đáng tiếc là thay chân các vị đứng đầu về chính trị và là những nhà khoa học và lý luận có danh tiếng thường là những người làm công tác đảng, họ thuần tuý là những cỗ máy, mọi phẩm cách của họ được quy định bởi năng lực và tính phục tùng các phương pháp quan liêu về quản lý và hành chính. Nhà khoa học ở đây chỉ là những tham tán, nhà thực nghiệm, các cố vấn (đó là trường hợp tốt nhất), lại không có cách gì để trở thành những nhà chiến lược và lãnh đạo chính trị được.

Sẽ là vô nghĩa đi liệt kê cái gọi là “sai lầm” của C.Mác, nếu có sai lầm thì đó cũng là điều đương nhiên đối với bất kỳ nhà tư tưởng nào muốn đạt được cái mà người đó có thể làm được trong bối cảnh và thời thế của mình, chứ không phải là chân lý tuyệt đối. Dĩ nhiên, vào cuối thiên niên kỷ qua có nhiều cái xem ra khác với thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Chủ nghĩa tư bản đã khác đi nhiều dù không thay đổi bản chất. Nó tìm được những nguồn mới về tăng trưởng kinh tế của mình, những cái đó trước hết liên quan đến việc áp dụng khoa học và sự phát triển các hệ thống thông tin. Không phải số lượng lao động sống bỏ ra, mà là chất lượng sản phẩm bởi nền sản xuất của nó dựa trên công nghệ mới, thực sự làm giảm các chi phí đó và trở thành nguồn gốc căn bản để thu lợi nhuận. Tự nhận thức về chủ nghĩa tư bản như một xã hội đang diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp không khoan nhượng giữa lao động và tư bản, các nhà tư sản hiện nay cũng đã phải có sự điều chỉnh nhất định. Dưới hình thức hiện nay của nó, chủ nghĩa tư bản tỏ ra có năng lực thực hiện nhiều chủ trương và chương trình của chủ nghĩa xã hội ở thế kỷ XIX. Sự tiến bộ xã hội trong tiến hoá của chủ nghĩa tư bản (trước đây

các vấn đề xã hội hoá tư bản, toàn cầu hoá, “chống chủ nghĩa toàn cầu” như một phong trào xã hội mới, v.v., đã được xem xét) đang đặt ra những câu hỏi mới về sứ mệnh của giai cấp vô sản.

Ý nghĩa văn hoá của tư tưởng chủ nghĩa xã hội

Có những kế hoạch nào mà tư tưởng chủ nghĩa xã hội trong quá khứ lại không liên quan tới chúng. Nó đã và sẽ còn là sự biểu hiện cô đọng của những đòi hỏi đối với nền văn minh, như nó từng được hình thành qua mấy trăm năm trở lại đây từ phương diện văn hoá. Vả lại, không phải nền văn hoá nào đó được suy tưởng ra, mà là nền văn hoá đã hình thành ở châu Âu từ thời Cổ đại. Người ta nói rằng, về phương diện lịch sử, trong khoảng thời gian đó ở châu Âu đã có nhiều nền văn hoá thay đổi nhau. Điều đó là đúng, song, tất cả các nền văn hoá đó được thấm nhuần một tâm thế chung đối với con người như là “thước đo của mọi sự vật”, như đối với giá trị cao nhất trong các hạng bậc của thế giới. Khác với nền văn minh phương Tây từng đặt lên hàng đầu sự tồn tại của cá nhân như là cá thể riêng biệt, văn hoá châu Âu trong các biểu tượng cổ điển của mình đã sinh ra một cá tính tự do bằng nguyên tắc tồn tại và một cá tính thể hiện bản thân một cách sáng tạo.

Do vậy, trong cội nguồn tư tưởng xã hội chủ nghĩa có một tâm thế nhân văn của văn hoá châu Âu. Không phải ngẫu nhiên mà những nhà không tưởng đầu tiên (Thomaz Mor chẳng hạn) được kính trọng như những nhà đạo đức thời đó. C.Mác hoàn toàn đúng khi ông gọi chủ nghĩa cộng sản là “chủ nghĩa nhân văn hiện thực”, là sự tiếp tục và phát triển trước hết truyền thống nhân văn thời Cận đại, trong đó có hậu quả, một mặt, của nhận thức bởi các nhà tư tưởng phương Tây về sự gián đoạn được hình thành giữa tâm thế nhân văn của văn hoá đối với cá tính tự do và các hình thức hiện thực (riêng tư) của đời sống con người, và mặt khác, của việc tìm kiếm biện pháp khắc phục sự gián đoạn đó vì lợi ích của văn hoá.

Từ đó chúng ta thấy rõ rằng, các nhà sáng tạo ra ý thức xã

hội chủ nghĩa là những người có khả năng nghiên cứu, tích lũy và sử dụng nhiều loại thông tin tốt khác nhau, chi phí cho quá trình lao động không chỉ giản đơn sức lực của mình, mà cả cái, nói theo Pier Burde, được gọi là “tư bản văn hoá” nữa. Xét theo góc độ nguồn gốc thì ý thức đó đã chuyển thành lối sống và tâm lý nhóm của một tầng lớp xã hội mà ở phương Tây người ta gọi là trí tuệ và vì thế, khi làm cái “việc phổ biến”¹, tầng lớp đó phát hiện ra khuynh hướng phát triển liên tục của mình và chuyển thành lực lượng sản xuất của xã hội. Ngay cả kẻ chống đối không khoan nhượng chủ nghĩa xã hội như Phridrich Avgust phon Haiek cũng có nhận xét như vậy về mối liên hệ trực tiếp giữa hoạt động trí tuệ và tín niệm của chủ nghĩa xã hội. Trong công trình cuối cùng của mình ông viết: “Càng lên cao theo các nấc thang của trí tuệ, càng giao tiếp mật thiết với những người có trí tuệ, chúng ta càng gặp phải những tín niệm của chủ nghĩa xã hội. Những người đi theo chủ nghĩa duy lý là những người phần lớn có học thức và có trí tuệ, mà những người thông minh có học phần lớn lại là những người theo chủ nghĩa xã hội”. Và cũng ở đó ông viết tiếp: “<...> những người có nghề nghiệp trí tuệ phần lớn là những người theo chủ nghĩa xã hội <...>”². Có thể đồng ý với K.Jasper, người từng nói về mình và những nhà trí thức khác của phương Tây rằng, tất cả họ xét theo nghĩa nào đó, đều là những người theo chủ nghĩa xã hội. Ngay cả C.Mác với tất cả tinh thần vô sản của mình cũng có quan niệm thước đo về tương lai “theo hình ảnh và sự giống nhau” của những người lao động trí óc, của lao động sáng tạo, và lao động của họ đáng được tôn vinh trong hệ thống xã hội. Đối với chính những người đó thì một xã hội tốt đẹp nhất là một xã hội mở cho mọi loại hình hoạt động sáng tạo và giao tiếp tự do. Còn việc gọi xã hội đó là gì thì lại là vấn đề thứ yếu.

Xét theo đúng bản tính thì những người của lao động sáng

1. Mác hiểu lao động phổ biến là “mọi công trình khoa học, mọi phát hiện, mọi phát minh”. C.Mác, Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.25, P.1, tr. 164.

2. Haiek Ph.A. *Sự tự tin bị vùi dập*. M., 1992. tr. 94-95. (tiếng Nga).

tạo không bao giờ chấp nhận quyền lực không chỉ của nhà nước, mà cả quyền lực của đồng tiền đối với các động cơ thúc đẩy hoạt động của họ. Chủ nghĩa xã hội cũng lên tiếng tranh đấu với loại quyền lực như vậy (giống như chủ nghĩa tự do phản đối toàn quyền của nhà nước). Chủ nghĩa tự do đồng nghĩa không phải với việc xoá bỏ nhà nước, mà là chuyển nó thành nhà nước pháp quyền và theo hiến pháp. Chủ nghĩa xã hội cũng vậy, song (ngược với chủ nghĩa tự do một cách căn bản), nó đòi hỏi không chỉ thay đổi một lần tiền tệ và các quan hệ thị trường nói chung là xong, mà là sự mở rộng không gian (“vương quốc”) tự do của con người đến mức tối đa có thể tại một thời điểm mà sự tự do đó nằm ở “phía bên kia” của tính tất yếu kinh tế và mọi cái khác. Không gian đó có thể gọi là không gian văn hoá.

Trong tính phức tạp về cấu trúc, như chúng ta đã biết, xã hội có vô vàn các lĩnh vực hợp lý về kinh tế và mục đích hợp lý về chính trị. Có cả lĩnh vực tinh thần mà ở đó con người tuân thủ các giá trị cao nhất - đó là đạo đức, thẩm mỹ, nhận thức, v.v.. Thực ra có thể gọi nó là lĩnh vực “tinh thần”, tự do, văn hoá, sự giao tiếp đích thực của con người và chính nó là lớp sâu nhất của tồn tại với trình độ hiện thực chung nhất. Chính tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã hướng tới cơ sở bản thể luận đó của cộng đồng người. Dưới hình thức chung nhất, tư tưởng xã hội chủ nghĩa là tư tưởng hình thành nên xã hội sống theo các quy luật của văn hoá, làm cho các quy luật đó có uy tín trước các quy luật kinh tế và chính trị. Vì thế, trong mối quan hệ “kinh tế – chính trị – văn hoá”, Mác đã đặt văn hoá lên hàng đầu, đồng thời liên kết nó với các quan hệ, thể chế và các tổ chức còn lại. Sự nhìn nhận xã hội như vậy khác với sự nhìn nhận kinh tế và chính trị, bởi đó có thể gọi một cách ước lệ là sự nhìn nhận văn hoá học (đúng hơn, là nhân văn), hay chính là nhìn nhận mang tính người.

C.Mác truy tìm phương án tình thế chọn một trong hai không phải là chủ nghĩa tư bản tự thân, mà là toàn bộ nền văn minh đã qua, và tại giai đoạn chủ nghĩa tư bản nền văn minh đó mới đạt được sự phát triển cao nhất của mình. C.Mác không

bao giờ phủ nhận “vai trò văn minh vĩ đại của tư bản”. Nhưng bên cạnh lịch sử của chủ nghĩa tư bản còn có cả lịch sử văn hoá. Tuy nhiên, hai loại lịch sử đó cho đến nay vẫn chưa “gắn kết” được với nhau, vẫn còn nằm trong mối quan hệ loại trừ nhau. Tại giai đoạn của chủ nghĩa tư bản, sự thiếu gắn kết đó trở nên rõ rệt hơn. Sự xung đột đó đã trở thành đối tượng bàn luận của tất cả các xu hướng tư tưởng xã hội cơ bản của thời Cận đại, trong đó có chủ nghĩa xã hội. Trong việc suy xét các nguyên nhân của sự xung đột đó cũng như các phương thức thoát ra khỏi nó, theo quan điểm của chúng tôi, chủ nghĩa Mác đạt được sự thành công lớn nhất. Theo tư tưởng của C.Mác, lịch sử văn minh tuy chậm, nhưng nhất quán trong việc khẳng định nguyên tắc phân chia xã hội của con người, đồng thời tiến hành nguyên tắc đó với tinh thần triệt để thông qua tất cả các phương diện và lĩnh vực của đời sống xã hội – phân công lao động, phân chia sở hữu, quyền lực, chia sẻ ý thức, v.v.. Lịch sử văn minh là lịch sử thắng lợi của cá nhân được chia, hay là cá nhân con người (người có sở hữu tư nhân hoặc một phần riêng của người lao động) trước toàn bộ các hình thức tập thể đầu tiên và trực tiếp của con người, ở đó các bộ phận vẫn chưa bị tách ra khỏi cái toàn vẹn, chúng hoà lẫn vào nhau ở cộng đồng nào đó mang tính thuần chủng và giống nhau ở bên trong.

Song, cái cá nhân hoàn toàn không đồng nghĩa với cái cá thể. Trong xã hội có các lợi ích cá nhân (đã được chia), thì vẻ bề ngoài mang tính pháp lý của cái cá nhân trội hơn tính đặc trưng hiện thực của nó. Những bộ phận chỉ thực sự được hiểu đúng, nếu chúng được bao hàm trong cấu thành của cái toàn vẹn theo những nguyên nhân không phụ thuộc vào chúng, nằm ngoài chúng và mâu thuẫn với chúng bởi thế lực khi thì của sự thống trị của nhà nước, khi thì bởi cơ chế của nền sản xuất và trao đổi hàng hoá, cuối cùng là bởi sự thống trị của đồng tiền và tư bản. Bù lại cho sự phân chia mọi người thành những cá thể tư nhân là sự tập trung hoá tại thái cực khác của nền văn minh mà ở đó những cá nhân được phát triển đến trình độ phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại trong sự gián đoạn, tha hoá khỏi số đông

mọi người về thể lực và quan hệ của riêng họ. Toàn bộ nền văn minh trong lịch sử tiền chủ nghĩa xã hội đã vận động trong mâu thuẫn đó của cái riêng và cái chung, mỗi một nền văn minh trong đó khi tách khỏi nền văn minh khác đều có xu hướng tiến tới sự trừu tượng thuần túy nhất. Nó liên kết mọi người với tư cách những cái riêng, hay là những cá thể trừu tượng, tức là liên kết chúng bằng những nút thắt không có quan hệ với cá nhân, cá thể của chúng. Theo nghĩa đó thì nó đối lập với văn hoá, nơi mà nguyên lý giao tiếp là cá tính độc đáo, có một không hai, mang tính bản sắc của mỗi một con người, là tự do cá nhân của nó (“tự do của từng con người”).

Có thể làm ra mối liên hệ văn hoá như vậy được không? – Nếu không làm ngay được thì ít ra là dần dần – không phải bằng cách loại trừ nguyên tắc chung, mà trên cơ sở của đời sống xã hội chẳng? Nói cách khác, có thể không phủ nhận những kết quả tích cực của nền văn minh, đặt không phải một nguyên tắc phân chia mọi người và sự tồn tại cá nhân của họ (nguyên tắc văn minh), mà đặt sự liên kết của họ trên cơ sở giao tiếp giữa các cá nhân, cá thể (nguyên tắc văn hoá) vào cơ sở của trật tự thế giới xã hội có được không? Trong các thuật ngữ về lý thuyết lịch sử xã hội của C.Mác, sự khác biệt giữa các nguyên tắc đó được định hình như là sự khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản (với tư cách là giai đoạn phát triển cao nhất của của toàn bộ sở hữu tư nhân) và chủ nghĩa cộng sản. Trong đó có chủ nghĩa xã hội (với tư cách phương án lựa chọn văn hoá đã đi vào lịch sử vô tận đối với sự phát triển đó). Sự quá độ từ một trạng thái này sang trạng thái khác trong những thời gian khác nhau có thể nhận thấy được dưới nhiều dạng – cả trong tư duy về thời hạn cũng như tư duy về phương thức và con đường thực hiện của nó, song, trong bất kỳ trường hợp nào nó vẫn mang tính tất yếu theo quan điểm thực hiện quyền con người không chỉ về đời tư, mà còn về cả sự tồn tại cá nhân của nó nữa. Nói tóm lại, đằng sau những thuật ngữ chán ngấy, là vấn đề hoàn toàn hiện thực mà tính cấp bách của nó vẫn còn tiếp tục cho đến tận thời đại ngày nay.

Theo lời của Raimôn Arôn, trong sự phê phán của C.Mác về xã hội “với hy vọng thực hiện lý tưởng của con người toàn vẹn do sự thay đổi giản đơn một hình thức sở hữu này bằng hình thức sở hữu khác có sự biểu hiện đồng thời tầm cỡ cũng như tính nước đôi của xã hội học mácxít”¹. Chỗ này, theo Arôn, lý thuyết xã hội học về thực chất đã trở thành triết học. Thế thì tính nước đôi của nó ở chỗ nào? Trước hết là ở chỗ, theo ý kiến của ông ta, C.Mác không nói rõ loại hình hoạt động, lao động nào tương ứng với lý tưởng đó. “Nếu như hoạt động của con người không được xác định một cách đặc biệt, thì mối nguy hiểm quay trở về với khái niệm con người toàn vẹn vẫn chưa khắc phục được, khái niệm đó được phân biệt bởi tính cực kỳ không xác định”². R.Arôn khẳng định rằng, C.Mác phác họa ra lý tưởng cao đẹp của xã hội, nhưng lại không chỉ ra con đường thực hiện nó. Dưới đây chúng tôi sẽ chỉ ra, rằng đó là sự buộc tội hoàn toàn vô căn cứ, vì ông ta không tính đến cái mà C.Mác đã phác họa ra bởi “lao động phổ biến” và “thời gian tự do”. Tư tưởng về tính toàn vẹn của con người (hoặc cá nhân tự do) của C.Mác - đó không phải là lý tưởng triết học trừu tượng, mà hoàn toàn hiện thực trần tục, lại có cơ sở là các hình thức văn hoá của đời sống con người, chứ không phải các hình thức kinh tế và chính trị.

Cũng như bất kỳ hệ thống năng động nào khác, nền văn minh hiện đại bao hàm trong sự vận động của nó một yếu tố tự phủ định và tự phê phán, nhờ đó nó mới có khả năng vận động. Ở đó, sự khác biệt của nó với các hệ thống thống kê vốn có truyền thống đóng kín của thế giới văn minh cổ đại, khi mỗi một hệ thống trong đó nhận thấy kẻ đối lập với mình không phải trong bản thân nó, mà trong các nền văn minh khác, như thế là tự huỷ hoại mình trong các cuộc chiến liên tục với các nền văn minh đó. Tính trì trệ của các hệ thống đó được giải thích bởi

1. Aron R. *Các giai đoạn phát triển của tư tưởng xã hội học*. M., 1993. tr. 184. (tiếng Nga).

2. *Sđđ.*, tr. 183.

việc chúng không cho phép ai phê phán mình, lúc nào cũng tỏ thái độ tự “thoả mãn cao độ”. Và mọi thiếu sót và tội lỗi đều đổ hết cho “nhà hàng xóm” xa gần.

Nền văn minh được phát sinh ở châu Âu, không nghi ngờ gì, nếu biết chia sẻ với số phận các nền văn minh trước nó, thì từ thời điểm xuất hiện dưới thể diện văn hoá của mình chắc là không bác bỏ, không tự phê bình bản thân và không hướng tới sự tự biến đổi, tức là không phát triển trong văn cảnh tinh thần hoàn toàn không hứng thú gì với bản thân. Chỉ trong văn cảnh như vậy mới có thể hiểu được nguyên nhân xuất hiện các lý thuyết phê phán cấp tiến có tầm cỡ như chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác nói chung. Chủ nghĩa cấp tiến cách mạng của chúng được giải thích rất nhiều trong thời gian xuất hiện của chúng, khi các hậu quả vật chất và xã hội nghèo đói đối với đại đa số con người của nền văn minh trở nên quá rõ và trầm trọng. Nền văn minh càng kém bao nhiêu thì nó càng gây ra sự phê phán tiêu cực chính bản thân nó mạnh bấy nhiêu. Ý thức về tính chưa hoàn thiện, tính chưa kết thúc của sự phát triển lịch sử, về tính thiếu khả năng đưa sự phát triển đó đến một giai đoạn kết thúc nào đó chính là cái căn bản trong chủ nghĩa Mác. Hình ảnh thế giới của chủ nghĩa xã hội dường như không thay đổi, nó luôn gặp phải sự thiếu thiện cảm mang tính phê phán về hiện thực đang tồn tại vốn có của chủ nghĩa Mác, bởi vì tính hiện thực của chính chủ nghĩa xã hội là đồng nhất với lịch sử loài người trong tính vô hạn của nó, chứ không phải là sự đồng nhất giản đơn với xã hội cứ được xây dựng một lần là xong vì hạnh phúc của tất cả mọi người.

(1) Mác không đặt nhiệm vụ phác hoạ bức tranh về xã hội lý tưởng mà ở đó mọi người rốt cục được giải phóng ra khỏi lịch sử, đồng thời chặn đứng được dòng thời gian. Ngược lại mới đúng. Chủ nghĩa cộng sản theo quan điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học, chính là lịch sử đích thực của con người (khác với lịch sử sự vật và tư tưởng) mà ở đó con người làm cho mình trở thành mục đích duy nhất của sự phát triển xã hội. Còn lịch sử - đó không chỉ giản đơn là sự tồn tại của mọi người trong không gian xã hội

có tổ chức, mà là cuộc sống của họ theo thời gian, cuộc sống đó không có điểm cuối và vì thế, không thể dồn vào một hình thức xã hội toàn vẹn nào cả. Một xã hội chưa toàn vẹn với những con người hoàn thiện cần phải đi tới chỗ thay đổi của lịch sử, còn lịch sử, rốt cục cũng cần phải đoạn tuyệt với bất kỳ sự trì trệ xã hội nào, với những ý định kìm hãm nó tại điểm này hay điểm khác của sự phát triển.

Vậy xã hội cho phép con người sống trong lịch sử chứ không phải ngoài lề của nó phải là một xã hội như thế nào? Chính vì trong trường hợp này nó không thể giống một hệ thống cứng nhắc và được thể chế hoá về mặt xã hội một cách có giới hạn với những chức năng và vai trò tiền định giản đơn. Ngược lại với tất cả những gì mà C.Popper viết về C.Mác, xã hội đó là một xã hội mở hơn nhiều so với xã hội được xây dựng trên nguyên tắc của chủ nghĩa tự do. Khi buộc tội chủ nghĩa Mác do nó thiếu công nghệ xã hội, kinh tế và chính trị, C.Popper viết rằng, “như V.I.Lênin thừa nhận, trong các công trình của Mác, xét về tổng thể, chắc gì tìm được dù chỉ là một từ về kinh tế của chủ nghĩa xã hội <...>”¹. C.Popper không tính đến một điều là hình ảnh xã hội chủ nghĩa của một xã hội không chỉ dựa trên sự tiên đoán lịch sử, mà dựa vào công nghệ đặc biệt – đó không phải là công nghệ kinh tế và chính trị mà là công nghệ văn hoá, công nghệ kêu gọi thực tiễn lao động sáng tạo-tinh thần. Đó cũng là công nghệ xã hội, nhưng hoàn toàn khác so với những công nghệ được sử dụng trong xã hội tự do chủ nghĩa. Sự khác biệt giữa hai loại công nghệ đó – giữa công nghệ của chủ nghĩa tự do và công nghệ xã hội chủ nghĩa – lúc này cần được xem xét một cách cụ thể hơn.

Chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội về tự do và bình đẳng

Cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội về thực chất là cuộc tranh luận căn bản về hệ tư tưởng của thời kỳ Cận đại. Cả hai đều chọn tâm thế về tự do của con

1. Popper K. *Xã hội mở và kẻ thù của nó*, t.2. M., 1992. tr. 99. (tiếng Nga).

người như một giá trị cao, mặc dù chúng giải thích nó theo những cách khác nhau. Đối với chủ nghĩa tự do, giá trị đó được khai thác triệt để về tự do kinh tế và chính trị của *cái tư nhân* (“sự giải phóng chính trị của xã hội”), còn đối với chủ nghĩa xã hội, thì giá trị đó được đồng nhất với “giải phóng con người”, với tự do *cá nhân*; chỉ có điều nó không bị quy về quyền của đời sống riêng tư.

Cần phải phân biệt cái tư nhân với cái cá thể. Tư nhân – đó là người tư hữu hoặc người lao động một phần - đó là con người được xem như là một phần chứ không phải như là cái toàn vẹn, là sản phẩm của sự phân công lao động và phân chia sở hữu thành những phần suất không bằng nhau. Với tư cách cá thể, con người ngang bằng với cái toàn vẹn trong sự phong phú của văn hoá người. Các chủ thể và những người sáng tạo ra văn hoá là những nhà tư tưởng, những hoạ sĩ, những người làm khoa học và nghệ thuật, vì vậy không thể gọi họ là những tư nhân. Họ sống trong văn hoá theo nguyên tắc tồn tại của cá nhân (hơn nữa lại là tồn tại phổ biến nhất), chứ không phải theo nguyên tắc tư hữu. Nếu nền văn minh có sự phân công lao động chia con người thành những phần bằng nhau, thì văn hoá đặt mục đích của mình là bảo tồn và tái tạo tính chỉnh thể của con người, dù chỉ là ở trình độ đời sống tinh thần. Đó là lý do vì sao mà nền văn minh và văn hoá cho đến nay dường như vận động theo một quỹ đạo khác nhau, mâu thuẫn với nhau.

Đối với chủ nghĩa tự do, nền văn minh từng phát sinh ở châu Âu và đảm bảo cho thắng lợi của tư hữu ban đầu trong mọi lĩnh vực đời sống, là một thành tựu cao và là mục đích cuối cùng của lịch sử thế giới; đối với chủ nghĩa xã hội, nền văn minh đó chỉ là một giai đoạn trong sự tiến hoá chung của lịch sử. Chủ nghĩa tự do xuất hiện như một minh chứng và luận chứng cho nền văn minh, còn chủ nghĩa xã hội là sự phê phán của nền văn minh đó. Thành tựu mới nhất của chủ nghĩa tự do là tiên đoán về “sự kết thúc của lịch sử”, đối với chủ nghĩa xã hội thì lịch sử chỉ mới bắt đầu, nếu hiểu nó như là lịch sử của chính nhân loại.

Trong mọi sự tự do thì chủ nghĩa tự do đặc biệt chú ý đến tự do của doanh nghiệp tư nhân. Lý tưởng của nó là một xã hội bình quyền và các khả năng mà ở đó mỗi một người, nếu nó đủ tinh thần yêu lao động và thành đạt, có thể đạt được những thành tích của cuộc sống và được xã hội ghi nhận. Chủ nghĩa tự do đem lại quyền sở hữu cũng giống như đem lại sự tự do vậy. Tuy nhiên, trong việc thực hiện quyền đó, chủ nghĩa tự do đã gặp phải mâu thuẫn nghiêm trọng: quyền bình đẳng tại điểm xuất phát trong cương lĩnh của nó trên thực tế bị lật ngược bởi sự bất bình đẳng tại chính các quan hệ sở hữu. Sự bất bình đẳng tương tự như vậy dường như được mã hoá trong chính cơ chế thị trường về việc thực hiện bình quyền và quyền sở hữu phổ biến. Ai cũng có quyền đó, song hoàn toàn không phải tất cả đều có sở hữu thực sự, đó là chưa nói đến sự khác nhau nhiều về sở hữu của những cá nhân cụ thể. Ở chỗ này dường như tất cả đều tự do và được hưởng những quyền như nhau, song chẳng ai bằng ai cả. Thậm chí nếu như đề xuất ý kiến cho rằng, trong cuộc đấu tranh giành sở hữu thì kẻ chiến thắng sẽ là những người xứng đáng nhất (đương nhiên điều đó là đáng nghi ngờ), thì khi đó sự phá hoại nguyên tắc bình đẳng trên thực tiễn biểu hiện quá rõ.

Trước hết từ đây đã phát sinh ra sự đối lập giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do. Nếu chủ nghĩa tự do dựa vào tự do chính trị và tự do kinh tế để làm tổn hại sự bình đẳng thực tế, thì những quan điểm đầu tiên và chưa chín muồi của chủ nghĩa xã hội không tưởng đã đặt lên hàng đầu nhiệm vụ phấn đấu để đạt đến sự bình đẳng thực tế, đồng thời hiểu chúng như là sự bình đẳng về tài sản, đem sở hữu chung về lượng của cải vật chất chia đều cho tất cả. Việc thiết định ra sự bình đẳng như vậy, dù là thiện chí hay bắt buộc, kể cả việc hạn chế tự do cá nhân, đều là sự không tưởng của chủ nghĩa xã hội cào bằng. Chỗ này dường như mọi người đều như nhau, nhưng không một ai được tự do. Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã lý tưởng hoá trạng thái tính tập thể lỗi thời của truyền thống xã hội, nó loại trừ sự lựa chọn của cá nhân. Và hiện nay, những quan niệm lạc

hậu và hoàn toàn ấu trĩ đó về bình đẳng vẫn tiếp tục đeo đẳng chủ nghĩa xã hội.

Người ta cho rằng, chủ nghĩa tự do bảo vệ sự tự do trong thế đối trọng với bình đẳng thực tế, còn chủ nghĩa xã hội - đó là sự bình đẳng thường dựa vào tự do. Theo cách biểu đạt nổi tiếng của Ph.Haiek, chủ nghĩa xã hội - đó là “con đường dẫn đến nô lệ”. Ở đây mọi thứ đều được giải quyết bằng ý kiến của đa số hoặc bởi các quyết định của nhà nước tập trung quan liêu. Việc đặt đối lập sự tự do với bình đẳng được những người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội thực hiện trong thời gian dài, họ duy trì các quan niệm cào bằng, tạo nên sự nhìn nhận phức tạp về khả năng đạt được tự do không có bình đẳng (sự không tương của chủ nghĩa tự do về sự tự do) và bình đẳng không có tự do (sự không tương xã hội chủ nghĩa về bình đẳng). Sự nhìn nhận đó hiện nay vẫn ngự trị trong óc của nhiều người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội, đẩy họ tới chỗ xung đột trong cuộc chiến không khoan nhượng.

Trái với những sự xung đột này, quan điểm trên trong nhiều trường hợp, đã tỏ ra là một quan điểm hư ảo. Không thể có sự tự do nếu thiếu bình đẳng, cũng như không thể có sự bình đẳng nếu thiếu tự do. Các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội cũng như chủ nghĩa tự do đều hiểu điều đó theo cách của mình. Những người theo chủ nghĩa tự do đi tìm cách giải quyết vấn đề thiết lập lý thuyết mới về công bằng nhờ vào chủ nghĩa tự do mới, lý thuyết này kết hợp luật pháp và đạo đức. Những người theo chủ nghĩa xã hội, bắt đầu từ C.Mác, đã đề xuất một phương án của chủ nghĩa xã hội khác với mô hình phân phối - cào bằng. họ xuất phát từ nhận thức về công bằng xã hội như là việc xóa bỏ giai cấp và sự phân biệt giai cấp.

Đối với chủ nghĩa xã hội, nguyên tắc trọng tâm, như đã biết, là nguyên tắc sở hữu xã hội. Có thể chia chủ nghĩa xã hội theo những phẩm chất khác nhau – chủ nghĩa nhân văn, công bằng xã hội, v.v., song, điều đó chỉ trên lời nói, chừng nào chưa vạch ra được cái căn bản – thế nào là sở hữu xã hội. Trong mỗi liên

hệ đó chỉ làm chúng ta ngạc nhiên khi nghe thấy rằng, sở hữu xã hội mà chủ nghĩa xã hội bảo vệ, chỉ xuất hiện khi mọi thứ trở thành cái chung hoặc được phân chia cho tất cả. Chỉ cần liên kết tư liệu sản xuất trong tay số đông là đủ để xem nhiệm vụ đó đã được giải quyết xong xuôi. Vậy, cái gì cản trở việc thiết lập nên sở hữu xã hội tại bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử? Tại sao lý thuyết lại cấm xã hội hoá đủ mọi thứ – từ cái cày, cái cuốc, phương tiện lao động cá nhân và giản đơn là phương tiện lao động được phân công, v.v.? Tập thể cũng có thể là chủ thể của sở hữu tư nhân, nó cũng có vị thế trong các hình thức khác nhau về hợp tác tư sản và các công ty cổ phần. Sở hữu tư nhân được đặc trưng không chỉ bởi số lượng các chủ thể (nếu là một người, thì đó là tư nhân, nếu nhiều người thì không còn là tư nhân nữa). Cơ sở của sở hữu tư nhân - đó là cá nhân và nhóm – tạo thành sự phân chia của cái xã hội.

Sự quá độ lên sở hữu xã hội đòi hỏi phải có sự thay đổi không phải chủ thể, mà đúng hơn là khách thể sở hữu, trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất xã hội. Không phải cái gì cũng có thể trở thành khách thể của xã hội hoá được, và một sự thay thế của chủ thể cá nhân bằng chủ thể chung hoặc tập thể, sẽ không làm thay đổi được bản chất của sở hữu. Vương quốc của sự phân chia là vương quốc đích thực của sở hữu tư nhân. Nó sinh ra niềm mơ ước về sự phân chia ngang bằng trong chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu tiên. Khi mọi thứ trở thành của chung, mỗi người có thể nhận được một phần miếng bánh xã hội như người khác. Nguyên tắc chia được duy trì ở chỗ đó, mặc dù nó được giải thích như là nguyên tắc cào bằng và được phổ biến trước hết trong lĩnh vực phân phối phúc lợi vật chất. Sự bình đẳng đến cùng là ảo mộng cao cả của loại chủ nghĩa xã hội đó. Nó có thể được gọi là sự bình đẳng trong thừa thừa, và mơ ước về nó là hoàn toàn tự nhiên ở các nước có đại đa số nhân dân đang còn bị nghèo đói.

Nhưng điều mơ ước về bình đẳng cũng có thể là hão huyền chẳng? Nó có phải là âm thanh trống rỗng, là sự chờ đợi vô vọng và sai lầm hay không? Nghĩ như thế là quá đơn giản, nhưng

đằng sau nó là một loạt hậu quả không mong muốn mà một trong những hậu quả đó là sự khước từ tự do, bởi lẽ làm gì có tự do nếu thiếu bình đẳng.

Việc giải quyết vấn đề dường như không phải là sự khước từ bình đẳng, mà là sự hiểu khác về nó. Đương nhiên, nếu không phải là sự sung túc hoàn toàn, thì một sự đầy đủ nhất định là cần thiết đối với bất kỳ người nào, song, tự nó không đảm bảo được gì về tự do cũng như về bình đẳng. Trong khi theo đuổi chúng thì mọi người thường hy sinh cả cái này lẫn cái kia. Mọi người chỉ bình đẳng với nhau khi và chỉ khi họ sống theo chuẩn mực cá nhân của mình, một chuẩn mực như đã nói ở trên, bằng nhau không phải theo phần, mà là theo cái toàn vẹn. Khi mỗi người ngang bằng với cái toàn vẹn, thì tất cả đều ngang bằng với nhau.

Chúng ta sẽ làm rõ hơn phương án lựa chọn tình thế đó. Nếu hiểu sự bình đẳng không phải là niềm mơ ước của người nông dân về sự no đủ vốn đặc trưng cho những nước nghèo đói và lạc hậu, thì điều đó theo E. Phrom có nghĩa không chỉ là quyền "có", mà còn là quyền "thực có". Như Phrom chú giải sách Cứu thế, "Chúa Giêsu và quỷ Sa tăng ở đây đại diện cho hai nguyên tắc đối lập. Sa tăng đại diện cho tất cả những gì liên quan đến nhu cầu vật chất, với quyền lực đối với tự nhiên và con người. Còn Chúa Giêsu đại diện cho khởi thủy của tồn tại cũng như tư tưởng, mà theo đó, sự khước từ sở hữu tài sản là tiền đề của tồn tại. Từ thời Chúa sáng thế, thế giới đã đi theo các nguyên tắc của quỷ Sa tăng"¹. Trong sự xếp đặt đó thì chủ nghĩa xã hội rõ ràng đứng về phía Chúa Giêsu. Ngay cả khi trong chủ nghĩa Mác có học thuyết chính thống vô thần cũng tỏ ra gần gũi với Thiên Chúa giáo hơn nhiều so với bất kỳ học thuyết xã hội nào khác từng dựa trên những giá trị kinh tế hay chính trị thuần túy. Thực chất của chủ nghĩa xã hội là sự kiến giải gần với Thiên Chúa giáo về tài sản của xã hội không phải

1. Phrom E. *Có hay là thực có?* M., 1986 tr. 85. (tiếng Nga).

như là tài sản vật chất hay tiền bạc, mà như là tài sản tự thân do chính con người tạo nên trong mọi tính phức tạp và tính đa diện của đời sống tinh thần và tình cảm của mình. Và hình thức của tài sản đó là văn hoá phản ánh trong nó tất cả những gì mà con người đạt được ở kế hoạch phát triển tinh thần của mình. Trong hình thức đó, tài sản về nguyên tắc là không thể chia được, bởi nó là thành quả của từng người và vì thế là của tất cả mọi người.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không giản đơn, nhưng việc đi tới sự bình đẳng cá nhân-xã hội trên thực tế, phải trải qua sở hữu xã hội, tuy nhiên, nó không phải là sở hữu của tất cả mọi người về cái gì đó, mà như là sở hữu của từng người về mọi thứ. Sự bình đẳng không phải ở tài sản đang có, mà có một quan hệ khác trong sự tồn tại quy định về sở hữu. Với tư cách là cá nhân sở hữu, con người cần đến một phần trong số tài sản đó, tức là cái phần mà nó có thể sử dụng làm đối tượng của nhu cầu hay sử dụng cá nhân, với tư cách cá nhân tự do, nó cần đến mọi tài sản. Đó chính là công thức bậc cao của sở hữu xã hội, nó giả định không chỉ việc phân chia tài sản, mà cả sự chiếm lĩnh tài sản một cách trọn vẹn, triệt để từng cái một. Tự do của mỗi người là điều kiện tự do của tất cả, cũng như sở hữu của mỗi người về mọi tài sản là điều kiện sở hữu của xã hội đó, tức là sở hữu của tất cả. Sở hữu của tất cả - đó không phải là sở hữu đã bị mất tính cá nhân, thuộc về mọi người và không phải của riêng ai, mà là sở hữu thuộc từng con người và vì thế mà thuộc về mọi người. Chỉ có sở hữu như vậy, một loại sở hữu không có sự phân chia mới làm cho mọi người ngang bằng nhau. Khác với chủ nghĩa tự do từng tuyên bố về sự bình đẳng chỉ là quyền của mọi người về sở hữu (và vì vậy cho nên chủ nghĩa tự do chia mọi người theo trình độ chiếm hữu thực tế sở hữu đó), chủ nghĩa xã hội trong triển vọng của chủ nghĩa cộng sản đã lấy sự bình đẳng trong chính việc nắm quyền sở hữu làm mục đích của mình, coi ai cũng có quyền trở thành chủ sở hữu toàn bộ của cái xã hội.

Nhưng tài sản đó là gì mà khi thuộc về từng người lại không ảnh hưởng đến những người khác, không gây thiệt hại cho cái

mà mỗi người có quyền sử dụng và do đó, không đòi hỏi bất kỳ sự phân chia nào? Ở đây chúng ta tiếp cận đến cái căn bản. Tài sản đó có thể là những điều kiện và tư liệu lao động mà về thực chất của nó là “những cái phổ biến”. Khách thể của xã hội hoá như vậy không thể trở thành các phương tiện của lao động được phân công mà các phương tiện đó được sử dụng trong những ngành khác nhau của sản xuất, mặc dù, chúng tôi nhắc lại, về hình thức-pháp lý chúng có thể và cần được xã hội hóa. “Điều kiện phổ biến của lao động” trong nền sản xuất hiện đại là khoa học, tri thức khoa học. Thực vậy, không thể “tư nhân hoá” nó, chia nó thành từng phần thuộc về những cá nhân khác nhau. Làm sao có thể “tư nhân hoá” được lý thuyết tương đối hay cơ học lượng tử? Khoa học, xét về bản chất của nó, là thành quả chung, và thành quả đó không làm giảm quyền được sử dụng nó của từng người.

Khoa học trở thành hiện thực khi nó mang ý nghĩa lực lượng sản xuất cơ bản, còn sự liên kết của nó với con người có tri thức trở thành nhân tố căn bản của quá trình sản xuất. Một nền sản xuất mà ở đó khoa học đóng vai trò quyết định, được C.Mác gọi là “nền sản xuất khoa học” (ông phân biệt nó với sản xuất của nhà máy-công xưởng), và hôm nay chúng ta gọi nền sản xuất đó là hậu công nghiệp, thông tin, v.v.. Theo C Mác, ở đâu khoa học hay “lao động phổ biến” trở thành yếu tố quyết định của nền sản xuất vật chất, giảm lao động trực tiếp của công nhân “đến mức tối thiểu”, làm cho nó trở thành “yếu tố cấp hai so với lao động khoa học phổ biến”, thì ở đó mở ra cho lịch sử đích thực một triển vọng to lớn của chủ nghĩa cộng sản. Khuynh hướng của tư bản trong việc đưa nền sản xuất thành nền sản xuất khoa học đã được C.Mác phân tích rõ trong bản thảo tác phẩm “*Tư bản*”, trên thực tế, đã bao hàm trong nó một phương án khác về việc khẳng định sở hữu xã hội hơn là khuynh hướng thường được trình bày theo tinh thần mácxít. Khác với phương án khoa học, “khuynh hướng nhà máy-công xưởng” có giới hạn lịch sử riêng, mặc dù chính C.Mác cũng cố gắng tìm cách kết hợp chúng với nhau.

Theo nghĩa rộng, sở hữu xã hội cần được hiểu như là sở hữu về văn hoá nói chung. Nó bao hàm tất cả những gì làm điều kiện cho sản xuất không phải ra của cải vật chất dưới hình thức đồ vật hay tiền bạc, mà là con người với tư cách “tư bản cơ bản”. Bên cạnh khoa học, đối tượng của sở hữu xã hội là nghệ thuật, giáo dục, các loại hình khác nhau của hoạt động trí tuệ và sáng tạo, các hệ thống thông tin, các hình thức giao tiếp. Sở hữu về những cái đó làm cho con người không trở nên giàu có về của cải, mà thành một sinh thể giàu có về tinh thần bao hàm trong sự phát triển cá nhân của nó. Từ quan điểm đó, sở hữu xã hội không phải là một phạm trù kinh tế, mà là văn hoá thể hiện mối quan hệ của con người với các điều kiện sản xuất và phát triển riêng (sản xuất ra chính con người cũng là văn hoá), nó dùng để chỉ trước hết sự xã hội hóa tinh thần của toàn bộ cái mà ở đó tinh thần được biết tới. Trong phạm trù đó có sự phản ánh của khuynh hướng lịch sử về sự quá độ không phải tới nền kinh tế tự do, mà tới sự tự do khỏi kinh tế. Sự tự do này cho phép cá nhân trở thành chính mình và, như thế có nghĩa là, không bị phụ thuộc vào các chức năng và vai trò mà cá nhân đó thực hiện trong hệ thống kinh tế.

Đối với hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa, tự do và bình đẳng là thành tựu không phải trong lĩnh vực kinh tế, mà ở ngoài giới hạn của nó – “ở bên này” của tính tất yếu kinh tế. Tình trạng đó gây ra cho lý luận về chủ nghĩa xã hội không ít những giai thoại và những lời oán trách. Vả lại, ít người muốn làm rõ lý luận về chủ nghĩa xã hội đã hiểu về bước chuyển ấy là như thế nào. Đây không phải đề cập tới việc phủ định sự phát triển kinh tế, thực ra mà nói, sự phát triển đó là không tưởng và rất tai hại, mà là đề cập tới sự hiện diện của nguồn gốc khác của sự phát triển đó, tức là lao động trực tiếp và có phân công của công nhân. Chủ nghĩa tư bản biết rõ nguồn gốc đó và sử dụng nó một cách rộng rãi. C.Mác viết: “Do đó tư bản có xu hướng, làm cho sản xuất mang tính chất khoa học, còn đối với lao động trực tiếp thì nó hạ thấp xuống mức chỉ còn là một yêu

tổ của quá trình sản xuất”¹. Khi được áp dụng vào quá trình sản xuất, khoa học dần dần thay thế tính chất của sở hữu. Sự liên kết của con người với tri thức trong quá trình lao động không thể tiến hành được theo nguyên tắc của sở hữu tư nhân, bởi vì tri thức không thể chia nhỏ thành những phần bằng nhau cho mỗi người.

Không thể xem xét mối quan hệ của sở hữu xã hội với sở hữu tư nhân theo nguyên tắc phủ định trừu tượng cái này đối với những cái khác. Nếu sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sử dụng lao động làm thuê, là sự phủ định của sở hữu tư nhân của cá thể dựa trên chính lao động của nó, thì sở hữu xã hội khi phủ định sở hữu tư bản chủ nghĩa, sẽ “khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa - trên cơ sở... chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản do chính lao động làm ra”², tức không đơn giản là sự phủ định sở hữu tư nhân, mà là sự “phủ định của phủ định”. Có thể nói rằng, nó phủ định sở hữu tư nhân theo khách thể (khách thể của sở hữu xã hội không phải là một phần, mà là toàn bộ của cái xã hội) và khôi phục theo chủ quan (mỗi một người đều trở thành chủ sở hữu). Với tư cách là sở hữu chung theo khách thể và sở hữu cá nhân theo chủ thể, sở hữu xã hội bảo tồn và tái sản xuất cái phẩm chất tích cực của sở hữu tư nhân (khi phủ định mặt tiêu cực của nó, tức là mặt trái) mà phẩm chất đó tạo thành “lại là điều kiện tất yếu để phát triển nền sản xuất xã hội và có tính tự do của bản thân người lao động”³.

Chúng tôi lưu ý đến một trường hợp nữa khá quan trọng đối với nhận thức về sở hữu xã hội. Khoa học với tư cách “lao động

1 C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t. 46. P.II. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 358.

2 C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t. 23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 1060.

3 C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 1057.

phổ biến”, dần dần thay thế lao động trực tiếp của công nhân, dẫn tới việc thường xuyên làm giảm “thời gian làm việc” và tăng “thời gian nghỉ ngơi”, tức là “thời gian cho sự phát triển đầy đủ của cá nhân, đến lượt nó, bản thân sự phát triển ấy với tính là sức sản xuất vô cùng to lớn tác động trở lại đến sức sản xuất của lao động”¹. Thời gian đó do con người bỏ ra để học tập và tự đào tạo, để thu nhận thông tin mới, để phát triển năng lực của mình, tức là làm tất cả những gì để tự xác nhận nền sản xuất ra con người không phải như một sinh thể có sức khoẻ, mà như là một sinh thể xã hội. Trong điều kiện của nền sản xuất khoa học nó trở thành thời gian căn bản của sự tăng trưởng của cải xã hội (sự tăng trưởng đó được hiểu như là sự phát triển của chính con người) mà thời gian đó tự nó quy định toàn bộ tiểu cấu trúc xã hội. Sở hữu xã hội, do đó, là điều kiện của tồn tại người không phải ở thời gian “làm việc”, mà ở “thời gian rảnh rỗi” thường bị người ta quy về thời gian nghỉ ngơi và điều dưỡng. Thời gian rảnh rỗi là thời gian “của lao động phổ biến” (vì thế nó luôn thiếu đối với các nhà khoa học và họa sĩ), là thời gian sống trong văn hoá, nói chính xác hơn, sống theo quy luật của văn hoá. Ở những người nhàn rỗi thì đối với bất kỳ lao động nào (chẳng hạn những người thất nghiệp), họ không hề có thời gian lao động cũng như rảnh rỗi: nói chung họ bị loại khỏi thời gian xã hội và chỉ sống theo thời gian còn sức khoẻ.

Lấy thời gian rảnh rỗi làm cơ sở của xã hội là việc làm có thể xác định được đòi hỏi về triển vọng của chủ nghĩa xã hội. Một xã hội dựa vào thời gian rảnh rỗi, đương nhiên đòi hỏi công nghệ xã hội hoàn toàn khác so với công nghệ kinh tế và công nghệ chính trị. Nó giả định một nền văn hoá mới của lao động và giao tiếp, nền văn hoá đó được giải phóng khỏi các chức năng và vai trò nào đó liên quan với bên ngoài, và là nền văn hoá mở đối với mọi hình thức đối thoại và hiểu biết lẫn nhau, đối với mọi loại hình sáng kiến xã hội và tự hoạt động. Những vấn đề

1. C.Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t. 46. P. II. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 382.

của tính duy lý mới, của lý tính giao tiếp và của thế giới cuộc sống con người, giao tiếp hiện sinh, v.v., đều thu hút sự chú ý của các nhà triết học hiện đại đang có quan hệ trực tiếp với công nghệ đó. Không phải mọi cái ở đây đều đã rõ, song điều quan trọng là toàn bộ văn hoá hiện đại đều hoạt động trong khuynh hướng đó. Lý luận của chủ nghĩa xã hội không thể thờ ơ đối với việc tìm tòi hiện nay một kiểu mới của tính xã hội và giao tiếp giữa mọi người với nhau trong xã hội.

Chủ nghĩa xã hội trong thế giới hiện đại

Như đã biết, chủ nghĩa xã hội giành được thắng lợi ở những nước không trải qua chu trình đầy đủ về hiện đại hoá, các nước đó không có một xã hội dân sự phát triển, không có giai cấp trung lưu mạnh với nền văn hoá đô thị, với truyền thống ý thức pháp quyền và không có chính quyền dân chủ. Các nước đó (chẳng hạn trường hợp đối với Cộng hoà Liên bang Đức, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, đều là những nước chịu sự kiểm soát của Mỹ) có thể tiến hành hiện đại hoá theo mẫu của chủ nghĩa tự do thuần tuý mà không có một áp lực nào từ bên ngoài hay không? Chủ nghĩa xã hội, chính xác hơn là chủ nghĩa xã hội đầu tiên biểu hiện ở đây không phải với tư cách riêng của nó, mà là một trong những biến thể của chiến lược hiện đại hoá được tiến hành bởi các phương tiện phi thị trường và phi dân chủ, được gọi là “bỏ qua chủ nghĩa tư bản”. Chủ thể của hiện đại hoá đó chính là nhà nước tập trung cao độ và dựa vào sức mạnh truyền thống của chính quyền nhà nước của các xã hội đó.

Ở Liên Xô, lực lượng đó là những người Bôn-sê-vich đã tiếp tục sự nghiệp hiện đại hoá (công nghiệp hoá) của Nga do các Sa hoàng khởi xướng. Dễ dàng nhận thấy rằng, chủ nghĩa xã hội đã được đồng nhất một cách giản đơn với nhà nước hùng mạnh có nền công nghiệp, trước hết là nền công nghiệp quân sự, ngang hàng với các nước tư bản phát triển phương Tây. Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội đã cho phép giải quyết dường như nhiệm vụ kép: một mặt, huy động toàn bộ nguồn nhân lực cho việc rút ngắn khoảng cách công nghệ với phương Tây, mặt khác,

vấn bảo vệ được tính toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của quốc gia. Sự kết hợp công nghiệp hoá tăng tốc với an ninh và tư tưởng nước lớn trên thực tế đã xứng danh với chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra khả năng tránh được sự hình thành nên vùng sâu vùng xa trong tiến trình hiện đại hoá của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, đồng thời bắt các vùng đó lệ thuộc vào trung tâm của hệ thống đó. Và cho đến một thời điểm xác định, mô hình như vậy của sự phát triển hiện đại hoá hoàn toàn đạt được hiệu quả, mặc dù hôm nay có thể nhận thấy tính kiệt quệ và thiếu năng lực của nó trong việc cạnh tranh với các đối thủ phương Tây.

Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xôviết – trước hết, đó là sự khủng hoảng của mô hình nói trên. Tuy nhiên, *từ đó không thể suy ra rằng, tư tưởng của chủ nghĩa xã hội đã bị mất hết ý nghĩa khoa học và tính cấp bách trong thế giới hiện đại*. Cần phải làm thế nào để khôi phục lại ý nghĩa đó và áp dụng vào những điều kiện và hoàn cảnh mới.

Cần phải thừa nhận một cách thẳng thắn: phương Tây đạt được nhiều thứ, và sự phê phán nó từ phía những người xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa thường quá tả khuynh. Trong thế kỷ qua, sự phê phán đó còn có cơ sở, khi đó chủ nghĩa tư bản xác định được vị thế, nhưng ở phương Tây cuộc sống của mọi người thời đó không lấy gì làm tốt đẹp, còn bây giờ sự phê phán đó không phải lúc nào cũng đạt được mục đích. Song, tựu trung lại, nó vẫn có lý của mình: con người ở xã hội phương Tây ngày nay không trở thành những người để nền văn hoá phương Tây soi vào đó với những tâm thế và giá trị nhân văn của nó. Ở đâu đó nó bị mất đi những vị thế của tự do cá nhân và nhân cách độc lập mà trước đây nó từng có. Thực tế đó được chỉ ra không những bởi các nhà phê phán từ phía chủ nghĩa xã hội, mà còn bởi toàn bộ tư tưởng triết học-xã hội thế kỷ XX. Trong tất cả những thành tựu và kết quả rõ nét của nền văn minh phương Tây, tư tưởng đó biểu hiện trong quan hệ phức tạp và mâu thuẫn với tự nhiên và văn hoá, điều đó cho phép đề cập đến sự khủng hoảng tinh thần và khủng hoảng sinh thái một cách tràn

lan của nó. Nguyên nhân của sự khủng hoảng đó, cũng như những phương thức thoát ra khỏi nó đã trở thành đối tượng của cuộc luận chiến hiện nay giữa các khuynh hướng khác nhau của tư tưởng xã hội. Chủ nghĩa xã hội, theo suy nghĩ của chúng tôi, có tiếng nói quyết định trong việc này.

Những triệu chứng đầu tiên của sự khủng hoảng tinh thần lây lan đến phương Tây được định hình từ thế kỷ trước. Ngay từ thời đó người ta đã nói tới “cái chết của Chúa”, đến sự xuất hiện của “thời đại của chủ nghĩa hư vô”, “thảm họa của văn hoá”, v.v.. Thực chất của sự xung đột giữa “cuộc sống” và “văn hoá” mà một số người giải quyết có lợi cho “cuộc sống”, số khác – cho văn hoá”. Song, trong bất kỳ trường hợp nào thì bản thân sự xung đột cũng được quan niệm như là tính đặc trưng nội tại của nền văn minh phương Tây. Nền văn minh này ngày càng được xem là đồng nghĩa với sự tước bỏ hoàn toàn linh hồn của cuộc sống và sự hợp lý hoá cao độ của nó, đồng nghĩa với thắng lợi của bản nguyên thực dụng và cực quyền đối với những hành vi và mục đích lý tưởng, với việc chuyển trọng tâm từ lĩnh vực tinh thần sang lĩnh vực vật chất. Thậm chí tư tưởng về “xã hội dân sự” do phong trào Ánh sáng đưa ra cũng bị công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa làm đảo lộn bởi cái gọi là “xã hội đại chúng” mà ở đó, thay cho “Cái Tôi” tự trị bằng “Chúng Tôi” đồng nhất. Từ đó, sự khủng hoảng của ý thức khai sáng với tâm thế của nó đã ảnh hưởng đến lý tính và ý chí tự do của cá nhân. Lý tính được sử dụng vào các mục đích kinh tế một cách đặc biệt (chứ không phải là các mục đích đạo lý như các nhà Ánh sáng thường giả định), dường như đồng nghĩa không phải với tự do cá nhân con người, mà với sự lệ thuộc mới của nó vào sức mạnh và các quan hệ không phân biệt. Trong xã hội đại chúng, vai trò của các cấu trúc có tổ chức, quản lý và kế hoạch luôn phát triển (nếu không ở trình độ nhà nước, thì sẽ ở trình độ các hãng tư nhân hoặc các tập đoàn đang tranh giành độc quyền trên thị trường). Các hãng và các tập đoàn này đảm trách việc kiểm soát toàn bộ các hình thức và thể loại của quyết định cá nhân. Quyền lực thực tế trong xã hội được che đậy dưới vỏ bọc dân chủ rơi vào tay tầng

lớp thượng lưu tài chính, chính trị, đồng thời phục vụ cho tầng lớp đó trong việc dùng thủ thuật đánh lạc hướng ý thức của mọi người bằng các phương tiện điện tử thông tin đại chúng. Từ đó có thể xác định thông tin đại chúng như là “quyền lực thứ tư” hoàn toàn không có định thức dân chủ.

Giá trị căn bản của xã hội đại chúng - đó không phải là tự do cá nhân và tự quyết cá nhân, mà là quyền lực. Chính nó đã trở thành trọng tâm chú ý của các nhà triết học, các nhà khoa học, nhà báo và các nhà chính luận. Con người của quyền lực đã trở thành những anh hùng đích thực của ngày nay, họ đã đẩy những người anh hùng của quá khứ xuống hàng thứ yếu – tức là những người không có gì là chung với họ, những người đấu tranh cho tự do và tính độc lập cá nhân. Tuy quyền lực trong xã hội đại chúng khác với quyền lực truyền thống – tức là quyền lực quân chủ hay quý tộc – về năng lực bắt mọi người phục tùng mình. Về mặt này, quyền lực thứ nhất vượt trội hơn nhiều so với quyền lực truyền thống. Sự bù lại mang tính đặc trưng cho việc hạn chế tự do cá nhân là sự mở rộng phạm vi sử dụng khá nhiều quảng cáo và mốt, vì thế mà xã hội đại chúng được gọi là “xã hội tiêu thụ”, ở đó sự “có” được xem là “thực có”. Khẩu hiệu nổi tiếng của phong trào Ánh sáng mà I.Cantơ đưa ra là “Hãy phê phán đi, nhưng phải phục tùng!”, hiện nay có thể đánh chính lại là: “Cứ tiêu xài đi, nhưng bảo phải nghe!”.

D.Kieza đã phác hoạ bức tranh xã hội đại chúng một cách khá rõ theo cách của giới báo chí trong cuốn sách gây xôn xao dư luận nhan đề *“Xin chào từ biệt nước Nga!”* như sau: “Trong xã hội đại chúng của thông tin và toàn cầu hoá kinh tế có một loạt các nguyên tắc dân chủ đã bị biến đổi dưới áp lực của những nhu cầu mới. Trước hết sự phân chia quyền lực trở nên khó điều hành đối với nhà nước pháp quyền mà sự phân chia đó hiện nay đang là sự cản trở nghiêm trọng đối với tốc độ đưa ra các quyết định và tính hiệu quả của một hệ thống nói chung. Từ đó đã dẫn đến việc tìm kiếm các giải pháp xử lý giản đơn hơn, sự tăng cường cơ cấu hành chính, giải phóng các trung tâm lãnh

đạo ra khỏi sự kiểm tra chéo tỏ ra vô bổ và có hại đối với chức năng chính đáng của nhà nước.

Chính các thủ tục bầu cử ngày càng được dàn dựng theo kịch bản mà ở đó những vấn đề thực tế đòi hỏi phải được giải quyết, đã bị biến mất sau màn khói sân khấu. Người ta biểu quyết không phải cho chương trình, mà vì nhân cách và gương mặt của nhà chính trị, và cái được gọi là vẻ đẹp (đã trở thành sản phẩm nhân tạo dành cho những ứng cử viên giàu có nhất) đang làm phức tạp thêm những bước tiến thực tế mà họ cần phải chấp nhận. Sự so sánh các phương án đưa ra trên thực tế không thể tiến hành được <...>.

Nhưng công dân của thời hiện đại không có gì chung với “con sói chính trị” thời nhà nước-đô thị. Cái văn hoá đã bị chết hẵn và không bao giờ tái sinh được nữa <...>. Công dân trở thành con số, thành dinh ốc, thành các đơn vị thống kê. Nó bị các nguyên tắc quan liêu lợi dụng, và nó không còn là “chủ thể” nữa, mà là khách thể của chính trị. Nó không có “địa điểm” hội họp để bàn bạc về chính sách liên quan đến nó.

“Địa điểm” đã bị các đại biểu của nhân dân chiếm mất, đó là những người đại diện cho số còn lại thực hiện các chức năng chính trị. Trong xã hội đại chúng điều đó không thể tránh khỏi. Nhưng họ cũng không thể hoạt động như những người tự do và bình đẳng khi thông qua các quyết định với tinh thần trách nhiệm và quyền lợi chung. Họ phải chịu ngày càng nhiều áp lực mạnh, phương tiện thông tin đại chúng đã làm giảm mất công năng phát ngôn của họ, và công nghệ quyền lực chính là môi giới của quan liêu. Vấn đề là ở chỗ, đại đa số các quyết định đã được thông qua không thể dịch ra ngôn ngữ bình thường được, và đại đa số các đại biểu không hiểu gì về chúng.

Nền dân chủ Aten đã chết ở chính thế kỷ của chúng ta chứ không phải trước đây. Thế kỷ của đại chúng đã kết liễu nó. Còn vào cuối thế kỷ cả nền dân chủ tự do cũng bắt đầu chết”¹.

1. Kieza D. *Vĩnh biệt nước Nga*. M, 1993, tr 174-177.(tiếng Nga).

Một xã hội từng tạo ra phúc lợi vật chất bằng ý nghĩa tồn tại của đại đa số con người không vì thế mà nhất thiết phải có sự dư dật phổ biến. Không phải ai cũng có thể sống một cuộc sống như ở phương Tây, mà ngay cả phương Tây khi quan tâm đến bản thân mình, cũng không cho phép tất cả mọi người trên hành tinh này sống một cuộc sống như nó đang có. Chính các dân tộc được phép sống theo phương Tây cũng muốn có những chuẩn về nhu cầu như của phương Tây. Đó chính là con đường dẫn tới vực thẳm sinh thái. Theo lời của nhà triết học Đức V.Hecsle, “việc phổ biến hoá các chuẩn của cuộc sống phương Tây <...> làm cho Trái đất đi tới thảm hoạ sinh thái <...>. Thảm hoạ mà chúng ta đang đến với nó ngày càng gần, lẽ ra nó đã xảy ra từ lâu rồi, nếu như tất cả cư dân của hành tinh đều sử dụng nguồn năng lượng nhiều như cư dân các nước phát triển của phương Tây, nếu như chỗ nào cũng tích tụ một lượng rác thải và khối lượng các chất độc hại bị thải vào khí quyển lớn như thế. Chắc gì hôm nay đã có ai đó lại quyết định tranh luận về nhận định rằng, các xã hội công nghiệp phương Tây vì thế mà không thể tiếp tục phát triển được nữa, - nói cách khác, “chúng ta sẽ rơi xuống vực thẳm”¹.

Ở đây không thể xem xét hết được tất cả mọi biến thái của xã hội phương Tây trên con đường đi tới xã hội đại chúng. Chúng tôi chỉ nêu một điều thôi, đó là cuộc thảo luận của giới trí thức trong lĩnh vực tư tưởng xã hội. Xã hội học hiện đại – đó là khoa học không phải về xã hội dân sự, mà là về xã hội đại chúng. Đối tượng của nó không phải là tự do cá nhân, mà là các hình thức hành vi và hoạt động mang tính thể chế của nó trong phạm vi hệ thống xã hội. Vấn đề con người đi tìm tự do cho mình đã hoàn toàn thuộc về triết học với quan điểm phê phán đối với xã hội đại chúng. Quần chúng – đó là một từ ngữ thù hận đối với Nitsơ, Orotéga-i-Gaxet, Jasper, Haidơơ và nhiều nhà triết học khác của phương Tây khuynh hướng hậu cổ điển. Chẳng hạn, chủ nghĩa hiện sinh là một khuynh hướng triết học

1. Hecsle V. *Triết học và sinh thái học*. M., 1993, tr. 17 (tiếng Nga).

về con người đang sống trong xã hội và từng nhận thấy trong xã hội đó môi đe dọa đối với sự tồn tại của mình. Chủ nghĩa xã hội hôm nay cũng không thể thờ ơ đối với tình huống khủng hoảng, một mặt, do sự xung đột gay gắt của nền văn minh với tự nhiên; và mặt khác, với văn hoá do xã hội công nghiệp đại chúng tạo ra. Tuy nhiên, chúng ta có thể chọn lấy cái căn bản mà con người đụng chạm phải trong tình huống đó, và cái đó lại quy định lôgic phát triển của chính nó trong thế giới hiện đại.

Trong xã hội đại chúng, chính nền văn hoá lại tỏ ra có vấn đề mà trước đây, vào thế kỷ XIX, vấn đề đó được giải thích đồng nghĩa với sự tự trị và tự do của con người. Nó cũng bị thương mại hoá và tha hoá do sự thâm nhập của các mối quan hệ của quyền lực và sự thống trị như một lĩnh vực đời sống kinh tế và chính trị.

Cá nhân ngay cả trong văn hoá mang tính đại chúng cũng không cảm nhận được bản thân mình như một sinh thể tự do và có trách nhiệm. Từ đó đề tài phê phán văn hoá trong triết học văn hoá thế kỷ XX, một thế kỷ mà quan niệm về văn hoá như về chính sự tồn tại người. Bắt đầu từ F.Nitsơ, sự phê phán đó về sau biến thành sự phủ định toàn bộ khả năng của con người, nó thông qua văn hoá để đạt được sự giải phóng hoàn toàn khỏi quyền lực của các thế lực và các quan hệ bên ngoài cá nhân. Song, nếu cả văn hoá không để lại cho con người một hy vọng nào về giải phóng, thì còn gì để thu hút con người nữa?

Và lại, như nhiều nhà tư tưởng phương Tây quan niệm, vận mệnh đó là của chính những đề án khác của thời Cận đại (thời đại hiện đại hoá) – đó là vận mệnh của đề án chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa dân tộc, dân chủ xã hội, v.v.. Trong thế giới hậu hiện đại không có chỗ cho tương lai; bất kỳ đề án nào cho tương lai cũng đều là sự không tương mang tính lạc quan hoặc bi quan. Tự bản thân hậu hiện đại là ý thức không phải về sự khởi đầu của một cái mới nào đó, mà là sự kết thúc của cái từng có. Theo lời của một nhà hậu hiện đại cánh tả Mỹ tên là Phrideric Giêminison, “vài năm gần đây người ta nhận thấy một số hiện

tượng thần khải ngược mà ở đó có sự cảm nhận trước về cái tương lai, cái thảm họa hoặc cứu độ, bằng cảm giác người ta thấy sự tận thế của cái này hay cái khác (tận thế của hệ tư tưởng, nghệ thuật hoặc giai cấp xã hội; “sự khủng hoảng” của chủ nghĩa Lenin, của nền dân chủ xã hội hoặc xã hội thịnh vượng, v.v. và v.v.); tất cả những cái đó hợp lại, chúng có thể tạo thành cái thường dùng để mệnh danh cho thuyết hậu hiện đại”¹. Trong thuyết hậu hiện đại người ta đề cập đến sự kết thúc của mọi tính chủ thể, về “cái chết của con người” với tư cách là vấn đề đặc biệt được đặt ra trước khoa học, về sự vô hạn của bất kỳ đòi hỏi nào của con người đối với vai trò độc lập của nó trong thế giới. Nhìn chung, nền triết học đó có vẻ như chứng kiến sự tận thế của toàn bộ đương đại với truyền thông nhân văn, chủ nghĩa duy lý khoa học và lịch sử của nó, và do đó, chúng kiến luôn cả sự tận thế của các lý thuyết xã hội từng dựa trên các truyền thông đó. Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội đương nhiên được xếp cùng hàng với các lý thuyết đó, chúng cùng với thuyết hiện đại vĩnh viễn đi vào quá khứ.

Thực vậy, đôi khi người ta có ý định đưa ra một bức tranh ít nhiều mang tính tích cực của xã hội thời hậu hiện đại. Có thể lấy cuốn sách của nhà triết học Đức là Pêtera Cozôlôpxki, một người tư duy theo đạo Thiên Chúa đã được dịch ra tiếng Nga nhan đề “*Văn hoá hậu hiện đại*”. Trong một loạt các yếu tố căn bản, điều ngạc nhiên là sự dự đoán của ông ta đã trùng hợp với những gì mà lý thuyết chủ nghĩa xã hội bảo vệ. “Xã hội hậu hiện đại, - Côzôlôpxki viết, - đó là một xã hội sáng tạo, xã hội của văn hoá đang hình thành”². Một trong những đoạn của cuốn sách có tiêu đề “Sự tận thế của xã hội lao động - đó là sự mở đầu của xã hội văn hoá?”. Khi xếp một cách hoàn toàn vô căn cứ C.Mác vào số những nhà tư tưởng từng đồng nhất bất kỳ lao

1. Ph.Giêiminson. *Thuyết hậu hiện đại hay là logic học văn hoá hậu tư bản chủ nghĩa* // Triết học thời hậu hiện đại. Minxcơ, 1996, tr. 118. (tiếng Nga).

2. Cozôlôpxki P. *Văn hoá hậu hiện đại*. M., 1997, tr. 183. (tiếng Nga).

động nào với sự tha hoá con người và nhân đó tuyên truyền hình ảnh cuộc sống phi lao động, P.Cozolôpxki hoàn toàn theo tinh thần của Mác viết rằng: “Sự giải phóng con người khỏi cưỡng bức lao động cơ bắp được thực hiện nhờ sự hợp lý hoá sản xuất và tổ chức sản xuất, là một cơ hội mới đối với việc thực hiện quyền độc lập của con người. Dĩ nhiên, cơ hội đó ít liên quan hơn cả đến sự tách rời lao động, nó thuộc về sự tách rời lao động cơ bắp cưỡng bức vì muốn có sự tự do của lao động sáng tạo”¹. Tiếp theo: “Cùng với sự tăng lượng thời gian nhàn rỗi và nghỉ ngơi để học tập thì nghệ thuật, vui chơi, khoa học và tinh thần, tất cả sự phong phú của văn hoá đều chiếm vị trí đáng kể trong đời sống của chúng ta. Điều đó đã đem lại cơ hội đặc biệt cho triết học và tôn giáo. Sự phát triển như vậy có thể xem như là sự kết thúc của hiện đại với tư cách là xã hội mà ngay từ đầu được quy định bởi kinh tế, và sự quay trở về với xã hội được quy định bởi sự phát triển các yếu tố tôn giáo, tinh thần và nghệ thuật của xã hội đó. Thiếu lao động và kinh tế thì xã hội đó không những không thể sống được, mà lao động trong xã hội đó còn mang hình thức trò chơi tinh thần. Văn hoá, triết học và tôn giáo thực hiện các chức năng định hướng tư tưởng của con người, tới mức nó không bị đánh mất trong thế giới của nhu cầu thuần túy. Khi áp lực của các vấn đề sản xuất được giảm nhẹ thì thời gian tự do được hướng vào việc hình thành nền văn hoá và tinh thần. Như vậy, văn hoá, triết học và tôn giáo sẽ còn cơ hội tiếp diễn”². Ngoài việc chú trọng đến vai trò của tôn giáo trong xã hội hậu hiện đại, tất thấy những gì còn lại ở đây hoàn toàn được đưa vào dự báo mácxít về tương lai. Cuốn sách đã gây sự hiếu kỳ đối với những người muốn phân tích một cách đầy đủ hậu quả của thay đổi định hướng văn hoá của xã hội trong lĩnh vực kinh tế, khoa học, nghệ thuật và chính trị.

Theo quan niệm của một số nhà hậu hiện đại, nếu con người không hơn gì một vấn đề, và tương lai hoàn toàn chỉ là đối

1. Cozolôpxki P. *Sđd.*, tr. 150.

2. *Như trên*, tr. 153.

tượng của những ước mơ không tưởng, thì chủ nghĩa xã hội trên thực tế chẳng còn gì để làm trên thế gian này. Tuy nhiên, kiểu tư biện đó tự chuốc lấy sự phê phán. Sự phê phán của chủ nghĩa xã hội về nền văn minh hiện đại khác với sự phê phán hậu hiện đại, bởi việc nó cố gắng bảo tồn tính kế thừa quá khứ của văn hoá, bảo vệ cái mà loài người đã tạo ra trên phương diện văn hoá. Từ quan điểm đó, chủ nghĩa xã hội là cổ điển hơn, truyền thống hơn và thậm chí bảo thủ hơn so với điều người ta nghĩ. Có thể nói rằng, tính cấp tiến kinh tế và chính trị hoàn toàn được cân bằng là bởi chủ nghĩa bảo thủ có văn hoá. Chủ nghĩa xã hội không những không chấp nhận cả văn hoá đại chúng lẫn văn hoá thượng lưu, mà còn chống lại chúng theo cách khác với chủ nghĩa hậu hiện đại không phải về đặc điểm mới của tâm lý nhóm và “cảm tính” độc lập với mọi tính chủ quan và lý tính, mà về phương thức hoàn toàn mới của việc liên kết văn hoá với quần chúng, tức là phương thức mở ra cho quần chúng khả năng dễ dàng đạt được nền văn hoá đó một cách tổng thể. Xét về tính đối lập với thuyết hậu hiện đại thì chủ nghĩa xã hội không cắt đứt liên hệ với văn hoá trước đây, với các truyền thống nhân văn và hợp lý của nó, mà tự coi mình như là sự tiếp diễn trực tiếp của toàn bộ sự nghiệp của văn hoá trong xu thế dân chủ hoá mạnh mẽ và xích gần nó với cuộc sống của đại đa số nhân dân. Chính nhiệm vụ khôi phục lại văn hoá của con người làm cho chủ nghĩa xã hội khác với tất cả các đảng và các phong trào trong thế giới hiện đại.

Có thể đồng ý với ý kiến cho rằng, mối quan tâm căn bản của đảng xã hội chủ nghĩa (dường như không ai gọi nó như vậy cả) là việc bảo vệ xã hội cho những người lao động, những người sống bằng đồng lương và tạo thành một đội quân làm thuê trong nền kinh tế thị trường. Điều đó là đương nhiên trong giai đoạn phát triển công nghiệp với sự vô sản hoá xã hội của quần chúng.

Nhưng ai và cần phải làm gì để bảo vệ chủ nghĩa xã hội trong thời đại hậu công nghiệp? Nếu bảo vệ xã hội cho người lao động được hiểu như là sự làm nhẹ các điều kiện lao động của họ, sức lao động của họ có giá hơn, nâng cao phúc lợi của họ,

phát triển bảo hiểm xã hội về thất nghiệp, bệnh tật và thương tật, giảm nhẹ lao động nữ và trẻ em, giảm tuần làm việc, v.v., thì ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển điều đó được giải quyết từ lâu bởi các tổ chức và cơ cấu nghề nghiệp, nhà nước và xã hội, và điều căn bản đó là các hãng tư bản quan tâm đến nghề nghiệp chuyên môn để trả lương cao, kể cả sức lao động tốt. Nếu nói chủ nghĩa tư bản bóc lột những người công nhân, thì nó trả lương cho họ còn cao hơn so với mức lương mà ngày nay tất cả các chương trình của chủ nghĩa xã hội đề xuất. Về phương diện lý luận của chủ nghĩa xã hội không có phương tiện đặc biệt nào để mà cải thiện đời sống của người lao động về mặt kinh tế, các phương tiện đó là xa lạ và quá cao đối với các đảng khác. Chính xác hơn là các đảng tự do có kinh nghiệm và trình độ hiểu biết đến từng chi tiết của nền kinh tế thị trường và sự điều hành của nhà nước bằng pháp luật (các nhà cải cách tự do của chúng ta đương nhiên không thể đại diện cho chủ nghĩa tự do hiện đại được), chúng có đủ khả năng đưa ra các phương tiện đó. Những người xã hội chủ nghĩa cần phải cộng tác với họ trong việc này, lúc nào cũng phải cần đến họ, song điều đó vẫn chưa khai thác triệt để được chính chương trình của họ.

Chủ nghĩa xã hội không bao giờ đặt ra cho mình nhiệm vụ bảo vệ giai cấp công nhân với tư cách là một giai cấp đặc biệt và duy nhất trong hệ thống các quan hệ thị trường, đồng thời còn kéo dài đến vô hạn sự tồn tại của nó. Mục đích của nó mang tính mâu thuẫn trực tiếp - đó là xoá bỏ các giai cấp và sự phân chia giai cấp của xã hội. Nếu như nó bảo vệ ai đó, thì đó không chỉ là công nhân, mà là từng con người vì lý do tất yếu phải thuộc vào một giai cấp nào đó. Để làm được việc đó chỉ có một con đường - đó là chuyển lao động của công nhân (lao động cơ bắp) trong sản xuất công nghiệp xuống mức tối thiểu, thay lao động đó bằng lao động khoa học và áp dụng công nghệ, qua đó tạo điều kiện cho từng người bằng trình độ văn hoá và bằng cấp tham gia vào nền sản xuất với tư cách chủ thể hoàn toàn mới. Đi theo con đường đó là đúng đối với nền văn minh, làm như vậy cũng là nghĩa vụ của chủ nghĩa xã hội trong mô hình hiện nay của nó.

Một kiểu người lao động mới do nền sản xuất hiện đại sinh ra nắm được tất cả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và văn hoá, luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong sự phát triển văn hoá, khoa học và kỹ thuật - đó là con người mà chủ nghĩa xã hội trước tiên phải bảo vệ các quyền lợi của nó. Không phải các quyền lợi của một giai cấp và không phải quyền lợi của toàn dân tộc như là một đơn vị trừu tượng mang tính xã hội-vô định hình, mà là những quyền lợi của từng người trên phương diện tự thực hiện sáng tạo và tự do cá nhân của mình, và những quyền lợi đó nằm trong cơ sở của đường lối theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Dưới ánh sáng của đường lối đó chương trình bảo vệ xã hội cho người lao động cần được bổ sung đầy đủ và được mở rộng thành chương trình bảo vệ văn hoá của từng con người. Điều đó có nghĩa là đem lại cho từng con người quyền tự do và lao động sáng tạo phù hợp với năng lực và nhu cầu của nó (không phụ thuộc vào tình trạng giàu nghèo, dân tộc và nghề nghiệp của nó).

Đảng của chủ nghĩa xã hội thường được gọi là đảng của sự công bằng xã hội. Rõ ràng là, thuật ngữ then chốt ở đây là “xã hội”, bởi vì sự công bằng tự nó là nhu cầu của chủ nghĩa tự do rồi. Theo nhận xét của nhà triết học-tự do mới của Mỹ tên là Maicon Sendel, chủ nghĩa tự do trước hết là lý thuyết có ưu thế về công bằng so với các lý tưởng chính trị và đạo đức khác. Nhà lý luận nổi tiếng trong lĩnh vực này là John Rawls, tác giả của công trình nổi tiếng *“Lý luận về công bằng”* được dịch ra tiếng Nga năm 1995, cũng lập luận về công bằng từ quan điểm tự do. Đáng tiếc là ở những người xã hội chủ nghĩa lại không có công trình nào nghiên cứu ở mức như vậy về cái mà họ xem là công bằng xã hội. Công bằng thực ra không phải là cái phân biệt người theo chủ nghĩa xã hội với người theo chủ nghĩa tự do, mà ngược lại, là cái làm cho họ xích lại gần nhau và liên kết với nhau. Còn một điều cần phải nghĩ tới là trong tư tưởng công bằng có cái đặc thù của chủ nghĩa xã hội.

Trong mọi trường hợp, chủ nghĩa xã hội không phủ nhận quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc của con người mà chủ nghĩa tự do bảo vệ. Nó chỉ bổ sung cho đầy đủ

thêm quyền văn hoá, quyền tự do phát triển và thể hiện bản thân của mỗi người, thiếu cái đó thì mọi quyền còn lại đều bấp bênh, trên thực tế biến thành bất bình đẳng. Khi đạt được quyền đó thì chủ nghĩa xã hội không phải dựa vào các thể chế kinh tế và chính trị, thậm chí cả nhà nước nữa, tức là dựa vào các nhà chính trị, tài chính và các nhà quản lý chuyên nghiệp, mà phần nhiều dựa vào sáng kiến và tự hoạt động của tất cả các tầng lớp nhân dân, vào năng lực tự xây dựng các hình thức giao tiếp, liên kết theo lợi ích, tham gia vào các hiệp hội và phong trào khác nhau của họ. Nói cách khác, chủ nghĩa xã hội chủ yếu hy vọng vào các mối liên hệ và quan hệ phi hình thức, vào sự liên kết và tổ chức xã hội mà hôm nay đang xuất hiện đầy rẫy trên thế giới. Những liên kết tương tự có thể liên quan đến các phương diện khác nhau của đời sống - đó là sản xuất, giáo dục, đào tạo, văn hoá, sinh thái, v.v., chúng là những mục đích và những mối quan tâm khác nhau, nhưng chính chúng cũng đòi hỏi phải được làm rõ và được thực hiện, được tích lũy trong mình một năng lượng phong phú của mọi người, mở lối ra cho các sáng kiến xã hội một cách tự do của họ, làm cho họ bộc lộ được những thiên hướng và năng lực của mình. Ở đây, con người không chỉ trở thành chủ thể của các chức năng hay vai trò tiền định từ bên ngoài, mà trở thành người sáng tạo nên các quan hệ riêng với những người khác, thành người có đủ quyền tham gia vào các quá trình xã hội quan trọng. Có thể điều đó chính là cái được gọi là công bằng xã hội, được chia đều cho tất cả mọi người các quyền trong tổ chức và quản lý đời sống xã hội.

Rốt cục, chủ nghĩa xã hội không phải là cái gì khác, mà là sự mở rộng “không gian tự do” một cách tối đa, cho phép cá nhân sống một cuộc sống đúng với bản tính “tự nhiên của nó” - đó là những khả năng cá nhân, những thiên hướng, những mối quan tâm và những khát vọng. Điều đó không loại trừ “lĩnh vực tất yếu” cho phép con người hoạt động và hành xử (trước hết là lao động) phù hợp với những nhu cầu đòi hỏi về vật chất của mình.

Con người trong bất kỳ xã hội nào cũng cần phải kiếm sống, và tôi nghĩ rằng, không có thứ chủ nghĩa xã hội nào lại đi giải

phóng nó khỏi việc đó. Tuy nhiên, việc kiếm sống có thể bằng nhiều cách khác nhau – có thể làm công việc mang tính bắt buộc, không cần động não lắm và thiếu cảm hứng do công việc không đòi hỏi gì cả ngoài sức lực, và loại công việc mang tính trí tuệ, sáng tạo tinh thần, đem lại sự thoả mãn đạo đức và thẩm mỹ. Công việc thứ hai trong nền sản xuất hiện đại được đánh giá cao hơn, đồng thời được trả tiền công tốt hơn. Loại công việc như vậy về thực tế là tương đương với tự do của con người. Có phải nhiều người làm được công việc đó không? Ai cũng đều biết rằng, điều đó không thể có được và bởi nhiều nguyên nhân không phụ thuộc vào con người. Để công việc được thực hiện “theo năng lực” là thành quả của đại đa số con người thì phải tạo cho họ khả năng không chỉ kiếm được nhiều tiền, mà còn làm cho họ nhận được sự thoả mãn sáng tạo từ công việc, giúp họ tìm được trong lao động danh hiệu cá nhân, nói ngắn gọn, xoá cái ranh giới giữa “có” và “thực có” trong đời sống con người - đó chính là chương trình mà chủ nghĩa xã hội đưa ra. Và điều đó không phải là không tưởng, mà là sự công nhận cái từ lâu đã được đặt ra đối với sự phát triển của nền văn minh.

Người ta sẽ cho rằng, sự vận động để đến với sự tự do như vậy là một quá trình vô hạn. Song, chủ nghĩa xã hội không đề xuất ra một mô hình toàn vẹn của xã hội tương lai, ở đó mọi thứ đều được thiết lập cho phúc lợi phổ biến. Nó chỉ đề xuất theo khả năng chuyển hướng xã hội từ các mục đích phát triển kinh tế thuần túy tới các mục đích văn hoá, đem lại cho văn hoá sự ưu tiên, tức là nâng văn hoá lên một trình độ mới về chất của tiến hoá xã hội - đó là trình độ nhân văn và tự do hơn so với các trình độ trước đó. Sự chuyển hướng như vậy, đương nhiên là đồng nghĩa với những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực của đời sống, song điều quan trọng là chỗ này đang đề cập đến xu hướng, đến triển vọng vận động tiếp theo, chứ không phải đến kết quả cuối cùng nào đó của nó. Trong cuộc tranh luận hôm nay về triển vọng đó của chủ nghĩa xã hội có tất cả cơ hội nắm phần thắng so với các xu hướng và trào lưu khác của tư tưởng xã hội, đưa ra một bức tranh thuyết phục hơn về tương lai tốt đẹp đối với cuộc sống của loài người và sự phát triển tiếp theo của nó.

LÝ TƯỞNG NHÂN VĂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Đenisốp V.V.

Chủ nghĩa nhân văn có thể định nghĩa như là “tính người của cảm giác”¹, tức là phẩm chất đặc biệt có lựa chọn của tri giác con người về thế giới xung quanh và sự phản tư của nó đối với hoàn cảnh bên ngoài, ở đó thể hiện sự độc đáo về hoạt động sống của con người, sự khác biệt về chất của nó đối với thế giới tự nhiên. Tích lũy trong mình những giá trị tinh thần nhân văn cơ bản và các chuẩn mực hành vi, chủ nghĩa nhân văn có mối quan hệ mật thiết với các phạm trù triết học – xã hội, và theo định nghĩa của C.Mác, là “có giá trị đối với tất cả mọi thời đại”². Xét về phương diện này thì đặc trưng gần gũi với chân lý là đặc trưng lịch sử, nó được xem như là quá trình văn minh của con người và xã hội, như là sự sáng tạo ra các hình thức nhân văn của cuộc sống chung. Trong sự biến thái của tồn tại xã hội và ý thức xã hội theo đòi hỏi của chủ nghĩa nhân văn, nhiều nhà tư tưởng đã nhìn thấy dấu hiệu cơ bản của tiến hoá lịch sử loài người và ý nghĩa căn bản của nó. Sự tiến hoá ấy quy định tiền đề của sự vận động xã hội trên con đường tiến bộ xã hội. Tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội là trình độ phát triển về tự do của con người, trình độ xác lập các nguyên tắc bình đẳng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 176.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t. 46, P.I, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1978, tr. 71.

và công bằng trên thực tế. Cái tiến bộ được gọi là tất cả những gì mang tính nhân văn, nó đề cao tính người trong “các quan hệ người”, làm cho hoàn cảnh của tồn tại người thực sự “là của con người”.

Chủ nghĩa Mác – triết học của thực tiễn nhân văn

Quan điểm nhân văn kể từ thời điểm hình thành của nó, luôn là sự biểu hiện của những suy tư về tình yêu tự do và niềm hy vọng lạc quan của quần chúng nhân dân, những khát vọng của họ về tổ chức một cuộc sống công bằng và hợp lý. Không phải ngẫu nhiên mà nó gắn liền với các phong trào giải phóng - nhân dân và đấu tranh giai cấp của những người lao động, với hoạt động cải tạo của các lực lượng tiến bộ xã hội, được chỉ đạo bởi các tư tưởng tiến bộ đương thời. Các lý tưởng nhân văn đã trở thành khẩu hiệu và làm rạng rỡ ngọn cờ của các cuộc cách mạng vĩ đại, chúng ta có quyền gọi các lý tưởng đó là “những ngôi sao dẫn đường của lịch sử”.

Chủ nghĩa Mác đã có đóng góp to lớn về ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu các vấn đề lý tưởng nhân văn. Nó vạch ra nội dung khách quan, tính quyết định bởi các quan hệ xã hội và vai trò lịch sử của các lý tưởng đó. Quan điểm biện chứng-duy vật đã cho phép làm rõ tính giai cấp và tính nhân loại phổ biến của các lý tưởng nhân văn, ở đó có sự trùng hợp giữa cái chủ quan và cái khách quan, khả năng thực hiện các lý tưởng đó thông qua hoạt động của những con người phấn đấu cho quyền lợi và mục đích của mình phù hợp với thực tế của lịch sử. Từ đó có sự luận chứng khoa học đối với quan điểm cho rằng, chỉ có những lý tưởng xã hội được hình thành trên cơ sở các nhu cầu xã hội chín muồi và tri thức khoa học mới có được sức sống và mới trở thành triển vọng lịch sử. Chủ nghĩa Mác, như nhà triết học người Anh là J.Ston nói, “đã đưa ra một thách thức năng động đối với tất cả các lý thuyết chủ nghĩa cá nhân trước đây về bình đẳng và công bằng. Thách thức mà chủ nghĩa Mác không đề cập tới

chỉ có thể là sự phủ định hiện thực độc lập của các lý tưởng nhân văn”¹.

Trong quan điểm mácxít, nhận thức thực tiễn-tinh thần về thế giới đã nhận được câu trả lời cho vấn đề triết học cơ bản: làm thế nào để đi từ con người trừu tượng tới con người cụ thể, làm cho mỗi một cá nhân trở thành nhân cách tự do. Theo C.Mác, khắc phục sự tự tha hoá của con người có nghĩa là con người nắm được bản chất người một cách thực thụ, trả con người cho chính bản thân nó với tư cách là con người xã hội, giải phóng hoàn toàn mọi tình cảm và tính chất của con người. Để “xây dựng thế giới thật sự theo kiểu con người, theo những đòi hỏi của bản tính của mình”², theo Ph.Ăngghen, con người phải làm cho mình trở thành thước đo các quan hệ của cuộc sống và đưa ra đánh giá về các quan hệ đó sao cho phù hợp với bản chất của mình.

Chủ nghĩa nhân văn của C.Mác không phải là chủ nghĩa nhân văn đạo đức, mà là chủ nghĩa nhân văn mang tính cách mạng thực tiễn. Những con đường cụ thể của việc thực hiện các lý tưởng nhân văn được C.Mác xem xét từ nhận thức khoa học về mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn. Để không chỉ giải thích, mà còn làm thay đổi thế giới, cần phải có sự kết hợp nhận thức với thực tiễn, bởi vì việc giải quyết các mâu thuẫn của đời sống không phải là nhiệm vụ của riêng nhận thức, mà đòi hỏi phải có hoạt động tích cực của con người.

Như C.Mác đã chỉ ra, đối lập với các lý tưởng nhân văn là thực tiễn tha hoá của con người, nó là hậu quả của sự tách biệt người lao động với tư liệu sản xuất và sự bán sức lao động của nó như một thứ hàng hoá trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Điều đó xảy ra bởi “sự lệ thuộc nô lệ” của những cá nhân vào các hình thức phân công lao động hiện hành. Khi nêu đặc trưng

1 J.Ston. *Human Law and Human Justice*. 1975. P. 162.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 820.

của mối quan hệ tư bản chủ nghĩa về sở hữu như là nguồn gốc của sự tha hoá, C.Mác viết: “Chế độ tư hữu *vật chất*, trực tiếp *cảm tính* ấy là biểu hiện vật chất, cảm tính của *sinh hoạt bị tha hoá của con người*”¹. Nó là cơ sở, nguyên nhân và phương tiện của sự tha hoá con người.

Thực chất của định nghĩa mácxít về tha hoá vẫn còn nguyên giá trị trong thực tế hiện nay. Chỉ có một số hình thức biểu hiện của tha hoá bị thay đổi. Chẳng hạn, E.Fromm đã thừa nhận rằng, “phần lớn nhân dân phương Tây lao động với tư cách là những người làm thuê. Họ làm những công việc đòi hỏi tay nghề không cao và hầu như không có triển vọng phát triển tài năng của chính mình. Đại đa số lao động làm thuê bán sức lực và tinh thần của mình để thu lợi nhuận mà họ không được hưởng, để làm ra những thứ mà họ không quan tâm và chỉ với mục đích duy nhất là kiếm sống”².

Cái gọi là “chủ nghĩa tư bản nhân văn” – đó là chế độ mới về hình thức, song lại cũ về nội dung. Ở đó cái bất biến là bản chất bóc lột của tư bản và sự tha hoá của con người vẫn tiếp tục diễn ra. Mọi biện pháp được áp dụng để ưu việt hoá hoạt động của hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng không thể giải quyết được các mâu thuẫn căn bản, không thể tránh được tác động phá huỷ của sự tự phát xã hội. Cụ thể là những cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế xuất hiện có chu kỳ không chỉ xảy ra ở từng nước, mà lan ra cả các khu vực trên thế giới là bằng chứng về điều đó. Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày nay vẫn là nhằm thu lợi nhuận bằng bất cứ giá nào và bằng bất cứ phương tiện nào. Cũng như thời của C.Mác, không có những thủ đoạn tội phạm nào mà tư bản không dùng để thu lợi nhuận và hơn nữa, là siêu lợi nhuận. Tất cả những sự hoàn thiện mới về tổ chức-quản lý và hiện đại hoá công nghệ đều bị lệ thuộc vào việc

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 168.

2. E.Fromm. *Der Moderne und Seine Zukunft*. Frankfurt a/M., 1960. S.262.

mở rộng khả năng tăng lợi nhuận của các tập đoàn tư bản độc quyền. Vì vậy, điều mà trước đây chưa từng xảy ra, là mâu thuẫn ngày càng tăng không chỉ giữa lao động và tư bản, và cả mâu thuẫn đối kháng ngày càng sâu sắc giữa đại đa số con người của xã hội đương đại và các chủ sở hữu muốn thống trị thế giới, cũng như các tập đoàn kéch sù liên quốc gia nắm quyền điều hành.

Hiện nay, điều mà chủ nghĩa Mác cảnh báo cách đây gần một trăm năm đã được xác nhận rõ ràng rằng, khát vọng của tư bản độc quyền về sự thống trị sẽ kéo theo bóc lột ngày càng tăng đối với các nước kém phát triển, có thể dẫn tới sự lệ thuộc của toàn thể loài người vào sự độc tài của nó. Thực vậy, cùng với sự tăng trưởng mạnh của kinh tế và quy mô toàn cầu về hoạt động của các tập đoàn độc quyền là sự tăng lên không ngừng ảnh hưởng của chúng đối với chính trị và kinh tế thế giới, sự can thiệp vào nội bộ đời sống của các quốc gia có chủ quyền và bắt các quốc gia đó phải phục tùng chúng. Đại diện cho các tập đoàn liên quốc gia lớn nhất đang ngang nhiên đi tìm cho mình cái chức năng điều hành toàn thế giới, và trên thực tế đã hình thành nên một cấu trúc siêu quốc gia mới về quyền lực, chà đạp lên chủ quyền dân tộc và làm tổn hại đến lợi ích của các quốc gia. Một trật tự thế giới mới được thiết lập dưới khẩu hiệu toàn cầu hoá, theo định nghĩa của tạp chí "*Mond*", "có nghĩa là một "cuộc cách mạng tư bản chủ nghĩa mới". Toàn cầu hoá xâm nhập đến cả những ngõ hẻm xa xôi nhất của hành tinh chúng ta, nó không để ý gì đến tính độc lập của quốc gia, đến sự khác nhau về chế độ chính trị. Thế giới lại sống trong một thời đại mới của sự xâm chiếm mà trước đây chế độ thực dân từng làm. Song, nếu như trước đây với tư cách là những kẻ xâm lược chủ yếu là các quốc gia, thì hiện nay chúng lại là những xí nghiệp-liên hợp, các nhóm tài chính và công nghiệp tư nhân muốn đứng ra làm quan toà thế giới"¹.

1. Trích theo: *Cận vệ trẻ*. 2001. Số 10, tr. 74.

Thừa nhận sự hiện diện của hiện tượng tha hoá, một số nhà tư tưởng khẳng định rằng, hiện tượng đó thể hiện không phải đặc điểm xã hội, mà là nét chủ quan ngoại lệ của chính bản tính con người. Người ta áp đặt cho những đặc điểm tiêu cực của bản tính người về tội biểu hiện phản nhân văn, cho rằng, dường như bản tính đó là bẩm sinh và vì thế không thay đổi được. Người ta chôn lại nhân tố bản tính và phê phán chủ nghĩa xã hội khoa học, khẳng định rằng, tư tưởng về xã hội không giai cấp và không có xung đột là không tưởng, bởi vì nó không chú trọng đến mâu thuẫn của những phẩm cách bản tính ở trong con người. Nhà chính trị học Mỹ là F.Fulbrai viết rằng, “chủ nghĩa cộng sản đúng như C.Mác và Ph.Ăngghen quan niệm là không thể thực hiện được, bởi vì nó mâu thuẫn với thực tế và chỉ có thể được thực hiện nhờ một cuộc cách mạng mà nó không có khả năng tiến hành, - đó là cuộc cách mạng trong bản tính của con người”¹.

Không nghi ngờ gì nữa, quá trình “chế tác lại” con người, thay đổi ý thức và các phản ứng hành vi của con người là vấn đề phức tạp nhất và về nhiều mặt không thể nói trước được thời hạn là bao nhiêu và kết quả sẽ như thế nào. Không phải tất cả đều giản đơn và giải thích được ở đây, còn rất nhiều vấn đề và bí ẩn chưa được giải quyết, khoa học đặt ra ngày càng nhiều vấn đề hơn là tìm được sự giải đáp cho chúng. Các nhà mácxít cũng đã chú ý tới tính vô thời hạn và tính phức tạp về sự biến thái của tư duy và hành vi con người, của những biến đổi về chất trong “suy nghĩ và cảm xúc” của mọi người. Song, họ không chú trọng tới các quan điểm bi quan về vấn đề đó, mà luận chứng cho khả năng vô hạn của con người đối với sự tiến hoá của xã hội. Không lý tưởng hoá con người, mà đánh giá một cách khách quan những khả năng lịch sử và sức mạnh cơ bắp của con người đối với sự hoàn thiện các phẩm chất của nó, các nhà mácxít đã cảm nhận nhân cách con người trong toàn bộ tính đa dạng và tính mâu thuẫn của nó được tạo thành bởi tính

1. *The Sociology of Personality*. N.Y. 1960. P.80.

hiện thực đang tồn tại. Nhận thức duy vật về quá trình lịch sử đã cho phép khẳng định một cách khoa học rằng, sự hình thành một loại nhân cách xác định, cách tư duy và hành vi đang diễn ra dưới tác động của môi trường xã hội mà môi trường này được dùng làm vật liệu và đối tượng hoạt động sống của con người. Để làm thay đổi được con người cần phải thay đổi hoàn cảnh tồn tại của nó, “phải làm cho hoàn cảnh đó hợp với tính người”¹.

Những thành quả của khoa học hiện đại và thực tiễn cho thấy, trí tuệ của con người có những khả năng vô tận đối với sự phát triển của nó. Sự thay đổi hình thái ý thức đang diễn ra trong quá trình nhận thức và khám phá thực tiễn của con người đối với thế giới xung quanh đang dẫn tới việc xây dựng nên những hình thức mới của các chương trình xã hội và cách thức tư duy. Sự giáo dục các thế hệ mới của con người cũng như phát triển các phẩm chất tinh thần của nó cũng được thực hiện bằng cách như vậy. Trong chính thực tế cuộc sống người ta khẳng định quan điểm cho rằng, “toàn bộ lịch sử chỉ là một sự biến đổi liên tục của bản tính của con người mà thôi”².

Một số nhà khoa học gán ghép cho chủ nghĩa xã hội khoa học một sự tương đồng với không tưởng tôn giáo dựa trên cơ sở cho rằng, cả hai đều ghét cái ác và sự bất công đang tồn tại trong thế giới, đồng thời kêu gọi sự hoàn thiện về mặt đạo đức. Song, luận cứ đó không tạo cơ sở cho việc so sánh như vậy, cũng như việc đặt dấu bằng giữa các giáo điều tôn giáo và các quan điểm khoa học của học thuyết chủ nghĩa Mác. Cơ sở của tôn giáo là niềm tin vào sự thông thái và sức mạnh vô song của Chúa, nó không liên quan gì tới hiện thực của thế giới đối tượng mà hiện thực đó giả định lý tưởng hành vi của con người như là sự quy thuận và làm nô lệ cho số phận. Còn đối với chủ nghĩa xã hội thì trong sự phủ định của mình về “thế giới của

1. C.Mác. và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 2. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.200.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.461.

cái ác và giả dối”, nó lại dựa vào sự chiêm nghiệm khoa học về thực tế xung quanh con người cũng như việc phân tích khách quan các quy luật của nó. Nó mở xẻ không phải các khái niệm Thiện và ác, đối lập không phải với ý chí độc ác thần thoại nào đó, mà với những quan hệ xã hội bệnh hoạn đang tồn tại thực tế cũng như với những chủ thể cụ thể của các quan hệ đó. Các lý tưởng xã hội của chủ nghĩa xã hội được bổ sung thêm nội dung lịch sử – cụ thể, trở thành nhân tố thực tế của hoạt động sống của con người. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa nhân văn không tách rời nhau.

Biện chứng của cái giai cấp và cái toàn nhân loại

Mỗi nhà tư tưởng đều là người thể hiện thế giới quan của các nhóm xã hội nhất định, đồng thời là chủ thể của những quan điểm tư tưởng và những định hướng xã hội. Suy cho cùng, đằng sau bất kỳ những cấu trúc lý luận nào cũng đều có các lợi ích của giai cấp và của các tầng lớp xã hội cụ thể. Song, điều đó không loại trừ sự hiện diện các giá trị tinh thần và đạo đức toàn nhân loại, tức những giá trị trùng hợp với các mục đích chính trị – xã hội. Các lợi ích giai cấp có thể mang nội dung toàn nhân loại. Nếu những giá trị giai cấp và dân tộc thể hiện lợi ích chỉ của một bộ phận nhất định của xã hội, và như thế không tránh được những hạn chế, thì các giá trị toàn nhân loại phản ánh các lợi ích của tất cả mọi người không phụ thuộc vào xã hội, chủng tộc, hoặc phương diện gì khác nữa mà nó thuộc về. Các giá trị toàn nhân loại có ý nghĩa phổ biến rất lớn chính là nhờ những quyền hạn và tự do bao hàm trong từng cá nhân con người.

Vai trò và ảnh hưởng của học thuyết khoa học càng lớn, thì cơ sở xã hội của nó càng rộng và nó phản ánh ý thức của quần chúng càng cao. Hệ tư tưởng của các giai cấp tiên tiến đóng vai trò tiên phong cách mạng của loài người, luôn mang dấu hiệu của cái toàn nhân loại trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Chúng đóng vai trò động lực tinh thần trong việc chuẩn bị và tạo ra sự đột phá của văn minh lên một trình độ phát triển mới cao hơn. Các thời đại “bùng nổ cách mạng” đòi hỏi phải có

những tư tưởng cách mạng phù hợp và sự đòi hỏi đó không ngừng được đáp ứng. Cách mạng, như Ph.Ăngghen từng chỉ ra, được sinh ra trước tiên trong đầu óc của các nhà tư tưởng. “Cũng giống như ở Pháp hồi thế kỷ XVIII, cách mạng triết học ở Đức hồi thế kỷ XIX, cũng đi trước cuộc cách mạng chính trị”¹.

Mỗi một giai cấp cách mạng đấu tranh vì sự thay đổi trật tự xã hội đang tồn tại, và với tư cách là đại biểu cho tất cả những người bị áp bức và bất bình, nó chống lại giai cấp thống trị cũ. Để đạt được mục đích của mình trên cơ sở đó, nó thể hiện lợi ích giai cấp của đại đa số, tuyên bố lợi ích của nó như là lợi ích của toàn nhân loại. Vào thời mình giai cấp tư sản non trẻ đã thay mặt “toàn thể nhân loại” đứng ra tuyên bố mình như thế. Tại giai đoạn lịch sử xác định, quyền lợi của tư sản về mặt khách quan mà nói, nhìn chung, trùng hợp với các quyền lợi của quần chúng nhân dân. Sự loại trừ chế độ phong kiến là đáp ứng đòi hỏi của tiến bộ xã hội, giải phóng xã hội ra khỏi xiềng xích chính trị và sự trì trệ tinh thần của thời Trung cổ, làm đà cho xu hướng nhân văn của lịch sử. Tuy nhiên, khi giai cấp tư sản đã trở thành giai cấp nắm quyền lực, và khi nó biểu hiện rõ nét bản chất bóc lột của mình, thì tất cả sự bùng phát của chủ nghĩa nhân văn bị sút xuống, thay vào đó là những biểu hiện ích kỷ về quyền lợi giai cấp của nó. Khi nhận thấy sự gián đoạn giữa các lý tưởng nhân văn của cách mạng tư sản và thực tiễn xã hội thời cận đại của chủ nghĩa tư bản trưởng thành, F.Nítso viết rằng, tất cả các định đề của chủ nghĩa nhân văn được tuyên bố thuở nào, và “tất cả những lời nói vĩ đại đó chỉ có giá trong việc dương cao ngọn cờ đấu tranh, không phải hiện thực, mà là những cái danh làm loé sáng một cái gì đó hoàn toàn khác”².

Chủ nghĩa xã hội khoa học mácxít được hình thành như là thế giới quan của giai cấp vô sản cũng như sự thể hiện các nguyên lý tư tưởng và các mục đích chính trị của nó. Là hệ tư

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 21. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.391.

2. Ph.Nítso. *Toàn tập*, t.IX. M. 1910, tr.53.

tưởng của một giai cấp, nó thể hiện cơ sở lý luận về chiến lược và chiến thuật đấu tranh vì lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Nhưng từ thời điểm xuất hiện của mình, chủ nghĩa xã hội khoa học có tất cả các dấu hiệu của thế giới quan toàn nhân loại, bởi vì trong nó có sự biểu hiện hữu cơ các lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn. Với tư cách là lý luận và phương pháp nghiên cứu đời sống xã hội và sự cải tạo xã hội đó, chủ nghĩa xã hội mácxít đã trở thành thành quả quốc tế của toàn thể nhân loại cần lao. Các lý tưởng và những giá trị toàn nhân loại là phổ quát, bởi vì chúng được hình thành từ những lý tưởng và giá trị giai cấp lịch sử - cụ thể, cũng như từ các truyền thống dân tộc. Sau khi nắm bắt được các chuẩn mực đạo đức và tinh thần cũng như các quan niệm từng là sản phẩm của sự phát triển nhân văn và trí tuệ loài người, chủ nghĩa xã hội khoa học có vị thế toàn nhân loại. Khi vạch ra cơ sở khách quan về sự trùng hợp của các lợi ích giai cấp vô sản với lợi ích toàn nhân loại, C.Mác đã chỉ ra rằng, giai cấp vô sản không thể giải phóng mình nếu không thủ tiêu được các điều kiện sống bệnh hoạn của mình, và việc thủ tiêu chúng không thể thực hiện được nếu không thủ tiêu tất cả những điều kiện tồn tại phi nhân tính đang hiện hành. Vì vậy, sự giải phóng của giai cấp công nhân là cơ sở của sự giải phóng toàn nhân loại. Phong trào cộng sản được xây dựng không phải trên các quyền lợi hạn hẹp của giai cấp, mà xuất phát từ những mục đích căn bản của tiến bộ xã hội, của cuộc đấu tranh vì tự do và bình đẳng của tất cả mọi người. Trong *"Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản"* có nói: "Những người cộng sản chiến đấu cho những mục đích và những lợi ích trước mắt của giai cấp công nhân, nhưng đồng thời trong phong trào hiện tại họ cũng bảo vệ và đại biểu cho tương lai của phong trào"¹. Ph.Ăngghen khi nêu đặc trưng sứ mệnh toàn nhân loại của giai cấp vô sản đã viết: "Chúng ta bàn về tạo ra *cho tất cả mọi người* những điều kiện sinh hoạt trong đó mỗi người đều có thể tự do phát triển bản

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 644.

tính con người của mình, sống với những người xung quanh trong mỗi quan hệ con người và không lo sợ người khác dùng bạo lực phá hoại hạnh phúc của mình”¹.

Trong di sản lý luận của V.I.Lênin cũng có một loạt các tư tưởng giá trị, chúng cho phép thông qua lăng kính các lợi ích của giai cấp vô sản để làm rõ các lợi ích của nội dung toàn nhân loại. Khi chỉ ra rằng, các lợi ích giai cấp của công nhân mang tính nhất thời về mặt lịch sử và không thể trở thành những lợi ích được tuyệt đối hoá, V.I.Lênin lên tiếng chống lại nhận thức hẹp hòi về các quyền lợi giai cấp, đồng thời gắn triển vọng của sự phát triển xã hội với các quyền lợi của toàn nhân loại, “của việc nâng cao sự thoả mãn các nhu cầu” của từng cá nhân. Xác định mối quan hệ qua lại giữa cái giai cấp với cái toàn xã hội trong chủ nghĩa nhân văn vô sản, V.I.Lênin chỉ ra rằng, khi theo đuổi mục đích thiết lập một xã hội không còn giai cấp, giai cấp vô sản đồng thời đặt các lợi ích của mình vào việc phục vụ tất cả những người lao động và các lợi ích đó bắt đầu biểu hiện dưới hình thức các lợi ích của nhân dân. Dựa vào kinh nghiệm của phong trào cách mạng Nga, V.I.Lênin đã chỉ ra tầm quan trọng về mặt lý luận của chính việc làm rõ mối liên hệ bên trong đang hoạt động giữa cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân vì các lợi ích của mình và sự tiến bộ của nền văn minh nói chung. Cụ thể, ông đã nhấn mạnh tính tất yếu “cần phải vạch rõ tính chất giai cấp của chế độ chuyên chế ở Nga hiện nay và tất yếu phải lật đổ chế độ đó vì lợi ích không những của giai cấp công nhân, mà cả của toàn bộ sự phát triển xã hội nữa..., vì xét theo giác độ những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác thì các lợi ích của sự phát triển xã hội cao hơn lợi ích của giai cấp vô sản, lợi ích của toàn bộ phong trào công nhân cao hơn lợi ích của một tầng lớp công nhân nào đó hay của giai đoạn nào đó của phong trào”².

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.2. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 744.

2. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.4. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 278.

Hiện nay vấn đề về mối quan hệ qua lại của các lợi ích giai cấp, dân tộc và quốc gia, sự liên hệ giữa chúng và các lợi ích toàn nhân loại còn có ý nghĩa cao hơn. Ở đây, điều chưa từng có trong quá khứ là cần có một chính sách cân bằng hợp lý và sự thoả hiệp lịch sử, cần phải tính đến các quyền lợi chung. Tất cả các nhóm và cộng đồng xã hội tập hợp thành loài người đều ngồi “chung một con thuyền” và trong thời đại ngày nay, tất cả đều có chung số phận và mục đích thống nhất căn bản - đó là sự tồn tại của giống người, quyết không để nó xảy ra sự tự tiêu diệt.

Quan điểm của các nhà mácxít về vấn đề này xuất phát từ hai nguyên tắc cơ bản. Một là, công nhận mối liên hệ chặt chẽ của các lợi ích toàn nhân loại với tất cả các loại lợi ích xã hội khác. Hai là, thừa nhận ưu thế của các lợi ích toàn nhân loại có ý nghĩa tuyệt đối đối với tất cả, khi đề cập đến sự tồn vong của loài người trên thực tế và ngăn chặn thảm hoạ toàn cầu.

Thế giới hiện nay đã bị chia thành những nhóm xã hội thuần tuý theo tính chính trị – xã hội và chủng tộc, làm phân hoá thế giới này bằng những mâu thuẫn khác nhau. Song, sự phân biệt và mâu thuẫn đó không thay đổi được tính biện chứng của quá trình lịch sử, sự hiện diện trong nó tính bao chứa lẫn nhau của các hiện tượng đối lập và các khuynh hướng. Theo quy luật của phép biện chứng về sự đối lập, thì các mặt đối lập đó không chỉ tồn tại trong sự đối đầu, mà trong cả sự thống nhất cũng như trong tác động lẫn nhau của chúng. Tính quy luật lịch sử chung đó được khẳng định trong chính thế giới hiện đại, tuy có khác nhau về cấu trúc xã hội, thế giới đó vẫn thể hiện tính chính thể xác định và luôn nằm trong sự thống nhất bao chứa lẫn nhau.

Các lợi ích của giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau đều biểu hiện trong nó phép biện chứng của cái chung và cái đặc thù. Cái chung - đó là cái mà ở những trình độ khác nhau được kết hợp lại, cái đặc thù - đó là cái được phân biệt, được tách ra và thậm chí, được đặt đối lập với cái khác. Trong quan hệ biện chứng như vậy của cái chung và cái đặc thù đối với trường hợp

của nhân loại hiện nay, vấn đề được đặt lên hàng đầu là một nhân tố chung mang tính kết hợp - đó là tính tất yếu của sự cùng tồn tại hoà bình và hợp tác bình đẳng, bởi vì giải pháp quân sự cho các mâu thuẫn có sử dụng những thứ vũ khí mới giết người hàng loạt là ngang với tự sát. Nền hoà bình phổ biến và an toàn giờ đây không chỉ là tiền đề tất yếu cho sự tiến bộ của nền văn minh, mà còn là điều kiện tồn tại của nó. Sự nhận thức về giá trị cao nhất của đời sống con người, của sự đảm bảo vô điều kiện cho sự tồn tại hoà bình và phát triển bền vững của tất cả các chủ thể cộng đồng các dân tộc trên thế giới trong những điều kiện cực đoan hiện nay là một nhân tố xác định sự hiện diện về mặt khách quan các lợi ích trùng hợp nhau của các dân tộc.

Cái toàn nhân loại bao hàm những mối liên hệ lẫn nhau mang tính quy luật xác định mà những mối liên hệ này bắt nguồn từ chính sự tồn tại của cộng đồng nhân loại, từ sự phát minh ra sức mạnh bản chất và năng lực của nó. Điều đó quy định sự tác động của cái toàn nhân loại tới cái giai cấp, sự tác động qua lại của cái thứ nhất và cái thứ hai. Nhưng nhân tố giai cấp lại có ảnh hưởng trở lại đối với các lý tưởng và giá trị toàn nhân loại. Không nghi ngờ gì nữa, các tư tưởng xã hội chủ nghĩa, thực tiễn cải tạo cách mạng do chủ nghĩa xã hội tiến hành đã tác động mạnh mẽ và tích cực tới toàn bộ tiến trình lịch sử của thế kỷ XX, tạo đà cho sự thực hiện nhiều biến đổi dân chủ và hành động nhân văn diễn ra trong thời đoạn đó.

Dưới ảnh hưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1917 ở Nga, một cuộc cách mạng đưa ra những nguyên tắc của thể chế xã hội mới và các mối quan hệ giữa người với người, những người lao động của nhiều nước đã đạt được những thành tựu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội, cũng như trong việc bảo đảm các quyền tự do dân chủ và công dân của mình. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có một loạt cái mới quan trọng về chính trị - xã hội và kinh tế được tạo ra và được thế giới công nhận, về sau được áp dụng trong thực tiễn xã hội của nhiều nước khác và tác động tới sự dân chủ hoá

toàn bộ hệ thống các quan hệ của thế giới. Trong ý thức xã hội thế giới, sự bình đẳng xã hội và an toàn, tự do của con người khỏi bóc lột và thất nghiệp, sự hợp tác quốc tế và tình hữu nghị của các dân tộc, đều liên quan đến các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội.

Việc dành sự ưu tiên cho các lợi ích của toàn nhân loại không có nghĩa là “hoà tan” các lợi ích giai cấp trong các lợi ích toàn nhân loại, cũng không thủ tiêu các mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Mâu thuẫn giai cấp vẫn còn, nhưng các hình thức của nó bị thay đổi về nhiều mặt, sẽ diễn ra sự chuyển dịch của một số phương diện và phạm vi các lợi ích giai cấp của nó sẽ được mở rộng hơn. Do vậy, thiết nghĩ nên nhắc lại câu nói của G.V.Plêkhanốp rằng, nếu giai cấp vô sản muốn bảo vệ các lợi ích giai cấp của mình trong cuộc đấu tranh chính trị, thì nó cần phải đấu tranh “cho quyền lợi chung của chân lý, văn hoá, công bằng và nhân tính”¹.

Quan điểm mácxít về tầm quan trọng của cách tiếp cận giai cấp đối với việc phân tích các hiện tượng xã hội và những đánh giá khác nhau về chúng vẫn còn nguyên giá trị. Bất kỳ cách tiếp cận nào tới các vấn đề tự do, bình đẳng, công bằng và những giá trị nhân văn khác đều không tránh khỏi tính ảo tưởng-không tưởng của nó, nếu nó không xuất phát từ các lợi ích của cuộc đấu tranh vì sự giải phóng con người khỏi áp bức xã hội và áp bức dân tộc, không tránh được sự thoả hiệp với bất công trong phân phối của cải xã hội và với chính sách bá quyền nào đó trên thế giới.

Cách tiếp cận giai cấp đã và đang là phương pháp thực tế của phân tích khoa học, song, không nên tuyệt đối hoá nó, bởi vì nó chỉ là phương tiện, còn mục đích của phong trào cộng sản là xây dựng một xã hội không có giai cấp. Nếu các vấn đề của chính sách hoà bình được xem xét từ quan điểm đấu tranh giai

1. Xem: G.V.Plêkhanốp. *Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị* // G.V.Plêkhanốp. *Toàn tập*, t.II. M. Peterburg. 1923.

cấp không khoan nhượng, và mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản được xem xét trong văn cảnh tính tất yếu phải đối đầu quân sự, thì nói một cách tiên nghiệm, là khả năng lựa chọn hoà bình nào đó sẽ bị loại trừ. Những phương châm tư tưởng như vậy, trừ tất cả những vấn đề khác, sẽ nằm trong mâu thuẫn với các quan điểm của chủ nghĩa Mác và không phù hợp với những đòi hỏi khách quan của tiến bộ xã hội.

Tiêu chuẩn giai cấp trong bất kỳ trường hợp nào cũng cần phải phù hợp với các lợi ích của xã hội và của từng cá nhân. Không thể thực hiện được bất kỳ lợi ích giai cấp hay xã hội nào, nếu bỏ qua hoặc nằm ngoài các lợi ích cụ thể của con người, hoặc không tính đến việc bảo vệ quyền lợi và tự do của cá nhân.

Thế giới phi bạo lực - mệnh lệnh tuyệt đối của thời đại ngày nay

Không nghi ngờ gì nữa, sự tiến bộ của chủ nghĩa nhân văn và sự biểu hiện của nó ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nó diễn ra cả trong chính sách quốc tế, trong lĩnh vực văn hoá chính trị và đạo đức. Tư duy chính trị chỉ đạo các nguyên tắc hợp tác hoà bình và bình đẳng của các dân tộc ngày càng được nhiều người ủng hộ và được cả loài người tiến bộ hưởng ứng, nó đang có thiên hướng tìm đến sự thỏa hiệp trong việc giải quyết các xung đột quốc tế. Các chính sách hiện nay cần phải tính đến phản ứng của các ý kiến xã hội đối với nó, cần phải xem xét lại việc chúng đáp ứng đòi hỏi của chuẩn mực chung về đạo đức và các nguyên lý của chủ nghĩa nhân văn đến mức nào. “Để tránh “những trò hề lồ bịch”, các nhà chính trị cần phải khoác cho mình bộ y phục đạo đức, kể cả trong những trường hợp bộ y phục đó không vừa cỡ, khó khăn cho sự vận động, - như các tác giả của công trình tập thể về những vấn đề đạo đức chính trị đã viết, - họ cần phải quan sát với thái độ trân trọng, nếu họ muốn nhận được sự ủng hộ của xã hội khi tiến hành chương trình chính trị của mình”¹.

1. Trích theo: *Nuclear Deterance and Moral Restraint*. N.Y. 1990. p. 86.

Song, như chúng ta đã biết, lịch sử không phải là “đại lộ Nepxki”^{*}. Nó có cả cái tiêu cực và tích cực, kể cả những biểu hiện của những thế lực xây dựng và những thế lực phá huỷ. Những con người sáng tạo nên lịch sử, đồng thời cũng là những con người sáng tạo không chỉ cái thiện, mà cả cái ác nữa. Quá trình nhân văn hoá và xây dựng hoà bình vẫn chưa có tính bền vững và tính không thể đảo ngược, nghĩa là nó chưa được bảo đảm một cách chắc chắn. Trên bản đồ chính trị thế giới luôn nổi lên những tín hiệu gây lo lắng, báo hiệu sự xuất hiện các cuộc chiến tranh, đàn áp chủng tộc, các hành động khủng bố và những hoạt động bạo lực khác. Mỗi nguy hiểm bắt nguồn từ những xung đột cục bộ trong thế giới liên quan lẫn nhau của chúng ta đang vượt ra ngoài giới hạn của từng khu vực riêng lẻ, nó đe dọa tới toàn thể loài người và có thể gây ra hoạ hoạn toàn thế giới. Mỗi nguy hiểm thực sự gây ra sự tăng trưởng về số lượng các quốc gia đang nắm vũ khí hạt nhân và đang nằm trong vùng nguy hiểm mà từ đó phát sinh các mối đe dọa chủ yếu cho thế giới.

Sự phát triển của khoa học và kỹ thuật đã đạt được những đỉnh cao đáng kinh ngạc trong thế kỷ qua. Song, chúng đồng thời cũng là nhân tố tiêu cực, trong những trường hợp nhất định, ảnh hưởng đến xã hội và con người, có thể dẫn đến sự cáo chung của chính lịch sử nhân loại. Hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỷ XX, theo ý kiến của nhà văn Eric Remark, có thể chưa đủ để làm bài học cho loài người. Ông viết: “Nỗi kinh hoàng của các cuộc chiến tranh thế giới gần đây vẫn chưa bị quên lãng, thế mà “nền công nghiệp chết người” vẫn tiếp tục vận hành, để giữ gìn nền hoà bình người ta vẫn còn nhờ đến các loại vũ khí mạnh có thể phá tan toàn bộ trái đất”¹. Về việc này, như một chính trị gia phương Tây thổ lộ, tình cảnh nhân loại được “cải thiện một cách bi thương” trước sự lựa chọn tình thế:

* Nepxki - tên một đại lộ ở thành phố Xanh Petecbua, Liên bang Nga, ý nói đến con đường thẳng và đẹp – ND.

1. Trích theo: *Văn học nước ngoài*. 2000. Số 10, tr. 249.

hoặc là nghiên cứu và vận dụng trên thực tiễn một mô hình mới của nền văn minh phi bạo lực, hoặc là luôn luôn chịu mỗi nguy hiểm về sự huỷ diệt chung.

Chống lại chủ nghĩa nhân văn đứng đầu là chủ nghĩa quân phiệt, các cuộc chiến tranh phá hoại đang huỷ diệt con người, đem đến cho xã hội sự tổn thất về vật chất và tinh thần. Có thể gọi các cuộc chiến tranh là “kẻ đồng hành” bất đắc dĩ của nhân loại. Những nghiên cứu của các nhà khoa học đã chỉ ra rằng, sau 3400 năm lịch sử nhân loại có tất cả 230 năm không có các cuộc chiến tranh do các quốc gia và dân tộc gây ra. Từ đó, Ph.Ăngghen đã đưa ra kết luận như sau: “Lịch sử có lẽ là vị nữ thần nghiệt ngã nhất trong mọi nữ thần, nó kéo chiếc xe khai hoàn của mình qua hàng núi xác chết <...>”¹.

Chi phí cho các cuộc chiến tranh can thiệp tăng đúng theo tỷ lệ thuận với mức độ phát triển của tiến bộ khoa học – kỹ thuật, với việc áp dụng các phát minh của nó vào lĩnh vực quân sự. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất năm 1914 – 1918 làm chết 10 triệu người, bị thương 20 triệu người, giá trị thiệt hại vật chất lên tới 338 tỷ USD. Trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai năm 1939 – 1945 có hơn 54 triệu người bị chết, 28 triệu người bị thương, giá trị thiệt hại về vật chất lên tới 4 nghìn tỷ USD². Chỉ trong mấy chục năm cuối của thế kỷ XX đã có tới 100 cuộc chiến tranh cục bộ ở các khu vực khác nhau trên thế giới và có đến 57 nước tham gia. Các cuộc chiến tranh đó đã cướp đi cuộc sống của khoảng 7 triệu con người.

Để thiết lập nên các giá trị vật chất và tinh thần, để nghiên cứu chính trị và khoa học, tiếp tục duy trì nòi giống người, con người phải sống trong điều kiện hoà bình và tiến hành các hình thức khác nhau của hoạt động sống. Quyền lợi căn bản và tự nhiên của con người là quyền được sống. “Người

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 39, tr. 59.

2. Xem: *Lịch sử cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai*, t. 12. M. 1982, tr.146.

ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm nên lịch sử”¹, - đó là tư tưởng của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đưa ra vào thời của mình, nó còn có ý nghĩa lớn hơn trong thời đại ngày nay. Việc giữ gìn nền hoà bình chung, ngăn chặn thảm hoạ hạt nhân đang trở thành tất yếu lịch sử tuyệt đối, bởi vì cuộc chiến tranh thế giới mới với việc sử dụng vũ khí hạt nhân sẽ đặt ra vấn đề về sự tồn tại của loài người. Mệnh lệnh tuyệt đối là sống hay chết, song mệnh lệnh đó không nằm trong lý luận triết học nữa mà nằm trong thực tế cuộc sống đặt ra trước các thế hệ con người đang sống.

Vấn đề làm thế nào để chấm dứt chiến tranh, xây dựng một trật tự thế giới phi bạo lực đã làm đau đầu các nhà tư tưởng của mọi thời đại và của các dân tộc. Tư tưởng hoà bình và chủ nghĩa nhân văn nằm trong mối liên hệ hữu cơ ở các học thuyết triết học-xã hội, chúng được xem xét với tư cách là hai bản nguyên của cấu trúc mà thiếu hai bản nguyên đó sẽ không thể có hoạt động sáng tạo nào cũng như phong trào tiến bộ nào của lịch sử. Chủ nghĩa xã hội khoa học đã đóng góp phần mình vào việc nghiên cứu vấn đề về mối quan hệ hoà bình giữa các quốc gia và sự hợp tác của các dân tộc, tinh thần đoàn kết quốc tế và tương trợ lẫn nhau. Các nhà sáng lập ra nó cũng như các thế hệ học trò của họ đã nghiên cứu vấn đề về sáng tạo hoà bình trong phạm vi thế giới quan nhân văn, đồng thời xuất phát từ nội dung toàn nhân loại và nhu cầu lịch sử của sự tác động qua lại giữa các nước và các dân tộc theo tinh thần hoà bình và bình đẳng. Họ không ngừng lên tiếng chống lại chính sách quân phiệt và hiếu chiến của các cường quốc đế quốc, chống sự can thiệp quân sự nhằm mục đích thống trị thế giới. Khi phát huy truyền thống nhân văn, các nhà mácxít đã luận chứng về ý nghĩa quan trọng của các nguyên tắc đạo đức trong chính sách quốc tế và sự phụ thuộc của nó vào các ưu thế đạo đức, quyết không để xảy ra sự biểu hiện của “chủ nghĩa tương đối trong đạo đức”.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 26.

Chông lại các quan điểm hư vô chủ nghĩa về đạo đức chính trị và ủng hộ tinh thần trung thành với với chính sách quốc tế về nội dung đạo đức, C.Mác đặc biệt chú ý tới tính tất yếu phải tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong chính trị mà các chuẩn mực đó điều chỉnh các quan hệ giữa người với người. Với tư cách là một trong những trách nhiệm của giai cấp công nhân, C.Mác đã nhìn thấy nhiệm vụ lịch sử như sau: "... Phải tìm cách làm cho những quy tắc giản đơn của đạo đức và công lý vốn đã phải là kim chỉ nam trong quan hệ qua lại giữa các tư nhân cũng trở thành những quy tắc tối cao trong quan hệ giữa các dân tộc"¹. Những đòi hỏi như vậy về "sự kết nối" của chính trị và đạo đức, việc sử dụng các phương pháp giao lưu quốc tế được luận chứng về mặt đạo đức mà C.Mác đưa ra trước đây, hiện đang được định hình trong Điều lệ của Liên hợp quốc.

V.I.Lênin xem các nguyên tắc căn bản nhất mà chính sách quốc tế phải dựa vào đó, trước hết là quyền lựa chọn chế độ xã hội và chủ quyền quốc gia của từng dân tộc, công nhận sự bình đẳng về quyền và lợi ích của tất cả các dân tộc, ngăn chặn sự can thiệp quân sự và loại trừ các cuộc chiến tranh ra khỏi đời sống cộng đồng quốc tế. Nhấn mạnh sự tác động căn bản của chủ nghĩa xã hội tới phong trào cách mạng thế giới và sự tiến bộ xã hội, đồng thời đề ra nhiệm vụ của nó phải đạt được những thành quả kinh tế - xã hội để làm gương cho sự hợp tác quốc tế, V.I.Lênin viết: "Toàn bộ chính sách của chúng ta và công tác tuyên truyền của chúng ta tuyệt nhiên không nhằm đẩy các dân tộc vào chiến tranh, mà là nhằm chấm dứt chiến tranh"².

Đặc điểm căn bản của quan điểm đương đại về chủ nghĩa xã hội qua các vấn đề chính sách quốc tế là ở việc chú trọng tới các vấn đề nhân văn hoá chính sách đó, thực hiện trên thực tế và đầy đủ hơn các nguyên tắc dân chủ cũng như các chuẩn mực

1. C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t. 16. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 22.

2. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 42. Nxb Tiên bộ, Mátxcova, 1979, tr. 121.

đạo đức của đời sống quốc tế, bảo đảm một cách vô điều kiện nền hoà bình và an ninh chung, sự tự do đi lại của con người, sự lưu thông của hàng hoá và các giá trị văn hoá, bảo vệ môi trường tự nhiên về chỗ ở của loài người. Sự chú ý đặc biệt tới tính tất yếu phải gắn kết con người với hệ thống các quan hệ xã hội do nó tạo ra, vạch rõ và luận chứng cho nhu cầu biến chủ nghĩa nhân văn thành động lực quyết định trong hoạt động sống của con người và các quan hệ giữa người với người.

Loài người có bước được lên con đường hoà bình vĩnh cửu hay lại lâm vào sự đối đầu với nhau không ngớt, phần nhiều đều phụ thuộc vào hiệu quả tích cực của các nhân tố văn hoá xã hội. Trình độ của nền văn minh đương đại được quy định bởi sự nảy nở các tiềm năng bản tính của con người có thể thiên về mặt nào và phục vụ cho mục đích nào. Hình ảnh sức mạnh của tư duy có nguồn gốc sâu xa trong kinh nghiệm lịch sử và tâm lý của loài người, trong chính bản thể luận của con người. Hơn nữa, tính tất yếu ở đây là sự đột phá về chất, sự thay đổi tận gốc trong định hướng thế giới quan của con người cũng như sự thay đổi lý tưởng đạo đức của nó. Cần phải loại trừ khỏi hình ảnh của kẻ thù cái quan niệm về người “khác mình” và bỏ lối tuyên truyền quan điểm sai trái cho rằng, dường như người khác chủng tộc và dân tộc đều là những kẻ thù tiềm tàng.

Lịch sử là “kết cấu người” (человеческая конструкция). Sự tác động qua lại của các nhân tố khách quan và chủ quan quy định tính chất mở và đa phương án của lịch sử. Hoàn cảnh tạo ra con người ở mức độ đúng như con người tạo ra hoàn cảnh. Cho nên, không chỉ tồn tại quy định ý thức, mà ý thức hình thành nên tồn tại, quy định bằng phương tiện nào có thể đạt được mục đích này hay mục đích khác. Con người không chỉ “vẽ” ra chiến tranh như được nói tới ở một trong những văn bản của Liên hợp quốc, hoà bình cũng là “sự phác hoạ” của nó. Việc giải quyết các mâu thuẫn và xung đột xuất hiện có hiệu quả hay không đều phụ thuộc vào lý tính và ý chí của con người. Để loài người sông hạnh phúc và phồn thịnh, cần phải thiết lập một trật tự thế giới dựa trên chính sách “bảo đảm an

ninh chung”, chứ không phải dựa vào chính sách “đảm bảo sự huỷ diệt lẫn nhau”.

Hình ảnh của tư duy và hành vi của con người hiện đại phụ thuộc nhiều mặt vào ảnh hưởng của các phương tiện thông tin đại chúng tác động tới nó. Vì vậy, một trong những điều kiện quan trọng của nhân văn hoá xã hội và con người là sự thiết lập cơ sở thông tin phù hợp. Thiếu thông tin khách quan và nhất quán về đạo đức thì không thể đảm bảo được định hướng nhân văn của con người cũng như việc giáo dục họ theo tinh thần hợp tác tương ái và hữu nghị quốc tế. Đồng thời, không chấp nhận việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như là sức mạnh đạo đức đè nặng lên con người; không để các thủ thuật lái ý thức xã hội vào mục đích gây nhiễu thông tin và làm suy đồi tinh thần cá nhân, gieo rắc tệ sùng bái sức mạnh, vô đạo đức và tính bất chấp vô độ.

Việc làm sâu sắc quá trình nhân văn hoá và phấn đấu cho một thế giới phi bạo lực được quy định bởi sự phát triển tri thức khoa học, đòi hỏi sự đảm bảo về thế giới quan và đạo đức. Vì thế mà vai trò của cộng đồng khoa học hàn lâm thế giới, sự nỗ lực của cộng đồng này trong việc xây dựng các chương trình của trật tự văn minh mới không ngừng được tăng lên. Trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm công dân của các nhà khoa học là truyền bá và giáo dục quần chúng theo tinh thần của các giá trị nhân văn, góp phần hình thành những nhân cách tư duy tự do và có trách nhiệm. Nhà xã hội không tưởng Hăngri Xanh Ximông, người đấu tranh cho tự do của nhân dân Mỹ khỏi sự áp bức của thực dân Anh, đã tuyên bố rằng, nhân dân ít thích tự do, để có tự do, nó cần phải có nhận thức về tự do. Đó chính là sứ mệnh của những người làm khoa học.

Đến thời kỳ đồ đá không quay trở lại “với đôi cánh rạng rỡ của khoa học”, cần phải đi theo chiều hướng hoà bình của tiến bộ khoa học – kỹ thuật, đoạn tuyệt với niềm tin định mệnh vào tính tất yếu của chiến tranh. Việc xây dựng hệ thống khoa học trên cơ sở an ninh thế giới là điều kiện tất yếu của sự phát triển

bền vững nền văn minh. “Thế kỷ XXI sẽ hoặc là thế kỷ của tri thức nhân văn và ưu thế nhân văn, hoặc là không bao giờ có được tri thức đó”¹.

Dưới ánh sáng của thực tế hiện nay, chính sách thoả hiệp, nhất quán về đạo đức đương nhiên chỉ được quan niệm với tư cách là mô hình mang tính quan điểm, như là lý tưởng mong muốn hiện đang còn xa vời với sự vật chất hoá của mình. Tuy nhiên, loài người không thể khuất phục một cách định mệnh theo dòng chảy của lịch sử, nhẫn nhục chịu đựng mọi uẩn khúc của nó. Những gì hôm nay được xem là không tưởng chưa trở thành hiện thực, trong tương lai có thể sẽ thành hiện thực. Lịch sử, suy cho cùng, là một quá trình phấn đấu đạt một số mục đích và đặt ra những khả năng mới theo độ chín muồi để thực hiện các mục đích đó. Điều đó liên quan đến vấn đề thiết lập một thế giới phi bạo lực mà vấn đề đó cần được xem xét như một hiện tượng xã hội trong văn cảnh lịch sử-cụ thể. Như trước đây O.Spengler đã nhận định, trong mỗi một thời đại đều có “quy mô đạo đức riêng của nó mà ý nghĩa của quy mô đó bị hạn chế bởi các giới hạn và chỉ trong các giới hạn của môi trường lịch sử các nguyên lý đạo đức đó mới là chân lý, còn ngoài môi trường đó ra chúng đều trở nên sai lầm”².

Nền văn minh tương lai, nếu nó trở thành nền văn minh phổ biến và chân chính của toàn nhân loại, chắc chắn nó sẽ có “qui mô đạo đức” khác nhiều so với nền văn minh hiện nay. Nền văn minh ấy sẽ tạo ra nền đạo đức chính trị và văn hoá phù hợp với những lý tưởng xã hội mới và trật tự thế giới mới. Và khi đó tiên đoán của C.Mác sẽ trở thành hiện thực: “... Sự tiến bộ của loài người mới không còn giống như cái tượng thần dị giáo ghê tởm không muốn uống rượu trường sinh bằng cách nào khác ngoài cái cách uống bằng sọ của người bị giết”³.

1. K.Levis-Strauss. *Nhân học cấu trúc*. M. 1983, tr. 170.

2. O.Spengler. *Hoàng hôn của châu Âu*. Novosibirsk, 1993, tr. 447-448.

3. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 9. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 293.

Chủ nghĩa khủng bố – thách thức của chủ nghĩa nhân văn

Một trong những biểu hiện nguy hiểm nhất mang tính phổ biến của chủ nghĩa phản nhân văn hiện nay là chủ nghĩa khủng bố chính trị phát sinh dưới bộ mặt mới và dưới những hình thức biến dạng. Sự khác biệt của chủ nghĩa khủng bố hiện đại với chủ nghĩa khủng bố đã được thực hiện trong quá khứ trước hết là ở tính quốc tế với quy mô chưa từng thấy về sự lan toả của nó khắp toàn cầu, tới mức nó không chứa một ngõ ngách nào của các khu vực trên thế giới. Đối tượng của các vụ khủng bố hiện nay không chỉ và không còn là những cá nhân riêng lẻ như từng xảy ra trước đây, mà là các tập thể đông người và cả những dân lành. Việc đánh bom các toà nhà chung cư, bắt cóc máy bay và tàu biển, các phương tiện giao thông chở hành khách trên bộ, bắt con tin vì mục đích chính trị và đòi tiền chuộc – các phương tiện như vậy và nhiều phương tiện khác của bạo lực đang được bọn khủng bố sử dụng.

Hàng năm có tới hàng nghìn người trở thành nạn nhân của hoạt động khủng bố. Bọn khủng bố đã trang bị cho mình các phương tiện mới dùng để giết người và phá huỷ các mục tiêu vật chất. Việc bọn khủng bố sử dụng các chất độc đã gây ra sự lo lắng đặc biệt. Hiện đang có sự đe dọa thực sự về chủ nghĩa khủng bố sinh học và nguyên tử, phá huỷ các nhà máy điện hạt nhân, điều đó có thể sánh ngang với hậu quả phá hoại của chiến tranh hạt nhân thế giới.

Một trong những sào huyệt của chủ nghĩa khủng bố quốc tế là các vùng được hình thành ở một loạt các nước không lệ thuộc vào chính phủ của các quốc gia đó. Ở đó bọn khủng bố được đào tạo và huấn luyện rồi tung ra các nước. Cũng chính nơi đó là trung tâm sản xuất với quy mô lớn các chất gây nghiện được bán để thu nguồn tài chính lớn nhằm đầu tư cho những tên khủng bố. Khủng bố trở thành nghề kinh doanh có thu nhập cao, nhờ đó nuôi sống không chỉ những tên lính chiến, kể cả lính đánh thuê, mà cả những kẻ làm ra ma tuý, làm nghề kinh doanh, buôn lậu vũ khí và các yếu tố tội phạm khác.

Chủ nghĩa khủng bố là phương thức tội phạm của việc điều hành xã hội, âm mưu gây rối ý thức và hành vi con người bằng việc gây hoảng loạn, đe dọa gây thương tích cho thân thể và hạ nhục về tinh thần. Chính vì thực hiện các mục đích chống lại con người như vậy mà chủ nghĩa khủng bố đã sử dụng một số phương tiện thông tin đại chúng để đe dọa mọi người, gây ra bệnh tâm thần hoảng loạn cho quần chúng, làm cho họ sợ hãi và mất tự tin, đã đưa ra những đòi hỏi mang tính tối hậu thư. Chủ nghĩa khủng bố hiện đại - đó là đòn chí mạng đánh vào các giá trị truyền thống quan trọng của nền văn minh, nó không thể dung hợp được với các lý tưởng của chủ nghĩa nhân văn và những yêu cầu của nhân tính.

Thực tiễn lịch sử đã vạch ra một cách chính xác tính không hiệu quả và độc ác của các hoạt động khủng bố coi như là phương tiện của cuộc đấu tranh cách mạng và giải phóng dân tộc. Khi xếp chủ nghĩa khủng bố vào những biểu hiện của chủ nghĩa duy ý chí chính trị và chủ nghĩa phiêu lưu, C.Mác đã nêu đặc trưng của nó như là “sự lầm lỗi lịch sử – thế giới” mà một số chiến sĩ đấu tranh “vì hạnh phúc của nhân loại” mắc phải. Ông tin chắc rằng, “làm nên lịch sử” bằng khủng bố và ám sát là không thể được. Các cuộc cách mạng không thể được tiến hành một cách tùy tiện, mà bằng tư tưởng, thậm chí những cuộc cách mạng tiên tiến nhất cũng không thể lôi kéo nhân dân bằng con đường bạo lực. Không có cơ nào cho những mục đích tốt đẹp mà vì chúng phải thực hiện bằng những hành vi khủng bố và không thể có cách gì biện hộ cho những hành vi đó. Chúng nhất định liên quan đến sự vi phạm các chuẩn mực toàn nhân loại, gây ra sự đe dọa cho tự do và an ninh của mọi người, cho quyền cơ bản của họ là được sống. “Mục đích đòi hỏi những phương tiện không đúng thì không phải là mục đích đúng...”¹.

Khi phê phán các phương pháp khủng bố trong đấu tranh

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 98.

với nền quân chủ chuyên chế Sa hoàng của những người theo phái dân túy bí mật và xuất phát từ chủ trương của chủ nghĩa Mác về việc nghiên cứu ra chiến lược và sách lược cách mạng của những người bôn-sê-vích, V.I.Lênin đã tuyên bố: “Chúng ta tiến hành bằng con đường khác”. Những nỗ lực của “các nhân vật anh hùng” trên con đường khủng bố cá nhân, không thể giải quyết được vấn đề về bất bình đẳng xã hội và lạc hậu. “Thời kỳ những phần tử khủng bố, đơn độc “làm” cách mạng đã qua rồi vì không có nhân dân cách mạng tham gia”¹.

Cần có thái độ phê phán đối với việc giải thích giản đơn thường gặp về chủ nghĩa khủng bố quốc tế mà chủ nghĩa khủng bố này chỉ được xem như là kết quả hoạt động tội phạm của những cá nhân riêng lẻ, các tổ chức cực đoan hoặc của những kẻ cuồng tín. Đó là hiện tượng xã hội đặc biệt có nguồn gốc và motip của nó, nó được quy định bởi nhiều nhân tố kết hợp với nhau: chính trị, kinh tế, chủng tộc, hệ tư tưởng, tôn giáo. Chủ nghĩa khủng bố biểu thị sự phản ứng sai lệch về thực chất và khuynh hướng đối với tình trạng nghèo đói, áp bức, hạ nhục, mà lâm vào tình trạng đó là cư dân của một số khu vực trên thế giới cũng như các tầng lớp xã hội nhất định. Đó là sự báo thù của họ đối với bất bình đẳng và bất công bằng trong việc phân chia phúc lợi vật chất giữa các giai cấp và dân tộc cũng như đối với tính tham lam của kẻ giàu không muốn chia sẻ với kẻ nghèo. Chính sự mất cân đối thường thấy trong sự phát triển kinh tế và sự bóc lột toàn cầu của giới “tỷ phú vàng” đối với phần còn lại của thế giới, sự cách biệt lớn được hình thành, một mặt, giữa các nước đang phát triển mạnh và các nước giàu, và mặt khác, giữa các nước lạc hậu hơn và các nước nghèo, là những nguyên nhân đầu tiên trong “bước tăng vọt” của chủ nghĩa khủng bố.

Tóm lại, có thể xem xét một cách hoàn toàn có cơ sở về chủ nghĩa khủng bố như là “sản phẩm bệnh hoạn của tồn tại xã

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.11. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 340-341.

hội bệnh hoạn”, tức là để thay đổi “tồn tại bệnh hoạn” trong trường hợp đó phải dùng đến các phương tiện “bệnh hoạn”, tức những phương tiện bị biến thái về thực chất của hình thức phản kháng diễn ra trên thực tế nhằm thay thế chính các mục đích đấu tranh.

Do sự tan rã của Liên Xô và giải tán khối Vácsava của các nước xã hội chủ nghĩa, do sự bá quyền của Mỹ về chính trị và kinh tế đang gia tăng trong “thế giới đơn cực”, mà loài người bước vào thế kỷ XXI trong bối cảnh mâu thuẫn về chiến lược quân sự và địa chính trị giữa các quốc gia thành viên NATO với phần thế giới còn lại. Cả thế giới hiện đang được xem là “lãnh thổ” mà khối NATO có trách nhiệm và đồng thời là “vùng lợi ích dân tộc” của Mỹ, nó cho mình cái quyền tiến hành các hoạt động của một sen đầm quốc tế và quyền phán xét. Dưới khẩu hiệu toàn cầu hoá và bảo vệ quyền con người, họ muốn tất cả các dân tộc phải đi theo ý chí và tuân thủ sự áp đặt trật tự thế giới mới của họ. Rõ ràng là, khát vọng bá chủ của một cường quốc hoặc nhóm nước nào đó, sự thiết định bởi ai đó cái thế lực bao trùm và vị thế đặc quyền đều không phù hợp với trật tự công bằng và an ninh chung. Các nhà tư tưởng của nước Mỹ đưa ra luận thuyết mới về sự thống trị thế giới đã quên số phận đáng buồn của các tiền bối trong lĩnh vực này, tức những người từng phải trả giá đắt cho ý đồ muốn đứng trên số phận của cả loài người.

Thảm hoạ của hành động khủng bố ngày 11 tháng Chín năm 2001 ở Mỹ được các nhóm cố gắng sử dụng vào các mục đích phản nhân văn, nhằm nhen nhóm tâm trạng quân phiệt và phân biệt chủng tộc trong xã hội, tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa toàn Mỹ. Dưới chiêu bài đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế và tiêu diệt tận gốc nó, “những con điều hâu” Mỹ muốn sử dụng lệnh “trừng phạt” phổ biến đối với các dân tộc không muốn trở thành đối tượng bị bóc lột của các tập đoàn xuyên quốc gia.

Không nên quên một chân lý là bạo lực bao giờ cũng đẻ ra

bạo lực, nó gây ra sự phản ứng dây chuyền, sự áp dụng của nó từ một phía sẽ gây ra bạo lực từ phía khác, nó gieo rắc hận thù và thù địch không bao giờ ngớt. Vì vậy, thiết nghĩ không phải là thừa khi đặt vấn đề tại sao ở nhiều nước lại có sự gia tăng tình thần chống Mỹ và phong trào quần chúng chống toàn cầu hoá mạnh mẽ đến như vậy. Các mâu thuẫn đối kháng của xã hội và sự áp bức đối với quần chúng lao động, đối với nhiều dân tộc đang tồn tại khách quan hiện nay cũng như trong quá khứ, là cơ sở thực tế và là điểm xuất phát của các phong trào phản kháng trên thế giới.

Đám cháy của chủ nghĩa khủng bố quốc tế không thể dập tắt được bằng một số phương tiện quân sự. Nó đòi hỏi sự đồng bộ rộng lớn các biện pháp mang tính chính trị, kinh tế, kỹ thuật. Khả năng hiện thực duy nhất để ngăn chặn và loại trừ hoàn toàn hoạt động khủng bố đồng loạt là ở chỗ, cần phải nâng cao một cách căn bản mức sống của các dân tộc thuộc những nước nghèo nhất thế giới bị đẩy xuống “hầm tối của lịch sử”, làm ngang bằng các điều kiện kinh tế của tất cả các quốc gia bằng con đường phân phối lại một cách công bằng tài sản của toàn nhân loại và quyền bình đẳng của các dân tộc, thay đổi tất cả các hình thức bóc lột xuyên quốc gia và chủ nghĩa thực dân mới mà ở đó, trên thực tế, đang xảy ra hiện tượng trái ngược là một dân tộc có thể đòi quyền lãnh đạo các dân tộc khác.

Cộng đồng thế giới dường như có thể lấy kinh nghiệm cay đắng của nước Nga làm bài học, một nước đã trở thành mục tiêu hàng đầu của chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Đúng về phía những kẻ ly khai Chesnia, như đã thấy, là những tên đánh thuê từ các nước khác nhau, chúng được cấp kinh phí từ những nguồn của mạng lưới khủng bố toàn thế giới. Chesnia đã bị biến thành căn cứ của các hình thức khủng bố đa dạng, thành lãnh thổ buôn bán quy mô thế giới của các loại ma túy, thành thị trường đen của vũ khí và buôn bán nô lệ. Làn sóng các hành động khủng bố do “những chiến binh đấu tranh vì sự trong sạch của Hồi giáo” thực hiện, đã lan sang nhiều thành phố của Nga, cướp đi hàng nghìn sinh mạng của dân thường.

Đặc biệt là sự kiện Matxcova trở thành thảm hoạ xảy ra vào tháng 10 năm 2002, khi bọn khủng bố bắt giữ hơn 700 con tin ở nhà hát trung tâm, trong số đó có nhiều trẻ em. Đó là hành động bạo lực và là tội ác chưa từng có xảy ra với sự tham gia của các thế lực bên ngoài, gây ra sự căm phẫn và sự lên án của toàn thế giới. Một lần nữa nó lại chứng tỏ bản chất tội phạm của chủ nghĩa khủng bố, đòi hỏi phải có cuộc đấu tranh chung và kịp thời với tội ác khủng khiếp đó.

Thế kỷ XXI – thế kỷ của hy vọng

Có thể đánh giá khác nhau về thành tựu của chủ nghĩa nhân văn, về khả năng và triển vọng thể hiện các lý tưởng của nó trong đời sống hiện thực. Mặc dù vẫn còn tính mâu thuẫn và không triệt để của quá trình nhân văn hoá tồn tại xã hội và các quan hệ xã hội, song không còn nghi ngờ gì nữa, quá trình đó đã đạt được nhiều kết quả. Mỗi giai đoạn lịch sử đều được đặc trưng bởi sự hoàn thiện của lối sống nhân văn, đồng thời xây dựng được những khả năng mới và mở rộng được giới hạn về sự tự do của con người. Những sự kiện nổi bật đối với vận mệnh của chủ nghĩa nhân văn đã được đánh dấu ở thế kỷ XX. Cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công ở nước Nga đã chỉ ra rằng, quyền lực vô hạn của tư bản có thể bị kết thúc, rằng việc xây dựng một xã hội không có bóc lột và áp bức là có khả năng mà ở đó quyền lực chính đáng là lao động và chủ nhân của nó là những người lao động. Liên Xô là nước có đóng góp quyết định vào thắng lợi trước nước Đức quốc xã trong chiến tranh thế giới thứ hai, đã cứu loài người ra khỏi nạn nô lệ của chủ nghĩa phát xít. Trong thành quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có sự thủ tiêu hệ thống thuộc địa. Các dân tộc bị áp bức hàng thế kỷ đã giành được độc lập cho đất nước mình. Nhờ ảnh hưởng và kinh nghiệm của chế độ xã hội chủ nghĩa, những người lao động của nhiều nước đã đạt được những thành tựu to lớn trong cuộc đấu tranh vì quyền công dân và tự do, vì sự đảm bảo an ninh xã hội. Phong trào dân chủ của quần chúng nhân dân nhằm ngăn chặn chiến tranh và bảo vệ hoà bình, vì sự an toàn và tiến bộ xã

hội đã được mở rộng và có đặc điểm mới về chất.

Do sức mạnh và uy tín của chủ nghĩa xã hội ngày càng tăng mà phần lớn đã phá được ảnh hưởng phản động của chủ nghĩa đế quốc, hạn chế được những khả năng bắt các dân tộc lệ thuộc vào ý chí của nó. Sự khẳng định chắc chắn cho điều đó là cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam chống sự xâm lược của Mỹ và tay sai của nó. Thắng lợi mà Việt Nam giành được với sự giúp đỡ và ủng hộ của Liên Xô cũng như toàn thể loài người tiến bộ đã chỉ ra rằng, không gì ngăn cản nổi một dân tộc đấu tranh cho tự do và độc lập. Không ai thiếu những phương tiện mà nhờ nó có thể làm đảo lộn lịch sử. Việt Nam và sau nữa là Cu Ba đã xoá đi huyền thoại về sức mạnh vô song của đế quốc Mỹ.

Chính sách cùng tồn tại hoà bình mà Liên Xô tiến hành đã đem lại khả năng đạt được những xu hướng tích cực trong chính sách quốc tế. Việc thiết lập “lá chắn” hạt nhân của Liên Xô trong điều kiện đối đầu căng thẳng cho phép tránh được sự đụng độ quân sự giữa các cường quốc trên thế giới. Chiến tranh lạnh không bị biến thành “chiến tranh nóng” do sức mạnh của thành tựu đồng đẳng hạt nhân giữa Liên Xô và Mỹ cũng như sự cân bằng sức mạnh trên trường quốc tế. Hơn nửa thế kỷ loài người đã tránh được những cuộc chiến tranh thế giới mới.

Ngay sau khi kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai thì tổ chức Liên hợp quốc được thành lập mà thành viên của nó hiện nay đã lên tới hơn 200 quốc gia. Mục tiêu chiến lược của nó là “cứu các thể hệ mai sau thoát khỏi thảm hoạ chiến tranh”, “làm lành mạnh không khí chính trị thế giới”, “khẳng định các nguyên tắc của luật pháp quốc tế”. Tuy hoạt động của Liên hợp quốc trong lĩnh vực hoà bình không phải bao giờ cũng đạt được kết quả do các hoạt động chống đối từ phía các nhóm quân phiệt, uy tín của nó cũng đủ để giải quyết và dàn xếp các cuộc xung đột gay gắt nhất của thế giới.

Ý thức chính trị mới xuất phát từ tính tất yếu phải bảo đảm một cách đương nhiên sự an ninh chung và an ninh dân tộc

không phải thông qua các quốc gia có tiềm lực quân sự mạnh, mà là việc cắt giảm chúng, bảo đảm không phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, mở rộng lĩnh vực hoạt động của cơ sở luật pháp quốc tế về quá trình giải trừ quân bị, đang được củng cố và ngày càng có ảnh hưởng rộng lớn trên thế giới. Tất cả điều đó có thể áp dụng vào việc đẩy mạnh hoạt động của phong trào đang tiến triển từng bước của loài người tới việc tiến hành ngày càng đầy đủ sự nhân văn hoá xã hội cũng như chính con người. Song, không kém phần cụ thể là con đường mà loài người đã trải qua trong sự phát triển nhân văn của mình là không thể so sánh với cái đang được đặt ra trong tương lai. Quá trình nhân văn hoá không thể có giới hạn cuối cùng, được hoàn thành vào một lần nào đó để rồi giữ nguyên mãi điểm chốt của trạng thái lý tưởng.

Không chỉ các nhà khoa học, mà cả đông đảo các tầng lớp xã hội đều quan tâm đến sự vận động tới mức sống sung túc của xã hội phương Tây. Song, hình ảnh cuộc sống đó lại có tính phiến diện và sự vận động đó đang thiên về sản xuất đồng loạt và sử dụng các phương tiện vật chất làm tổn hại đến sự hoàn thiện đạo đức của con người cũng như ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống tinh thần của nó. Đó là thứ đạo lý mang tính thoả mãn khoái cảm kéo theo mô hình hành vi đe dọa các thể chế văn hoá-xã hội quan trọng như gia đình, trường học, tôn giáo, cộng đồng. Trong điều kiện như vậy thì nhân tố có ý nghĩa quan trọng không phải giản đơn là sự tăng trưởng kinh tế, mà là nội dung giá trị chuẩn của quá trình phát triển vật chất, xu hướng nhân văn của nó. Sự tiến bộ xã hội không thể trở thành toàn diện và hoàn chỉnh nếu thiếu thước đo của con người, sự đánh giá không chỉ các thành tựu sản xuất, mà cả thành tựu tinh thần, xác định xem nó mở rộng đến mức nào sự tự do của con người, kể cả các thành tố giá trị¹.

Theo ý kiến của nhà kinh tế Lindon Larus đang phổ biến

1. Xem: A.S.Panarin. *Tính bất ổn của chiến lược thế kỷ XXI* // M. 2002. apr, tr. 154.

hiện nay ở châu Âu, quan điểm vị lợi của chủ nghĩa thực dụng tầm thường dựa trên các tiêu chuẩn điều hành công nghệ và đặt lợi ích kinh tế lên trên hết, đã bộc lộ tính nguy hại của nguyên lý duy lý phiến diện và bị nghi ngờ về tính hợp pháp nhân đạo. Vì vậy, tính duy lý của xu hướng hạn hẹp hiện nay đang trở nên đối nghịch với các chuẩn mực đạo đức khác nhau cũng như những giá trị xã hội được lựa chọn. Trong công trình của mình nhan đề “*Nền kinh tế vật lý*”, khi nêu phong trào từng được triển khai về tự do hoá các bản nguyên tinh thần - đạo đức phản ánh những đòi hỏi khách quan của thời đại mới, Larus đã đưa ra khẳng định một cách chắc chắn rằng, mô hình kinh tế đương đại cần phải dựa vào nguyện vọng của các công dân muốn phục vụ cho lợi ích của xã hội¹.

Một ý kiến tương tự do nhà xã hội học Mỹ là J.Jankevich đưa ra cho rằng, hiện nay thay cho “đạo đức của thành tích” là đạo đức tinh thần hài hoà và sự hoàn thiện nội tâm của cá nhân con người. Dựa vào kết quả điều tra ý kiến xã hội ở Mỹ một số năm gần đây, ông đã công nhận sự định hướng lại việc quan sát phần lớn xã hội về “giá trị của cuộc sống có ý nghĩa”, đó là các giá trị khẳng định tính ưu việt của các bản nguyên tinh thần so với vẻ hào nhoáng bên ngoài của cuộc sống và sự giàu có về vật chất. Jankevich viết: “Ngày càng có đông số người giờ đây cho điều quan trọng hơn cả là sống phù hợp với “các giá trị bản chất” hơn là giành được bằng mọi giá cuộc sống giàu sang, xa hoa, họ thiên về việc làm thế nào để quay trở về với lối sống nhân văn hơn là tiếp tục phát triển nền sản xuất vật chất”².

Sự thu hút ngày càng cao của các tư tưởng nhân văn như những làn sóng tấn công vào sự tiêu thụ và xã hội tiêu thụ nói chung không tách rời “phong trào chống toàn cầu hoá” như một phong trào mới của xã hội. Nó hướng vào việc chống lại các khuynh hướng phản nhân văn của văn minh công nghệ hiện

1. Xem: L.Larus. *Nền kinh tế vật lý*. M. 1997.

2. J.Jankevich. *New rules: Searching for self – fulfilment in a world turned upside dawn*. N.Y. 1991 P. 120.

đại, chống việc tách con người ra khỏi môi trường tự nhiên, làm cho nhiệm vụ giúp đỡ các nước kém phát triển xoá đói nghèo trở nên cấp bách. Việc tìm kiếm con đường hình thành định hướng nhân văn của cá nhân, không chỉ quan tâm tới các vấn đề về mức sống, mà tới cả chất lượng của cuộc sống theo nội dung tinh thần và đạo đức đang được thực hiện.

Sự hoạt động và hiện thực hoá các giá trị nhân văn gắn liền với sự hình thành xã hội dân sự trong thời đại ngày nay như một loại hình cơ bản của sự tổ chức xã hội văn hoá-lịch sử. Chính trong hệ thống các thể chế xã hội của xã hội dân sự mới có thể xây dựng được các điều kiện đảm bảo sự tự do cao nhất cho việc tự thể hiện hoá cá nhân cũng như sự tham gia tích cực và sáng tạo của nó vào sự nghiệp của xã hội. Các phạm trù giá trị học như nền dân chủ, tính kiểm chế, cởi mở, đoàn kết đang được phát triển. Khái niệm chủ nghĩa nhân văn mới cũng đang được phổ biến, nó được dùng để đặc trưng cho một số hiện tượng mới trong lĩnh vực hệ tư tưởng và thực tiễn của chủ nghĩa nhân văn, những đặc điểm của quá trình nghiên cứu soạn thảo và hình thành nên các giá trị và chuẩn mực của xã hội dân sự. Quan điểm của chủ nghĩa nhân văn mới không những không phủ nhận các khái niệm nhân văn truyền thống, mà còn hướng tới việc mở rộng phạm vi của chủ nghĩa nhân văn lấy nhân học làm trung tâm, không chỉ giản đơn đặt con người vào trung tâm của vũ trụ, mà còn xem bản tính sinh học xã hội của nó như là điều kiện trường tồn của giống người.

Vòng quay của máy tính lịch sử về số lượng thế kỷ càng nhiều và kinh nghiệm thế giới về tồn tại người càng lớn, thì càng thấy rõ hơn rằng, chỉ có những giá trị nhân văn cơ bản mới có khả năng bảo vệ các thể hệ đang sống và các thể hệ tương lai khỏi sự huỷ hoại tinh thần và suy đồi đạo đức. Chủ nghĩa nhân văn đã chứng minh quyền của mình được thể hiện như là tiêu chuẩn của nhân tính, trở thành thành tố tổng hợp của văn hoá, đóng vai trò là người cứu vớt nền văn minh. “Chủ nghĩa nhân văn là tiêu điểm,... mà ở đó cái thiên nhiên, bản chất xã hội, năng lượng tâm lý, sự tưởng tượng siêu nhiên, sự tính toán

chính xác và các mơ ước cao cả giả định lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau, ... con đường của chủ nghĩa nhân văn trải qua đầm lầy và trong rừng rậm của sự vô minh, nó bị những con thú ham thích quyền lực, tham nhũng, phân biệt chủng tộc chủ nghĩa dân tộc, v.v., cắt ngang, song, cũng từ đó mà chủ nghĩa nhân văn trở nên cấp thiết hơn”¹.

Lý thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học vốn bao hàm chủ nghĩa lạc quan lịch sử, niềm tin vào tính tất yếu thắng lợi của các lý tưởng nhân văn và văn hoá dân chủ. Sự phát triển tiệm tiến của lịch sử, theo quan điểm của C.Mác, “bất chấp tất cả những sự thụt lùi tạm thời, một sự phát triển tiến lên rất cuộc vẫn được thực hiện”². Việc thực hiện các lý tưởng xã hội thông qua sự biến cái lý tưởng thành cái vật chất diễn ra theo mức độ mà nội dung của chúng trở nên phù hợp với các xu hướng căn bản và những nhu cầu phát triển của lịch sử. Các lý tưởng hiện nay đang trở thành hiện thực của ngày mai, không còn đứng ở hàng cuối cùng nữa và đang chịu sự tác động của các tư tưởng tiên tiến đang diễn ra trong đầu mọi người. Như nhà triết học Pháp Anri Stil biểu thị bằng hình ảnh: “Nếu chúng ta hôm nay chưa thể tặng mọi người ánh sáng bình minh, thì chúng ta có thể đánh thức họ sớm hơn. Nhiệm vụ của các tư tưởng tiến bộ là thúc tỉnh nhân dân”³.

Các tư tưởng của chủ nghĩa Mác đã soi sáng cho loài người con đường đi tới một xã hội có khả năng giải quyết “các mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên, giữa con người với con người”⁴ đã hơn một thế kỷ. Lịch sử mà C.Mác so sánh với “con chuột chũi cần mẫn”, tích cực và chú trọng đào bới cho mình con đường, sẽ nhất định tìm ra con đường đi tới một xã hội đem lại

1 Viện sĩ I.T.Phrolop. *Khái lược. Hồi ký. Các bài viết*. M. 2001, tr. 288.

2 C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 21. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 430.

3 Trích theo: *La Nouvelle Critique*. 2000. 5 Javier. P.7.

4 C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, t. 42. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.167.

cho mọi người Tự do, Bình đẳng và Bác ái. Và giả định của nhà chính luận Pháp Jan Kronie đưa ra hoàn toàn thực tế cho rằng, “không lâu nữa, thế giới sẽ nhận thấy ảo tưởng của chủ nghĩa cộng sản sẽ đứng lên từ nấm mồ. Sự khởi đầu của thế kỷ mới được đánh dấu bằng nhận thức cái mà các lý tưởng nhân văn được sinh ra trong thế kỷ qua lại hiện ra trên những ngọn cờ của các cuộc cách mạng Vĩ đại, rồi sẽ có một cuộc phục hưng của chúng. Chúng sẽ quay trở lại và lại chiếm lĩnh trí tuệ và trái tim mọi người”¹.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học không bao giờ đòi đóng vai những nhà tiên tri để tiên đoán một cấu trúc chính xác và chi tiết thế giới tương lai. Học thuyết của họ chỉ chứa đựng những nét phác thảo của xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa cũng như các nguyên lý tổ chức của các xã hội đó. Không lãnh trách nhiệm “kê đơn” cụ thể cho cơ cấu của xã hội tương lai, họ đã đúng khi cho rằng, chính hiện thực đời sống khách quan đưa ra sự giải đáp cho vấn đề đó. Ph.Ăngghen đã cảnh cáo việc áp đặt cho các thế hệ tương lai phải xây dựng cuộc sống của mình như thế nào và đồng thời cho điều đó là việc làm rối rời. Những con người của tương lai sẽ tự tìm cách giải quyết sáng suốt những vấn đề của mình, biết được tồn tại xã hội của mình sẽ như thế nào. Vì vậy, có thể coi sự nhìn nhận mácxít về mô hình tương lai của xã hội như là lý tưởng xã hội phù hợp với mình. Song, lý tưởng dựa trên các tiền đề khoa học và tiền đề vật chất được tạo ra từ trước của chính hệ thống xã hội đó, nơi mà sự phát triển tự do của mỗi con người sẽ trở thành điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người.

1. Trích theo *Figaro*. 2001. 5 Javier. P.7.

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC QUAN ĐIỂM CÁNH TẢ VÀ SỰ BIẾN THÁI CỦA CHÚNG

V.G.Phêđôtôva

Sự thất bại của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu không phải là sự thất bại của tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Lối thoát ra khỏi tình huống xảy ra đối với các nhà khoa học như sau: một số cho rằng, chỉ có “chủ nghĩa xã hội hiện thực” bị bác bỏ, còn chủ nghĩa xã hội vốn được giải phóng ra khỏi hệ thống hành chính-mệnh lệnh, lại gắn gũi với văn hoá, với chủ nghĩa nhân văn và vẫn còn là học thuyết cấp bách, cần thiết để phê phán nền văn minh của chủ nghĩa tư bản (V.M.Mezuep); số khác cho rằng, “chủ nghĩa xã hội hiện thực” đã đạt được không ít thành quả và hôm nay nó đang là tài sản riêng của Nga (B.Slavin)¹. Cách đặt vấn đề và bàn luận của họ về các quan điểm do họ đưa ra chắc gì đã mang tính thuyết phục. Vấn đề về vận mệnh của các quan điểm không thể giải quyết được nếu thiếu việc tính đến cái mà chủ nghĩa tư bản phương Tây đang biến đổi và chuyển sang giai đoạn mới, được các nhà nghiên cứu gọi theo nhiều cách khác nhau – giai đoạn hậu công nghiệp, hậu tư bản chủ nghĩa, hậu kinh tế, hậu đương đại (D.Bell, A.Toffler, J.Nesbit, V.L.Inozemxep và những người khác).

1. Xem: V.Mezuep, B.Slavin. *Các cuộc đối thoại về chủ nghĩa xã hội. Hai cách tiếp cận tới một tư tưởng*. M. 2001.

Tại giai đoạn này có những vấn đề nghiêm túc được đặt ra trước loài người. Trong số đó vấn đề có ý nghĩa căn bản là sự quá độ từ năng suất lao động sang trình độ trí tuệ cao, sự xuất hiện vấn đề “những công nhân không làm việc” (gọi là vấn đề 20/80 – 20% dân cư được sản xuất sử dụng, 80% không được sử dụng, điều đó đã được các nhà khoa học Mỹ như J.Rifkin, M.Kastels, nhà khoa học Nga là Viện sĩ D.S.Lvôp) đề cập tới. Tuy có thời gian nhàn rỗi, nhưng đại đa số không biết biến nó thành thời gian phát triển tự do, bởi vì ở trình độ công nghệ mới thời gian đó không được đưa vào sản xuất và vào xã hội. Từ đó xuất hiện quan điểm thứ hai cho rằng, cấu trúc bất di bất dịch của xã hội và sự hiện diện của các giai cấp chắc gì có thể được chấp nhận, mặc dù thái độ của B.Slavin đối với chủ nghĩa xã hội hiện thực xét từ quan điểm lịch sử cũng như tương lai, theo tôi, là phù hợp với nhận định về triển vọng của nó hơn.

Thế giới bị thay đổi một cách căn bản, như nhà xã hội học Anh E.Giddens nói, rằng “nó bỏ xa chúng ta”¹, phong cách cuộc sống, tập quán và tập tục, chuẩn mực và giá trị, cấu trúc xã hội, các thể chế và nghề nghiệp cũng thay đổi. Song, tư tưởng cánh tả vẫn còn giá trị, bởi vì con người luôn muốn có công bằng và bình đẳng, và chỉ có thể chứ không phải tại một loạt lý do bịa đặt nào khác. Để tồn tại, nó phải biến đổi.

Trong bài này, chúng tôi muốn bàn đến vấn đề của chủ nghĩa xã hội theo văn cảnh các mối quan hệ tự do và bình đẳng, xem xét những thách thức đối với tư tưởng cánh tả như toàn cầu hóa, phi chính trị hoá, sự xoá bỏ các chủ thể chính trị truyền thống và sự xuất hiện cũng như biến đổi của cấu trúc xã hội mới.

Tự do, phúc lợi xã hội và bình đẳng

Tự do và bình đẳng là những giá trị phổ quát của văn hoá

1. E.Giddens. *Runaway World. How Globalization is Reshaping our Lives*. L., 2000.

châu Âu trong suốt hơn hai trăm năm qua. Chúng được đưa vào tiến trình cải tạo tư sản, cách mạng tư sản, nó dương cao ngọn cờ tự do, bình đẳng và bác ái. Về mặt lý luận mà nói thì những biến đổi đó đã được Hôpxơ, Lôcơ, Ruxô và những nhà kinh điển của thời Cận đại nhận ra.

Hưởng ứng lời kêu gọi của tự do và bình đẳng là các quan điểm triết học, chính trị-xã hội khác nhau, thường đối lập nhau, có cả những quan niệm khác nhau về hiện tại, về mô hình khác nhau của tương lai. Chúng ta thử xem xét các quan điểm tương đối đặc trưng và mang tính tranh biện nhau giữa chủ nghĩa tự do mới, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa dân chủ-xã hội.

Tự do cao hơn bình đẳng. Quan điểm của chủ nghĩa tự do mới. Nhóm các nhà lý thuyết kinh tế và chính trị như F.Haiek, J.Biukkênen, M.Fridman, T.Stingler, v.v. tự xưng là những người theo chủ nghĩa tự do mới, bứt phá ra khỏi chủ nghĩa tự do truyền thống và khẳng định tính tất yếu của tự do kinh tế và phúc lợi xã hội (“dân giàu”, theo định nghĩa của A.Smit), cũng như thừa nhận ý nghĩa của nhà nước trong việc khắc phục tình trạng tự nhiên hoặc cuộc chiến chống lại nhau của tất cả khi lấy xã hội dân sự hạn chế hoạt động của nhà nước. Những người theo chủ nghĩa tân tự do mới xuất phát từ quan niệm về tính bất biến của bản tính con người, cái bản tính, theo ý kiến của họ, được hình thành trong sự theo đuổi các lợi ích cá nhân của con người. Đó là những lợi ích kinh tế. Để con người thể hiện bản tính của mình thì cần gỡ bỏ mọi hạn chế để đạt được tự do.

Nét đặc trưng trong quan niệm của chủ nghĩa tự do mới về tự do là ở chỗ, chủ thể tự do chỉ có thể là cá nhân. Còn sự quan tâm của nhóm, của xã hội hoặc được coi là cuộc điều hành, hoặc là tổng các lợi ích cá nhân. Không có gì cản trở được tự do – cả nhà nước, tư tưởng và những giá trị, cả tôn giáo lẫn luân lý, cả khát vọng tới bình đẳng, ngay cả sự nghèo đói. Người phê phán quan điểm đó là S.R.Walligorski đã trích dẫn lời của một trong những nhà tự do như sau: “Ngay cả sự nghèo đói cũng không cần phải ép buộc, không phải là bạo lực của tự do, và nếu xảy ra

điều đó thì đó là kết quả của thị trường bình thường, bởi vì nó tác động tới số phận của tôi như một tai nạn tự nhiên”¹. Những người theo chủ nghĩa tự do mới không thừa nhận tính tất yếu của bình đẳng là những khả năng, bởi vì đối với việc đảm bảo cho nó đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước. Bất bình đẳng của các điều kiện kinh tế và xã hội, theo họ, đem lại không nhiều ưu việt bằng tài năng, năng lực, bởi vì thị trường ban thưởng xứng đáng cho những nỗ lực.

Bình đẳng cao hơn tự do. Quan điểm của chủ nghĩa Mác. Tự do được giải thích như là sự tuân thủ tính tất yếu. Lợi ích cá nhân, phúc lợi cá nhân được xem là bộ phận của phúc lợi xã hội. Ngoài ra, khái niệm phúc lợi không phải tự nó biểu lộ. Các lợi ích khách quan cần được phát hiện, giải thích cho công chúng. Bản chất con người là xã hội. Nguồn gốc và sự chứng minh của tự do là phúc lợi chung. Tự do thuộc về quá trình lịch sử nói chung và ít khi được xem như là tự do kinh tế và chính trị. Khái niệm tự do mang ý nghĩa triết học – siêu hình, được thể hiện về mặt chính trị trong cách mạng vô sản. Chuyên chính vô sản được hiểu vừa là tự do cá nhân, vừa là sự giải phóng xã hội ra khỏi các lợi ích ích kỷ, tham lam mà chủ nghĩa tư bản gieo rắc cho xã hội. Con người được quan niệm như là sinh thể có tiềm năng cao nhất, biết tuân thủ các chủ trương lý tưởng và chúng tôi cho rằng, khi các điều kiện xã hội phù hợp với những ý muốn đó thì sẽ giành được thắng lợi. Chủ nghĩa Mác xem bình đẳng pháp luật là giả tạo và khẳng định một sự bình đẳng thực sự, đó là bình đẳng về bình quân của xuất phát điểm, về tài sản và phân chia công bằng phúc lợi trong sự trao đổi lao động và đôi khi là sự trao đổi lấy sự tối thiểu hoá nhu cầu kinh tế. Sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất không cho phép để xảy ra bất bình đẳng dựa trên cơ sở nào đó ngoài cống hiến sức lao động.

Tự do và bình đẳng ngang nhau. Quan điểm dân chủ-xã hội. Tự do và bình đẳng nằm trong mối quan hệ mâu thuẫn và

1. S.R.Walligorski. *The Political Theory of Conservative Economists*. Kansas, 1990, P.62.

thậm chí xung đột: bình đẳng cần phải có những ranh giới xác định đối với tự do, còn tự do đến lượt mình, phá vỡ bình đẳng. Tuy nhiên, không có một xã hội nào mà ở đó chỉ có tư tưởng tự do, hoặc chỉ có bình đẳng được thực hiện.

Có thể nhận thấy hai giới hạn của tự do: vô chính phủ và hạn chế tự do trong các lợi ích của tính bình quân. Cũng có hai giới hạn của bình đẳng là bất bình đẳng về trạng thái tự nhiên và tính bình quân. Vô chính phủ là tai hại đối với tự do. Do một số người bắt đầu lệ thuộc vào các mục đích của cuộc sống, cho nên trong tự do có sự biểu hiện rất nhanh của phản tự do dưới hình thức ép buộc và bạo lực. Xảy ra sự tương tự như vậy đối với tính bình quân. Tính bình quân không đưa lại cơ hội như nhau cho từng thành viên của xã hội. Cái được phú là tài năng buộc phải có trong những điều kiện tự do không như nhau.

Nền dân chủ-xã hội không chối từ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nhưng lại xuất phát từ những điều kiện cụ thể của kinh tế thị trường, dân chủ chính trị và các lợi ích xã hội để thực hiện các chương trình của mình. Các quan điểm dân chủ-xã hội được đề xuất đã bao hàm trong mình những giá trị chung của nhân loại như tự do, công bằng và đoàn kết¹. Nền dân chủ-xã hội đã thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước xã hội, xã hội đoàn kết, tự do cá nhân, cố gắng tìm sự cân bằng giữa tự do và bình đẳng. Thực tiễn cải cách của các nhà xã hội chủ nghĩa đã đáp ứng những đòi hỏi của các tầng lớp quan tâm đến lao động có hiệu quả cao và mức sống cao, cũng như của các tầng lớp xã hội vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà không có khả năng tham gia vào lĩnh vực kinh tế. Nền dân chủ-xã hội đã hoàn thiện cương lĩnh của mình về hoạt động phù hợp với những định đề cơ bản trong lý tưởng xã hội chủ nghĩa về tự do và bình đẳng, đồng thời thừa nhận tính không đạt được bằng thực tiễn do thực trạng xã hội, nhưng lại luôn có mục đích điều chỉnh lý tưởng đó.

1. Xem: *Nền dân chủ-xã hội cuối thập niên 90*. M. 1990, tr. 42 – 54.

Nhà nước Xôviết có phải là nhà nước xã hội hay không và điều gì đã xảy ra với nó?.

Mười lăm năm lại đây nước Nga đã chịu nhiều thay đổi căn bản, quá khứ cộng sản của nó tưởng như là thời tiền sử, thậm chí cả những người đã sống gần trọn đời của mình trong quá khứ đó cũng có cảm giác như vậy. Tuy nhiên, *vấn đề nhà nước xã hội đã có những xuất phát điểm của mình chính trong xã hội xã hội chủ nghĩa Xôviết. Nhà nước xã hội của các nước cộng sản chưa từng là nhà nước dân chủ.* Nó mang các hình thức cực quyền, độc đoán hoặc gia trưởng tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của tình huống bên trong và bên ngoài.

Mặc dù vậy, *trong nhà nước xã hội thuộc dạng đó vẫn có nguyên tắc đoàn kết mà hôm nay hoàn toàn áp dụng được cho nhà nước xã hội dân chủ xuất hiện ở phương Tây vào thời kỳ hậu công nghiệp.* Tính đoàn kết đòi hỏi phải có sự phân chia công bằng, các điều kiện của cuộc sống giống nhau, sự mong muốn cải thiện đời sống, các dịch vụ xã hội của nhà nước và ý nghĩa của nó trong sự duy trì các khu vực của xã hội như giáo dục, y tế, xây dựng nhà ở, phát triển các phương tiện thông tin liên lạc. Nhà nước đưa vào chính sách của mình sự quan tâm về phát triển nhân đạo và văn hoá của công dân, v.v..

Nhà nước Xôviết xã hội chủ nghĩa đã tạo ra hệ thống công bằng mà hệ thống đó không phải chỗ nào cũng phản ánh được thực chất của mình, song đó cũng là một trong những phương thức giải quyết vấn công bằng. Hôm nay, mọi người đừng quên rằng, các chương trình xã hội của phương Tây xuất hiện trong điều kiện mâu thuẫn giữa hai hệ thống và ở mức độ căn bản là những bài học được rút ra từ chủ nghĩa xã hội và được áp dụng trong điều kiện tự do chính trị.

Các nhà tự do cấp tiến đề xuất điều gì thay cho nhà nước xã hội?

Những người theo chủ nghĩa tự do phủ nhận đặc tính chung

của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, thứ đặc tính mà nhà triết học Nga sau cách mạng tháng Mười sống ở nước ngoài B.P.Vuseslaxep đã định nghĩa là “tổng động viên quần chúng để thực hiện công nghiệp hoá”. Sự thiếu hiểu biết về mối liên hệ lịch sử của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản đã trở thành công cụ hệ tư tưởng cho việc bôi nhọ chủ nghĩa cộng sản và cố gắng cá về tư tưởng cũng như thực tiễn chính trị để tiêu diệt nó.

Nếu trước đây chủ nghĩa xã hội được xây dựng như là chống chủ nghĩa tư bản, thì vào thập kỷ 90 chủ nghĩa tư bản Nga được xây dựng như là chống chủ nghĩa xã hội. Tự do được giải thích như một trật tự vô chính phủ phá vỡ chủ nghĩa tập thể đến mức thành những mảnh vụn các cá thể tiêu cực chống lại nhà nước. Số đó (lên tới 50 triệu người) đã ủng hộ B.Enxin chỉ vì mục đích là làm thế nào để không dính líu gì đến nhà nước, phủ nhận chính khả năng đoàn kết với nhà nước và chuyển sang lối sống, một mặt, tự hỗ trợ và hợp tác với nhau, và mặt khác, thông đồng với nhau, để tham nhũng và làm những điều tội phạm.

Hiện nay phương Tây không còn quan tâm đến nước Nga, bởi vì các quá trình diễn ra ở Nga đã thoả mãn nó, và một phần tính cộng đồng “dân chủ” Nga của chủ nghĩa cộng sản đã bị sụp đổ, mặc dù điều đó không tiếp tục diễn ra theo hướng kinh tế thị trường để được phát triển một cách thích hợp cũng như thành một nền dân chủ được thể chế hoá.

Chủ nghĩa tư bản của nước Nga tỏ ra là thứ chủ nghĩa tư bản cục bộ, địa phương, “hoang dã”, nó quay lại hình thức làm giàu thời cổ sơ. Có thể trở thành người giàu có do nhận được đồng lương lao động chuyên môn chân chính hay không? Không, chỉ có các hình thức phi lao động, về thực chất là hoạt động phản tư bản chủ nghĩa (theo quan hệ với chủ nghĩa tư bản văn minh) mới trở nên giàu có. Điểm tựa của chủ nghĩa tự do vào cá nhân có trách nhiệm được thay bằng điểm tựa vào cá

nhân tiêu cực bị tách ra khỏi tập thể, đó là cá nhân tham lam ích kỷ và không có tính duy lý kinh tế.

Quan điểm và chính sách của con đường thứ ba là gì?

Cuối thập kỷ 90 B.Clinton đã thể hiện chủ trương của mình theo “con đường thứ ba”. T.Ble từng đắc cử bằng khẩu hiệu của con đường thứ ba. Các phương án của sự phát triển như vậy đã xuất hiện ở lục địa châu Âu.

Việc các nước phương Tây sử dụng phương án đó cho sự phát triển có thể hình dung như là một giai đoạn mới của hiện đại hoá chính trị. Không có một mô hình chung cho phương Tây về con đường thứ ba, và thậm chí trong sự đồng thuận về sự phát triển như vậy giữa T.Ble, L.Jospin và G.Sruêđơ vẫn có sự bất đồng và thậm chí là mâu thuẫn. Có thể dễ dàng chỉ ra mô hình Anh-Mỹ về “con đường thứ ba”. Ý định áp dụng nó cho các nước khác đòi hỏi phải tính đến những đặc thù lịch sử và văn hoá của nước này hay nước khác. Hiện nay có thể tìm thấy nhiều “con đường thứ ba”, chúng bắt nguồn từ mô hình cơ sở hoặc về mặt kinh nghiệm được phát hiện ở nhiều nước. *Mô hình cơ sở “của con đường thứ ba”* bao gồm sự cải cách của nhà nước, sự chuyển hóa của nó thành nhà nước xã hội theo nghĩa đặc biệt mới, sự tăng trưởng ảnh hưởng của xã hội công dân, các hình thức mới của kiểm soát xã hội gắn quyền lợi với trách nhiệm, sự quá độ lên chủ nghĩa tư bản trách nhiệm, “phục hồi hợp pháp” các khái niệm phúc lợi xã hội và bình đẳng xã hội, xem xét lại quan điểm trợ giúp xã hội, mối quan hệ mới đối với vấn đề việc làm, tính đến tính bất ổn của hệ sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững an toàn sinh thái, thiết lập các điều kiện cho việc vạch ra tiềm năng con người, thừa nhận khả năng của tư bản xã hội và con người, hình thành năng lực sống trong thế giới toàn cầu, tức là cảm nhận trách nhiệm đối với thế giới nói chung.

Mô hình của con đường thứ ba trở thành đặc thù đang định hướng cụ thể tới các vấn đề mà những phương thức giải quyết

các vấn đề đó do các phái dân chủ-xã hội và những đại biểu tự do cánh hữu tiến hành vẫn chưa được thừa nhận một cách thoả đáng.

Theo quan điểm của con đường thứ ba thì nhà nước phải đảm đương trách nhiệm một cách nghiêm túc. Nhà nước có những nhiệm vụ to lớn về văn minh hoá xã hội, về hình thành môi trường đại chúng. Nhà nước cần phải thích nghi với việc giảm vai trò của mình trong nền kinh tế thế giới. Mặt khác, nhà nước có vai trò ngày càng cao trong việc thiết định các phạm vi xã hội và văn minh mà hiện nay đang phụ thuộc nhiều vào thị trường. Nó cần phải quan tâm đến việc giảm thuế, đến sự thịnh vượng kinh tế và trật tự xã hội. Nhà nước cần phải dựa vào các thể chế đại chúng, tức những thể chế được ưu tiên trong việc giải quyết nhiều vấn đề. Nhà nước cần phải tự cải cách mình để đạt được phúc lợi xã hội, khắc phục sự mất thiện cảm của các cử tri và làm cho họ tin. Nhà nước cần phải thực hiện chức năng nâng cao tiêu chuẩn giáo dục. Nó cần phải xuất phát từ cái mà nền dân chủ căn bản đang bị thiếu và khuyến khích sự tự quản xã hội, hình thành các mẫu quản lý chính sách được kế thừa, đồng thời kiên quyết chống lại tệ tham nhũng và gia đình trị.

Nhà nước cần phải là người đề xuất sáng kiến dân chủ của làn sóng thứ hai mà tính tất yếu của nó do toàn cầu hoá gây ra. Bên cạnh sự tăng trưởng của dân chủ trực tiếp trong xã hội, nó cần phải là người đưa ra sáng kiến về dân chủ hoá mỗi liên kết siêu quốc gia, chẳng hạn như Liên minh châu Âu.

Suy xét mối quan hệ qua lại của thị trường, nhà nước và xã hội dân sự ở các nước đi theo con đường thứ ba không thể bỏ qua việc bàn tới mối quan hệ của nhà nước và nền kinh tế toàn cầu, nhà nước và các công nghệ mới, sự biến đổi toàn diện và sự tìm tòi sáng tạo con đường thứ ba. Nền kinh tế toàn cầu về nguyên tắc có một loạt nét mới. Giddens đã chỉ ra trong số đó vai trò to lớn của khoa học và công nghệ thông tin trong sản xuất, cũng như nội dung mang tính biểu tượng của hoạt động con người, của quảng cáo, v.v.. Thật vậy, các biểu tượng như

“bánh mì Pháp”, “rượu vang của Tây Ban Nha”, “Thời trang Italia”, “Vodka Nga” hoạt động trên thị trường toàn cầu như những nhân tố có ý nghĩa của kinh doanh.

Toàn cầu hoá con đường thứ ba

Một trong những xu hướng chủ yếu phê phán con đường thứ ba là mô hình Anglosacson mà ngay cả châu Âu cũng không chấp nhận được. Các nước thuộc bán đảo Scandinavơ đã tự hào với hệ thống bảo đảm phúc lợi từ nguồn thuế cao và sự phân phối công bằng, tạo nên sự thịnh vượng cho các công dân. Thật vậy, Na Uy và Phần Lan là những nước có mức sống rất cao. Nhưng các nước đó cũng như Thụy Điển hiện nay không thể tránh được va chạm với sự tháo chạy của tư bản đến những nơi có lợi nhuận cao, kể cả ra nước ngoài, bởi vì trong điều kiện toàn cầu hoá thì biên giới không còn là trở ngại đối với tư bản. Như nhà chính trị đồng thời là nhà nghiên cứu Thụy Điển O. Peterson nói: “Năng lực đi tìm sự giải quyết phù hợp ở các quốc gia hiện nay đang bị suy giảm: một là, do phần lớn các nước đó vượt ra khỏi phạm vi của biên giới một nước; hai là, những vấn đề nghiêm trọng nhất đòi hỏi sự phối thuộc mạnh mẽ trên phạm vi quốc tế và ba là, hiện nay công chúng không mấy bằng lòng với những thiết định do cấp trên đặt ra và chỉ thị cho bên dưới phải thực hiện”¹.

Tình huống mới trên thế giới đã dẫn tới sự phổ biến mô hình con đường thứ ba. Hiện nay ở châu Âu có 4 nước đi theo con mô hình đó:

- quan điểm định hướng thị trường của những người tự do (Anh);
- theo thị trường và thoả hiệp nhưng chỉ là quan điểm định hướng (Đan Mạch);
- mô hình Thụy Điển về cải cách nhà nước xã hội;

1. O.Peterson. *Hệ thống Thụy Điển về quản lý và chính sách*. M. AdMaginem, 1990, tr. 13.

- con đường của nước Pháp do nhà nước lãnh đạo¹.

Những nét đặc trưng đó được Đảng Dân chủ-xã hội Đức nghiên cứu đưa ra. Vậy con đường thứ ba của Đức như thế nào và cái gì là đặc trưng của nó? Những nhà dân chủ-xã hội mới là những người khá thực dụng và đứng về phía chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa tự do. Sruêđơ đã hiện đại hoá mối quan hệ đối với cộng đồng - kinh doanh, đã áp dụng các hình thức đối tác của chính trị và kinh doanh, tạo ra được công ăn việc làm. Sau thắng lợi ở cuộc bầu cử quốc hội, Sruêđơ trở thành người đi theo phương án con đường thứ ba của nước Anh như là phản ứng đối với toàn cầu hoá và hiện đại hoá mới. Song, những người Đức ủng hộ con đường thứ ba đã bất đồng với nhau. Nếu như Sruêđơ giữ quan điểm hiện đại hoá, thì nguyên Bộ trưởng Tài chính Đức Laphôngten lại là một người theo xu hướng truyền thống khá nhiệt thành. Ông ta cho rằng, cần phải có sự quản lý kinh tế vĩ mô, áp dụng các hình thức quốc tế về điều chỉnh thị trường toàn cầu, củng cố các hệ thống hiện có về trợ giúp xã hội, v.v. Trong cuộc tranh luận đó đã hình thành nên con đường thứ ba của Đức như là con đường định hướng của đất nước nhưng lại là con đường mở đối với nền kinh tế toàn cầu².

Địa lý của con đường thứ ba đang được mở rộng. Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Italia, Niu Di Lân, Khu vực Mỹ La tinh, Đài Loan và nhiều nước khác cùng quan tâm nhiều đến nó³.

Nhà khoa học Braxin là L.C.Bresser Pereira cũng muốn chỉ ra sự khác căn bản giữa cánh tả cũ, cánh tả mới và cánh hữu mới ở các nước phát triển. Những người thuộc phe cánh tả cũ

1. Dritte Weg – Neue Mitte. Berlin: Grundwertekommission beim Parteivorstand der SPD. 1999. Trích theo: A.Giddens. *The Third Way and its Critics*. P.31.

2. Th.Meyer. *From Godersberg to the Neue Mitte: The New Social Democracy in Germany // The Global Third Way Debate*. P. 74-85.

3. *The Global Third Way Debate*.

hiểu sự kiểm tra của Đảng như là tệ quan liêu, những người cánh tả mới lại hiểu sự kiểm tra đó như là vai trò của giai cấp trung lưu mới, còn những người cánh hữu mới lại xem đó là vai trò của giới kinh doanh thượng lưu.

Khi chấp nhận toàn cầu hoá một cách nghiêm túc và kiên trì cái đáng được tiếp nhận, A.Giddens cho rằng, quan điểm con đường thứ ba có thể áp dụng được cho sự liên kết toàn cầu, cho trật tự thế giới toàn cầu mà ở đó sẽ đạt được sự cân bằng giữa quản lý, kinh tế và xã hội dân sự. Sự áp dụng con đường thứ ba là có ý nghĩa trong xu hướng phát triển việc quản lý kinh tế toàn cầu để đạt kết quả khả quan của toàn cầu hoá, giải quyết các vấn đề sinh thái, điều chỉnh quyền lực phối thuộc, ngăn chặn chiến tranh, phát triển dân chủ toàn cầu. Nhiều người ủng hộ con đường thứ ba đã đặt vấn đề về nhân văn hoá sự toàn cầu hoá, về sự hình thành hệ thống phân phối lại, thể chế hoá các quá trình toàn cầu¹.

Không phủ nhận khả năng nói trên, chúng tôi vẫn cho rằng, toàn cầu hoá không đưa ra được dù chỉ là sự hình dung một cách chi tiết việc giải quyết các vấn đề bên trong của các nước phương Tây.

Nếu những người giành thắng lợi trong cuộc toàn cầu hoá - tức các nước phương Tây, - cho rằng mình phải đẩy mạnh sự phát triển tiến bộ và vượt qua tấn bi kịch hiện đại hoá, thì lẽ ra họ có thể đề xuất điều đó với những người chưa tiến hành hiện đại hoá theo cách hiểu cổ điển về quá trình đó. Vấn đề căn bản đó không thể giải quyết được bằng những biện pháp làm nhẹ bớt sự phân phối lại và dân chủ hoá, có khi làm đảo lộn cả tính nhân văn và quan điểm phát triển bền vững, không đảm bảo cho sự tiến bộ. Ngay cả sự kiện ngày 11 tháng Chín cũng không ép được Mỹ suy nghĩ về nguyên nhân sinh ra làn

1. M.Edwards. *Humanizing Global Capitalism: Which Way Forward? //* The Global Third Way Debate. P. 368.

sống khủng bố. Tất cả đều dẫn đến mục đích độc ác của một số cá nhân, tới sự đe dọa tấn công trừng phạt một loạt nước và không thêm chú ý tới việc phân tích sự bất bình đẳng trên thế giới, sự nghèo đói của bao nhiêu nước và sự xúc phạm, khinh thường văn hoá của các dân tộc cũng như lối sống của họ. Ngân hàng Thế giới xuất bản bộ sách *"Tiếng nói của người nghèo"* do Liên hiệp quốc và UNESCO nghiên cứu các vấn đề đó, nhưng các nước phương Tây nhìn chung, chỉ biết thoả mãn với vị thế của mình và chỉ mới bắt đầu nghĩ về những thách thức bên ngoài¹.

1. *Crying out for Change*. N.Y , 2000; *Can Anyone Hear Us?* N.Y., 2000; *Globalization with a Human Face*. UNDP Report, 1999.

NỀN DÂN CHỦ - XÃ HỘI PHƯƠNG TÂY VÀ TRIỂN VỌNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI

A.G. Muslipchencô

Các đảng xã hội-dân chủ xuất hiện vào nửa sau của thế kỷ XIX ở các nước châu Âu đã đi qua một quãng đường dài, được đánh dấu bằng những thành công và thất bại, cao trào và thoái trào. Sau thế chiến thứ hai cho đến giữa những năm 70 của thế kỷ XX nền dân chủ-xã hội đã đạt được những thành quả gây ấn tượng, và ảnh hưởng của các thành quả đó cũng tăng lên đối với các chương trình hướng vào việc xây dựng một xã hội của những con người tự do và bình đẳng, một nhà nước phúc lợi và công bằng xã hội. Sức cuốn hút về văn hoá của các tư tưởng dân chủ-xã hội hàng đầu cũng được tăng lên.

Tuy nhiên, từ giữa những năm 70 tình hình đã thay đổi. Trong những trường hợp, khi nhịp độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại thì việc cải tổ xã hội thường bị đối xử kỳ thị, xuất hiện sự phản công kéo dài từ phía những người theo phái bảo thủ và tự do mới. Đặc biệt, sau sự phá sản lịch sử của “chủ nghĩa xã hội hiện thực” ở các nước Đông Âu và Liên Xô, sự khủng hoảng của học thuyết dân chủ-xã hội cuối những năm 80 - đầu những năm 90 ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Nhiều người không chỉ đề cập về sự khủng hoảng của nền dân chủ-xã hội thế giới, mà còn về cả “hoàng hôn” tất yếu của chính tư tưởng xã hội chủ nghĩa, về sự tan rã của các truyền thống xã hội chủ nghĩa nói chung. Một chính trị gia Mỹ là F.Fukuyama trong công trình

rùm beng của mình là “*Sự cáo chung của lịch sử*” (1989), đã tuyên bố rằng, sự khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là sự khởi đầu phát triển của thế giới theo con đường thống nhất của chủ nghĩa tự do và không có sự lựa chọn những con đường nào khác có thể xảy ra. Các nhà lý luận của chủ nghĩa tự do như R.Darendorf và của chủ nghĩa bảo thủ như G.Rormozer đã tuyên bố một cách tự tin rằng, thế kỷ của chủ nghĩa dân chủ – tự do đã kết thúc. Song, những dự báo đó lại không đúng và thực tế chính trị đương đại không chứng thực được gì cho những dự báo đó.

Hiện nay trong số 15 nước của Liên minh châu Âu, các bộ máy chính quyền phần lớn do những nhà dân chủ-xã hội, các nhà xã hội chủ nghĩa, trung lập và các đại biểu của các đảng cánh tả khác nắm. Chính phủ Đức, Anh, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Hi Lạp, Bỉ, Luých Xăm Bua, Phần Lan, v.v., đều gồm những đại biểu hoặc toàn là của dân chủ-xã hội, hoặc là từ liên minh với các đại biểu của các đảng khác như Đảng Cộng sản, “Đảng Xanh”, v.v.. Sự lớn mạnh về uy tín của phong trào dân chủ-xã hội chứng tỏ rằng, bên cạnh các đảng dân tộc đang hoạt động ở 120 nước trên tất cả các châu lục của thế giới còn các tổ chức có quy mô toàn châu Âu đang thể hiện sự hoạt động tích cực của mình - đó là đảng của những người xã hội chủ nghĩa châu Âu và nhóm các nhà xã hội chủ nghĩa ở quốc hội châu Âu mà ở đó, trong số 626 ghế có 270 ghế thuộc về các đại biểu cánh tả. Số lượng đảng viên của Đảng Dân chủ-xã hội vẫn tiếp tục tăng và họ cũng tham gia vào Quốc tế xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội lần thứ XXI của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (11/1999) có tới 143 đảng tham gia. Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng, cương lĩnh và những thành tựu thực tế của những người dân chủ – tự do đã đáp ứng quyền lợi của con người cũng như tâm trạng và sự mong đợi của đông đảo quần chúng nhân dân là hơn hẳn so với cương lĩnh, chủ trương của các đảng cánh hữu vốn cũng hứa sẽ cải thiện đời sống, song nhìn chung chỉ đại diện cho lợi ích của tư bản kẻch sù.

Thêm nữa, cần lưu ý rằng, mặc dù mức sống ở các nước phát triển là khá cao, ở đó cũng có những khó khăn và mâu thuẫn xã hội gay gắt. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, ở các nước thuộc Liên minh châu Âu có gần 13 triệu người thất nghiệp (theo thống kê năm 1999), hàng chục triệu người sống trong cảnh nghèo đói, thiếu thốn và không tin vào ngày mai. Điều đó có nghĩa là ở phương Tây đang hình thành “một xã hội của hai phần ba”, tức ở đó 2/3 công dân có địa vị ưu tiên theo nghĩa có công ăn việc làm, đảm bảo được đời sống no đủ, còn 1/3 nằm trong tình trạng nghèo đói, khó khăn. Các nhà nghiên cứu phương Tây gọi họ là những “trường hợp cá biệt”, bởi vì họ không tham gia vào sự tiến bộ xã hội và đứng ngoài hệ thống bảo hiểm xã hội. Vấn đề thất nghiệp với số lượng đông mang tính gay gắt tới mức vào tháng ba năm 1999 ở Milan, Đại hội lần thứ IV của đảng những người xã hội chủ nghĩa châu Âu (PES) buộc phải thông qua một “nghị định châu Âu về việc làm”. Trong nghị định này các chính phủ một lần nữa lại đề xuất việc thông qua vấn đề về các biện pháp đảm bảo việc làm đầy đủ.

Tình hình còn căng thẳng hơn, bởi hiện nay khả năng của quốc gia xã hội ở những nước phát triển, việc giải quyết các vấn đề đó bằng những phương pháp từng được áp dụng trước đây và chi phí xã hội ngày càng bị thu hẹp. Các chi phí nhà nước từ ngân sách cho các vấn đề xã hội đã tăng đến mức kỷ lục. Chính sách dân chủ-xã hội truyền thống về phân phối lại thu nhập quốc dân trở nên kém hiệu quả hơn. Quá trình thảo luận về những biện pháp khắc phục xu hướng khủng hoảng ở các quốc gia theo khuynh hướng xã hội hiện nay cho thấy tất yếu phải sửa đổi chính sách đó do liên quan đến sự quá độ từ vai trò bảo trợ của nhà nước sang nhà nước “đầu tư xã hội”. Dưới đây chúng tôi sẽ xem xét tổ hợp các vấn đề liên quan đến sự thay đổi mô hình đó.

Sự tìm tòi các hình thức mới của xã hội hoá

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, các nhà lý luận của phái dân chủ-xã hội như E.Bernstein ở Đức, J.Branting ở Thụy Điển và

những người khác đã đưa ra kết luận rằng, sự phân tích của Mác về chủ nghĩa tư bản không phải chỗ nào cũng đúng. Những người cùng ý kiến với họ ở thế kỷ XX cũng khẳng định rằng, sẽ không xảy ra sự vô sản hoá phổ biến lĩnh vực lao động cũng như phân chia xã hội thành hai và chỉ hai thành phần, đó là tư sản và vô sản; các xí nghiệp nhỏ không bị hoà tan trong sự độc quyền, nhà nước thể hiện quyền lợi của tất cả các giai cấp và các nhóm trong nó, chứ không chỉ có một giai cấp. Các đại biểu của phe cải cách đã tuyên bố phương pháp cải tạo xã hội là những cải cách, sự hạn chế theo từng giai đoạn quyền lực của tư bản trong lĩnh vực chính trị (bằng quyền bầu cử phổ thông và đấu tranh nghị viện) trong lĩnh vực xã hội (thiết lập nhà nước phúc lợi) và trong lĩnh vực kinh tế (phát triển dân chủ kinh tế và sự đồng tham gia). Người ta cũng đưa ra quan điểm của chủ nghĩa xã hội dân chủ.

Các cuộc thảo luận về vấn đề chủ nghĩa xã hội là gì cũng thường chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử phong trào dân chủ-xã hội. Trong công trình *"Chủ nghĩa xã hội ở thời chúng ta"*, nhà lý luận nổi tiếng của Đảng Dân chủ-xã hội Thụy Điển là Ernst Vigfors cho rằng, chủ nghĩa xã hội không phải là thuyết không tưởng và cũng không phải là học thuyết khoa học, mà là cái không thể phác hoạ trước được nó như thế nào. Theo ý kiến của ông thì chủ nghĩa xã hội không phải là một chế độ xã hội xác định, mà chỉ là "tổng hoà các con đường" thực hiện cải tạo đời sống xã hội. Cách trình bày cũng khác nhau. Chẳng hạn: "Chủ nghĩa xã hội là cùng chung nhau" (W Palme).

Về sau, các nhà lý luận xem ý đồ xác định khái niệm "chủ nghĩa xã hội" là sai lầm, đồng thời đưa ra lời khuyên là không nên lấy làm tiếc về ý đồ đó. Theo họ, tốt nhất là nên để tâm vào hoạt động thực tiễn, giải quyết những vấn đề kinh tế và xã hội cụ thể theo tinh thần thực tiễn chứ không phải lý luận. Do vậy, một dạng luận chứng mang tính thực dụng về tư tưởng xã hội chủ nghĩa được nảy sinh và được khẳng định. Lý luận và thực tiễn của phái dân chủ-xã hội đương đại ngày càng mang tính thực dụng bởi những nhiệm vụ nắm bắt kinh nghiệm được tích

luỹ trong sự phát triển thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa và tính tất yếu phải hợp lý hoá và hiện đại hoá nền sản xuất cũng như toàn bộ lĩnh vực đời sống xã hội. Những chủ trương mang tính cương lĩnh của những nhà dân chủ-xã hội hiện nay không liên quan gì đến những đòi hỏi trước đây về “đoạn tuyệt với chủ nghĩa tư bản”, bởi vì người ta thừa nhận rằng, chủ nghĩa tư bản có khả năng tự phát triển và tự hoàn thiện. Cương lĩnh của hiện đại hoá, của nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt, v.v., đồng nghĩa với sự quá độ từ sự giải thích truyền thống về các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội (hiện nay được gọi là “ảo tưởng lãng mạn”) sang “chủ nghĩa xã hội quản lý” cũng như việc tính toán một cách tỉnh táo thực tế kinh tế-xã hội trong xã hội có nền kinh tế hỗn hợp.

Hệ thống kinh tế của các nước phát triển hiện nay mang tính đa thành phần. Đó là các hình thức khác nhau của sở hữu: tư nhân, nhà nước, thị chính, hợp tác xã và cổ phần (tư nhân và tập thể lao động).

Trong mỗi liên hệ qua lại giữa chủ thể sở hữu và quyền lực chính trị ở các nước tư bản phát triển cũng có sự thay đổi. Nếu như ở thế kỷ XIX, chủ sở hữu biểu hiện đồng thời như lực lượng chính trị thống trị, thì ở thế kỷ XX đã diễn ra sự biến thái căn bản của chủ sở hữu, gây ra hậu quả lâu dài. Các công ty cổ phần, các xí nghiệp hợp tác xã, v.v., đã lâm vào một quá trình sút kém về quản lý thống nhất của sở hữu tư nhân, về khả năng phân định và xã hội hoá các chức năng riêng lẻ của quyền sở hữu vốn được các cơ quan nhà nước và xã hội khác nhau bảo lãnh trên cơ sở luật pháp.

Xuất phát từ nhận thức về thể chế của sở hữu như một văn bản pháp lý về quyền tham gia vào các quyết định kinh tế, một trong những nhà lý thuyết của phái dân chủ-xã hội Đức là Thomat Meier viết rằng, “nếu ai có liên quan đến các quyền đó và ít ra cũng có tham gia vào việc thực hiện các quyền đó thì một phần quyền lực kinh tế sẽ thuộc về sự kiểm soát dân chủ, kể cả trong trường hợp khi sở hữu tư nhân chưa được xoá bỏ.

Song, trên thực tế thì nền dân chủ hoá thực sự có đầy đủ quyền hành tham gia vào các quyết định trong kinh tế, chứ không chỉ giản đơn là sự thay đổi về hình thức trên danh nghĩa pháp lý của sở hữu”¹.

Nhận thức về quá trình đó đã đưa các nhà dân chủ-xã hội đến chỗ khước từ dần dần tư tưởng về quốc hữu hoá phổ biến các tư liệu sản xuất và đi tìm các hình thức mới của xã hội hoá bằng việc hạn chế quyền của các chủ sở hữu có lợi cho xã hội. Mô hình của Thuy Điển thể hiện đầy đủ nhất các tư tưởng đó và sự phát triển xã hội được gọi là “chủ nghĩa xã hội chức năng”. Gumat Adler-Karlson là người có đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu ra nó trong cuốn sách *“Chủ nghĩa xã hội chức năng. Sự lựa chọn tình thế giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản”* (1970).

Để đánh giá khách quan ý nghĩa của quan điểm đó cần so sánh nó với quan điểm truyền thống trong việc giải quyết vấn đề sở hữu và quyền chiếm hữu. Trong sách báo khoa học, khái niệm sở hữu thường được phân tích dưới ba phương diện cơ bản. Một là, về phương diện làm rõ các điều kiện lịch sử xuất hiện của nó; hai là, với tư cách là quyền chiếm hữu, sở hữu được luật pháp bảo vệ; ba là, việc xác định đặc thù của các hình thức sở hữu khác nhau (xã hội, tư nhân, tập thể, v.v.) và ý nghĩa của chúng đối với tiến bộ xã hội. Từ đó sự quan tâm hàng đầu được đặt vào việc làm rõ tỷ lệ tương quan giữa sở hữu nhà nước (quốc hữu hoá) và tư nhân ở nước này hay nước khác. Và người ta đã đưa ra kết luận cho rằng, tỷ lệ tư liệu sản xuất được quốc hữu hoá càng lớn thì điều kiện cho việc thực hiện các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa càng nhiều, và ngược lại.

Khác với quan điểm đó, Adler-Karlson phát triển quan điểm phi truyền thống mang ý nghĩa gợi mở đối với việc thảo luận tiếp theo về hệ vấn đề này. Ông cho rằng, cho đến nay “quyền

1. T Meier *Chủ nghĩa xã hội dân chủ – dân chủ xã hội chủ nghĩa*. M. 1993. tr. 128.(tiếng Nga).

chiếm hữu (sở hữu)” được xem như là một cái gì đó không bị chia nhỏ (tức hoặc là cái toàn vẹn mang tính nhà nước, hoặc là như cái toàn vẹn mang hình thức tư nhân về chiếm hữu và sở hữu), rằng nó dẫn tới sự làm lu mờ thực chất vấn đề. Vả lại, như Adler-Karlson nói, cần phải xem xét vấn đề đó dưới ánh sáng của nội hàm chức năng trong khái niệm “quyền chiếm hữu”. Và khi đó sẽ thấy rằng, quyền chiếm hữu được tạo thành từ nhiều chức năng mà những chức năng đó có thể chia tách các chủ thể khác nhau về quyền lực, nói cách khác, quyền chiếm hữu có thể xem như là khái niệm liên kết đối với một loạt các chức năng liên kết với nhau (đối với sở hữu tư nhân cũng như đối với sở hữu đã được xã hội hoá).

Khác với sự kiến giải “hoặc là - hoặc là”, quan điểm chức năng chú trọng đến cái căn bản hơn - đó là cấu trúc của quyền sở hữu đang hàm chứa tất cả các chức năng (quyền năng) như chiếm hữu, sử dụng, quyền phán quyết, kiểm tra, phân phối thu nhập và sản phẩm làm ra, v.v.. Một số chức năng trong đó (chẳng hạn quyền chiếm hữu được luật pháp công nhận) có thể vẫn tồn tại dưới hình thức sở hữu tư nhân, số khác có thể “được xã hội hoá”.

Khi phân tích các dạng cơ bản của quan hệ kinh tế trong thế giới đương đại dưới góc độ khái niệm chức năng, Adler-Karlson đã đưa ra những định nghĩa sau đây. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế mà ở đó từng cá nhân riêng lẻ có thể thực hiện tất cả các chức năng về quyền chiếm hữu, còn nhà nước ở phương diện luật pháp không giữ chức năng đó, tức là không xã hội hoá chúng. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế mà khi nhà nước tiến hành tất cả các chức năng về quyền chiếm hữu được khẳng định về luật pháp một cách hoàn toàn hay từng phần, không cho phép tư nhân làm việc đó. Nền kinh tế hỗn hợp tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế mà ở đó một số chức năng về quyền chiếm hữu được lấy từ lĩnh vực xã hội hoá.

Adler-Karlson đưa ra kết luận về tính bất hợp lý của “xã hội hoá cực quyền”, bởi vì điều đó đòi hỏi sự chi phí xã hội quá lớn

cũng như tính hợp lý của nền “kinh tế hỗn hợp”. Nền kinh tế thứ hai này, theo ông ta, không chỉ có ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà ở cả các nước xã hội chủ nghĩa. Và một khi như thế thì “hai hình thức của nền kinh tế hỗn hợp” có thể được xem như là trùng hợp nhau và gần nhau (lý thuyết hội tụ). Nền kinh tế Thụy Điển, theo ông ta, ở mức độ nào đó có thể được đặc trưng bởi “tính thoả hiệp kế thừa” giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. Khi trả lời vấn đề cái gì là động lực của mô hình phát triển của xã hội Thụy Điển, Adler-Karlson viết: “Chúng tôi xã hội hoá một loạt các chức năng được các chủ sở hữu sử dụng, nếu như không có gì cản trở”; kết quả là “chủ nghĩa xã hội Thụy Điển đem lại cho nhà nước khả năng nhận hoặc kiểm tra một loạt chức năng mà trước đây do các nhà tư bản nắm giữ”¹.

Ở Thụy Điển có một tình huống khá nghịch lý được hình thành và được đặc trưng bởi sự duy trì các tư liệu sản xuất cơ bản về chiếm hữu tư nhân (85 – 90% nền sản xuất) với sự xã hội hoá đồng thời một loạt các chức năng về quyền sở hữu. Kết quả của sự xã hội hoá đó là một hệ thống “xã hội” được hình thành bao gồm các ngân sách chi phí cho bảo hiểm xã hội, quốc phòng, giáo dục, y tế, khoa học, văn hoá, quản lý, v.v.. Cần lưu ý là hệ thống đó xuất hiện do quốc hữu hoá không phải được hiểu theo nghĩa truyền thống, mà là xã hội hoá chức năng theo nghĩa cao hơn. Như vậy, ý nghĩa quyết định không phải thuộc về quyền sở hữu, mà là việc quản lý chính sách theo các chức năng riêng lẻ của nó, tức là sự kiểm tra sản xuất và phân phối sản phẩm thông qua chính sách thuế phù hợp, sự quản lý điều hành thị trường lao động, v.v..

Trong số nhiều phương tiện được tạo ra cho việc kiểm tra xã hội về quyền lực kinh tế, các uỷ ban quản lý sản xuất đóng vai trò quan trọng, chúng có nhiệm vụ đảm bảo sự tham gia của người lao động làm thuê vào tất cả các vấn đề cơ bản của hoạt động xí nghiệp (“dân chủ sản xuất”).

1. G. Adler-Karlson. *Funktionssocialism. Ett altemativ till kommunism och kapitalism*. 2. uppl. Lund, 1970. s. 22.

Sự kiến giải theo “chức năng” về thể chế của sở hữu tư nhân, xét theo nguyên tắc mà nói, là mâu thuẫn với truyền thống mácxít. Theo truyền thống mácxít thì chính hình thức sở hữu đóng vai trò quyết định trong sự phát triển xã hội. Các nhà dân chủ-xã hội cho rằng, nhiệm vụ không phải ở chỗ làm thế nào để thủ tiêu cơ chế sở hữu tư nhân trong xã hội, mà là ở chỗ buộc chủ sở hữu tư bản phải chia sẻ quyền lực mà sở hữu đó sinh ra. Còn hình thức của sở hữu tư nó không quan trọng, miễn là nó đem lại kết quả tích cực. Khi bắt các nhà kinh doanh trả công thêm cho lao động làm thuê, đóng góp nhiều thêm cho các nhu cầu xã hội, các nhà dân chủ đã góp phần làm cho thành quả của các giá trị truyền thống của chủ nghĩa xã hội tăng lên: bình đẳng, đoàn kết, dân chủ và công bằng xã hội.

Một nhân tố đáng chú ý là các tư tưởng cùng loại với “chủ nghĩa xã hội chức năng” do nhà triết học pháp quyền lưu vong người Nga N.N.Alêchxêep đưa ra từ những năm 20 của thế kỷ trước. Ông không chỉ là nhà triết học pháp quyền, mà còn là một trong những nhà tư tưởng của phái Á-Âu. Khi đưa ra tư tưởng về hệ thống kinh tế “nhà nước-tư nhân”, ông cho rằng, cần phải có nhận thức “chức năng” mới về thể chế của sở hữu mà tương ứng với nó là nhà nước dựa vào trách nhiệm xác định của các chủ sở hữu và bảo đảm sự đồng thuận của các chủ sở hữu về hoạt động kinh tế và lợi ích xã hội¹.

Một quan điểm quan trọng đáng chú ý được thể hiện trong thông điệp hàng năm của Tổng thống Nga Putin gửi Quốc hội toàn Nga (năm 2001). Quan điểm này có quan hệ trực tiếp tới đề tài mà chúng ta đang đề cập tới ở đây, song cho đến nay vẫn chưa trở thành đối tượng đánh giá trong sách báo của chúng ta. Trong thông điệp có viết: “Tôi tin chắc rằng, hiệu quả của nhà nước được xác định không chỉ bởi quy mô của sở hữu do nó nắm giữ, mà bởi việc thực hiện các cơ chế chính sách, pháp luật và hành chính về việc tuân thủ các lợi ích xã hội của đất nước”. Ở

1. Xem: N.N.Alêchxêep. *Sở hữu và chủ nghĩa xã hội. Thử luận chứng cho chương trình kinh tế của phái Á - Âu*. Paris, 1928. (tiếng Nga).

đây cái có ý nghĩa quyết định không phải do hình thức sở hữu tự thân (tư nhân, nhà nước, v.v.), cũng không phải do theo cách cũ là vạch ra tương quan về tính tỷ lệ giữa chúng (“quy mô”), mà do sự điều hành chính sách có hiệu quả, sự kiểm soát sản xuất và phân phối sản phẩm thông qua chính sách thuế, điều chỉnh thị trường lao động, v.v.. Điều đó về thực chất là quan điểm dân chủ-xã hội hướng vào việc xây dựng “các cơ chế tuân thủ lợi ích xã hội”. Và mặc dù quan điểm kinh tế của Tổng thống mang tính tự do chủ nghĩa, song nhìn chung, ông muốn giữ quan điểm trung dung khi xuất phát từ tín niệm cho rằng, nhà nước cần phải thực hiện cho được sứ mệnh xã hội. Tư tưởng nhà nước xã hội, triển vọng phát triển của nó đã thúc đẩy việc xây dựng các quan điểm cố kết trong xã hội cũng như việc xây dựng một hệ thống chính sách ổn định.

Khi lên tiếng chống lại sự nhà nước hoá toàn diện nền kinh tế, các nhà dân chủ-xã hội không loại trừ khả năng và tính tất yếu phải tác động đến cơ cấu của sở hữu trong đời sống kinh tế cũng như thay đổi cơ cấu đó. Họ đặt ra nhiệm vụ phải phá vỡ tính tập trung của quyền lực kinh tế mà tính tập trung đó được hiểu là trong các hệ thống kinh tế lớn, lợi ích của thiểu số mang tính quyết định, trước hết là tập đoàn thống trị. Để giải quyết nhiệm vụ này đòi hỏi phải phát triển “sự đồng sở hữu tập thể thông qua tích lũy tư bản tập thể”. Một khi có sự đòi hỏi của các lợi ích xã hội thì một số đảng dân chủ-xã hội thể hiện khả năng mang tính nguyên tắc là, “làm thế nào để nguồn tài nguyên thiên nhiên, các cơ quan tín dụng hoặc các xí nghiệp riêng lẻ trở thành sở hữu xã hội hoặc bị đặt dưới sự kiểm duyệt của xã hội”¹. Các nhà băng, các cơ quan tín dụng và bảo hiểm xã hội phải thuộc sự kiểm soát của xã hội

Vai trò của nhà nước trong xã hội có nền kinh tế thị trường

Các nhà dân chủ-xã hội thừa nhận rằng, mặc dù ở các quốc

1. *Cương lĩnh của Đảng Dân chủ - xã hội công nhân Thụy Điển*. Buros, 1992, tr. 33.

gia tư bản chủ nghĩa phát triển đương đại có những bước tiến triển tới một xã hội phúc lợi, song vẫn còn tồn tại nhiều nét khởi thủy của chủ nghĩa tư bản: sự tập trung hoá quyền lực kinh tế, phân chia không đều các thu nhập và tài sản, sự khác biệt giai cấp, v.v.. Xuất hiện các hình thức mới về chủ nghĩa tư bản đầu cơ như là nguồn gốc của lợi nhuận, nhưng lại không đẻ ra được sản phẩm mới. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh vì sự nghiệp xây dựng quốc gia theo định hướng xã hội đã dẫn các nhà dân chủ-xã hội tới sự thay đổi căn bản trong quan điểm của mình. “Đương nhiên, quyền sở hữu tư nhân vẫn còn, song các quan hệ sản xuất tư bản tư nhân bị thay đổi mạnh mẽ mà ở đó, quyền lợi cá nhân hướng tới lợi nhuận được xem là ưu việt hơn tất cả các quyền lợi khác”¹. Vì vậy, “để bảo vệ và mở rộng vị thế thống trị của mình, chủ nghĩa tư bản đương đại cố hạn chế một cách ngang ngược hoặc chiếm một phần đáng kể khu vực xã hội”².

Thừa nhận sự khác biệt giai cấp vẫn còn tồn tại, mặc dù không mang hình thức sâu sắc như trước đây, các nhà lý luận của phái dân chủ-xã hội cho rằng, mâu thuẫn xã hội phát triển và được giải không nhất thiết phải ở trong tiến trình đấu tranh mà kết quả của cuộc đấu tranh đó là một trong những phương diện của mâu thuẫn ấy bị thủ tiêu. Chúng có thể được giải quyết hoặc khắc phục trong tiến trình tác động lẫn nhau của hai mặt đối lập. Vẫn còn những mâu thuẫn mà về lâu dài chúng không bị xoá bỏ trong xã hội, và cũng không nhất thiết phải cố gắng giải quyết chúng trong ngày một ngày hai, cần phải tính đến việc thoả hiệp với chúng, học cách sống trong một xã hội mà ở đó các mâu thuẫn sẽ còn tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài.

Có thể lấy quan điểm về đối tác xã hội trong việc đáp ứng các lợi ích thuộc lĩnh vực lao động cũng như lĩnh vực tư bản để chứng minh cho điều đó. Chính sách đối tác xã hội được áp

1. *Cương lĩnh của Đảng Dân chủ - xã hội công nhân Thụy Điển*, tr. 37.

2. Như trên, tr. 23.

dụng như là phương tiện thúc đẩy sự phát triển xã hội tiến lên, đạt tới sự đồng thuận trong xã hội. Cái căn bản trong đối tác - đó là sự phản ánh các lợi ích và đồng thời tính đến lợi ích của tất cả các mặt đối lập, không để xảy ra một đặc quyền đặc biệt nào cho một trong số các bên.

Như vậy, chính sự phát triển xã hội đã dẫn tới chỗ là, trong phạm vi của mỗi giai cấp đều có những nhóm, tầng lớp tiến bộ và thoái bộ nhất định. Nhiệm vụ của nền dân chủ-xã hội là định hướng thường xuyên tới các lực lượng tiến bộ mà các lợi ích của chúng phản ánh một cách phù hợp nhất khuynh hướng tiến bộ trong sự phát triển hệ thống chính trị nói chung. Khi xem xét sự tiến bộ của văn minh với tư cách là sự tiến hoá của các hệ thống chính trị, các nhà dân chủ-xã hội khẳng định rằng, chính cuộc đấu tranh, tổng hoà các hoạt động của tất cả các giai cấp đều hướng tới sự vận động đi lên, chứ không phải sứ mệnh lịch sử của một và chỉ một giai cấp bị áp bức thực hiện sự tiến bộ đó.

Trả lời cho câu hỏi phải làm gì với sự tồn tại của bóc lột, các nhà dân chủ-xã hội, xuất phát từ kinh nghiệm vốn có về chức năng hoạt động của các hệ thống chính trị, cho rằng, sự bóc lột vẫn được duy trì trong bất kỳ chế độ xã hội nào và ai là người bóc lột, chủ sở hữu tư nhân hay nhà nước đều không quan trọng.

Nói đến vai trò của nhà nước thì bản thân nó, theo các nhà dân chủ-xã hội, phải có trách nhiệm phản ánh các lợi ích của tất cả các giai cấp và các nhóm xã hội. Khi áp dụng cơ chế quản lý xã hội bằng các thể chế của nhà nước, đứng đầu là những nhà dân chủ-xã hội, hoặc các đối tác đồng minh của họ, nếu biết dựa vào các nguyên tắc dân chủ, có thể đạt được sự đồng tham gia của những người lao động vào việc quản lý. Việc tăng cường vai trò của các cơ quan chính quyền địa phương cũng như việc phát triển hoạt động của các tổ chức tự do và các hiệp hội của những người được pháp luật bảo vệ khỏi sự can thiệp và cản trở từ phía chính quyền, có ý nghĩa rất quan trọng. Tất cả những điều đó thúc đẩy sự vận động tới trạng thái mà C.Mác gọi là hoà tan nhà nước vào xã hội dân sự.

Đại hội lần thứ XXI của Quốc tế xã hội chủ nghĩa tổ chức cách đây không lâu (Paris, 1999) đã đi đến kết luận rằng, dưới tác động của cách mạng kỹ thuật, toàn cầu hoá kinh tế và tài chính, sự biến mất các khối đối lập đã diễn ra sự thay đổi vai trò của các quốc gia dân tộc. Trong điều kiện huỷ bỏ sự tập trung hoá (từ dưới lên trên cũng như từ trên xuống dưới), cấu trúc của các quốc gia bị thay đổi. Trong tiến trình thảo luận đã có những đề xuất về sự quá độ sang chính sách nhà nước mới (new public policy). Song, quan điểm của các nhà tư tưởng phái dân chủ-xã hội và phái tân tự do về vấn đề đó cũng không có sự thống nhất. Trong hệ tư tưởng của phái tân tự do và phái bảo thủ mới thiên về toàn cầu hoá có khẳng định cho rằng, lĩnh vực chính trị và các phương pháp chính trị giải quyết các vấn đề nói trên đã bị kém đi, đồng thời phát sinh khuynh hướng giảm thiểu vai trò của nhà nước. Vì vậy, quốc gia dân tộc không thể đưa ra một cách đầy đủ các lợi ích xã hội. Quyền được học hành, bảo hiểm y tế, v.v., không thể được tiếp tục xem xét với tư cách là những nhiệm vụ chính trị nào đó của nhà nước, bởi vì nền kinh tế thị trường đã tự động đẻ ra cơ chế tự điều chỉnh và tự phát triển. Nó sắp đặt tất cả theo các hướng của mình.

Đôi lập với quan điểm đó về “thần thánh hoá thị trường”, các nhà dân chủ-xã hội đã đưa ra tuyên bố rằng, họ không có ý định đứng ở vị thế phòng thủ và nhượng bộ. Một kết luận được rút ra là, khi đối mặt với toàn cầu hoá, quốc gia dân tộc phải đảm bảo chắc chắn sự đoàn kết tất cả các nhóm xã hội. “Các cơ quan quyền lực nhà nước cần phải duy trì nền kinh tế thị trường có hiệu quả, đồng thời bảo đảm những khả năng ngang bằng nhau cho các công dân cũng như các quyền cơ bản của họ, phải bảo vệ những người tiêu dùng khỏi xu hướng độc quyền vốn có của thị trường”¹.

1. *Thách thức của toàn cầu hoá // Tuyên bố Paris... // Phái dân chủ-xã hội đối mặt với các vấn đề toàn cầu hoá*. M. 2000, tr. 40. (tiếng Nga).

Trong cơ sở của các quan điểm bảo thủ mới và tự do mới, theo các nhà dân chủ-xã hội, có “cái nhìn quá ư là giản đơn về thế giới, một thế giới pha trộn trong nó các khái niệm kinh tế thị trường và xã hội thị trường”¹.

Lần đầu tiên trong các bài phát biểu của mình, nguyên thủ Đảng Xã hội Pháp Lionel Jospin đã bộc lộ sự cương quyết không để xảy ra sự lẫn lộn các khái niệm đó. Phát biểu ủng hộ nền kinh tế thị trường có điều tiết, nhưng lại chống sự điều tiết thị trường về các quan hệ xã hội, ông tuyên bố rõ ràng rằng: “Hoan hô nền kinh tế thị trường, phản đối xã hội thị trường”. Lời kêu gọi đó về sau được nhắc lại trong nhiều văn kiện của phái dân chủ-xã hội châu Âu.

Lời kêu gọi đó có nghĩa là, mặc dù thị trường đặt ra thực tế riêng của nó, song không thể quy về nó tất cả hiện thực của đời sống xã hội, bởi vì phải đảm bảo quyền lợi công bằng về bảo hiểm y tế, giáo dục, văn hoá, môi trường, tức là bảo đảm tất cả các phúc lợi mà trên thực tế không phụ thuộc và không cần phải phụ thuộc vào sự phân chia các phúc lợi đó thông qua thị trường.

Tiện thể cần nói thêm rằng, khác với nhiều nhà dân chủ-xã hội đương đại cho rằng, chủ nghĩa Mác đã lỗi thời và phải vứt bỏ nó đi, Jospin đã lên tiếng kêu gọi “một lần nữa lại tất yếu phải khám phá phương pháp đúng đắn của chủ nghĩa Mác có ích cho việc phân tích phê phán thực trạng xã hội và tiếp đó là chủ nghĩa tư bản”. Từ đó, cần nhận thấy rằng, tuyên bố dũng cảm đó của Jospin, một người thuộc chính phủ cánh tả kết hợp với các biện pháp mở rộng sự tư nhân hoá trong tất cả mọi lĩnh vực kinh tế và với các hoạt động khác mà trên thực tế là mang tính tự do.

Một thời gian dài (cho đến những năm 90 của thế kỷ XX) cả những người cánh tả cũng như cánh hữu ở Tây Âu đều cho chủ nghĩa xã hội là một hệ thống kinh tế được lựa chọn tình thế trái

1. *Thách thức của toàn cầu hoá...*, tr. 37.

với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Họ xem chủ nghĩa xã hội chỉ như là hình thức xã hội hoá tư liệu sản xuất và nền kinh tế có kế hoạch của hình thức đó đối lập với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Việc giải thích về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản chỉ như là sự lựa chọn tình thế đã dẫn tới sự sụp đổ của “chủ nghĩa xã hội hiện thực” ở các nước Đông Âu. Sự kiện đó được giải thích như là thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản đối với chủ nghĩa xã hội và xoá bỏ dứt điểm tư tưởng chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ đó, các nhà dân chủ-xã hội đã đi đến kết luận về tính tất yếu phải khước từ nhận thức truyền thông với tư cách là sự lựa chọn tình thế hệ thống kinh tế của chủ nghĩa tư bản và tính tất yếu phải phục hồi danh dự cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa với tư cách là dự kiến cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành trên cơ sở của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, một kết luận được đưa ra về tính tất yếu phải phân biệt khái niệm “hệ thống kinh tế” và “xã hội”, “nền kinh tế thị trường” và “xã hội thị trường”. Quan điểm đó được phản ánh trong tuyên bố Paris của Quốc tế xã hội chủ nghĩa như sau: “Chúng tôi phản đối quan niệm về chủ nghĩa xã hội như là sự lựa chọn tình thế hạn chế chủ nghĩa tư bản. Quan niệm như vậy chỉ nhằm pha trộn một cách có hệ thống các phương tiện và mục đích...”¹.

Thực ra ở đây đang đề cập đến sự xích gần nền dân chủ-xã hội phương Tây hiện đại với các quan điểm của chủ nghĩa tự do. Ngay bản thân E.Bernstein đã nhận thấy trong chủ nghĩa xã hội có sự vận động và sự phát triển các tư tưởng của chủ nghĩa tự do. Tâm điểm của chủ nghĩa tự do chính là sự tự do được ông liên hệ với vấn đề đấu tranh của các nhà dân chủ-xã hội vì sự công bằng xã hội, với cuộc đấu tranh vì “tự do cho tất cả mọi người”. Chủ nghĩa xã hội, theo E.Bernstein, đó là sự truyền bá tự do trong xã hội, tức xã hội được xây dựng trên

1. *Thách thức của toàn cầu hoá...*, tr. 43.

những nguyên tắc tổ chức. Vì vậy, cũng có thể gọi nó là “chủ nghĩa tự do có tổ chức”¹.

Đặc điểm căn bản của nền dân chủ-xã hội hiện đại là định hướng tới mô hình hội tụ của sự phát triển xã hội, mô hình này phản ánh khuynh hướng chung của toàn thế giới tới mục tiêu ảnh hưởng lẫn nhau và thâm nhập vào nhau của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa. Vậy cái gì gây ra sự hội tụ với hệ tư tưởng của chủ nghĩa tự do? Trước hết, đó là sự tiến triển về chất trong sự phát triển cơ sở quần chúng của nền dân chủ-xã hội, điều đó chưa từng xảy ra trong số các tầng lớp trung lưu mới (những người làm công chức, các nhà kỹ thuật, các quan chức, v.v.) và sự giảm đáng kể số lượng giai cấp công nhân truyền thống.

Dương nhiên, điều đó ảnh hưởng tới sự hình thành khối thành viên và những người được lựa chọn vào các đảng dân chủ-xã hội: tính đồng nhất tương đối trước đây của cơ sở quần chúng đã nhường chỗ cho sự đa dạng về cơ cấu của nó. Hình ảnh cuộc sống và những quyền lợi của các tầng lớp trung lưu mới ngày càng tiến đến tâm điểm của chính trường mà ở đó nhiệm vụ xây dựng một nhà nước xã hội được kết hợp với định hướng tới các giá trị của chủ nghĩa tự do. Bước tiến triển về chất trong sự phát triển nền tảng quần chúng của nền dân chủ-xã hội đã tạo điều kiện cho sự tiến hoá về quan điểm lý luận-tư tưởng của nó. Nó biểu hiện, một mặt, trong việc xem xét lại một loạt các quan điểm truyền thống, khước từ các quan điểm lỗi thời và mặt khác, trong sự phát triển xu hướng hội tụ với hệ tư tưởng của chủ nghĩa tự do-xã hội.

Trong những điều kiện khủng hoảng của mẫu hình dân chủ-xã hội, cùng với sự xuất hiện hệ tư tưởng bảo thủ mới và tự do mới, đòi hỏi một loạt đảng phải xem xét lại mâu thuẫn tư tưởng mang tính cứng nhắc trước đây giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do. Và, trước hết, phải kết hợp hài hoà lý tưởng về

1. E. Bernstein. *Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của nền dân chủ-xã hội*. M. 1901, tr. 158.

bình đẳng với những đòi hỏi của tự do cá nhân, những nguyên tắc đoàn kết với nhận thức mới của chủ nghĩa cá nhân. Khi thảo luận các nhiệm vụ chung của các đảng dân chủ-xã hội và chủ nghĩa xã hội ở các nước phương Tây, Trung và Đông Âu về xây dựng đề án dân chủ-xã hội hiện đại, H.Timmermann (Cộng hoà liên bang Đức) cho rằng, cần phải đưa các yếu tố của nền dân chủ tự do vào đề án. Theo ý kiến của ông ta, trong tương lai vấn đề cơ bản đối với các đảng cánh tả là bảo đảm cho được sự cân đối giữa các giá trị xã hội chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa, tức là “sự cân đối giữa thị trường tự do và bảo hiểm xã hội, sự can thiệp của nhà nước và sự phi điều chỉnh, sự liên kết tập thể và cá nhân như một cách thức của cuộc sống”¹. Nói cách khác, cần phải đưa các yếu tố “của chủ nghĩa tự do lành mạnh” theo quan hệ với nhà nước, cũng như các yếu tố kinh tế và xã hội vào đề án dân chủ-xã hội.

Những người đứng về phía chủ nghĩa dân chủ-xã hội, giống với những người theo chủ nghĩa tự do mới, khi đề xuất hạn chế chức năng của nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề xã hội cũng đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phát triển các quan hệ thị trường, cạnh tranh, hoạt động cá thể và tự do cá nhân, v.v.. Sự tự do hoá hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân chủ-xã hội được phản ánh trong việc đánh giá tích cực các phương diện của chủ nghĩa cá nhân liên quan đến sự phát triển cá tính con người cũng như sự tự do và hoạt động sáng tạo của nó. Trong những điều kiện suy yếu của tinh thần đoàn kết với tư cách là lối sống, một lần nữa lại xuất hiện các kiến giải mới về nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể, được gọi là “chủ nghĩa tập thể mới”. Nó dựa trên sự kiến giải mới của chủ nghĩa cá nhân như một phương thức mở rộng chủ nghĩa đa nguyên về hành vi và tự do lựa chọn của cá nhân, nhưng không bị phân tán bởi các quyền lợi ích kỷ, mà được kết hợp bởi các mục đích chung. Từ đó hình

1. H.Timmermann. *Các đảng xã hội chủ nghĩa và dân chủ-xã hội ở Trung và Đông Nam Âu* // *Nền dân chủ-xã hội châu Âu trong thời điểm chuyển sang thế kỷ XXI*. M. 1998, tr. 165. (tiếng Nga).

thành nên quan niệm về vai trò đang lên của các giá trị tự do cá nhân và trách nhiệm cá nhân. Lược đồ cổ điển về mâu thuẫn của chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân trong thế giới đương đại được quan niệm một cách giản đơn hơn.

Từ những năm 80, ở một loạt nước phương Tây, nơi có các đại biểu của phái dân chủ-xã hội tham gia chính quyền, cũng xuất hiện chương trình tự do mới trong lĩnh vực kinh tế. Sự kiểm duyệt các hoạt động ngoại tệ và mức thu nhập bị nới lỏng. Tại thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các xí nghiệp nhà nước được tung ra như là bước khởi đầu của sự tư nhân hoá trong tương lai của chúng.

Bước phát triển thực sự trong lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa dân chủ-xã hội phương Tây những năm 80 – 90 đã dẫn tới sự phát triển tiếp theo một cách có quy luật của các xu hướng hiện đại hoá, thể hiện trong sự hình thành cuối thập kỷ 90 “chủ nghĩa lao động mới” (new leiborism) ở Anh và đảng “trung dung mới” ở Đức. Sự đổi mới về cương lĩnh chính trị của Đảng Lao động Anh đã đi theo “con đường thứ ba”.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị-xã hội khái niệm “con đường thứ ba” hoàn toàn không có gì mới. Nó được sử dụng từ những năm 20 – 30 và về sau những người đi theo con đường thứ ba tiếp tục sử dụng, đó là con đường giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, giữa chủ nghĩa cải cách dân chủ-xã hội và chủ nghĩa xã hội nhà nước theo mô hình Xô viết.

Các nhà lý luận đương đại của “con đường thứ ba” phê phán những người theo chủ nghĩa tự do mới (với tư cách là những đại biểu của “con đường thứ ba”) về các yếu tố của chủ nghĩa sùng bái thị trường và hy vọng vào sự thả nổi nền kinh tế. Những người tán thành “con đường thứ hai”, tức là nền dân chủ-xã hội truyền thống (“cũ”), họ được Toni Ble gọi là “những người cánh tả uyên bác”, đã bị phê phán bởi sự đánh giá quá mức vai trò kiểm soát của nhà nước, sự định hướng tới nhà nước hoá và mở rộng khu vực nhà nước, bởi cả việc họ tin vào cái mà nhà nước có thể thay thế được xã hội dân sự.

Tư tưởng của “con đường thứ ba” và “trung dung mới” cách đây không lâu đã có sự phát triển về quan điểm trong văn kiện cương lĩnh do Toni Ble và Gechac Sruêđơ ký hồi tháng 6 năm 1999. Bản tuyên bố kêu gọi tất cả những người dân chủ-xã hội châu Âu thảo luận các tư tưởng được trình bày trong đó về đổi mới và hiện đại hoá chính sách của nền dân chủ-xã hội hiện đại. Việc thảo luận về các vấn đề của “con đường thứ ba”, “trung dung mới”, về những con đường phát triển tiếp theo của nền dân chủ-xã hội, đã vạch ra các quan điểm tương đồng về các giá trị cơ sở căn bản cũng như những dị biệt căn bản giữa các đảng dân chủ-xã hội.

Các đảng dân chủ-xã hội châu Âu khi nhấn mạnh sự thống nhất và đồng thuận về các thiết định giá trị cơ bản, đã phát hiện đồng thời những khác biệt căn bản về quan điểm và chủ trương, và từ đó trên thực tế đã phát triển “con đường thứ ba” của mình. Có một dạng mới nào đó của chủ nghĩa dân chủ-xã hội ở Tây Âu cũng được phát sinh, nó khác với các quan điểm “của các nhà truyền thống” ở một loạt chủ trương của mình. Song, theo sự xác nhận của nhà dân chủ-xã hội Đức T.Meier, thì cuộc thảo luận về quan điểm “con đường thứ ba” đã cho thấy con đường đó “không tìm ra được sự công nhận phổ biến trong các đảng khác và trong cả Quốc tế xã hội chủ nghĩa”¹.

Dương nhiên, tuyên bố mà Đại hội lần thứ XXI của Quốc tế xã hội chủ nghĩa Paris thông qua đã chú trọng đến sự liên kết giữa các đảng khác nhau. Trước hết, đó là tính đoàn kết để “thực hiện bằng được sự công bằng xã hội cao nhất”. Những người dân chủ-xã hội không can thiệp vào thị trường và dân chủ. Nguyên tắc công bằng xã hội trong thời điểm hiện nay thể hiện như một vòng khâu giữa các quan điểm chính trị khác nhau của từng đảng, là dấu hiệu đặc trưng căn bản của chủ nghĩa dân chủ-xã hội trong quan hệ với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ. Công bằng xã hội - đó là yếu tố cốt lõi của triết học chính trị mới đang được hình thành hiện nay của nền dân chủ-xã hội.

1. T.Meier. *Sự biến thái của nền dân chủ-xã hội*. M. 2000., tr. 277. (tiếng Nga).

Sự thay đổi mẫu hình: từ “nhà nước trợ giúp xã hội” đến “nhà nước đầu tư”

Một thành tựu quan trọng nhất của nền dân chủ-xã hội phương Tây nửa cuối thế kỷ XX là việc xây dựng nhà nước xã hội, được gọi là nhà nước phúc lợi. Thật vậy, không chỉ các nhà dân chủ-xã hội, mà ở mức độ nào đó cả những người của chủ nghĩa tự do và các nhà hoạt động chính trị (dù ở mức độ ít hơn) đều có đóng góp công sức vào đó.

Vì vậy, như thực tiễn đã chỉ ra, mặc dù cuộc đấu tranh chính trị gay gắt của các đảng có định hướng khác nhau (dân chủ-xã hội, tự do, bảo thủ mới, dân chủ - Thiên Chúa giáo, v.v.), đảng giành được thắng lợi trong các cuộc bầu cử và chính phủ do nó thành lập hoàn toàn không vội đưa ra mô hình phát triển xã hội mà các chính phủ trước đây thiết lập khi nắm quyền hành trong tay.

Trong thời gian gần đây, sự khác biệt thấy được trong chính sách của những người theo chủ nghĩa tự do, bảo thủ và dân chủ-xã hội từng thay nhau cầm quyền ở các nước châu Âu, đang trở nên ít khác nhau hơn. Khuynh hướng chung của thế giới tới sự hội tụ của chúng là khá rõ. Cách đây không lâu (vào tháng 2 năm 2001) phóng viên đài phát thanh nước Nga “Âm hưởng Mátxcơva” đã phỏng vấn cựu Phó Thủ tướng và là cựu thủ lĩnh Đảng Bảo thủ nước Anh Giôn Meizơ: sự khác biệt giữa các nhà bảo thủ và tự do có lớn không? Ông ta trả lời rằng, mặc dù có sự khác nhau giữa những người bảo thủ như ngài Heigơ và những người tự do như ngài Ble, hiện nay các nhà tự do đã chấp nhận nguyên tắc thị trường tự do và nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản. Nhìn chung sự khác biệt giữa các đảng luôn bị thổi phồng bởi chính các nhà chính trị. Xét về nhiều vấn đề cho thấy, họ có những mục đích giống hệt nhau, và sự khác biệt chỉ là ở phương pháp để đạt các mục đích đó mà thôi. Vì vậy, không hề có sự phân định triết học sâu sắc nào đó giữa họ¹.

1. Xem: <http://www/echo.msk.ru/interview/3548.html>.

Công cụ chính trị căn bản của các nền dân chủ-xã hội phương Tây là nhà nước xã hội dân tộc và sự áp dụng các thể chế dân chủ để tiến hành chính sách của mình. Cơ sở mang tính thể chế của các quốc gia phúc lợi do hệ thống các thoả thuận xã hội giữa những người tham gia đời sống kinh tế tạo thành - đó là các công đoàn, những người thuê nhân công và nhà nước đang định hình và kiểm tra sự thoả thuận ấy. Điều đó tạo cơ sở cho việc phân phối lại thu nhập thông qua việc thực hiện chính sách thuế phù hợp và hệ thống thanh toán các khoản xã hội.

Những kết quả đã đạt được trong bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, việc làm, văn hoá, v.v., cũng thật là lớn. Chúng tôi xin lưu ý một số sự kiện. Hiến pháp của Cộng hoà Liên bang Đức xác nhận hệ thống nhà nước như là “nhà nước liên bang xã hội” và “nhà nước pháp quyền-xã hội”. Qua đó cho thấy rằng, nhà nước đảm bảo sự phân phối xã hội công bằng về thu nhập quốc dân và bảo vệ quyền cho các công dân của nó. Đối với những công dân nghèo và không có khả năng lao động được trả “khoản xã hội tối thiểu” với mức từ 500 đến 600 mác cho mỗi người/tháng (ở đây và về sau người ta tính bằng đồng tiền chung châu Âu là euro). Ngoài ra mức lương hưu tối thiểu theo độ tuổi khoảng 700-750 mác, sự trợ giúp cho bảo hiểm ốm đau, trả tiền cho trẻ nhỏ (với mức 250 mác/trẻ/tháng), cho tiền nhà (tới 300 mác/tháng). Tính tổng các khoản chi của nhà nước từ ngân sách cho các vấn đề xã hội lên tới 51%. Nhưng thuế lại khá cao. Chẳng hạn, một công chức Đức thu nhập 3700 mác một tháng phải trả: thuế thu nhập 608 mác, lệ phí bảo hiểm y tế 259 mác, nộp quỹ tiền hưu 363 mác, phòng trường hợp thất nghiệp 121 mác¹.

Ở Thụy Điển, 65% tổng sản phẩm quốc dân (tức 2/3) dùng để chi cho lương hưu, chi phí xã hội, trợ cấp, v.v., cũng như chi ngân sách cho hệ thống giáo dục, y tế và dịch vụ. Xã hội Thụy Điển nổi bật bởi mức bình quân xã hội cao nhất trong số các nước phát triển. Chính sách tiền lương nằm trong sự bình quân được thực

1. Xem: *Những người thợ việc*. M. 2000. Số 116. tr. 73.

hiện bằng phương pháp giảm chênh lệch về công lao động. Các công việc có lương thấp nhất với mức lương từ 90 đến 95 nghìn cuaron một năm, còn cao nhất là 180 nghìn/năm. Thủ tướng Thụy Điển nhận lương gấp đôi so với công nhân. Có hai mức lương hưu được đảm bảo: "lương hưu nhân dân" theo độ tuổi cho tất cả mọi người (3000 cuaron) và lương hưu cho những người có công (nhận 80% lương chính trước khi về hưu). Ở Thụy Điển cũng có khả năng tự trích tiền cá nhân cho quỹ lương hưu sau này.

Ở những giai đoạn đầu, khi các nhà dân chủ-xã hội tham gia chính quyền, thì chủ trương chính sách truyền thống của họ là đạt đến sự bình đẳng (bằng việc thực hiện chính sách thu thuế cao đối với lợi nhuận và có hệ thống trợ giúp xã hội rộng rãi). Chính sách đó đã đem lại những kết quả xã hội to lớn. Tuy nhiên, về sau do mức độ quốc tế hoá kinh tế, sự cạnh tranh khốc liệt trên trường quốc tế và sự phát triển các mối liên kết châu Âu đã làm cho việc tiến hành chính sách định hướng xã hội theo các phương pháp cũ ngày càng trở nên khó khăn hơn. Sự tăng trưởng liên tục về trợ giúp của nhà nước cho lĩnh vực xã hội, tính mất cân đối của việc nâng lương so với trình độ của năng suất lao động, bộ máy quản lý quan liêu ngày càng bành trướng, v.v., đã làm phát sinh tâm lý sống dựa dẫm trong xã hội và cản trở sự sáng tạo cá nhân.

Tất cả những điều đó rốt cục lại cản trở sự phát triển: lạm phát tăng lên, năng suất lao động giảm. Từ đó, khả năng đầu tư ngân sách bị hạn chế bởi việc áp dụng các phương pháp cơ bản về bảo hộ và thanh toán. Theo thừa nhận của các nhà nghiên cứu phương Tây, trong số đó có cả những người dân chủ-xã hội, sự tiếp tục một cách giản đơn chính sách như vậy sẽ tạo ra mối hiểm hoạ cho chính nhà nước xã hội.

Ở các nước phát triển phương Tây xuất hiện các lĩnh vực kinh tế chất xám, kỹ thuật số và máy tính, đó là những ngành đòi hỏi phải áp dụng chính sách mới, cách tổ chức nghiên cứu thuộc lĩnh vực công nghệ mới, đào tạo các chuyên gia cho các xí nghiệp "kinh tế mới" sao cho chúng có thể cạnh tranh được trên

thị trường thế giới. Các xí nghiệp thường bị thiệt hại do khoảng cách giữa chỗ làm việc đòi hỏi tay nghề cao (chẳng hạn, trong lĩnh vực tin học và truyền thông) và thiếu hụt công nhân có thể đáp ứng đòi hỏi đó.

Tất cả những điều đó đòi hỏi phải cải tổ mô hình hiện có của nhà nước xã hội, một nhà nước phải chi trả quá nặng cho các vấn đề xã hội ngày càng tăng. Vì vậy, những người ủng hộ việc thiết lập mô hình hoàn thiện của nhà nước xã hội đã đề xuất việc chuyển từ chính sách “chi phí xã hội” sang chính sách “đầu tư xã hội”, tức là đầu tư khuyến khích mọi người học tập để nắm và nâng cao tay nghề nhiều hơn so với trước đây, hoặc thậm chí chuyển hẳn sang nghề khác để nhường chỗ cho những người không có thu nhập bằng lao động. Vì sẽ có một lúc nào đó, cá nhân với học vấn đã nhận được không thể bảo đảm được cơ hội trong tương lai, cho nên việc vươn tới trình độ và sử dụng các khả năng được học tập cần phải được đảm bảo suốt đời.

Như trên đã chỉ ra, ở các nước thuộc Liên minh châu Âu con số thất nghiệp là quá cao. Ở Đức có 4 triệu người, ở Anh là 900 nghìn. Tại Thụy Điển phần trăm thất nghiệp thấp nhất. Khác với các nước khác, ở đây người ta không dựa dẫm vào số tiền lương thất nghiệp, mà vào sự điều chỉnh thị trường lao động thông qua việc tổ chức học tập và đào tạo lại lực lượng công nhân, đầu tư kinh phí cho việc chuyển từ xí nghiệp này sang xí nghiệp khác, tăng nhu cầu về nhân công nhờ các đơn đặt hàng công nghiệp, v.v.. Các hình thức khác nhau về đào tạo và đào tạo lại luôn chiếm tới 35% số dân cư có độ tuổi lao động của đất nước. Chỉ có 10% chi phí dành cho việc điều chỉnh thị trường lao động và trợ giúp trong trường hợp thất nghiệp, trong khi đó 90% dành cho các biện pháp khác nhau để kích thích làm việc. Để thực hiện chính sách tích cực trên thị trường lao động, từ ngân sách nhà nước người ta đã chi 7%, bằng số tiền chi cho quốc phòng.

Không phải ngẫu nhiên mà ngay tại Đại hội lần thứ XX của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (năm 1996), người ta đã nêu ra tư

tưởng về một mô hình mới nhằm hoàn thiện nhà nước xã hội, có tính đến những thực tế mới liên quan đến ảnh hưởng ngày càng tăng của toàn cầu hoá kinh tế, của thương mại quốc tế, v.v.. Ý tưởng xây dựng một mô hình mới đã được phát triển ở một loạt các văn kiện tiếp sau đó.

Trong các chỉ thị chính trị do Đại hội Đảng Dân chủ-xã hội Thụy Điển thông qua (năm 1996) đã đề ra nhiệm vụ mang tính thống nhất hai mặt sau đây: "Cần phải đấu tranh không chỉ cho việc chấp hành đúng các quyền xã hội, mà còn phải ngăn chặn những biểu hiện của thái độ dựa dẫm. Mọi công dân cần phải nhận thức cho được trách nhiệm cá nhân trong việc cải thiện điều kiện sống của mình"¹. Việc tạo ra những điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao trách nhiệm cá nhân đã trở thành mệnh lệnh của cương lĩnh dân chủ-xã hội hiện nay.

Trong bản tuyên bố được nêu ở trên của Ble-Sruêđơ có đề cập cách tiếp cận mới đối với vấn đề việc làm, đảm bảo xã hội, tăng cường đầu tư cho khoa học, giáo dục, công nghệ mới, v.v.. Nhiệm vụ chủ yếu của hiện đại hoá chính sách dân chủ-xã hội là đầu tư tư bản cho con người – giáo dục, đào tạo và đào tạo lại cán bộ. Còn hệ thống bảo hiểm xã hội từng được hình thành dường như lại hạn chế khả năng của con người trong vấn đề tìm việc làm, vì vậy nó cần phải được cải tổ. Nền dân chủ-xã hội hiện đại, như trong tuyên bố đã nói, là dựa trên quyền lực của nhà nước để biến "mạng lưới thất nghiệp" xã hội thành hệ thống thuận lợi cho việc phát triển trách nhiệm cá nhân. Công bằng xã hội là điều cần thiết hơn so với sự phân chia các khoản trợ cấp.

Các bài phát biểu của Tony Ble, Gechac Sruêđơ và Maximo D'Alem tại cuộc họp của các nguyên thủ bảy nước công nghiệp phát triển là Mỹ, Anh, Đức, Italia, Pháp và Brazil ở Florenxia về

1. *Thụy Điển trước thềm thế kỷ XXI. Chính sách dân chủ-xã hội cho thời đại mới* // *Nền dân chủ-xã hội châu Âu bước sang thế kỷ XXI*. M. 1998. tr. 152. (tiếng Nga)

để tài “*Chủ nghĩa cải cách ở thế kỷ XXI*” (tháng 11 năm 1999) cũng thể hiện rõ nét quan điểm nói trên. Họ đều nhất trí với lời kêu gọi của Clinton là lấy mô hình của Mỹ về cải cách của chủ nghĩa tự do cánh tả trong kinh tế (tự do thị trường, vai trò quyết định của cạnh tranh, “luật ngân sách quốc gia”, v.v.), kinh nghiệm giảm thất nghiệp, đảm bảo việc làm và phúc lợi. Khi sử dụng thuật ngữ dân chủ-xã hội, Clinton phát biểu ủng hộ “con đường thứ ba”, đồng thời kêu gọi thực hiện sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà dân chủ-xã hội mới và dân chủ tự do. Thái độ hưởng ứng lời kêu gọi đó, đặc biệt là từ phía những người thuộc “đảng lao động mới”, được báo chí phương Tây gọi một cách hài hước là chính sách “Clinton hoá” một số đảng dân chủ-xã hội.

Song, không phải tất cả đều đồng ý với lời kêu gọi của một số “nhà dân chủ-xã hội mới” của châu Âu, mà từ chối dường như chính sách xã hội đã lỗi thời, dẫn tới “các chi phí xã hội quá lớn”. Về vấn đề này có thể liên hệ đến bài báo của vị Bộ trưởng Thương mại Thụy Điển Leif Johansson, người đưa ra câu hỏi có lý sau đây: “Niềm tin không chắc chắn của những người châu Âu có cơ sở hay không?” Dựa vào kinh nghiệm tốt của nền kinh tế Thụy Điển vốn uyển chuyển, linh hoạt, ông khẳng định: “Ngược lại với sự giải thích khác nhau cho thấy, chi phí cho lĩnh vực xã hội có thể thực hiện được một cách tốt đẹp bởi tính nhạy cảm linh hoạt của kinh tế”¹. Và tính nhạy cảm linh hoạt đó là chìa khoá để đến với sự lạm phát thấp và tăng trưởng kinh tế lâu dài. Xuất phát từ điều đó, Johansson đưa ra kết luận: “Chúng ta không cần phải từ bỏ mô hình châu Âu, mà phải hiện đại hoá nó”², làm thế nào để thiết lập cho được nền kinh tế năng động và có khả năng cạnh tranh nhất trên thế giới.

Theo tinh thần đó, các tác giả đã bày tỏ ý kiến của mình trong cuốn sách xuất bản cách đây không lâu và được dịch ra

1. L. Johansson. *Mô hình châu Âu cần được hiện đại hoá* // Báo Độc lập. Ngày 23 tháng 11 năm 2000. (tiếng Nga).

2. Như trên.

tiếng Nga nhan đề: “*Thiết lập nền dân chủ xã hội*” (năm 2001): nền dân chủ-xã hội Thụy Điển bác bỏ tư tưởng cho rằng, sự tăng trưởng hệ thống xã hội của nền kinh tế nhất định chèn ép tự do cá nhân”. Ngược lại, “việc mở rộng có tính toán kỹ lưỡng sẽ kéo theo việc mở rộng tự do lựa chọn”¹.

Nhiều nhà chính trị phương Tây cho rằng, nhiệm vụ nâng cao năng lực cạnh tranh của nền sản xuất đất nước không cần phải giải quyết bằng việc giảm hệ thống phân phối lại. Nói cách khác, “các chi phí xã hội” và “đầu tư xã hội” không nên mâu thuẫn nhau, mà phải kết hợp với nhau. Jospin viết rằng: “Tư tưởng về đầu tư xã hội có thể thay thế các chi phí truyền thống lớn của nhà nước là không thực tế, thí dụ, vì cái mà xã hội chúng ta đã trải qua là quá trình dân số làm lão hoá dân cư, nó phải gánh lấy hậu quả của quá trình đó. Chúng ta không nên và hơn nữa, không thể làm kinh tế trên chính sách phân phối lại”². Tại cuộc họp của các nguyên thủ Liên minh châu Âu tại Lisbon (5/2000) đã thông qua một quyết định quan trọng, nó hướng Liên minh tới việc giải quyết nhiệm vụ chiến lược là xây dựng “Một châu Âu xã hội”, tức là mô hình châu Âu về phát triển kinh tế – xã hội, trong đó có việc đề ra các nguyên tắc của chính sách xã hội thống nhất của Liên minh châu Âu.

Nhằm phát triển nhiệm vụ đó, trong tuần báo của Đức “*Die Zeit*” đã công bố công trình hợp tác của các Bộ trưởng bốn nước châu Âu. Nó được phê chuẩn bởi: nước Anh – Tony Blair, Hà Lan – Wim Kok, Thụy Điển – Eran Persson và Đức là Gerhard Schröder. Nó dành cho các vấn đề cải cách và hiện đại hoá mô hình châu Âu về nhà nước xã hội³.

Trong văn kiện đó có nêu những phương tiện cơ bản cho sự

1. *Thiết lập nền dân chủ-xã hội*. M. 2001. tr. 510. (tiếng Nga).

2. L.Jospin. *Trên con đường đi tới thế giới công bằng hơn* // Nền dân chủ-xã hội trước thách thức của các vấn đề toàn cầu. tr. 116. (tiếng Nga).

3. Xem: T.Blair, W.Kok, E.Persson. G.Schröder. *Ein neues Sozialmodell Europa Beitrag zum Fortschritt im 21. Jahrhundert* // *Die Zeit*. Berlin, 2000, năm 2000. 7 Sept.

phát triển sáng kiến cá nhân và tính tích cực của công dân (cải thiện giáo dục và y tế, nâng cao trình độ chuyên môn, v.v.), sự tăng trưởng đầu tư, tăng cường vai trò của xã hội công dân, sự tự nhận thức vai trò của công dân trong nhà nước, tình cảm của họ đối với trách nhiệm của mình cũng như công việc xã hội. Người ta nhấn mạnh rằng, trong thời đại toàn cầu hoá lan rộng, việc giải quyết các nhiệm vụ phúc lợi toàn diện là quá nặng nề nếu để riêng từng nước giải quyết. Cần phải liên kết những nỗ lực, phải mở rộng chính sách ra ngoài với trình độ siêu dân tộc. Việc đó được các nhà dân chủ-xã hội suy nghĩ và đưa ra nhận định về khả năng thành lập một “văn kiện xã hội quốc tế” nào đó, tức là nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội ở quy mô thế giới. Các nhà lãnh đạo của các quốc gia nói trên đã tuyên bố rằng, đến năm 2010 các nhà dân chủ-xã hội có ý định xây dựng ở châu Âu một hệ thống kinh tế năng động nhất thế giới.

Cần nói thêm rằng, tuyên bố đó phần nào gắn với ý kiến của nguyên Chủ tịch Đảng Dân chủ-xã hội Đức Oskar Laphongten. Trong cuốn sách *“Trái tim đập ở bên trái”* ông nhấn mạnh rằng, hiện nay cần phải làm thế nào “để nhà nước xã hội châu Âu đối đầu với chủ nghĩa tư bản Anh”. Đồng thời, ông cũng bày tỏ sự bất bình của mình với những tư tưởng cơ bản trong tuyên bố của Ble-Sruêđơ.

Tư tưởng về xây dựng mô hình châu Âu về nhà nước xã hội đã tìm được điều kiện thuận lợi để thực hiện trong đề án được đưa ra cách đây không lâu về việc xây dựng “Châu Âu của các khu vực” như một tổ chức thống nhất của lục địa châu Âu dựa vào các quá trình kinh tế-xã hội phối hợp ở các nước thuộc Liên minh châu Âu. Bước đầu đã hình thành nên những tuyến giao thông xuyên quốc gia lớn. Chẳng hạn, tuyến xa lộ xuyên quốc gia nối Đức, Bỉ, Pháp và Luýchxămbua, những nước đó hợp lại chiếm tới 30% tổng thu nhập quốc dân và 25% dân số của Liên minh Châu Âu.

Do vậy, chính nguyên tắc phân phối lại quỹ phát triển châu Âu đã bị phê phán bởi nó làm nảy sinh tâm trạng dựa dẫm và

không thúc đẩy tích cực của các nguồn lực phát triển nội tại của các vùng. Nguyên tắc “trợ cấp” ngày càng được sử dụng thường xuyên hơn, và tương ứng với nó là quyền thông qua các quyết định được giao cho các cấp chính quyền thấp hơn, còn ngân sách thì tập trung cho lĩnh vực kinh tế khu vực, làm cho các khu vực đó trở thành vùng đạt được hiệu quả cao hơn. “Gần đây Liên minh châu Âu ngày càng xa rời chính sách phân phối lại quỹ và chuyển sang quan điểm “tập trung hoá”, ở đó các nguồn lực dự trữ được tập trung cho vấn đề trọng điểm”¹.

Các quá trình nêu trên và các quan điểm phương pháp luận cho việc phân tích các quá trình đó được tiến hành trong các cuộc thảo luận ở phái dân chủ-xã hội phương Tây về mối quan hệ qua lại của chính sách phân phối lại quỹ (kinh phí xã hội) và chính sách đầu tư xã hội.

Trong thế giới đương đại có hai luận thuyết cạnh tranh và tác động lẫn nhau về phát triển kinh tế-xã hội: kinh tế thị trường tự do và kinh tế theo định hướng xã hội. Sự phân đôi đó định hướng một cách phù hợp cho sự hình thành cơ cấu đơn cực hoặc đa cực của nền kinh tế thế giới. Quyết sách của nhóm Lisbon (năm 2000) chứng tỏ rằng, châu Âu đã kiên định đường lối mô hình thị trường theo định hướng xã hội. Khác với toàn cầu hoá một trung tâm (monocentrism) ở châu Âu là mô hình đa trung tâm (polycentrism) dần dần được phát triển (“sự thống nhất trong đa dạng”).

Từ góc độ quan điểm của S.Huntington (về sự xung đột của các nền văn minh, nét gây phân cách tính đa dạng Đông Tây của Thiên Chúa giáo, v.v.), “chiến lược của Liên minh châu Âu không mang tính đối đầu rõ nét đối với thế giới chính thống giáo”. Khi đánh giá mô hình Tây Âu về các quan hệ kinh tế quốc tế, N.M.Antiusina đã đưa ra kết luận rằng, “về lợi thế nó khác với chiến lược toàn cầu đang có định hướng tới quan điểm

1. Landabaso A. Giữa bình đẳng và hiệu quả // Báo *Độc lập*. 2002, ngày 10 tháng 12. tr 11.

một trung tâm của nền kinh tế thế giới”¹ mà nền kinh tế này thường kéo theo không chỉ sự bành trướng của kinh tế đối ngoại, mà còn cả áp lực chính trị.

Đối với vai trò của nhà nước mà nói thì những người ủng hộ hiện đại hoá nó ở châu Âu cho rằng, trong điều kiện hiện nay, sự hoạt động của nhà nước theo tinh thần của thuyết trung tâm theo đẳng cấp là không hiệu quả, nó cần phải có hình thức mới do hệ quả của sự phân công lao động giữa nhà nước và xã hội trong điều kiện toàn cầu hoá. Niềm hy vọng cơ bản trong vấn đề này là ở chỗ tăng cường vai trò của xã hội dân sự mà ở đó bắt đầu xuất hiện các hình thức chính sách mới của sự tự điều chỉnh trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến sự phát triển chính các sáng kiến và trách nhiệm. Vì vậy, cần phải làm cho quy tắc bầu cử trở nên có hiệu lực nhằm tạo ra cơ quan toàn quyền ở cấp càng thấp thì càng tốt.

Để đấu tranh với tệ quan liêu và tha hoá dân chúng khỏi các thể chế quyền lực thì phải làm cho các hình thức tham gia khác nhau của công dân khi thảo luận và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng những vấn đề khác đi vào thực tiễn: xây dựng các uỷ ban sản xuất, các uỷ ban và các hội đồng xã hội độc lập tại các xí nghiệp và cơ quan, phát triển các hình thức đa dạng về tương trợ lẫn nhau, v.v.. Phải hình thành chương trình “xã hội cùng tham gia”, sự tự ý thức của công dân về vai trò của mình trong nhà nước, cảm nhận được trách nhiệm cá nhân về phận sự của mình cùng với sự nghiệp của xã hội, tức là tăng cường vai trò của xã hội dân sự.

Thực tiễn chính trị đã chỉ ra rằng, truyền thống xã hội chủ nghĩa vẫn sống và đang được hiện đại hoá, còn phong trào dân chủ-xã hội đang được phát triển một cách tích cực trên thế giới. Nhu cầu nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm tiến hành mô hình dân chủ-xã hội của sự phát triển xã hội, các khuynh hướng mới nhất về biến thái của nó cũng đang được tăng lên. Kinh nghiệm của nền dân chủ-xã hội phương Tây đối với các nước khác trên thế

1. N.M.Antiusina. *Bắc Âu: tương viễn hay tương cận?* M. 2001. tr. 119.

giới có hợp không? Có một thời (trong thời kỳ chuyển đổi) người ta đã kêu gọi một số nhà chính trị và những nhà nghiên cứu áp dụng kinh nghiệm của Thụy Điển, Áo, hoặc mô hình nào đó cho nền kinh tế nước Nga. Các ý đồ áp dụng một cách cứng nhắc suýt nữa thì hỏng. Ở đây, không có đất cho việc bàn luận đến nguyên nhân của việc đó. Chúng tôi chỉ muốn nêu ra sự yếu kém của các quan hệ thị trường, số lượng giai cấp trung lưu cũng không lớn và tính yếu kém của xã hội dân sự ở nước Nga.

Một ý kiến bất đồng cho rằng, dạng dân chủ-xã hội phương Tây là hiện tượng phổ quát, áp dụng được cho tất cả các nước. Song, trên thực tế không phải như vậy. Ở một loạt nước châu Á, châu Phi và các khu vực khác, các nhà chính trị địa phương không chịu vay mượn lý luận và thực tiễn tự do hoá của chủ nghĩa dân chủ-xã hội, bởi vì họ cho rằng, họ có cơ sở xã hội khác và vấn đề cơ bản đối với họ là đại bộ phận dân cư đang bị nghèo đói. Vì thế, theo họ, việc chấp nhận nguyên tắc tự do về khả năng xuất phát như nhau đối với các cá nhân chỉ là bình đẳng trước pháp luật, làm cho tình hình ngày càng tồi tệ¹. Quả vậy, chính những người xây dựng nên văn kiện cương lĩnh dân chủ-xã hội nói trên đã thừa nhận tính khu vực của nó khi tuyên bố rằng, những nguyên tắc được trình bày trong đó về chính sách dân chủ-xã hội mới được tháo ra cho chính châu Âu. Nói cách khác, các nguyên tắc đó hoàn toàn không thể xem như là mẫu mực áp dụng được cho tất cả các khu vực trên thế giới.

Đồng thời, kinh nghiệm nước ngoài về phát triển xã hội, những thành quả của việc áp dụng các cải cách, đặc biệt là sự điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế và lĩnh vực xã hội, việc tổ chức hệ thống đảm bảo bằng bảo hiểm xã hội, việc xây dựng các điều kiện để phát triển các xí nghiệp nhỏ và vừa, sự kiểm tra của quốc hội đối với các cơ quan hành pháp, v.v., đương nhiên đáng được nghiên cứu và suy ngẫm, được sử dụng một cách có cân nhắc, có tính đến những khác biệt căn bản về những điều kiện kinh tế-xã hội và truyền thống dân tộc của các nước khác nhau.

1. Xem: *Evolution of socialist policy in India*. New Delhi, 1977.

VẬN MỆNH LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. VI QUANG THỌ

<i>Biên tập nội dung:</i>	KIỀU VIỆT CƯỜNG
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	NGUYỄN HẰNG
<i>Sửa bản in:</i>	KIỀU VIỆT CƯỜNG
<i>Trình bày bìa:</i>	HỒ SĨ QUÝ

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in
và thương mại Đông Bắc.

Số đăng ký KHXB: 264 – 2009/ CXB / 16 – 24 / KHXH.

Số QĐXB: 101 / QĐ-NXB KHXH ngày 10/7/2009.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2009.

THƯ VIỆN VTTKHXH



VV00009450

Giá: 86.000đ